

Đ

SV (092)
L 557

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM

Tập 1: Tác gia các sách Hán, Nôm

TRẦN VĂN GIÁP *chủ biên*
TẠ PHONG CHÂU — NGUYỄN VĂN PHÚ
NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG — ĐỖ THIÊN

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN VĂN GIÁP (*chủ biên*)
TẠ PHONG CHÂU — NGUYỄN VĂN PHÚ
NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG — ĐỖ THIÊN

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM

TẬP I

Tác gia các sách Hán, Nôm

VN.010863

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

HÀ - NỘI — 1962

Từ nhà kho Quán Ven Đường

LỜI NÓI ĐẦU

Lược truyện các tác gia Việt-nam là một cuốn sách ghi rõ tên tuổi, sự nghiệp, văn chương các nhà trí thuật của Việt-nam, từ thế kỷ XI đến thế kỷ thứ XX. Gọi là *tác gia*, nghĩa là tất cả các vị nào đã có làm sách, về bất cứ một môn loại nào, từ thi văn, sử truyện, cho đến bút ký, phiên dịch, v.v...

Nước Việt-nam ta, kể từ thời tự chủ, tách khỏi hẳn thống trị phong kiến Trung-quốc, kể từ triều Đinh, Lê, Lý, Trần đến nay, theo các sử sách, đã có biết bao nhiêu tác gia: từ sử gia, văn gia, thi gia, cho đến kỹ thuật, y dược gia; nên đã có rất nhiều sáng tác phẩm. Nhưng, hoàn cảnh địa lý, điều kiện lịch sử của nước ta đã làm mất nhiều những sách vở ấy. Trong khoảng mấy chục thế kỷ, không thế kỷ nào không có chiến tranh chống xâm lăng, hoặc về phía Nam, hoặc về phía Bắc. Bình hỏa đã tàn phá; lại không mấy năm không bị lụt lội, gió bão. Lại khí hậu ẩm thấp nữa, cũng làm tiêu tan mất một số lớn các sách vở xưa, các tài liệu cũ (1). Cho nên, đến nay, số sách còn lại không được bao nhiêu. Trong số còn lại ấy, loại sách *liệt truyện*, tuy cũng có,

(1) Xem bài tựa thiên *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn và bản dịch trong: *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú* (Bul. de la Société des Etudes Indochinoises, N.S. t. XIII, No 1, trang 37 — 42).

nhưng không một bộ nào gọi là đầy đủ, biên chép được lược truyện các nhân vật lịch sử một cách có hệ thống, đáp ứng được nhu cầu của các nhà nghiên cứu các môn lịch sử, văn học, nghệ thuật, nông nghiệp, công nghiệp, v.v... và các nhà giảng dạy ở các trường về những môn ấy.

Vì vậy, một tập sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam* thấy cần thiết. Sách này, như tên của nó đã nói rõ, chỉ giới hạn trong lĩnh vực lược ghi *tiểu truyện* từng nhà đã có sáng tác, nhất là các tác phẩm về đủ mọi ngành học thuật: sử học, văn học, triết học, kỹ thuật, y dược, nghệ thuật v.v... Trước hết chúng tôi ghi tên các tác gia người Việt-nam đã sáng tác các sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ, sau đến cả các sách viết bằng chữ Pháp, chữ Anh v.v...

Mục đích nghiên cứu và biên soạn sách này chỉ giới hạn trong việc ghi chép *lược truyện* các tác gia và những *tác phẩm* của từng tác gia — có cả các tác phẩm chưa rõ xuất xứ —; viết thật gọn, thật đủ, để giúp cho việc nghiên cứu được nhanh và tương đối vững chắc. Trong quá trình sưu tầm và nghiên cứu ấy, chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn. Đối với các tác gia xưa, có vị thì biết rõ họ, tên, quán chỉ, nhưng lại không biết được quá trình học tập, quá trình sáng tác; có vị biết rõ sự nghiệp văn chương, hoàn cảnh sáng tác, thì lại thiếu niên canh, quán chỉ. Đối với các tác phẩm còn lại, phần thì tàn khuyết, lẫn lộn, biên chép lèm nhèm; phần thì có tên không có sách, có sách không có niên đại. Cho nên, chúng tôi giới hạn sách này trong một phạm vi nhỏ hẹp, chỉ nói những điều thật cần, thật rõ rệt. Ngoài ra, chỉ nhận xét tổng quát một vài nét bằng một vài chữ về tác gia và tác phẩm, theo trào lưu tư tưởng, thực trạng xã hội, v.v... qua các thời đại, mà không trình bày tỉ mỉ,

lấn vào lĩnh vực văn học sử hay lĩnh vực khoa học khác, phẩm bình từng tác gia, phê phán từng tác phẩm.

Theo hiện trạng thực tế các thư tịch Việt-nam, chúng tôi chia sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam* làm hai tập :

Tập I, lược truyện những tác gia các sách viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, nghĩa là trong hệ thống chữ khối vuông, bắt đầu từ đời Lý, Trần, đến khi chữ Hán, chữ Nôm không còn có tác dụng lớn ở Việt-nam nữa, không được phổ biến lắm nữa ; nói gọn lại, là đến năm 1945, đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập đã được 15 năm, 27 năm sau khi bỏ các trường thi hương ở toàn quốc Việt-nam.

Tập II, lược truyện những tác gia các sách viết bằng chữ quốc ngữ và chữ Pháp, chữ Anh v.v..., nghĩa là trong hệ thống chữ la-tinh.

Về mỗi tập, các tác gia đều được xếp theo niên đại, lấy từng thế kỷ làm giới hạn, và có chua rõ các thời đại cũ, như Lý, Trần, Lê, Tây-sơn, v.v..., cho mãi đến cận đại, cho tiện việc khảo cứu.

Về mỗi tác gia của chung cả hai tập, chúng tôi đều cố gắng sưu tầm, ghi đủ những phần cốt yếu : tên chính, tên tự, tên hiệu, biệt hiệu, bút hiệu, tước phong, quan chức (1), quê quán, năm sinh, năm mất, thành phần gia đình, quan hệ xã hội, sự nghiệp chính trị, văn chương, v.v...

(1) Về tước phong và quan chức, mới coi ta tưởng là thừa, nhưng đối với sách Hán, Nôm ta xưa, rất là quan trọng ; vì người xưa có tục tránh gọi tên thật mà dùng tên hiệu, tên làng, đôi khi dùng tên tước, tên quan chức để gọi thay tên thật và tên sách. Thí dụ : *Hồ thượng thư gia lễ* là của *Hồ Sĩ Dương* ; *Đông-kê thi tập* là của *Nguyễn Văn Lý*, v.v... Đây thực không phải quá chú trọng đến *lịch sử khoa hoạn* của từng tác gia.

chú trọng nhất là tên những tác phẩm đã sáng tác. Những sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ quốc ngữ ghi đúng theo trong bản thư mục hiện có của các Thư viện Khoa học trung ương và Thư viện Quốc gia trung ương; có ghi ký hiệu riêng của từng thư viện ấy.

Về mỗi tác phẩm, chúng tôi không phân tích sơ lược nội dung, sợ sẽ lẫn vào địa hạt văn học sử, lạc mất hướng chính của *lược truyện các tác gia*; chúng tôi chỉ ghi tên tác phẩm và nói qua vài nét về nội dung thuộc loại nào. *Thí dụ* :

Nguyễn Văn Siêu (1795 — 1872) : tự *Tổn-ban*, hiệu *Phương - đình* và *Thọ-xương cư sĩ*; sinh năm 1795 (niên hiệu Cảnh-thịnh thứ 3, triều Tây-sơn); gốc tích ở làng Kim-lũ (tục gọi làng Lũ), huyện Thanh-trì. Sau di cư ra ở phường Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội (nay là phố Ngõ Gạch, còn gọi là phố Án sát Siêu, thuộc khu Hoàn-kiếm, thành phố Hà-nội). Năm 1838 (tức là khoa Minh - mạng Mậu tuất, năm thứ 19), đậu phó bảng, năm ấy, ông 43 tuổi. Sau làm quan đến án sát sứ. Năm 1849 (Tự-đức thứ 2) được cử làm phó sứ sang triều Thanh; sau bị giáng xuống hàn lâm thị độc. Ông cáo quan về ở phường Dũng-thọ, xây một lớp nhà vuông để giảng sách; học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt. Do đó có hiệu là *Phương-đình*.

Nguyễn Văn Siêu là người học rộng, nổi tiếng. Thời đó, nhiều học giả nhà Thanh đã phải thán phục; có câu : « Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán; thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường » (Văn chương như văn ông Siêu, ông Quát, thi không còn có văn hay nhà Tiền Hán; thơ hay, đến như thơ của ông Tùng, ông Tuy, đã làm lu mờ cái hay của thơ đời Thịnh

Đường). Siêu tức là Nguyễn Văn Siêu. Về điển này xem truyện Cao Bá Quát, trong sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* của Kiều Oánh Mậu, viết năm Thành-thái tân sửu, 1901 [A. 997]. Người ta còn thường gọi: «Thần Siêu, Thánh Quát», ý nói Siêu, Quát là hai tay có tài thơ văn thời đó.

Tác phẩm :

- 1 — *Phương-đình địa dư chí*, A. 72 (địa, sử) ;
- 2 — *Phương-đình thi tập*, A. 187 (văn) ;
- 3 — *Phương-đình văn tập*, A. 188 ; A. 190 (văn, sử) ;
- 4 — *Phương-đình tùy bút lục*, A. 189 ; A. 2671 (văn, sử) ;
- 5 — *Phương-đình vạn lý tập*, V. H. V. 23 (văn ; tập thơ làm trong dịp đi sứ Trung-quốc) ;
- 6 — *Chư kinh khảo ước* (văn, sử, triết) ;
- 7 — *Chư sử khảo thích* (cổ sử) ;
- 8 — *Tứ thư bị giảng* (văn, sử, triết) v.v...

Ngoài ra, ông còn phê bình tập thơ của Chu Doãn Chí, tên đề: *Tạ hiền thi tập phê bình*, A. 1110. Về Nguyễn Văn Siêu, xem thêm *Nam phong*, số 23 trang 328.

Ngoài ra còn những tác phẩm khuyết danh, không có tên tác giả, hay chưa tìm ra được tác giả ; chúng tôi cũng có ghi vào một danh sách phụ ở sau *Tập II*, để khi nào tìm thấy tên tác giả sẽ nghiên cứu thêm.

Sau mỗi tập, vì hệ thống văn tự khác nhau, nên chúng tôi soạn riêng bản *Sách dẫn tên người và tên sách* của từng tập, để giúp cho sự tra cứu được dễ dàng và nhanh chóng.

Về *Tập I*, chúng tôi dùng một số sách *Sử chí*, *Đăng khoa lục*, *Thi văn tuyển tập*, v.v... làm tài liệu cơ sở.

Những tài liệu ấy, chúng tôi sẽ phân tích và trình bày từng tài liệu trong *Lời giới thiệu*.

Trong phần chính của sách, chúng tôi đã sưu tầm, lựa lọc được hơn 700 tác gia. Khi lựa chọn, chúng tôi nặng về chất hơn về lượng. Chúng tôi lựa chọn từ các vị còn để lại được một bài thơ, một bài văn, cho đến các vị có mấy chục bộ sách về đủ các môn loại, không kể ít nhiều. Có những vị có một bài thơ, một bài văn như Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng, v.v... Có những vị có nhiều pho sách về nhiều loại, như Nguyễn Trung Ngạn, Trần Nguyên Đán, Lê Quý Đôn, Nguyễn Thu, v.v...

Riêng về các thời kỳ Lý, Trần, vì là thời kỳ phôi thai của nền văn học nước ta, vì nhiều tác phẩm thời kỳ này bị mất mát đã lâu, đến nay chưa tìm thấy, cho nên chúng tôi ghi chép tất cả tên những vị có thơ văn, nhất là các nhà sư, dù chỉ có một bài thơ khó hiểu hay không điều luyện, nhưng đến nay vẫn còn được truyền tụng. Chúng tôi lựa chọn từ một người dân thường, một vị sư, một ẩn sĩ, một nữ sĩ, cho đến các vua, quan, không theo đẳng đệ giai cấp xã hội. Ngoài tiêu chuẩn thơ văn hay, chúng tôi còn lựa lọc lấy những vị có đức nghiệp gương mẫu, tài năng siêu việt, khí tiết bền bỉ, giàu lòng yêu nước, thương dân. Đó là phương châm và tiêu chuẩn chính cho việc lựa chọn, thí dụ: Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Hoàng Diệu, v.v...

Mặt khác, chúng tôi cũng có thu nhặt lấy một số người tiêu biểu cho giới, chỉ có thơ văn hay mà đức hạnh kém, hoặc có tác phẩm mà tư tưởng lại phản động. Về những hạng này, chúng tôi nghiêm khắc phê phán, để làm nổi rõ thêm các vị có đức, có tài; và để người đời sau biết mà phẩm bình cho đúng sự thật, thí dụ: Lê Trắc, Hoàng Cao Khải, Tôn Thọ Tường, Phạm Quỳnh, v.v:

Về cách sắp xếp, chúng tôi theo trình tự lịch sử, nghĩa là theo thứ tự từng năm, trong từng thế kỷ. Chúng tôi cố sưu tầm lấy năm sinh và năm mất của từng vị; sau mỗi tên viết rõ từ năm sinh đến năm mất, như thể lệ thường, thí dụ : *Nguyễn Văn Siêu (1795 — 1872)*. Khi sắp xếp trước sau, thì lấy năm mất của từng vị làm chính. Nếu không sưu tầm được đầy đủ, vị nào mà chúng tôi chỉ biết được một năm sinh, hay một năm mất, thì theo năm biết được ấy; vị nào mà chỉ biết có năm thi đậu tiến sĩ hay cử nhân, thì theo năm thi đậu ấy; vị nào mà ngoài các lệ trên, chỉ biết được sinh vào thế kỷ nào, thì xếp sau từng thế kỷ ấy. Trong phong trào cách mạng vào thế kỷ gần đây (cần vương, văn thân, Đông-kinh nghĩa thực, Duy tân, Đông du, kháng chiến, v.v...), có nhiều vị có thơ văn cần được thu lượm, nhưng còn tản mát nhiều nơi, chưa sưu tầm được đầy đủ và chính xác, chúng tôi sẽ xin bổ sung sau.

Việt-nam ta là một nước gồm nhiều dân tộc. Về phương diện văn hóa, cố nhiên dân tộc Kinh phát triển mạnh hơn về các mặt văn học, nghệ thuật, kỹ thuật, v.v... Nhưng, trong quá trình lịch sử, các dân tộc khác như Thái, Nùng, Mường, Mán, v.v... cũng đóng góp một phần không phải là ít. Thí dụ : Nguyễn Hựu Cung hay Bế Hựu Cung là người dân tộc Tày ở Cao-bằng, còn để lại một tập sách về lịch sử Cao-bằng rất có giá trị, nhan đề *Cao-bằng thực lục*, A. 1129. Con ông là Bế Hựu Nhân, trong khi lưu lạc ở Trung-quốc, đã viết ra nhiều thi ca, tập thành bộ sách *Lạc-son thi tập*, sách này đã được khắc ván gỗ, in tại Trung-quốc. Cụ Đồ Hậu (Hoàng Đức Hậu), một nhân sĩ yêu nước, sống trong thế kỷ gần đây, đã làm nhiều thơ ca nôm, thóa mạ bọn phong kiến Nguyễn và thực dân Pháp. Tiếc rằng, điều kiện và hoàn cảnh chưa cho phép sưu tập được nhiều các tác gia các dân

tộc ấy ; hiện nay mới ghi trong tập *Lược truyện* này được một số ít như đã kể trên. Sau này, chúng tôi sẽ xin cố gắng bổ sung vào tập *Tục biên*.

Về *Tập II*, chúng tôi đã sử dụng các sách *kinh tịch chí*, các *bản mục lục các sách viết bằng chữ la-tinh*, nhất là các sách lưu tàng ở Thư viện Quốc gia trung ương và Thư viện Khoa học trung ương, đại khái như các loại sau đây, là các tài liệu chính :

1 — *Catalogue des ouvrages publiés jusqu'à ce jour* của Trương Vĩnh Ký (Thư viện Khoa học, ký hiệu Q.8^o 176).

2 — *Bibliotheca Indosinica* của Henri Cordier.

3 — *Bibliographie de l'Indochine* của Bourgeois và Boudet.

4 — *Inventaire du Fonds Européen de l'Ecole française d'Extrême-Orient*.

5 — *Liste des imprimés déposés au Service du dépôt légal của Direction des Archives et Bibliothèques của chính phủ Đông-dương xưa*. Chế độ lưu trữ của thực dân Pháp ở Đông-dương chỉ mới được thi hành từ 31-1-1922. Trong đó, có chia ra nhiều loại sách, theo từng thứ tiếng, tiếng Việt, tiếng Lào, tiếng Pháp, v.v... và xếp theo các loại: *báo chí* (périodiques) và *không phải báo chí* (non périodiques), tức là sách, để riêng từng xứ trong lĩnh vực gọi là Đông-dương xưa. Vì vậy, ngoài các sách kinh tịch chí nói trên (1-4), về thời gian từ năm 1922 trở về sau, cần tham khảo danh sách này, đó là danh sách các sách báo lưu trữ tại Thư viện Quốc gia trung ương.

6 — *Bibliography of the peoples and cultures of mainland Southeast Asia* của Embree (F. John) và

Dotson (L.O.) (New Haven, Yale University, Southeast Asia Studies, 1950, 821 pages). Số ký hiệu sách của Thư viện Khoa học : 8°8502. Đây là một bản kinh tịch chí của các nước Tây phương ; đứng trên phương diện khoa học, chúng tôi cũng dùng để tham khảo thêm, mà biết thêm những sách nói về các tác gia và tác phẩm Việt-nam.

7 — *Việt-nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm.

8 — *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của Văn Tân, Hồng Phong, Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan.

9 — *Mục lục sách Việt-nam bằng chữ quốc ngữ* của Thư viện Khoa học trung ương, của nhiều tác giả.

10 — *Nhà văn hiện đại* của Vũ Ngọc Phan.

11 — *Thi nhân Việt-nam* của Hoài - Thanh, v. v...(1)

Còn về một số lớn những tác gia cận đại, nghĩa là từ khi nước ta bị Pháp thực dân xâm chiếm đến 1945, chúng tôi tìm trong các báo chí, các sách viết về tác gia, tác phẩm, như đã nói trên, là chính. Ngoài ra, chúng tôi xem ngay chính những tác phẩm của từng tác gia đó. Điều nào nghi ngờ, chúng tôi lên lạc thẳng với các tác gia ấy, và nhờ các cơ quan đoàn thể hữu quan chỉ bảo và giúp đỡ (như Viện Văn học, Hội nhà văn, v.v...), để điều tra thêm cho được chính xác. Các vị nào đã có nói ở *Tập I* thì cũng chỉ dẫn rõ số ở *Tập II*.

Trong khi khởi thảo tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam* này, chúng tôi đã gặp một số khó khăn. Về các tác gia cổ đại, tiểu sử ghi có khi rất sơ sài, niên biểu lại không chính xác, mỗi sách ghi theo chủ quan của người làm sách, nên phải đối chiếu trên cơ sở tài

(1) Những sách dùng làm tài liệu cơ sở và tài liệu tham khảo của *Tập II*, sẽ được phân tích và trình bày kỹ trong *Tập II*.

liệu có phê phán, rút ra một kết luận đề ghi cho đúng. Về các tác gia cận đại, tiểu sử hoặc có hoặc không, rất khó tra cứu; có khi biết tên mà không biết phát tích từ đâu, có khi có tác phẩm mà tên không rõ, hoặc còn ngờ; chúng tôi đã gắng sức đi tìm hỏi trong các nhà văn, các nhà báo, được đến đâu ghi đến đấy, nhưng thực ra thì cũng chưa lấy gì làm thỏa mãn, đầy đủ.

Ngoài ra, còn về các tên người, tên sách, cũng như tên đất, và các đoạn văn trích ở nguyên văn ra, do điều kiện vật chất không cho phép, không thể in được chữ Hán hay chữ Nôm kèm theo; đó là một điều đáng tiếc.

Về cách thức viết những tên riêng, chúng tôi theo thể lệ viết chung đã quy định, thống nhất như sau:

1 — Tên người, về tên chính, thì cả ba chữ, hay hai chữ, đều viết chữ hoa, không đánh dấu gạch nối. Thí dụ: *Lê Quý Đôn, Nguyễn Du*. Vì khi kể một tên chính, theo đặc tính dân tộc Việt-nam, người ta có thể gọi cả ba chữ một lúc, như Lê Quý Đôn, Nguyễn Du; hay chỉ gọi hai chữ: Quý Đôn; hay chỉ gọi một chữ Đôn: cụ Đôn, Bả Đôn.

2 — Về tên tự, tên hiệu thì, chỉ viết chữ hoa ở một chữ đầu, và có gạch nối liền với chữ dưới. Thí dụ: *Doãn-hậu, Quế-đường* là tự, hiệu của Lê Quý Đôn; *Tổ-như, Hồng-sơn-liếp-hộ* là tự, hiệu của Nguyễn Du; ta không thể gọi cụ Hậu hay cụ Như được, phải gọi cả tên. Miếu hiệu, thụy hiệu các vua, các quan cũng thuộc loại tự, hiệu này: *Trần Nhân-tông, Lê Thánh-tông, Chu Văn-trình, v.v...*

3 — Về phức tính (họ đôi), nghĩa là tên họ có hai chữ, thì viết hai chữ nối liền bằng một gạch nối. Thí dụ: *Áu-dương Tu, Đông-phương Sóc, Nguyễn-phúc Tần, Tôn-thất Thuyết*.

4 — Về tên đất, có gạch nối liền, và viết chữ hoa một chữ đầu, thí dụ : *Thăng-long, Tức-mặc, Hồng-lĩnh, Nhị-hà, Đới-son.*

5 — Niên hiệu cũng viết nối liền mà chỉ viết chữ hoa một chữ đầu. Thí dụ : *Cảnh-hưng (1740-1787); Thiên-chương-bảo-tự (1133 — 1138).* Về năm viết bằng chữ can chi thì viết thường : *giáp ti, quý hợi.*

Tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam* này, như đã trình bày trên, có mục đích giúp đỡ các nhà nghiên cứu nói chung, để tìm một số tác gia, hoặc sử gia, hoặc văn gia, chính trị gia, kinh tế gia, đến cả các quân sự gia, nghệ thuật gia, v.v... đã có những tác phẩm góp phần vào việc xây dựng văn hóa Việt-nam, từ thế kỷ thứ XI đến XX, nghĩa là từ đời Lý đến năm 1945.

Riêng về Tập I cuốn *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, ngoài phần chính nói về các tác gia và các tác phẩm qua các thời đại, về lược truyện của các tác gia từ thế kỷ XI đến 1945 (Hán, Nôm), còn có một chương giới thiệu về cuốn sách này và phân tích một số tài liệu chính làm cơ sở cho việc biên soạn, còn có một phần phụ lục gồm hai bản sách dẫn, một bản về tên người, một bản về tên sách, đều xếp theo thứ tự A B C.

Riêng về Tập II, ngoài các phần chính và phụ như trên, còn có thêm một bản *Sách dẫn phân loại*, theo các mục về tên các sách đã ghi trong cả hai tập.

Toàn tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam* là một công trình tập thể. Nhóm biên soạn gồm có năm người : Trần Văn Giáp, Tạ Phong Châu, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Tường Phượng và Đỗ Thiện ; Trần Văn Giáp chủ biên.

Tập I, dành riêng về các tác gia sách chữ khối vuông, nghĩa là chữ Hán và chữ Nôm, do *Trần Văn Giáp* và *Nguyễn Tường Phượng* khởi thảo; Nguyễn Văn Phú, Tạ Phong Châu góp ý kiến và bổ sung trong việc biên soạn. Đỗ Thiện góp phần trong việc làm sách dân và cung cấp tài liệu.

Tập II, dành riêng về các tác gia sách chữ la-tinh, nghĩa là chữ Quốc ngữ, chữ Anh, chữ Pháp, v.v..., do *Nguyễn Văn Phú*, *Nguyễn Tường Phượng*, *Tạ Phong Châu*, *Đỗ Thiện* khởi thảo; Trần Văn Giáp góp ý kiến và bổ sung trong việc biên soạn.

* * *

Chúng tôi thành thực cảm ơn các đồng chí ở các cơ quan, đoàn thể, các thư viện, đã giúp đỡ chúng tôi trong công tác sưu tầm và nghiên cứu các tài liệu, nhất là các đồng chí nghiên cứu ở Viện Sử học, đồng chí Văn Tân, đã góp ý kiến và khuyến khích chúng tôi rất nhiều về tập sách này. Chúng tôi không thể quên được sự giúp đỡ tận tình của các vị công tác tại Thư viện Khoa học trung ương: các ông Đặng Xuân Khanh, Nguyễn Ngọc Thụ và Thái Văn Liên, xin thành thực cảm ơn.

Dù sao, chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng: tập sách này không thể không còn có nhiều thiếu sót; mục đích thì lớn mà phần thực hiện chưa được bao nhiêu. Vì vậy, nó chỉ là một tập sơ thảo về tiểu truyện các tác gia Việt-nam, và cần được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung đầy đủ hơn nữa.

Chúng tôi mạnh dạn đưa ra để kịp thời phục vụ các nhà nghiên cứu về đủ các ngành sử học, văn học cũng

như về kinh tế, chính trị, nghệ thuật, giáo dục, v.v...
Mong các vị lưu tâm giúp đỡ thêm tài liệu, thêm ý kiến,
để chúng tôi có thể tiếp tục bồi đắp thêm, xây dựng
thêm, thành một bộ sách đầy đủ hơn, góp một phần nhỏ
vào bộ từ điển lớn các danh nhân Việt-nam sau này.
Mong các vị rộng lượng, coi nó là một tập sách dùng
tạm cho việc khảo cứu, cũng như ngạn ngữ thường nói :
« Không có cá, lấy rau má làm trọng ».

Ngày 15 tháng 12 năm 1961

NHÓM BIÊN TẬP

VN 010863

BẢNG DẤU HIỆU VÀ VIẾT TẮT

Bị khảo	: <i>Liệt huyện đấng khoa bị khảo.</i>
Bul.	: <i>Bulletin.</i>
C.	: <i>Cuốn sách, quyền sách.</i>
Đ K L.	: <i>Đại Việt lịch đại đấng khoa lục.</i>
H K.	: <i>Quốc triều hương khoa lục.</i>
K B.	: <i>Quốc triều khoa bảng lục.</i>
Ký hiệu	: <i>Ký hiệu sách Thư viện Khoa học.</i>
L T C.	: <i>Đại Nam liệt truyện chính biên.</i>
L T T.	: <i>Đại Nam liệt truyện tiền biên.</i>
N ^o	: <i>Numéro.</i>
t	: <i>tome.</i>
tờ	: <i>tờ giấy.</i>
T K.	: <i>Khoa bảng tiêu ký.</i>
T L.	: <i>Toàn Việt thi lục.</i>
T T.	: <i>Hoàng Việt thi tuyển.</i>
V T.	: <i>Hoàng Việt văn tuyển.</i>
Thư viện	: <i>Ký hiệu Thư viện Quốc gia.</i>
trg.	: <i>trang giấy.</i>
V A.	: <i>Việt âm thi tập.</i>
Vol.	: <i>Volume.</i>
Văn học	: <i>Trung quốc văn học gia đại từ điển.</i>

CHƯƠNG I

- A. VÀI NÉT GIỚI THIỆU SÁCH
«LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM».
- B. BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ TÀI LIỆU CHÍNH
LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC BIÊN SOẠN CÁC TÁC
GIA VIỆT-NAM.

A. VÀI NÉT GIỚI THIỆU SÁCH “LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT - NAM”

Muốn sản xuất tốt, cần phải có tư liệu sản xuất đầy đủ. Muốn khai thác tư liệu dễ dàng, nhanh chóng, cần phải có công cụ tốt. Công cụ tốt thì năng suất sẽ được nâng cao, mà đỡ tổn sức lao động; kết quả sẽ được nhanh, nhiều, tốt và dễ dàng.

Việc nghiên cứu về khoa học xã hội cũng không ngoài quy luật ấy. Công cụ chủ yếu dùng để khai thác tư liệu các môn sử học, văn học, kinh tế, chính trị học v.v..., nhất là về cổ đại, là những sách *Kinh tịch chí*, *Địa dư chí* và *Nhân vật chí*. Trong ba loại sách ấy, cố nhiên *Kinh tịch chí* là rất cần thiết, nhưng *Địa dư chí* và *Nhân vật chí* cũng không kém phần quan trọng.

Trong hoàn cảnh nghiên cứu các môn sử học, văn học v.v... của ta hiện nay, chúng ta, khi muốn tìm một tên đất, một tên người, vẫn còn phải mò mẫm, lục soát năm bảy bộ sách, giở từng tờ; đọc từng dòng, mới tìm thấy một sự việc lịch sử, một tác phẩm thơ văn, một tác gia nào đó cần thiết cho việc nghiên cứu; đôi khi lại ổng công, không tìm thấy gì.

Về các sách cổ, bằng chữ Hán, chữ Nôm, thì các thiên *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn (1), *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú (2), cơ hồ là những công cụ độc nhất cho việc tìm tòi, nghiên cứu. Hai thiên này, tuy đã được nghiên cứu sơ bộ và xuất bản năm 1938; nhưng do hoàn cảnh xã hội lúc đó, đã phải viết bằng Pháp văn, nên không được phổ biến (3). Cả hai thiên này, cũng chỉ ghi được tên những sách viết từ thế kỷ thứ XI trở về sau, nghĩa là từ triều Lý đến cuối thời Lê — Trịnh (thế kỷ thứ XVIII) (4). Việc chia loại các sách, tuy đã theo một phương pháp khoa học, nhưng tổng số mới được non 400 bộ sách, phần nhiều lại trùng điệp nhau. Trong *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn, ghi có 113 tên sách:

(1) Xem: Lê Quý Đôn — *Đại Việt thông sử*, sách chép tay của Thư viện Khoa học, ký hiệu A. 1387, và phần tài liệu số 8, sau này.

(2) Xem: Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*, C. 42 — 45, phần tài liệu số 11, và bản dịch của Nhà xuất bản Sử học, 1959 — 1962.

(3) Xem: *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, của Trần Văn Giáp — Sài-gòn, 1938 (Bul. de la Société des Etudes Indochinoises, N. S. t. XIII, No 1).

(4) Về khoảng thời gian lịch sử sau triều Mạc, thường gọi là « Lê trung hưng », cũng có một phần nào đúng. Nhưng, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, từ năm 1527 (tức là năm Minh-đức thứ nhất) đến tháng 9-1667 là năm Thuận-đức thứ hai, Mạc Kính Vũ ở Cao-bằng chạy sang Trung-quốc, thì nhà Mạc mới thật hết. Lê trung hưng bắt đầu từ Lê Ninh tức Lê Trang-tông, năm Nguyên-hòa thứ nhất là năm 1533. Trong khoảng giữa thế kỷ thứ XVI và XVII, hai họ Mạc và Lê vẫn còn tồn tại cài răng lược trên đất Việt-nam. Vì vậy, chúng tôi gọi là thời « Lê — Trịnh » cho phân biệt rõ hơn. Vì họ Trịnh (Trịnh Kiểm) xuất hiện cùng nhà Lê trên lịch sử một cách rõ rệt từ năm 1545, chỉ sau Lê Trang-tông có 12 năm, mà đến mãi Trịnh Phụng (Yên-đô vương, năm Quang-trung thứ nhất, 1788) mới thật hết.

trong *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, ghi nhiều hơn, là 207 tên sách; trừ đi chỉ còn non một trăm tên sách là các sách mới, không thấy trong *Nghệ văn chí*, một số lớn lại đã bị thất lạc.

Vì vậy, năm 1957, sau khi tiếp thu Thư viện Bác cổ cũ, chúng ta đã gấp rút biên soạn, sắp xếp các sách Hán, Nôm, Việt còn lại, làm thành bảy quyển *Mục lục*, do Thư viện Khoa học trung ương xuất bản, in bằng giấy nển (ronéo), ngày tháng 8-1958. Đó là một công trình tập thể. Người Pháp xưa kia muốn làm và phải làm công việc ấy, mà trong khoảng thời gian hơn 50 năm, vẫn không làm nổi. Công việc ấy đã do sáng kiến riêng của Thư viện ấy, với những phương pháp và phương châm mới: không cầu toàn, kịp thời phục vụ các nhà học giả trong nước và ngoài nước; mỗi bộ sách chỉ biên tên sách, tên tác giả, năm xuất bản, số ghi của Thư viện và xếp theo vần quốc ngữ cho dễ tìm. Bảy quyển *Mục lục* ấy, tuy chỉ mới là một công cụ còn thô sơ, mới là bước đầu của môn kinh tịch chí, nhưng chúng ta đã chiếm kỷ lục nhanh chóng, hoàn thành được trong thời gian tám tháng, và nó cũng có thể tạm gọi là đủ, để phục vụ kịp thời các công tác cần thiết.

Về các sách ghi các tên đất, thì lại còn hiếm nữa. Trong hoàn cảnh lịch sử Việt-nam, cũng như lịch sử Trung-quốc, mỗi cuộc phế hưng, mỗi lần thay đổi chế độ chính trị, các tên đất phần nhiều đều bị thay đổi, nhiều tên cũ nay không còn biết ở đâu. Sách *Địa danh chí* cốt để so sánh tên đất cổ đại với tên đất hiện thời cho sát thực tế thì lại càng thấy cần thiết. Vì vậy, một quyển từ điển về tên đất là rất cần cho việc khảo cứu lịch sử, địa lý, kinh tế, v.v... và nhất là cho việc giảng dạy ở các trường học.

- Năm Kiến-phúc, đầu năm 1884, các cụ Phan Đình Phùng và Thái Khắc Tuy đã có sáng kiến soạn ra sách

Việt sử địa dư toát biên (ký hiệu A.971). Trong bộ sách này, tác giả trích biên đủ các tên đất đã tra khảo, ghi trong *Việt sử thông giám cương mục*. Đầu sách có một bản mục lục, ghi đủ các tên đất đã có nói trong bộ sử trên. Mỗi tên đều ghi rõ tìm thấy trong quyển nào. Làm như thế là theo phương pháp cổ của sách Trung-quốc; khi tìm một tên đất nào, phải xem toàn bộ mục lục, nên vẫn chưa tiện, chưa nhanh; có khi lại còn bỏ sót không tìm thấy. Năm 1957, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, tức là tiền thân Viện Sử học, trong khi biên dịch sách *Việt sử thông giám cương mục* đã có sáng kiến làm các bản *Sách dẫn* để giúp cho việc tìm các tên đất, cũng như tìm các sự việc lịch sử khác, một cách dễ dàng, nhanh chóng.

Đối với hai thứ công cụ khảo cứu về sách, về tên đất ấy, sách của ta hiện nay tuy còn thô sơ, nhưng trong khi chờ đợi biên soạn lại thật kỹ, thật hiện đại, một bộ *Kinh tịch chí Việt-nam*, một bộ *Từ điển tên đất Việt-nam*, thì những sách ta hiện có, cũng có thể đáp ứng tạm thời được nhu cầu trước mắt.

Duy, còn một quyển truyện các tác gia Việt-nam, nghĩa là các nhà viết sách từ loại sử học, văn học, kinh tế, chính trị, cho đến các tạp loại, các hồi ký, bút ký, biên dịch v.v..., nhất là về các tác gia cổ đại, thì chưa thấy có quyển sách nào thích ứng cho nhu cầu.

Nói đến những sách của ta, về các tên người và tiêu truyện nói chung, tức là *liệt truyện* và *nhân vật chí* của Việt-nam, tuy chúng ta đã có một số sách cổ, nhưng thực ra cũng không lấy gì làm nhiều. Những sách có nói đến các nhân vật quan trọng đời Lý, Trần, chẳng qua chỉ có mấy bộ: *An-nam chí lược*, *Việt sử lược*, *Việt kiệu thư*, v.v... Trong các sách đó, đều nói về nhân vật chung, giữa những truyện về các mục sử gia, văn gia, có xen lẫn các mục võ tướng, hậu phi, thiển dật, v.v... Các sách

Sử ký toàn thư, Cương mục, có ghi rõ các vua, các quan, một số ông hoàng, bà chúa, các học giả thi đậu tiến sĩ; nhưng cách biên chép theo lối kỷ niên, về các sự việc, các công trình trừ tác, đôi khi có tường tận; nhưng còn linh tinh tản mát, khi tra cứu không tiện chút nào. Hiện nay, ta có một số văn bia, đến hơn hai vạn cái, là những tài liệu rất quý, tương đối chính xác nhất, so với các sách, các sử. Nhưng, số hơn hai vạn bài văn bia ấy vẫn chưa được chỉnh lý, biên mục, nên muốn dùng cũng khó. Những văn bia ấy có ghi nhiều sự việc lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học, sinh hoạt xã hội v.v., và nhiều tên người; nhưng đến nay vẫn chưa ai khai thác được. Văn bia ở Văn miếu Hà-nội và ở Văn miếu Huế, gồm có khoảng gần 200 tấm, ghi đủ các học giả đậu tiến sĩ. Thật ra, nào ai đã mỗi khi tới tận nơi mà tìm tên, tìm sự tích một vị tiến sĩ, thám hoa có nhiều tác phẩm.

Khoảng đầu thế kỷ thứ XIX, Lê Cao Lãng, khi làm tri phủ Hoài-đức, đã có công biên tập các văn bia ấy thành một bộ sách: *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*. Sách này đã giúp ích khá nhiều cho các nhà học giả. Nhưng sách này chỉ ghi được niên canh, quê quán sơ lược của các tiến sĩ triều Lê, còn thiếu hẳn truyện các tiến sĩ triều Nguyễn và từ Lê trở về trước. Sách văn bia của họ Lê thiếu hẳn các vị triều Nguyễn, thì trái lại, sách *Đại Nam liệt truyện, cả tiền biên lẫn chính biên*, lại thiếu hẳn người triều Lê và về trước Lê. Sách có thể giúp ích cho việc sưu tầm các tên người, có hai bộ đăng khoa lục sau đây là tiện và chắc chắn cho sự khảo cứu: một là *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn (1713 — 1791); hai là *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn. Bộ thứ nhất đã có in, là một tập niên biểu các khoa thi đại khoa, sau tên mỗi vị tiến sĩ, có ghi qua tiểu truyện và tác

phẩm của vị ấy, nhưng còn sơ sai. Kế tiếp vào bộ này, lại có thêm các bộ *Quốc triều hương khoa lục* và *Khoa bảng lục*, của Cao Xuân Dục, ghi đủ các văn gia, sử gia triều Nguyễn, cũng theo thứ tự niên đại, và có ghi tiêu truyện sơ lược từng vị. Bộ thứ hai của Phan Huy Ôn, trái lại, còn là sách chép tay, xếp theo đơn vị từng huyện, mỗi huyện ghi rõ tên các người đậu đại khoa, từ đời Lý, Trần đến mãi cuối Lê, ghi cả về quê quán, về sự nghiệp và tác phẩm của từng người. Sách họ Phan ghi được tường tận hơn các bộ khoa lục khác, nhất là có ghi kỹ sự việc đi sứ Trung-quốc của từng người. Thêm vào hệ thống loại đăng khoa lục đó, lại có các bộ đăng khoa lục từng huyện riêng, như các bộ *Đông-yên huyện đăng khoa lục* (Đông-yên nay là Khoái-châu, thuộc Hưng-yên), sách gồm 30 tờ, ký hiệu A.1824) và bộ *Từ-liêm huyện đăng khoa chí* (Từ-liêm nay là Hoài-đức, Hà-đông, ký hiệu A.507); sách *Từ-liêm...* của Bùi Xuân Nghi, tự Dục-tăng, hiệu Ước-trai, người làng Vân-canh, đậu cử nhân năm Tự-đức thứ 20 (1867). Cũng thuộc hệ thống khoa cử, ta còn có các sách văn tuyển, như *Lê triều hương tuyển*, *Hội thi văn tuyển*, *Hương thi văn tuyển*, *Hội đình văn tuyển* (ký hiệu A. 2306) v.v... Trong các sách đó, cũng ghi tên các người thi đậu, tức là các văn nhân, thi nhân có thể có những tác phẩm có giá trị.

Về các nhân vật lịch sử nói chung, trong đó có tên các tác gia, nhất là các sử gia và thi, văn gia, ta có thể tìm thấy trong các tập vịnh sử, như sách *Thoát hiên vịnh sử tập* của Đặng Minh Khiêm (ký hiệu A.440); các thiên liệt truyện trong *Đại Việt thông sử*, trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Nhân vật chí* của Phan Huy Chú, v.v... Khoảng năm 1924, Cổ học viện ở Huế có biên tập một bộ sách tên gọi là *Nhân vật tinh thị khảo*, do Lê Trọng Phiên, Trịnh Luyện phụ trách, dưới sự chỉ

đạo của Nguyễn Bá Trác ; nhưng sách xếp theo các họ, gồm cả vua, quan, v.v..., lược trong các sử sách cũ ra, phương pháp ghi chép sơ sài, không có trọng tâm và mới làm được ba quyển, ước được 170 tờ (68 — 90 — 145), mới chép được các tên họ Đinh (C.1) và họ Lê (C.2 — 3). Thử đến các sách thuộc loại địa lý, mỗi bộ cũng có mục *Nhân vật* hay *Liệt truyện*, như các sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Nghệ-an ký* của Bùi Dương Lịch, *Đại Nam nhất thống chí* của triều Tự-đức, v.v... Thử nữa đến các thi văn tập, thi văn tuyển, như *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa, *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, *Hoàng Việt thi tuyển*, *Văn tuyển* của Bùi Huy Bích, *Việt thi tục biên* của Nguyễn Thu, v.v... Các sách này đều là những sách có giá trị đối với tác gia Việt-nam ; trên các bài thơ, bài văn trích lục, có ghi rõ tiểu truyện các tác gia, văn gia Việt-nam. Những tiểu truyện ấy tuy ngắn, nhưng gọn và đủ, gồm từ các vua, quan, đến các phụ nữ, các nhà sư, các đạo sĩ, từ đời Lý đến đời Nguyễn, đôi khi lại ghi rõ các tác phẩm của từng vị. Ngoài ra, tên và tiểu truyện các vị học giỏi, thơ hay còn thấy ghi trong các gia phả các họ lớn, như *Gia phả họ Vũ Mộ-trạch*, *Gia phả họ Nguyễn Tiên-điền*, v.v... Và trong các dã sử, như *Công dư liệt ký* của Vũ Phương Đề đời Lê, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hồ và Nguyễn Ân, cuối đời Lê đầu đời Nguyễn v.v...

Muốn việc nghiên cứu về các môn học được tiện lợi, nhanh chóng và gọn gàng, chúng ta cần có một tập sách tổng hợp tất cả các tiểu truyện tác gia Việt-nam ghi trong các loại sách nói trên, và trích lược các tác phẩm cho rõ ràng và dễ hiểu. Một tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, từ thế kỷ thứ XI đến XX, nghĩa là từ Lý, Trần đến cận đại, là rất cần thiết và cần được phổ biến kịp thời.

Loại sách này, tuy hiện nay ta chưa có, nhưng không phải trước kia chưa ai nghĩ tới. Việc biên soạn và chuẩn bị biên soạn sách này đã được nhiều học giả trong nước lưu tâm từ mấy chục năm nay, nhưng không thoát khỏi khuyên sáo cũ, chưa thấy đặt rõ vấn đề. Năm 1942, Thọ-xuân Lê Văn Phúc ở Nam-bộ đã làm bản *Sách dẫn sách Đại Nam liệt-truyện*, in trong tạp chí *Tri tân*. Cũng trong khoảng thời gian ấy, Ứng-hòe Nguyễn Văn Tố cũng soạn một tập tiểu truyện *Các ông nghề triều Lê*, in trong *Tri tân* (1942). Nhưng tập *Sách dẫn* của Lê Văn Phúc quá gọn và quá đơn giản, sinh ra phiền toái cho người sử dụng; mỗi khi tra xong một tác gia nào, lại phải đi tìm sách mà coi, sách lại viết bằng chữ Hán và lại là của hiếm, khó tìm. Trong hoàn cảnh đó, việc sử dụng *Sách dẫn* ấy thật chưa tiện; mặt khác nó lại chỉ giới hạn trong phạm vi người triều Nguyễn, nên còn thiếu sót nhiều. Tập sách *Các ông nghề triều Lê* của Nguyễn Văn Tố, tác giả đã dịch ở bộ *Đăng khoa lục sưu giảng*, nên có nhiều thần thoại, nhiều chuyện hoang đường, khiến người đọc dễ chán, người khảo cứu thấy thừa, hơn nữa nó cũng chỉ giới hạn trong các tiến sĩ triều Lê, nên phần thiếu sót không phải là ít, tác dụng của nó cũng bị hạn chế nhiều.

Thật vậy, soạn một tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam* — chưa nói đến bộ *Việt-nam nhân danh đại từ điển* — quả là một công trình khá phức tạp và cũng không kém phần lâu dài. Do nhu cầu phục vụ công tác chung cho việc nghiên cứu, chúng tôi đã cùng nhau hợp thành một nhóm, cố gắng thực hiện ý muốn chung, phục vụ kịp thời các nhà nghiên cứu. Chúng tôi không quản khả năng có hạn, tài liệu phức tạp, hết sức mạnh dạn, cùng nhau bàn bạc, thảo ra một bản đề cương, cùng nhau biên soạn một tập *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, giới hạn trong

thời gian từ thế kỷ thứ XI đến XX, nghĩa là từ Lý, Trần đến cận đại, năm 1945, và giới hạn trong một phạm vi nhỏ hẹp, thật gọn, thật đủ, phục vụ được nhanh và vững.

Vì những lý do trình bày trên đây, chúng tôi thiết tưởng muốn nghiên cứu về lược truyện từng tác gia, nghĩa là lấy tác phẩm làm trọng tâm, tức là phần chính của sách này, trước hết phải đặt cơ sở cho vững chắc. Cơ sở ấy tức là các tài liệu chính nói về các nhân vật lịch sử Việt-nam. Rồi từ đó, lựa lọc lấy truyện các tác gia, sắp xếp thành một hệ thống, theo trình tự lịch sử. Khi bắt tay vào công việc biên soạn Tập I, chúng tôi đã vấp phải nhiều khó khăn trong phần cổ đại, phần các sách Hán, sách Nôm. Một số lớn những tài liệu ấy là sách chép tay, trong đó có nhiều sai lầm, và cũng xen lẫn nhiều tài liệu không thật chính xác, nghĩa là tài liệu giả mạo. Vì vậy, mỗi tài liệu đem dùng cần phải phân tích thật tỉ mỉ, cần phải tra khảo và so sánh thật kỹ. Sau đây là bảng phân tích các tài liệu chính, dùng làm căn cứ để viết *Lược truyện các tác gia Việt-nam* (tập I). Các tài liệu cơ sở ấy, chia làm ba loại: 1. *Sử chí*, 2. *Đăng khoa lục*, 3. *Thi văn tuyển tập*, xếp theo trình tự lịch sử, có ghi số thứ tự, từ 1 đến 30. Phần này không những đã giúp chúng tôi về việc sưu tập biên soạn sách này, nó sẽ giúp ích cho việc nghiên cứu sử học, văn học và các ngành khoa học khác, về nhiều khía cạnh, nhất là việc chuẩn bị cho công tác biên soạn một bộ *Từ điển nhân danh Việt-nam* sau này.

B. BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ TÀI LIỆU CHÍNH LÀM CƠ SỞ CHO VIỆC BIÊN SOẠN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM

(Tên sách có đánh dấu * là sách in, còn ngoài ra là sách chép tay)

I. Sử chí :

- 1 — Việt sử lược *
- 2 — An-nam chí lược *
- 3 — Nam-ông mộng lục *
- 4 — Thù vực chu tư lục,
- 5 — Việt kiện thư,
- 6 — An-nam chí nguyên *
- 7 — Kiến văn tiêu lục,
- 8 — Đại Việt thông sử,
- 9 — Phủ biên tạp lục,
- 10 — Nghệ-an ký *
- 11 — Lịch triều hiến chương loại chí,
- 12 — Nhân vật chí.

II. Đăng khoa lục :

- 13 — Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký,
- 14 — Đại Việt lịch triều đăng khoa lục *
- 15 — Liệt huyện đăng khoa bị khảo,

- 16 — *Khoa bảng tiêu kỳ,*
- 17 — *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục,*
- 18 — *Lịch đại đại khoa lục,*
- 19 — *Đặng khoa lục sưu giảng,*
- 20 — *Quốc triều hương khoa lục **,
- 21 — *Quốc triều khoa bảng lục *.*

III. Thi, văn tuyển tập :

- 22 — *Việt âm thi tập **,
- 23 — *Quần hiền phú tập **,
- 24 — *Tinh tuyển chư gia luật thi **,
- 25 — *Toàn Việt thi lục,*
- 26 — *Hoàng Việt thi tuyển **,
- 27 — *Hoàng Việt văn tuyển *.*
- 28 — *Minh đố thi,*
- 29 — *Việt thi lục biên,*
- 30 — *Hoàng Việt phong nhã thống biên.*

* * *

I. SỬ CHÍ

1 — VIỆT SỬ LƯỢC

Trong sách không ghi rõ họ tên. Sách có 3 quyển.

- Sách này đã được in trong hai bộ tùng thư : 1. *Thủ sơn các tùng thư* (sử bộ), sách Thư viện Khoa học số P. 98 ;
2. *Phiên thuộc dư địa tùng thư* (đệ nhất tập...) P. 264.

Nhưng hiện nay đều thiếu, mất. Bản dùng để phân tích sau đây là bản *Thủ sơn các tùng thư* của Thư viện Quế-lâm (Trung-quốc) và bản chép lại cũ của Thư viện Khoa học Trung ương.

Nội dung : Sách chép sự việc lịch sử Việt-nam, theo lối biên niên.

Quyển thượng — Bắt đầu bằng một thiên đề là : *Quốc sơ diên cách* (gốc tích và thay đổi từ khởi thủy nước Việt-nam). Thiên này chép từ mười lăm *bộ lạc* về thời Hùng vương cho đến Thục An-dương vương, rất sơ lược. Thứ đến *Triệu kỷ* (Triệu Đà và các con cháu kế nghiệp). Thứ nữa đến họ tên các quan thái thú, thứ sử, do triều đình Trung-quốc bổ sang đô hộ Việt-nam, từ đời Tây Hán, niên hiệu Nguyên - phong thứ nhất (110 tr. c. ng.) đến đời Thạch Tấn, niên hiệu Thiên - phúc thứ 3 (938), trong khoảng 1.048 năm. Sau đó, mới có Ngô Quyền nổi dậy. Các quan đô hộ, vừa người Bắc, vừa người Việt, kể ra có tới hơn trăm người, nhưng chỉ thấy các sách ghi tên có 83 người, sách *Việt sử lược* này cũng chỉ ghi số đó. Thứ đến *Ngô kỷ*, tức là sự kiện lịch sử của Ngô Quyền và các con. Thứ đến *Thập nhị sứ quân* tức là sự việc các tướng nhà Ngô nổi lên tranh quyền nhau sau khi Xương Văn tạ thế. Cuối thiên là triều-Đinh, triều Lê.

Quyển trung, quyển hạ, chép việc triều Lý Công Uẩn, nhưng đề là *Nguyễn kỷ* (chép về triều Nguyễn) (1). Sau cùng có phụ chép một bản niên kỷ các vua triều Trần, chép đến cuối Trần. Dòng chữ cuối cùng là *Kim vương Xương-phù nguyên niên đĩnh tị* (vua hiện nay niên hiệu Xương-phù thứ nhất, năm đĩnh tị) (tức là đời Trần Đế

(1) Điểm này sẽ được cắt nghĩa rõ trong bài đề yếu của sách *Từ khởi toàn thư tổng mục*, xuất bản đời Kiền-long, mà chúng tôi dịch sau đây.

Hiện, ngang với năm Hồng-vũ thứ 10, triều Minh (1377). Những điểm này rất quan trọng cho việc tìm tên tác giả và nhận định chính xác giá trị quyển sách về phương diện thời gian.

*

Sách *Việt sử lược* này, do Tiền Hi Tộ đời Thanh, theo nguyên bản *Tứ khố toàn thư*, hiệu đính và xuất bản, trong bộ *Thủ sơn các tùng thư*, sử bộ. Vì vậy, trên đầu sách có bài *Tứ khố toàn thư đề yếu* của văn thần nhà Thanh. Đó là những điểm bảo đảm sách in cẩn thận, hiệu đính kỹ, ít sai lầm.

Theo các tài liệu đó, sách này nguyên tên là *Đại Việt sử lược*. *Đại Việt* đây là tác giả lấy tên nước ta có từ đời Lý Thánh-tông mà đặt cho tên sách. Khi bị thu tàng vào *Tứ khố toàn thư*, các đình thần nhà Thanh, trên lập trường phong kiến, bỏ bớt chữ « đại » 大 đi. Sách chép theo lối biên niên của sách *Tư trị thông giám* do Âu-dương Tu đời Tống soạn. Các sự việc từ đời Đường trở về trước, thì đại khái chép theo lời sử Trung-quốc; từ đời Đinh trở về sau, là lời tác giả hay tác giả theo lời các sử gia Việt-nam. Vì vậy, về thời gian các sự việc cũng như lời văn, có nhiều chỗ khác với sử Trung-quốc chép về Việt-nam. Điều đó rất dễ hiểu: về thời gian, thì dụ, chép về ngày vua lên ngôi, ngày vua chết, so với lời chép trong sử Trung-quốc, thấy sai một năm; nghĩa là, sử thần Trung-quốc chép theo lúc nhận được giấy tờ cáo phó của triều đình Việt-nam, do giao thông không tiện nên chậm tới một năm. Còn về lời văn, thì từ đời Đinh trở về sau, Việt-nam là nước độc lập, nên dùng các danh từ khác trước.

Tác giả sách này, theo bài đề yếu của *Tứ khố toàn thư*, các sử thần nhà Thanh, dẫn lời của Lê Trắc trong

An-nam chí lược, cho rằng : « Về thời Trần Thái-vương (tức Trần Thái-tông) có hai bộ sử của Việt-nam, một là *Việt chí* của Trần Phủ (có chỗ viết là Trần Tấn, vì chữ « phủ » 普 với chữ « tấn » 晉, hơi giống nhau), một là *Việt chí* của Lê Hưu (tức là Lê Văn Hưu), hoặc giả sách *Việt sử lược* này là sách của một trong hai người ấy chăng? »

Đã đành rằng, theo lối khảo cứu xưa, có thể ức đoán như thế được. Nhưng nhận định như thế không chính xác chút nào cả. Ta hãy đọc qua sách *Việt sử lược*, ta thấy, sách ấy tuy chỉ chép các việc đến hết đời Lý, nhưng có phụ thêm bản *kỷ niên* các vua triều Trần, chép năm cuối cùng là năm 1377. Thế mà, Lê Trắc thì viết sách *Chí lược* vào thời Nguyên-thống (1333); Trần Phủ, Lê Hưu, sinh vào khoảng đời Trần Thái-tông (1225-1258). Trong thời gian cách nhau hơn một trăm năm, Trần Phủ, Lê Hưu, cho đến cả Lê Trắc, làm thế nào mà mục kích được tác giả ấy. Vậy ta nên chỉ kết luận sơ bộ là, tác giả sách *Đại Việt sử lược* là một vị sinh vào thời cuối đời Trần, viết sách ấy vào khoảng sau năm 1377.

Tóm lại, *Việt sử lược* là một trong bốn bộ sách thuộc loại sử Việt-nam viết thời Trần :

1. *Đại Việt sử ký*, của Lê Văn Hưu ;
2. *An-nam chí lược*, của Lê Trắc ;
3. *Việt sử lược*, vô danh ;
4. *Nam-ông mộng lục*, của Lê Trùng. (Bộ này không hẳn là sách sử, nhưng cũng thuộc về loại sử).

Trong bốn bộ ấy, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu không còn toàn bích, và chưa hề thấy nói xuất bản. Còn ba bộ sau, tuy đều đã xuất bản ở Trung-quốc, nhưng chỉ có sách *Việt sử lược* là đứng trên lập trường người Việt-nam viết sử Việt-nam. Lê Trắc cũng như Lê Trùng,

một người làm thần tử triều Nguyên, một người là thượng thư triều Minh, sự việc nói trong sách tuy rất có ích cho sử liệu đời Lý, đời Trần, nhưng lập trường và quan điểm chống lại dân tộc và tổ quốc.

Sau đây là bài đề yếu trong *Khâm định Ttr khổ toàn thư tổng mục* (quyển 66, tờ 30 — 32):

« *Việt sử lược*, 3 quyển (bản của Tuần phủ Sơn-dông thu thập và tiến lên).

« Trong sách không đề tên họ người soạn sách. Sách chép việc nước An-nam. Quyển thượng, mục gọi là *Quốc sơ diên cách* (thay đổi lúc mới lập quốc), là truyện Triệu Đà và các vua sau Triệu Đà. Gọi là *Lịch đại thú nhiệm*, là họ tên các quan thú mục Giao-châu từ đời Tây Hán (thế kỷ thứ II tr. c. ng.) đến đời Thạch Tấn (đầu thế kỷ thứ X s. c. ng.). Gọi là *Ngô kỷ*, là sự tích Ngô Quyền và con là Xương Ngập, Xương Văn, về cuối thời Ngũ đại. Gọi là *Thập nhị sứ quán*, là sự tích bọn Đỗ Cảnh Thạc, sau khi Xương Văn mất, tranh giành nhau. Gọi là *Đinh kỷ*, thì chép truyện Đinh Bộ-lĩnh và các vua sau Đinh Bộ-lĩnh. Gọi là *Lê kỷ*, thì chép truyện Lê Hoàn và các vua sau Lê Hoàn. Quyển trung, quyển hạ đều là *Nguyễn kỷ*, thì chép sự việc từ sau khi Lý Công Uẩn lên làm vua và các vua nối theo. Đoạn này ghi chép tường tận, chỉ có một điều, họ Lý chép là họ Nguyễn, không đúng với lời chép trong các sách sử. Theo *An-nam chí lược* của Lê Trắc, họ Trần sau khi lên làm vua thay họ Lý, bao nhiêu họ hàng nhà Lý cùng là trong dân gian, ai là họ Lý đều phải đổi làm họ Nguyễn để dứt hết lòng nhớ mong họ Lý của nhân dân; thì sách này phải là sách của người đời Trần làm ra. Sách của Lê Trắc còn chép: Trần Phủ thường làm *Việt chí*, Lê Hưu thường sửa *Việt chí*, cả hai đều là người Trần Thái-vương. Thái-vương tức là tên thụy Trần Nhật Cảnh, thì sách này

hoặc tức là sách do tay hai vị Phò, Hưu làm ra cũng chưa biết chừng. Đất An-nam, từ đời Hán đến đời Đường, đều là châu quận [Trung-quốc], đến cuối đời Ngũ quý bị bọn thổ hào chiếm cứ. Mãi hồi đầu đời Tống mới tự lập thành một nước. Sách này, phần chép từ Đường trở về trước, đại thể toàn theo lời sử [Trung-quốc]. Từ Đinh Bộ-lĩnh trở về sau, thì mới là lời chép của người trong nước. Những lời chép ấy, cùng với lời chép trong sử [Trung-quốc], có nhiều chỗ khác nhau. Đó là vì sử thần [Trung-quốc] chỉ theo lời cáo phó của Việt-nam, cho nên như những việc vua chết, thường thường chênh lệch một năm. Đến như tên gọi quan tước, hoặc chỉ thông dụng trong nước, mà không đem ra nói cùng triều đình Trung-quốc, cho nên có lầm lẫn. Những lầm lẫn ấy cũng có thể đem tham khảo với chính sử được. Vả lại, sách sử này nói là Trần Nhật-tông, tự làm vua nước mình; tôn Công Uẩn làm Thái-tổ Thần-vũ hoàng đế, tên nước là Đại Việt; sách này nguyên đề là *Đại Việt sử lược*, là vì lấy tên nước gọi tên sách. Còn trong sách chép từ Công Uẩn đến Hạo, Khâm tám vua sau, đều tiến gọi là vua, không một mình một đời Trần Nhật-tông, thì lại càng là việc trong sử không nói rõ. Lại còn, sách *Ngọc hải* chép: Ở Giao-chỉ có các niên hiệu Thiên-huống-bảo-trượng, Thần - vũ, Chương-thánh-gia-khánh, thì đều phù hợp với sách này. Có một điều đặc biệt, sách này chép các vua Lê, Nguyễn đời nào cũng có đổi niên hiệu mà nhà làm sử [Trung-quốc] chưa chép đầy đủ, thì tất là, lúc đó, họ giấu kín; cho nên Trung-quốc không thể biết hết được đó thôi. Cuối sách, lại chép một thiên về niên kỷ từ Trần Nhật Cảnh trở về sau, chỉ chép những thụy hiệu tiếm lạm và cải nguyên mà không chép

dủ sự việc. Điều mà trong sách này gọi là *thái thượng*, đem so với sử, đúng là Trần Thúc Minh; còn điều họ gọi là *kim thượng* (vua hiện nay) đúng là Trần Vĩ mà sử chép là Nhật Cảnh đến Vĩ mười hai đời, sách này chỉ chép có mười đời, thì chưa hiểu tại sao. Lại xét, sách *Liêm-châu phủ chí* có chép: « Năm Khang - hi thứ 13 [1674], ở miền bờ biển có bắt được cái chuông đề chữ « Hoàng Việt Xương-phù cửu niên ất sửu » (vua Việt năm Xương-phù thứ 9 là năm ất sửu [1385]) ». Có người ngờ là niên hiệu lầm dụng sau Lý Kiên-đức đời Tống. Nay, sách này chép là « Kim thượng Xương-phù nguyên niên đinh tị » (vua hiện nay năm Xương-phù năm đầu là năm đinh tị [1377]), năm này đúng vào năm Hồng-vũ thứ 12 (1), thì năm thứ 9 đúng vào năm ất sửu. Vậy thì, đó là niên hiệu lầm dụng của Trần Vĩ, không còn nghi ngờ gì. Điều này cũng đủ giúp cho việc khảo cứu vậy.

« An-nam từ Tống trở về sau, đời nào cũng đưa lễ cống, thế mà dám nhân lúc giao thời lộn xộn giữa hai triều [Trung-quốc], lầm dụng niên hiệu ở trong nước, dùng niên hiệu chép vào sử sách để tự khoe khoang, thực là trái ngược, không đáng thu lượm. Nhưng, nước Ngô, nước Việt tiếm lạm xưng vương, sách *Xuân thu* bỏ hẳn, còn người làm truyện cũng không bỏ sự thực, cho nên đặc biệt chúng tôi theo lệ ngự sử mà chép tên sách này, để tỏ rõ tội phạm của chúng và để bổ sung cho những thiếu sót ở truyện ngoại quốc, trong hai bộ sử Tống, Nguyên ».

(1) Sách in lầm là Hồng-vũ thứ 12, phải là thứ 18 mới đúng.

2. AN-NAM CHÍ LƯỢC

Tác giả : LÊ TRẮC

20 quyển (nguyên thiếu quyển 20, nay chỉ còn 19 quyển), sách in, giấy Trung-quốc (khổ giấy 22 × 14), cộng 132 tờ, tờ 2 trang, trang 10 dòng, dòng 24 chữ, đóng thành một tập.

Người làm : Lê Trắc (1), người Việt-nam, quán ở Đông-sơn, Thanh-hóa ; sách viết ở Trung-quốc, viết xong năm Nguyên-thống đời Nguyên (1333). Về tiểu truyện tác giả, xem bài *tự sự* ở quyển 19 (tờ 2 — 4).

Xuất bản : Tờ đầu sách, có đề *An-nam chí lược*, trang sau ghi rõ giáp thân trọng xuân, Thượng-hải Lạc-thiện đường san. Lạc-thiện đường, một nhà xuất bản của người Nhật-bản ở Thượng-hải, chuyên xuất bản sách cổ và quý của Trung-quốc, in năm Quang-tự thứ 10 (1884). Sau tờ đề đầu ấy, có một bài chi của nhà xuất bản, đề năm Minh-trị thứ 17 (1884) và một bài chi khác của Phục-ông, nói về việc trân tàng sách này. Ký hiệu : A.16.

Nội dung : Trên quyển 1, là quyển thủ, có 10 bài tựa về sách ấy, đều do các danh nhân đời Nguyên làm, và đề niên hiệu đời Nguyên (Đại-đức (1297 — 1308), Chi-nguyên (1335 — 1341) v.v...) và tựa của tác giả, đề năm Nguyên-thống thứ nhất (1333) (2).

(1) Chữ 崩 ta thường đọc là *Tắc*, nhưng theo các tự điển Trung-quốc, chữ ấy âm *Trắc*, vậy nên đọc là *Trắc* cho đúng.

(2) Trong sách đề là « Nguyên-thống sơ nguyên ất mảo xuân thanh minh tiết ». Nhưng năm Nguyên-thống năm đầu là năm quý dậu, tính kỹ ra, ất mảo đây, đúng là tháng hai năm quý dậu, là tháng ất mảo. Vậy có lẽ phải hiểu là : tiết thanh minh mùa xuân, tháng ất mảo, năm...

Quyển 1 — *Địa lý đồ* (thực mục lục có biên địa lý đồ nhưng đã mất, trong sách không có). Thử đến Tống tự, nói tóm tắt cả lịch sử Việt-nam, từ thượng cổ đến trước đời Trần; kể đến các mục: quận ấp, sơn, thủy, cổ tích, tên các châu quận về đời Đường, phong tục, các nước phụ thuộc Việt-nam, như Chiêm-thành, Chân-lạp, Liâu-tử và kinh nghiệm đo bóng mặt trời.

Quyển 2 — *Đại Nguyên chiếu chế*, các giấy tờ triều Nguyên gửi cho Việt-nam, v.v... tức là các công văn.

Quyển 3 — *Đại Nguyên phụng sứ*, các sứ thần triều Nguyên sai sang Việt-nam. Trong mục này có bài tựa tập *Sứ giao lục* của Tiêu Phương Nhai; là một tập sách nói về Việt-nam rất hiếm có.

Quyển 4 — *Chỉnh thảo vận xướng và Tiên triều chinh phạt*, nói về việc vận tải lương thực, trong các cuộc hành quân xâm lược Việt-nam; kể đó đến các cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam về các thời trước.

Quyển 5 — *Đại Nguyên chư thần vãng phục thư vấn*, các thư từ giữa các quan nhà Nguyên về vấn đề Việt-nam.

Quyển 6 — *Biểu chương*, có cả các biểu chương từ các đời trước đến thời đó.

Quyển 7-9 — *Lược truyện các thứ sử, thái thú*, từ đời Hán đến mãi cuối đời Đường (thế kỷ X).

Quyển 10 — *Lịch triều cơ thần* (các thần tử cơ mi (1) dưới các triều); *Triệu thị thế gia* (lịch sử họ Triệu); *Ngũ đại thời tiếm thiết* (các người xưng vương về thời Ngũ đại, thế kỷ thứ X).

(1) Thần tử cơ mi, nghĩa là người bày tôi mà triều đình chỉ trông coi gọi là có tiếng là thần phục, không trực tiếp cai quản được.

Quyển 11 — Đinh thị thế gia, Lê thị thế gia, (lịch sử họ Đinh, họ Lê).

Quyển 12 — Lý thị thế gia.

Quyển 13 — Trần thị thế gia.

Quyển 14 — Học hiệu; Quan chế; Chương phục; Hình chính; Binh chế; Lịch đại khiến sứ (các sứ ta sai sang Trung-quốc về các đời).

Quyển 15 — Nhân vật. Mục này chia làm nhiều loại: 1. *Người có nhận tước mệnh của Trung-quốc*, như Lữ Gia, Lý Cầm, Trương Trọng, Đỗ Hoảng Văn, Đỗ Anh Sách; 2. *Người làm quan ở Trung-quốc*, như Đỗ Viên, Đỗ Tuệ Độ, Đỗ Tuệ Hối, Lê Hồi, Khương Thần Châu, Khương Công Phụ, Khương Công Phục; 3. *Danh nhân*, như Liêu Hữu Phương là một thi nhân Giao-châu đời Đường, bạn với Liễu Tử-hậu, An-trung vương, Uy-minh vương (đều tu học đặc đạo); Lê Hiểu; Trần Lãm; Trần Toại, hiệu Sầm-lâu có *Sầm-lâu văn tập*; Trần Tấn thường làm sách *Việt chí*; Lê Tần; Lê Hưu, tu *Việt chí* (làm sách *Việt chí*); 4. *Tiết phụ*; 5. *Phương ngoại*, các nhà sư, như Mai Viên-chiếu thiền sư, Không-lộ, Giác-hải, Thảo-đường, Từ Đạo Hạnh, Giới-châu, Hoàn-nguyên; 6. *Bạn nghịch* (Lê Trắc đã dùng danh từ này theo lập trường phong kiến Trung-quốc), như Trưng Trắc, Triệu Âu, Lý Bôn, Dương Thanh, Nùng Trí Cao. *Vật sản*, trên mục lục, có ghi *Lâm-ấp phụ*, nhưng trong sách không có, chỉ đến *Vật sản* là hết quyển 15.

Quyển 16 — Tạp ký, các chuyện vật và các bài thơ của các vị có tiếng, nói về Việt-nam xưa, dưới đề mục *Lịch triều danh hiền tạp đề*.

Quyển 17 — Các thơ văn của sứ thần Nguyên sang Việt-nam, từ niên hiệu Chi-nguyên (1264—1294) về sau.

Quyển 18 — Thơ của danh nhân An-nam. (Trong này có thơ của các vua, quan triều Trần, như Trần Đại-vương (có lẽ là Thái-tông), Trần Thánh-vương (đời thứ 3), Trần Nhân-vương, Trần Anh-vương, Trần Thái-hư tử, Chiêu-minh vương, Lạc-đạo tiên sinh. Mười lăm bài của Lê Trắc (trong ấy có 5 bài đề Quế-lâm dịch), v.v...

Quyển 19 — *Đồ chí ca*, sau đó có bài «Tự sự» của Lê Trắc, nói về thân thế mình. Sau bài «Tự sự» có lời ghi của Tiền Đại Hân, hiệu Trúc-đỉnh cư sĩ (1), đọc xong sách này, ngày tháng 7 năm canh tuất (8-1790). Sau đó, có bài chí, ký tên là Phục-ông (2) và kể theo hai bài ký nữa cũng của Phục-ông. Sau cùng đến bài ký của chủ nhân nhà xuất bản, và danh sách một số sách Trung-quốc, của nhà ấy xuất bản ở Thượng-hải.

Quyển 20 — Thiếu.

Trên bài *Tổng tự*, là bài bắt đầu vào sách *An-nam chí lược*, ta thấy có 10 bài tựa về sách ấy của các danh nhân đời Nguyên, và bài tựa của tác giả đề năm Thống-nguyên năm đầu (1333). Theo bài tựa này, tác giả đã lấy các tài liệu trong các sách sử Việt-nam, chắc là *Đại Việt sử ký*

(1) *Tiền Đại Hân* (1728 — 1804), tự Hiều-trung, hiệu Trúc-đỉnh, người đất G.a-định, tỉnh Giang-tô, đậu cử nhân năm Kiền-long thứ 16 (1751), một nhà nghiên cứu lịch sử học có tiếng đời Thanh, các tác phẩm của ông rất nhiều và rất có giá trị, như *Nhị thập nhị sử khảo dị*, 100 quyển; *Từ sử nhuận sóc biểu*, 4 quyển, v.v... (*Văn học*, trang 1564).

(2) Phục-ông là tên hiệu Hoàng Phi Liệt (1763 — 1825), tự Nghiên-phổ, người Giang-tô, đậu cử nhân năm K.ền-long thứ 53 (1788); học giỏi, thích tàng trữ sách cổ, nhất là sách bản in đời Tống; tác phẩm của ông phần nhiều nói về các sách cổ, rất có tiếng (*Văn học*, trang 1622).

của Lê Văn Hưu và *Việt sử lược* (?) của Trần Tấn (vô danh thị thì phải hơn), hai bộ sách này đã thấy ghi ở mục danh nhân (quyển 15 tờ 6 b), nhưng đều ghi là *Việt chí*. Về sách *Việt chí* của Trần Tấn thì chưa biết đích xác thế nào, nhưng ta biết chắc chắn là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, đã viết xong từ năm 1272 đời Trần Thánh-tông (xem : *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn). Ngoài ra, tác giả còn dùng các tài liệu : *Giao-chỉ đồ kinh*, cũng là những chính lệnh đang thi hành đời Trần, là những điều mà chính tác giả tai nghe mắt thấy. Xem các mục đã lược thuật trên đây, sách này có ích và cần thiết cho sử học về đời Trần về các phương diện sau đây :

1. Về lịch sử địa lý, xem quyển 1, có thể biết được các tên địa lý cổ, sinh hoạt của nhân dân đời Trần và trước đời Trần. Những nét sinh hoạt ấy cho ta biết nhiều hiện tượng về bối cảnh xã hội Việt-nam các thế kỷ ấy.

2. Các quyển 2, 3, 5, 6, giúp ta nhiều tài liệu về lịch sử ngoại giao, giữa Việt-nam và các triều đại phong kiến Trung-quốc, về đời Trần và trước kia.

3. Về kinh tế, thì các mục (quyển 4) : *Chinh thảo vận xướng*, *Tiền triều chinh phạt*, giúp cho ta biết rõ các kế hoạch xâm lược Việt-nam của triều Nguyên. Ta thấy rõ ràng lý do thất bại của phong kiến triều Nguyên ở trên đất Việt-nam. Thêm vào đó, nếu ta nghiên cứu kỹ các mục vật sản ở quyển 15, thì ta sẽ thấy địa vị quan trọng của đất nước ta, trên con đường từ Tây sang Đông. Việc mậu dịch giữa các nước Tây phương, Nam-dương với Trung-quốc, về thời đó, đã rất phồn thịnh. Nước ta đã là một trạm sở trên con đường mậu dịch ấy, việc trao

đổi kinh tế, văn hóa, v.v... giữa các dân tộc rất là quan trọng.

Sau hết, ở cuối cùng sách, có nhiều bài ký của nhà xuất bản và các nhà học giả Trung-quốc về thế kỷ XIX, nhất là bài ký của Tiền Đại Hân tức là Tiền Trúc-đỉnh, người đã hiệu đính bản sao sách này, nói về lịch sử của nó. Sách *An-nam chí lược*, tuy đã được thu vào trong Tứ khố, kho sách của Thanh Cao-tông, niên hiệu Kiến-long (1736 — 1795), được các nhà sử học dân dụng, nhưng vẫn chưa được phổ biến. Có lẽ trước kia nó đã có bản in cũ, nhưng đã bị mất hết, bản sao thì cũng rất hiếm. Vì vậy, nhà Lạc-thiện-đường ở Thượng-hải, một nhà tư bản Nhật-bản, đã đem xuất bản để kiếm lời. Có một điều tốt là nhà xuất bản dùng bản sao đã được chính tay nhà học giả Tiền Đại Hân hiệu đính. Hiện nay, bản sách này, ở Việt-nam cũng hiếm, chúng tôi chỉ được biết có một bản in ở Thư viện Khoa học và một vài bản sao lại lèm nhèm.

Sau đây là bài đề yếu trong *Khám định Tứ khố toàn thư lồng mục* (sử bộ, ký tái loại, quyển 66, tờ 27 — 28) :

« *An-nam chí lược* 19, quyển (bản lưu tàng của nhà Mã Du ở Lương-Hoài).

« Lê Trắc đời Nguyễn soạn. Trắc tự Cảnh-cao, hiệu Đông-sơn (1), người nước An-nam, là dòng dõi Nguyễn Phu, làm thứ sử Giao-châu đời Đông Tấn (đầu thế kỷ thứ IV). Mấy đời vẫn ở Ái-châu, thuở nhỏ bị đem cho làm con Lê Bồng; vì thế mới theo họ Lê. Năm lên 9 tuổi, thi đậu đồng khoa. Khi lớn ở trong nước, làm quan đến

(1) Đúng ra, Đông-sơn là tên đất, nơi sinh quán của Lê Trắc.

thị lang, thiên làm chức mạc khách cho Tả tĩnh hải quân tiết độ sứ là Trần Kiện. Trong khoảng năm Chi-nguyên, Thế-tổ sang đánh nước An-nam, Kiện đem bọn Trắc ra hàng, bị người trong nước đón đánh. Kiện bị mất ở trong quân, Trắc chạy về triều đình, được làm Phụng nghị đại phu, ở đất Hán-dương. Trắc nghĩ Kiện chưa được thỏa chí mà tên bị mai một, nên soạn sách này, để gửi ý mình vào đó. Sách này đã được Nguyên Minh Thiện, Hứa Hữu Nhâm, Âu-dương Nguyên đề tựa, chép những sự thực về An-nam. Những sự thực ấy, so với liệt truyện trong sử có nhiều chỗ khác hẳn, như việc Lý Công Uẩn cướp ngôi của nhà Lê, chứ không phải của nhà Đinh; Trương-hoài hầu là quốc thúc (chú vua), Trương-hiến hầu là con anh Nhật Hưởng đều không phải là rể. Người gặ nạn Hung-đạo vương là Minh-thành hầu, chứ không phải là Nghĩa-quốc hầu, đều có thể chứng thực cái sai của người làm sử [Trung-quốc]. Và lại, sử Trung-quốc nói trong tờ chiếu năm Chi-nguyên thứ 23, có câu kể tội An-nam giết hại Di Ái mà không chép rõ việc ấy. Bản chí này chép năm Chi-nguyên thứ 19, trao cho Sài-thung chức nguyên soái, đem một nghìn quân đưa Di Ái về nước, đi đến địa giới Vĩnh-bình, An-nam không nhận. Di Ái sợ, ban đêm trốn về trước, thế tử (?) bỏ Di Ái làm dân thường. Những việc ấy lại càng đủ chứng minh thêm sự bỏ sót của sử [Trung-quốc]. Còn đến như nói về sông, núi, nhân vật, thì sách này cũng đều gọi là tường tận, thực có thể giúp cho việc so sánh tham khảo, vì rằng văn học ở An-nam không khác gì Trung-quốc, việc mở khoa thi, lựa nhân tài cũng gần giống Trung-quốc, cho nên những điều trình bày trong sách này, đều thật sáng tỏ, đủ cả đầu đuôi, gãy gọn không kém gì *Sử Cao-ly* ».

3 — NAM-ÔNG MỘNG LỤC

Tác giả: LÊ TRÙNG

1 quyển (3 + 20 + 3 =) 26 tờ, tờ 2 trang (khổ 13 × 20), giấy tuyền chỉ Trung-quốc, trang 9 dòng, dòng 19 chữ, trong bộ tùng thư *Hàm phân lâu bí kíp*, tập thứ 9; in ảnh theo kiểu viết tay cũ từ đời Minh. Ký hiệu: P. 521, 21; 493; 495.

Nội dung:

Sách không chia số quyển, trong mục lục sách, đề 31 thiên mục, nhưng kiểm trong sách như sau đây, chỉ có 28 thiên mục mà thôi, thiếu 3 mục, sau mục 23, là: *Mệnh thông thi triệu*, *Thi chí công danh*, *Tiểu thi lệ cú*. Mỗi mục nói một chuyện, toàn là các truyện xảy ra ở Việt-nam, về đời Lý, Trần.

Mục lục:

1 — *Nghệ vương thủy mạt* (đầu đuôi chuyện Trần Nghệ-tông), tờ 1 — 4;

2 — *Trúc lâm thị tịch* (việc chết của vua Trần Nhân-tông, hiệu Trúc-lâm), tờ 4;

3 — *Tổ linh định mệnh* (linh hồn của ông là Trần Nhân-tông, quyết định ngôi vua cho cháu là Trần Minh-tông), tờ 4;

4 — *Đức tất hữu vị* (việc vua Minh-tông lên làm vua), tờ 5;

5 — *Phụ đức trinh minh* (việc vợ vua Duệ-tông đi tu), tờ 5;

6 — *Vật tang khí tuyệt* (nghe tin cha là Trần Thái-tông mất, cũng chết theo), tờ 6;

7 — *Văn trình ngạch trực* (chuyện Chu Văn An tính thẳng), tờ 6;

8 — *Y thiện dụng tâm* (chuyện thầy lang khéo dùng thì giờ chữa bệnh), tờ 7;

9 — *Dũng lực thần dị* (chuyện Lê Phụng Hiểu phá giặc), tờ 8;

10 — *Phu thê tử tiết* (chuyện hai vợ chồng Ngô Miễn cùng tử tiết, dưới áp lực quân Minh, đời Vĩnh-lạc), tờ 9;

11 — *Tăng đạo thần thông* (việc thi tài chống yêu quái giữa Giác-hải và Thông-huyền), tờ 9;

12 — *Tấu chương minh nghiệm* (tờ tấu lên thiên đình có ứng nghiệm), tờ 10;

13 — *Áp-lãng chân nhân* (chuyện đạo sĩ họ La đem pháp thuật dẹp sóng biển cho vua Lý, con cháu là La Tu), tờ 10;

14 — *Minh-không thần dị* (chuyện nhà sư Nguyễn Minh-không, ở Giao-thủy, chữa bệnh vua Lý, tức là đức thánh chùa Không-lộ, nay là chùa Keo), tờ 11;

15 — *Nhập mộng liệu bệnh* (chuyện nhà sư Quán-viên chữa mắt cho Trần Anh-tông trong giấc mộng), tờ 12;

16 — *Ni sư đức hạnh* (chuyện ba sư tu đắc đạo), tờ 13;

17 — *Cảm kích đồ hành* (chuyện Trần Đạo Tái đi bộ), tờ 13;

18 — *Điệp tự thi cách* (nói về bài thơ lối điệp tự của Trần Thánh-tông), tờ 14;

19 — *Thi ý thanh tân* (phẩm bình thơ hay của Trần Nhân-tông trong tập *Đại hương hải ấn*), tờ 14 — 15;

20 — *Trung trực thiện chung* (chuyện hai anh em Phạm Ngộ, Phạm Mai trung trực mà giữ được trọn vẹn. Phạm Mai có sách *Kính-kê thi tập*), tờ 15 — 16;

21 — *Thi phúng trung gián* (chuyện Trần Nguyên Đán làm thơ can vua, không được, bỏ đi. Đán giỏi về tính lịch, có sách *Bách thể thông kỹ thư*), tờ 16 — 17;

22 — *Thi dụng tiền nhân cảnh cú* (làm thơ lại dùng câu cũ của thi nhân mà khen thi nhân ấy, chuyện Nguyễn Trung Ngạn làm thơ phúng [Trần Toại, hiệu] *Sâm-lâu*, có *Sâm-lâu tập*), tờ 17;

23 — *Thi ngôn tự phụ* (thơ tự khoe khoang của Nguyễn Trung Ngạn), tờ 17 — 18;

24 — *Thi tửu kinh nhân* (chuyện Hồ Tông Thốc uống rượu khỏe, làm thơ nhiều), tờ 18;

25 — *Thi triệu dư khương* (chuyện Nguyễn Thánh Huấn là ông ngoại bố Lê Trưng (tức là ông ngoại Hồ Quý Ly), giỏi thơ, gọi là tổ thơ phương Nam, có bài *Điền viên mạn hứng thi*. Sự nghiệp Thánh Huấn có ảnh hưởng đến gia thế Lê Trưng), tờ 18 — 19;

26 — *Thi sùng tướng chức* (thơ của hai anh em Trần Nghệ-tông tiến sĩ Nguyễn), tờ 19;

27 — *Thi thần trí quân* (nói Trần Nguyên Đán làm thơ tự thần để can vua), tờ 19;

28 — *Quý khách tương hoan* (nói việc tướng Mạc Kỳ người Đông-triều làm thơ xướng họa khi bạn tổng sử Nguyễn là Hoàng Thường), tờ 19.

Trên 28 mục kể trên đây, có các bài tựa của Hồ Huỳnh, một quan thượng thư đồng triều với Lê Trưng, viết năm Chính-thống thứ 5 (1440); thứ đến bài tựa của tác giả, đề năm Chính-thống thứ 3 (1438), đề rõ « Giao-nam Lê Trưng, Mạnh-nguyên tự ». Cuối sách có bài hậu tựa của Tống Chương, người Việt-nam, làm quan triều Minh, viết năm Chính-thống thứ 7 (1442), cũng đề rõ « Giao-nam Tống Chương thư ». Sau cùng, là bài bạt của Tôn

Dục Tu, viết năm canh thân (1920) nói về việc xuất bản sách này.

Theo trong sách *Nam-ông mộng lục*, và các bài tựa, Lê Trưng tự là Mạnh-nguyên, biệt hiệu Nam-ông, là người Việt-nam, làm quan triều Minh, làm đến Công bộ tả thị lang. Nhưng, thực ra, Lê Trưng tức là Hồ Nguyên Trưng, con lớn Hồ Quý Ly.

Khi cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh bắt về Kim-lăng, cả nhà bị ghép vào tội phản nghịch, đều đem xử cực hình; duy có Trưng và Nhuế, vì có tài năng có thể giúp việc được, nên được ân xá. Sau, do Trưng chế được súng thần công có kết quả, nên lại được làm quan ở bộ Công, thăng mãi đến tả thị lang, như sách đã nói. Nhưng theo *Minh thực lục* và sách khác, thì Trưng được thăng mãi đến chức Công bộ thượng thư. Mặc dầu đã thoát nạn chết, lại được làm quan cao, bổng lộc hậu, Trưng vẫn không quên tổ quốc, tên quyển sách này đủ chứng tỏ lòng quyến luyến quê hương của ông: *Nam-ông mộng lục*, nghĩa là : « Tập sách tưởng nhớ [quê hương] của Nam-ông ».

Trong sách này, Nam - ông thuật lại một số sự việc có tính chất lịch sử các thời Lý, Trần là thời gần gũi ông. Kiểm lại 28 mục còn lại, và tường kê trên đây, trong đó cũng có một số thần thoại hoang đường, có vẻ mê tín (số 3, 11, 12, 13, 14, 15, 16, v.v...). Một số (số 1, 2, 9) có tính chất đặc biệt lịch sử, nhất là lịch sử Trần Nghệ - tông. Còn một số (số 4 — 8, 10, 17) nói về sinh hoạt xã hội, hoặc về đức tính cá nhân, hoặc về trạng thái xã hội. Một số (số 18, 19, 22, 23, 24) nói về thơ và thi nhân đời Trần; một số khác (số 20, 21, 25, 26, 27) cũng nói về thơ, nhưng có liên quan mật thiết đến lịch sử đời Trần; những sự việc này cũng không kém quan trọng cho sử học. Ta thấy ghi rõ một tập thơ đề là *Đại hương hải ấn tập*

là của Trần Nhân-tông. Có một việc quan trọng và đặc biệt nhất, chưa thấy nói trong sử nào, là việc: Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, là người tinh thông phép làm lịch, có soạn bộ sách *Bách thể thông kỹ thư*, tinh vẽ chép niên kỷ từ năm giáp thìn đời Nghiêu (2357 tr. c. ng.) đến mãi đời Nguyên (1367). Sách tuy không còn, nhưng tên sách đủ chứng minh môn học thiên văn, khí tượng của ta đã đạt tới mức cao từ thế kỷ thứ XIV. Tóm lại, Nam-ông thuật lại, theo lời bài tựa, chỉ mới được một phần trăm các sự việc của vua-hiền, tướng giỏi triều Trần, lễ lối sinh hoạt của các vị tạo nhân mặc khách; các thần thoại về các nhà tu hành, các đức tính của các bà tiết liệt. Văn hay chuyện thực, nên các học giả Trung-quốc, sau khi thưởng thức, đề tựa, đề bạt, sao chép để lưu truyền. Về triều Minh, sách *Nam-ông mộng lục* đã được hai nhà học giả đem xuất bản, đều in theo nguyên bản bị rách nát, mất đầu, mất đuôi nên khiếm khuyết nhiều: Đào Đĩnh in trong bộ tùng thư *Tục thuyết phu..*, chỉ có từ mục số 1 đến mục số 8, rồi nhảy đến 12 là hết. Trong bộ tùng thư *Kỷ lục vịnh biên*, Thẩm Tiết-phu cũng in có 9 mục, như *Tục thuyết phu*, hình như họ Thẩm đã chép đúng trong tùng thư của họ Đào. Bản in của nhà xuất bản Hàm-phân-lâu gần đây (1920), in ảnh một bản sao cũ khác, có đủ các bài tựa của các tác gia đồng thời Nam - ông, chỉ thiếu có ba mục đã ghi trên.

Sách *Nam-ông mộng lục* chép theo lối cũ, tuy đầy tư tưởng phong kiến đời Trần, và đứng về phe thất bại Hồ Quý Ly và triều Minh, cũng có một vài thiên lệch, nhưng đối với thời đó là tiến bộ. Dùng làm tài liệu lịch sử, ta có thể khảo sát được nhiều về nét sinh hoạt xã hội của thời đại đó ở nước ta.

4 — THÙ VỰC CHU TƯ LỤC

Tác giả : NGHIÊM TÔNG GIẢN

2 quyển (nhất và nhị), (81 + 84 =) 165 tờ, sách chép tay khổ giấy bản thường 28×15 ; tờ 2 trang, trang 7 dòng, dòng 17 hay 20 chữ, không có tựa bạt, chú dẫn, tờ đầu sách, có ghi Nguyễn Nhuận chép, nhưng từ tờ 70 đến 84 quyển 2, lại một lối chữ khác, chắc là phần mới thêm sau. Đầu sách đề tên người làm là Nghiêm Tông Giản, người Gia-hòa, quan Hình khoa cấp sự trung, làm chức hành nhân (phiên dịch viên), ty hành nhân đời Minh. Ký hiệu : AC.2.

Nội dung :

Sách này chép lại một bản chép tay khác. Bản chép trước có thể chép theo một bản chép Trung-quốc, mà chép vào thời Tự-đức hay sau thời đó, các chữ « thi » 時 chữ « nhiệm » 任 đều không viết hẳn chữ mà theo một lối riêng, tả tông..., hữu tông..., v.v...(quyển 1, tờ 2b).

Toàn bộ hai quyển nói về lược sử Việt-nam, từ đời thượng cổ, đời còn gọi là Nam-man, qua Tần, Hán, v.v... đến đời Minh Gia-tĩnh (1522 — 1566), hồi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê; rồi triều Minh toan mượn cơ đem quân xâm lược đất Việt-nam.

Quyển 1 — Tờ 1 — 81 : từ thượng cổ đến hết đời Minh Vũ-tông (1506 — 1521).

Quyển 2 — Tờ 1 — 69 : từ Gia-tĩnh năm đầu (1522) đến Gia-tĩnh thứ 30 (1551), ngang với Lê Trung-tông, năm Thuận-bình thứ 3 của Việt-nam. Tờ 70 : phần thêm, có chép bài tựa sách *An-nam lai uy tập lược*, nói là của « Tiền cấp sự trung Nghiêm Tông Giản », có lẽ không đúng, cần xét lại. Tờ 70 — 84 : có ghi « *Cựu chí sung* » (sách chí cũ nói), đoạn này không biết trích ở đâu, nói

đại lược đầy đủ về phong tục, văn hóa, tổ chức chính trị, núi sông, thổ sản, nhân-vật, bờ cõi, v.v..., chép đến đời Mạc Đăng Dung, hình như sách chép về thời ấy, ngắn nhưng gọn và đủ. Sau đó, có trích một đoạn trong *Có thụ bao đàm*, nói chuyện Hồ Quý Ly và chuyện Hồ Nguyên Trừng, con Hồ Quý Ly, chế ra súng thần công. Nhưng tìm đọc sách *Có thụ bao đàm*, in trong *Thuyết phu tục*, của Lý Mặc, người đất Kiến-an (số sách Thư viện Khoa học: 495, 4) thấy thiếu đoạn sau, không có chuyện Hồ Quý Ly, v.v... như trong sách này. Thử đến một đoạn *Tống sử*, chép việc Tống Cảo sang sứ Việt-nam, về thời Lê Hoàn. Tóm lại, đọc sách này, ta thấy rõ được những nghi lễ bang giao giữa Trung-quốc và Việt-nam ta qua các thời đại. Ta lại biết được đầu đuôi việc nhà Mạc xin hàng triều Minh, nỗi gian khổ khó khăn của việc khôi phục nghiệp trung hưng nhà Lê; cùng là chế độ quan lại và quân đội của nước ta xưa kia.

Sách *Thù vực chu tư lục*, của Nghiêm Tông Giản, toàn bộ không phải chỉ có hai quyển và chỉ nói riêng về Việt-nam. Một bản thảo cũ khác, mới được xuất bản năm 1930, gồm nhiều quyển. Bản mới in này, không có tại Thư viện Khoa học trung ương, Hà-nội; nhưng có ở các thư viện Trung-quốc, đại lược như sau:

Thù vực chu tư lục, 24 quyển.

Người làm: Nghiêm Tông Giản đời Minh (thế kỷ thứ XVI).

Xuất bản: Cổ cung Bác vật viện Đồ thư-quán (Bắc-kinh), năm 1930.

Nội dung: Sách ghi chép riêng về các nước phiên thuộc triều Minh, chia theo bốn phương, lối cổ: Đông Di, Nam Man, Tây Nhung, Bắc Địch. Mỗi nước trong

từng địa phương có lược chép về : lịch sử, địa lý, nhưng kỹ về phong tục tập quán, sinh hoạt xã hội.

Ngoài sách ra, có bài đề từ của tác giả đề năm Vạn-lich giáp tuất (1573); bài tựa của Nghiêm Thanh đề năm Vạn-lich quý mùi (1583), ta thấy rõ sách viết vào khoảng thế kỷ thứ XVI, giữa hồi Trung-quốc giao dịch buôn bán với các nước ngoài đang mạnh.

Nghiêm Tông Giản, xưa kia có làm chức hành nhân, tức là phiên dịch viên cho ty Hành nhân, chắc biết nhiều thứ tiếng, và chuyên khảo về các ngoại quốc, cho nên sách này có một giá trị riêng của nó. Sách gồm có các mục :

Các nước Đông Di :

- Quyền 1 : Triều-tiên ;
- Quyền 2 — 3 : Nhật-bản ;
- Quyền 4 : Lưu-câu.

Các nước Nam Man :

- Quyền 5 — 6 : An-nam ;
- Quyền 7 : Chiêm-thành ;
- Quyền 8 : Chân-lạp, Tiêm-la, Mãn-thích-gia, Trảo-oa, Tam-phật-tề, Bột-nê-tỏa-bí-cồ-lí ;
- Quyền 9 : Tô-môn-đáp-thích (lạt), Tịch-lan, Tô-lộc, Ma-thích, Hốt-lỗ-mô-tư, Phật-lan-ki, Vân-nam Bách di.

Các nước Tây phương :

- Quyền 10 : Thổ-phồn ;
- Quyền 11 : Phật-lãm, Bãng-cát-thích, Mặc-dức-na, Thiên-phương-quốc ;
- Quyền 12 : Cáp-mật ;
- Quyền 13 : Thổ-lỗ-phồn ;
- Quyền 14 : Xích-cân, Mông - cồ, An-định-a-doan Khúc tiên, Hãn-đông-hỏa-châu ;

— Quyển 15 : Tản-mã-nhi-hãn, Diệc-lực-bả - lực-vu-điền; Cáp-liệt.

Các nước Bắc Địch :

— Quyển 16 — 22 : Thát-đát ;

— Quyển 23 : Ngột-lương-hợp ;

— Quyển 24 : Nữ-trực.

Riêng về An-nam, quyển 5 cũng như quyển 6, mỗi quyển 27 tờ, các sự việc được chép đến niên-hiệu Gia-tĩnh triều Minh, năm thứ 30 (1551), chép theo lối tự thuật, nói khá kỹ về các việc triều Mạc. Phần cuối (trang 23), trong bài tự luận, có trích dẫn sách cũ gọi là *cựu chí*, ngờ là trích sao ở sách *Tứ di quảng ký*, hay là một sách khác. Trở lại quyển một (tờ 15 bản sao AC.2), ta thấy có nói đến một bộ *Sứ Giao tập* của Ngô Bá Tông đời Minh Hồng-vũ (1368 — 1399) và tờ 38, có nói đến bản địa đồ Giao-chỉ, do Trương Phụ dâng lên vua Vĩnh-lạc. « Bọn Phụ thu hồi quân đội về kinh, dâng địa đồ Giao-chỉ, từ Đông sang Tây 1.700 dặm, từ Nam sang Bắc 2.800 dặm ».

5 — VIỆT KIỆU THƯ

Tác giả : LÝ VĂN PHƯƠNG

20 quyển, cộng 492 tờ, đóng thành 7 sách, khổ giấy lụa Trung-quốc cỡ, trong mỗi tờ lại lồng một tờ để bảo vệ giấy cũ. Sách nguyên chép tay đã xưa, giấy cũ quá, nhiều chỗ mục, bở.

Ngoài bìa có dấu son, đề chữ « Kiền-long tam thập bát niên, thập nhất nguyệt, Chiết-giang tuần phủ Tam Bảo tống đảo Phạm Mậu Trụ gia tàng, *Việt kiệu thư*,

nhất bộ, kể thư bát bản » (Năm Kiền-long thứ 38, tháng 11 (12 – 1773), tuần phủ Chiết-giang là Tam Bảo đưa tới sách *Việt kiều thư*, một bộ, gồm 8 bản, của nhà Phạm Mậu Trụ giữ được). Ký hiệu: 1731.

Nội dung :

1. *Bài tựa* của tác gia Lý Văn Phụng, viết năm Gia-tĩnh canh tí (1540).

2. *Mục lục :*

Quyển 1: *Tổng tự, Diên cách, Sơn xuyên, Biên cảnh, Phục dịch, Vật sản, Cổ tích, Phong tục ;*

Quyển 2: *Thư, chiếu, chế, sắc* (từ đời Hán đến đời Minh Gia-tĩnh) ;

Quyển 3: *Biên niên* (từ Đường, Ngũ đến Tùy) ;

Quyển 4: *Biên niên* (từ Đường đến Tống) ;

Quyển 5: *Biên niên* (từ Tống đến Nguyên) ;

Quyển 6: *Biên niên* (từ Quốc triều (Minh) Hồng-vũ (1368 – 1398) đến Gia-tĩnh canh tí (1540)) ;

Quyển 7: *Lập quốc thủy phạt* (sơ lược lịch sử) ;

Quyển 8: *Chế độ ;*

Quyển 9 đến 14: *Thư, số, di văn ;*

Quyển 15: *Thứ biểu ;*

Quyển 16: *Biểu tiên ;*

Quyển 17: *Tạp văn ;*

Quyển 18: *Thi ;*

Quyển 19: *Quốc triều thi* (Minh) ;

Quyển 20: *An-nam thi* (thơ của các vua, quan Việt-nam tiễn tặng sứ thần Trung-quốc, có phụ 15 bài của Lê Trắc, v.v...).

Một địa đồ vẽ lối Trung-quốc (ở ngay đầu sách, có dòng tây tứ chí, có các tên huyện, tên sông, tên cửa biển).

Cứ đầu từng quyển, có biên: «*Nghi-sơn Lý Văn Phụng biên thứ*».

Việt kiệu thư là một bộ sách cổ lịch sử, địa lý Việt-nam, do một tác gia Trung-quốc viết vào thời Minh. Theo bài tựa sách này, tác giả nói qua về tình hình An-nam trong khoảng từ năm Chính-đức (1506) đến Gia-tĩnh canh tí (1540), chính tác giả có dự trong cuộc nhà Minh định đem quân mượn tiếng đánh Mạc, để xâm lược nước ta, sau việc ấy không thành. Trong khi chờ đợi cấp trên bày mưu đặt kế thì tác giả làm sách này. Vậy sách này có thể làm vào hồi trước năm 1540 và sau năm 1506.

Một đoạn trong bài tựa, viết năm Gia-tĩnh canh tí (1540):

«Phụng nhân chính hạ, mỗi thủ nhi thuyên thứ chi, đắc nhị thập quyển, thủy chi dĩ *du địa, phong tục, vật sản* giả, nguyên dân sinh dã. Kế chi dĩ *thư, chiếu, chế, sắc* giả, trọng vương ngôn dã. Kế chi dĩ *biên niên, lập quốc thủy mạt, chế độ* giả, kỷ kỳ thực dã. Kế chi dĩ *thư, sớ, di văn* giả, tận kỳ tường dã. Kế chi dĩ *biểu, tiên* giả, kiến phục dịch ư Trung-quốc dã. Kế chi dĩ *văn phú, thi từ* cập kỳ quốc *thần thiếp*, phạm hữu nhất thiện diệc đắc bị chi giả, kiến nhất phương chi *phong tục* hiểu thượng mỹ ác dã. Hợp nhi danh chi: *Việt kiệu thư*...» (... Tôi tên là Phụng, nhân khi rảnh việc quan, đem những tài liệu ấy ra, biên soạn thành được 20 quyển: Bắt đầu bằng *Địa lý, Phong tục, Vật sản* là nghiên cứu trước về đời sống của nhân dân; tiếp theo đến các bài *Thư, Chiếu, Chế, Sắc* có liên quan đến An-nam, là tôn trọng mệnh lệnh của nhà vua; tiếp theo đến *Biên niên* ghi đầu đuôi lập quốc thế nào, và chế độ [chính trị] ra sao, là ghi sự thực ở nước ấy; tiếp theo đến *Thư, Sớ,*

Di văn, là chép cho thật rõ [sự liên quan giữa nước Trung-hoa và An-nam]; tiếp theo đến các bài *Biểu*, *Thư từ*, là để thấy rõ nước ấy đã phục dịch cho Trung-quốc như thế nào; tiếp theo đến *Thơ phú* cho đến cả các việc của các bầy tôi nước ấy, hễ có một điều gì là phải, đều ghi chép cả, là để thấy rõ thêm phong tục ưa thích, tốt xấu của họ thế nào. Gộp cả lại, gọi tên là *Việt kiều thư...*)

Thư đến bài Tổng tự gồm 5 tờ, nói qua về lịch sử Việt-nam từ cổ Giao-châu đến đời Mạc. Trong bài tổng tự này có nhiều đoạn giống bài Tổng tự sách *An-nam chí* của Lê Trắc và bài Tổng tự của sách *An-nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng. Nhưng sách của Cao Hùng Trưng viết sau sách này, có lẽ họ Cao đã sử dụng những tài liệu trong sách này.

Mục *Diễn cách* có mấy điểm nên chú ý; trong mục ấy có ghi: «... Tổng Ninh-tông thì, Trục-các Trương Hợp soạn *An-nam chí*, nội sử tái quận huyện, An-nam lộ...» (Tên các quận huyện chép trong sách *An-nam chí* do quan Trục-các Trương Hợp soạn vào thời Tổng Ninh-tông (1195 — 1224) [có nói về] An-nam lộ...). Vậy những tên ấy có thể là những tên về thời Lý Cao-tông của ta, cần nghiên cứu. Sau đó, có các tên đất về thời Vĩnh-lạc, thời Minh tam chiếm ta (1414 — 1428).

Mục *Biên niên* có ích cho việc nghiên cứu các sự việc dưới thời Trung-quốc đô hộ ta và các việc cụ thể có liên quan giữa ta với Trung-quốc trong thời đó.

Về chế độ, có chế độ nhà Đinh trở về sau, ta nên chú ý. Còn các mục khác, có nhiều tài liệu có thể bổ ích cho cổ sử Việt-nam, nhất là về sử Lý, Trần, đầu Lê. Trong mục Thư sớ, có ghi cả bài *Thiên Nam hành ký* (quyển 9, tờ 37), có nhiều tài liệu về việc quân Minh đánh Hồ Quý Ly và Lê Lợi, v.v... Tóm lại, tài liệu này đối với sử học cổ Việt-nam rất quý. Một số lớn các sử

ta chưa thấy nói đến tên sách này. Sách này quý ở chỗ trong sách có ghi nhiều sự việc, văn bản không thấy có ở các sử thường đọc của ta. Sách này quý, nó là bản chép tay bằng giấy lụa Trung-quốc, có lẽ chép từ đời Kiền-long (1773), hiện nay giấy mục rách nát thiếu mất nhiều chữ, nhiều chữ viết đồng âm và sai lầm. Đó là điều thông thường. Tuy vậy, bản ta có đây không phải là bản độc nhất, ở Trung-quốc cũng còn có nhiều bản chép khác; vì nhiều sách, nhiều bài khảo cứu của Trung-quốc có dẫn tên sách ấy. Dù sao, *Việt kiệu thư* đối với sử học ta là một tài liệu quý giá lắm.

Đó là đối với bộ *Việt kiệu thư* mà ta hiện có ở Thư viện Khoa học, còn đối với *Việt kiệu thư*, ngay từ khi ở Trung-quốc sưu tập các sách cổ, về thời Kiền-long (thế kỷ XVIII), Trung-quốc cũng đã lưu ý nghiên cứu.

Tên sách *Việt kiệu thư* có thấy ghi trong sách *Tam thứ cọng tiến thư mục* [440] của Tam [Bảo] làm tuần phủ Chiết-giang thời Kiền-long. Sách *Thư mục* ấy kể rõ là cả ba lần tiến sách, gồm kể 4.600 loại; trừ sách đề riêng đề sao chép ra, thực chỉ còn 2.609 loại. Số 2.609 loại này là của chín nhà, trong đó có thư mục tiến trình của Phạm Mậu Trụ, có 602 loại. Tên *Việt kiệu thư* có thấy ghi ở trong số 602 loại của Phạm Mậu Trụ (tờ 115, tr. b).

Sách Khâm định Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu đời Kiền-long có phân tích và phê phán về *Việt kiệu thư*, như sau :

« *Việt kiệu thư*, 20 quyển (của Phạm Mậu Trụ ở Chiết-giang, Thiên-nhất các tàng bản).

« Sách của Lý Văn Phụng đời Minh soạn. Văn Phụng tự là Đình-nghi, người Nghi-sơn, đậu tiến sĩ khoa nhâm thìn (1532) năm Gia-tĩnh thứ 11 đời Minh Thế-tông [ngang với năm Đại-chính thứ 3, đời Mạc Đăng Doanh], làm quan đến chức án sát ty Thiêm sự tỉnh Vân-nam.

« Sách này đều ghi sự tích An-nam. Trong tập *Bộc thư định* của Chu Di-tôn (đời Thanh) có bài bạt về *Việt kiệu thư*. Bài bạt ấy có khen sách này chép có thứ tự, có trọng điểm: về sông núi, quận ấp, phong tục, vật sản của nước ấy (An-nam) cho đến cả các loại thư, chiếu, chế, sắc, di văn, biểu, tấu, không mục nào không chép đủ. Còn về sự tích kiến tri, hưng phế, cũng đều ghi chép rõ ràng. Nhưng đại thể đều lấy sách *An-nam chí lược* của Lê Trắc làm bản căn cứ, chỉ thêm vào những sự việc từ đời Hồng-yũ (1368 — 1399) đến đời Gia-tĩnh (1522 — 1599) ». (Xem: *Khâm định Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, q. 66, tờ 39 a) (sử bộ, loại tái ký, phần tồn mục).

Không những thế, sách *Tứ khố*... còn ghi cả một bộ sách giả, lấy đúng một bản chép *Việt kiệu thư* không đầy đủ mà đặt cho nó một tên khác. Chúng tôi cũng xin trích dịch sau đây để ta cảnh giác thêm trong khi dùng tài liệu cổ sử.

« *Cổ trung tiêu sử*, 18 quyển (bản tìm được và tiến lên của tổng đốc Lương-giang).

« Sách không biên họ tên người soạn. Xét kỹ những điều chép trong sách, tức là sách *Việt kiệu thư* của Lý Văn Phụng. Sách của Văn Phụng vốn 20 quyển, đầu đuôi đầy đủ. Bản này là bản sao chép sách thiếu, mất hẳn 2 quyển đầu, bắt đầu từ tờ thứ ba, quyển thứ ba, mà bỏ trắng nửa trang trước. Từ đấy trở xuống, quyển nào cũng bỏ trống chỗ đề tên sách, không biết sách của ai, họ đem điền liệu cái tên *Cổ trung tiêu sử*, lại làm giả một bài tựa, điền vào chỗ bỏ trống ở nửa trang trước. Lại khắc một cái ấn giả « Tiêu Hoành » đóng lên đầu sách. Tên với sách không hợp với nhau, sách với bài tựa lại không hợp. Bài tựa lại càng què kệch, thật

là bày một trò cười. Đó là việc làm của bọn buôn bán sách ở các cửa hàng, người thu tàng sách không biết rõ mà cứ mua đó thôi». (Xem : *Khâm định Từ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, q. 66, tờ 39 b) sử bộ, loại tái ký, phần tồn mục).

6 — AN-NAM CHÍ NGUYÊN

Tác giả : CAO HÙNG TRUNG

3 quyển, sách in hoạt bản (chữ xếp), khổ sách 24×18 , đóng thành một cuốn, phần chữ Hán là nguyên sách 257 trang, phần chữ Pháp (khảo cứu) 56 trang, cộng 313 trang, do Học viện Viễn Đông của Pháp định san tại Hà-nội năm 1931 (phần Pháp văn đề là năm 1932). Đầu sách có : 1. Tổng mục lục ; 2. Bài tựa không ghi tên và niên hiệu (nhưng có thể hiểu là của tác giả). Sau đó, mỗi quyển có mục lục riêng. Sau cùng có bài khảo cứu của nhà xuất bản, gồm 56 trang bằng Pháp văn.

Nội dung :

Quyển 1, có 9 mục : 1. Tổng yếu (trang 3 — 77), nói khái quát về lịch sử An-nam từ thượng cổ (đời Đường Nghiêu) đến triều Minh (đời Thành-tổ, 1403 — 1424) ; 2. Phân dã ; 3. Cương vực ; 4. Lý chí ; 5. Bát đảo ; 6. Thành-trị ; 7. Sơn xuyên ; 8. Phường, quách, hương, trấn ; 9. Thổ sản.

Quyển 2, có 23 mục (trang 79 — 170) : 1. Cống phú (thuế má) ; 2. Phong tục ; 3. Hình thế ; 4. Hộ khẩu ; 5. Học hiệu ; 6. Quân vệ ; 7. Chiến phạt huân tích (công lao đánh dẹp) ; 8. Thủ ngự huân tích (công lao phòng giữ) ; 9. Giải xá (nhà cửa) ; 10. Đàn tràng (nơi cúng tế) ; 11. Phố xá ; 12. Tự quán từ miếu ; 13. Kiều lương ; 14. Cỗ

tích; 15. Thành quách; 16. Cung thất; 17. Độ tân (bến dò); 18. Quan ải (cửa ải); 19. Nham động; 20. Viên trì; 21. Pha uyển (đê đường); 22. Cảnh vật; 23. Hoạn tích (các quan có công).

Quyển 3, có 4 mục (trang 171 — 257) : 1. Nhân vật (người giỏi); 2. Tiên thích (các sư, nhà tu đạo); 3. Tạp chí (lặt vặt); 4. Thơ văn.

Về phần Pháp văn ngoài bìa đề như sau ;

« Collection de textes et documents sur l'Indochine I, *Ngan-nan tche guan*, texte chinois édité et publié sous la direction de Léonard Arousseau avec une étude sur le *Ngan-nan tche guan et son auteur* par E. Gaspardone, Hà-nội, Imp. d'Extrême - Orient, 1932 ». (Tùng thư các tài liệu về Đông-dương I, *An-nam chí nguyên* bằng chữ Hán, xuất bản và phát hành dưới sự lãnh đạo của L. Arousseau, có một bài khảo về *An-nam chí nguyên và tác giả sách ấy* của E. Gaspardone, Hà-nội, nhà in Viễn Đông, năm 1932.) Trong sách, trên hết là mục lục chung bằng chữ Pháp rồi đến bài tựa của G. Coedès. Bài khảo có các chi tiết : Lịch sử sách, Các bản sao chép, Tác giả và niên đại, Nguyên ủy và giá trị, Khảo dị, Phụ chú.

Sách *An-nam chí nguyên* tuy đã xuất bản gọi là toàn bộ, nhưng do sự tam sao thất bản, của nguyên bản sao, nên còn có thiếu sót, nay chỉ đưa ra một vài thí dụ : Theo *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương (q. 4 từ 12 — 13), Lê Quý Đôn có nói trong mục Thi văn sách *An-nam chí*, có một số bài thơ, nhưng như trên đã trình bày, thì bộ sách đã in này còn thiếu phần thơ. Lê Quý Đôn nói : « ... mà trong sách *An-nam chí* của người Minh cũng đã có chép... bài thơ của Phạm Sư Mạnh đề ở

phía tay phải núi Thạch-môn, là một bài cổ thể, nay còn thấy khắc trên đá... »

Một số các mục trong sách, có thấy nói « Cần y phạm lệ » (xin theo phạm lệ), hay « Kim y phạm lệ » (nay theo phạm lệ), hay « Tất y phạm lệ », v.v..., nhưng trong sách không có « phạm lệ », v.v... Vậy ta dùng tài liệu sách này, nên đề ý nghiên cứu kỹ.

Riêng về mục các tiểu truyện, có chép: *Nhân vật*, từ Lý Ông Trọng đời Tần đến Lương Nhữ Hốt thời Minh (Vĩnh-lạc thứ 9, 1411), có 34 người. *Tiên thích*, từ An Kỳ Sinh đời Hán đến Từ Quan, Huệ-thông thái sư (không rõ đời nào) có 23 người, cộng (34 + 23 =) 57 người. Trong số đó, phần nhiều là các nhà chính trị, quân sự, tu hành, chỉ có ba nhà có tên tác phẩm truyền lại: 1. Trần Toại có *Sâm-lâu văn tập*; 2. Trần Ích Tắc có *Cung cực lạc ngâm tập*; 3. Trần Tú Tuấn có *Thúy sơn ngâm thảo*.

7 — KIẾN VĂN TIỂU LỤC

Tác giả: LÊ QUÝ ĐÔN (1726 — 1784)

Nguyên sách đề là 9 thiên, gồm 12 quyển. Bản hiện có là sách chép tay của Thư viện Khoa học trung ương, có 322 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang có 9 dòng, mỗi dòng 20 chữ. Ký hiệu A. 32.

Nội dung :

Mục lục 9 thiên ấy như sau :

1 — *Châm cảnh* (lời khuyên răn) : q. 1, 25 tờ.

2 — *Thề lệ* (lệ luật) thượng : q.2, 110 tờ.

Thề lệ hạ : q. 3 thiếu.

- 3 — Thiên chương (sách vở, văn chương) : q. 4, 37 tờ.
 4 — Tài phẩm (người tài giỏi) : q. 5, 20 tờ.
 5 — Phong vực (bờ cõi) thượng : q. 6, 69 tờ.
 Phong vực trung : q. 7, thiếu.
 Phong vực hạ : q. 8, thiếu.
 6 — Thiên dật (Phật giáo) : q. 9, 34 tờ.
 7 — Linh tích (dấu thiêng) : q. 10, 12 tờ.
 8 — Phương thuật (phép lạ) : q. 11, thiếu.
 9 — Tùng đàm (chuyện vặt) : q. 12, 15 tờ.

1 — Trong mục *Châm cảnh*, tác giả trích lục một số cách ngôn của các bậc hiền triết, học giả Việt-nam và Trung-quốc. Sau mỗi đoạn văn, mỗi lời nói, tác giả có phê phán theo ý mình. Trong 47 đoạn trích lục, như các sách *Minh nho thang mộc*, *Tiên hiền huấn phạm*, *La hồ dã lục*, v.v..., tác giả có trích lục một tờ chiếu của Lê Thánh-tông răn bảo quân thần (*Bản triều Thánh-tông huấn sức quần thần chiếu*) và so sánh liên hệ với bài văn của vua Khang-hi răn bảo các sĩ tử (sinh viên) (*Đại Thanh Thánh-tổ Nhân hoàng đế hữu huấn sức sĩ tử văn*).

2 — Thiên *Thễ lệ* có hai phần, thượng và hạ, phần hạ thất lạc. Thiên này chuyên nói về các thễ lệ chính trị của các triều đại Việt-nam, so sánh với các thễ lệ Trung-quốc. Tác giả chia lịch sử tổ chức quốc gia Việt-nam làm nhiều giai đoạn khác nhau. Chế độ triều Lý, chế độ triều Trần, chế độ triều Lê sau thời Hồng-đức, sau thời trung hưng, và từ thời Cảnh-hưng về sau, khác nhau thế nào, về các mục : Lễ nhạc, Dư phục, Khoa cử, Chức quan, Hộ khẩu, Nông điền, Tài phú, Sướng trừ, Binh nhung, Lương sường, Pháp luật, Từ tụng. Nhưng hiện trong sách, tờ 82 — 110, chỉ còn thấy các mục Lễ nhạc, Dư phục, Khoa mục, Chức quan và Lương sường.

3 — Mục *Thiên chương* có 37 tờ, chuyên nói về các trào lưu thơ văn Hán học ở Việt-nam. Tác giả phê phán xu hướng văn học, tư tưởng các tác gia đời Lý đời Trần, nhấn mạnh sự tồn tại của ảnh hưởng đời Đường; mãi đến cuối Trần mới thấy có ảnh hưởng các Tống Nho. Vì vậy, tác giả có trích dẫn tên 15 bài văn kim thạch, nghĩa là một số các bài văn khắc trên chuông, khánh, bia, kệ, từ thời Lý Trần. Tác giả có mách kê năm bộ sách của tác gia Trung-quốc đời Nguyên, Minh, có thể giúp ích cho tài liệu sử Việt-nam : 1 — *Thiên Nam hành ký*, của Từ Minh Thiện đời Nguyên ; 2 — *Nam-ông mộng lục*, của Lê Trừng (người Việt-nam đời Minh) ; 3 — *Bình định Nam giao lục*, của Khâu Tuấn đời Minh ; 4 — *Sứ Giao-châu tập*, của người đời Nguyên ; 5 — *Thù vực chu tư lục*, của Nghiêm Tông Giản đời Minh.

Ngoài ra có phê phán về các sách của ta như : *Lĩnh nam trích quái* ; *Việt điện u linh tập*, và sách *An-nam chí*, của Cao Hùng Trưng đời Minh ; *Thanh giang tập* của Phó Nhược Kim đời Nguyên. Các thơ của Phạm Sư Mạnh đời Trần, của Cao Biền, của Đào Bất, của Cổ Nhữ Tu, nói về Việt-nam đời Đường, Tống, Minh. Các thi tập của ta : *Việt âm thi tập*, của Phan Phu Tiên ; *Tinh tuyển thi tập*, của Dương Đức Nhan ; *Trích diễm tập*, của Hoàng Đức Lương. Và các sách khác của Việt-nam : *Thiền uyển tập anh* ; *Kiên biểu thất tập*, (sách này của Trung-quốc) ; *Truyền kỳ mạn lục*, của Nguyễn Dữ ; *Đoạn sách lục*, của Pháp-loa ; *Tiết-trai tập*, của Lê Thiếu Dĩnh ; *Ngọc tiên tập*, của Huyền-quang ; *Tiên-son tập*, của Nguyễn Vĩnh (Thiên) Tích ; *Vong hài tập* của Phùng Thạch ; *Ván biểu tập*, của Doãn Hành ; *Tống khê tập*, của Vương Sư Bá ; *Phục-trai (hiên) tập*, của Trần Khản ; *Tổ cầm tập*, của Vũ-Quỳnh ; *Cưu đài tập*, của Nguyễn Hức. Các thi văn tập của các sứ thần ta sang Trung-quốc : *Sứ Hoa*

thủ trạch tập, của Phùng Khắc Khoan; *Chúc trai thi*, của Đặng Đình Tường; *Hoa trình thi tập*, của Nguyễn Quý Đức và Nguyễn Đình Sách; *Sứ Hoa tập*, của Lê Anh Tuấn và Nguyễn Công Cơ; *Tinh sà tập*, của Nguyễn Công Hăng; *Sứ trình tập*, của Phạm Khiêm Ích; *Hoàng hoa nhã vịnh*, của Ngô Đình Thạc; *Hiệu tần tập*, của Lê Hữu Cảo; *Sứ Hoa tưng vịnh*, của Nguyễn Kiều và Nguyễn Tông Khuê; *Huấn đồng thi tập*, của Phùng Khắc Khoan; *Tàng chuyết tập*, của Nguyễn Doãn Thường (người ở An-toàn, thuộc La-sơn, tự hiệu là Mai-hồ; *Quốc triều biểu chương tập*, của Trần Văn Mỏ. Một số các bài thơ của sứ thần Triều-tiên làm ở Trung-quốc và *Hà-tiên thập vịnh*, của Mạc Thiên Tích, v.v...

4 — Mục *Tài phẩm* ghi lược truyện các vị danh nhân đặc biệt có các vị sau đây, ít chép ở sử sách:

Lý Ông Trọng, Khương Công Phụ, Lê Dung, Nguyễn Cần, Nguyễn Văn Anh, Hà Quảng, Vương Kinh, Trần Nho, Dương Liên, Lê Trắc, Trần Ích Tắc, Cam Nhuận Tô, Trần Vu, Nguyễn An. Các vị học giỏi, nét tốt không phải là ít. Đời Trần: Chu An, Đặng Tảo, Trương Đổ, Bùi Mộng Hoa, Trần Đình Thám. Đời Tiền Lê: Nguyễn Thiên Tích, Bùi Cầm Hổ, Lý Tử Cấu, Nguyễn Thi Trung, Nguyễn Trục, Nguyễn Dữ, Nguyễn Hăng (nhân việc Vũ Quỳnh soạn sách *Lĩnh nam trích quái*, soạn riêng một bộ đặt tên là *Thiên Nam vân lục*, 3 quyển), Lê Trích, Lê Khôi, Nguyễn Trãi, Trịnh Khả, Bồ Đông (người Chiêm-thành), Đào Công Soạn, Hà Lật, Hà Phủ, Nguyễn Đình Mỹ, Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Nguyễn Trục, Lương Thế Vinh, Lê Niệm, Vũ Tu, Ngô Tuấn Kiệt, Bùi Hàm Châu, Nguyễn Bảo (có *Châu-khê tập*), Trần Củng Uyên, Thái Thuận, Đỗ Chính Mỏ, Trịnh Duy Liêu, Bùi Bá Kỳ, Nguyễn Kim, Vũ Duệ, Ngô Hoán, Lê Tuấn Mậu, Đàm Thận Huy, Hà Nhiệm Đại, Phùng Khắc Khoan, Lê Bá Kỳ, Nguyễn Văn Giai,

Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Thực, Nguyễn Nghi, Phạm Công Trứ, Đặng Thế Khoa. (Trong thiên này có phụ *Sứ Giao ngâm* và *Nam Giao hảo âm* của Chu Sán, người Trung-quốc sang sứ triều đình ta).

5 — Mục *Phong vực*, có ba thiên, thiếu hẳn thiên *trung* và *hạ*, chỉ còn thiên *thượng*, nói về ba trấn Sơn-tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang đời Lê. Trong từng trấn, nói về lịch sử một số *phủ, huyện, tổng, xã, sông, núi, đường* sá khá kỹ, nhưng không có thứ tự, hình như chỉ là những bút ký, gặp đâu chép đấy.

6 — Mục *Thiền dật* chuyên nói về các nhà tu học các tôn giáo, phần nhiều là Phật giáo. Thiên này bắt đầu nói chung về Phật giáo theo trong các sách: *Thái bình quảng ký, Pháp uyển châu lâm, Lăng nghiêm kinh, Kim cương kinh, Lăng già kinh, Pháp tạng toái kim lục* của Côn Quỳnh đời Tống, *Kim cương kinh* của Vương An Thạch chú giải; kể đó đến các vị sư sau đây, có liên quan đến chính trị các triều đại, từ triều Đường trở xuống: Vô-ngại thượng nhân ở chùa Sơn-tĩnh thuộc Cửu-chân, Phụng-định pháp sư, Duy-giám pháp sư, Ngô Chân Lưu, Trương Ma Ni, Đặng Huyền Quang, Đỗ-thuận pháp sư, Vạn-hạnh, Bảo-lĩnh, Tâm-minh, Đạo-hạnh, Minh-khổng, Hương-hải thiền sư, Như-đức thiền sư, Như-nguyệt. (Trong thiên này cổ nói đến tượng Phật Pháp-vân).

7 — Trong thiên *Linh tích*, tác giả nói về truyền thuyết mê tín các thần thiêng.

8 — Mục *Phương thuật*, thiếu.

9 — Mục *Tùng đàm* ghi nhiều điềm lạ vật, tác giả kể rõ những lần lần trong các truyền thuyết và thần thoại Việt-nam và một số thần thoại hay.

Sách *Kiến văn tiểu lục* do Lê Quý Đôn soạn xong năm Cảnh-hung đình dậu (1777), trong khi đang phụ trách

dạy học ở Quốc tử giám và biên soạn quốc sử. Xem một đoạn bài tựa trích dịch sau đây, ta sẽ thấy rõ sách này chỉ là một tập đọc thư bút ký, nhưng tập bút ký có giá trị. Tác giả ghi nhiều sự việc hoặc đọc trong các sách, hoặc mắt thấy, tai nghe trong thời gian từ khi tác giả mới ra làm quan, đi công cán các nơi, cho đến trước năm 1777. Sau đem các điều ghi được ấy, soạn lại thành sách, xếp đặt có hệ thống như các mục nói trên đây. Sách này là một nguồn tài liệu có giá trị cho sử học Việt-nam, cũng như bộ *Văn đài loại ngữ* của ông. Có lẽ cả hai bộ ấy đều là những tài liệu mà tác giả sưu tầm, thu thập, chuẩn bị cho việc viết bộ *Đại Việt thông sử*.

Một đoạn trích trong bài tựa của tác giả viết năm 1777 :

« Tôi... thuở trẻ thích chữa sách, khi lớn ra làm quan. Trong thời gian lâu dài ấy, ở gia đình được cha tôi dạy dỗ, học tập sách của nhà, sẵn có trên giá; ra ngoài được học tập các bậc quan học giỏi, bạn bè hay. Lại được sai đi làm việc công, đi đây đi đó khắp nơi: phía Bắc đã đi đến miền Trung-nguyên (giữa Trung-quốc); phía Tây sang công tác ở Ai-lao; phía Nam vào kinh lý hai trấn Thuận-hóa, Quảng-nam. Đi đến đâu, tôi lưu ý sưu tầm hỏi han sách vở. Có khi, tai nghe, mắt thấy gì, tôi liền ghi ngay và phê phán qua loa, cất vào trong túi riêng. Những tài liệu ghi ấy được tập hợp lâu ngày, đã thành từng quyển. Nay đem ra, soạn lại thành 9 thiên, 12 quyển... »

Tác giả :

Lê Quý Đôn, tên tự là Doãn-hậu, hiệu là Quế-dương, người làng Diên-hà (nay thuộc Thái-bình), sinh năm 1726, mất năm 1784, đậu giải nguyên khoa thi hương năm Cảnh-hung (1742), (lúc này tên ông là Lê Danh Phương, sau vì lý do chính trị, tránh tên Nguyễn Danh

Phương, tên người cầm đầu một cuộc khởi nghĩa đời Lê, mà đổi tên). Năm Cảnh-hung nhâm thân (1752) đậu Nhất giáp tiến sĩ, ngang với cấp bậc xưa gọi là bảng nhãn, nên người ta thường gọi là cụ Bảng Đôn.

Làm quan tới chức thượng thư, được phong Dĩnh-thành công. Trong thời gian làm quan, có làm chức tế tửu, phụ trách dạy học trường Quốc tử giám, và làm Quốc sử tổng tài, phụ trách biên soạn Việt sử. Sáng tác của ông rất nhiều, có sách bằng chữ Nôm, có sách bằng chữ Hán, có sách vừa chữ Nôm vừa chữ Hán. (Xem thêm *Lược truyện...* số 330).

8 — ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ (sách thiếu)

Tác giả: LÊ QUÝ ĐÔN (1726 — 1784)

Thư viện Khoa học trung ương hiện có ba bản chép tay, mỗi bản có đặc điểm của nó, xin trình bày sau đây, theo thứ tự số ký hiệu của Thư viện:

a) *Ký hiệu A. 18 — Đại Việt thông sử*, sách chép lại sách ở Sử quán Huế, từ trước năm 1904, nguyên bản có ba tập, khổ giấy 29 × 15, đóng thành một cuốn (tập thượng 69 tờ, trung và hạ đánh số liền nhau 116 tờ) cộng 185 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 22 chữ, có ghi tên người chép sách: Hồ Hoàn (trên tờ 73), Phạm Mộng Trân (trên tờ 69).

— *Tập I*, tờ thứ nhất đánh số 5, ngay dòng đầu có dòng chữ « Cảnh-hung thập niên kỷ tị thu trọng Diên-hà, Quế-đường, Lê Quý Đôn, Doãn-hậu tự » (Năm Cảnh-hung thứ 10, năm kỷ tị tháng trọng thu (tháng 8), người Diên-hà, hiệu Quế-đường, Lê Quý Đôn, tự Doãn-hậu, viết

bài tựa). Dòng thứ hai : « Tác sử chỉ yếu » (Lời bàn chính xác về việc viết sử). Bài này trích dẫn các lời của sử gia Trung-quốc như Tuân Duyệt (1), Lưu Tri Cơ (2) đời Hán ; Lý Cao (3) đời Đường ; Trương Bật (4), Âu-dương Tu (5),

(1) *Tuân Duyệt*, tự Trọng-dự, người đất Đinh-xuyên, sinh cuối thời Đông Hán. Ngay thuở bé đã thích học *Xuân thu*, nghĩa là sử ; khi lớn, gặp cuối thời Hán, chính thể suy đồi, ông có viết sách *Thần giám*, 5 thiên, đề tỏ ý mình ; và theo thể tả truyện, làm sách *Hán kỷ*, 30 thiên, lời lẽ gọn gàng, trình bày sự việc rõ ràng. (*Từ hải*, 1136).

(2) *Lưu Tri Cơ*, tự Tử-huyền, người Bành - thành, sinh thời Đường, đậu tiến sĩ dưới triều Vũ hậu ; làm quan trong triều, kiêm tu quốc sử, mất vào hồi đầu Khai - nguyên. Lưu Tri Cơ là người chuyên học *Xuân thu*, giỏi về sử. Ông thường nói sử gia có ba điều sở trường : tài, học, thực. Tác phẩm lớn của ông là sách *Thông sử*, là một tác phẩm quan trọng cho sử học. (*Từ hải*, 190).

(3) *Lý Cao*, tự Tập - chi, người Triệu - quận, đậu tiến sĩ đời Đường, học lối văn chương Hàn Dũ, tính người thẳng, bàn bạc cứng cáp, nên không làm quan to. Tác phẩm : *Luận ngữ bút giải*, *Ngũ mộc kinh*, *Lý Văn Công tập*, v.v... (*Từ hải*, 671).

(4) *Trương Bật*, tự Tử - trừng, người đất Hoài - nam, sinh vào khoảng trước sau 940, đời Tàn Cao - tổ, niên hiệu Thiên - phúc 947), làm quan triều Nam-đường, Hậu chủ (Lý Dục) với làm Ngự sử, sau đổi là Nội sử xá nhân ; sau hàng Tống vào làm Sử quan. Bật giỏi thơ, có một quyển trong *Toàn Đường thi*. (*Văn học*, trang 520). Cũng về đầu thế kỷ thứ X, còn có một Trương Bật nữa, nhưng Bật này chỉ giỏi về thơ, từ, không hề làm sử (trang 513).

(5) *Âu-dương Tu*, tự Vĩnh-thúc, tự hiệu là Túy-ông, khi tuổi già, tự hiệu là Lục-nhất cư sĩ, đậu tiến sĩ khoảng năm Khánh-lich đời Tống, làm quan to, khi chết được tên thụy là Văn-trung. Âu-dương Tu học rộng, thơ văn kiêm cả sở trường của Hàn Dũ và của Lý, Đỗ, là một tông phái văn học đời Tống. Tác phẩm : *Tân Ngũ đại sử* (sách hợp biên với Tống Kỳ), *Tân Đường thư* ; người sau lại biên soạn thơ văn của ông làm thành *Văn-trung tập*. (*Từ hải*, 731).

Tăng Cung (1), Giang Tảo (2), Lục Du (3) đời Tống; Yết Hễ Tư (4) đời Nguyên.

Thư đến *Thông sử phạm lệ* (Phạm lệ Thông sử). Mục này có 8 điều, trong đó có mấy điều sau đây là quan trọng và bao quát : Một điều nói : « Nay viết sử, căn cứ viết từ Thái-tổ Cao hoàng đế trở xuống đến Cung-hoàng, gọi là bản kỷ, rồi đến các chí, các truyện ». Về bản kỷ thì tác giả nói, theo thể lệ các triều Đường, Tống. Một điều nữa nói : « Điều khó trong việc viết sử, không gì khó hơn viết các chí... chỉ có *Tống sử* là phân biệt từng điều, từng mục, sự việc rõ ràng... Nay theo đúng lối viết chí của *Tống sử* », v.v...

(1) *Tăng Cung*, tự Tử-cổ, người đất Nam-phong, đậu tiến sĩ đời Gia-hựu, làm quan đến Trung thư xá nhân, giỏi về kinh học, văn chương hùng hồn. Tác phẩm : *Nguyên phong loại cáo*. (*Từ hải*, 653).

(2) *Giang Đức Tảo* (509 — 565), trong *Văn học từ điển* không có Giang Tảo ; chỉ có Giang Đức Tảo, tự Đức-tảo, người đất Khảo-thành, học giỏi văn hay, làm Ngự sử trung thừa đời Lương, sau làm Bí thư giám triều Trần, v.v... Tác phẩm : *Văn bút*, 15 quyển ; *Bắc chinh đạo lý ký*, 3 quyển. (*Văn học*, trang 274).

(3) *Lục Du*, tự Vụ-quan, biệt hiệu Phóng-ông, người đất Sơn-âm, thời Tống Hiếu-tông được tiến sĩ xuất thân. Ông được cử làm Tham nghị, khi Phạm Thành Đại đem quân vào đất Thục. Ông yêu thích phong thổ đất Thục, nên đề tập thơ của ông là *Kiểm nam thi tập*, đời sau gọi là *Kiểm nam phái*. Tác phẩm : *Nhập Thục ký*, *Nam Đường thư*, *Lão học am bút ký*, *Phóng-ông từ*. (*Từ hải*, 1428).

(4) *Yết Hễ Tư* (1274 — 1344), tự Man-thạc, người Phú-châu, đất Long-hưng, sinh đời Nguyên Thế-tổ ; năm Thiên-lich (1328) mở Khuê chương các, ông là người được chức Kinh lang đầu tiên. Khoảng năm 1333, được thăng chức Hàn lâm thị giảng học sĩ, đứng đầu bên soạn ba bộ sử Liêu, Kim, Tống ; mất trong khi làm quan, thụy là Văn-an ; có *Văn-an tập*, 14 quyển, văn ông nghiêm chỉnh giản đáng, thơ lại càng hay. (*Văn học gia từ điển*, tờ 901 — 902).

Từ 10 — 43: *Đại Việt thông sử*, quyền chi nhất, đế kỷ nhất, Thái-tổ thượng. (Từ Lê Thái-tổ sinh tại Lôi-dương ngày mồng 6 tháng 8, năm Trấn Xương-phù thứ 9, là năm ất sửu (10-9-1385), rồi ngày Lê Lợi khởi nghĩa Lam-sơn, ngày mồng 8 tháng giêng năm Vĩnh-lạc mậu tuất, là ngày canh thân (13-2-1418) (1) đến ngày Thái-tổ đuổi hết quân Minh về nước (ngày 12 tháng 12 năm Tuyên-đức đinh mùi) (29-12-1427).)

Từ 44 — 46: *Đại Việt thông sử* quyền chi nhị, đế kỷ nhị, Thái-tổ hạ. (Từ Thuận-thiên năm thứ nhất (1428) đến ngày Thái-tổ mất, 22 tháng 8 nhuận (4-10-1433), đến ngày 21 tháng 9 đưa về Vĩnh-lăng ở Thanh-hóa (3-11-1423).)

(1) Các bản *Đại Việt thông sử* đều chép là « mậu tuất xuân chính nguyệt sơ nhị nhật canh thân » (năm mậu tuất, mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng hai là ngày canh thân). Sách *Đại Việt sử ký*, *Bản kỷ thực lục* (quyển 10, tờ 2), cũng chép: « mậu tuất (Minh Vĩnh-lạc thập lục niên) xuân chính nguyệt canh thân... không có chữ *sơ... nhật*. Vậy ngày canh thân là ngày chính xác. Nếu vậy, thì ngày *canh thân* này không phải là ngày mồng 2. Tính thật đúng ra, ngày canh thân ấy phải là ngày mồng 8 tháng giêng năm mậu tuất (13-2-1418), vì mồng 1 tháng giêng năm ấy (1418), là ngày *quý sửu*, chắc chắn là chữ « bát » chép lầm là chữ « nhị », nên xin đính chính. Vả lại, sách *Đại Việt sử ký* chép « ... canh thân để khởi binh ở Lam-sơn ... toại suất hào kiệt kiến nghĩa kỳ ... thị nguyệt sơ cửu nhật, Minh nội thần Mã Kỳ đẳng đại cư binh bức để ở Lam-sơn ... » (ngày canh thân, vua khởi nghĩa ở Lam-sơn ... bèn hội họp hào kiệt dựng cờ khởi nghĩa ... ngày mồng chín tháng ấy nội thần nhà Minh là Mã Kỳ cả đem binh bức vua ở Lam-sơn ...). Vậy ngày canh thân này lại rõ ràng là ngày mồng 8. Ta thấy rõ, ngày hôm trước là ngày mồng 8, Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa thì ngày hôm sau, quan quân nhà Minh đã kéo đến đàn áp.

— *Tập II và III*, từ 1 đến 116 : *Đại Việt thông sử*, quyển chỉ... Liệt truyện, Nghịch thần truyện. (Từ Mạc Đăng Dung đến năm Vũ-an thứ nhất, ngày 11 tháng 12, Mạc Mậu Hợp bị bắt (13-1-1593).)

b) *Ký hiệu A. 1389* — *Đại Việt thông sử*, sách chép không rõ gốc từ đâu (khổ giấy lệnh hội 30×20), 4 tập cộng 304 tờ ($78 + 76 + 80 + 70$), từ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ, đóng gộp làm một cuốn.

— *Tập I*, từ 1 — 4, toàn văn bài tựa của tác giả, đề niên hiệu « Cảnh-hưng thập niên kỷ ty, thu trọng, Diên-hà, Quế-đường, Lê Quý Đôn, Doãn-hậu tự ».

Thứ đến *Tác sử chỉ yếu, Phạm lệ* (như A.18).

Tờ 9 — 38 : đầu trang : *Đại Việt thông sử để kỷ nhất*, Thái-tổ thượng (như A. 18).

Tờ 39 — 61 : Thái-tổ hạ (như A.18).

Tờ 63 — 78 : *Nghệ văn chí*. Mục này có bài tựa riêng nói thể lệ biên chép : « Nay theo những điều chép trong sử cũ và các bản riêng còn lại ở các nhà riêng, sao lấy tên sách, từ đầu đời trung hưng trở lên triều Lý, chia làm bốn loại : 1. Hiến chương ; 2. Thơ văn ; 3. Truyện ký ; 4. Phương kỹ. Nay hãy kể rõ tên và số sách, từng quyển và nói qua về ý tác giả, khiến người xem dễ hiểu. Trong số kê ra đó, có nhiều sách chỉ còn tên mà sách thì thiếu, cũng đều chưa rõ... » (Kim cứ cựu sử sở thư, cập chư gia sở truyền tư bản, sao thủ thư mục, tự trung hưng sơ, tổ vu Lý triều, phân vi tứ loại : nhất viết Hiến chương, nhị viết Thi văn, tam viết Truyện ký, tứ viết Phương kỹ. Có liệt quyển trật danh số, kiêm tự tác giả chi ý, sử lãm giả dị hiểu. Kỳ gian đa hữu danh tồn nhi

trực khuyết giả, diệp cụ thứ chi). Có ghi 112 tên bộ sách (1).

— *Tập II*, tờ 1 — 17: dòng đầu trang 1 đề: *Tiền triều thông sử*, quyền chi nhị thập cửu. Bắt đầu bằng truyện Hậu phi, có tựa riêng, trong tựa có liên hệ chế độ triều Lê, với chế độ Lý, Trần, ghi 26 truyện Hậu phi, từ bà và mẹ Lê Thái-tổ và từ vợ Lê Thái-tổ đến vợ Cung-hoàng.

Tờ 18 — 27: dòng đầu trang 1: *Tiền triều thông sử*, quyền chi tam thập. Liệt truyện nhị. Để hệ truyện, dòng đôi nhà vua, có tựa riêng, chép 7 đời, 10 truyện.

Tờ 28 — 50: *Tiền triều thông sử*, quyền chi tam thập nhất. Bắt đầu truyện Lê Thạch, gồm 7 truyện.

Tờ 51 — 69: *Tiền triều thông sử*, quyền chi tam thập nhị. Bắt đầu truyện Trần Nguyên Hãn, gồm 5 truyện.

Tờ 70 — 76: *Tiền triều thông sử*, quyền tam thập tam. Bắt đầu truyện Phạm Vấn, gồm 5 truyện.

— *Tập III*, tờ 1 — 21: *Tiền triều thông sử*, quyền chi tam thập. Liệt truyện. Nghịch thần truyện, có ghi các truyện: Trần Phong, Lương Nhữ Hốt, Đỗ Duy Trung, Nghi-dân, Trịnh Duy Sản, Trịnh Duy Đái, Trần Tuấn, Trần Cảo, Nguyễn Kinh, Nguyễn Khắc Hải, Vũ Hộ.

Tờ 22 — 80: *Đại Việt thông sử*, quyền chi tam thập nhất. Nghịch thần truyện. Mạc Đăng Dung (từ 1505 rồi mới đến 1527, Minh-đức nguyên niên) đến Mạc Phúc Nguyên (1561).

— *Tập IV*, tờ 1 — 70: *Đại Việt thông sử*, quyền chi (?). Nghịch thần truyện, Mạc Mậu Hợp (1561) (Chính-trị từ

(1) Về thiên *Nghệ văn chí* này, chúng tôi đã nghiên cứu riêng thành một chuyên đề, viết bằng chữ Pháp, đề tên là *Les chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan Huy Chú*, xuất bản trong *Bul. de la Société des Etudes Indochinoises*, năm 1938, tại Sài-gòn.

niên) đến Mạc Kinh Hoàn, năm Phúc-thái thứ 2 (1644). Trong đoạn sau cõ ghi một số thư từ của chúa Trịnh, trao đổi với các biên thần triều Minh, nói về việc hợp sức đánh bắt quân Mạc.

c) *Ký hiệu A. 2759 — Đại Việt thông sử*, sách chép tay (khổ giấy 30 × 17), hai tập, số tờ mới ghi sau này : tập I có 132 tờ ; tập II có số tờ ghi cũ, 102 tờ, cộng 234 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 20 chữ, chữ viết nửa chân, nửa thảo, viết tốt và cẩn thận, dễ đọc. Sách này nguyên là sách của Thư viện Long-cương, nhà họ Cao ở Nghệ-an, năm 1933 Thư viện Bác cổ mượn về chép ra một bản khác, và đem bản chép lại ấy đổi lấy nguyên bản, tức là bản này (Xem : *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú* của Trần Văn Giáp trang 18).

— *Tập I*, tờ 1 — 8 : toàn văn của bài tựa *Tác sử chỉ yếu, Phạm lệ* (như số A. 1389 nói trên).

Tờ 9 : trên đầu đề *Đại Việt thông sử*, quyền chi nhất, để kỷ đệ nhất.

Tờ 36 : ngay đầu tờ đề *Đại Việt thông sử*, quyền chi nhị, để kỷ đệ nhị.

Tờ 56 — 63 : *Đại Việt thông sử*, Nghệ văn chí, có tựa riêng của Nghệ văn chí và tên 91 bộ sách, kể liền đến dòng chữ *Tiền triều thông sử*, liệt truyện đệ nhất.

Tờ 64 — 79 : Hậu phi truyện, có tựa riêng, thứ đến truyện bà và mẹ Lê Lợi và từ vợ Lê Lợi đến vợ Cung-hoàng.

Tờ 80 — 88 : *Tiền triều thông sử*, Liệt truyện nhị, để hệ truyện, có tựa riêng, gồm 7 đời, 10 truyện.

Tờ 89 — 109: *Tiền triều thông sử*, quyển... Liệt truyện tam, Chư thần liệt truyện, có tựa riêng, bốn truyện các quan và các truyện phụ.

Tờ 110 — 126: *Tiền triều thông sử* quyển... Liệt truyện đệ tứ, Chư thần liệt truyện, có năm truyện các quan và các truyện phụ.

Tờ 127 — 132: *Tiền triều thông sử*, quyển... Liệt truyện đệ ngũ, Chư thần liệt truyện, có năm truyện các quan và truyện phụ.

— *Tập II*, tờ 1: *Đại Việt thông sử*, Nghịch thần truyện (Mạc Đăng Dung), chép bối cảnh các sự việc lịch sử, từ năm 1505 đến Trịnh Tạc đánh Mạc Kính Vũ ở Cao-băng (năm Phúc-thái thứ hai, 1644). Không phải chỉ từ năm 1527 là năm Minh-đức nguyên niên, Mạc Đăng Dung lên làm vua mà từ gốc tích họ Mạc.

Tên sách :

Về tên sách bộ *Thông sử* của Lê Quý Đôn, hầu hết các bộ sử sau nó, nhất là bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, gọi tên nó là *Đại Việt thông sử*. Điều này là không đúng. Trong *Kinh tịch chí* của Phan Huy Chú có thấy ghi một bộ *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn và có thuật như sau :

« Sách *Lê triều thông sử*, 30 quyển, do cụ bạng nhơn Lê Quý Đôn soạn... Bộ sách của cụ rất đầy đủ rõ ràng, có thể là một bộ sử hoàn toàn của một triều đại » (*Lê triều thông sử*, tam thập quyển, Diên-hà bạng nhơn Lê Quý Đôn soạn... Lê công sở thư cai hợp tương bị, tức vi nhất đại toàn sử) (q. 42, tờ 88).

Nay phối hợp lời chú dẫn ấy của Phan Huy. Chú với lời Phạm lệ, lời trong bài tựa của Lê Quý Đôn, ta sẽ thấy

tên đúng bộ sử của Lê Quý Đôn là *Lê triều thông sử* và thấy rõ thêm Lê Quý Đôn không có ý định soạn một bộ thông sử cho tất cả các triều đại nước ta, mà chỉ là một bộ thông sử của triều Lê.

Phạm lệ nói : « Nay viết sử, căn cứ viết từ đời Thái-tổ Cao hoàng đế trở xuống, đến Cung-hoàng, gọi là bản kỷ, rồi đến các chí, các truyện ».

Bài tựa, có đoạn nói :

« Nước Việt ta, từ khi lập quốc, đặt ra quan làm sử, kế tiếp nhau dùng lối chép việc theo từng năm, như sử nhà Lý của [Lê] Văn Hữu, sử nhà Trần của [Phan] Phu Tiên, rõ ràng đúng đắn, có nhiều điều đáng học lấy; hiềm vì điển chương từng đời, phần nhiều mất mát không còn, người đọc sử lấy làm tiếc... Tiên triều (Lê) lấy lại được thiên hạ.. [Các chế độ] của các đời Thái-tổ, Thái-tông, Thánh-tông, Hiến-tông đều bị thiếu, mất. Mãi năm Hồng-đức (1470 — 1498), quan tế tửu Ngô Sĩ Liên mới biên chép các sự việc từ năm Thuận-thiên (1428 — 1434) [Thái-tổ] đến năm Diên-ninh (1454 — 1459) [Nhân-tông], soạn làm bản kỷ ba triều, chép việc cũng khá tường tận, cũng có đầu đuôi... Trong năm Hồng-thuận (1509 — 1516) [Trương-đức-đế], quan tổng tài sử quán Vũ Quỳnh biên soạn nối theo, chép từ Quang-thuận (1460 — 1470) đến Đoan-khánh (1505 — 1509) [Uy-mục-đế] làm bản kỷ bốn triều... Từ Hồng-thuận về sau, đến mãi hồi đầu trung hưng, thì việc tục biên của các quan vào khoảng năm Dương-đức (1672 — 1674) không được đầy đủ... Tôi không tự biết phạm, muốn bắt chước thể lệ kỷ truyện (bản kỷ và liệt truyện), sự việc chép theo từng loại, chia riêng từng điều cho có hệ thống, phụ thêm ý riêng, bản bạc phê phán. Về các chí thì bắt chước thể lệ *Tùy thư*, *Tấn thư* của Ngụy Trưng, chép thêm chính sự nhà Lý, nhà Trần

ở trên thế lệ các triều đại trước đây (Lê), hợp lại thành bộ *Thông sử* để làm đại điển của một đời... ». (... Ngã Việt lập quốc, thiết tu sử chi quan, tương thừa dụng biên niên kỷ sự. Như Lê Văn Hưu chi *Lý sử*, Phan Phu Tiên chi *Trần thư*, giản khiết nhã chính, phá hữu khả thái. Đệ, nhất đại điển chương đa nhân một bất kiến, lãm giả tịch chi. Tiên triều chi hữu thiên hạ dã... Thái-tồ... Thái-tông... Thuần hoàng... Hiến miếu... cái khuyết như dã. Hồng-đức niên gian, tế tửu Ngô Sĩ Liên biên thuật tự Thuận-thiên chí Diên-ninh, vi tam triều bản kỷ, tự sự phá tường, tồ hữu đoan tự... Hồng-thuận trung, tông tài quan Vũ Quỳnh kế biên thứ, tự Quang-thuận chí Đoan-khánh, vi tứ triều bản kỷ... Hồng-thuận dĩ hạ ngắt vu trung hưng, sơ tắc Dương-đức gian chư thần sở tục biên, thái chích bất quảng... Thiết bất tự sù, dục phóng kỷ truyện thế lệ, sự loại tương tông, khu biệt điều quán, kiêm phụ kỷ ý, luận tán tự thuật. Kỳ chư chí, phóng Ngụy Trưng *Tùy thư*, *Tấn thư* lệ, kiêm tái Lý. Trần chính sự, ư tiên triều cách lệ chi thượng; lặc thành *Thông sử*, dĩ vi nhất đại đại điển..).

Xem đó, ta thấy rõ tác giả có ý định viết một bộ sử tên là *Lê triều thông sử*, gồm có bản kỷ, các chí, các truyện như lối chép sử của *Tùy thư* và *Tấn thư*. Về bản kỷ chỉ chép bắt đầu từ Lê Lợi, về liệt truyện thì chỉ có các truyện về người triều Lê, còn về các chí thì gồm có nhiều chí, tiếc vì ta không biết có những chí gì. Trên mỗi chí, có một bài tựa, liên hệ nói đến chế độ các đời Lý, Trần, như các bài tựa riêng của *Nghệ văn chí*, *Đề hệ truyện*, *Hậu phi truyện* v. v... mà ta còn biết. Còn như trong các bản sao tàn khuyết nói trên đây, ta thấy suốt bản A. 18, đều chỉ thấy chép là *Đại Việt thông sử*. Bản A. 1389, tập I, cũng

chép *Đại Việt thông sử*; tập II, suốt tập đều chép là *Tiền triều thông sử*; tập III cũng chép *Tiền triều thông sử*, mãi từ 22 trở xuống mới lại trở lại *Đại Việt thông sử*. Bản A. 2759, đầu tập I, chép *Đại Việt thông sử*; từ 64 đến cuối cùng thấy chép *Tiền triều thông sử*; sang tập II, phần đầu cũng lại *Đại Việt thông sử*. Trong bà bản sao nói trên đây có trên 10 chỗ chép là *Đại Việt thông sử*, cũng trên 10 chỗ ghi là *Tiền triều thông sử*. Đó đều là những tên do người sau chữa lại. Nhất là danh từ « Tiền triều » lại chứng tỏ tên *Lê triều thông sử* đã bị chữa ra *Đại Việt thông sử* hay *Tiền triều thông sử*. Đó là một sự thực, không còn phải là phỏng đoán nữa. Vì, danh từ « Tiền triều » của người triều Nguyễn nói ra, lẽ đương nhiên là triều đại trước Nguyễn, là triều Lê, tên sách theo chữ Hán, phải là *Lê triều thông sử*.

Do những trình bày trên đây, ta thấy bộ *Lê triều thông sử* của Lê Quý Đôn là một bộ sử có giá trị: sưu tầm cẩn thận, biên soạn có phương pháp. Không những thế, bộ *Lê triều thông sử* này đã được chuẩn bị bằng hai bộ loại thư của tác giả: *Kiến văn tiểu lục* và *Văn đài loại ngữ*. Cố nhiên, soạn sách ấy, tác giả viết theo lập trường và quan điểm phong kiến, nhưng nó vẫn có giá trị riêng của nó: những tài liệu về xã hội để lại, thật là vô cùng quý giá. Cho nên, mặc dầu tàn khuyết, nhưng phần còn lại vẫn có bổ ích cho sử học. Thí dụ các mục bản kỷ về Lê Lợi, liệt truyện về Mạc Đăng Dung, v.v... *Nghệ văn chí*, đều là tài liệu về các sự việc lịch sử triều Lê. Tóm lại, nó thật là một « bộ sử tiền phong » cho bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phan Huy Chú, theo như ông nói, đã được có toàn bộ của nó trên tay, nhiều tới 30 quyển.

8 — PHỦ BIÊN TẬP LỤC

Tác giả : LÊ QUÝ ĐÔN (1726 — 1784)

6 quyển, sách chép tay, giấy lệnh hội, giấy dó (khổ giấy 30×22), cộng 334 tờ (75 + 33 + 94 + 45 + 52 + 35), tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ, đóng thành 2 cuốn. Ký hiệu A. 184.

Nội dung :

Đầu sách, có một bài tựa của tác giả, viết ngày rằm tháng 8, năm Cảnh-hung 37 (27-9-1776), ở Phú-xuân, trong khi làm tham thị, tham tán quân cơ hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam và làm hiệp trấn phủ Hữu-thăng ở xứ Thuận-hóa. Cuối cùng quyển VI, có bài bạt của Ngô Thời Sĩ (tự Thế-lộc, hiệu Ngọ-phong, người Thanh-oi) viết ngày mồng 1 tháng 10 năm Cảnh-hung 38 (31-10-1777)... Trong bài bạt này có đoạn nói tóm tắt về nội dung sách: « Sách này chép về hai xứ [Thuận-hóa và Quảng-nam], ghi rõ: sông, núi, thành ấp, ngạch lính, lệ thuế má, nhân tài, vật sản cùng là họ Nguyễn đời nọ nối đời kia, đầu đuôi thay đổi về việc đánh dẹp, đóng quân, rõ ràng dễ biết như nhìn ngón tay trên bàn tay » (Thư nội sở tái, nhị xứ sơn xuyên, thành ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, vật sản dĩ Nguyễn thị truyền tập chinh thú diên cách chi bản mật, lạn nhiên như chỉ chư chương)...

Mục thứ :

Quyển 1 — a) Sự tích mở mang và khôi phục hai xứ Thuận-hóa và Quảng-nam; b) Tên và số các phủ, huyện, tổng, xã, thôn, phường, trang, trại hai xứ đó.

Quyển 2 — Hình thế sông, núi, các thành lũy, trị sở, đường sá, bến, trạm hai xứ...

Quyển 3 — a) Số ngạch công điền, tư điền, điền trang, bãi nổi và tổng số thóc gạo trưng thu theo lệ cũ ở hai xứ. b) Các quan và viên chức các ty ở các trấn, doanh hai xứ... và thẻ lệ thi cử cũ (chữ « cũ » đây nghĩa là trước Cảnh-hưng, thời các chúa Nguyễn). c) Số ngạch nhân đinh, tuyển lính, tổng số các hạng lính bị giảm, bắt và đóng ở các đồn, và lập trường võ theo thẻ lệ cũ.

Quyển 4 — Thuế lệ các tuần ty ở ngọn nguồn, hồ, đầm, chợ, đò, thuế vàng, bạc, đồng, sắt và thẻ lệ chuyên chở.

Quyển 5 — Nhân tài và thơ văn.

Quyển 6 — Sản vật và phong tục.

Các bản hiện có :

Những trình bày trên đây là căn cứ vào bản ký hiệu A. 184. Bản này tuy gọi là đầy đủ, có từ quyển 1 đến quyển 6 ; nhưng *Phủ biên tạp lục* vốn là sách chép tay, sao đi viết lại nhiều lần, nên nhiều chữ viết lằm, có khi bỏ sót. Vậy xin trình bày thêm các bản khác mà Thư viện Khoa học hiện có :

a) *Ký hiệu A. 1177* (khổ giấy 29 × 15) đóng thành ba tập. Tập I có 71 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ, gồm quyển 1 (25 tờ), quyển 2 (từ 26 — 46), quyển 3 (từ 46 — 71). Tập này sao chép cẩn thận, không xóa, chữa, đầy đủ giống như số A. 184. Tập II có 47 tờ ; tập này chỉ có quyển 1, xóa chữa lèm nhèm. Tập III có 76 tờ, gồm cả quyển 3, có xóa chữa. Xem ra những chỗ xóa chữa là của người triều Nguyễn, chữa lại cả văn cho đúng lập trường của họ. Thí dụ : nguyên văn chép là « Nguyễn thị » thì chữa lại là « Liệt thánh ». Vậy chữa đó không có giá trị gì với nguyên văn tài liệu.

b) *Ký hiệu V.H.V.1181* (khổ giấy 27 x 16), có một tập 111 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 19 chữ, có từ đầu quyển 1, tựa, mục thứ, v.v...

c) *Ký hiệu V.H.V.1263* (khổ giấy 27×16), có ba tập : tập I, có quyền 1 (khổ giấy 16×27), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 25 chữ, không có số tờ, thiếu phần các tên làng xóm, v.v...; quyền 2 có đủ như các bản khác, chữ viết nửa chân, nửa tháu, xấu và khó đọc. Tập II, có quyền 2 (khổ giấy bản 27×16) 28 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 31 chữ, trong có sửa chữa nhiều chữ đứng trên lập trường triều Nguyễn.

Đem so sánh bốn tập của hai số (V.H.V.1181 và V.H.V.1263) trên đây, ta sẽ thấy, toàn tập số V.H.V.1181, khuôn khổ sách cũng như chữ viết, giống hệt tập III của số V.H.V.1263. Có lẽ hai tập này, nguyên là một bộ, qua một thời gian bị tán lạc, sau mới thu thập lại được mỗi tập một lúc, nên tách làm hai ký hiệu. Nếu đúng như vậy, thì cả hai tập này là bản do Ban Văn học hội Khai trí mượn người chép lại số A.184, vì trong đó có đóng dấu của Ban Văn học.

Tóm lại, sách *Phủ biên tạp lục* là một bộ địa phương chí về hai tỉnh Thuận-hóa và Quảng-nam, cuối thế kỷ XVIII, tác giả đã có công tác ít lâu trong vùng ấy, nên sách viết minh bạch gọn gàng : có phương pháp, có điều tra. Đối với tài liệu lịch sử nói chung, nhất là tài liệu cụ thể về kinh tế, sách này có một giá trị quý giá. Chỉ hiềm, nó là sách chép tay, nên có nhiều lầm lẫn về chữ viết. Khi sử dụng cần so sánh các bản chép hiện có, nghiên cứu kỹ thì mới tránh được sai lầm.

10 — NGHỆ-AN KÝ

Tác giả : BÙI DƯƠNG LỊCH

2 quyền, đóng gộp làm một cuốn, cộng 237 tờ (95 + 142), tờ 9 dòng, dòng 20 chữ. Sách in ván khắc gỗ. Sách hiện có thiếu hẳn trang đầu, không có tựa bạt, chú dẫn

gi cả, không rõ in và khắc vào năm nào. Đầu trang 1 không biên tên Bùi Dương Lịch mà chỉ ghi Tồn-trai Bùi tiên sinh trứ. Ký hiệu : A. 607, A. 2989.

Nội dung :

Sách *Nghệ-an ký*, gồm 2 quyển, có hai phần : Địa lý và Nhân vật, nhưng tác giả tách làm ba : Thiên chí, Địa chí và Nhân chí (1).

Quyển I, dành riêng cho địa lý, nhưng tác giả theo lối xưa, tách ra làm hai mục :

1 — *Thiên chí*, nói về giới phận thiên văn của đất Nghệ-an. Mục này có hai tiểu mục : a) Thiên dã (giới phận theo thiên văn, vị trí các sao trên bầu trời Nghệ-an); b) Thiên khí, tức là khí hậu.

2 — *Địa chí*, tức là địa lý hình thế, có bốn tiểu mục : a) Cương vực, lịch sử địa lý và diên cách ; b) Điều lý, ghi các mạch đất, nói về các vùng cao, vùng thấp ; c) Núi ; d) Thủy, sông, ngòi, hồ, đầm, khơi.

Quyển II, dành riêng cho truyện các nhân vật người Nghệ-an, sách đề là *Nhân chí*. Trước khi đi vào từng truyện của từng người, mở đầu bằng tiểu mục *Khi chất*, nói về tâm tính và thể chất con người ở địa phương ; thứ đến ngữ âm, văn chương, bản tính, khí phách con người Nghệ-an nói chung. Vì kinh tế kém nên xưa kia chỉ dành riêng Nghệ-an làm kho người, chuyên dùng lấy nhân lực, còn thuế má theo một thể lệ riêng. Thứ đến sinh lý, theo nghĩa xưa là đời sống, nói về kinh tế địa phương. Thứ đến tiểu truyện, bắt đầu có mục *Cổ đế*, nói về các vị đế vương quật khởi ở địa phương, như Mai Thúc Loan. Sau đó, đến các *văn nhân có tên trong sử sách* gồm 150 vị, các *võ tướng có tên trong sử sách* gồm 31 vị.

(1) Theo quan niệm tam tài (thiên, địa, nhân) của nho học (*Từ nguyên*, tí tập 13).

Trong 181 vị ấy, có nhiều vị có tác phẩm còn truyền lại, như : Hồ Tông Thốc, Dương Chấp Trung, Hồ Sĩ Dương, Hồ Phi Tích, Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Huy Oánh, Hồ Sĩ Đống, Phan Huy Ích, Phạm Nguyễn Du, Phan Huy Ôn, Bùi Dương Lịch, v.v... Điều đáng chú ý là trong các vị ấy có cả tiểu truyện Bùi Dương Lịch là tác giả chính sách này.

Tác giả :

Ngay từ đầu của sách *Nghê-an ký*, chỉ thấy ghi «Bùi Tồn- trai tiên sinh trứ». Tồn- trai là tên tự của Bùi Dương Lịch. Nhưng trong thiên *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, chỉ thấy ghi sách *Bùi gia huấn hải* (q. 45, tờ 161) của Bùi Dương Lịch, có chép cả bài tựa sách ấy, mà không thấy nói gì đến sách *Nghê-an ký*. Và lại, trong mục văn nhân sách *Nghê-an ký* này lại có chép tiểu truyện Bùi Dương Lịch. Vì vậy, nên có người nghi sách *Nghê-an ký* không phải của Bùi Dương Lịch. Điều đó không đúng. Nếu đọc kỹ truyện này, ta sẽ thấy rõ, đó là tự truyện Bùi Dương Lịch, chính tay tác giả viết đề ghi chép lại các sự kiện lịch sử thời đó, từ khi tác giả đậu hương cống, năm Cảnh-hung thứ 35 (1774) đến năm Chiêu-thống thứ nhất (1787), Tây-sơn cho đem quân ra Bắc lần thứ hai, đánh bắt Nguyễn Chính; Chiêu-thống chạy trốn. Khi đó, Bùi Dương Lịch đưa mẹ về Nghệ-an, rồi qua năm sau, do việc Nguyễn Huy Tự đem tờ chiếu tập của Tây-sơn, kêu gọi nhân sĩ, bèn vào Phú-xuân. Sau nhờ Trần Văn Kỷ che chở, trốn về nhà không làm gì.

Trong khi chép các truyện, đối với các vị khác, 180 văn nhân, võ nhân, Bùi Dương Lịch đều ghi chép là « công » tức là ông (công thiếu thời: ông khi trẻ tuổi), nhưng trong truyện mình, tức là truyện Bùi Dương Lịch, ông đều xưng tên « Lịch » (Lịch nãi dĩ mẫu quy Nghệ-an: Lịch bèn đưa mẹ về Nghệ-an). Do đó, ta thấy rõ

truyện Bùi Dương Lịch trong *Nghê-an ký* là một tự truyện. Còn việc không thấy *Nghê-an ký* ghi trong Phan Huy Chú, là vì, có lẽ khi Phan Huy Chú dâng *Lịch triều hiến chương loại chí* vào triều đình Huế, sách *Nghê-an ký* chưa làm xong và chưa xuất bản.

Vậy, sách *Nghê-an ký* xuất bản từ bao giờ và ai xuất bản? Điều thấy rõ hơn hết, là sách này chỉ mới được xuất bản vào khoảng từ đời Tự-đức (1848 — 1883) trở về sau. Một số chữ kiêng cấm về thời Tự-đức đều được tôn trọng: chữ *nhệm* 任, viết bỏ nét ngang trên (𠃊); chữ *hoa* 華, viết thêm ba nháy trên đầu (𦉳), v.v... Cũng do đó mà ta lại thấy sách *Nghê-an ký* không phải chính tác giả cho khắc ván đem in, mà do người sau, hoặc học trò hay con cháu tác giả xuất bản. Cho nên theo tục xưa, không viết rõ tên Bùi Dương Lịch mà chỉ viết Bùi Tồn-trai là tên hiệu, còn thêm danh từ tiên sinh để tỏ lòng tôn kính.

Bùi Dương Lịch, tự Tồn-thành và Tồn-trai, hiệu Thạch-phủ, người làng An-toàn, huyện La-sơn, tỉnh Nghệ-an (sau là phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh), năm 30 tuổi đậu hương cống, niên hiệu Cảnh-hung thứ 35 (1774); năm Cảnh-hung thứ 47 (1786) được gọi bổ làm nho học huấn đạo ở phủ Lý-nhân, nhưng ông từ chối không đi. Năm Chiêu-thống năm đầu (1787), đậu tiến sĩ khoa cuối cùng triều Lê. Theo Phan Huy Chú (q. 45), khi ông còn dạy học tư ở Thăng-long (làng Thịnh-liệt, tức làng Sét) khoảng năm 1787, ông có viết và đem in sách *Bùi gia huấn hải*. Trong sách này, tác giả trích lục cách ngôn Khổng giáo để dạy học trò, rồi viết thành sách, gồm hai quyển, 421 tờ (289 + 1 + 131). Theo bài tựa của ông đề sách *Thập anh đường thi tập* của Ngô Nhân Tĩnh, tự

Nhữ-son (1), đề năm Gia-long thứ 10 (1811), đề là đốc học Nghệ-an. Theo sách *Đặng khoa bị khảo*, ông thọ hơn 70 tuổi. Vậy, ông đậu tiến sĩ năm 1787, mới 30 tuổi, và thọ hơn 70 tuổi thì ông mất vào khoảng giữa đời Minh-mạng (1827). Sách *Nghệ-an ký* có thể được viết vào hồi Gia-long (cuối thế kỷ thứ XIX); đến đời Tự-đức, học trò ông mới đem xuất bản như lý do đã nói trên.

Sách *Nghệ-an ký* là một bộ sách lịch sử địa lý, nhưng phần quan trọng của nó là lịch sử cuối Lê sang triều Tây-son. Trong hầu hết các truyện các nhân vật, tác giả thường hay tả bối cảnh xã hội về thời xảy ra sự việc lịch sử, có liên quan đến từng cá nhân, nhất là một số sự việc xảy ra khoảng mấy năm cuối triều Lê và triều Tây-son. Thí dụ: trong truyện Lê Văn Trương, ông chép rõ việc vua Chiêu-thống chạy sang triều Thanh, bị chúng lừa dối, đến khi đưa quan tài về chôn ở lăng Thạch-bàn (Thanh-hóa). Xem câu kết luận của ông trong truyện này, ta thấy rõ ý muốn của ông thiên về lịch sử thời ông được sống. «... Khủng tặc sử giả vô khảo, nhân tường thuật chi» (sợ người chép sử sau này không khảo vào đâu được, nên nhân đây xin thuật rõ). Thí dụ thứ hai: khi chép về núi Đại-hải (q. 1, tờ 47) trong mục *Địa chí*, tác giả ghi rõ gốc tích Tây-son ở làng Thái-lão, vì có mồ mả tổ tiên triều Tây-son ở đấy, và lời Nguyễn Nhạc tự nói, ông tổ bốn đời mình di vào ở trại Tây-son,

(1) *Ngô Nhân Tĩnh*, tự Nhữ-son, theo *Liệt truyện chính biên*, sơ tập (A. 35, q. 11, tờ 12—13), làm phó sứ sang triều Thanh năm Gia-long thứ nhất (1802) và mất năm thứ 13 (1814), có tập thơ nói trên đây (A. 779).

huyện Phù-ly, phủ Quy-nhơn. Nhân đó, tác giả ghi thêm một số sự việc về chế độ hành chính, pháp chế của triều Tây-sơn, v.v... Vì vậy, sách này thiên trọng về nhân chí : trong 237 tờ của toàn bộ, phần nhân chí chiếm tới 142 tờ.

Ngoài ra, về các việc dĩ vãng khác, tác giả theo lối viết sách xưa, viện dẫn nhiều sử sách cũ, đôi khi chép theo nguyên văn. Sách hay viện dẫn, nhiều nhất là các sách *Khoa lục*, tức *Đặng khoa lục*, và *Sử ký*. *Sử ký* đây phần lớn trích trong *Sử ký tục biên*, một bộ sách chưa được in, nên sách của ông lại có giá trị đặc biệt của nó.

Về sách địa lý tỉnh Nghệ-an, ngoài sách *Hoan-châu phong thổ* của Hồ Sĩ Dương ghi trong Phan Huy Chú (q. 45, số 180) và các sách *Nhất thống chí* làm vào thế kỷ gần đây, hiện nay ta có các sách : *Hoan-châu phong thổ chí* (A. 2621) và *Hoan-châu phong thổ hoại* (A. 592, A. 2238), đều ghi của Trần Danh Lâm. Đem so sánh hai bộ này, ta thấy đại đồng tiểu dị, sa sần nhau. Nhưng phần sau bộ *Phong thổ hoại* có phụ thêm một tập *Nghệ-an phong thổ ký*. Sách này do Nguyễn Vinh (tự Hi-nhân, viết khi làm đốc học Nghệ-an, vào khoảng năm Gia-long tân mùi (1811), theo ý muốn của Ngô Nhân Tĩnh lúc đó làm hiệp trấn Nghệ-an. Sách này có một bài tựa của Nguyễn Hành (tự Nam-thúc) và một bài bạt, viết năm Gia-long tân mùi (1811) không ký tên. Sách *Nghệ-an phong thổ ký* chép đủ 12 huyện của tỉnh Nghệ-an và trong từng huyện có đủ các mục : diên cách, tức lịch sử địa lý, phong tục, nhân vật, danh thắng, sơn xuyên, cổ tích, đền chùa, v.v..., nhưng phần nhiều lấy tài liệu trong sách *Nghệ-an ký* của Bùi Dương Lịch.

11 — LỊCH TRIỀU HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ

Tác giả: PHAN HUY CHÚ (1782 — 1840)

49 quyển, sách chép tay (chữ Hán), giấy tây (giấy học sinh khổ 31 × 21), viết dòng ngang theo lối mới, từ trái sang phải, từ phía trái lên phía phải, từ 2 trang, trang 16 dòng, dòng 13 chữ, đóng thành 4 tập lớn. Bản sách này có lẽ là một bản chép lại một bản chép tay nào, của Sử quán Huế, vào khoảng năm 1904. Bản này chữ viết tuy cũng lấm lẩn nhiều, nhưng tương đối khá, có thể dùng thường được. Ký hiệu : A. 50.

Nội dung :

Sách *Lịch triều hiển chương loại chí*, một bộ sử Việt-nam, chép theo lối chí của các cổ sử Trung-quốc trong *Nhị thập ngũ sử* (*Hán, Đường thư*, nhất là *Tống sử*, v.v...) (1) và châm chước phương án sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, có lẽ tác giả họ Phan đã được đọc toàn bộ sử của họ Lê, mà nay chỉ còn là sách tàn khuyết, cho nên có nhiều thiên giống nhau, như *Văn tịch chí* và *Nghệ văn chí*. Sách gồm có mười loại, tức mười chí, phân phối trong 49 quyển như sau : 1. Dư địa chí (quyển 1 — 5) ; 2. Nhân vật chí (quyển 6 — 12) ; 3. Quan chức chí (quyển 13 — 19) ; 4. Lễ nghi chí (quyển 20 — 25) ; 5. Khoa mục chí (quyển 26 — 28) ; 6. Quốc dụng chí (quyển 29 — 32) ; 7. Hình luật chí (quyển 33 — 38) ; 8. Binh chế chí (quyển 39 — 41) ; 9. Văn tịch chí (quyển 42 — 45) ; 10. Bang giao chí (quyển 46 — 49).

Trong mười chí này, một số đã được nghiên cứu và dịch ra Pháp văn. Năm 1908, thiên *Hình luật chí*, do

(1) Có người không hiểu thế nào là *Sử* và *Sử Việt-nam* cổ đại, theo lời người Pháp, gọi là « *Encyclopédie annamite* » (B. E. F. E. O. t. XXXIV tirage à part p. 31) mà cũng quá tánh tưng sách này, dịch ra là một bộ *Bách khoa thư* sai quá.

R. Déloustal dịch in trong *B. E. F. E. O.*, t. VIII, tên chữ Pháp là *La justice dans l'ancien Annam*. Năm 1924, thiên *Quốc dụng chí* cũng do người Pháp ấy dịch ra Pháp văn, in trong *Revue Indochinoise*, n. s. t. XIII, 1924, sept. — oct. trang 193 — 228; nov. — déc., trang 381 — 514, dưới tên chữ Pháp là *Ressources financières et économiques de l'Etat dans l'ancien Annam*. Năm 1931, thiên *Văn tịch chí* đã được Trần Văn Giáp nghiên cứu và biên dịch cùng với thiên *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn ra Pháp văn, đề tên là *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*. Nhưng, mãi đến năm 1938, mới được xuất bản trong *Bul. de la Société des Etudes Indochinoises*, n. s. t. XIII, n^o 1, ở Saigon (1). Năm 1935, E. Gaspardone đã sử dụng tài liệu trong thiên *Văn tịch chí* phối hợp với tài liệu thiên *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn, viết thành bài *Bibliographie annamite*, in trong *B. E. F. E. O.*, t. XXXIV. Khoảng năm 1940, thiên *Nhân vật chí* đã được Nguyễn Đỗ Mục dịch ra Việt văn, do nhà Tân-dân xuất bản. Kế đó, thiên *Bình chế chí* đã được Nguyễn Tường Phượng nghiên cứu và lược dịch ra Việt văn và cũng đã xuất bản; thiên *Bang giao chí* đã được Bế Lãng Ngoạn lược dịch ra Việt văn và đã xuất bản. Trong mấy bản dịch lẻ tẻ nói trên đây, có nhiều thiên đã được nghiên cứu tốt, theo phương pháp khoa học. Gần đây, năm 1959, Viện Sử học đã biên dịch toàn bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* và đã xuất bản.

Tóm lại, *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ sử Việt-nam chép theo lối chí, cả sách có 10 chí, tức là 10 loại, tất cả sự việc lịch sử từ xưa cho đến hết đời Lê, đều được chép theo từng loại, trong phạm vi mười loại

(1) Xem: *Bulletin* ấy, trang 7 và 9 và *B. E. F. E. O.*, t. XXXII, p. 192, n. 1.

kê trên. Tác giả sách này tuy chép sách theo lối chỉ của các sử Trung-quốc, nhưng không rập theo đúng hẳn một bộ sử một triều đại nào. Nó có sáng tạo tinh của nó, theo đúng hoàn cảnh và điều kiện riêng của sử Việt-nam. Đó là đặc điểm của bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Tên tác giả :

Phan Huy Chú, nguyên tên là Phan Huy Hạo, sau tránh tên húy triều Minh-mạng, đổi là Phan Huy Chú, tự Lâm-khanh, hiệu Mai-phong, tước hiệu Mai-phong hầu, sinh năm nhâm dần, niên hiệu Cảnh-hung thứ 43 (1782), gốc tích nguyên ở Nghệ-an, sau di cư ra Sơn-tây, ở làng Sài-sơn (làng Thầy) (Xem *Phan gia thế tự lục*, A. 2691). Phan Huy Chú là con Phan Huy Ích, (1750 — 1822), cháu Phan Huy Ôn, đều đậu tiến sĩ (1) khoảng năm 1807 — 1819. Ông đậu tú tài, đến năm Minh-mạng thứ 2 (1821), được bổ Hàn lâm biên tu. Cùng năm ấy (1821), ông dâng triều đình bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* (xem *Thực lục chình biên*, nhị kỷ, quyển 8, tờ 18). Hai lần ông được cử làm phó sứ sang triều Thanh: một lần vào năm 1824, cùng sứ bộ Hoàng Kim Hoán. Lần thứ hai, vào năm 1832, nhưng lần này khi về bị cách chức. Tháng 11 năm Minh-mạng thứ 14 (12 — 1833), ông được cử đi hiệu lực sang Giang-lưu-bạ (Jakarta) về việc buôn bán đường biển giữa nước ta và Nam-dương. Khi ở Nam-

(1) *Phan Huy Ích* đậu tiến sĩ năm Cảnh-hung 36 (1775) triều Lê, làm thượng thư, sang triều Tây-sơn, cũng làm đến thượng thư, sang sứ Trung-quốc nhiều lần, cùng Ngô Thời Nhiệm phụ trách ngoại giao với triều Thanh, rất đắc lực và giữ được thể thống dân tộc Việt-nam.

Phan Huy Ôn, cũng đậu tiến sĩ cuối Lê, năm Cảnh-hung thứ 40 (1779), tác giả sách *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*. (Xem thêm phần *Lược truyện*, số 351).

dương về, ông được phục chức tư vụ bộ Công. Sau lấy cơ đau yếu, xin về nghỉ, ở nhà dạy học và mất năm Minh-mạng thứ 29 (1840).

Tác phẩm:

1 — *Lịch triều hiến chương loại chí*.

2 — *Hoàng Việt địa dư chí* (bộ này có lẽ là thiên *Dư địa chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*).

3 — *Hoa thiều ngâm lục* (A. 2041).

4 — *Hoa trình tục ngâm* (A. 2042).

5 — *Dương trình ký kiến* (bộ này có lẽ là bộ *Hải trình chí lược* hay *Hải trình chí*, ghi hành trình cuộc đi giao dịch ở Nam-dương, sách này có thấy ghi trong mục lục thư viện ở Huế).

Thư viện Viện Sử học có thu lượm được một bản sách *Hải trình chí* chép tay của thư viện Long-cương (rốn sách có đề rõ hai chữ Long-cương), ký hiệu H. V. 197, tên đề *Bản quốc hải trình hợp thái*. Sách này có hai phần:

a) *Thông quốc diên hải chí*, gồm 28 tờ khổ 24×15 , tờ kẻ 9 dòng, không đề tên tác giả, chỉ ghi tổng số chiều dài ven biển theo lối cổ, tổng số các cửa biển, kể theo thứ tự từng doanh, trấn, từ kinh sư (Huế) trở vào Nam, rồi lại từ Huế trở ra Bắc, có ghi cả mức sâu nông, khi nước triều lên xuống ở từng nơi. Thứ đến bài *Hải môn ca*, bằng văn nôm lục bát. Thứ nữa đến *Hải môn sự tích* (sự tích các cửa biển tức là lịch sử của các cửa biển ấy).

b) *Hải trình chí lược*, gồm 17 tờ, tác giả là Phan Huy Chú, trên đầu có bài dẫn của tác giả, viết năm Minh-mạng thứ 14 (1833). Sách này làm giữa hồi tác giả được cử đi hiệu lực sang Nam-dương năm 1832. Khi đi đường, tác giả lược ghi tên các xứ, các đảo mà thuyền sử giả đi qua, xuất phát từ đảo Đại-chiêm, tỉnh

Quảng-nam, vượt biển đến Giang-lưu-ba. Thuyền đi đến đâu, tác giả chép rõ những điều tai nghe, mắt thấy về kinh tế, chính trị, phong tục, v.v... Tác giả chú trọng về kỹ thuật tiến bộ, về tổ chức chính trị, quân sự của bọn thực dân Anh ở Tân-gia-ba (Singapor), của người Hòa-lan ở Giang-lưu-ba. Do đó, ta thấy rõ hơn tư tưởng tiến tiến, tấm lòng yêu nước của tác giả. Khi miêu tả cái tàu thủy đốt than chạy máy của người Tây phương, tác giả không quên liên hệ với chiếc thuyền « liên hoa biện » (cánh hoa sen) của ta, mà sứ giả Trung-quốc là Chu Sán đã nói đến trong *Sứ Giao lục*.

12 — NHÂN VẬT CHÍ

1 tập. Sách chép tay, không số quyền, 142 tờ, giấy lệnh hội (khổ 32 × 22), đóng thành một tập, không đề tác giả, không có tựa, bìa, mục lục. Ký hiệu A.573.

Nội dung :

Sách không có tựa, bìa, mục lục, không thể biết tác giả là ai. Sách chép truyện một số danh nhân Việt-nam, ghi tên sau đây, chép khá kỹ, nghiên cứu khá sâu rộng. Mỗi vị có chép gốc tích, quê quán, sự nghiệp, văn chương. Phê bình về văn có ghi một số thơ văn có tiếng của từng vị. Ngoài ra, còn trích đăng một số văn hay có liên quan đến vị ấy, và đôi khi có lời phê bình của tác giả vô danh của sách này.

Tên một số danh nhân có truyện trong sách :

<i>Tên người</i>	<i>Số tờ</i>
Lý Ông Trọng,	1 — 2
Khương Công Phu,	2 — 4

Nguyễn Nộn,	4
Mạc Đĩnh Chi,	4 — 9
Chu An,	9 — 32
Trần Đăng Nguyên,	32 — 33
Lê Tuấn Mậu,	33 — 34
Ngô Hoán,	34 — 35
Nguyễn Thái Bạt,	35 — 36
Hoàng Tá Minh,	36
Trương Phu Thuyết,	36
Trần Khắc Chung,	36 — 37
Hàn Thuyên,	37
Đặng Công Chất,	37
Trần Văn Trứ,	37 — 38
Nguyễn Xi,	38 — 42
Nguyễn Cảnh Huy,	42 — 48
Phùng Khắc Khoan,	48 — 59
Phạm Đình Trọng,	59 — 91
Lê Phú Thứ,	91 — 108
Lê Quý Đôn,	109 — 129

Phụ lục : Bảo triện Hoàng giáp Trần tiên sinh [Trần Danh Án], *Huấn tử thiên*; Hoài bão thám hoa [Nguyễn Đăng Cảo] hành trạng. Truyện Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Quý Đức, Hoàng Danh Cần.

Tóm lại, sách này tốt, sách tuy không đề tên tác giả, nhưng xem kỹ, ta nhận thấy sách *Nhân vật chí* này biên soạn về đời Thiệu-trị, Tự-đức (khoảng cuối thế kỷ XIX). Sách chép ghi cẩn thận, nhưng người sao chép học kém, nên nhiều chữ viết sai lầm.

II. ĐĂNG KHOA LỤC

13 — LÊ TRIỀU LỊCH KHOA TIẾN SĨ ĐỀ DANH BI KÝ

Tác giả: NGÔ CAO LĂNG (1)

4 quyển, chép tay, giấy bản dó (khổ giấy 28×16), cộng 290 tờ ($60 + 78 + 88 + 64$), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 22 chữ, đóng thành 2 tập. Trong sách không có tựa, bìa, mục lục; đầu sách đề: « Nguyên tri phủ Hoài-đức, người Cồ-đăng, Nỗ-giang Cao Viên-trai biên tập ». Ký hiệu: A.109.

Tên sách và nội dung:

Cả bốn quyển đều đề tên sách như trên đây, duy dòng đầu tờ 1, quyển nhất, đề « Ngã Việt Hoàng Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi văn », rồi đến người biên tập như trên. Dòng đầu tờ 2, quyển 2 đề « Thanh-hóa tỉnh cương giới phân hợp danh hiệu diên cách tịnh sơn xuyên cảnh thắng tập ký ». Thứ đến: « Nguyên Hoài-đức tri phủ Cồ-đăng, Nỗ-giang Cao Viên-trai biên tập. Thân tử, tú tài, Cao Tri tục đính ».

Đối với tên sách ghi trên trang đây, chỉ có một tờ ngờ là chép lẫn. Dù sao, sự chép lẫn ấy cho ta biết thêm có bộ sách nói về Thanh-hóa của tác giả mà ta chưa thấy.

Sách *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* là một bộ sách biên chép gần toàn bộ các văn bia ở Văn miếu Hà-nội, ghi lại tên các vị tiến sĩ triều Lê. Trong mỗi

(1) Ngô Cao Lăng là theo đúng tên đề trên sách, còn tên họ thật đúng, xem phần khảo thích về tên người sau đây.

bài văn bia này, trước hết là tài liệu nói về chế độ giáo dục của đời ấy; thứ đến là tài liệu về lịch sử lập bia tiến sĩ ở Văn miếu, và danh sách các vị đậu tiến sĩ.

Quyển 1 — Từ khoa Đại-bảo nhâm tuất là năm Đại-bảo thứ 3, đời Lê Thái-tông (1442), đến khoa Minh-đức kỷ sửu là năm Minh-đức thứ 3 triều Mạc (1529), gồm 14 khoa thi, số người thi đậu là 561 vị.

Quyển 2 — Từ khoa Thuận-bình giáp dần đời Lê (trung hưng), vua Trung-tông năm Thuận-bình thứ 6 (1554), đến khoa Đức-long tân mùi, đời Lê Thần-tông, năm Đức-long thứ 3 (1631), gồm 19 khoa thi, số người thi đậu là 133 vị.

Quyển 3 — Từ khoa Dương-hòa đinh sửu, năm Dương-hòa thứ 3 (1637), đến khoa Chính-hòa quý mùi, năm Chính-hòa thứ 24 (1703), gồm 23 khoa thi, số người thi đậu là 323 vị.

Quyển 4 — Từ khoa Vĩnh-thịnh bính tuất, năm Vĩnh-thịnh thứ 2 (1706), đến khoa Cảnh-hưng kỷ hợi, năm Cảnh-hưng thứ 40 (1779), gồm 26 khoa, số người thi đậu là 306 vị.

Bảng tổng hợp tiến sĩ triều Lê theo bia Văn miếu

Số quyển	Từ khoa nào đến khoa nào	Năm	Số khoa	Số người thi đậu
I	Đại-bảo nhâm tuất đến Minh-đức kỷ sửu	1442 — 1529	14	561
II	Thuận - bình giáp dần đến Đức-long tân mùi	1554 — 1631	19	133
III	Dương - hòa đinh sửu đến Chính - hòa quý mùi	1637 — 1703	23	323
IV	Vĩnh - thịnh bính tuất đến Cảnh-hưng kỷ hợi	1706 — 1779	26	306
	Cộng ...		82	1.323

Tác giả :

Về tên soạn giả sách này, trong sách đề là Cao Viên-trai, biên tập. Thực ra, Cao Viên-trai chỉ là tên hiệu của tác giả ; tên thực là Lê Cao Lãng. Theo sự nghiên cứu thì thấy họ Lê có nhiều tác phẩm khá quan trọng, và các tên đề trên sách khá phức tạp. Trong sách *Việt sử thông giám cương mục* (q.17, tờ 23) có dẫn một tên tác giả sách *Bắc-kỳ tạp biên*, là Ngô Cao Lãng, cũng sách *Cương mục* (q. 34, tờ 9) lại dẫn sách *Lịch triều tạp kỷ*, của Cao Lãng. Bản mục lục sách của nội các triều Nguyễn tên là *Tư khê thư viện tổng mục*, có ghi các bộ sách : *Viên-trai thi tập*, *Viên-trai văn tập*, v.v... là tác phẩm của Lê Cao Lãng. Sách *Quốc triều xử trí Vạn-tượng sự nghi lục* (A. 949), ghi tên tác giả là Cao Lãng, tự Lệnh-phủ, hiệu Viên-trai, người Nỗ-giang, làm tri phủ. Trong *Quốc triều hương khoa lục* (q. 1, tờ 19), khoa Gia-long đình mảo (1807), có ghi tên Ngô Cao Lãng người Nguyệt-viên, huyện Hoảng - hóa, tỉnh Thanh - hóa phụ thi ở Sơn-tây, làm quan đến tri phủ. Các tài liệu trên đây, nhất là sách *Hương khoa lục* cho phép ta khẳng định các tên Cao Viên - trai, Lê Cao Lãng, Ngô Cao Lãng chỉ là một người. Vì rằng, tất cả các tên ấy, ở các sách khác nhau, đều ghi là người Nguyệt-viên, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, và làm quan tri phủ. Còn một thắc mắc, tại sao khi thì ghi là họ Lê, khi thì họ Ngô, lại khi thì họ Cao ? Vấn đề cũng dễ hiểu : Lê Cao Lãng quê ở Thanh-hóa, phụ thi ở Sơn-tây, do việc khai báo khi xưa khó khăn, nên muốn tiện việc được kịp thời đi thi, đành nhận phụ vào một họ nào, ở nơi mình ở, thường là nơi mình dạy học, tức là Sơn-tây. Đó là lý do về tên của Ngô Cao Lãng. Còn tên Lê Cao Lãng, có người bảo Cao Lãng sinh vào lúc

giao thời, giữa Lê và Nguyễn, nên đôi khi còn nhớ đến mình sinh từ triều Lê, và viết thêm chữ Lê lên trên. Nhưng theo sự điều tra tận địa phương, theo sách *Nguyệt-viên Lê tộc thế phả*, của đồng chi Lê Xuân Hùng hiện học tại trường Đại học Y khoa Hà-nội, là con cháu Lê Cao Lãng, thì chính cụ là họ Lê. Hồi Gia-long dạy học ở Sơn-tây, khai tên là họ Ngô, để tiện phụ thi trường Sơn-tây. Chữ họ Cao chỉ là chữ đệm giữa tên. Vậy tác giả sách này là Lê Cao Lãng, tự Lệnh-phủ, hiệu Viên-trai, người làng Nguyệt-viên, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa có các tác phẩm sau này: 1 — *Lịch triều tạp ký*; 2 — *Quốc triều xử trí Vạn-tượng sự nghị lục*; 3 — *Viên-trai thi tập*; 4 — *Viên-trai văn tập*; 5 — *Thanh-hóa dư đồ sự tích ký*; 6 — *Thanh-hóa tỉnh cương giới phân hợp danh hiệu diên cách, tịnh sơn xuyên cảnh thắng tập ký*. 7 — *Lê triều... bí ký, v.v...*

Sách *Lê triều lịch khoa tiến sĩ-đề danh bí ký* tuy chỉ là một tập sách biên chép các bài văn bia ở Văn miếu Hà-nội, trong khi chép có sai lầm, như: « ... Dĩnh-thành hầu Lê Quý Đôn » (q. 4, tờ 58) lại chép lầm là « Dĩnh-trần hầu, v.v... »; nhưng nó đã giúp ta có được trên tay danh sách các cụ nghệ triều Lê của 82 khoa thi, gần khoảng 1.323 cụ, từ năm 1442 đến 1779. Mặc dầu nó còn thiếu khoa cuối cùng triều Lê và các khoa thi do triều Mạc tổ chức, nó là một tập *khoa lục* chép từ bia đá dựng từ thời đó còn lại.

Ngoài ra, Thư viện Khoa học còn có một bộ sách khác cũng chép văn bia tiến sĩ ở Văn miếu Hà-nội, nhưng không có tác dụng gì lắm. Sách ấy đại lược như sau :

ĐĂNG KHOA BI KÝ, 1 bản, chép tay, giấy bản dó (khổ giấy 30 × 18), có đánh số trang 57 tờ, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 22 chữ. Trong sách không có tựa, bìa, không đề người biên soạn, có một tờ mục lục. Ký hiệu A. 2105.

Nội dung:

Dòng chữ hàng đầu tờ mục lục có đề: « Đăng khoa bi ký mục lục, quyền chi nhất », (cai nhị thập tứ khoa). Văn bìa thi đậu, mục lục quyền thứ nhất (gồm 24 khoa). Dòng đầu trang thứ nhất cũng đề: « Đăng khoa bi ký, quyền chi nhất ». Nhưng, nếu nhìn kỹ, ta thấy rõ chữ — đây vốn là chữ 二 bị cấu đi nét trên.

Mục lục ghi rõ các khoa *từ nhâm dần khoa tiến sĩ đề danh ký*. Khoa nhâm dần này tức là khoa thi năm Hoảng-định thứ 3 (1602), đến khoa quý mùi tức là khoa Cảnh-hưng năm thứ 24 (1763). Sách này sao chép cẩn thận, chữ viết lối thảo cổ kính mà tốt, có vẻ là lối thảo triều Lê, chỉ chép những bài văn đề danh của từng khoa, không có danh sách các người thi đậu tiến sĩ.

Theo những hiện tượng đó, ta thấy rõ sách này là một bộ sách tàn khuyết, chỉ có quyền nhị, người bán sách cũ đã cấu một nét đi đề lừa người mua. Sách chỉ chép bắt đầu từ năm 1602 và dừng ở khoa Cảnh-hưng thứ 24 (1763), không phù hợp với thực tại các bia Văn miếu có từ Đại-bảo nhâm tuất (1442) đến mãi Cảnh-hưng kỷ hợi (1779). Điều này chứng minh rõ có sự giả mạo. Chỉ còn chữ sao chép tốt, và nó dừng ở năm 1763, ta có thể đoán định nó là một bản chép từ đời Lê, sau năm 1763 cho nên thiếu các khoa sau đó.

Tóm lại, sách này ngoài giá trị giữ lại lối chữ, lối chép sách của ta từ thế kỷ XVIII, nó vừa thiếu về nội dung (chỉ có bài văn), vừa thiếu về hình thức (chỉ có quyền

nhị lại xóa bỏ một cách lừa dối), không có tác dụng gì cho sự nghiên cứu cả.

Đem sách này so với sách *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* của Ngô Cao Lãng thì sách của họ Ngô tuy biên soạn sai, sao chép không cẩn thận lắm, nhưng đầy đủ hơn, có thể giúp ích nhiều hơn.

14 — ĐẠI VIỆT LỊCH TRIỀU ĐĂNG KHOA LỤC

Tác giả: NGUYỄN HOÃN (1713 — 1791)

3 quyển, trong đó ở quyển nhất có ghi quyển thủ, cộng 220 tờ (68 + 63 + 89), khổ giấy 27 × 16, tờ 8 dòng, dòng 20 chữ, đóng thành 1 quyển. Sách viết, có vẻ phóng ở một bản in cũ. Ký hiệu A. 379; các bản in ký hiệu A. 1587.

Nội dung :

Trước tiên có bài tựa *Tục đăng khoa lục*, viết năm Cảnh-hung kỷ hợi thứ 40 (1779), không thấy ghi riêng tên tác giả. Liên sau niên hiệu ấy, chỉ thấy biên chung: ... Nguyễn Hoãn hiệu chính..... Vũ Miên (Liên-kê)... Ưông Sĩ Lãng cùng biên tập; và tên năm người coi khắc ván.. Đầu trang đầu là tờ 4 có ghi: « Đĩnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, quyển chi nhất », rồi đến « Quốc tử giám tàng bản » (Mới khắc sách Đại Việt... Bản in chứa tại Quốc tử giám). Về mỗi khoa thi, có ghi niên hiệu, số người trúng cử; về mỗi người, có ghi họ, tên, quê quán, gia thế, chức nghiệp và các tác phẩm. Chỉ hiếm không thật đủ, vì chưa sưu tầm nghiên cứu được kỹ.

Riêng về *Quyển thủ* (14 tờ đầu quyển nhất), dành cho các khoa thi đời Lý, Trần. Tờ 1: bắt đầu từ Lý Nhân-tông,

khoa ất mảo, năm Thái-ninh thứ 4 (1075), đến khoa ất tị, năm Trinh-phù thứ 10 (1185), đời Lý Cao-tông (1185).

Tờ 5: Khoa nhâm thìn, năm Kiến-trung thứ 8 đời Trần Thái-tông (1232), đến khoa quý dậu, năm Quang-thái thứ 6 (1393) đời Trần Thuận-đế, gồm 10 khoa.

Tờ 10: Phụ: Hồ Quý Ly khoa canh thìn, năm Thánh-nguyên năm đầu (1400), đến Hồ Hán Thương khoa ất dậu, năm Khai-đại thứ 3 (1405), gồm 2 khoa.

Biệt lục: Lý 1 khoa, Trần 4 khoa.

Bổ di (không đề khoa), ghi rõ tên 10 vị về đời Lý và đời Trần, như Lý Dụng Quang, Chu An, Phan Phu Tiên, v.v...

Quyển I, tờ 15 — 68: Từ khoa bính ngọ đời Lê Thái-tổ (1426) đến khoa nhâm tuất, niên hiệu Cảnh-thống thứ 5 (1502), gồm 23 khoa.

Quyển II, tờ 1 — 63: Từ khoa ất sửu, năm Đoan-khánh thứ nhất, đời Lê Uy-mục đế (1505), đến khoa nhâm thìn, niên hiệu Quang-hưng thứ 15 (1592), gồm 37 khoa. Trong 37 khoa này, trừ 10 khoa trước khoa kỹ sửu, niên hiệu Minh-đức thứ 3 (1529) của Mạc Đăng Dung mở thi, có 22 khoa của triều Mạc, chỉ xen kẽ có 7 khoa của triều Lê.

Quyển III, tờ 1 — 69: Từ khoa ất mùi, năm Quang-hưng thứ 18 (1595), đến khoa đinh mùi, năm Chiêu-thống năm đầu (1787), gồm 67 khoa.

Tờ 70 — 71: *Đặng khoa lục hợp biên dân* (bài dân sách *Đặng khoa lục hợp biên*) của Lê Nguyên Trung⁽¹⁾, hiệu Chi-trai, viết năm Thiệu-trị thứ 3 (1843).

(1) *Lê Nguyên Trung*, đậu cử nhân khoa quý dậu, năm Gia-long thứ 12 (1813) (*Quốc triều hương khoa lục*, q. 2, tờ 3b).

Từ 72 — 81: Từ khoa nhâm tý năm Minh-mạng thứ 3 (1822) đến khoa giáp thìn, năm Thiệu-trị thứ 4 (1844), gồm 10 khoa.

Từ 82: Tục khắc *Đăng khoa hợp biên tựa* (bài tựa về khắc thêm sách *Đăng khoa hợp biên*) của Lê Đình Diên (1), hiệu Cúc-hiên, viết năm nhâm tuất, Tự-đức thứ 15 (1862), có tên các người giám khắc: Nguyễn Môn, Vũ Văn Hòa.

Từ 83 — 93: Từ khoa đinh mùi, năm Thiệu-trị thứ 7 (1847) đến khoa nhâm tuất, năm Tự-đức thứ 15 (1862), gồm 8 khoa.

Theo các bài tựa, các danh từ ghi trên đây, bộ *Đăng khoa lục* này đã được khắc ván in từ đời Cảnh-hung và tục khắc đời Thiệu-trị, Tự-đức, nhưng bản này ta hiện có ở Thư viện Khoa học là bản viết tay, và có vẻ phóng ở một bản in cũ. Sách này đã tập hợp đầy đủ danh sách các vị tiến sĩ nước ta, từ đời Lý, Trần đến hết triều Lê. Còn từ triều Nguyễn thì chưa đủ. Nếu ta chỉ lấy đến hết triều Lê và phụ thêm danh sách các tiến sĩ triều Nguyễn, trong sách *Quốc triều khoa bảng lục*, của Cao Xuân Dục, thì ta sẽ có một danh sách tổng kết đầy đủ các khoa tiến sĩ, các người thi đậu tiến sĩ từ đầu đến cuối, khóa hãn quyền sở khoa cử ở nước ta. (Xem thêm: Bảng phụ sau, về sách *Khoa lục* của họ Cao).

Mặc dầu bản này là bản viết tay, phóng ở bản in cũ không khác gì bản in, tuy có nhiều chỗ sai lầm, nó vẫn có bổ ích, cho ta biết rõ các khoa thi tiến sĩ, họ tên quê quán, sự nghiệp sách vở, v.v... của từng người, từ Lý, Trần đến mãi đầu đời Nguyễn.

(1) *Lê Đình Diên*, hiệu Cúc-hiên, đậu tiến sĩ khoa kỹ đậu, năm Tự-đức thứ 2 (1849) (*Quốc triều đăng khoa lục*, q. 2, tờ 3).

Các tác giả :

Nguyễn Hoãn (1713 — 1791), người làng Lan-kê (nay là Phương-kê, huyện Nông-cống (Thanh-hóa), thi hương đậu thủ khoa; năm 31 tuổi, đậu Hội nguyên tiến sĩ khoa quý hội năm Cảnh-hung thứ 4 (1743), vậy ông sinh năm 1713 (1743 — 31 + 1). Năm đình hội, Cảnh-hung thứ 28 (1767), làm Lại bộ thượng thư, kiêm chức Thị kinh diên, tri Quốc tử giám, tri Đông-các, tri Hàn lâm viện, v.v... và được phong Hoãn quận công. Năm đình đậu Cảnh-hung thứ 38 (1777) thăng Thái phó, Quốc lão, tham dự chính trị triều đình, được về hưu, rồi lại được vời ra làm Tham tụng, Phụ quốc công thần. Theo sách *Đặng khoa bị khảo* (Thanh-hoa, Nông-cống, tờ 49), ông là quan to trong triều, không có sáng kiến gì, chỉ y a theo ý muốn của vua chúa, để củng cố quyền vị của mình; người thời đó gọi là Trường lạc lão (ông già hưởng lạc lâu dài). Khi Chiêu-thống bị quân Tây-sơn đuổi, chạy sang Trung-quốc, ông tuy là thân thần, không chịu theo vua cùng chạy. Thọ đến 80 tuổi. Vậy ông mất năm 1791 (1713 + 80 — 2 = 1791). Theo *Việt sử thông giám cương mục* (q.44, tờ 26), tháng 5, năm ất mùi, Cảnh-hung thứ 36 (5-1775), triều đình hạ lệnh cho Nguyễn Hoãn trông coi việc biên soạn Quốc sử. Về việc này, *Cương mục* có nói rõ: « Quốc sử, từ Hi-tông, năm Vĩnh-trị trở về sau chưa được biên chép thành sách. Đến nay, triều đình hạ lệnh cho Ngô Thời Sĩ, Phạm Nguyên Du, Ninh Tốn và Nguyễn Sá cùng biên soạn, mà bỏ dụng các quan bồi tụng Nguyễn Hoãn, Lê Quý Đôn và Phó đô ngự sử Vũ Miên, quản lĩnh công việc ». Tóm lại, Nguyễn Hoãn học giỏi, thi đậu cao, nhưng sự nghiệp tầm thường. Mặc dầu thế, ông có tham dự trông coi việc biên soạn Quốc sử về đoạn từ

năm Vĩnh-trị trở về sau, tức là *Quốc sử tục biên*, và hiệu chính sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*.

Vũ Miên (sách *Cương mục* viết là chữ «miên» là «bông») (1718 — 1782), người làng Xuân-lan, huyện Lang-tài (Bắc-ninh); năm 31 tuổi, đậu Hội nguyên tiến sĩ khoa mậu thìn, năm Cảnh-hưng thứ 9 (1748), làm quan đến Hành tham tụng, được phong Liên-khê hầu, có trải qua các chức, tri Quốc tử giám và Quốc sử tổng tài, mất năm Cảnh-hưng thứ 43 (1782) được ban tên thụy là Ôn-cẩn và truy tặng Công bộ thượng thư. *Vũ Miên* giỏi về thơ phú: các bài thơ phú khi thi tiến sĩ của ông, đều được xếp thứ nhất; trong *Việt thi tục biên* có nhiều bài thơ của ông. Tóm lại, khi làm Quốc sử tổng tài, ông trông coi việc biên soạn *Quốc sử tục biên*; ngoài ra, ông còn biên tập sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, v.v... với *Uông Sĩ Lãng*.

Uông Sĩ Lãng có nơi viết là *Uông Sĩ Điền*, người làng Vũ-nghị, huyện Thanh-lan (nay là Vũ-công, huyện Thanh-quan, Thái-bình). Năm 30 tuổi, ông đậu tiến sĩ khoa bình tuất, năm Cảnh-hưng thứ 27 (1766), và mất năm 1802.

15 — LIỆT HUYỆN ĐĂNG KHOA BỊ KHẢO

Tác giả: PHAN HUY ÔN (1755 — 1786)

5 tập. Ký hiệu A.485.

Nội dung :

Theo Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*, Văn tịch chí, loại truyện ký), gồm 6 quyển, tác giả là Phan Huy Ôn, chép lược truyện các vị đậu tiến sĩ, xếp

theo từng huyện, từng phủ, từng xứ và theo thứ tự khoa thi trước sau. Dưới mỗi tỉnh, kê rõ tổng số người thi đậu, đậu trúng gì, bao nhiêu vị, đời nào bao nhiêu vị. Đến mỗi huyện cũng lại kê rõ về trong huyện ấy cũng như ở các tỉnh. Về mỗi vị thi đậu, ghi qua tiểu truyện: họ, tên, quê quán, tuổi, năm thi đậu, lý lịch làm quan, gia thế, sự nghiệp văn chương và mất năm nào, v.v... Trong sách này, tác giả có khảo cứu, truyện chép tuy sơ lược, nhưng tương đối đầy đủ hơn các sách *Đặng khoa lục* khác. Sách này chưa được in, chỉ có bản chép tay, mà bản chép tay thì tam sao thất bản, mỗi bản một khác và cũng hiếm. Thư viện Khoa học trung ương có nhiều bản chép khác nhau, trước khi đoán định giá trị từng bản, xin lược biên như sau, theo thứ tự ký hiệu của nó.

Tên các tác giả:

Sách này của hai tác giả: Phan Huy Ôn và Phan Huy Sáng.

1 — *Phan Huy Ôn*, theo gia phả nhà họ Phan (*Phan gia thế tự lục*, phần phụ, A. 2691), gốc tích quê ở Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc, Hà-tĩnh), trước kia tên là Phan Huy Uông, tự Trọng-dương, hiệu Nhã-hiên, sau khi đậu tiến sĩ, đổi làm Phan Huy Ôn, tự Hòa-phủ, hiệu Chi-am. Ông sinh năm Cảnh-hung ất hợi (1755), đậu tiến sĩ khoa kỹ hợi, năm Cảnh-hung thứ 40 (1779) và mất năm bình ngô (1786); trải làm các chức: Đốc đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, Thị chế viện hàn lâm, được phong tước Mỹ-xuyên hầu. Tác giả các sách: *Liệt huyện đặng khoa bị khảo* và *Khoa bảng tiêu kỳ*. Có người bảo ông còn làm sách *Nghê-an tạp ký* (A. 93), nhưng toàn bộ sách này chưa thấy. Xét kỹ bản hiện có, chỉ thấy có một thiên *Nghê-an nhân vật chí*, đề tên là *Nghê-an tạp ký*, thì thiên này lại chính là phần *Đặng*

khoa lục của sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo. Vậy bản này có lẽ là bản giả : tên *Nghê-an tạp ký* hay *Nghê-an nhân vật chí*, tuy có hơi phù hợp với nội dung của nó, nhưng có lẽ là tên sách mới đặt sau cho bản chép ấy. (Về *Nghê-an tạp chí*, xin xem thêm sau đây).

2 — *Phan Huy Sảng*, cũng theo gia phả nhà họ Phan nói trên, là em Phan Huy Ôn, sinh năm giáp thân (1764), đậu Hương tiến năm kỷ hợi (1779), mất năm tân mùi (1811), tự là Thanh-phủ, hiệu *Lễ-trai*, tuân đính bản sách *Lịch huyện lịch triều đăng khoa bị khảo* của anh mình. Về sách này, Phan Huy Sảng tuy không đóng vai chính, nhưng cũng đã góp một phần lớn.

Các bản khác nhau :

1 — **A. 485.** Hiện nay có năm tập :

Tập I. Gồm có 108 tờ (khổ giấy 24 × 14), tờ 8 dòng, dòng 20 — 25 chữ. Ở trên đầu sách đề tên : *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*.

Tác giả : Tiền tiến sĩ Thiên-lộc Chỉ-am, Phan Hòa-phủ biên tập (người biên tập là Phan Hòa-phủ, đậu tiến sĩ triều trước (Lê), hiệu là Chỉ-am, người huyện Thiên-lộc (nay Can-lộc) [tức Phan Huy Ôn]). Thứ đến : Hậu học, Lễ-trai Phan Huy Sảng (Thanh-phủ) tuân đính (người sắp xếp lại là Phan Huy Sảng, hiệu Lễ-trai).

Tập I chép về các xứ sau đây :

1 — Hải-dương : tổng kê 572 vị, trong đó có trạng nguyên 11, bảng nhỡn 10, thám hoa 20, hoàng giáp 150, đồng tiến sĩ 373, thái học sinh 2, thi trúng 4, đăng đệ 2. Các triều : Lý 2, Trần 13, Lê (tiền) 276 ; Lê trung hưng 131, Nhuận Mạc 150.

2 — Thái-nguyên : tổng kê 11 vị, trong đó có hoàng giáp 3, đồng tiến sĩ 7, minh kinh 1.

3 — Tuyên-quang: tổng kê 2 vị, trong đó có hoàng giáp 1, đồng tiến sĩ 1; đều trước Lê trung hưng.

4 — Hưng-hóa: tổng kê 1 vị đồng tiến sĩ triều Mạc.

5 — Thuận-hóa: tổng kê 5 vị, trong đó có hoàng giáp 1, đồng tiến sĩ 3, chế khoa 1. Các triều: Lê (tiền) 1, Lê trung hưng 2, Mạc 2.

6 — An-quảng: tổng kê 1 đồng tiến sĩ về Lê (tiền).

7 — Phụng-thiên (chỉ ghi những vị sinh ở Phụng-thiên, còn các vị tạm trú đều xếp về nguyên quán): tổng kê 36 vị, trong đó có trạng nguyên 1, bảng nhỡn 1, hoàng giáp 6, đồng tiến sĩ 28. Các triều: Lê (tiền) 14, Lê trung hưng 13, Mạc 9.

Tập II, gồm có 108 tờ (khuôn khổ như giấy tập I).

Trên đầu sách đề tên: *Thiên Nam lịch triều đăng khoa bị khảo, thu tập thượng*.

Tác giả: Tiền tiến sĩ Thiên-lộc, Chỉ-am, Phan Huy Ôn, Hòa-phủ biên tập.

Hậu học, v.v... như tập I.

Sơn-tây: tổng kê 281 vị, trong đó có trạng nguyên 1, bảng nhỡn 6, thám hoa 4, hoàng giáp 65, đồng tiến sĩ 200, thái học sinh 2, minh kinh 1, chế khoa 2. Kể các triều: Trần 2, Nhuận Hồ 1, Lê (tiền) 128, Lê trung hưng 91, Mạc 55.

Tập III. Gồm hai tiểu tập: tiểu tập a có 52 tờ (khô giấy 24 × 17), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 19 chữ.

Trên đầu sách đề tên: *Thiên Nam lịch triều đăng khoa bị khảo, thu tập trung*.

Tác giả: như tập II.

Hậu học, v.v...

Nghệ-an: tổng kê 145 vị, trong đó có trạng nguyên 2, bảng nhỡn 2, thám hoa 3, hoàng giáp 32, đồng tiến sĩ 94,

chế khoa 11, dăng đệ 1. Các triều : Trần 3, Lê (tiền) 51, Lê trung hưng 87, Mạc 4.

Sau Nghệ-an đến tiêu tập b, Thanh-hoa bắt đầu bằng : *Thiên Nam... thu thập hạ*, 57 tờ. Cộng cả hai tiêu tập thì tập III gồm 109 tờ (52 + 57).

Thanh-hoa : tổng kê 187 vị, trong đó có trạng nguyên 2, bảng nhỡn 7, thám hoa 5, hoàng giáp 33, đồng tiến sĩ 113, chế khoa 11, thái học sinh 2, thí trúng 3, hội thí hợp cách 11. Kê các triều : Trần 8, Nhuận Hồ 4, Lê (tiền) 4, Lê trung hưng 113, Mạc 7.

Tập IV. Gồm 102 tờ (khổ giấy 24×17), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 19 chữ.

Đầu sách đề tên : *Thiên Nam lịch triều dăng khoa bị khảo*.

Tác giả : như tập I.

Sơn-nam : tổng kê 483 vị (Sơn-nam thượng 349, Sơn-nam hạ 134), trong đó có trạng nguyên 13, bảng nhỡn 10, thám hoa 13, hoàng giáp 95, đồng tiến sĩ 333, chế khoa 4, thái học sinh 6, minh kinh 3, hoành từ 3, thí trúng 2, hội thí trúng cách 1. Các triều : Lý 1, Trần 11, Nhuận Hồ 3, Lê (tiền) 226, Lê trung hưng 157, Mạc 85.

Tập V. Gồm 131 tờ (khổ giấy 24×14) tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 21 chữ.

Đầu sách đề *Thiên Nam... bị khảo*.

Tác giả : như tập III.

Kinh-bắc : tổng kê 593 vị, trong đó có trạng nguyên 15, bảng nhỡn 8, thám hoa 23, hoàng giáp 129, đồng tiến sĩ 409, thái học sinh 4, minh kinh 2, hoành từ 1, thí trúng 1, chế khoa 1. Các triều : Lý : minh kinh 1, Trần : thám hoa, thái học 4, Nhuận Hồ : thái học sinh 2, Lê (tiền) 243, Lê trung hưng 173, Mạc 170.

2 — A. 1335. Có một tập, gồm 123 tờ, ghi bốn quyển: 3, 4, 5, 6, về bốn xứ: Nghệ-an 19 tờ, Thanh-hoa 22 tờ, Sơn-nam 55 tờ, Sơn-tây 27 tờ, sách khổ giấy bản cũ (29 × 17), chữ viết lối cổ, rách nát, đã bồi lại, đóng gộp làm một cuốn. Đầu sách đề: *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đấng khoa bị khảo, quyển chi tam.*

Quyển 3: Tên tác giả như các sách trên, chỉ có chữ Chi-trai viết là Chính-trai.

Nghệ-an: tổng kê 145 vị, trong đó có trạng nguyên 2, bảng nhỡn 2, thám hoa 3, hoàng giáp 32, đồng tiến sĩ 94, chế khoa 11, đăng đệ 1. Các triều: Trần 3, Lê (tiền) 51, Lê trung hưng 87 Mạc 4.

Quyển 4: Tên sách và tác giả như trên, dưới dòng người biên tập có chua: Phan Hòa-phủ, tên viết chữ (1) là Huy Ôn, người làng Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, đậu tiến sĩ khoa kỹ hội (Cảnh-hung, 1779).

Thanh-hoa: tổng kê 177 vị, trong đó có trạng nguyên 2, bảng nhỡn 7, thám hoa 5, hoàng giáp 33, đồng tiến sĩ 113, chế khoa 11, thái học sinh 2, thi trúng 3, nội thi hợp cách 1. Các triều: Trần 8, Nhuận Hồ 1, Lê (tiền) 48, Lê trung hưng 113, Mạc 7.

Quyển 5: Tên sách và tác giả như các tập khác.

Sơn-nam: tổng kê 483 (Sơn-nam thượng lộ 349, Sơn-nam hạ lộ 134), trong đó có trạng nguyên 13, bảng nhỡn 10, thám hoa 13, hoàng giáp 95, đồng tiến sĩ 333, chế khoa 4, thái học sinh 6, minh kinh 3, hoành từ 3, thi trúng 2, hội thi trúng cách 1. Các triều: Lý 1, Trần 11, Nhuận Hồ 3, Lê (tiền) 226, Lê trung hưng 157, Mạc 85.

(1) Chữ « tự » đây là theo nghĩa Hán Việt « tên viết chữ là », tức là tên chính, trái lại với tên tục, tên gọi thường. Nó không có nghĩa như nghĩa các chữ « tự », « hiệu », v.v... trong văn Trung-quốc cổ cũng như kim.

Quyển 6 : Tên sách và tác giả như các tập khác.

Son-tây : tổng kê 282, trong đó có trạng nguyên 1, bảng nhỡn 6, thám hoa 4, hoàng giáp 65, đồng tiến sĩ 200, thái học sinh 2, minh kinh 2, chế khoa 2. Các triều : Trần 1, Nhuận Hồ 1, Lê (tiền) 128, Lê trung hưng 97, Mạc 55.

Sách chép sau đời Minh-mạng, trong sách nhiều đoạn chép việc về thời Gia-long, như truyện Lê Huy Trâm, nói « Gia-long sơ ứng triệu » (hồi đầu Gia-long, lại ra làm quan), v.v... (tờ 18). Tờ 12 có ghi *lân tục*, mới chép thêm tên các cụ Nguyễn Ý v.v... Lê Tông Quang đậu tiến sĩ về năm Minh-mạng thứ 3 (1822).

3 — V. H. V. 1299 — *Liệt huyện đăng khoa lục* (Thanh, Nghệ). Sách không đánh số trang, đếm được 45 tờ (Thanh 25 + Nghệ 20), tờ 2 trang, trang 6 dòng, dòng 26 chữ (khổ giấy 25 × 14). Đầu sách cũng đề như các số A. 1335, A. 485 trên đây : *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*, quyển chi... Tác giả cũng thế, thứ đến Thanh-hoa xứ, rồi chua giống như sách *Nghệ Tĩnh tạp ký* giả mạo (A. 93, xem sau đây), sách rách đầu, rách đuôi, chỉ 3 trang đầu, chữ viết còn khá, sau đó viết xấu lắm. Tổng số Thanh-hoa có 176 vị, v.v..., số thi đậu về các triều cũng sa sần bản khác. Sách sao chép lại, sai lầm nhiều, so với các bản khác không có giá trị lắm.

4 — V. H. V. 1289. — *Son-tây đăng khoa lục*. Sách ghi số 71 tờ, chỉ có từ tờ 13 trở đi ; khổ giấy 27 × 17, tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 19 chữ ; chữ viết khá và cần thận. Đầu sách đề *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*. Thứ đến tên tác giả thì cũng giống như các bản khác nói trên, thứ nữa đến Son-tây : tổng kê 282 vị, trong đó có trạng nguyên 1, bảng nhỡn 6, thám hoa 4, hoàng giáp 65, đồng tiến sĩ 200, thái học sinh 2, minh kinh 2, chế khoa 2. Các triều : Trần 1, Nhuận Hồ 1,

Lê (tiền) 128, Mạc 55, Lê trung hưng 97 (chỗ này thứ tự trước sau hơi khác các bản nói trên), nhưng trong sách thì cũng lại đề Mạc sau cùng. Sách không có giá trị đặc biệt.

* * *

Xét bốn bản sách *Liệt huyện đặng khoa lục* trình bày trên đây, ta thấy bản A. 485 là bản đầy đủ hơn cả :

Tập I, có chép về các xứ Hải-dương, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thuận-hóa, An-quảng, Phụng-thiên.

Tập II, về Sơn-tây.

Tập III, về Nghệ-an (gồm Hà-tĩnh), Thanh-hoa (gồm Ninh-bình).

Tập IV, về Sơn-nam (gồm Thượng và Hạ).

Tập V, về Kinh-bắc, ta thấy tác giả theo thứ tự lối cổ, chép từ trung ương là Phụng-thiên, đến các xứ ở bốn phương : Đông, Tây, Nam, Bắc. Về sao chép, bản sách này tương đối không thiếu sót, lầm lẫn lắm, như các bản khác.

Về nội dung, có một điều mà nhiều người thắc mắc : tác giả Phan Huy Ôn đậu tiến sĩ khoa kỹ hợp năm Cảnh-hung thứ 40 (1779) và mất năm 1786, mới có 32 tuổi. Năm mất là giữa năm cuối đời Cảnh-hung. Nhưng trong sách, về truyện Phan Huy Ích (tập 3, tờ 9 — 10) và truyện Ngô Thời Nhiệm (tập 4, tờ 43 — 44) ta thấy chép các sự việc của hai vị ấy sang sứ triều Thanh, năm quý sửu 1793, Cảnh thịnh thứ 2, v.v..., dưới triều Tây - sơn mà đứng trên lập trường gọi Tây-sơn là một triều đại. Lại còn nói cả về việc Phan Huy Thực là em Phan Huy Ích được cử sang sứ nhà Thanh dưới triều Nguyễn, khoảng năm Gia-long (1802 — 1820) về trí sĩ năm Thiệu-trị

nguyên niên (1841). Ngoài ra còn nhiều việc tương tự như thế. Thí dụ : trong truyện Hoàng Xuân Thụ (tập V, tờ 121) có chép cả tên con thứ hai của ông là Hoàng Phạm Thanh, đậu hoàng giáp năm Minh-mạng thứ hai (1821), sau đổi tên là Hoàng Tế Mỹ, v.v... Còn các bản khác cũng về các truyện ấy, chỉ chép đến trước đời Tây-sơn. Vì vậy, có người cho sách này (A, 485) là sách giả mạo, dùng tên sách và tên tác giả để lừa độc giả. Nhận định như thế chưa thực chính xác. Ta phải nhận rằng, sách ấy không phải chỉ có một Phan Huy Ôn làm, còn có em ông là Phan Huy Sảng tuân đình. Vậy, có lẽ những điều thêm vào đó sau hồi tác giả đã mất, năm 1786, là của Phan Huy Sảng, theo sách gia phả như trên đã nói, Sảng mất năm Gia-long thứ 10 (là năm tân mùi, 1811). Ngoài ra cũng còn có một số sự việc sau năm 1811, có lẽ cũng chỉ là của con cháu các tác giả nói trên thêm vào, như chuyện Phan Huy Thực về trí sĩ vào năm Thiệu-trị thứ nhất (1841), v.v...

Tóm lại, sách *Liệt huyện đặng khoa bị khảo* là sách có giá trị. Mặc dầu tác giả trích dùng nhiều tài liệu trong *Công dư tiếp ký*, ta vẫn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo chắc chắn vừa về văn học, vừa về sử học, nhất là về ngoại giao sử của Việt-nam. Vì rằng, tác giả thường chú trọng đến các cuộc đi sứ ra ngoài của các cụ nghệ ; nên tất cả các sự việc của các cụ có liên quan đến sang sứ nhà Thanh, hay đi nước khác, đều được ghi rõ trong tiểu truyện từng vị.

Bản có giá trị, có thể tin được, vẫn là bản A. 485 nói trên. Còn các bản khác, tuy không đủ, không có giá trị đặc biệt gì, nhưng đối với một bộ sách chỉ còn có bản sao chép tây thì nó vẫn có ích cho sự khảo cứu, và so sánh để tìm ra những chỗ sai lầm của người chép sách.

16 — KHOA BẢNG TIÊU KỲ

Tác giả: PHAN HUÝ ỚN (1755 — 1786)

Sách chép tay, trong sách ghi 8 quyển, đóng thành một tập, đánh số từ 1 đến 68 tờ, khổ giấy 32 × 22, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 19 chữ.

Nội dung:

Đầu sách (tờ 1 — 2) hình như là mục lục, nhưng tàn khuyết, ngay dòng thứ 2 sau tên sách, đã thấy ghi Thống-nguyên binh tuất (1523), cai nhị thập lục khoa, thì không có nghĩa gì.

Quyển 1 (tờ 3 — 7), *Đặng khoa lục khảo*, chỉ khảo từ Thiên-khánh binh ngộ (Trần Cảo) đến Cảnh-trị canh tuất (1670) trở xuống, còn về các triều Lý, Trần thì hãy tạm để lại. Có truyện 14 vị đậu đại khoa.

Quyển 2 (tờ 8 — 23), *Quốc triều trạng nguyên khảo thượng*, theo mục lục, mục này khảo về 20 vị đậu trạng nguyên triều Lê.

Quyển 3 (tờ 24), *Quốc triều trạng nguyên khảo hạ*, mục lục ghi tên 6 vị, nhưng chỉ có mục lục.

Quyển 4 (tờ 25 — 29), *Phụ lục Trần triều trạng nguyên khảo*, nghiên cứu về 9 vị trạng nguyên đời Trần.

Quyển 5 (tờ 30 — 40), *Phụ lục Ngụy Mạc trạng nguyên khảo*, nghiên cứu về 11 vị trạng nguyên triều Mạc.

Quyển 6 (tờ 41 — 51), *Hãn mặc truyền hương khảo*, thượng, nghiên cứu về các nhà có người đậu đại khoa luôn ba đời, theo mục lục có 13 nhà.

Quyển 7 (tờ 52 — 62), *Hãn mặc truyền hương khảo*, hạ, cũng như trên, theo mục lục có 10 nhà đậu tiến sĩ luôn, nhưng từ sau Lê trung hưng.

Quyển 8 (63 — 68), *Côn ngọc điệp đặng khảo* (anh em cùng đậu đại khoa), theo mục lục và trong sách chưa rõ.

có 8 nhà có ba anh em đều đậu tiến sĩ luôn, nhưng thực ra chỉ thấy có 7 nhà.

Theo phân tích trên đây, trong sách này, tác giả ghi những vị thi đậu tiến sĩ đặc biệt ở nước ta, các vị đậu trạng nguyên, các vị thuộc gia đình đậu tiến sĩ luôn mấy đời, anh em cùng đậu tiến sĩ trong một khoa, hay luôn mấy khoa. Còn có chỗ thấy ghi « xem mục *Thúc điệt đồng khoa khảo* » (tờ 56), nhưng trong sách không thấy có. Về mỗi vị, tác giả ghi rõ gốc tích ở đâu, tản cư đến đâu, sự nghiệp chính trị, văn chương thế nào; đại khái về tiểu truyện, tuy sơ lược nhưng khá rõ.

Về sách *Khoa bảng tiêu kỳ* này, trong *Văn tịch chí* (q. 45, tờ 161 b.), Phan Huy Chú ghi gọn như sau: « Sách *Khoa bảng tiêu kỳ*, 4 quyển, do tiến sĩ Phan Huy Ôn soạn, nêu rõ các sự việc kỳ lạ xảy ra trong các khoa thi: hoặc khảo về các vị đậu tam nguyên trẻ tuổi, hoặc khảo về các gia đình có nhiều vị đậu tiến sĩ, v.v..., ghi chép tường tận ». Nay đem so với nội dung phân tích trên, ta thấy bản chép của ta có gồm 8 quyển, mà còn có mục còn thiếu như *Thúc điệt đồng khoa khảo*. Về số quyển, thì 4 quyển hay 8 quyển kiểu cổ, có thể cũng như nhau, vì theo lối cổ, mỗi quyển có thể có thượng và hạ; nhưng còn có mục còn thiếu thì không rõ, mục ấy sẽ vào quyển nào; vả lại chính mục lục cũng không đủ.

17 — ĐẠI VIỆT LỊCH ĐẠI TIẾN SĨ KHOA THỰC LỤC

Tên này đề ở tờ 2, trang b. 1 quyển, 103 tờ (khổ giấy bản cũ 29 x 20), tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 32 chữ. Không rõ tên tác giả. Ký hiệu A. 2040.

Nội dung :

Trên trang 1, dòng đầu đề niên hiệu « Lê triều Dương-đức nhị niên, tuế tại giáp dần trọng thu » (8-1674) ; dòng thứ hai : « Đăng khoa lục tục tự ». Trong bài tựa này có chỗ nói là « Tục vi đăng khoa thực lục », không có tên người. Cũng theo bài tựa ấy, tác giả thuộc một nhà thế gia đã sưu tầm tra-cứu kỹ các tài liệu làm sách này, đặt tên là *Đăng khoa thực lục*. Một đoạn trong bài tựa :

« Tôi may được nối nghiệp nhà, nhân rảnh việc công, muốn theo đòi các cụ xưa, tôi bèn soạn những điều chép trong quốc sử [làm ra sách này] ; xét lại các tên thi đậu, tạc trên bia Quốc tử giám, và sưu tầm thực lục [giấy tờ cũ] của các triều, ở các công sở, cùng là các sách biên chép của các nhà, khảo cứu về từng vị, so sánh tra xét lại quê quán, họ hàng, tên tuổi, ông cha, con cháu, anh em, chú cháu đã kế tiếp nhau thi đậu, có vị chức tước cao vinh, có vị sự tích đáng ghi... »

(Dự thiềm thừa thế lộc chi gia, thích nhân công sự chi hạ ; dục kế phương tích ư tiền trình, nãi tham chi quốc sử tư soạn, chất chi giám bi đệ danh, cập sưu tầm chư triều, nha thực lục, dữ chư gia di biên, nhi khảo đính tra tử, quán chỉ, niên canh, tính danh, tổ phụ, tử tôn, huynh đệ, thúc diệt, tương kế đăng khoa, hoặc chức tước vinh ư, hoặc sự tích khả ký...)

Thứ đến (tờ 2), một truyện Phạm Tử Hư, kể chuyện hoang đường mê tin về khoa cử.

Bắt đầu tờ 3, mới chính thức là sách *Đăng khoa lục*, chép từ triều Lý Nhân-tông, khoa ất mão, năm Thái-ninh thứ 4 (1075) có trích lời chép trong sử, như chiếu, v.v... Năm ấy có một Lê Văn Thịnh thi đậu, làm quan, v.v... và ghi rõ cả chuyện Mục-thận có liên quan đến Lê Văn Thịnh, nay còn đền thờ Mục-thận ở Tây-hồ.

Bản này so sánh với bản A. 1387, thấy có nhiều chỗ lộn xộn, thí dụ: khoa Đại-chính năm thứ 9 (1538) (bản này, A. 2040, tờ 76, 77, v.v... với bản A. 1387, q.2, tờ 29, v.v...). Kiểm kỹ ra, ta sẽ thấy sách này thiếu từ khoa Mạc Sùng-khang tân mùi (1571) đến mãi khoa Vĩnh-trị canh thân (1680); về khoa này chỉ có một tờ cuối, rồi kể đến khoa Chính-hòa quý hội (1683) v.v..., so niên hiệu thấy lung tung: năm trên xuống tờ dưới, năm sau lên tờ trên. Thế mà số tờ trong sách đánh số liền, kể từ 1 đến các tờ 94, 95, 96, v.v...

Vậy, tóm lại, bản chất sách này là sách tốt. Những khuyết điểm kể trên chỉ là do thời gian và kẻ vụ lợi vô lương tâm tạo ra. Thực ra, sách này vừa cổ, vừa quý, không những chữ viết kỹ, lối cổ, mà từ năm Chính-hòa quý hội (tờ 95) trở về sau, khoa nào cũng có chua đầu đề thi (thơ phú) khoa ấy. Nhưng tiếc rằng sách bị tàn khuyết nhiều, người đem sách bán đánh số liền cho có thứ tự rồi người mua bị lừa, không kiểm kỹ, cứ đem đóng thành tập. Dù sao tập này vẫn có giá trị của nó.

18 — LỊCH ĐẠI ĐẠI KHOA LỤC

Tên này có lẽ do Thư viện (?) đặt sau cho nó, trong sách không thấy có. 1 tập, 150 tờ (khổ giấy bản cỡ 27×19), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 19 chữ. Ký hiệu A. 2119. Không rõ tên tác giả.

Nội dung :

Sách không đầu đuôi, không tự bạt gì cả, chép các vị đậu đại khoa từ triều Lý đến khoa Chính-hòa giáp tuất, năm thứ 15 (1694). Ba tờ cuối sách chép niên kỷ các vua

Việt-nam, từ triều Đinh đến Cung-hoàng (Lê). Dưới tên mỗi vua chưa rõ ở ngôi mấy năm, có mấy niên hiệu, năm cuối cùng là năm gì. Mỗi đời vua, có chưa bắt đầu từ năm nào đến năm nào, gồm mấy năm, nhưng phần nhiều không chính xác.

Mặc dầu thế, phần lớn trong sách chữ viết bằng lối Tống tự, có kẻ dòng, có thể là một bản *viết để chuẩn bị đem khắc ván in*, thì nó cũng có giá trị về phương diện ấy.

19 — ĐĂNG KHOA LỤC SƯU GIẢNG

Sách chép tay, bằng giấy bản, khổ giấy 26×14 , trong sách không chia số quyển, gồm 78 tờ (1 + 77), tờ 2 trang, trang 10 dòng, dòng 30 chữ, chữ cũ viết thảo khá tốt và cẩn thận. Ký hiệu A. 3188. Không rõ tác giả.

Nội dung :

Ngoài 77 tờ sách, có 1 tờ mục lục, ghi đủ tên 123 cụ đậu tiến sĩ, từ triều Trần đến cuối Lê, cách chép lộn xộn : có theo thế thứ, nhưng không tuyệt đối chính xác. Sau mục lục, có bài tựa, không đề tên tác giả, cũng không đề niên hiệu. Trong bài tựa, đại ý nói, ghi chép các vị đậu tiến sĩ mà vẫn chùng, sự nghiệp có tiếng, nghe sao chép vậy, nghe đến đâu chép đến đấy ; cho nên có những mẫu chuyện về một cụ mà chép hai ba chỗ. Chuyện về Lê Quý Đôn đã thấy ở trang 37, lại thấy thêm một mẫu khác ở trang 63, v.v... Theo bài tựa, sách chép dùng nhiều tài liệu trong *Công dư tiệp ký*, phần nhiều theo lời truyền thuyết, thiên về âm đức, mờ mả ; nhưng ngoài sự mê tin ấy ra, cũng có nhiều chuyện về

thơ văn, về đời sống riêng của các cụ nghệ xưa ; ta có thể cần nhắc cần thận dùng làm tài liệu sử được. Như chép về Ngô Thời Nhiệm, ngoài thơ văn đặc sắc, có ghi rõ các tác phẩm *An-nam nhất thống chí* (?) (xem số 369) v.v. nói ông còn soạn *Sử ký* triều Lê và triều Tây-sơn, v.v...

Sách *Đăng khoa lục sưu giảng* của ai, chưa dám khẳng định, nhưng chắc là của một tác gia cuối triều Lê, đến đầu triều Nguyễn, vào khoảng Gia-long, Minh-mạng, có người khác chép tiếp thêm, vì sách chép nhiều chuyện các cụ cuối Lê, như Phạm Quý Thích (tờ 62), Trần Danh Ấn (tờ 74), Trần Bá Lãm (như trên), Phạm Nguyễn Du (tờ 61), Bùi Huy Bích, (tờ 44), v.v...

Thư viện Khoa học trung ương ở Hà-nội còn có ba bản sao khác, tên sách cũng là *Đăng khoa lục sưu giảng*, nhưng hai bản số A. 1234 và A. 1904 đã bị thất lạc, chỉ còn bản A. 224 sau đây, có nhiều đoạn hơi khác. Những đoạn chép khác ấy hoặc chép thêm mẫu chuyện khác, cũng về một vị ; hoặc chép thêm sự việc để chứng minh lời chép trong chuyện. Nay lược biên như sau :

Đăng khoa lục sưu giảng, 1 tập, sách chép tay, giấy lệnh hội (khổ giấy 32 × 23) gồm 152 tờ, đóng thành một tập, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ. Ký hiệu A. 224. Không rõ tác giả.

Nội dung :

Trước hết có bài tựa, tương tự bài tựa trong số sách A.3188 nói trên, nhưng sau cùng, cuối bài tựa ấy có chua : « Lê Hiền-tông thế, thượng thư Trần Tiến trứ, công Hải-dương nhân » (Quan thượng thư, đời Lê Hiền-tông, là Trần Tiến ; ông là người Hải-dương). Xem như thế thì không thể biết rõ Trần Tiến là tác giả bài tựa hay tác giả sách *Đăng khoa lục sưu giảng*. Nhưng, nếu Trần Tiến là đúng thì có lẽ là tác giả cả bài tựa và cả sách, vì đọc bài tựa ấy, ta thấy là của tác giả sách.

Thứ đến mục lục, cũng như trong sách, có truyện về 122 vị đại đại khoa. Từ từ 148 trở đi, có phụ lục bài Hành trình ca của Nguyễn Tú, người làng Phương-đề, huyện Chân-ninh, được bỏ vào làm tuần phủ Phiên-an (sau đổi làm Gia-định), bằng văn nôm và ba bài thơ nôm, một bài của con cụ Bạch Đông Ôn (triều Nguyễn), 2 bài của Hồ Xuân Hương; một bài văn tế Phạm Đình Trọng của vua Cảnh-hưng, trích trong *Hoàng Việt địa dư*, v.v...; một bài hát đào nương của cụ Dương Khuê; sau cùng có niên hiệu Tự-đức thứ 14, năm tân dậu (1861) dựng đền Lê Tiết-ngĩa ở Hà-nội. Các truyện trong sách còn có nhiều đoạn mới chưa thêm, đề niên hiệu Tự-đức mà không thấy trong bản số A. 3188 như truyện Phạm Quý Thích có chưa thêm năm Tự-đức thứ 6, là năm quý sửu (1854), các học sinh làm nhà thờ ông ở Hà-nội (tờ 110); sau truyện Trần Danh Án, cũng có nói thêm năm Tự-đức tân dậu (1861) làm đền Tiết-ngĩa ở Hà-nội, ông có dự trong số 33 vị được thờ, v.v... Sau truyện Nguyễn Tự Cường, có chưa rõ, có ba ông Nguyễn Tự Cường đậu tiến sĩ, một ông người làng Tam-son, huyện Đông-ngàn, đậu tiến sĩ năm Hồng-thuận thứ 6 (1514); một ông người làng Lan-mạc, huyện Yên-lạc, đậu tiến sĩ năm Sùng-khánh thứ 7 (1572) triều Mạc; một ông người làng Xuân-lôi, tức là ông trong sách *Đặng khoa lục swu giảng*, v.v... Những lời chưa ấy không có trong bản A. 318.

Trong sách *Quần thư tham khảo* (quyển hạ thứ 2, trang 5 mặt sau), tác giả Phạm Đình Hồ, chép về Mạc Đĩnh Chi, có ghi tên một bộ sách khác của Trần Tiến: như sau: « ..., Về sự nghiệp, văn chương của Mạc Đĩnh Chi, ta sẽ thấy trong sử triều Trần và sách *Cát xuyên tiếp bút* của cụ Trần Tiến, người Điền-trì, huyện Chí-linh, nay không nói nữa sợ thừa... » Xem thế, ta có thể đoán định, sách *Cát xuyên tiếp bút* cũng như *Cống dư*

tiếp ký, cùng một nội dung tư tưởng, cùng một lề lối biên chép. Vậy *Đặng khoa lục sưu giảng* chắc là của Trần Tiến.

Vậy sách này, A. 224, có thể là một bản chép lại một bản sách *sưu giảng* nào, chép vào khoảng đời Tự-đức, khi chép có chưa thêm các lời dẫn, và phụ thêm phần Phụ lục. Bản này tuy khi chép, chữ viết xấu, sai lầm nhiều, nhưng cũng vẫn bổ ích cho sự hiểu thù.

Tóm lại, ta có thể đoán định rằng, tác giả sách *Đặng khoa lục sưu giảng*, kể cả bản A. 318, có thể là Trần Tiến, người Hải-dương làm về cuối thời Cảnh-hung, thế kỷ thứ XVIII. Vì rằng, Trần Tiến đậu tiến sĩ năm Cảnh-hung thứ 9 (1748), năm 40 tuổi (*Đặng khoa lục*, q. 3, tờ 59), người huyện Chí-linh, Hải-dương (*Bị khảo*, Chí-linh A. 485, tờ 85) làm đến Hàn lâm viện thị giảng, thị Phó dò ngự sử, lúc mất được tặng Công bộ hữu thị lang, phong tước bá. Đến đời Tự-đức, một vị nào, trong khi đọc có đem chưa thêm, tức là bản A. 224. Còn bản hiện có về số A. 224 là bản sao lại một bản nào chép sau đời Tự-đức, cho nên có bài hát của Dương Khuê triều Nguyễn.

20 — QUỐC TRIỀU HƯƠNG KHOA LỤC

Tác giả: CAO XUÂN DỤC (1842 — 1923)

4 quyển và quyển thủ, phụ Tục biên quyển 5 và 6, cộng 523 tờ (33 + 80 + 88 + 115 + 93 + 56 + 58), khổ giấy 26 × 16, đóng thành 3 quyển. Ký hiệu A. 36.

Nội dung :

Trên trang đề tên sách *Quốc triều hương khoa lục*, ở phía phải có ghi « Thành-thái quý tị » (1893); phía tả:

« Long-cương tàng bản » (ván in để tại [thư viện] Long-cương).

Quyển thủ: Bài tựa của Hoàng Cao Khải (hiệu Thái-xuyên) đề năm Thành-thái thứ 4 (1892). Tiểu dẫn của tác giả, viết năm Thành-thái thứ 5 (1893), liền sau bài tựa, có tên người hiệu đính: con trai, Cao Xuân Tiếu (hiệu Bạng-sa), con rể, Đặng Văn Thụy (hiệu Mã-phong). Thứ đến bài Tổng luận về khoa cử ở Việt-nam. Bài này nói qua về lịch sử khoa cử ở Việt-nam và thể lệ nói chung, về việc thay đổi của các khoa thi hương triều Nguyễn. Thứ đến bài Lược biên về phép thi các khoa hương, hội của các triều đại, trước triều Nguyễn ở Việt-nam.

Quyển I: Phạm lệ (chín điều). Thứ đến Mục lục, có kê rõ trong từng quyển gồm có những khoa nào; mỗi khoa có mấy trường thi, thí dụ các trường: Thừa-thiên, Bình-định, Nghệ-an, Thanh-hóa, Hà-nội, Nam-định, v.v...

Từ quyển I đến quyển IV, từ khoa đầu tiên là khoa Gia-long đình mỗ (1807), đến Thành-thái tân mỗ (1891), gồm 38 khoa, 3.972 người thi đậu.

Quyển V trở đi là Tục biên, từ khoa Thành-thái giáp ngọ, năm thứ 6 (1894), đến Khải-định mậu ngọ, năm thứ 3 (1918), thêm 9 khoa, có 1.254 người thi đậu. Tổng cộng từ khoa đầu thi hương triều Nguyễn, đến khoa kết cục, gồm 47 khoa (38 + 9), và số người thi đậu là 5.226 người (3.972 + 1.254). Về tổ chức thi hương triều Nguyễn, trong toàn quốc, mỗi khoa có 6 trường hay 7 trường, có khoa 5 trường hay 4 trường, tùy theo hoàn cảnh xã hội. Về mỗi khoa, tác giả chưa rõ thể lệ thi cử, tên các chánh, phó chủ khảo, số học sinh lấy đậu, v.v... Về mỗi người chưa rõ: họ, tên, tuổi, quê quán, gia thế, chức nghiệp và các tác phẩm, v.v... Sách này tuy chỉ là

danh sách chung các hương cống, cử nhân triều Nguyễn, từ đầu đến kết cục (1807 — 1919); nhưng nó cũng giúp ta nhiều khi cần tìm một tác gia khoảng thời gian ấy.

Bảng các khoa thi hương triều Nguyễn :

Số quyển và số tờ	CÁC ĐỜI VUA	Số trường	Số khoa	Số người
Q. I, 15 — 40	Gia-long (1802—1819)	6	3	255
Q. I, 40 — 80	Minh-mạng (1820—1840)	6	8	719
Q. II, 28 — 88	Thiệu-trị (1841 — 1847)	5	5	610
Q. III, 1— 115				
Q. IV, 49	Tự-đức (1848 — 1883)	6	17	1.863
Q. IV, 50 — 62	Kiến-phúc (1884 — 1885)	5	1	139
Q. IV, 63 — 80	Đồng-khánh (1886 — 1888)	3	3	236
Q. IV, 81 — 91				
Q. VI, 1 — 16	Thành-thái (1889—1907)	5	6	959
Q. VI, 17 — 52	Duy-tân (1907 — 1916)	5	3	376
Q. VI, 53 — 58	Khải-định	4	1	69
	Cộng...		47	5.226

21 — QUỐC TRIỀU KHOA BẢNG LỤC

Tác giả : CAO XUÂN DỤC (1842 — 1923)

4 quyển và quyển thủ, cộng 98 tờ (14 + 22 + 23 + 16 + 23), khổ giấy 26 × 15, đóng thành 1 quyển. Ký hiệu A. 37

Nội dung :

Trên trang đề tên sách : *Quốc triều khoa bảng lục*, về phía phải có ghi « Thành-thái giáp ngọc » (1894) ; phía tả : « Long-cương tàng bản » (vấn in để tại [thư viện] Long-

cương). Thứ đến bài tựa thứ nhất của tác giả, viết năm Thành-thái quý tị, năm thứ 5 (1893). Bài tựa thứ hai của Nguyễn Trung Quán (tự Nhất-chi, hiệu Văn-phong, người Nghệ-an), viết năm Thành-thái thứ 5 (1893) khi làm toàn tu Quốc sử quán ở Huế. Bài tựa thứ ba của Vũ Phạm Hàm (tự Mộng-hải), viết năm Thành-thái thứ 6 (1894) khi làm đốc học Hà-nội, kiêm Đồng-văn quán. Thứ đến Phạm lệ (có 13 điều). Tổng số các khoa thi (đến Thành-thái thứ 4, 1892).

Đầu quyển nhất (tờ 1), ngoài tên tác giả : Cao Xuân Dục tự Tử-phát, hiệu Long-cương, biên tập ; có ghi tên người hiệu đính : con trai tác giả là Cao Xuân Tiếu tự Bạng-sa, con rể tác giả là Đặng Văn Thụy hiệu Mã-phong, Nguyễn Duy Nhiếp hiệu Lan-bình.

Mỗi khoa thi có ghi rõ thể lệ vào thi, chấm thi, tên các quan chấm thi, số và tên người thi đậu. Về mỗi người thi đậu, có ghi tên, tuổi, quê quán, gia thế, chức nghiệp và tác phẩm nếu có.

Tổng số các khoa thi tiền sử triều Nguyễn :

Số quyển và tờ	Năm có khoa thi	Số khoa	Số thi đậu
Q. I, 1 — 11	Minh-mạng nhâm ngọ đến Minh-mạng mậu tuất (1822—1840)	6	75
Q. I, 12 — 22	Thiệu-trị tân sửu đến Thiệu-trị đinh mùi (1841 — 1847)	5	80

Số quyển và tờ	Năm có khoa thi	Số khoa	Số thi đậu
Q. II, 1 — 23	Tự-đức mậu thân đến Tự-đức canh thìn (1848 — 1868)	9	141
Q. III, 1 — 10	Tự-đức kỷ tị đến Tự-đức canh thìn (1869 — 1880)	6	65
Q. III, 10 — 11	Kiến-phúc giáp thán (1884)	1	7
Q. III, 11 — 16	Thành-thái kỷ sửu đến Thành- thái nhâm thìn (1889—1892)	2	38
Q. IV, 1 — 11	Thành-thái ất mùi đến Thành- thái đĩnh mùi (1895 — 1907)	5	83
Q. IV, 11 — 18	Duy-tân canh tuất đến Duy-tân quý sửu (1910 — 1913)	2	33
Q. IV, 19 — 23	Khải-định bình thìn đến Khải- định kỷ mùi (1916—1919)	2	36
	Cộng : . .	38	558

Bộ *Khoa bảng lục* này của Cao Xuân Dục làm sau các bản của Lê Nguyên Trung (Chỉ-trai) và của Lê Đình Diên, kể từ Minh-mạng nhâm ngọ đến Thành-thái nhâm thìn ; ghi được đủ tên các tiến sĩ triều Nguyễn, từ 1822 đến 1892. Sau đó lại tục thêm quyển IV, từ 1895 đến 1919 là khoa thi khóa sơ chế độ khoa cử ở Việt-nam. Bộ sách này lại có đặc điểm của nó, hơn các bộ cũ, là có ghi đủ tên các người đậu chánh bảng cũng như phó bảng. Nó đã phản ánh được toàn bộ các khoa thi, các người thi đậu tiến sĩ triều Nguyễn. Đem tổng số này, phụ thêm vào tổng số của bộ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (A.379), ta có thể làm một bảng tổng hợp tất cả các khoa thi tiến sĩ, người đậu tiến sĩ của Việt-nam, từ khởi thủy (1075) đến ngày kết cục (1919).

**Bảng tổng hợp các khoa thi tiến sĩ và số người
đậu tiến sĩ từ Lý, Trần, Lê, Mạc đến Nguyễn theo :**

a) Đại Việt lịch triều đăng khoa lục :

Số quyển và tờ	Triều đại	Đời vua	Số khoa	Số tên
Q. I, 4	Lý	Nhân-tông (1072—1127)	2	2
	Lý	Cao-tông (1176—1210)	1	20
Q. I, 5—10	Trần	Thái-tông (1225—1257)	4	48
	Trần	Thánh-tông (1258—1278)	2	71
	Trần	Anh-tông (1293—1313)	1	44
	Trần	Đuệ-tông (1373—1376)	1	50
	Trần	Phế-đế (1377—1387)	1	30
	Trần	Thuận đế (1388—1397)	1	30
Q. I, 10	Hồ	Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương (1400—1406)	2	200
Biệt lục	Lý		1	5
Biệt lục	Trần		4	9
Bồ di	Lý, Trần			10
Q. I, 15	Lê	Thái-tô (1418—1433)	4	25
Q. I, 17	Lê	Thái-tông (1434—1442)	2	35

Số quyển và tờ	Triều đại	Đời vua	Số khoa	Số tên
Q. I, 20	Lê	Nhân-tông (1443—1459)	3	56
Q. I, 20	Lê	Thánh-tông (1460—1497)	12	132
Q. I, 60	Lê	Hiển-tông (1497—1498)	2	116
Q. II, 1	Lê	Uy-mục đế (1505—1508)	2	109
Q. II, 9	Lê	Tương-dực (1509—1515)	2	90
Q. II, 15	Lê	Chiêu-tông (1516—1526)	2	28
Q. II, 17	Lê	Cung-hoàng (1522—1527)	2	56
Q. II, 21—63	Mạc	Từ Minh-đức kỷ sử năm thứ 3 (1529) đến Hồng-ninh nhâm thìn năm thứ 2 (1592)	22	485
Q. II, 40	Lê	Trung-tông (1549-1556)	1	13
Q. II, 43	Lê	Anh-tông (1557—1572)	1	10
Q. II, 51—63	Lê	Thế-tông (1573—1599)	5	22
Q. III, 1—2	Lê	Thế-tông	2	11
Q. III, 2	Lê	Kính-tông (1600—1618)	7	47
Q. III, 7	Lê	Thần-tông (1619—1642)	6	70

Số quyển và tờ	Triều đại	Đời vua	Số khoa	Số tên
Q. III, 14	Lê	Chân-tông (1643—1648)	2	26
Q. III, 16	Lê	Thần-tông phục vị (1649—1662)	6	61
Q. III, 22	Lê	Huyền-tông (1663—1671)	3	47
Q. III, 26	Lê	Gia-tông (1672—1675)	1	5
Q. III, 27	Lê	Hi-tông (1676—1704)	11	134
Q. III, 39	Lê	Dụ-tông (1705—1728)	9	135
Q. III, 51	Lê	Vĩnh-khánh (1729—1731)	1	12
Q. III, 53	Lê	Thuần-tông (1732—1734)	1	18
Q. III, 54	Lê	Ý-tông (1735—1739)	2	23
Q. III, 57	Lê	Hiền tông (1740—1786)	16	132
Q. III, 68	Lê	Chiêu-tông (1787—1789)	2	16
Từ năm 1072 đến năm 1789		Cộng. . .	149	2.433

b) Quốc triều khoa bảng lục :

Số quyển và tờ	Triều đại	Đời vua	Số khoa	Số tên
Q. I, 1—11	Nguyễn	Minh-mang (1820—1840)	6	75
Q. I, 12—22	Nguyễn	Thiệu-trị (1841—1847)	5	80
Q. II, 1—23		—		
Q. III, 1—10	Nguyễn	Tự-đức (1848—1883)	15	206
Q. III, 10—11	Nguyễn	Kiến phúc (1884)	1	7
Q. III, 11—16	Nguyễn	Thành thái (1889—1807)	7	121
Q. IV, 1—11		—		
Q. IV, 11—18	Nguyễn	Duy-tân (1807—1916)	2	33
Q. IV, 19—23	Nguyễn	Khải-định (1916—1925)	2	36
Từ năm 1820 đến năm 1925		Cộng	38	558
Cộng với triều Lê trở về trước			149	2.433
Tổng cộng			187	2.991

III. THI, VĂN TUYỀN TẬP

22 — VIỆT ÂM THI TẬP

Tác giả: PHAN PHU TIÊN (thế kỷ XV)

Sách in, bản khắc gỗ, khổ 24 × 16, đóng thành một quyển 135 trang (số mới ghi), mỗi trang 10 dòng, dòng 22 chữ, bản cũ chữ cổ giấy dó. Đầu quyển 1, ở chỗ thường

đề tên tác giả, có đề rõ hai dòng: «Quốc sử viện Đồng tu sử Phan Phu Tiên biên tập» (quan Đồng tu sử ở Viện Quốc sử là Phan Phu Tiên biên tập) và «Hàn lâm viện học sĩ nhập thị kinh diên Nguyễn Tử Tấn phê điểm» (quan Hàn lâm viện học sĩ sung chức kinh diên, Nguyễn Tử Tấn phê điểm). Ký hiệu A. 1925.

Đầu sách đề: «Hoàng triều Bảo-thái thập niên tuế tại kỷ dậu trọng xuân cốc đán trùng san» (khắc lại ngày... tháng trọng xuân, năm kỷ dậu là năm thứ 10, niên hiệu Bảo-thái. [1729]). Trang thứ 2 có 4 chữ viết to chính giữa: «*Việt âm thi tập*»; trang 3, giữa đề 6 chữ: «Tân san Việt âm thi tập»; phía trên 6 chữ ấy, có đề: «Sắc tứ san hành» (nhà vua cho phép khắc in) và «Chuyết-am phê điểm» (lời phê của Chuyết-am) và lời dẫn của Chuyết-am (1). Trang 4, lại đề niên hiệu trùng khắc như trên. Sách có hai bài tựa và một bài biểu dâng sách lên vua.

1 — Bài tựa thứ nhất, viết khi khắc ván in sách lần thứ nhất: «Tân san Việt âm thi tập tự» của Phan Phu Tiên (tự Tín-thần) đề năm Thuận-thiên quý sửu (1433); lúc đó tác giả làm quan Đồng tu sử ở Viện Quốc sử...

Bài tựa này, có nhiều khoảng trong 4 dòng bỏ trắng; vì nguyên bản giấy bị rách nát nên chữ mất.

2 — Bài tựa thứ hai, viết khi tuyền lại lần thứ nhất (Tân tuyền Việt âm thi tập tự) của Nguyễn Tấn, tự Tử-tấn, đề năm Diên-ninh thứ 6 (1459).

Thứ đến Mục lục (sẽ ghi sau).

Thứ nữa đến bài biểu dâng bản thảo sách lên vua, của Chu Xa. Bài biểu này không đề niên hiệu, nhưng có

(1) *Chuyết-am*: tên hiệu Nguyễn Tử Tấn, xem phần Các tác giả sau đây.

thê là năm 1459. Bài biểu này có nói rõ lịch sử tập thơ. (Sau đây sẽ trích dịch một đoạn bài biểu này và một đoạn bài tựa thứ hai có liên quan đến lịch sử tập thơ).

Sau bài biểu (trang 24), có in rõ lời sao lục chỉ thị nhà vua, phê chuẩn việc xin in bản sách này. «Việc này phù hợp với chỉ thị ngày 14 tháng 10, năm bình dân (1446)». Bản sao lục này lời văn cũng như lối trình bày, đặc biệt Việt-nam, có các vị sau này ký tên: *Nguyễn Vị Xuyên, Trình Thuấn Du, Lê Niệm, Lê Tổng Lãm*.

Nội dung (mục lục):

Quyển I: các vua triều Trần và Hồ Quý Ly, gồm 8 nhà thơ, 73 bài;

Quyển II: các nhà thơ triều Trần, gồm 11 nhà thơ, 99 bài;

Quyển III: các nhà thơ triều Trần, nhà Hồ và phần Bồ di, gồm 35 nhà thơ, 116 bài;

Quyển IV: các nhà thơ Quốc triều (Lê), gồm 6 nhà thơ, 81 bài;

Quyển V: các nhà thơ Quốc triều (Lê), gồm 14 nhà thơ, 85 bài;

Quyển VI: Lê, gồm 24 nhà thơ, 120 bài;

Quyển Phụ lục: gồm 21 nhà thơ, 50 bài.

Tất cả 6 quyển theo như bài tựa, có hơn 700 bài thơ. Nay theo mục lục kiểm lại thì chính xác cả toàn bộ chỉ có 119 nhà thơ và 624 bài. Trong số đó có đủ các vua, các quan, các danh nho và các cao tăng, từ đời Trần đến đời Lê. Riêng bản sách mà Thư viện Khoa học còn có hiện nay, A. 1925, chỉ còn 3 quyển đầu, gồm 288 bài thơ của 54 nhà.

*Bảng tổng cộng các thi gia và số bài thơ trong
Việt âm thi tập (theo mục lục)*

Số quyển	Triều đại	Số nhà thơ	Số bài thơ
Q. I	Trần (vua), Hồ Quý Ly	8	73
Q. II	Trần	11	99
Q. III	Trần, Hồ	35	116
Q. IV	Lê	6	81
Q. V	Lê	14	85
Q. VI	Lê	21	120
	Phụ lục	21	50
	Cộng	119	624

Một đoạn trích trong bài tựa 2 :

«... Ngay như các vua Thánh-tông, Nhân-tông, Minh-tông, Nghệ-tông triều Trần (trong sách vì kiêng tên húy đổi là triều Trinh), và Chu Tiều-ấn tiên sinh (Chu An) các ông họ Phạm ở Hiệp (hay Giáp) - thạch (Phạm Sư Mạnh), họ Lê ở Lương-giang (Lê Quát), Nguyễn Giới-hiên (Nguyễn Trung Ngạn) và anh em ông Phạm Kinh-khê (Phạm Tông Mại và Phạm Ngô), đều có tập thơ riêng, truyền tụng phổ biến, sau vì binh hỏa, số thơ còn lại chỉ còn được một hai phần nghìn. Ông Phan Phu Tiên, người làng Đông-ngạc, khi làm việc ở Viện Quốc sử, có ý muốn thu thập các thơ của vua quan đời gần đây để lại cho người sau biết, sưu tầm khắp nơi những thơ còn sót lại, và chép cả những bài ghi công trạng khắc vào vách đá của các vua Thái-tổ, Thái-tông, cùng là của các

vị học giỏi có tiếng, gồm mấy trăm bài, đặt tên là *Việt âm*; sắp đem khắc in, thì ông bị bỏ ra làm quan ngoài, nên việc ấy không làm xong được. Quan thị ngự sử trước đây là ông Chu Xa, người ở Yên-phong, tiếp tục chỉ hướng họ Phan, lại sưu tầm thêm thơ của các bậc có làm quan hay không làm quan, từ xưa tới nay, và của các vị người Nam làm quan Trung-quốc, của các người Trung-quốc sang sứ Việt-nam, mà họ Phan còn chưa sưu tập; họp lại thành tập, gồm hơn 700 bài, đưa cho ta xem và sửa lại...» (...Nhược Trinh (Trần) triều Thánh, Nhân, Minh, Nghệ chư miếu, cập Tiều-ân Chu tiên sinh, Hiệp-thạch Phạm công, Lương-giang Lê công, Giới-hiến Nguyễn công, Kính-kê Phạm công huynh đệ, chư công, hàm hữu thi tập truyền chi vu thế. Hậu nhân binh tiền, tồn giả thiên bách cận nhất nhị yên. Đông-ngạc Phan quân Phu Tiên, tại Quốc sử thời, dực tập cận đại quân thần thi thiên, dĩ thị hậu học; nãi bàng sưu di dật, kiêm thái hoàng triều Thái-tổ, Thái-tông ma nhai; dữ phù danh công túc nho sở tác, phạm thiên bách dư thủ, mệnh viết *Việt âm*; trưng dĩ san hành, hội Phan quân xuất vi phủ sử, bất quả. Tiền thị ngự sử An-phong Chu quân Xa thị, tự thành kỳ chí, hựu bác thái cổ kim chi tại triều, tại dã, cập Nam nhân sĩ Bắc, Bắc nhân Nam sử; Phan quân chi sở vị tập giả, vưng nhi biên chi, tổng thất bách dư. Tỉnh dư hiệu chính...)

Một đoạn trích trong bài biểu :

«... Tôi trộm thấy sách *Việt âm thi tập*, do quan làm sử trước kia là Phan Phu Tiên biên soạn, còn chưa được đầy đủ. Tôi lại thu thập thêm, xin quan ở kinh diện là Nguyễn Tử Tấn phê điểm, chia làm 6 quyển. Còn như những bài thơ của các vị làm quan ở Trung-quốc, của người Trung-quốc [qua Việt-nam] thì phụ chép sau cùng, viết thành một quyển riêng...» (...Thần thiết kiến tiền sử

quan Phan Phu Tiên sở biên *Việt âm thi tập*, phá hữu vị bị. Thần hựu tục thái, thỉnh kinh diên quan Nguyễn Tử-Tấn phê diêm, li vi lục quyền. Nhược sĩ Bắc, tỉnh Bắc nhân thi phụ lục quyền hậu, thiên tả nhất bản...).

Tên sách :

Việt âm thi tập, nghĩa đen thứ nhất : «Tập thơ tiếng nói của người Việt [viết bằng chữ Hán]», thứ hai : «Tập thơ bằng tiếng Việt [viết bằng chữ Nôm]», ta có thể gọi tắt gọn là tập thơ nôm.

Hiện nay, Thư viện Khoa học trung ương có hai bộ sách khác nhau : bộ thứ nhất nhan đề *Việt âm thi tập* (theo nghĩa thứ nhất) là một bản sách in ván gỗ, tức là tập thơ nghiên cứu trên đây, số sách A. 1925, và một bản sao lại số A. 3038. Bộ thứ hai là một tập thơ bằng tiếng Việt, viết bằng chữ Nôm, ký hiệu A. B. 7, là một bản chép tay, chừng 60 tờ, khổ giấy $0,17 \times 0,28$, mỗi trang 7 dòng, nguyên bản không đánh số trang, không ghi tên tác giả (1). Trong tập thơ bằng chữ nôm này, các đầu đề bài thơ, phần nhiều dùng danh từ, dành riêng cho các vua chúa, và mỗi đề thơ thường có ghi niên hiệu bằng can chi ; thí dụ các năm : đinh dậu (1717), mậu tuất (1718), canh tí (1720), nhâm thìn (1712), quý tị (1713), giáp ngọ (1714), đinh hợi (1707), bính thân (1716), kỷ hợi (1719). Và đôi khi có ghi tên các quan triều Lê về thế kỷ XVIII ; thí dụ : Đặng Đình Tường và Nguyễn Quý Đức(2). Vậy

(1) Xem : *Les chap. bibli. de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, trang 65.

(2) *Đặng Đình Tường* (1650 — 1736), hiệu Chúc-ông, người làng Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là Chúc-sơn, Hà-đông), đậu tiến sĩ khoa Cảnh-trị thứ 8 (1670), năm 21 tuổi. Năm đinh sửu niên hiệu Chính - hòa (1697) được cử sang sứ Trung - quốc và được chúa Trịnh-Căn (1682 — 1709) phong tước Ứng quận công. Năm mậu tuất niên hiệu Vĩnh-thịnh (1718), ông được về hưu,

ta có thể xác nhận tập thơ nôm này là của chúa Trịnh Cương, vì ông làm chúa vào khoảng năm 1709—1729. Theo bài khải dâng tập thơ, khi biên tập xong dâng lên chúa Trịnh, của Cao Huy Trạc mà Bùi Huy Bích đã trích lục trong *Hoàng Việt văn tuyển* (q. 6, tờ 21), thì ta thấy điều xác định trên đây là đúng. Vả lại, một số bài thơ mà chúa Trịnh Cương gửi cho Đặng Đình Tường, đều thấy ghi nguyên văn trong gia phả nhà họ Đặng tên là *Đặng gia phả ký* (A. 638, q. 6, tờ 14—15; 24—25).

Sau đây là lời chua và một đoạn văn bài khải, nói về việc tiến tập thơ để chứng minh thêm bản chất của tập thơ nôm này: «... Lúc đó, Cao Huy Trạc vâng mạng Dụ-tổ Thuận vương (tức Trịnh Giang là con Trịnh Cương) thu chép các thơ của Hi-tổ Nhân vương (Trịnh Cương) làm thành sách. Sách làm xong, Cao Huy Trạc viết tờ khải này tiến trình... Tôi là Cao Huy Trạc, đã vâng chỉ thị biên soạn các thơ của tiên thánh vương, xin xếp theo

và mất năm 87 tuổi. (*Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, q. 3, tờ 25 và *Lịch triều hiến chương loại chí*, q. 7, tờ 197). Các tác phẩm của ông: 1. *Thuật cổ quy huấn lục*, đóng thành 2 quyển. Sách này làm vào hồi niên hiệu Bảo-thái (1720—1728), được dâng lên chúa Trịnh, để dùng làm sách dạy thế tử họ Trịnh, gồm có 8 mục, chia làm 8 quyển, nội dung nói về triết học, luân lý, v.v... (Phan Huy Chú, q. 42, tờ 80). 2. *Trúc-ông phụng sứ tập*, 1 quyển, là một tập thơ thu chép những bài ông làm, vào hồi ông sang sứ Trung-quốc, khoảng năm 1697. Cả hai bộ đều còn là sách viết tay, v.v... (xem sách dẫn trên).

Nguyễn Quý Đôn (1677—1721), quê ở làng Thiên-mỗ (nay là Tây-mỗ, Hà-đông), đậu tiến sĩ năm Vĩnh-trị thứ nhất (1677), năm 29 tuổi. Năm canh ngọ, niên hiệu Chính-hòa (1690), được cử sang sứ Trung-quốc. Năm Vĩnh-thịnh đình dậu (1717), được về hựu và mất năm 73 tuổi (Xem *Lịch triều... khoa lục*, q. 3, tờ 27 và Phan Huy Chú, q. 7, tờ 199). Ông có tham gia việc làm Quốc sử tục biên đời Lê trung hưng (Xem: *Lược truyện... số 281*),

từng loại, chữ Nôm và chữ Hán, chia làm hai quyển ». (... Thời phụng Dụ-tổ Thuận vương mệnh biên tập Hi-tổ Nhân vương thi tập, thư thành, cụ khả tiến trình... Thần Cao Huy Trạc đẳng... phụng chỉ phụng biên toàn tiên thánh vương ngự chế thi tập, cần tông nam, bắc nhị âm, li vi nhị quyển...). Xem đây, ta thấy rõ chúa Trịnh Cương có hai quyển thơ, do Cao Huy Trạc biên soạn ; một quyển là *Việt âm thi tập* bằng chữ Nôm, hiện nay mới bị mất, chỉ thấy còn ghi trong mục lục sách của Thư viện Khoa học (1) ; còn một tập nữa, là thơ chữ Hán chưa tìm thấy, ta nên đề ý sưu tầm.

Các tác giả :

Sau đây chỉ nghiên cứu qua các vị có liên quan đến việc biên tập sách *Việt âm thi tập* :

1 — *Phan Phu Tiên*, tự Tin-thần, hiệu Mặc-hiền, người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm, trấn Sơn-tây (làng Vẽ, nay thuộc phạm vi thủ đô Hà-nội mở rộng), đậu thái học sinh năm Quang-thái thứ 7 (1396), đời Trần Thuận-tông. Năm Thuận-thiên thứ 2 (1429), triều Lê Thái-tổ, ông lại thi đậu khoa minh kinh. Sau đó, ông làm đồng tu sử ở Viện Quốc sử (theo bài tựa sách *Việt âm...*). Trong thời gian đó, ông biên soạn sách *Việt âm thi tập*. Được ít lâu, ông được bổ ra làm an phủ sứ Thiên-trường (sau là Xuân-trường, thuộc Nam-định). Theo *Cương mục* q. 18, tờ 28 và các sách *Khoa lục*, ông có làm chức Quốc tử Bác sĩ (tức là dạy học ở trường Quốc tử giám), sau lại làm việc ở Viện Quốc sử (*Toàn thư*). Năm Diên-ninh thứ 2 (1455), vua Lê Nhân-tông sai ông soạn sách *Đại Việt sử ký*, chép từ đời Trần Thái-tông đến năm mà

(1) Xem *Les chap. bibli. de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*, trang 65 — 66,

người Minh kéo quân về nước (*Toàn thư*, q. 11, tờ 90) nghĩa là chép việc nổi theo sách *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (*Toàn Việt thi lục* q. 10, tờ 1).

Một điều nên chú ý, về triều Lê, có hai ông Phu Tiên: một là Phan Phu Tiên, một là Nguyễn Phu Tiên. Ông Phan Phu Tiên là tác giả các sách nói trên; ông Nguyễn Phu Tiên, hiệu là Tân-kiều tiên sinh, người làng Vĩnh-động, phủ Khoái-châu (nay thuộc Hưng-yên) làm Hàn lâm viện thừa chỉ và Hình viện sử, tác giả một số bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* (q. 9, trang 10).

2 — *Nguyễn Tử Tấn*, nguyên là họ Lý, sau vì tránh chữ húy đời Trần (*Sử ký*, q. 5, tờ 10, năm Kiến-trung thứ 7 (1232), đổi làm họ Nguyễn) còn tên ông, nguyên là Tấn, tự là Tử-tấn, sau lấy tên tự làm tên, hiệu là Chuyết-am, người làng Triều-đông, huyện Thượng-phúc (Thượng-tín, Hà-đông). Ông người cùng huyện mà cũng đỗ tiến sĩ cùng khoa với Nguyễn Trãi, khoa canh thìn triều Hồ (1400), năm 23 tuổi. Sau liên lạc với Lê Lợi, được khen là học giỏi, giao cho việc văn thư, được cử sang sứ Chiêm-thành. Ông làm quan các triều Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông và làm chức hàn lâm ở Kinh-diên. Theo sách *Toàn thư* (q. 11, tờ 78), năm Thái-hòa thứ 7 (1449), ông về hưu. Tác phẩm của ông là *Chuyết-am văn tập*, có ghi trong *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn (số 44) và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú (số 84). Thơ của ông, ta còn thấy ghi 30 bài trong *Việt âm...*, 72 bài trong *Toàn Việt thi lục* và 8 bài trong *Thi tuyển* (cố nhiên có bài trùng điệp nhau, vì chưa nghiên cứu được từng bài). Ngoài ra, ông còn chú giải sách *Ức-trai Dư địa chí* của Nguyễn Trãi và làm sách *Lê triều công pháp thông luận* (A. 53) (?)

Khi nói đến tên Chuyết-trai hay Chuyết-am, ta nên phân biệt với một tên Chuyết-trai khác, là hiệu của

Nguyễn Đình Giản, người làng Vĩnh-trị, huyện Hoảng-hóa, đậu tiến sĩ năm Cảnh-hung thứ 30 (1769), làm thượng thư bộ Binh đời Chiêu-thống (1788), được phong Bút-phong hầu (*Thi tuyển*, q. 6, tờ 13).

3 — Chu Xa, tự là Khí-phủ, người Yên-phong, phủ Bắc-giang (nay thuộc Bắc-ninh), thi đậu khoa quý sử năm Thuận-thiên thứ 6 (1433). Năm Thái-hòa thứ 10 (1452) được cử làm phó sứ sang Trung-quốc (*Toàn thư*, q. 11, tờ 89). Ngoài việc soạn thêm và đem in sách *Việt âm thi tập*, ông còn có một số bài thơ còn ghi chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (q. 9) và trong *Thi tuyển* của Bùi Huy Bích, (q. 3, tờ 17).

Tóm lại, sách *Việt âm thi tập*, do Phan Phu Tiên biên tập, làm xong từ năm 1433, triều Lê Thái-tổ, nhưng chưa thấy nói đến việc in. Khoảng năm 1459, Chu Xa nối chí họ Phan, theo như chỉ thị vua Thái-tông năm 1446, biên tập thêm một số bài thơ nữa, nhờ Nguyễn Tấn phê diêm, dâng lên vua và được phép đem in. Nhưng bản in thế kỷ thứ XV có lẽ không còn, bản hiện có là bản in lại năm 1779, gồm 6 quyển và phụ lục. Bản in lại năm Bảo-thái (1779), hiện nay cũng chỉ còn ba quyển đầu, từ quyển 1 đến 3 và phụ di của quyển 3.

Nếu còn đủ tất cả 6 quyển, theo như bài tựa, sách *Việt âm thi tập* có hơn 700 bài thơ. Nay theo mục lục mà kiểm lại, thì chính xác toàn bộ chỉ có 624 bài của 119 nhà thơ. Riêng bản sách mà Thư viện Khoa học còn giữ được hiện nay, lại chỉ còn 3 quyển, gồm 288 bài thơ của 54 nhà khác nhau.

Về tác giả, theo các tài liệu trình bày trên đây, trên sách tuy chỉ ghi Phan Phu Tiên biên tập, nhưng thực ra Chu Xa cũng có góp phần quan trọng trong việc soạn lại sách này, và nhất là việc đem in ra.

Trên đây là tóm tắt lịch sử và nội dung sách *Việt âm thi tập*. Còn về lịch sử các tập thơ Việt-nam nói chung, cho đến cuối Lê, trong *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương (q. 4, tờ 12 — 13), Lê Quý Đôn lược thuật như sau :

«...Quốc sơ Phan Phu Tiên biên thứ Trần triều đế vương, khanh, đại phu, sứ khách thiên thập, cập bản triều Cao đế, Văn đế ngự chế dữ chư nho thần ngâm vịnh, vi *Việt âm thi tập*. Dương Đức Nhan hựu toản Phu Tiên tập trung sở vô giả, vi *Tinh tuyển thi tập*. Hoàng Đức Lương hựu toản nhị tập trung sở khiếm giả vi *Trích diễm thi tập*. Hợp tam thi tập đọc chí, Nam quốc thi chương, khả đắc nhi toàn hĩ. Nhiên thượng hữu lậu dật, như Phạm Sư Mạnh đề Thạch-môn sơn hữu, cổ thể nhất thủ, kim tồn thạch khắc. Minh nhân tác *An-nam chí lục* chi... Trần triều đế vương, công khanh chi chương dĩ kiến ư *Việt âm thi tập*. Lý triều thi vô hữu khảo. Nhân lãm *Thiền uyển tập anh* thư, kiến tam sở thiên, kim lục chi... *Quảng-tây thông chí*, tái An-nam tiến phụng sứ đề Quế-lâm dịch, hạ chú : Lê Trắc... *Việt âm thi tập* diệc tái thị thi, dẫn văn Bắc hành đề Quế-lâm dịch, vô danh thi tác.» (Hồi đầu quốc triều (triều Lê), Phan Phu Tiên biên chép được một số thơ của các vua quan, sứ thần triều Trần và các bài đề vịnh của đức Cao đế (Thái-tổ) và Văn đế (Thái-tông) của các nho thần bản triều, biên soạn thành sách *Việt âm thi tập*. Sau đó, Dương Đức Nhan biên soạn thêm những bài thơ không có trong tập thơ của Phan Phu Tiên soạn, làm thành sách *Tinh tuyển thi tập*. Kế đó, Hoàng Đức Lương lại soạn những bài còn thiếu ở trong hai tập ấy, làm thành sách *Trích diễm thi tập*. Gộp cả ba tập ấy lại mà đọc, thì có thể thấy được toàn bộ thơ của Việt-nam. Nhưng, dù sao cũng còn có thiếu sót, như bài thơ của Phạm Sư Mạnh đề ở phía tay

phải núi Thạch-môn, là một bài cổ thể, nay còn thấy khắc trên đá, mà trong sách *An-nam chí* của người Minh cũng đã có chép (1). Thơ của các vua quan đời Trần thì đã thấy ở trong *Việt âm thi tập*, còn các thơ của đời Lý, thì không khảo được vào đâu cả. Nhân xem sách *Thiền uyển tập anh* (2) tôi đã tìm thấy mấy bài, nay xin chép ra. Trong sách *Quảng-tây thông chí* có chép bài thơ : Sư thần An-nam, đề ở trạm Quế-lâm, dưới có chua là của Lê Trắc. Sách *Việt âm thi tập* cũng có chép bài thơ ấy, nhưng chua là tác giả vô danh...)

Sách *Việt âm thi tập* còn lại hiện nay, chỉ có thơ đời Trần, đời Hồ. Trừ các vua, sau mỗi thi gia, soạn giả có chua qua tiểu truyện và sau đề mục mỗi bài, cũng có chua qua điển tích. Đó là một vốn cổ quý giá, không những về thơ văn, nó cũng là một tài liệu hiếm quý về cả sử học. Thí dụ : nó cho ta biết đích xác kỹ thuật in sách khắc ván gỗ của ta, đã thấy xuất hiện từ đầu thế kỷ thứ XV, mà có lẽ còn trước đó từ lâu. Ngoài ra còn nhiều sự việc khác có liên quan đến sử học Việt-nam và Trung-quốc. Những lời chú dẫn phần lớn là những tài liệu quý cho sử học.

(1) Sách *An-nam chí* nói đây, tức là sách của Cao Hùng Trưng, cuối đời Minh và đầu đời Thanh mà Viện Viễn Đông Bác cổ theo nguyên văn bản chép tay, đem in lại năm 1932, tại Hà-nội, gọi lầm tên là *An-nam chí nguyên*, vì đọc mấy chữ *An-nam chí nguyên tự* không thông, nên cắt câu ở chữ «nguyên», mà tách rời chữ «tự» ra. Đúng nghĩa ra *An-nam chí, nguyên tự*, nghĩa là bài tựa cũ của sách *An-nam chí*.

(2) *Thiền uyển tập anh*, tức là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* của tác giả vô danh đời Trần, xem : Trần Văn Giáp — *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle*, trong *Tạp chí Viễn Đông Bác cổ* (B. E. F. E. O), t. XXXII, trang 193, v.v...

28 — QUẢN HIỀN PHÚ TẬP

Tác giả: HOÀNG TUY PHU và NGUYỄN TRÙ

6 quyển, sách chép tay, giấy lệnh hội, khổ giấy 33 × 23, cộng 214 tờ (28 + 40 + 35 + 38 + 25 + 48). Ký hiệu A. 575.

Nội dung :

Đầu sách có ba bài tựa và dẫn :

1 — Bài tựa viết khi mới khắc lại sách, viết năm Bảo-thái thứ 10, kỷ dậu (1729), của Cảo quận công ; 2 — Bài tiêu dẫn viết khi khắc lại sách của Nguyễn Trù (hiệu Loại-phủ, tước Xương-phái hầu, viết năm Bảo-thái thứ 9 (1728) ; 3 — Bài tựa cũ, của Nguyễn Thiên Tùng, viết năm Diên-ninh thứ 4, đĩnh sử (1457). Trong sách, từng bài phú, sau đề mục, có ghi tên tác giả, có lời phê, chua điển tích, v.v... Mục lục có ghi rõ tên từng bài phú và tên người làm, nay lược kê sau đây :

Số quyển và số tờ	Triều đại	Số bài phú	Số người
Q. I, 1 — 28	Trình (tức Trần, tránh tên thụy) Hò Hậu Trần	9 1 đề, 2 bài 2	7 và 2 vô danh 2 2
Q. II, 1 — 40	Lê	21	1
Q. III, 1 — 35	Lê	21	
Q. IV, 1 — 38	Lê	22	người trên
Q. V, 1 — 25	Lê	10	6
Q. VI, 1 — 39	Lê	17	8
Phụ lục, 40 — 48		4	2
	Cộng	108	31

Tác giả các bài phú :

Trần : Nguyễn Nhữ Bật, Trinh Công Cạn, Sử Hi Nhan, Nguyễn Pháp, Phạm Kinh-khê (tức Phạm Tông Mại), Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu.

Hồ : Nguyễn Phi Khanh, Đoàn Xuân Lôi.

Hậu Trần : Nguyễn Thông, Đào Sư Tích.

Lê : Lý Tử Tấn, Nguyễn Mộng Tuân, Trinh Thuấn Du (hiệu Mật-liêu tiên sinh), Nguyễn Phu Tiên (hiệu Tân-kiều tiên sinh), Nguyễn Trãi, Lý Tử Cấu (hiệu Hạ-trai tiên sinh), Nguyễn Thiên Tùng, Nguyễn Nghiễm (hiệu Bình-hà tiên sinh), Nguyễn Trục, Lương Như Hộc, Nguyễn Duy Tắc, Nguyễn Bá Kỳ, Hoàng Tuy Phu, Đặng Tuyên, Đồng Hạnh, Trần Văn Huy, Lê Thịnh, Đinh Ước.

Tên sách và tên tác giả :

Theo bài tựa cũ, của Nguyễn Thiên Tùng, viết năm 1457 : « Tập phú này gồm hơn một trăm bài, do Hoàng Tuy Phu soạn tập, Trinh Văn Huy phê điểm, Nguyễn Duy Tắc khảo chính, Nguyễn Khắc Khoan đem khắc in để lưu truyền mãi mãi... » (... Hàn lâm thị chế Hoàng Tuy Phu biên nhi tập chi, cận nhất bách dư thiên ; trung dài tỉnh Hoàng môn thị lang Trinh Văn Huy vị chi phê điểm ; vương phủ văn học Nguyễn Duy Tắc hựu gia khảo chính... Thư phường... Nguyễn Khắc Khoan... tương tầm tử dĩ thọ kỳ truyền...). Vậy việc đem in sách này lần thứ nhất không phải do tác giả Hoàng Tuy Phu.

Theo bài *Tiêu dẫn*, khi khắc lại sách in của Nguyễn Trù, năm 1728 thì : « Bản khắc cũ của thư phường... tan nát không còn... Năm đinh Dậu (1717) đã nhận được một bản sao của nhà Nguyễn Quý Đức... đem về hiệu đính và chú giải... Sau năm binh nạn (1726), nhân được đi công tác ở Hải-dông (Hải-dương), mới tiện thể làm xong việc in sách này » (*Quần hiền phú tập* cựu hữu thư

phương khắc bản... Tán dật bất tồn... đình dậu sơ, đặc Nguyễn Quý Đức công, gia tàng sao bản... trưng hồi hiệu giải trùng khắc... Bình ngô hậu, hữu Hải-đông thừa sứ chi mạnh, nhân thủy đặc thừa tiện nhi thoan sự yên).

Về tên sách, Phan Huy Chú cũng như Lê Quý Đôn đều gọi là *Quần hiền phú tập*, và cho là của Hoàng Tụy Phu. Còn sách *Việt sử thông giám cương mục* (q.38, tờ 14) lại gọi tắt là *Quần hiền phú* của Nguyễn Trù. Thực ra, cũng chỉ là một bộ sách, mỗi nơi gọi tên một khác. Theo lời chua trong *Hoàng Việt văn tuyển* (q.1, tờ 1) của Bùi Bích, chua dưới bài *Ngọc tỉnh liên* của Mạc Đĩnh Chi, trích trong *Quần hiền phú tập*: « Sách *Quần hiền phú tập*, do thư phòng khắc in năm Diên-ninh thứ 4 (1457), có bài tựa của quan tư nghiệp Quốc tử giám Nguyễn Thiên Túng. Năm Bảo-thái thứ 9 (1728), Xương-phái hầu Nguyễn Trù tự Loại-phủ, đem hiệu đình, chú giải và khắc lại. » (*Quần hiền phú tập*, Diên-ninh tứ niên, thư phòng tâm tử, Quốc tử giám tư nghiệp Nguyễn Thiên Túng tự, Bảo-thái cửu niên, Xương-phái hầu Nguyễn Trù Loại-phủ hiệu giải trùng san).

Về tên người biên soạn, làm tự, dẫn sách *Quần hiền phú tập*, trong sách có ghi nhiều tên, nhưng quan trọng nhất là mấy tên sau này :

1 — *Nguyễn Thiên Túng* : tác giả bài tựa cũ, bản đầu tiên, từ năm Diên-ninh thứ 4 (1457) ; tự Đức-giang, đậu tiến sĩ, làm quan tư nghiệp Quốc tử giám vào thời Lê Nhân-tông (thế kỷ XV).

2 — *Cảo quận công* : một tước hiệu chưa biết rõ tên chính là gì.

3 — *Hoàng Tụy Phu* : về tên họ Hoàng, trong bản chép này, viết là Hoàng Tụy Phu là viết sai, chính ra phải là *Hoàng Sần Phu* mới có thể là đúng. Vì chữ « Tụy » 蕞 với chữ « Sần » 𦵑 hơi giống nhau, mà « Sần » thì có

nghĩa hơn. Trong bản chép sách này, từ đầu đến cuối đều viết là « Tụy », nên tôn trọng sách, cũ, và ghi đúng thế, nhưng nên chữa lại. Lý do : không những sách này, các sách khác, từ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú đến Bùi Huy Bích đều viết là « Tụy », nên trước kia tôi đã đặt nghi vấn : « Tụy-phu có thể là *tự* hay *hiệu* của một vị nào » (Xem : *Les chap. bibl.* tr. 70). Nhưng nay tìm ra, theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (q. 1, tờ 18), ta thấy rõ ràng là « Sần », có tên *Hoàng Sần Phu* đậu tiến sĩ.

Hoàng Sần Phu, tác giả thứ nhất sách này, người làng Tiên-kiều, huyện Vĩnh-ninh (nay là Sơn-thôn, phủ Quảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa), đậu nhị giáp tiến sĩ (tức hoàng giáp), năm 29 tuổi, khoa Đại-bảo nhâm tuất là năm thứ 3 (1442), làm đến chức Hoàng môn thị lang, kiêm chức Quốc sử tu soạn.

4—*Nguyễn Trụ*: người làng Đông-tác, huyện Thọ-xương (nay là ngoại thành Hà-nội), tự Loại-phủ, tước Xương-phái hầu, đậu nhị giáp tiến sĩ khoa chính hòa đình Sửu (1697). Tác giả các sách: *Quần hiền phú tập chú*, *Sách học đề cương chú*.

Theo bài tựa trên đây, của Nguyễn Thiên Túng, ông còn khắc in sách *Truyện kỳ diễn nghĩa*, đồng thời với sách *Sách học đề cương chú* (Khứ niên khắc *truyện kỳ diễn nghĩa* cập *Sách học đề cương tập chú*). Do đó, ta biết thêm *Sách học đề cương chú* cũng đã được khắc in năm 1723 cùng với bản *Truyện kỳ*, tác giả là Nguyễn Dữ rồi sau Nguyễn Thế Nghi diễn âm chú giải vào hồi triều Mạc (thế kỷ XVI) (Xem : *Les chap. bibl.* tr. 89).

Qua những tài liệu trên đây, ta nhận thấy sách *Quần hiền phú tập* gồm 6 quyển, có hai tác giả : 1. Một là *Hoàng Sần Phu* soạn tập lần thứ nhất, trước năm Diên-ninh thứ 4 (1457) và đem in sau năm ấy, do các nhà

khắc ván gỗ (thư phòng) xuất bản. Sách ấy và ván in, lâu ngày đã bị tan nát. 2. Ba thế kỷ sau, Nguyễn Quý Đức còn giữ được, đem hiệu đính và chú giải thêm, rồi đem in lại vào khoảng năm 1728. Sách ta còn hiện nay ở Thư viện Khoa học trung ương là một bản viết tay, sao chép lại bản in lại năm 1728, cố nhiên có nhiều chữ viết sai lầm, còn có nhiều câu thiếu sót, có lẽ thiếu sót này có từ nguyên bản. Duy trong quyển I, tờ 16, bài *Ngọc tỉnh liên*, có nhận thấy mấy chữ sau này: «Bùi Tồn-am diễm tích dĩ hạ» (Từ đây trở xuống là dấu chấm của Bùi Tồn-am [tức Bùi Bích]). Vậy bản chép này có thể chép lại một bản nào của nhà họ Bùi, bản in cũ hay bản sao lại đã được Tồn-am tiên sinh sử dụng và chấm. Vì thế, trong khi chờ đợi sưu tầm được nguyên bản in từ thế kỷ XV, hay bản in lại năm 1728, thì bản sao này vẫn còn là rất quý cho việc khảo cứu về văn học Việt-nam.

24 — TINH TUYỂN CHƯ GIA LUẬT THI

Tác giả: DƯƠNG ĐỨC NHAN

2 quyển, cộng 163 tờ (66 + 97), sách chép tay, khổ giấy lệnh hội (30 × 20), tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 20 chữ, không có tựa, bạt, chú dẫn; tờ thứ nhất đầu sách có đề: «Hồng-châu Lương Như Hộc Tường-phủ phê diễm. Môn nhân Dương Đức Nhan biên tập» (Người Hồng-châu (nay là Gia-lộc, thuộc Hải-dương) là Lương Như Hộc phê bình và chấm câu; học trò ông là Dương Đức Nhan biên tập). Ký hiệu A.574,

Nội dung:

Bảng các thi gia và số bài thơ tuyển :

Số quyển	Số tờ	Triều đại	Tên thi gia	Số bài thơ
Q.I	1 - 13	Trần	Trần Nguyên Đán	44
	13 - 25	»	Nguyễn Trung Ngạn	42
	25 - 30	»	Phạm Sư Mạnh	24
	31 - 34	»	Phạm Nhân Khanh	13
	35 - 50	»	Nguyễn Phi Khanh	15
	50 - 64	»	Phạm Nhữ Dực	63
	64 - 66	»	Lê Cảnh Tuân	9
Q.II	1 - 13	Lê	Lê Trãi	54
	13 - 20	»	Lý Tử Tấn	35
	21 - 33	»	Nguyễn Mộng Tuân	54
	33 - 35	»	Vũ Mộng Nguyên	9
Cộng :				362

Từ tờ 35 quyển II trở xuống, đến tờ 97 là tập thơ phụ lục, đề là *Phụ Dụ-trai tiên sinh thi tập*, chưa tìm được Dụ-trai là ai, nhưng ta thấy rõ đó là một tập thơ đời Tự-đức (1848 — 1883) triều Nguyễn.

Ngoài ra Thư viện Khoa học còn có một bản in khắc gỗ (khổ giấy 26×16), gồm hai quyển (quyển IV và quyển V), cộng 71 tờ, = (30 (từ 2 đến 31) + 41), trong sách đề là *Tinh tuyển chư gia luật thi*, ngoài gáy đề là *Tinh tuyển chư gia thi tập*. Bản này tuy mất đầu, mất đuôi, chỉ có quyển IV và quyển V, nhưng thật quý lắm vì tính chất xưa của nó. Ký hiệu A.2657.

Quyển IV (tờ 2 — 18) Lê triều, Lê Trãi, . . . 52 bài

Quyển IV (tờ 18 — 31) Nguyễn Tử Tấn, . . . 40 bài

Quyển V (từ 1 — 32) Nguyễn Mộng Tuân. . . 99 bài

Quyển V (từ 32 — 41) Vũ Mộng Nguyên. . . 28 bài

Cộng: 219 bài

So sánh hai sách ta hiện còn trên đây, ta thấy số A.574 có hai quyển đề là quyển I và quyển II. Quyển gọi là quyển I ấy có hơn 200 bài thơ của 7 thi gia đời Trần. Phần này bị thiếu trong tập in. Quyển gọi là quyển II, gồm có 4 thi gia đời Lê, đúng với các thi gia chép ở quyển IV và quyển V của bản in (A.2657). Có một điều, bản chép tay chỉ có 152 bài thơ. Còn bản in, cộng cả quyển IV và quyển V, tuy đã rách nát, còn có 219 bài, có nhiều bài thơ không có trong bản chép tay trên đây, hơn nhau hẳn 67 bài thơ (219 — 152).

Tên sách và tên tác giả:

Về tập thi tuyển của Dương Đức Nhan, trong *Nghệ văn chí* (số 50), Lê Quý Đôn chép là *Cổ kim thi gia tinh tuyển*, do Dương Đức Nhan biên tập, Lương Như Hộc phê điểm. Phan Huy Chú ghi là *Thi gia tinh tuyển* (số 90). Trong bài tiểu dẫn sách *Hoàng Việt thi tuyển*, Bùi Huy Bích viết gọn là *Tinh tuyển tập*. Bản sách in (A.267) mà ta còn có, thì trên sách đề là *Tinh tuyển chư gia luật thi* cũng như bản chép tay số A.574 trên đây. Còn ngoài gáy sách, lại đề là *Tinh tuyển chư gia thi tập*. Những tên ấy tuy có khác nhau, nghĩa cũng tương tự, không xa nhau lắm. Đó có thể là một bộ sách, vì tam sao thất bản, nói đi nói lại, mỗi lần sai lạc một chút, không lấy gì làm quan trọng.

Về người biên tập sách ấy, thì các sách đều ghi là Dương Đức Nhan và Lương Như Hộc. Dương Đức Nhan,

người làng Hà-dương, huyện Vĩnh-lại (Ninh-giang, Hải-dương), đậu tiến sĩ năm Quang-thuận thứ 3 (1463) (*Đăng khoa lục*, q. 1, tờ 13), làm quan đến chức Hình bộ hữu thị lang, được phong tước Dương-xuyên hầu. Lương Như Hộc, tự Tường-phủ, người làng Hồng-liễu, huyện Trường-tân, sau là làng Thanh-liễu, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, đậu nhất giáp tiến sĩ (thám hoa), năm Đại-bảo thứ 3 (1442) (*Lịch triều đăng khoa lục*, q. 2, tờ 18). Ông được cử sang sứ Trung-quốc hai lần : năm Thái-hòa thứ nhất (1443) và năm Thiên-hung thứ nhất (1449) (*Toàn thư*, q. 11, tờ 59 và 98), thọ 80 tuổi. Tác phẩm của ông, ngoài tập thơ này, còn có sách *Cổ kim chế từ tập*, 4 quyển, mà Lê Quý Đôn (số 64) và Phan Huy Chú (số 50) đều có ghi lại. Theo *Toàn thư* (q. 12, tờ 14), năm Quang-thuận thứ 4 (1463), trong lời phê bình ông của Lê Thánh-tông, có lẽ ông còn là tác giả một tập thơ nôm tên là *Hồng châu quốc ngữ thi tập*, nay chưa tìm thấy. Theo sách *Hải-dương phong vật chí*, ông là người thứ nhất đem nghề khắc ván in sách từ Trung-quốc về Việt-nam, dạy cho nhân dân các làng Hồng-liễu và Liễu-tràng ở Hải-dương. Do đó, các sách sử, sách ngữ kinh từ chuyện được đem khắc in lại ở Việt-nam, và được phổ biến rộng rãi. Để kỷ niệm việc đó, các làng kể trên có thờ ông làm tổ sư nghề khắc ván in sách.

Về nội dung tập thi tuyển này, Lê Quý Đôn ghi là 15 quyển, có lẽ khi chép viết sai. Phan Huy Chú ghi có 5 quyển, gồm 473 bài thơ, của 13 thi gia đời Trần, từ Trần Nguyên Đán đến Nguyễn Trung Ngạn, v.v... Do đó, ta thấy tập thơ bản chép tay mà ta hiện có, chỉ còn hai quyển, gồm 11 thi gia (7 đời Trần, 4 đời Lê) mà còn nhiều hơn hẳn bản in rách nát mất phần đầu, chắc chắn

so với toàn bộ còn thiếu khá nhiều. Có một điều, bản sách chép tay (A.574) tập thơ của ta, lại còn phụ thêm tập thơ của Dụ-trai tiên sinh đời Tự-đức, và thỉnh thoảng có chữ viết sai lầm, khiến ta thắc mắc nghi ngờ. Nhưng dù sao, ta đã có một bản in (A.2657), tuy rách nát đầu đuôi, chỉ còn một phần, có các bài thơ đúng với bản chép tay; lấy đó làm chuẩn đích, ta có thể nói chính xác rằng: bản sách in tập thơ *Tinh tuyển chư gia luật thi* (A.574) là bản sách quý, là một bản in từ đời Lê còn lại, ta nên bảo tồn và đề ý sưu tầm thêm lấy toàn bộ. Bản sách chép tay cũng vẫn có giá trị của nó, chắc chắn nó không phải là bản sao giả mạo.

25 — TOÀN VIỆT THI LỤC

Tác giả: LÊ QUÝ ĐÓN (1726 — 1784)

Sách chép tay, chữ thảo lối Lê, khổ sách $13,5 \times 22$, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng khoảng chừng 24 chữ. Sách hiện có ghi 15 quyển, đóng làm 5 tập.

Trước hết có bài *Lệ ngôn*, nói về nội dung và thể lệ làm sách (lược dịch sau đây). Thứ đến mục lục. Sau mục lục có ghi dòng chữ: « *Hàn lâm viện thừa chỉ Dĩnh-thành bá, thần Lê Quý Đôn phụng biên* » (quan Hàn lâm thừa chỉ, tước bá Dĩnh-thành, tôi là Lê Quý Đôn vâng chỉ biên soạn). Chữ viết dòng chữ này khác lối viết với lối chữ viết trong sách. Ký hiệu A.1262.

Nội dung:

Lược dịch một đoạn bài Lệ ngôn:

« . . . Thơ của nước ta, nào thơ của các vua, của các quan, của các vị sư, của các nho sĩ, không phải là ít và không hay. Kể từ triều Tiên Lê, qua các triều Lý, Trần, hoặc còn từng bài, hoặc thấy kể từng tập; nhưng tán

lạc mất nhiều. Thơ của bản triều [Lê] rất phong phú. Tỏi [Lê Quý Đôn] vâng lệnh chỉ biên tập lại thành sách, theo thứ tự thời đại, chia ra trước sau, tập thành từng quyển. Trước hết, là thơ của vua quan triều Lý, Trần. Từ quyển thứ 5, thứ 6 thì chép thơ của các vua triều Lê. Còn thơ của các quan triều Lê thì chép vào từ quyển thứ 7 trở xuống.

« Phân loại các bài thơ ấy thì theo lối *Toàn Đường thi* (1) xếp làm hai loại: cổ thể và cận thể.

« Tên các nhà thơ thì ghi chép sơ lược lý lịch bình sinh từng người, viết thành tiểu truyện, theo lối *Toàn Đường thi lục* (2) v.v... không biết rõ thì để khuyết lại.

« Lựa lọc thơ thì thu tập bất cứ của ai, người thường mà có thơ hay thì chọn lấy, người có tiếng mà thơ không hay lắm cũng lọc lấy một hai bài, theo như lối sách

(1) *Toàn Đường thi*, tên sách gồm 900 quyển, biên tập theo sắc lệnh triều đình, năm Khang-hi thứ 46 (1707). Sách này biên tập dựa trên bản chép của sách *Đường âm thống tiêm* của Hồ Chấn Hanh, toàn bộ gồm hơn 48.000 bài, thơ của hơn 2.200 nhà thơ (*Từ hải*, 145).

(2) *Toàn Đường thi lục*, tuy cũng làm vào hồi Khang-hi, nhưng thể tài khác hẳn với *Toàn Đường thi* nói trên. *Toàn Đường thi lục*, gồm 100 quyển, tác giả là Từ Nguyên Chính, vâng chỉ thị của nhà vua hiệu san hồi đầu thế kỷ XVIII. Đầu sách có các bài: 1. Bài tựa của vua Khang-hi viết năm thứ 45 (1706); 2. Bảng niên biểu các nhà thơ; 3. Tổng mục. Theo Tổng mục, về thể tài, chia ra cổ thể và cận thể. Về lối xếp đặt thì lấy tên người làm đơn vị, từ các vua, các hoàng hậu, cung phi, các quan, v.v... Quyển 98 dành riêng cho thơ của các nhà tu hành, các sư, các đạo sĩ (tiếng Trung-quốc gọi là phương ngoại): quyển 99 dành riêng cho thơ của các nữ thi gia (cung khuê); quyển 100 dành riêng cho các thơ thần tiên (tức là các thơ phụ bút), quyển này không chia ra cổ thể, cận thể. Sau tên mỗi thi gia, có chép tiểu truyện: họ tên, quê quán, lý lịch; phê phán sơ lược về thơ văn nói chung của tác gia ấy, v.v... Đôi khi, sau các đề mục cũng có chú dẫn. Thí dụ: *Thánh toàn yển* thi chưa thánh toàn ở đâu, v.v...

Tống văn giám của Lã Đông-lai (1). Về nội dung thì bài nào có ý nghĩa thể tài đúng thì lược lấy, không câu nệ ở từng câu, từng chữ. Các thơ của các vị sư, tuy ít mà hay thì cũng biên vào tập. Các thơ của phụ nữ mà được truyền tụng đều có thu lược.

« Sau cùng phụ chép cả các thơ của sứ thần Trung-quốc và của người nước ngoài, như những thơ của sứ thần Triều-tiên trao đổi với sứ thần ta ở Trung-quốc ».

Sau đây là biểu mục lục nội dung sách *Toàn Việt thi lục* theo bản cổ nhất hiện có :

Số quyển	Triều đại	Số nhà thơ	Số bài thơ
Q. I	Lý	2	4
Q. II	Trần, Hồ (vua)	8	73
	Lý (thường dân)	1	3
	Trần	24	207
Q. III	Trần	15	148
Q. IV	Hồ	6	139
	Hậu Trần	2	2
	Các sư	11	36
Q. V	Lê (vua)	3	145
Q. VI	Lê (vua)	3	228
Q. VII	Lê (thường dân)	4	177
Q. VIII	Lê »	2	160
Q. IX	Lê »	28	138
Q. X	Lê »	14	52
Q. XI	Lê »	16	156
Q. XII	Lê »	1	160
Q. XIII	Lê »	5	184
Q. XIV	Lê »	20	163
Q. XV	Lê »	10	216
Tổng cộng: . . .		175	2.391

(1) Lã Đông-lai, tức Lã Tò Khiêm đời Tống. Sách *Tống văn giám* làm vào thời Tống Hiếu-tông. Lã Tò Khiêm dựa vào sách

Trong số 2.391 bài thơ của 175 nhà thơ ấy, riêng về đời Lý, Trần, Hồ Quý Ly và Hậu Trần, cùng các sư Lý, Trần, gồm có 612 bài của 69 nhà thơ, của 15 quyển đầu, từ 1 đến 15. Theo bài lệ ngôn của nó, lược dịch trên đây và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, bản sách này còn thiếu 5 quyển, từ 16 đến 20 và phụ lục.

Trong 5 quyển thiếu đó, sẽ có ghi một số thơ từ của các nho sĩ, thường dân, của các sư, của các nữ thi sĩ các triều đại và của các sứ thần Trung-quốc sang ta, của các sứ giả Triều-tiên trao đổi với các sứ giả ta ở Trung-quốc. Dù sao về sách *Toàn Việt thi lục* có lẽ chỉ có bản này (ký hiệu A. 1262) là có giá trị nhất. Nọ tuy chỉ có 15 quyển, nhưng là một bản đáng tin nhất, vì chữ viết cũng như khuôn khổ sách cổ nhất đúng lối thảo triều Lê. Hiện nay Thư viện Khoa học còn có 7 bản khác, sao chép khác nhau, phần nhiều bản nọ chép lại bản kia, chỉ có bản ký hiệu A. 132 có vẻ đầy đủ hơn, nhưng số quyển lại nhiều hơn số 20 quyển như ghi trong Phan Huy Chú, và nó lại là bản do Viện Bác cổ cũ thuê sao xưa kia, không nói sao chép ở đâu ra, ta cần nghiên cứu kỹ. Các bản hiện có (ghi theo thứ tự ký hiệu Thư viện Khoa học trung ương):

1 — A. 132, **Toàn Việt thi tập lục**, sách đóng gộp thành 4 tập :

Tập I : Đầu sách có ghi tên tác giả Lê Quý Đôn, Lệ ngôn, Mục lục, nhưng trong Mục lục chỉ ghi có 15 quyển, đúng như bản A. 1262. Nội dung có từ quyển 1 — 6.

Thành Tổng văn hải mà biên soạn lại thành sách *Tống văn giám* ; sách chia làm 61 môn loại, gồm 150 quyển. Phê phán về sách này, Chu Hi thường bảo học trò : « Sách *Tống văn giám* là sách có đầy đủ văn hay đời Tống, mỗi thiên có một ý nghĩa » (Xem : *Từ nguyên*, dậu tập, tr. 19).

Tập II : từ quyển 11 đến 14.

Tập III : từ quyển 15 — 19.

Tập IV : từ quyển 20 — 26.

Xem qua từ quyển 16 trở đi, nghĩa là từ quyển không có ở trong các bản khác, thì thấy : quyển 16, 17, 18, các tác gia triều Mạc gồm 37 tác gia ; quyển 20 đến 26, các tác gia đời Lê trung hưng, bắt đầu từ Phùng Khắc Khoan, gồm khoảng hơn 50 tác gia ; nhưng trong đó có lẫn các tác gia đời Tự-đức (1848 — 1883) như Ngô Thế Vinh, Bùi Dị, v.v... (q. 16). Do đó ta thấy hai điểm không phù hợp với *Văn tịch chi* của Phan Huy Chú ; một là số quyển quá nhiều, không phải là 20 mà là 26. Hai là đối với các tác gia không hạn chế đến đời Hồng-đức, mà cả các tác gia đời Mạc, đời Lê trung hưng, lẫn cả đời Nguyễn. Điểm thứ ba, nhất là các quyển sau, không phù hợp chút nào với điều Lê Quý Đôn nói trong *Lệ ngôn* : không có thơ của các vị sư sau các sư triều Lý, Trần ; không có thơ của các nữ thi sĩ, không có thơ của các sứ thần Trung-quốc, Triều-tiên, v.v... Dù sao, một điều đáng đề ý là ta có các tác gia triều Mạc và đời Lê trung hưng.

2 — **A. 393, Toàn Việt thi lục**, không có số quyển, sách ghi thẳng từ 1 đến 180 tờ. Nhận xét ra, sách bắt đầu chép thơ Phan Phu Tiên, nghĩa là từ quyển 10 trở đi, linh tinh không có thứ tự gì, nội dung tạp nhạp, có thể nói là không có giá trị gì lắm. Vả lại, khổ giấy là khổ sách chép của Bác cổ cụ.

3 — **A. 1334, Toàn Việt thi lục**, khổ giấy thường, đầu sách có *Lệ ngôn*, có *Mục lục*, chỉ ghi đến quyển 6, mà nội dung thì chỉ có đến hết quyển 3. Chữ viết cần thận, có thể dùng làm sách tham khảo.

4 — **A. 2743, Toàn Việt thi lục**, chỉ có từ Nguyễn Trãi, nghĩa là quyển 7, chép lối chữ cổ, nhưng viết xấu,

trong sách có xen lẫn thơ Đường, v.v..., rất là tạp nhạp. Khổ giấy và chữ có vẻ cổ, nhưng không có giá trị.

5 — **V. H. 116, Toàn Việt thi lục**, sách chép tay của Thư viện Long-cương (Cao Xuân Dục). Trên đầu có Lệ ngôn, có Mục lục, ghi từ quyền 1 đến quyền 6, nhưng trong sách chỉ có đến quyền 3, giống bản A. 1334.

6 — **V. H. V. 117, Toàn Việt thi lục**, 2 cuốn. Cuốn 1, có 9 tờ Mục lục ghi như bản V. H. V. 116, từ quyền 1 đến 6; rồi đến Lệ ngôn, giống như bản A. 1334, nội dung từ quyền 1 đến quyền 3. Cuốn 2, có 7 tờ, nội dung từ quyền 4 đến quyền 6. Sách chép và chấm câu cẩn thận, có thể dùng làm tài liệu tham khảo.

7 — **V. H. V. 1450, Toàn Việt thi lục**, sách giống như bản A. 1334, trong có dấu của Thư viện Tạ-ngọc; tức là Thư viện riêng Hoàng Thụy Chi gần đây. Sách này có lẽ là bản sao chép lại bản A. 1334.

Về tên sách và người biên soạn sách này, có bản viết là *Toàn Việt thi tập* do Lê Quý Đôn biên định, đó là chép sai nguyên văn. Theo *Văn tịch chi* của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, q. 43, thì tên sách chính xác là *Toàn Việt thi lục*, do Lê Quý Đôn vâng chỉ triều đình biên soạn, sách có 20 quyền, gồm gần 200 thi gia, từ triều Lý, Trần đến đời Lê Hồng-đức (1470 — 1497). Về nội dung, theo bài Lệ ngôn của Lê Quý Đôn đã trích dịch trên đây, nó là một bộ thơ Việt-nam kể đến đời ấy là đầy đủ nhất về các thể, các loại thơ, về của các tầng lớp xã hội. Lại theo Lê Quý Đôn đã nói thêm trong *Kiến văn tiểu lục* (mục Thiên chương, q. 4, tờ 12 — 13) đã lược thuật trong mục *Việt âm thi tập* trên đây, thì *Toàn Việt thi lục* này là sách làm nối theo sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa do Nguyễn Tử Tấn phê diễm, và các sách *Tinh tuyển thi tập* của Dương Đức Nhan A. 574, A. 2657 (?), *Trích diễm thi tập* của Hoàng

Đức Lương. Nó là tập thơ xuất hiện trước các sách *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích; *Minh đô thi vịnh* của Bùi Nhữ Tích (triều Nguyễn). (Xem bài Tiểu dẫn sách *Việt thi tục biên* của Nguyễn Thu, A. 1036).

26 — HOÀNG VIỆT THI TUYỂN

Tác giả : BUI BÍCH (1744 — 1802)

3 tập, 6 quyển, đóng thành 2 cuốn, cộng 138 tờ (18 + 23 + 24 + 31 + 25 + 17), tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 23 chữ. Ký hiệu A. 608, A. 2857, A. 3162.

Nội dung :

Trang đầu đề ở giữa 4 chữ to : « *Hoàng Việt thi tuyển* », phía phải đề « *Tồn-am gia tàng* », phía trái đề « *Hi-vấn đường* », dưới ba chữ đó có hai dấu bằng chữ triện : a) « *Hi-vấn đường* », b) « *Các gia hội tuyển* ». Thứ đến bài tựa của Nguyễn Tập (Tập-trung bá) đề năm Minh-mạng thứ 6 (1825), nói về việc khắc ván in sách này (trước kia tên là *thi sao*), lần thứ nhất do sáng kiến của Hi-vấn họ Phạm là học trò cụ Bùi. Thứ đến bài tiểu dẫn của tác giả, đề tên : *Tồn-am-bệnh-tầu* Bùi Bích, viết năm Mậu thân (tức là năm Chiêu-thống thứ 2, năm Quang-trung thứ nhất [1788]). Thứ đến mục thứ nguyên bản *thi sao*, gần như phạm lệ, trong đó nói :

Tập thượng : quyển 1, chép thơ của các vua Lý, Trần, Lê.

Tập trung : a) quyển 2, chép thơ của các thi gia triều Lý, Trần; b) quyển 3, chép thơ của các thi gia đầu triều Lê; c) quyển 4, chép thơ của các thi gia triều Lê về đời Quang-thuận (1460 — 1470), Hồng-đức (1470 — 1498).

Tập hạ : a) quyển 5, chép thơ các thi gia từ đầu năm Cảnh-thống (1498 — 1504) trở về sau, đến hồi đầu năm Cảnh-hung (1740); b) Quyển 6, chép thơ của các thi gia về hồi giữa và cuối đời Cảnh-hung (1740 — 1787) và thơ của tác giả Bùi Bích.

Sau cùng mục thứ ấy, có hai dấu chữ triện : a) « Tồn-am gia tàng », b) « Hi-chương thi tàng bản ». Toàn bộ gồm 167 thi gia và 562 bài thơ (70+102+100+132+99+59) ; mỗi thi gia có chua rõ họ, tên, quê quán, lý lịch, tác phẩm, v.v... của từng người. Đôi khi trong các bài thơ cũng có chú thích về các điển cố.

*Bảng tổng cộng các thi gia và số bài thơ
trong Hoàng Việt thi tuyển theo mục lục :*

Số quyển	Triều đại	Số thi gia	Số bài thơ
Tập thượng C.1	Các vua lý (2) Trần (6) Lê (4)	12	70
Tập trung, a) C.2	Thi gia Lý (5) Trần (30)	35	102
Tập trung, b) C.3	Lê	31	100
Tập trung, c) C.4	Lê	35	132
Tập hạ, a) C.5	Lê	37	99
Tập hạ, b) C.6	Lê	17	59
	Cộng : . . .	167	562

Tác giả :

Bùi Bích, trước kia tên là Bùi Huy Bích, tự là Hi-chương hay Âm-chương, hiệu Tồn-am, Tồn-am-bệnh-

lầu, Tồn-ông, tước Kế-liệt hầu, người làng Định-công, huyện Thanh-tri, sang ở làng Thịnh-liệt cùng trong huyện ấy, tức là làng Sét, nay là ngoại thành Hà-nội. Ông sinh năm giáp tí, Cảnh-hung thứ 5 (1744). Năm 9 tuổi, ông theo thân phụ là Bùi Dụng Tân đi dạy học ở làng An-lâu, huyện Thanh-miền, Hải-dương, đọc sách hay tìm hiểu bao quát, chỗ nào ngờ thì hỏi ngay, thường được khen ngợi. Năm 17 tuổi, nhập môn học Nguyễn Bá Chử (người làng Linh-dương, gần Thăng-long, đậu tiến sĩ khoa Cảnh-hung giáp tuất, 1754) thường được khen là người thông minh. Năm 19 tuổi đậu á nguyên trường Sơn-nam khoa Cảnh-hung nhâm ngọ (1762), rồi theo học bẳng nhỡn Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn thấy ông thông minh, học giỏi lại gặp cảnh nhà nghèo nên đã cố giúp đỡ cho thành tài: cho ở luôn nhà thầy để được giúp đỡ về vật chất và học hành. Năm kỷ Sửu, Cảnh-hung thứ 30 (1769), năm ấy Bùi Huy Bích 26 tuổi, đậu đình nguyên chánh tiến sĩ (hoàng giáp) (Xem: *Bùi thị gia phả* A. 640).

Khoảng năm 1777 đến 1781, ông làm đốc đồng Nghệ-an, sau làm hành tham tụng. Năm 1786, ra làm giám quân, sau hồi loạn lạc, vì đau yếu cáo hưu, rút lui về ở vùng Sơn-tây và Hải-dương; đến năm 1802 trở về Hà-nội, sau không làm quan với Gia-long, rồi mất (1) (Xem: *Cương mục*, q. 45, tờ 4 và gia phả). Tác phẩm của ông có:

(1) Về ngày mất của Bùi Huy Bích, trong truyện chép là ông mất vào năm Gia-long thứ 17 (1818), thọ 75 tuổi. Nhưng theo các sự việc lịch sử đã xảy ra quanh ông thì e có sai. Trong *Châu-phong thi tập* của Bùi Huy Bích có chép bài thơ của ông Bùi tiến Ngô Thị Vị sang sứ Trung-quốc, các bài thơ mừng học trò Lê Tông Quang đậu tiến sĩ năm Minh-mạng thứ 3 (1822), mừng Nguyễn Văn Thắng đậu tiến sĩ năm thứ 7 (1826), v.v... thì Bùi Huy Bích có thể mất vào khoảng năm Minh-mạng thứ 10 hay thứ 11 (1829 — 1830) và thọ 86 hay 87 tuổi.

— *Nghê-an thi tập*, tập thơ của ông làm hời ở Nghệ-an, có ba bài tựa: 1. của Nguyễn Du, 2. của Nguyễn Đương, đều viết vào năm Cảnh-hưng thứ 43 (1782), 3. một bài thứ ba của Lê Quý Đôn viết vào năm Cảnh-hưng thứ 44 (1783).

— *Tồn-am văn cáo*, các bài văn trong đó chia làm ba loại: Lệ ngữ Tản ngữ và Thư trát (A. 201, A. 2118).

— *Tồn-am thi cáo* (A. 918)

— *Hoàng Việt văn tuyển* (A. 903)

— *Hoàng Việt thi tuyển* và

— *Lữ trung tạp thuyết*, 2 quyển (A. 151), viết vào khoảng năm kỷ dậu (1789), trong khi chạy loạn lên Sơn-tây, ghi nhiều bài về văn nghệ, về triết học và về lịch sử; sách có giá trị tài liệu nghiên cứu.

Ngoài ra ông còn viết nhiều bài tựa bạt các sách có giá trị, như bài dẫn sách *Hoàng Việt thi tuyển*, bài tựa sách *Thanh-trì Bùi thị gia phả* (A. 840), bài dẫn sách *Tao đàn hoai cổ* trong *Danh ngôn tạp chước* (A. 1073), v.v...

Khi nghiên cứu đến *Tồn-am* Bùi Bích, cần đề ý phân biệt với tên *Tồn-trai* hay *Tồn-thành* là tên tự của Bùi Dương Lịch, người làng An-toàn, huyện La-son, trấn Nghệ-an, đậu tiến sĩ khoa Chiêu-thống đình mùi năm đầu (1787) (Xem: *Lịch triều khoa lục*, A. 379, q. 3, tờ 69), tác giả các sách *Nghê-an ký* (A. 607), *Bùi gia huấn hải* (A. 253) và các bài tựa sách *Thập anh đường thi* (A. 779), *Vĩnh-lộc huyện chí* (A. 690), v.v...

Theo các bài tựa, bài dẫn, sách *Hoàng Việt thi tuyển* là một tuyển tập các thơ chữ Hán của các thi gia Việt-nam từ đời Lý, Trần đến cuối đời Lê mà tác giả trích ở trong các tập thơ cổ, chính xác là các sách: *Việt âm*

thi tập của Phan Phu Tiên, *Tinh tuyển tập* của Dương Đức Nhan, *Trích diễm tập* của Hoàng Đức Lương, tác giả tuyển thêm các thơ từ năm Cảnh-thống đến hết Cảnh-hung và phụ thêm thơ riêng của tác giả. Tập thơ này cùng tập *Văn tuyển* của ông, đều là tài liệu quý cho việc nghiên cứu khái quát về thơ văn của Việt-nam cổ đại.

27 — HOÀNG VIỆT VĂN TUYỂN

Tác giả : BÙI BÍCH (1744 — 1802)

8 quyển, đóng thành 2 tập, cộng 168 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 22 chữ. Ký hiệu A. 203, A. 3163, A. 903.

Nội dung :

Trang đầu sách, đề « *Hoàng Việt văn tuyển* », bốn chữ to ở giữa trang. phía phải bốn chữ nhỏ hơn : « Tồn-am gia tàng », phía trái ba chữ « Hi-văn đường », dưới ba chữ này, có hai dấu chữ triện : a) « Hi-văn đường », b) « Các gia hội tuyển » cũng như sách *Hoàng Việt thi tuyển*. Thứ đến bài tựa sách *Thi tuyển* của Nguyễn Tập đề năm Minh-mạng thứ 6 (1825) nói về việc in sách *Thi tuyển* không liên quan gì đến văn tuyển cả, hoặc giả sách *Văn tuyển* cũng xuất bản đồng thời với sách *Thi tuyển*.

Kế đó đến ngay bản mục lục sách văn tuyển :

Quyển I, cổ phú, 15 bài.

Quyển II, bài ký, 15 bài.

Quyển III, bài minh, 9 bài.

Quyển IV, văn tế, 9 bài.

Quyển V, chiếu, chế, sách, 25 bài (trong đó có chiếu 6, chế 9, sách 10).

Quyển VI, biểu khái, 22 bài.

Quyển VII, tản văn, 11 bài.

Quyển VIII, biểu, tấu, công văn, 6 bài.

Cộng : 112 bài.

Sau các tiêu mục ở trong sách, như cổ phú, v.v... có chưa tên sách xuất xứ; dưới từng bài, có chưa tên người, nhưng không chưa tiêu truyện, chỉ chưa văn đời nào. Thí dụ : Trần văn, v.v... và chưa điển tích, lai lịch đầu đề bài văn ấy, trong bài văn, sau câu nào có điển tích cũng có chưa nghĩa.

Tác giả :

Bùi Bích và tác phẩm của ông, xem *Hoàng Việt thi tuyển*.

28 — MINH ĐỒ THI (1)

Tác giả : BÙI NHỮ TÍCH (thế kỷ XIX)

Hiện nay Thư viện Khoa học trung ương có hai bản *Minh đồ thi*, đều chép tay :

Bản thứ nhất, đề là *Minh đồ thi*, ký hiệu A. 2424, có 2 quyển (thượng, hạ), khổ giấy bản thường 28×16 , 70 tờ (39 + 31), tờ 2 trang, trang 8 dòng, dòng 28 chữ, viết cẩn thận dễ đọc, không có đầu đuôi, tự dẫn gì cả, chỉ đề tên tác giả như sau : « Hà, Thanh Bùi gia (Liên-khê cư sĩ, Cơ-phủ) biên tập » (Họ Bùi, tên tự là Cơ-phủ, tên hiệu là Liên-khê cư sĩ, ở Thanh-trì, Hà-nội, biên tập).

(1) Theo *Kinh Thư*, « Minh đồ » là nơi đầm lầy ở về phương Nam; vì vậy tác giả dùng danh từ ấy chỉ nước Việt-nam.

Bản thứ hai, đề là *Minh đô thi tuyển*, ký hiệu A. 2171, có 2 quyển (nhất, nhị), khổ giấy lệnh hội 28 × 20, 64 tờ (23 + 41), không có đầu đuôi, không đề tác giả.

Nội dung :

Bản thứ nhất (A. 2424), quyển thượng: 41 thi gia, từ đời Trần đến Tây-sơn, chép 196 bài thơ ; trong số đó, có ghi thơ của Đoàn Nguyễn Tuấn, triều Tây-sơn; quyển hạ : 27 thi gia, từ đời Trần đến cuối Lê, có ghi 180 bài thơ, phần này có ghi cả các thi gia miền Nam, như Nguyễn Cư Trinh, Mạc Thiên Tích; cả hai quyển gồm 68 thi gia và 376 bài thơ.

Bản thứ hai (A. 2171), quyển nhất: 21 thi gia, chép riêng các vua, chúa, từ đời Trần đến Lê, chép 87 bài thơ; quyển nhị: 13 thi gia, từ Trần đến Lê, chép 73 bài thơ. Cộng 34 thi gia và 160 bài thơ. Trong quyển nhất có cả thơ của một chúa Nguyễn. Trong sách đề rõ là Hiếu-vũ hoàng đế (tự hiệu Thiên-túng đạo nhân), nhưng đó là viết sai. Theo trong sử, Hiếu-vũ là Nguyễn Phúc Khoát (1714 — 1765), là con cả Nguyễn Phúc Chu (1696 — 1738), tên riêng của Hiếu-vũ là Từ-tế đạo nhân. Còn Thiên-túng đạo nhân là tên riêng của Nguyễn Phúc Chu là Hiếu-minh (1675 — 1725).

Theo bài tiểu dẫn sách *Việt thi tục biên* của Nguyễn Thu, thì sách *Minh đô thi* tên đúng là *Minh đô thi vịnh* (1) và có ba quyển; thơ trong sách chia làm năm loại; tác giả là Bùi Nhữ Tích. Đoạn ấy như sau: « Gần đây, Bùi Nhữ Tích biên soạn sách *Minh đô thi vịnh*, lại đem các thơ của cả các vị giỏi các triều, từ Lý Trần đến tận ngày nay, chia làm năm loại: danh thần, thành thần, nho thần, văn thần, xử sĩ... » (Cận giả, Bùi Nhữ Tích sở biên *Minh đô thi vịnh*, phục tương Lý, Trần ngất kim chư

(1) Chữ « vịnh » chính âm đúng là vị, như tự vị, nhưng ta thường đọc quen là vịnh, nên đây cũng đọc là vịnh cho tiện.

tác; trực nhất đăng lục lịch đại chư tiên chính công, hựu phân vi: danh thần, thành thần, nho thần, văn thần, xử sĩ, ngũ loại...).

Vậy cả hai bản sách hiện có không hoàn toàn giống nguyên bản. Chỉ có một điều, bản nhất (A. 2424) có đề tên người biên tập: Hà, Thanh Bùi gia (Liên-khê cư sĩ, Cơ-phủ). Mới xem, ta có thể dự đoán Bùi Liên-khê có lẽ là tên hiệu Bùi Nhữ Tích mà Cơ-phủ là tên tự. Nhưng theo *Bùi thị gia phả* (A.1002; quyển sau cùng là quyển ba) có thấy tên Bùi Nhữ Tích, nhưng tự là Khắc-trai, không nói gì đến tên hiệu và tên sách này. Nếu ta xét đến nội dung như trên, thì ta thấy bản nhất có một phần nào phảng phất với lời Nguyễn Thu nói trên. Còn bản thứ hai (A. 2171) không đề tác giả, nhưng nội dung lại có cả tên các vua chúa rồi mới đến danh thần, v.v... Chỗ này bắt ta phải thắc mắc, cần sưu tầm và nghiên cứu thật kỹ.

29 — VIỆT THI TỤC BIÊN

Tác giả: NGUYỄN THU (1799 — 1855)

3 quyển, đóng chung làm một tập, khổ giấy lệnh hội 30×18 , 2 trang, mỗi trang 9 dòng, dòng 20 chữ; chữ viết thảo, nhưng cẩn thận, dễ đọc, cộng 140 tờ (94 + 46). Ký hiệu A. 1036.

Nội dung :

Mục thứ :

Quyển I, Nhuận Mạc: 4 thi gia, 53 bài.

Hậu Lê : 23 thi gia, 113 bài.

Quyển II, Hậu Lê : 14 thi gia, 239 bài.

Quyển III, Hậu Lê : 17 thi gia, 178 bài:

Tất cả cộng : 58 thi gia, 583 bài.

Thứ đến tiêu dẫn, có đề tên tác giả là Nguyễn Thu (trước tên là Bảo), lúc biên soạn đang làm Sử quán biên tu..., không đề niên hiệu.

Theo bài tiêu dẫn và mục thứ, tác giả « biên soạn một số thơ của một số các thi gia từ triều Mạc đến hết triều Hậu Lê, làm sách *Việt thi tục biên*, xếp theo thể thứ trước sau, có ý ghi lại các thơ để ghi lại tên thi gia; không xếp bài thơ nào hay lên trước, bài không hay ở sau... Còn các thơ của các vua và danh thần bản triều (Nguyễn) thì chép riêng thành bộ *Quốc triều thi lục* » (... Nhưng trích thủ Nhuận Mạc chỉ Lê mặt chữ thi, tái vi *Việt thi tục biên*. Dẫn tùy thời thế tiên hậu, tồn kỳ thi yên dĩ tồn kỳ nhân yên. Chỉ ư phạm đệ chi, tắc bất cảm dã... Bản triều liệt thánh hoàng đế, cập chư danh thần thi, tắc biệt tái vi *Quốc triều thi lục* vân...)

Về thể lệ biên soạn, thì không thấy nói rõ, nhưng xem trong sách, ta sẽ thấy lối lựa chọn thi lấy cổ thể, cận thể làm tiêu chuẩn; cách xếp đặt thi lấy từng thi gia làm đơn vị. Mỗi thi gia, có chưa rõ tên họ, quê quán, đặc tính, lý lịch và thơ văn. Lối chưa cũng như Lê Quý Đôn, trong *Toàn Việt thi lục*, theo thể lệ *Toàn Đường thi lục*. (Xem số 25).

Tác giả :

Nguyễn Thu (1799 — 1855)⁽¹⁾, theo *Quốc triều hương khoa lục* (quyển 1, tờ 42 b.), trước tên là Nguyễn Bảo, tự Định-phủ, người làng Hương - Khê, huyện Nông-cống, đậu hương cống (cử nhân) khoa tân tị, Minh-mạng thứ 2 (1821). Hồi đầu Thiệu-trị (1841), ông đổi tên là Nguyễn Thu, tự Tỉnh-quất, hiệu Cửu-chân-

(1) Tên Nguyễn Bảo, ta nên cẩn thận phân biệt với Nguyễn Bảo đời Hồng-đức. Theo *Lịch triều liệt huân đăng khoa lục Thái-bình phủ*, tờ 9. Nguyễn Bảo hiệu là Châu-khê, người xã Phương-lai, huyện Vũ-tiên (nay là làng Phú-lạc thuộc Thái-bình), đậu

tĩnh-sơn, làm biên tu ở Sử quán, dự việc biên soạn *Thực lục tiền biên*. Năm 1844, thăng thị giảng học sĩ, chính trong thời gian này, ông soạn sách *Việt thi tục biên*, như đã nói trong bài tiểu dẫn kể trên đây. Theo *Liệt truyện chính biên* nhị tập (quyển 28, tờ 16), năm Tự-đức thứ nhất (1848), ông được cử sang sứ Bắc-kinh, khi về làm bổ chánh sứ Khánh-hòa, mất năm 1855, thọ 57 tuổi. Cũng theo *Liệt truyện*, ông có các tác phẩm: 1. *Quốc sử ký biên*, 2. *Kinh-môn phủ chí*, 3. *Thanh-hà huyện chí*, 4. *Phượng-sơn từ chí lược*, 5. *Tinh thiều tùy bút*, 6. *Sứ trình tạp ký*, 7. *Điền lễ lược khảo*, 8. *Thạch đề mộng thuyết*, 9. *Anh vũ học ngôn*, 10. *Biên lệ tạp văn*, 11. *Tạp cú thi thảo*.

Ngoài ra, còn thấy những tác phẩm sau này của ông, còn lưu tàng ở Thư viện Khoa học, mà ta cần nghiên cứu lại: *Lê quý kỹ sự*, *Sử cục loại biên*, *Hoàn vũ kỹ*, *Thiên Nam tiếp chú ngoại kỹ sử lược* (từ thượng cổ đến đời Trần, có dịch ra văn nôm).

Thư viện Khoa học còn có một bản *Việt thi tục biên* thứ hai, khổ giấy bản thường (28 × 16), 56 tờ, đóng thành một tập, tờ 9 dòng 28 chữ, thứ giấy đặc biệt, ở rốn sách có khắc chữ « Long-cương tàng bản », tức là sách của nhà Cao Xuân Dục triều Nguyễn. Sách này chép chữ

tiến sĩ khoa nhâm thìn, năm Hồng-đức thứ 3 (1472). Năm Cảnh-thống kỹ mùi làm quan Lữ bộ tả thị lang, tham chương Hàn lâm viện sự, phụng sắc làm bài minh khắc vào bia ở am Hiền-thụy, núi Phật tích, Sơn-tây, chứng dẫn nhiều điền cố, lời văn thanh thoát tươi đẹp là một bài văn hay có tiếng. Sau làm đến thượng thư nhưng vẫn kiêm việc Hàn lâm, có bộ *Châu-kê thi tập* truyền lại. Bộ này có 8 quyển, do Trần Cung Uyên là học trò cũng đậu tiến sĩ đời Hồng-đức năm thứ 27 (1496) biên tập và làm tựa (xem *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 43). Ta lại nên phân biệt với Nguyễn Bảo triều Nguyễn nữa, người huyện Vũ-tiên (Thái-bình) đậu cử nhân khoa Minh-mạng giáp ngọ (1834) là năm thứ 15.

thảo, viết cẩn thận, nhưng có vẻ chép chưa xong, không có Mục thứ, chỉ có Tiêu dẫn, quyền một và quyền hai. Ký hiệu V. H. V. 92.

Tóm lại, sách *Việt thi tục biên* tuy chỉ ghi lại được 58 thi gia và 583 bài thơ, nhưng nó là bộ thơ có thể gọi là nối theo các sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên (A. 1925) và *Toàn Việt thi lục* (A. 1262) của Lê Quý Đôn mà ta còn thấy và bổ sung cho các sách thi tuyển Việt-nam khác, như *Minh đô thi vịnh* (A.2424), *Hoàng Việt thi tuyển* (A.2857), *Quốc triều thi lục*, v.v...

Sau đây phụ thêm bảng tổng kết số các thi văn gia và số các bài thơ, văn trong 8 tập thi văn tuyển nói trên. Trong số đó cố nhiên có nhiều tác gia và bài thơ văn trùng điệp, nhưng ta biết được một cách khái quát số lượng thi văn gia và các bài thơ văn trong thi văn tuyển của ta.

Bảng tổng số các thi văn gia, các bài thơ, văn trong các thi văn tuyển của ta từ đầu đời Lê (Phan Phu Tiên) đến cuối Lê (Bùi Bích), đầu Nguyễn (Nguyễn Thu) :

Tác giả	Tên sách	Số thi văn gia	Số bài
1 — Phan Phu Tiên và Chu Xa	<i>Việt âm thi tập</i>	119	624
2 — Hoàng Tuy Phu và Nguyễn Trù	<i>Quần hiền phú tập</i>	31	108
3 — Dương Đức Nhan	<i>Tinh tuyển thi</i>	11	362
4 — Lê Quý Đôn	<i>Toàn Việt thi lục</i>	175	1779
5 — Bùi Huy Bích	<i>Hoàng Việt thi tuyển</i>	167	562
6 — Bùi Huy Bích	<i>Hoàng Việt văn tuyển</i>		111
7 — Bùi Nhữ Tích	<i>Minh đô thi vịnh</i>	68	376
8 — Nguyễn Thu	<i>Việt thi tục biên</i>	58	583
	Cộng: ..	629	4505

30 — HOÀNG VIỆT PHONG NHẢ THỐNG BIÊN

Biên tập: PHAN THANH GIẢN (? — 1867)

1 quyển, 135 tờ, giấy bản, khổ giấy 25×14 , tờ 2 trang, trang 7 dòng, dòng 20 chữ; sách viết tay, không có tựa, bìa, mục lục, đã rách nát, đầu sách đề: « Mai-xuyên Phan thi biên tập ». Ký hiệu A. 1798.

Nội dung:

Một tập thơ trong có các thi gia triều Nguyễn, trong sách đề rõ:

1 — (tờ 1 — 51) Hoàng triều thân phiên Tùng quốc công (tự Thân-minh, tự Trọng-uyên, hiệu Thương-son). Sau có phụ thêm từ tờ 58 — 73.

2 — (tờ 52 — 57) Nguyễn Cư Trinh (hiệu Đạm-am, người huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, đậu cống sĩ, làm quan đến thượng thư bộ Lại, được phong Tân-minh hầu).

3 — (tờ 74 — 135) Hoàng triều thân phiên Tuy quốc công (tự Khôn-chương, hiệu Tĩnh-phổ).

Tác giả:

Tập thơ này có thơ của ba thi gia nổi tiếng triều Nguyễn, do Phan Thanh Giản (hiệu Mai-xuyên) biên tập.

a) Nguyễn Miên Thẩm, tự Thân-minh và Trọng-uyên, hiệu Thương-son và biệt hiệu là Bạch-hào tử, được phong tước Tùng-thiện công. Ông có các tác phẩm: 1 — *Tùng-thiện văn tập* (A. 408), 2 — *Thương-son ngoại tập* (A. 781), 3 — *Vũ lược sách thi tập* (A. 1093) v.v... Đề tựa các sách sau này: 1 — *Lương-kê thi tập tự* (A. 255), 2 — *Giá-viên toàn tập tự* (A. 395), 3 — *Diệu-liên thi tập tự* (A. 313), 4 — *Huệ-phổ thi tập tự* (A. 1105) v.v...

b) *Nguyễn Cư Trinh*, tự Nghi, hiệu Đạm-am, người huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, đậu cống sĩ, làm quan đến Lại bộ thượng thư, được phong Tân-minh hầu. Tác phẩm của ông, ngoài tập *Sãi vĩ* là một tập truyện nôm, khá phổ biến, theo *Phủ biên tạp lục* (q. 5, tờ 2 — 12), ông có tập thơ văn trao đổi với Tông-đức hầu là Mạc Thiên Tích, nhất là tập thơ họa lại *Hà-tiên thập vịnh*.

c) *Nguyễn Miên Trinh*, tự Khôn-chương, hiệu Tĩnh-phổ, được phong tước Tuy-ly công, ông có các tác phẩm: 1 — *Vi-dã hợp tập* (A. 782), 2 — *Tuần cai biệt thư hợp tập* (A. 377), 3 — *Ấn dật thi tập* (A. 1093). Đề tựa, bạt và phê bình các sách sau này: 1 — *Cao thanh khâu thi, chít* (A. 356), 2 — *Độn-am thi sao, bạt* (A. 196), 3 — *Diệu-liên thi tập, bình* (A. 313).

Tên người biên tập:

Về người biên tập sách *Hoàng Việt phong nhã thống biên*, trên sách đề là Mai-xuyên Phan thị, theo *Liệt truyện chính biên*, nhị tập (q. 26, tờ 11...) thì Mai-xuyên là tên hiệu Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản tự là Tĩnh-bá, hiệu Vĩnh-thanh và Lương-kê, đậu tiến sĩ năm Minh-mạng thứ 7 (1826), và chết năm Tự-đức thứ 20 ở Nam-kỳ (1867). Các tác phẩm của ông cũng khá nhiều, ngoài việc làm tổng tài (tức là chủ biên) đợt đầu sách *Việt sử thông giám cương mục*, ông còn có các sách sau này: 1 — *Tây phù nhật ký* (A. 100), 2 — *Lương-kê thi thảo* (A. 255), 3 — *Lương-kê văn thảo* (A. 292), 4 — *Ước phu thi tập* (A. 468), 5 — *Sứ trình thi tập* (A. 1123) v.v... Và đề tựa các sách: 1 — *Trương Quảng Khê tiên sinh tập*, tự (A. 777), 2 — *Khâm định vịnh sử phú, duyệt*, (A. 1007), v.v... (Về Phan Thanh Giản, xem: *Lược truyện...* số 535)

Sách *Hoàng Việt phong nhã thống biên*, mặc dầu nhiều chữ viết sai khi chép lại, và chưa thật đầy đủ, nó vẫn có giá trị văn nghệ của nó, lời thơ chữ Hán rất hay.

CHƯƠNG II

- A. CÁC TÁC GIA VÀ TÁC PHẨM QUA CÁC THỜI ĐẠI, TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX.
- B. LƯỢC TRUYỀN CÁC TÁC GIA.

A. CÁC TÁC GIA VÀ TÁC PHẨM QUA CÁC THỜI ĐẠI, TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX

Cách đây gần 600 năm, Nguyễn Trãi có viết trong bài *Bình Ngô đại cáo* (1): « Như nước Đại Việt ta, từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu; núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần gây nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương; dầu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có ».

Lời nói của Nguyễn Trãi đã được lịch sử chứng minh và đã trở thành một chân lý. Nước ta thực là một nước có nền văn hiến lâu đời, và dân tộc ta là một dân tộc anh hùng. Làn giở sử sách của ông cha ta còn lại, bên cạnh những anh hùng liệt sĩ, chúng ta có nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc và nhiều nhà khoa học thiên tài. Trong cuộc đấu tranh xã hội và đấu tranh chống thiên nhiên vô cùng gian khổ và anh dũng của dân tộc, ở mỗi thời đại ngời sáng lên những ngôi sao trên nhiều lĩnh vực: nông học, sinh vật học, thiên văn, khí tượng học, toán

(1) Xem *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển XIV từ 27 — 28 và bản dịch của Bùi Kỷ.

học, khoa học quân sự, triết học, văn học, địa lý, sử học v.v...

Sống trong một nước nông nghiệp, nhân dân ta rất chú ý đến việc rút kinh nghiệm về sản xuất. Bên cạnh những câu ca dao, tục ngữ nói về cách xem thiên văn, khí tượng, về kinh nghiệm sản xuất, thiếu tinh hệ thống, thiếu cơ sở lý luận, chúng ta có nhiều tác phẩm viết rất công phu, bàn về nông học và thực vật học, về thiên văn, khí tượng học.

Nhà bác học Lê Quý Đôn không những uyên thâm về văn học, triết học, sử học, địa lý, quân sự mà còn rất tài về nông học, thực vật học. Trong *Vấn đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn dành riêng một thiên Phẩm vật nói về các thứ cây cối, chim muông, kể cả hàng trăm thứ lúa, thứ khoai, nói về nguồn gốc các thứ cây, như khoai lang gốc tự Nam-dương; và hướng dẫn cả cách trồng trọt một số thứ cây, thứ lúa. Đến thế kỷ XIX, Trần Trọng Bình viết *Nam bang thảo mộc*, đề cập riêng về vấn đề cây cỏ của Việt - nam, Đặng Xuân Bảng nghiên cứu riêng về các sản vật quý của đất nước và các danh từ nôm trong tác phẩm *Nam phương danh vật bị khảo*.

Vấn đề trị thủy rất được chú ý. Theo sử cũ, không mấy năm là không có nạn lụt do sông Hồng gây ra. Nhiều tập sách nghiên cứu việc xây dựng công trình thủy lợi, như *Hà đề tấu tập* của Nguyễn Tĩnh, *Hà đề tấu nghị* của Phạm Thận Duật. Đời Tự-đức, đẻ ở Bắc-kỳ võ luôn, Đỗ Xuân Cát viết tập *Hà phòng ngữ thuyết*; triều đình xem xong, phải thán phục, cho là người có thực học, mời vào kinh, nhưng ông cáo về. Gần đây cũng có nhiều vị nho học quan tâm đến vấn đề trị thủy: Hoàng Thúc Hội có viết bài *Hà đề đối sách*, in trong tạp chí *Nam phong*. Đặng Xuân Viện, người làng Hành-thiện, có viết bài *Hà phòng quản kiến*, chép trong sách *Minh đô sử*, sách 33, tờ 76.

Về thiên văn, khí tượng học, ta có nhà văn học kiêm khoa học Trần Nguyên Đán. Ông tinh thông về toán thuật và làm ra bộ sách *Bách thể thông kỹ thư* (1) nói về lịch, từ năm 2357 trước công nguyên đến năm 1367 sau công nguyên, ghi rõ những ngày nhật thực, nguyệt thực, thời tiết trong một năm.

Môn toán học, hình học cũng được vận dụng từ lâu trong việc tính diện tích ruộng đất, sản lượng thóc lúa... Ở thế kỷ XV, Lương Thế Vinh viết sách *Đại thành toán pháp*, tập sách này sau được Vũ Quỳnh bổ sung và hoàn chỉnh. Ở thế kỷ XIX, Nguyễn Hữu Toán có tập *Ý-trai toán pháp*, Nguyễn Cần có sách *Bút toán chỉ nam*, trình độ khoa học đã tiến xa hơn trước nhiều.

Về y học, những danh nho của ta thường là những danh y, nhưng tiếc thay tác phẩm không có mấy. Đầu thế kỷ XVIII, Tuệ-tĩnh thiền sư có sách *Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư*, ghi rõ cách chữa nhiều thứ bệnh và cách dùng nhiều thứ thuốc nam. Cuối thế kỷ XVIII, đại danh y Hải-thượng Lãn-ông Lê Hữu Trác dựa vào tập sách trên, bổ sung và viết bộ *Hải-thượng y tông tâm lĩnh*. Bộ sách này vô cùng quý giá cho nền Đông y của ta. Nguyễn Thế Lịch (1749—1829) cũng có nhiều sách nghiên cứu về nhiều mặt của y học, như *Liệu dịch phương pháp toàn thư, Tiểu nhi khoa, Thai sản điều lý phương pháp*, v.v... Đến thế kỷ XIX nhà văn học yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, trong tập *Ngự tiêu vấn đáp, y thuật* cũng đề cập đến nhiều vấn đề về y học.

Là một nước luôn luôn phải đấu tranh chống ngoại xâm, nước ta cũng sớm có một khoa học quân sự. Các vị tướng thường có những sách dạy bày binh bố trận theo kiểu Tôn, Ngô. Nhưng, Trần Quốc Tuấn từ kinh

(1) Xem Lê Trùng: *Nam-ông mộng lục*, thiên mục thứ 21.

nghiệm sống của cuộc đấu tranh dân tộc, vận dụng binh pháp Tôn, Ngô vào hoàn cảnh Việt-nam, soạn hẳn thành sách *Binh gia yếu lược*. Cùng với bài *Hịch tướng sĩ văn*, tập sách đó đã có một tác dụng lớn trong việc rèn luyện quân đội để chiến thắng quân Nguyên. Đầu thế kỷ XV, Hồ Nguyên Trừng, con Hồ Quý Ly, tác giả sách *Nam-ông mộng lược* (1) đời Trần là người đã phát minh và sáng chế ra súng thần công. Tiếc thay, Hồ Nguyên Trừng bị nhà Minh bắt cùng với cha. Nhà Minh đưa ông về Trung-quốc, tha tội tử hình, lợi dụng khai thác những phát minh của ông. Lê Quý Đôn cũng nghiên cứu cả về quân sự. Ông đã viết tập *Vũ bị tâm lược* và *Sư luật toàn yếu*. Đến thời Lê mạt, Đào Duy Từ, người xây dựng lũy Thầy, cũng có tập *Hồ tướng su cơ*.

Về triết học, ta chịu ảnh hưởng nhiều của những luồng triết học ngoại lai: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo. Từ thời Bắc thuộc nhà Tùy đến cuối nhà Trần, Phật giáo rất thịnh. Ở thế kỷ XI, Phật giáo hầu được coi như quốc giáo, triều đình đặt chức tăng lục, phong hiệu quốc sư, nhiều vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị. Từ thế kỷ XV, tức là từ đời Hậu Lê trở về sau, vai trò Phật giáo bị lu mờ và trở thành một thứ tôn giáo thông thường. Đề củng cố chính quyền phong kiến tập trung, duy trì trật tự tôn ti trong xã hội có nhiều đẳng cấp, giai cấp phong kiến đề cao Nho giáo. Từ đó, nhà vua ít sùng thờ Phật giáo, văn miếu thờ Khổng tử được xây dựng ở các nơi. Còn Đạo giáo truyền sang ta từ thời Bắc thuộc, nhưng không có môn phái rõ ràng. Các nhà Nho đọc sách Bách gia, Chu tử, như *Trang tử*, *Lão tử*, *Liệt tử* v.v... thấy những điều phù hợp với cảnh ngộ, chí hướng của mình thì lấy triết học đó làm nhân sinh quan đối phó

(1) Xem: Lê Quý Đôn — *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương, thứ ba.

với cuộc sống. Ba luồng triết học ấy ảnh hưởng nhiều tới văn học. Trong thời kỳ Phật giáo là quốc giáo, thơ văn đậm màu bác ái, luân hồi (thế kỷ XI, XII). Nhưng, những tư tưởng siêu phàm thoát tục, coi mọi cảnh là hư ảo này, không còn khoảng đất bao la, phát triển mạnh mẽ ở thế kỷ XV. Cuối thời Trần, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh đã nhiều lần công kích Phật giáo. Đến đầu thời kỳ nhà Lê, với Lê Thánh-tông và nhóm Tao đàn, thi Nho giáo hoàn toàn thắng thế, thơ văn ca ngợi cuộc sống thực tế trước mắt, cảnh thái bình thịnh trị của chế độ phong kiến tập quyền. Sau đó, Lê Quý Đôn, trong *Vân đài loại ngữ*, có dành hai mục *Lý khí*, *Hình tượng* bàn về triết học. Còn như Chu Văn An, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, v.v... đều là những tác gia có tư tưởng triết học cần nghiên cứu. Theo chúng tôi, muốn nghiên cứu triết học của ta, điều chủ yếu là phải nghiên cứu thông qua nhiều tác phẩm văn học. Riêng về Nguyễn Bình Khiêm, qua *Bạch-vân quốc ngữ thi*, qua cuộc sống ẩn dật, nhàn tản, ta mới thấy được ông đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tống học. Một sử giả triều Thanh sang ta là Chu Sán, phẩm bình học thuật của ông đã phải nói: « Lĩnh-nam nhân vật, lý học hữu Trình tuyền » (nhân vật Lĩnh-nam, về lý học có Trình [quốc công] đã bắt đầu trước) (1). Cũng về lý học trong bài tựa sách *Thánh mô hiền phạm lục* của Lê Quý Đôn, các học giả Triều-tiên, Trung-quốc đã ngợi khen: « *Thánh mô hiền phạm lục*, Nho giả minh lý chi học, *Khảo biện*, tri dụng chi học, Quế - đường kỳ Nam phiên lý học chi sơn đầu dư ! » (Sách *Thánh mô*

(1) Xem: *Lịch triều hiền chương loại chí*, Nhân vật chí, mục danh nho. Lý học đây không phải là « vật lý học » như ta thường gọi tắt hiện nay.

hiền phạm lục tỏ rõ cái học minh lý của nhà Nho [Tổng Nho]; sách *Khảo biện* [bàn về sử] là cái học thiết thực cho thực tiễn. Quế-đường tiên sinh thật đúng là tiêu biểu cho lý học ở nước Nam...)

Về văn học, từ thời Lý, Trần (thế kỷ XI — XV), nhiều tác phẩm chữ Hán đã ra đời, đánh dấu những bước đầu tiên của văn chương viết. Lý Công Uẩn với bài *Chiếu dời đô*, Lý Thường Kiệt với bài thơ ngắn động viên giết giặc, Trần Quốc Tuấn với bài *Hịch tướng sĩ*, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Toản với những bài thơ, những câu văn đầy khi phách, đã nói lên lòng tự cường rất cao của dân tộc. Quân xâm lăng Tống, Nguyên đều bị thất bại nhục nhã. Văn học của ta rạt rào một tinh thần yêu nước. Ngay cả đến khi nhà Trần suy yếu, nhà Hồ lên thay, đất nước bị quân Minh xâm lấn, Lê Cảnh Tuân vẫn viết *Vạn ngôn thư*, vạch mặt giả dối của quân xâm lược; Đặng Dung mài gươm dưới trăng, thốt ra bài thơ *Thuật hoài*, nói lên chí khí của mình. Trần Trung Quang tế Nguyễn Biểu ca ngợi người anh hùng hy sinh vì nước. Đầu thế kỷ XV, sau khi phá tan 20 vạn quân Minh, Lê Lợi tuyên bố độc lập, truyền đạt bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, mở màn cho một thời kỳ thịnh trị của chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Lê Thánh-tông và nhóm Tao đàn không ngớt lời ca tụng cảnh thái bình thịnh trị, trong những tập *Minh lương cầm tú*, *Xuân Vân thi tập*, *Quy nhũ uyển cửu ca*. Thời kỳ hoàng kim của nhà Lê chẳng kéo dài được bao lâu. Mâu thuẫn xã hội một ngày một sâu sắc. Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Trịnh, Nguyễn phân tranh, nông dân khởi nghĩa tứ tung. Chính trong thời kỳ rối ren này, lại là thời kỳ phồn thịnh nhất của văn chương cổ điển Việt-nam. Đây cũng là thời kỳ có những tác phẩm giàu tính hiện thực và tính nhân đạo, có một trình độ nghệ thuật cao. Ngoài những kiệt tác bằng Hán văn, riêng về văn

Nôm, chúng ta có những nhà thơ lớn, như Đặng Trần Côn, Đoàn thị Điểm với tác phẩm *Chinh phụ ngâm*, Nguyễn Gia Thiều với *Cung oán ngâm khúc*, Phạm Thái với *Sơ kinh tân trang*, Nguyễn Huy Tự với *Hoa tiên*, Vũ Quốc Trân với *Bích-câu kỳ ngộ*. Nhưng, ngôi sao sáng nhất của thời đại này là Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sinh*, *Bắc hành thi tập*, *Thanh-hiên thi tập*. Ở miền Nam, cũng có những nhà thơ nổi tiếng: Mạc Thiên Tích có *Hà-tiên thập vịnh*, *Minh bột di ngư*; Nguyễn Cư Trinh, tác giả tuồng *Sãi vãi* và một số thơ văn chữ Hán. Hồi đầu Gia-long có *Gia-định tam gia thi* là tên bộ sách chung của ba nhà thơ nổi tiếng: *Cán-trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức, *Hoàng-nguyên thi tập* của Lê Quang Định và *Thập anh đường thi tập* của Ngô Nhân Tĩnh. Phan Thanh Giản có *Ước-phu thi tập* và nhiều sách khác, nhất là thơ; Bùi Hữu Nghĩa, tác giả tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*, Nguyễn Đình Chiểu, tác giả *Lục Vân Tiên*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע*. Bên cạnh những tác gia có tác phẩm dài, ta có nữ sĩ Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh-quan, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát là những thi gia có nhiều thơ ca tuyệt hay.

Tác gia viết văn xuôi của ta cũng không phải là ít: Phạm Đình Hồ viết *Vũ trung tùy bút*, *Quần thư tham khảo* và cùng Nguyễn Ấn viết *Tang thương ngẫu lục*, v.v...

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược Việt-nam và triều đình nhà Nguyễn đầu hàng. Nhân dân vùng dậy kháng chiến ở nhiều nơi. Phong trào Cần vương, rồi kế tiếp đến phong trào Đông du, Đông-kinh nghĩa thực, đã gây cho văn học một sắc thái mới. Văn học phản ánh rõ rệt tình hình xã hội thực dân nửa phong kiến với tất cả những sự lố lằng xấu xa của nó và cuộc đấu tranh của dân tộc chống thực dân, phong kiến. Nhà thơ Nguyễn

Đình Chiểu và Phan Văn Trị đã dùng nhiều thể, nhiều loại văn, hịch, văn tế, thơ, truyện, kêu gọi nhân dân chống giặc, ca ngợi tinh thần anh dũng hy sinh của các liệt sĩ và vạch mặt bọn vô sĩ đầu hàng giặc. Nguyễn Khuyến, Học Lạc, Huyện Móm (tức Nguyễn Thiện Kế hay Huyện Nể), Tú Xương dùng ngòi bút trào phúng, châm biếm đả kích bọn quan liêu thống trị và thói hư tật xấu của xã hội đương thời. Từ đầu thế kỷ XX trở về sau, số tác gia viết bằng chữ Hán và chữ Nôm giảm đi nhiều. Tác gia để lại nhiều tác phẩm có giá trị là Phan Bội Châu. Những quyển *Lưu-câu huyết lệ thư*, *Việt-nam vong quốc sử*, *Hải ngoại huyết thư*, *Ngục trung thư* v.v... của ông, đều có tác dụng động viên tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Chúng ta cũng không thể quên được Hồ Chủ tịch, tác giả tập thơ *Ngục trung nhật ký*, một tập thơ chữ Hán, đầy tinh thần lạc quan cách mạng và tinh nhân đạo.

Về nghiên cứu văn học, chúng ta có nhiều nhà nghiên cứu, phê bình, nhiều công trình được các thời đại liên tục bổ sung, phát triển, nâng cao hơn lên. Mỗi một danh nho đều có thể là một nhà thơ, nhà văn. Tác phẩm thường vì hoàn cảnh kinh tế, không được in ra để phổ biến rộng rãi, rải rác khắp nơi. Cho nên công việc sưu tầm, phê điểm (tức là kiểm duyệt và phê phán) rất được chú ý. Ở thế kỷ XIV — XV, Phan Phu Tiên và Chu Xa đã sưu tầm nhiều thơ từ đời Lý, Trần, in thành sách *Việt âm thi tập*. Tập thi tuyển này đã được Lý Tử Tấn phê điểm rõ ràng. Ở thế kỷ XV, Dương Đức Nhan kế tiếp làm bộ *Tinh tuyển chư gia luật thi tập* và được Lương Như Hộc phê điểm. Sau đó, có *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức Lương. Nhưng tuyển tập có giá trị hơn cả là *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt văn hải* của Lê Quý Đôn. Sau đó, thế kỷ XIX, học trò ông là Bùi Huy

Bích đã soạn lại thành hai bộ *Hoàng Việt thi văn tuyển*, một tác phẩm đông đặc mà gọn gàng hơn. Nhà phê bình và nghiên cứu lớn của văn-học chữ Hán phải kể đến Lê Quý Đôn. Những sách của ông khảo cứu về cổ thư như *Quần thư khảo biên*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Văn đài loại ngữ*; bàn giảng về kinh truyện, như *Dịch kinh phu thuyết*, *Thư kinh diễn nghĩa*, v.v... đều là những tác phẩm lớn có giá trị.

Về địa lý học, năm 1435, Nguyễn Trãi viết bộ *Ức-trai Dư địa chí*, kể rõ các đạo trong nước, tổng số các phủ, huyện, châu, thôn xã và một số sông núi, sản vật ở từng địa phương. Đây là quyển lược khảo địa lý kinh tế và chính trị cổ nhất còn lại.

Lê Quý Đôn không viết sách nói riêng về địa lý, nhưng trong tập *Văn đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục* đều có dành những mục riêng nói về *Phong vực* (bờ cõi đất đai), *Khu vũ* (địa dư). Phan Huy Chú, ngoài mục *Địa dư chí* trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, còn có bộ *Hoàng Việt địa dư chí*.

Ở thế kỷ XIX, Phương-dinh Nguyễn Văn Siêu cũng có những công trình nghiên cứu về địa lý thật quan trọng: bộ *Phương-dinh địa dư chí*, gồm có 5 quyển: quyển đầu trích lục các sách Trung-quốc nói về đất đai Việt-nam; quyển thứ hai chép về địa dư nước ta về đời Hậu Lê và từ quyển thứ ba trở xuống chép về thời đại nhà Nguyễn.

Năm Minh-mạng canh thìn (1820), hưởng ứng lời chiếu cầu các sách cổ điển của triều đình, Trịnh Hoài Đức dâng bộ *Gia-dinh thành thống chí* của ông, gồm 3 quyển, nói riêng về Nam-bộ nước ta.

Ngoài ra, còn có những bộ sách do các quan lại và Quốc sử quán soạn như: *Nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định (1805); *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc

sử quán soạn, xong năm 1882 (Tự-đức năm thứ 35); *Đông-khánh địa dư chí lược* (1886), v.v...

Chúng ta lại còn có nhiều sách địa lý riêng về từng tỉnh, từng huyện..., như *Hung-hóa phong thổ chí* của Hoàng Bình Chính; *Thanh-hà huyện chí* của Nguyễn Thu; *Hoàn-long huyện chí* của Hoàng Đăng Quynh, v.v...

Về các bản đồ toàn quốc, sách cổ nhất, ta nên kể bộ *Nam Bắc phiên giới địa đồ*, làm năm Lý Anh-tông thứ 10 (1172). Thứ đến các bản đồ làm đời Lê Thánh-tông, như *Thiên hạ bản đồ* hay *Hồng-đức bản đồ*, làm năm 1469. Thứ nữa đến bộ *Kiên khôn nhất lãm* của Phạm Đình Hồ, làm vào đời Chiêu-thống (1787).

Về sử học, ở thế kỷ XIII, Lê Văn Hưu đã soạn *Đại Việt sử ký*, gồm 30 quyển, chép sử từ đời Triệu Vũ-đế (207 tr. c. ng.) đến đời Lý Chiêu-hoàng (1224 — 1225). Công trình đó được Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên tiếp tục. Năm 1445, Phan Phu Tiên viết *Đại Việt sử ký tục biên*, gồm 10 quyển, chép tiếp vào bộ *Đại Việt sử ký*, kể tiếp từ đời Trần Thái-tông đến lúc quân Minh bị đánh đuổi về nước. Niên hiệu Hồng-đức thứ 10 (1479), Ngô Sĩ Liên dựa vào những tác phẩm trên, viết *Đại Việt sử ký toàn thư*, gồm 15 quyển. Năm quyển đầu nói từ Hồng-bàng đến hết thời Bắc thuộc. Mười quyển sau nói từ Ngô Quyền dựng nước đến khi Lê Thái-tổ lên ngôi.

Ngoài ra, chúng ta còn có những sử gia lớn khác, như Vũ Quỳnh, tác giả bộ *Đại Việt thông giám thống khảo* (thường gọi tắt là *Việt giám thống khảo*) viết năm 1511. Năm 1514, Lê Tung hay Dương Bang Bản viết bài *Việt sử tổng luận*, tức là một bộ sử gọn gàng có phê phán. Kế đó, Phạm Công Trứ, tác giả bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, viết năm 1665. Tiếp sau, Lê Hi, Nguyễn Quý Đức vâng sắc chỉ triều đình soạn bộ *Quốc sử tục biên thực lục*, năm 1697. Lê Quý Đôn, tác giả bộ *Lê triều thống sử*, viết năm 1765. Thiên Văn tịch chi trong

Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú còn kể rõ một bộ *Quốc sử tục biên*, 8 quyển, của Lê Quý Đôn, viết về các sự việc, xảy ra từ năm 1533 đến 1675. Bộ này chắc là một bộ sử có giá trị lớn, tác giả tường thuật và nghiêm khắc phê phán một cách khách quan, phản ánh được nhiều sự thực, nhất là về việc các chúa Nguyễn; có lẽ nó cũng giống như lối viết bộ *Phủ biên tạp lục* của ông. Tiếc thay, do sự hẹp hòi và căm thù trắng trợn, năm Minh-mạng thứ 19 (1838), triều đình Nguyễn đã hạ dụ cấm nhân dân lưu hành bộ *Lê triều bản kỷ tục biên* tức là bộ sử của Lê Quý Đôn, và thu hồi tiêu hủy (1).

(1) Sau đây là toàn văn bài dụ :

Bài dụ năm Minh-mạng thứ 19 (1838) do bộ Lễ truyền đạt, cấm chứa riêng sách *Lê sử tục biên*.

« Nhà vua dụ rằng :

« Trong các sách An-nam lịch đại sử ký (sử ký các đời của An-nam); (theo đúng nguyên văn), có nhiều chỗ văn nghĩa, sự tích giản lược. Đến giai đoạn từ Cổ Lê trung hưng trở về sau, họ Trịnh nắm hết chính quyền. Vua Lê chỉ ngồi bị vị, cho nên các điều chép trong sách *Bản kỷ tục biên*, đều là việc tôn họ Trịnh, đim vua Lê. Thậm chí, những việc họ Trịnh bội nghịch với vua Lê, cũng đều chép sai lạc để ngợi khen nhau. Tình thế trái ngược, như mũ, giày điên đảo, không lúc nào tề bằng lúc ấy. Do đó, những người biên soạn sử sách thời bấy giờ, đều là người riêng của họ Trịnh, điều mà sách chép không phải là lời nói thẳng do công nghị. Đến nay, tuy những ván khắc cũ [của sách *Lê sử tục biên*] đã bị tán lạc, nhưng những bản sách đã in, do sĩ dân tàng trữ, há lại không còn sao ? Nếu còn đề sách ấy, người nọ truyền riêng cho người kia xem, thì nó sẽ làm hăm dẫm lòng người, không thể không một phen thu sách ấy lại mà tiêu hủy nó đi, để làm kế sách tốt nhất cho phong tục thể đạo.

« Vậy, truyền dụ các quan đầu các địa phương, thông sức cho quan lại sĩ dân trong hạt mình cai trị, nếu còn có nhà nào chứa chất sách *Lê sử bản kỷ tục biên*, thì bất cứ sách in hay sách viết, còn được bao nhiêu, phải đưa cả ra, nộp lên quan ngay, do

Sau bộ *Tục biên* có giá trị ấy của Lê Quý Đôn, ta không thể quên nói đến bộ *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm và bộ *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ. Hai bộ này đã được Ngô Thời Nhiệm dẫn dụng rất nhiều trong bản *Đại Việt sử ký*, tiền biên, khắc in dưới đời Tây-sơn, năm Cảnh-thịnh thứ 8 (1800).

Bộ sử tương đối đầy đủ, có tài liệu phong phú hơn cả là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, do Quốc sử quán nhà Nguyễn soạn, tổng tài là Phan Thanh Giản. Bộ sách gồm 52 quyển, chép từ đời Hồng-bàng đến đời Lê Mẫn-đế (từ 2879 tr. c. ng. đến 1789 sau c.ng.).

Những bộ sử nói trên, đều do các sử quán hay sử gia của triều đình phong kiến biên soạn, việc nhận định không khỏi có sự thiên lệch. Mặt khác việc biên soạn cũng chưa được khoa học, thường ghi chép theo phép

quan đầu địa phương đệ nạp tại bộ. Khi sách đã đến bộ, bộ sẽ tâu xin tiêu hủy đi. Đợi đến sau này, sưu tầm được nhiều việc cũ, khảo đính thêm cho tương tận, sai quan làm lại chính sử, sẽ đem khắc in và ban cho trong nước để tỏ ra là tin sử (sử đáng tin).

« Lần này đã cáo dụ rõ ràng, nếu còn ai dám chứa riêng trong nhà, sách tục biên của họ Trịnh khắc ra, hoặc bản in, hoặc bản sao, không kể số quyển nhiều hay ít, hễ phát giác ra thì sẽ bị khép vào tội chứa chấp «yêu thư» [sách quái gở], đem xử tội nặng. Phải thận trọng kính theo dụ này».

Bài dụ này trích trong sách *Đại Nam văn uyển thống biên*, (quyển 15, tờ 14, trang sau). Chúng tôi đã dịch đúng nguyên văn trong sách ấy. Trong *Đại Nam thực lục, chính biên*, đệ nhị kỷ (quyển 189, tờ 30 — 31) cũng có bài dụ này, nhưng một vài đoạn đã bị sửa đổi, nhất là đoạn sau cùng, thiếu hẳn từ câu: «Lần này... kính theo dụ này». Đoạn ấy đã thay bằng câu: «Nếu ai dám chứa riêng thì khép vào luật chứa chấp yêu thư đem bắt tội». Qua việc chép nhẹ lời về việc này trong *Thực lục*, ta thấy rõ thêm sự đàn áp khắt khe của chính sách văn hóa đời Minh-mạng.

biên niên và phép cương mục, sử liệu vụn vặt linh tinh chưa làm nổi rõ được những sự kiện lớn của thời đại, phản ánh được cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Một công trình khảo cứu về lịch sử có công phu và có giá trị hơn cả là cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, viết xong năm 1821 (Minh-mạng thứ 2). Bộ sách này, gồm 49 quyển, chia làm mười chi: địa dư, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, văn tịch, bang giao. Tác giả đã hệ thống hóa các sự việc, đề cập đến nhiều vấn đề chính trị, kinh tế, địa lý, văn học, giáo dục học, quân sự, ngoại giao, v.v... của các triều vua trước nhà Nguyễn.

Chúng ta còn có những nhà viết sử ca bằng chữ Nôm. Theo lời tựa sách *Đại Việt sử ký tục biên*, viết năm Cảnh-trị thứ 3 (1665), Phạm Công Trứ có nêu tên một nhà phê bình sử là Nguyễn Đăng Bình. Nhà học giả này có lẽ là tác giả sách *Thiên Nam ngữ lục*, một loại sử ca viết bằng văn Nôm về triều Lê. Sang triều Nguyễn, chúng ta có Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái và một số tác gia khác đã viết cuốn *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1859 — 1873), chép việc từ đời Hồng-bàng đến hết đời Hậu Lê. Cuối thế kỷ XIX, khi Pháp xâm lược Việt-nam, nhiều bài sử ca xuất hiện, như *Chính khí ca* của Nguyễn Văn Giai; *Hạnh thực ca* của Nguyễn Nhượng thị: nhiều bài nói lên được khí tiết anh hùng, tinh thần yêu nước, căm thù bọn thực dân lang sói; đồng thời cũng vạch rõ được bản chất hèn yếu bảo thủ của triều đình Huế, bênh vực phái chủ hòa, tìm đường cầu an.

Lịch sử khoa hoạn cũng được chú ý đặc biệt. Ngoài những bia ghi tên tuổi sự nghiệp của những tiến sĩ ở Văn miếu, có nhiều tác gia quan tâm đến vấn đề này. Nguyễn Hoãn, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng soạn sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, liệt kê

danh sách các người đỗ đại khoa (thái học sinh, tiến sĩ), theo thứ tự các khoa thi, từ năm 1075 đời nhà Lý, đến năm 1787, đời Hậu Lê, mỗi tên người đỗ, có lược ghi tiểu truyện. Phan Huy Ôn soạn sách *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*, gồm 6 tập, cũng ghi chép về các người đậu tiến sĩ của từng huyện, từ đời Lý đến hết Hậu Lê. Ông còn viết *Khoa bảng tiêu kỳ*, kể những chuyện lạ xung quanh các kỳ thi. Danh sách các tiến sĩ về triều Nguyễn, từ 1822 đến 1892 thì được ghi trong *Quốc triều khoa bảng lục* của Cao Xuân Dục. Về bộ này, cũng như bộ *Quốc triều hương khoa lục*, sau có tục biên đến mãi năm 1919, ngày khóa sổ khoa cử ở nước ta. Những bộ khoa lục nói trên, có nhiều tài liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử, văn học và nhất là giáo dục học.

Ngoài ra, còn có các tác gia nghiên cứu các văn bia. Bùi Quĩ triều Nguyễn, đã nghiên cứu và in hẳn thạc bản bài văn bia lịch sử của Nguyễn Trung Ngạn và do tay ông đề trên vách đá ở phủ Tương-dương, tỉnh Nghệ-an, nơi biên giới Việt — Lào, từ đời Trần. Tên sách ấy là *Ma nhai kỷ công văn*. Lê Cao Lãng, cũng ở triều Nguyễn, đã biên soạn sách *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*, là những bài văn bia ở Văn miếu Hà-nội. Còn có những tác gia viết những quyển gia phả rất có giá trị cho sử học và văn học, như các bộ gia phả nhà họ Nguyễn ở Tiên-diền, nhan đề: *Hoan-châu Nghi Tiên Nguyễn gia thế phả*, của các con cháu Nguyễn Du soạn tập; *Mộ-trạch Vũ tộc bát phái phả*, của Vũ Phương Lan; *Nhi-khé Nguyễn thị gia phả*, là gia phả Nguyễn Trãi, v.v...

Chúng ta cũng không quên những tác phẩm nói về lịch sử, địa lý của các nước láng giềng. Chúng ta có nhiều phái đoàn đi ra nước ngoài, những cuộc sống của nhân dân ở các nơi đi qua ấy thường được ghi lại trong

các tập hành trình hay các sách ký lược; đó là những tài liệu quý, không những cần cho ta, mà còn giúp cho các nhà nghiên cứu các nước bạn. Chúng ta có những tập, như *Tây hành kiến văn ký lược* của Lý Văn Phức, kể chuyện đi Tân-gia-ba; *Tây phù nhật ký* của Phan Thanh Giản, kể chuyện đi Pháp; *Cao-mén ký lược* của Tô Ngọc Huyền, v.v...

Một số tác phẩm về khoa học xã hội nói trên, gần đây đã được phiên dịch nghiên cứu, khai thác; còn những tác phẩm về khoa học tự nhiên hầu như ít được chú ý. Trong kho tàng khoa học của dân tộc, nhất định còn những viên ngọc quý bị bụi thời gian mờ phủ, đang chờ đợi chúng ta đem ra ngoài ánh sáng.

Trong khi sưu tầm, biên soạn sách *Lược truyện các tác gia Việt-nam* này, chúng tôi thấy nổi lên nhiều tác gia lỗi lạc, nhiều thiên tài kỳ lạ; chúng tôi đã sơ bộ giới thiệu với bạn đọc và hy vọng nó sẽ gợi được một số ý để các bạn cùng đi sâu nghiên cứu, phát hiện thêm những nhân tài, những tác phẩm giá trị, khai thác và tận dụng được những kiến thức quý báu, của cha ông ta để lại trong kho tàng văn] hóa vĩ đại của dân tộc.

B. LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA

THẾ KỶ XI (LÝ)

(từ số 1 đến 8)

1 — KHUÔNG-VIỆT ĐẠI SƯ (? — 1011)

Khuông-việt đại sư, tên họ thực là Ngô Chân Lưu, pháp hiệu là Khuông-việt đại sư. Không rõ ông sinh vào năm nào, chỉ biết mất ngày 15 tháng 2 năm Thuận-thiên thứ 2 đời Lý Thái-tổ (22-3-1011).

Thuở nhỏ, Khuông-việt theo học chữ Nho, lớn lên học đạo Phật, và trụ trì chùa Khai-quốc. Năm 45 tuổi, khắp nơi đều biết tiếng ông. Đinh Tiên-hoàng mời ông làm Tăng-thống. Năm 971 (niên-hiệu Thái-bình thứ 2) lại phong ông làm Khuông-việt đại sư. Đến đời Lê Đại-hành, ông vẫn được giữ chức vụ đó. Khi sứ nhà Tống sang ta, lúc về nước, Khuông-việt có làm một bài thơ tiễn sứ, tỏ tình giao hảo giữa hai nước. Bài thơ này được truyền tụng đến nay. Về già, ông xin cáo quan, dạy học, học trò theo học ông rất đông.

Tác phẩm có : *Thơ tiễn sứ nhà Tống* (sử, văn), chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* và trong *Truyền đăng lục*.

2 — VẠN HẠNH THIỀN SƯ (? — 1018)

Vạn Hạnh thiền sư, tên họ thực là Lý Vạn Hạnh (vì chữ Lý là húy của nhà Trần nên có bản viết là Nguyễn Vạn Hạnh). Ông là người làng Cồ-pháp (tức làng Đình-bảng, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất vào năm 1018 (niên hiệu Thuận-thiên thứ 9 nhà Lý).

Lúc còn ít tuổi, ông và sư Định-huệ đều học đạo với Lục-tổ thiền ông. Lớn lên, ông giúp Lê Đại-hành bày mưu phá được quân phong kiến nhà Tống và quân Chiêm-thành xâm lược nước ta.

Cuối triều Lê, khi Ngôa-triều chết, ông cùng với triều thần, đứng đầu là Đào Cam Mộc, mưu lập Lý Công Uẩn lên ngôi. Vì có công đó, nên sau này nhà Lý phong ông làm Quốc sư (xem: *Cương mục chính biên*, q. 2, tờ 4 và *Le Bouddhisme en Annam*, B.E.F.E.O, t. XXXII, tr. 239).

Tác phẩm còn lại của ông có bài thơ *Thị đệ tử* (văn, triết), ghi trong *Toàn Việt thi lục* (A.1262) và *Hoàng Việt thi tuyển* (A.608) và một số kệ ghi trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*.

3 — LÝ THÁI-TỔ (974 — 1028)

Lý Thái-tổ, tên họ thực là Lý Công Uẩn. Ông là vua đầu tiên của nhà Lý, miếu hiệu là Lý Thái-tổ, người làng Cồ-pháp (tức là làng Đình-bảng, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh ngày 12-2 năm giáp tuất, niên hiệu Thái-bình thứ 5, nhà Đinh (8-3-974) và mất năm 1028 (niên hiệu Thuận-thiên thứ 19, nhà Lý).

Người ta không rõ cha ông là ai, chỉ biết ông là con nuôi Lý Khánh Văn, nhà sư trụ trì chùa Cồ-pháp và bà Phạm thị. Lớn lên, ông theo học sư Vạn Hạnh, rồi làm

quan với nhà Tiền Lê, đến chức thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Khi vua Ngô-triều nhà Lê mất, quần thần tôn ông lên ngôi vua.

Lý Thái-tổ thấy kinh đô Hoa-lư chật hẹp, không thể mở mang làm nơi đô hội được, bèn định dời đô về La-thành. Tháng 7 năm Thuận-thiên nguyên niên (1010), ông ra lệnh cho dời đô và có làm một bài chiếu nổi tiếng, gọi là *Chiếu dời đô*, đổi tên La-thành là Thăng-long thành (tức Hà-nội ngày nay).

Tác phẩm còn lại của ông :

- *Chiếu dời đô* (sử, văn), làm năm 1010 ;
- *Hoàng triều ngọc điệp* (?) (sử), 1 cuốn ;
- 1 bài thơ (văn), chép trong *Công dư tiệp ký*.

4 — LÝ THÁI-TÔNG (1000 — 1054)

Lý Thái-tông, tên họ thực là Lý Phật Mã, sau đổi là Lý Đức Chính. Ông là con Lý Thái-tổ, tức Lý Công Uẩn; lên ngôi vua lấy miếu hiệu là Thái-tông. Ông sinh ngày 26-6 năm canh tý, niên hiệu Ứng-thiên thứ 7, đời Tiền Lê (29-7-1000) ở phủ Trường-an (Ninh-bình ?) và mất năm 1054 (niên hiệu Sùng-hưng-đại-bảo thứ 6, đời Lý).

Ông làm vua được 27 năm, đổi năm niên hiệu: 1. Thông-thụy, 2. Kiên-phù-hữu-đạo, 3. Minh-đạo, 4. Thiên-cảm-thánh-võ, 5. Sùng-hưng-đại-bảo; đặt ra nhiều phép tắc, luật lệ và mở mang bờ cõi. Ông tinh thông Phật học, thường họp các sư ở chùa Thiên-phúc để bàn về đạo Phật.

Tác phẩm còn lại của ông :

- *Hình thư* (sử), 3 quyển ;
- Bài kệ chép ở *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (TVTL A. 1262, HVTT A. 608).

5 — HUỆ-SINH TĂNG THỐNG (? — 1063)

Huệ-sinh tăng thống, tên họ thực là Lâm Khu Vũ, pháp hiệu là Huệ-sinh tăng thống, trụ trì chùa Vạn-tuế trong thành Thăng-long. Ông người làng Đông Phù-liệt (nay thuộc huyện Thanh-tri, tỉnh Hà-đông). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất ngày 9-9 năm Gia-khánh thứ 5, đời Lý Thánh-tông (3-10-1063).

Ông có tướng mạo khôi ngô, lại có tài biện luận, rất giỏi văn chương, chữ tốt, vẽ khéo. Ngoài việc học nho, ông còn nghiên cứu nhiều về Phật học. Năm 19 tuổi, ông đi tu, cùng với Pháp-thông ở Hạc-lâm cùng thờ Định-huệ làm thầy; sau ra trụ trì ở ngọn núi Bồ-đề (?). Vua Lý Thái-tông (1028 — 1054) nghe tiếng mời đến, hỏi ông về đạo pháp, ông ứng khẩu đọc một bài kệ, nói về đạo hư vô. Lý Thái-tông khen và phong làm Đò tăng lục. Đời Lý Thánh-tông, ông được thăng lên tới chức Tả nhai đò tăng thống, ngang với tước hầu. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, B.E.F.E.O., t. XXXII, tr. 240).

Tác phẩm của ông gồm có :

- Văn bia ở các chùa Thiên-phúc, Thiên-thánh, Khai-quốc, Vũ-ninh, Diên-nghiêm, Bảo-đức (văn);
- *Chư đạo trường khánh tán văn* (Phật);
- *Pháp sự trai nghị* (Phật), 1 bộ.

6 — NGỘ-ẤN THIỀN SƯ (? — 1088)

Ngộ-ấn thiền sư, tên họ thực là Đàm Khí, pháp hiệu là Ngộ-ấn thiền sư. Ông người làng Kim-bài (Hà-đông). Không biết ông sinh vào năm nào, chỉ biết mất ngày 14-6 năm Quảng-hựu thứ 4, đời Lý Nhân-tông (5-7-1088).

Thuở nhỏ, ông học nho, đến năm 19 tuổi ông đi tu; là môn đồ cũ một vị pháp sư Chiêm-thành, rất tinh thông về đạo Phật.

Tác phẩm của ông còn sót lại có bài thơ *Diệu tính* (văn, triết) (TVTL A. 1262, HVTT A. 608), được nhiều người truyền tụng. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, B.E.F.E.O., t.XXXII, tr. 247).

7 — VIÊN-CHIẾU THIỀN SƯ (? — 1091)

Viên-chiếu thiền sư, tên họ thực là Mai Trục, pháp hiệu là Viên-chiếu thiền sư. Ông là cháu Linh-cảm hoàng hậu triều Lý, quê ở Phúc-đường, Long-dàm, không rõ thuộc tỉnh nào. Không biết ông sinh vào năm nào, chỉ biết mất ngày 26-12 năm Quảng-hựu thứ 6 (18-1-1091), đời Lý Nhân-tông.

Thuở nhỏ, ông rất thông minh. Nghe đồn ở chùa Mật-nghiêm có một vị trưởng lão có đạo hạnh, ông đến xin yết kiến. Vị trưởng lão khuyên ông nên đi tu; ông nghe lời, đến thụ giới với sư Định-hương ở chùa Tiêu-sơn. Về sau, ông trụ trì ở kinh đô, học trò theo học ông rất đông. Ông có soạn bộ *Dược sư thập nhị nguyện văn*; vua Lý Nhân-tông (1072 — 1127) sai sứ đưa bản thảo sang Trung-quốc để vua Triết-tông (Tống) xem. Vua Triết-tông trao cho Cao-tọa pháp sư đọc; pháp sư đọc xong, tâu với vua Tống rằng: «Phương Nam có vị đại sĩ ra đời, kinh pháp rất tường, bản đạo không dám thêm bớt gì cả». Vua Triết-tông khen ngợi, và trao lại cho sứ đem trả về. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, B. E. F. E. O. t.XXXII, tr. 246).

Tác phẩm của ông gồm có:

- Thơ, kệ chép trong *Thiền uyển truyen đăng lục* (văn);
- *Tán viên giác kinh* (Phật), 1 bộ, (tức là làm lời tán bộ kinh *Đại phương quảng viên giác tu đà la liễu nghĩa kinh*, tiếng Phạn là *Mahā vai-pulya-purnabuddha sūtra*);

- *Thập nhị bồ tát hành tu chứng đạo trường* (Phật);
- *Tham đồ hiền quyết* (Phật, triết);
- *Dược sư thập nhị nguyện văn* (Phật, triết).

8 — MÃN-GIÁC ĐẠI SƯ (? — 1096)

Mãn-giác đại sư, tên họ thực là Nguyễn Trường, pháp danh là Mãn-giác đại sư. Ông người làng Yên-cách (?). Không rõ ông sinh vào năm nào, chỉ biết mất ngày 30-11 năm Hội-phong thứ 5 đời Lý Nhân-tông (17-12-1096).

Ông là học trò Quảng-trí thiền sư. Khi vua Lý Thái-tông còn làm thái tử, ông được nhà vua kén vào dạy học. Sau này, Thái-tông lên làm vua, rất trọng đãi ông; sai làm chùa ở cạnh cung cho ông trụ trì để tiện việc hỏi han, bàn bạc việc nước. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, B. E. F. E. O., t. XXXII, tr. 247).

Tác phẩm của ông còn sót lại, có một bài kệ *Xuân hoa* nổi tiếng hay thời đó (văn, triết), chép ở *Thiền uyển truyền đăng lục* (HVFL A. 608).

THẾ KY XII (LÝ)

(từ số 9 đến 27)

9 — CHÂN-KHÔNG THIỀN SƯ (? — 1100)

Chân-không thiền sư, tên họ thực là Vương Hải Thiêm, pháp hiệu là Chân-không thiền sư; người làng Phù-đồng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh, ông sinh vào năm nào không rõ, chỉ biết ông mất ngày 1-9 năm Hội-phong thứ 9 đời Lý Nhân-tông (5-10-1100).

Năm 15 tuổi, ông đã tinh thông sử sách. Lớn lên, ông đến chùa Tĩnh-lư (?) nghe thầy Thảo-nhất giảng kinh *Pháp hoa*; và nghiên cứu đạo Phật ở chùa Từ-sơn, đến 20 năm không ra khỏi cửa chùa. Tiếng đồn đến tai vua Lý Nhân-tông. Ông được mời vào cung giảng kinh *Pháp hoa*. Những người đương thời, như Lý Thường Kiệt, rất trọng vọng ông. Khi ông mất, thượng thư Đoàn Văn Khâm có thơ viếng. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, t. XXXII, tr. 242).

Tác phẩm của ông còn sót lại có bài kệ *Diệu bản* (triết) (TVTL A. 1262).

10 — LÝ THƯỜNG KIẾT (1036 — 1105)

Lý Thường Kiệt là người phường Thái-hòa, huyện Thọ-xương, thành Thăng-long (nay là Hà-nội). Ông sinh năm 1036, mất năm 1105, làm quan đến thái úy, khi mất được phong tước Việt quốc công.

Ông là người tài kiêm văn võ. Năm 1069, quân Chiêm-thành xâm lược nước ta, ông đem binh đi chống giữ; có công được phong chức Phụ quốc thái phó và Phụ quốc thượng tướng quân.

Năm 1075, phong kiến nhà Tống chuẩn bị việc xâm lược nước ta, vua Lý Nhân-tông sai ông và Tôn Đản đem binh chống giữ. Để phá âm mưu xâm lược của địch, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đã đánh vào hai châu Khâm, Liêm (Quảng-đông) và châu Ung (Quảng-tây).

Năm 1076, nhà Tống sai Quách Quỳ làm chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, cùng hội quân với hai nước Chiêm-thành và Chân-lạp, chia đường sang xâm lược nước ta. Tháng chạp năm ấy, Lý Thường Kiệt đem quân đánh chẹn quân Tống ở sông Như-nguyệt (làng Như-nguyệt, Bắc-ninh) tức là sông Cầu. Quách Quỳ tiến quân

về phía tây, đóng ở bờ sông, chặt gỗ làm máy bắn đá sang sông như mưa, thuyền quân ta bị thủng và đắm rất nhiều. Lý Thường Kiệt, nhân lúc này, làm một bài thơ nói lên lòng yêu nước, tự hào dân tộc và quyết tâm chống địch bảo vệ đất nước. Bài thơ làm nức lòng quân sĩ, đánh tan quân nhà Tống trên bờ sông Như-nguyệt.

Tác phẩm của ông còn lại là bài thơ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* (văn), tức là bài thơ làm trên sông Như-nguyệt.

11 — Ỡ-LAN PHU NHÂN (? — 1117)

Ỡ-lan phu nhân, họ Lê, không rõ tên thực là gì, người làng Thổ-lôi (nay là làng Thuận-quang, huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Bà sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất ngày tháng 7 năm Hội-tường-đại-khánh thứ 8, đời Lý Nhân-tông (tháng 8-1117).

Tương truyền khi Lý Thánh-tông (1054 — 1072) tuần du đến làng Thổ-lôi, ai cũng đi xem, chỉ có một người con gái đẹp đứng dựa vào bụi cây lan mà hát. Vua lấy làm lạ, đón vào cung lập làm phu nhân, và đặt hiệu là Ỡ-lan phu nhân.

Sách *Quốc văn tòng ký* có ghi chép bài thơ khi bà gặp Lý Thánh-tông.

12 — LÝ NHÂN-TÔNG (1066 — 1128)

Lý Nhân-tông, tên họ thực của ông là Lý Càn Đức, con vua Lý Thánh-tông và bà Ỡ-lan phu nhân. Ông lên ngôi vua, lấy miếu hiệu là Nhân-tông. Ông sinh ngày 25 tháng giêng năm bình ngọc (22-2-1066), mất ngày đinh mão tháng 12 năm mậu thân (15-1-1128).

Ông làm vua được 56 năm thọ 63 tuổi, dùng được nhiều người tài giỏi, như Lý Đạo Thành, Lý Thường Kiệt, về phương Bắc, đã chống được nạn xâm lược của phong kiến nhà Tống, về phía nam, giữ vững được bờ cõi với Chiêm-thành.

Tác phẩm của ông còn lại có thơ viếng sư Vạn Hạnh (văn), chép ở *Thiền uyển truyên đăng lục* (văn) (HVTT A. 608).

13 — KHÁNH-HỸ TĂNG THỐNG (? — 1135)

Khánh-hỷ tăng thống, họ Nguyễn, không rõ tên thực là gì, pháp hiệu là Khánh-hỷ, người làng Cổ-giao, huyện Long-biên (nay là Cổ-diễn, huyện Thanh-tri, ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất ngày 27-1 năm Thiên-chương-bảo-tự thứ 3 (11-2-1135) đời Lý Thần-tông (1128 — 1138).

Ông là môn đồ của Bản-tịch thiền sư, tu ở chùa Từ-liêm, huyện Vĩnh-khang (xã Từ-liêm, huyện Phong-doanh, tỉnh Nam-định?). Vua Lý Thần-tông mời vào triều hỏi việc, ông ứng đối có tài, nên vua phong làm Tăng lục rồi làm Tăng thống. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, B. E. F. E. O., t. XXXII, tr. 241).

Tác phẩm của ông có: *Ngộ đạo ca thi tập* (văn, triết) (TVTL A. 1262).

14 — VIÊN-THÔNG QUỐC SƯ (1080 — 1151)

Viên-thông quốc sư, tên họ thực là Nguyễn Nguyên Ưc, pháp hiệu là Viên-thông, người làng Cổ-hiền (hiện có hai làng Cổ-hiền, một thuộc phủ Thường-tín, một thuộc huyện Phú-xuyên, cùng ở tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1080, mất năm 1151 (năm tân mùi, niên hiệu Đại-định thứ 12, đời Lý Anh-tông).

Năm Hội-phong thứ 6 (năm 1097), ông đỗ đầu khoa thi tam giáo, đến năm Long-phù thứ 8 (năm 1108), lại đỗ khoa hoằng tài. Vua thấy ông là người kỳ tài, muốn trao cho ông trông nom chính sự, nhưng ông cố từ; chỉ xin nhận chức chuyên giảng pháp sư. Học trò theo học ông rất đông. Năm Đại-khánh thứ 3 (1112), ông làm bài *Văn bia chùa Diên-thọ*, được nhiều người ngợi khen. Năm Thiên-chương-bảo-tự thứ 5 (1137), lúc Lý Thần-tông sắp mất, ông có dự vào bậc cố mệnh, thảo tờ di chiếu. Đến đời vua Lý Anh-tông, ông được phong làm Quốc sư. (Xem : *Le Bouddhisme en Annam*, B. E. F. E. O., t. XXXII, tr. 243).

Tác phẩm của ông có :

- *Chư Phật tích duyên sự* (Phật), 30 quyển ;
- *Tăng già tạp lục* (Phật), 50 quyển ;
- *Văn bia chùa Diên-thọ*, và một số thơ phú (văn, triết)

15 — LÝ ANH-TÔNG (1136 — 1175)

Lý Anh-tông, tên họ thực là Lý Thiên Tộ, con vua Lý Thần-tông và bà Cảm-thánh phu nhân. Ông sinh ngày tháng 4 năm bình thìn, niên hiệu Thiên-chương-bảo-tự thứ 4 (tháng 5-1136) và mất ngày ất tị tháng 7. niên hiệu Thiên-cảm-chí-bảo thứ 2 (14-8-1175).

Ông làm vua thường đi tuần hành khắp các hải đảo và bờ cõi phía Nam và phía Bắc, sai họa đồ và ghi chép cảnh vật các miền ấy.

Tác phẩm của ông có : *Nam Bắc phiên giới địa đồ* (sử, địa), nay không còn thấy ở đâu.

16 — BAO-GIÁM THIỀN SƯ (? — 1173)

Bảo-giám thiền sư, tên họ thực là Kiều Phù, pháp danh là Bảo-giám thiền sư. Ông người làng Trung-thụy (?), sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất ngày 7-5 năm Chính-long-bảo-ứng thứ 11 đời Lý Anh-tông (18-6-1173).

Ông làm quan đến chức Cung hậu xá nhân; năm 30 tuổi, bỏ quan về đi tu ở chùa Bảo-phúc (?) (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, tr. 248).

Tác phẩm của ông có: một số thơ (sử, triết) trong *Thiền uyển kế đặng* (TVTL A.1262).

17 — ĐẠO-HUỆ THIỀN SƯ (? — 1173)

Đạo-huệ thiền sư, họ Âu, tên thực là gì không rõ, pháp hiệu là Đạo-huệ thiền sư, người làng Như-nguyệt, trụ trì ở chùa Quang-minh. Không biết ông sinh vào năm nào; chỉ biết mất ngày 1-2 năm Chính-long-bảo-ứng thứ 11 (16-3-1173).

Năm 25 tuổi, ông thụ giới thầy Ngô Pháp Hoa ở chùa Quang-minh; năm Đại-định thứ 20 (1159), chữa bệnh cho Thụy-minh hoàng cô khỏi, được vua rất trọng vọng. (Xem: *Le Bouddhisme en Annam*, tr. 248).

Tác phẩm của ông có: Bài kệ địa, thủy, hỏa, phong (triết), chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*.

18 — NGUYỄN-HỌC THIỀN SƯ (? — 1181)

Nguyễn-học thiền sư, họ Nguyễn, tên thực là gì không rõ, pháp hiệu là Nguyễn-học thiền sư. Ông người làng Phù-cầm (?), không biết sinh vào năm nào, mất ngày 11-6 năm Trinh-phù đời Lý Cao-tông (24-7-1181). Ông tu ở núi Vệ-linh, có tài chữa bệnh.

Tác phẩm của ông, có :

- Thơ : *Đạo vô ảnh uông* (văn, triết);
- Kệ : *Liễu ngộ tâm thân* (triết).

19 — TÍN-HỌC THIỀN SƯ (? — 1190)

Tín-học thiền sư, họ Tô, tên không rõ, pháp hiệu là Tín-học thiền-sư, người làng Chu-minh, phủ Thiên-đức (?); trụ trì chùa Quang-đỉnh trên núi Không-lộ (Sơn-tây). Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất ngày 9-1 năm Thiên-tru-gia-thụy thứ 5, đời Lý Cao-tông (15-2-1190).

Gia đình ông vốn làm nghề khắc ván in kinh sách. Thuở trẻ, ông theo học Thanh-giới thiền sư. Năm 30 tuổi, ông xuất gia thụ giới thầy Đạo-huệ thiền sư và tu hành, được nhiều người tôn trọng.

Tác phẩm của ông còn sót lại có bài kệ *Sơn lâm hồ báo* (triết), chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*.

20 — ĐOÀN VĂN KHÂM (thế kỷ XI — XII)

Đoàn Văn Khâm, không rõ sinh và mất năm nào, quê ở đâu. Chỉ biết ông là Công bộ thượng thư đời Lý Nhân-tông (1072 — 1127) và là nhà thơ có tư tưởng Phật học.

Tác phẩm của ông gồm có :

- *Văn Quảng-tri thiền sư*;
- *Điều Chận-không thiền sư*;
- *Tặng Quảng-tri thiền sư* (văn, triết) (TVTL A. 1262 và HVTT A.608).

21 — LÊ KIM (thế kỷ XI — XII)

Lê Kim, là một pháp sư, không rõ sinh và mất năm nào, quê ở đâu.

Tác phẩm có : *Lãng-già sơn Hội-thành bi minh*, tức là bài minh khắc trên bia tháp Hội-thành núi Lãng-già (?).

Bia lập năm Hội-phong thứ 1 (1092) đời Lý Nhân-tông (1072 — 1127).

22 — THÍCH HUỆ-HƯNG (*thế kỷ XI — XII*)

Thích Huệ-hung, không rõ tên, họ thực, sinh năm nào, mất năm nào, quê ở đâu.

Tác phẩm có: *Phật-tích sơn Thiên-phúc tự chung minh* (bài minh chuông chùa Thiên-phúc ở núi Phật-tích, tức là chùa Thầy ở núi Sài-sơn, Sơn-tây), viết năm Nguyên-hóa thứ 9, triều Lý, tức là năm Long-phù thứ 9, đời Lý Nhân-tông (1109) (theo *Việt sử lược*).

23 — THÍCH PHÁP-BẢO

Thích Pháp-bảo, không rõ tên họ, sinh và mất năm nào, quê ở đâu.

Tác phẩm gồm có:

— *Ái-châu Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh* (bài minh khắc vào bia chùa Sùng-nghiêm Diên-thánh ở Ái-châu, tức Thanh-hóa ngày nay). Bia lập năm 1118 (Đại-khánh thứ 9).

— *Vĩnh-phúc huyện, Ngọ-xá xã, Ngưỡng-sơn linh tự bi* (bài văn bia ở chùa Ngưỡng-sơn, tại xã Ngọ-xá, huyện Vĩnh-phúc, nay là Vĩnh-lộc, Thanh-hóa). Bia lập năm 1126 (Duệ-vũ thứ 7, tức là năm Thiên-phù-duệ-vũ đời Lý Nhân-tông).

24 — DĨNH-ĐẠT

Dĩnh-đạt, không rõ tên họ, ngày sinh, ngày mất, quê quán.

Tác phẩm có: *Viên-quang tự chung minh, bi minh*, viết năm Duệ-vũ thứ 3 (1122).

25 — MAI CÔNG BẬT

Mai Công Bật, có chỗ ghi chép tên là Nguyễn Công Bật. Không rõ quê quán, ngày sinh và ngày mất của ông. Chỉ biết ông làm viên ngoại lang bộ Binh triều Lý.

Tác phẩm có: *Long-đội sơn Sùng-thiện Diên-linh bảo tháp bi* (bài bia bảo tháp Diên-linh chùa Sùng-thiện ở núi Long-đội, tức núi Đọi ở huyện Duy-tiên, Hà-nam ngày nay), A.854. Bia lập năm 1121 (Thiên-phù-duệ-vũ thứ 2, đời Lý Nhân-tông).

26. — TRÍ-BẢO THIỀN SƯ (? — 1190)

Trí-bảo thiền sư, họ Nguyễn, tên thực là gì không rõ, là cậu ruột Tô Hiến Thành, người Ô-diên đất Vĩnh-khang, tu ở chùa Thanh-tước, núi Du-hí, làng Cát-li, đất Thường-lạc (nay ở vùng Bắc-ninh, Bắc-giang), không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất ngày 14 tháng 4 năm Thiên-tr-gia-thụy thứ 5, triều Lý Anh-tông (19-5-1190). Ông trước tu trên núi, sáu năm thành đạo. Khi hạ sơn, vân du khắp nơi, thường cùng các thiền sư bàn luận về nghĩa sinh, tử. Nhưng tự cho mình là chưa ngộ đạo, tới học Đạo-huệ thiền sư, bàn bạc về nghĩa tử sinh, ông bèn lĩnh hội và làm bài thơ thất ngôn tứ tuyệt. Sau về ở bản tự, giảng dạy giáo lý, người đến nghe học rất đông. Trước khi mất, có đọc bài kệ để lại cho đệ tử.

Tác phẩm của ông có: Bài thơ ngộ đạo sau khi nghe Huệ-đạo thiền sư giảng bài kệ về tri thức đọc cho đệ tử trước khi mất (triết), đều chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (A. 3144, q. 1, tờ 31).

27 — NGUYỄN CÔNG DIỄM

Nguyễn Công Diễm, không rõ năm sinh, năm mất, quê quán ở đâu.

Tác phẩm của ông có: *Cổ-việt thôn Diên-phúc tự bi* (bài văn bia tại chùa Diên-phúc, thôn Cổ-việt). Bia lập năm Đại-khánh thứ 4 (1113), tức là năm Hội-tường-đại-khánh đời Lý Nhân-tông.

THẾ KỶ XIII (TRẦN)

(từ số 28 đến 39)

28 — THƯỜNG-CHIẾU THIỀN SƯ (? — 1203)

Thường-chiếu thiền sư, họ Phạm, tên thực là gì không rõ. Pháp hiệu của ông là Thường-chiếu thiền sư. Ông người làng Phù-ninh (Từ-son, Bắc-ninh), sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất ngày 24 tháng 9 năm Thiên-gia-bảo-hựu thứ 2, đời Lý Cao-tông tức là ngày 30 tháng 10 năm 1203).

Ông làm quan lệnh đô tào đời Lý Cao-tông (1176 — 1210), bỏ quan về, đi tu tại ngôi chùa cổ ở phường Ông-mạc (ô Đống-mác, Hà-nội).

Tác phẩm có :

— Thơ: *Tại thế vi nhân thâm, Đạo bản* (triết), chép ở *Thiền uyển tập anh ngữ lục* ;

— *Nam tông tự pháp đồ* (sử, triết), 1 quyển.

29 — TĨNH-GIỚI THIỀN SƯ (? — 1207)

Tĩnh-giới thiền sư, tên họ thực là Chu Hải Ngung, pháp hiệu là Tĩnh-giới thiền sư. Ông người làng Mão (?), không rõ sinh năm nào, mất ngày 7 tháng 7 năm Trị-bình-long-ứng đời Lý (2-8-1207).

Thuở nhỏ, nhà nghèo, ông theo học nho. Sau vì ốm, nên ông đi tu liền 6 năm. Năm Trinh-phù thứ 2 (1171),

vua Lý Cao-tông nghe tiếng ông giỏi Phật học và nho học nên mời đến kinh đô làm quan.

Tác phẩm của ông có hai bài kệ *Thuyết đạo* và *Thu lai* (triết, văn), chép trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục*.

30 — TRẦN THÁI-TÔNG (1218 — 1277)

Trần Thái-tông, tên họ thực là Trần Cảnh, miếu hiệu là Thái-tông, dòng dõi tổ tiên ở làng Tức-mặc, nay là huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, là con Trần Thừa và bà Lê thị Phong.

Ông sinh ngày 16-6 năm mậu dần tức là ngày 10-7-1218, mất năm 1277. Lên 8 tuổi, ông được chú là Trần Thủ Độ cử vào cung, hầu Lý Chiêu-hoàng. Sau ông lấy Lý Chiêu-hoàng và lên ngôi vua năm 1225, làm vua được 33 năm (1225 — 1258).

Ông mở khoa thi, đặt lễ nghi, định hình luật, tu sửa văn miếu, kế hoạch đều theo ý của Trần Thủ Độ. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ nhất (1257), ông thân chinh làm tướng, đem quân ra Đông-bộ-đầu chống giặc.

Tác phẩm của ông gồm có :

— *Kiến trung thường lệ* (sử), 5 quyển ;

— *Quốc triều thông chế* (sử), 20 quyển ;

— Một số thơ (văn, triết) chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Về sách *Quốc triều thông chế* của ông, có sách chép lầm là *Quốc triều thông phán*. Nhiều sách còn chép lầm bộ *Khóa hư tập* hay *Khóa hư ngữ lục* là của ông, nhưng xét kỹ bộ sách ấy là của Trần Nhân-tông.

31 — TRẦN THÁNH-TÔNG (1240 — 1290)

Trần Thánh-tông, tên họ thực là Trần Hoảng, miếu hiệu là Thánh-tông, con cả vua Trần Thái-tông và bà

Thuận-thiên công chúa họ Lý, sinh ngày 25-9 năm canh tí là ngày 12-10-1240, mất ngày tháng 5, năm canh dần tức là tháng 6-1290, làm vua được 21 năm (1258 — 1278), thọ 51 tuổi.

Sứ nhà Nguyên có lần sang sách nhiễu, ông nhất định không chịu lạy chiếu chỉ của vua Nguyên. Khi quân Nguyên xâm lược nước ta, ông làm thái thượng hoàng, cùng bàn với các phụ lão trong nước kế đánh giặc ở hội nghị Diên-hồng, ai ai cũng đồng thanh quyết chiến.

Tác phẩm của ông, gồm có :

- *Cơ cừ lục* (triết) ;
- *Di hậu lục* (triết) ;
- *Hoàng tông ngọc điệp* (gia phả nhà Trần) (sử) ;
- Một số thơ nhan đề là *Trần Thánh-tông thi tập* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

32 — TRẦN NHÂN-TÔNG (1258 — 1308)

Trần Nhân-tông, tên họ là Trần Khâm, miếu hiệu là Nhân-tông, con vua Trần Thánh-tông và bà Thiên-cảm hoàng hậu, sinh ngày 11-11 năm mậu ngọ tức là ngày 7-12-1258, và mất ngày mồng 3-11 năm mậu thân (16-11-1308), thọ 51 tuổi. Ông làm vua được 14 năm (1179 — 1293), rồi đi tu ở núi Yên-tử, đạo hiệu là Trúc-lâm đầu đà ; đã khai sáng phái Trúc-lâm trong Phật giáo Việt-nam, nên còn gọi là Trúc-lâm đệ nhất tổ.

Khi quân Nguyên xâm lược nước ta, ông phải hai lần bỏ kinh đô mà rút vào Thanh-hóa. Nhờ được nhân dân ủng hộ và sự lãnh đạo có tài của Trần Quốc Tuấn, tướng sĩ một lòng đánh giặc nên đã đuổi được quân Nguyên ra khỏi bờ cõi.

Tác phẩm của ông, gồm có :

- *Trung hưng thực lục* (sử) ;
- *Thiền lâm thiết chủ ngữ lục* (triết) ;

- *Đại hương hải ấn thi tập* (văn, triết);
- *Tăng già loái sự* (Phật);
- *Thạch thất mị ngữ* (triết);
- *Trần Nhân-tông thi tập* (văn, triết), chép trong *Trần triều thể phá hành trạng* và *Toàn Việt thi lục*.

33 — TRẦN QUANG KHẢI (1241 — 1294)

Trần Quang Khải là tôn thất nhà Trần, biệt hiệu Lạc-đạo tiên sinh, người làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, sinh năm 1241, mất năm 1294.

Ông là con thứ vua Trần Thái-tông. Đời vua Trần Thánh-tông, ông được phong làm tướng quốc. Đến đời Nhân-tông, ông giữ chức thượng tướng, đem quân đánh giặc Nguyên; phá được quân của Toa-đô ở bến Chương-dương, thuộc địa phận Thường-tín, Hà-đông. Vua Trần Anh-tông phong ông chức thái-sư. Trần Quang Khải là người học rộng, lại thông hiểu nhiều thứ tiếng.

Tác phẩm của ông có :

- *Lạc-đạo tập* (văn, triết);
- *Tùy giá về Thăng-long* (văn), thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

34 — ĐINH CỬNG VIÊN (? — 1294)

Đinh Cửng Viên là người huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa; không rõ ngày sinh, mất năm 1294. Đời Trần Thánh-tông (1258 — 1278) ông làm viên ngoại lang, được cử sang sứ nhà Nguyên, bàn cãi về cương giới giữa nước ta và Trung-quốc.

Đời Trần Nhân-tông, ông làm quan tới chức Hàn lâm học sĩ, rồi sau làm Thái tử thiếu bảo quan nội hầu. Ông

được rất nhiều người kính trọng, lúc mất, được phong tặng chức thiếu phó.

Tác phẩm của ông có : *Cờ đường đồ* (văn), chép trong *Việt âm thi tập* và *Toán Việt thi lục*.

35 — TRẦN QUỐC TUẤN (1226 — 1300)

Trần Quốc Tuấn là tôn thất nhà Trần, người làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định; sinh năm 1226 và mất năm 1300, là con ông Trần Liễu và cháu vua Trần Thái-tông (Trần Cảnh).

Lúc nhỏ, cùng chơi với bạn, Trần Quốc Tuấn thường hay bày trận đánh nhau. Lên 6 tuổi, ông đã biết làm thơ. Lớn lên, ông học rất thông minh, hiểu thấu lục thao tam lược, có tài cưỡi ngựa, bắn cung rất giỏi.

Khi quân nhà Nguyên sang xâm lược nước ta (vào các năm 1284, 1285, 1287, 1288), ông được vua phong làm Tiết chế thủy bộ chư quân. Thế giặc lúc mới sang rất mạnh, ông phải cho quân sĩ tạm thời rút lui. Vua Nhân-tông lo sợ, bàn với ông « tạm hàng để cứu muôn dân ». Ông khảng khái trả lời: « Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hết hãy chêm đầu tôi đi đã, rồi sẽ hàng ». Nghe câu đó, Nhân-tông mới yên lòng, quyết tâm chống giặc.

Năm 1282, Hốt-tất-liệt (Kubilai) sai con là Thoát-hoan (Togan) cùng với các tướng Toa-đô (Sagatu), Ô-mã-nhi (Omar) đem 50 vạn binh sang xâm lược Việt-nam.

Nghe tin báo quân Nguyên đã tập hợp cả ở gần đất An-bang (vùng Hồng-quảng) để kéo sang Việt-nam, Trần Nhân-tông triệu tập các tướng, hạ lệnh đem tất cả thủy bộ chư quân đến họp để duyệt và tập trận. Lại cử Trần Quốc Tuấn làm Tiết chế thống lĩnh chư quân.

Tháng 9-1287, Trần Quốc Tuấn hiệu triệu các vương hầu tướng sĩ, đến hội với quân đội nhà nước ở Đông-

bộ-đầu, để duyệt quân rồi chia ra đóng các nơi hiểm yếu, để phòng thủ; tự mình đóng quân ở Vạn-kiếp, để tiếp ứng mọi nơi.

Đề động viên thúc đẩy việc huấn luyện quân sĩ, Trần Quốc Tuấn soạn sách *Binh thư yếu lược*. Sách này với sáng tạo tính của nó đã tóm tắt những binh pháp của Tôn, Ngô đời xưa, thành những câu gọn dễ hiểu, lại liên hệ với hoàn cảnh Việt-nam và kèm theo một bài *Hịch tướng sĩ văn* để phát cho các tướng học tập. Bài hịch nêu cao lòng yêu nước, chí căm thù giặc, đã khích lệ tướng sĩ rất nhiều. Có người lấy mực thich vào cánh tay hai chữ « Sát Thát » (giết giặc Thát-đát) để tỏ ý căm thù và quyết chiến.

Dưới sự lãnh đạo tài tình của ông, lại được nhân dân cả nước ủng hộ, quân ta đã phá được giặc Nguyên, đuổi quân giặc ra khỏi bờ cõi. Ông được phong tới chức Hưng-đạo đại vương; cho nên người ta thường gọi ông là Trần Hưng-đạo.

Đến đời Trần Anh-tông (1293 — 1314), ông về ở Vạn-kiếp (nay là xã Vạn-yên, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương) rồi mất tại đây.

Tác phẩm của ông gồm có :

- *Binh thư yếu lược* (binh học), 4 quyển ;
- *Hịch tướng sĩ văn* (văn, sử) ;
- *Vạn-kiếp bí truyền* (?) (binh học).

36 — TRẦN ÍCH TẮC (1) (*thế kỷ XIII*)

Trần Ích Tắc, là con trai thứ vua Trần Thái-tông (Trần Cảnh), được phong trước Chiêu quốc vương, không rõ

(1) Xin xem thêm *Việt kiệu thư* đã phân tích ở trên, phần tài liệu cơ sở, số 5.

sinh và mất vào năm nào. Đời Trần Nhân-tông (1279 — 1293), khi quân Nguyên sang xâm lược, Ích Tắc đem cả gia đình ra hàng với Thoát-hoan ; vì thế nên không được công nhận là con cháu họ Trần nữa.

Ích Tắc theo giặc về Yên-kinh, và được Nguyên Thế-tổ lợi dụng, phong làm An-nam quốc vương. Y được đưa về nước, nhưng nhân dân không công nhận tên vua bù nhìn của địch. Ích Tắc đành trở lại Trung-quốc, làm quan với nhà Nguyên và chết tại Hán-dương.

Tác phẩm gồm có :

— *Củng cực lạc ngâm* (văn) ;

— 16 bài thơ (văn, sử), chép ở *Toàn Việt thi lục*.

37 — TRẦN KHẮC CHUNG (thế kỷ XIII)

Trần Khắc Chung, người huyện Hiệp-sơn (có người đọc là Giáp-sơn, nay là phủ Kinh-môn, Hải-dương), hiệu là Cúc-ân, trước nguyên họ Đỗ, sau được vua cho đổi theo họ Trần. Không rõ ông sinh và mất vào năm nào.

Đời Trần Nhân-tông (1277 — 1293), niên hiệu Thiệu-bảo (1279 — 1284), quân nhà Nguyên sang xâm lược nước ta, ông được lệnh mang thư sang trại giặc, biện luận với tướng Nguyên là Ô-mã-nhi, lời lẽ rất hùng hồn, khiến tướng Nguyên phải phục tãi. Nhân có công đó, ông được Nhân-tông cho ông đổi theo họ nhà vua (họ Trần), và được phong làm đại hành khiển. Đời Trần Anh-tông (1293 — 1314), ông làm Ngự sử đại phu rồi làm Thượng thư hữu bộc xạ, sang sứ Chiêm-thành, đón Huyền-trần công chúa về nước. Ông mất vào đời vua Hiến-tông (1329 — 1341) và được phong tặng chức Thiếu sư.

Tác phẩm của ông có : *Vịnh cúc* (văn), (hai bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*).

Lê Văn Hữu là người làng Phủ-lý, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, sinh năm 1229, không rõ mất năm nào.

Đời Trần Thái-tông, năm 1247 (niên hiệu Thiên-ứng-chính-bình thứ 16), ông đậu bảng nhãn, làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, tước Nhân - uyên hầu. Ông được vua giao soạn bộ sử ký và sung chức hàn lâm viện học sĩ, Quốc sử viện giám tu. Bộ sử của ông chép từ đời Triệu Vũ - đế (207 tr. c. ng.) đến đời Lý Chiêu - hoàng (1224) và là bộ sử đầu tiên của nước ta, rất có giá trị, tiếc nay không còn toàn bộ.

Theo bài tựa của Ngô Sĩ Liên, trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, thì bộ sử đó là một bộ sử «trùng tu», có lẽ Lê Văn Hữu đã soạn theo các sử liệu đương thời và các điều tục truyền.

Tác phẩm của ông có : *Đại Việt sử ký* (sử), 30 quyển.

39 — NGUYỄN THUYỀN (còn gọi là HÀN THUYỀN) (thế kỷ XIII)

Nguyễn Thuyền, là người làng Vu - cầu, huyện Hạ - hòa, tỉnh Phú-thọ, (theo *C. M. chính biên*, quyển 7 tờ 2b, ông là người làng Thanh-lâm, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất vào năm nào.

Đời Trần Thái-tông (1225 — 1258), niên hiệu Thiên-ứng-chính-bình thứ 16 (1247), ông đậu Thái học sinh và làm quan đến chức Công bộ thượng thư. Đời Trần Nhân-tông (1279 — 1293), năm 1282 (niên hiệu Thiệu-bảo thứ 4), tục truyền có cá sấu vào sông Lô, vua sai ông làm bài văn tế cá sấu, ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Việc đuổi cá sấu giống việc làm của Hàn Dũ đời Đường nên vua khen thưởng và cho ông theo họ Hàn. Ông là người có tài làm văn thơ nôm và là người đầu tiên dùng luật

thơ Đường vào thơ nôm, nên đời sau gọi thơ nôm theo Đường luật là Hàn luật. Cũng vì thế, có nhiều người hiểu lầm, cho chữ Nôm của ta là bắt đầu có từ Hàn Thuyên.

Tác phẩm của ông có : *Phi sa tập* (văn), 1 quyển (theo Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, trong tập này có nhiều thơ nôm : sách này đã bị quân nhà Minh lấy mất).

THỂ KỶ XIV (TRẦN)

(từ số 40 đến 77)

40 — TRẦN QUỐC TẮNG (thể kỷ XIV)

Trần Quốc Tắng là con thứ tư Trần Quốc Tuấn, hiệu là Tuệ-trung thượng sĩ. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông có công trong việc đánh giặc Nguyên, được phong tước Hưng-nhượng vương. Ông về trí sĩ ở làng Tĩnh-bang (xã An-quảng ?), nay còn đền thờ ở vùng Cửa-òng (Hồng-quảng).

Tác phẩm gồm có :

— *Phóng cuồng ca* (văn, triết) (chép trong HVT T A. 608) ;

— *Thượng sĩ ngữ lục* (triết), bộ này do Trần Nhân-tông khảo đính, (A. 1932).

41 — TRẦN ANH-TÔNG (1267 — 1320)

Trần Anh-tông, tên họ thực là Trần Thuyên, miếu hiệu là Anh-tông, sinh năm 1267 mất năm 1320. Ông là con trai lớn của Trần Nhân-tông (1279 — 1293), làm vua 21 năm (1293 — 1314) ; thọ 54 tuổi.

Ông mở khoa thi thái học sinh, dùng được nhiều nhân tài như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn. Ông đã biết học hỏi Trần Hưng - đạo, chú ý việc quốc phòng, lại có tài ngoại giao, giữ gìn được mối hòa hảo với nhà Nguyên và Chiêm-thành. Ông rất quan tâm đến văn chương và việc nghiên cứu đạo Phật.

Tác phẩm của ông có :

- *Thủy vân tùy bút ngự tập* (văn, triết);
- *Hiệu đình công văn cách thức* (sử ?);
- *Pháp sự tân văn* (văn, triết);
- 5 bài thơ văn chép trong *Trần triều thế phả hành trạng* ;
- 12 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* ;
- 1 bài *Dược thạch châm*, dạy thái tử (văn).

42 — PHẠM NGŨ LÃO (? — 1320)

Phạm Ngũ Lão, người làng Phù-ùng, huyện Đường-hào (sau gọi là huyện Mỹ-hào), tỉnh Hải-dương, nay thuộc về huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1320.

Ông là võ tướng, nhưng lại thích đọc sách, ngâm thơ. Đời vua Trần Nhân-tông, ông được phong làm quản hữu vệ quân, theo Trần Quốc Tuấn đánh giặc Nguyên. Đời Trần Anh-tông (1293 — 1314), ông chống xâm lược của Chiêm - thành và Ai - lao, làm tới chức chưởng ngũ phủ thượng tướng quân rồi thăng tới chức diện sứ quan nội hầu. Phạm Ngũ Lão là một danh tướng, luyện quân có kỷ luật, đối đãi với quân sĩ như người nhà, cùng nhau đồng cam cộng khổ; đánh đâu được đấy. Những tư tưởng bình đẳng bác ái ấy thấy biểu lộ trong lời thơ của ông.

Tác phẩm gồm có :

- *Thuật hoai* (văn), chép ở *Toàn Việt thi lục* ;
- *Khóc Hưng-đạo vương*, trong *Thần tích xã Phù-ứng* (văn).

43 — PHÁP-LOA TÔN GIẢ (1284 — 1328)

Pháp-loa tôn giả, tên, họ thực là Đồng Kiên Cương, đạo hiệu là Pháp-loa tôn giả. Ông sinh năm 1284, mất năm 1328, người làng Cửu-la, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương.

Năm 1304 (niên hiệu Long-hưng thứ 12), Trần Nhân-tông lúc đó đang đi tu, ra chơi phủ Nam-sách, thấy Kiên Cương; cho theo học đạo Phật và cho tu ở núi Kỳ-lân, lấy đạo hiệu là Pháp-loa và truyền y bát cho ông, ông là tổ thứ hai của phái Trúc-lâm. Khi Pháp-loa chết, vua Trần Anh-tông có làm thơ viếng, đại ý nói: « Từ khi Pháp-loa xa cõi đời, thiên hạ học Phật không còn ai ».

Tác phẩm của ông có :

- *Tham thiền chỉ yếu* (Phật) ;
- *Kim cương đạo trường đà la ni kinh* (Phật) ;
- *Tán pháp hoa kinh khoa sớ* (Phật) ;
- *Bát nhã đa tâm kinh* (Phật) ;
- *Phát nguyện văn* (văn) ;
- *Đoạn sách lục* (văn).

44 — TRẦN ĐẠO TÀI (thế kỷ XIV)

Trần Đạo Tài là tôn thất nhà Trần, tước Văn-túc vương, không rõ sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Đại-bi tự chung minh* (bài minh chuông chùa Đại-bi), viết năm Hưng-long thứ 2, tức là năm 1294.

Trương Hán Siêu, tên tự là Thăng - phủ, người làng Phúc - am, huyện Yên - khánh (nay là Gia - khánh), tỉnh Ninh - bình, sinh năm nào không rõ, mất năm 1354.

Ông làm mặc khách cho Hưng-đạo vương Trần Quốc Tuấn, lập được nhiều công trạng trong hai trận đánh giặc Nguyên. Đến đời Trần Anh - tông (1293 — 1314), niên hiệu Hưng - long thứ 16 (1308), ông làm hàn lâm học sĩ. Năm 1242 (niên hiệu Thiệu-phong thứ 2, đời Dụ-tông), ông làm tham tri chính sự. Ông làm quan bị thăng giáng nhiều phen, nhưng vẫn được các vua tôn trọng làm bậc thầy.

Trong bài phú *Bạch-đăng giang*, một bài phú nổi tiếng, ông đã ca ngợi lịch sử quang vinh của tổ quốc, ca ngợi các anh hùng dân tộc, nói lên lòng yêu đất nước, tình yêu thiên nhiên và lòng căm thù quân giặc xâm lược.

Là một nhà học giả uyên thâm Nho giáo, Trương Hán Siêu công kích đạo Phật về tư tưởng mê tín, về mặt phong hóa và về mặt sản xuất (trong bài *Linh-tế tháp ký*).

Qua những tác phẩm của ông, ta thấy ông có một lòng yêu nước nồng nàn và sâu sắc. Cũng như Chu Văn An, Trương Hán Siêu được thờ vào Văn miếu, ngang với các bậc hiền triết đời xưa.

Tác phẩm của ông có :

- *Dục-thủy sơn Linh-tế tháp ký* (văn, triết) ;
- *Khai-nghiêm tự bi ký* (văn, triết) ;
- *Bạch-đăng giang phú* (văn) ;
- *Cúc hoa bách vịnh* (văn),
- *Hoa châu tác và Quả Tổng-đồ* (văn), chép trong *Tọan Việt thi lục*.

46 — TRẦN MINH-TÔNG (1300 — 1357)

Trần Minh-tông, tên họ thực là Trần Mạnh, miếu hiệu là Minh-tông. Ông sinh năm 1300 và mất năm 1357, là con thứ tư của Anh-tông, làm vua được 15 năm (1314 — 1329); thọ 58 tuổi.

Ông định ra việc phân định cương giới với Trung-quốc, việc đánh Chiêm-thành, ra lệnh cấm quân sĩ vẽ mình và đã giết oan Trần Quốc Chân.

Tác phẩm của ông có :

— Một số thơ (văn, sử) trong *Trần triều thể phả hành trạng* ;

— *Trần Minh-tông thi tập* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

47 — HUYỀN-QUANG TÔN GIẢ (thế kỷ XIV)

Huyền-quang tôn giả, tên họ thực là Lý Đạo Tái, đạo hiệu là Huyền-quang. Ông người làng Vạn-tải, huyện Gia-định (nay là huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh). Không rõ sinh và mất năm nào. Năm 19 tuổi, ông đỗ khoa tam giáo đời Trần, rồi về đi tu ở chùa Quỳnh-lâm (Hải-dương) được sư Pháp-loa và vua Nhân-tông rất trọng.

Năm 1317 (niên hiệu Đại-khánh thứ 4), Pháp-loa đem y bát, của Điều-ngự giác hoàng (tức vua Trần Nhân-tông) truyền cho, giao lại cho Huyền-quang trước khi mất. Huyền-quang lên tu ở núi Yên-tử, và là tổ thứ ba của phái Trúc-lâm (tổ thứ nhất là Trần Nhân-tông, tổ thứ hai là Pháp-loa).

Tác phẩm của ông có :

— *Ngọc tiên tập* (văn, triết), 1 quyển ;

— *Chư phẩm kinh* (?) ;

— *Công văn tập*, *Phổ-tuệ ngữ lục* (theo *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của Văn Tân... quyển 2, tr. 34).

48 — NGUYỄN SĨ CỐ (1) (*thế kỷ XIV*)

Nguyễn Sĩ Cố, không rõ là người ở đâu, sinh và mất năm nào. Đời Trần Thánh-tông (1258 — 1278) ông làm thiên chương các học sĩ, đời Trần Anh-tông (1293 — 1313), ông coi việc giảng ngũ kinh và sau đó đến đời Trần Minh-tông (1314 — 1329) ông làm hàn lâm viện thị độc học sĩ.

Cũng như Nguyễn Thuyên, ông là người có tài làm văn nôm.

Tác phẩm của ông còn sót lại có :

— *Tùng giá tây chinh yết Tản-viên từ* ;

— *Tùng giá tây chinh yết Hy-hiền vương từ* (cả hai đều chép trong *Toàn-Việt thi lục*).

49 — SA-MÔN SÙNG-NHÂN

Sa-môn Sùng-nhân, không rõ tên, họ thực là gì, quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Mộ-đạo xã, Đại-bi tự chung minh*.

50 — NGUYỄN TRUNG NGẠN (1289 — 1370)

Nguyễn Trung Ngạn tên tự là Bang-trực, tên hiệu là Giới-hiền, người làng Thổ-hoàng, huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên, sinh năm 1289 và mất năm 1370.

(1) Trong *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, quyển thứ 2, tờ 7 có ghi một người tên là Trần Cố, đậu trạng nguyên, khoa thái học sinh, năm Thiệu-long thứ 9, đời Trần Thánh-tông (bính dần, 1266). *Trần Cố* người làng Phạm-chiền (nay là thôn Phạm-lý), huyện Thanh miện, Hải-dương; tú quán là làng Phù-chấn, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh), làm quan đến thiên chương các đại học sĩ. Không rõ Trần Cố có phải là Nguyễn Sĩ Cố không?

Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thần đồng. Năm 16 tuổi, ông đậu hoàng giáp (năm 1304, niên hiệu Hưng-long thứ 12, đời Trần Anh-tông). Năm 24 tuổi ông làm giám quan, năm 26 tuổi ông sang sứ nhà Nguyên. Sau đó, ông cùng với Trương Hán Siêu soạn cuốn *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình luật thư*. Ông làm quan trong năm đời vua, đến chức Đại học sĩ trụ quốc khai huyện bá, Thân quốc công. Ông là một nhà chính trị và nhà văn có tài.

Tác phẩm của ông có :

- *Giới-hiền thi tập* (văn);
- *Hình luật thư* (sử);
- *Hoàng triều đại điển* (sử);
- *Ma nhai kỹ công bi* (văn, sử).

51 — TRẦN DỤ-TÔNG (1336 — 1369)

Trần Dụ-tông, tên họ thực là Trần Cảo. Ông sinh năm 1336 và mất năm 1369, là con thứ mười vua Minh-tông và Hiếu-từ hoàng hậu, làm vua 28 năm (1341 — 1369), miếu hiệu là Dụ-tông; thọ 34 tuổi.

Trong thời gian ông làm vua, dân chúng đói khổ, nạn mất mùa xảy ra luôn; gian thần đắc chí, chính trị đổ nát. Chu Văn An có dâng sớ xin chém 7 người gian thần; nhưng Dụ-tông không nghe. Dụ-tông là người ham mê tử sắc, bài bạc, rượu chè. Nhân dân ở khắp nơi nổi lên chống lại triều đình, như Ngô Bệ (Hải-dương) v.v... Nhà Trần suy từ đó.

Tác phẩm có :

- *Trần triều đại điển* (1) (sử), 2 quyển;

(1) Theo bản Văn tịch chi của Phan Huy Chú dẫn trong *Việt sử thông giám cương mục* (q. 13, tờ 4), thì sách *Trần triều đại điển* của Trần Minh-tông, nhưng chính trong các thiên Văn nghệ chi của Lê Quý Đôn (*Chap. bibliog.* tr. 41, số 8) và *Văn tịch*

— Bài thơ vi Thái-tông nhà Đường với Thái-tông nhà Trần, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

52 — TRẦN NGHỆ-TÔNG (1320 — 1394)

Trần Nghệ-tông, tên, họ thực là Trần Phủ. Ông sinh năm 1320, mất năm 1394, là con thứ ba vua Minh-tông và bà Từ-hoàng thái phi. Lúc đầu, ông được phong tước Cung-dịnh vương. Khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, ông phải chạy ra Đà-giang. Triều đình đem quân vào kinh thành bắt Nhật Lễ và đón ông từ Đà-giang về tôn ông lên ngôi vua. Miếu hiệu của ông là Nghệ-tông, làm vua được ba năm (1370 — 1372) rồi nhường ngôi cho em là Duệ-tông, mất năm giáp tuất (1394); thọ 74 tuổi.

Tác phẩm của ông có :

— *Bảo hóa điện dư bút* (văn);

— *Trần Nghệ-tông thi tập* (văn, triết), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

53 — BÙI MỘ (thế kỷ XIV)

Bùi Mộ, tên hiệu là Chuyết-trai, người làng Hưng-giáo, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-dông, không rõ sinh và mất năm nào. Đời Trần Anh-tông (1293 — 1314), niên hiệu Hưng-long thứ 12, tức là năm 1304, ông đậu bảng nhãn và làm quan tới chức nội lệnh thư gia. Ông có đi sứ sang Trung-quốc.

Tác phẩm của ông có :

— *Chuyết-trai thi tập* (văn);

— Bài thơ *Quá Bành-trạch* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

chỉ của Phan Huy Chú (q. 42, tờ 77) thì chưa rõ Hoàng triều đại diện của Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn theo chiếu chỉ của Trần Minh-tông.

54 — MẠC ĐĨNH CHI (*thế kỷ XIV*)

Mạc Đĩnh Chi, tên tự là Tiết-phu, người làng Lũng-động, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-đương (có sách chép là làng Lan-khê, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-đương), không rõ sinh và mất năm nào.

Ông thuộc giòng giõi Mạc Hiền Tích, trạng nguyên đời nhà Lý, và là ông tổ bảy đời của Mạc Đăng Dung. Ông đậu trạng nguyên năm 1304 (niên hiệu Hưng-long thứ 12), đời vua Trần Anh-tông (1293 — 1314) làm đến chức tả bộc xạ, tức là thượng thư. Năm 1308 (niên hiệu Hưng-long thứ 16), ông sang sứ nhà Nguyên. Ông là người rất thông minh, có tài ứng đối, tướng người xấu, làm quan rất thanh liêm, nên gia đình nghèo túng.

Tác phẩm của ông có :

— *Ngọc tỉnh liên phú* ;

— Một số câu đối và thơ chép ở *Việt âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*.

55 — CHU VĂN AN (? — 1370)

Chu Văn An, tên chữ là Linh-triệt, tên hiệu là Tiều-ân, tên thụy là Văn-trinh, người làng Quang-liệt, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1370.

Ông là người tính nết ngay thẳng, trong sạch, có tài văn chương. Ông thi đậu thái học sinh (*Đặng khoa lục bổ di*, quyển thủ, tờ 14), không ra làm quan, ở nhà dạy học, gần xa nức tiếng, học trò theo học rất đông. Những người nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, đều là học trò ông.

Trần Minh-tông mời ông ra làm Quốc tử giám tư nghiệp. Đời Trần Dụ-tông, chính trị đổ nát, gian thần

lộng quyền, ông dâng sớ xin chém 7 người gian thần ; nhưng vua không nghe. Ông bèn xin từ chức, lui về ở ẩn tại núi Phượng-hoàng, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương. Khi ông mất, được thờ tại Văn miếu, cùng hàng với các bậc hiền triết.

Tác phẩm của ông có :

- *Tiêu-ân thi tập* (văn) ;
- *Thất trăm sớ* (văn) (đã mất) ;
- *Tiêu-ân quốc ngữ thi tập* (văn) ;
- *Tứ thư thuyết ước* (?) (triết) ;
- *Thanh-trì Quang-liệt Chu thị di thư* (?) (sử) ;
- *Chu Văn-trình công thi tập* (văn), 10 bài.

56 — PHẠM SƯ MẠNH (thế kỷ XIV)

Phạm Sư Mạnh, tên tự là Nghĩa-phu, hiệu là Ủy-trai, biệt hiệu là Hiệp-thạch, người làng Hiệp-thạch, huyện Hiệp-sơn (nay là phủ Kinh-môn, tỉnh Hải-dương ; chữ Hiệp có người đọc là Giáp). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ thái học sinh đời Trần Minh-tông (1314 — 1329). Đời Trần Dụ-tông (1341 — 1357) năm 1345 (niên hiệu Thiệu-phong thứ 5), sứ nhà Nguyên sang hội về việc đồng trụ, ông được cử đi giao thiệp. Ông làm quan đến chức nhập nội hành khiển, tri khu mật viện sự.

Tác phẩm của ông có :

- *Hiệp-thạch tập* (văn) ;
- 41 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* ;
- *Ván-lôi sơn Sùng-khánh tự đại bi nham ký*, viết năm Thiệu-khánh thứ 3 (1372) đời Trần Nghệ-tông ;
- *Thạch-sơn môn cổ thể thi* (Thạch-sơn môn ở động Dương-nham, phủ Kinh-môn, tỉnh Hải-dương).

Hiện còn bài thơ chữ ông viết khắc vào vách đá Thạch-sơn môn, ở Kinh-môn, Hải-dương, có đề chữ Dương-nham, bài thơ ấy nói về việc duyệt binh ngũ lộ. (Thư viện Khoa học trung ương còn giữ được thác bản bài văn bia ấy).

57 — LÊ BÁ QUÁT (thế kỷ XIV)

Lê Bá Quát có khi viết là Lê Quát, tên tự là Bá-đạt, tên hiệu là Mai-phong, người làng Nam-ly, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là học trò Chu Văn An, thi đỗ thái học sinh, làm quan đến chức bộc xạ (thượng thư) đời Minh-tông. Đời Dụ-tông (1341—1369), năm 1366 (niên hiệu Đại-trị thứ 9), ông đi xét trường tịch ở Thanh-hóa và được thăng chức thượng thư hữu bộc, nhập nội hành khiển. Lê Quát là người nổi tiếng về văn chương, ngang với Phạm Sư Mạnh. Ông bài xích dị đoan và thường thích đi du lịch ở khắp nơi trong nước.

Tác phẩm của ông, có :

- *Tống Phạm Sư Mạnh Bắc sứ* (văn) ;
- *Thư hoài, Nhận tức đặng* và một số thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn).

58 — TRẦN NGUYỄN ĐÁN (1320 — 1390)

Trần Nguyễn Đán, tên hiệu là Băng-hồ, quê làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, lĩnh Nam-định, sinh năm 1320 và mất năm 1390. Ông là cháu tăng tôn Trần Quang Khải và là ngoại tổ Nguyễn Trãi.

Đời Nghệ-tông (1370 — 1372) ông có công trọng việc dẹp Dương Nhật Lễ và được thăng chức tư đồ phụ chính.

Đời Phế-đế (1377 — 1388), Hồ Quý Ly lộng quyền ở triều đình, ông xin về hưu, ẩn ở núi Côn-sơn (Hải-dương).

Tác phẩm của ông có :

— *Bách thể thông kỹ thư* (toán, sử) ;

— *Băng-hồ Ngọc hác tập* (văn) ;

— 49 bài thơ chép ở *Toàn Việt thi lục*.

59 — TRẦN ĐÌNH THẨM (*thế kỷ XIV*)

Trần Đình Thẩm tên hiệu là Hu-phổ, người làng Phúc-đa, huyện Đông-triều, tỉnh Hải-dương, không rõ sinh và mất năm nào.

Năm 1374 (niên hiệu Long-khánh thứ 2), ông đậu thám hoa khoa giáp dần, làm quan đến chức ngự sử trung tán, giám tu quốc sử. Khi Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, ông giả điếm không ra làm quan.

Tác phẩm của ông có : *Thu giảng tổng biệt đề* (văn) chép trong *Toàn Việt thi lục*.

60 — TRẦN CÔNG CẬN (*thế kỷ XIV*)

Trần Công Cận người làng Phúc-đa, huyện Đông-triều, tỉnh Hải-dương, không rõ sinh và mất năm nào. Ông là em Trần Đình Thẩm, đậu tiến sĩ, làm quan đến chức hàn lâm học sĩ.

Tác phẩm của ông có : *Xuân nhật du sơn tự* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

61 — HỒ TÔNG THỐC (*thế kỷ XIV*)

Hồ Tông Thốc là người làng Thổ-thành, phủ Diên-châu (nay là Dượng-khê-thượng, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an), ngụ ở xã Vô-ngại, huyện Đường-hào (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông thi đậu trạng nguyên đời Trần Nghệ-tông (1320 — 1373), làm quan hàn lâm học sĩ, kiêm trung thư lệnh,

đồng các đại học sĩ, Đường quận công, đã có lần sang sứ nhà Nguyên. Khi Hồ Quý Ly tiếm vị ông đã 80 tuổi, xin về hưu. Hai con trai của ông là Hồ Tông Lại và Hồ Tông Thành đều thi đỗ trạng nguyên cả.

Tác phẩm của ông có :

- *Việt sử cương mục* (sử) ;
- *Phủ học chỉ nam* (văn) (?) ;
- *Thảo nhân hiệu lần tập* (văn), 1 quyển ;
- *Việt-nam thể chí* (sử) ;
- *Du Động-đình họa Nhị-kê vận*, chép trong *Toàn Việt thi lục* ;
- *An-đăng hương Báo-án viện bi minh* (bài minh khắc trên bia viện (chùa) Báo-án làng An-đăng, viết năm 1383 niên hiệu Xương-phù thứ 7, đời Trần đế Hiên).

62 — TRẦN QUANG TRIỆU (*thế kỷ XIV*)

Trần Quang Triều, tên hiệu là Vô-sơn-ông và Cúc-đường, người làng Tức-mặc, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, là cháu Trần Quốc Tuấn, không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông làm tư đồ phụ chính đời Trần Minh-tông (1314 — 1329) và theo Trần Nghệ-tông (1370 — 1372) cử binh đánh Dương Nhật Lễ, lấy lại ngôi vua cho nhà Trần. Ông được phong tước Văn-huệ vương.

Tác phẩm có :

- *Cúc-đường thi tập* (văn) ;
- 11 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

63 — PHẠM TÔNG MẠI (*thế kỷ XIV*)

Phạm Tông Mại, tên hiệu là Kinh-kê, người làng Kinh-chủ, huyện Hiệp-sơn (nay là Kinh-môn), tỉnh Hải-dương.

Ông nguyên trước họ Chúc, vua Trần Nhân-tông cho đổi ra họ Phạm. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Trần Minh-tông (1314 — 1329), ông sang sứ nhà Nguyên, khi về làm chức ngự sử trung tán. Tính ông ngay thẳng, làm quan thường bị giáng chức luôn.

Tác phẩm của ông, có :

— *Đề ăn giả sở cư họa vận* (văn) ;

— *Phông lãng* (văn) ;

— *Bắc sứ ngẫu thành* (văn) ;

— *Đề thủy mạc chương tử tiều cảnh* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

64 — PHẠM TÔNG NGỘ (*thế kỷ XIV*)

Phạm Tông Ngộ, tên hiệu là Liêu-khê, là em Phạm Tông Mai. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Trần Minh-tông, ông làm tri thẩm hình viện sự, cùng với Nguyễn Trung Ngạn sang sứ nhà Minh. Đi sứ về, ông làm thượng thư tả tư lang trung. Ông tính tình ngay thẳng, làm quan rất thanh liêm

Tác phẩm gồm có những bài thơ : *Du Phù-thạch nhâm*, *Chu dạ tức sự*, *Yết Vạn-lãi từ đường*, *Giang trung dạ cảnh*, *Đại-thân dạ bạc*, đều chép ở *Toàn Việt thi lục*.

65 — LÝ TẾ XUYỀN (*thế kỷ XIV*)

Lý Tế Xuyên, không rõ ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Đời Trần Hiến-tông (1329 — 1341), năm 1329 (niên hiệu Khai-hựu thứ nhất), ông làm chức thủ đại tạng thư chính, chương trung phẩm, phụng ngự An-tiêm lộ chuyên vận sứ.

Tác phẩm của ông có : *Việt điện u linh tập* (văn, sử).

66 — NGUYỄN SỬƠNG (thế kỷ XIV)

Nguyễn Sưởng, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông không làm quan, thường ở Bích-động am cùng với Trần Quang Triều ngâm vịnh.

Tác phẩm của ông còn lại 4 bài thơ : *Giang hành*, *Tống Đồ Ân-kỳ tử quá Chí-linh*, *Du-tiên sơn Vạn-phúc tự*, *Chu trung tức sự*, đều chép ở *Hoàng Việt thi tuyển*.

67 — TRẦN HIỆU KHẢ (thế kỷ XIV)

Trần Hiệu Khả, không rõ ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Đời Trần Minh-tông (1314 — 1329), ông là cận thần của Minh-tông.

Tác phẩm có bài thơ *Tức sự* (văn) chép ở *Toàn Việt thi lục*.

67 b — TRẦN TOẠI (thế kỷ XIV)

Trần Toại còn có tên là Trần Quốc Toại, tôn thất nhà Trần, được phong tước Ủy-văn vương; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Sâm-lâu tập* (văn).

68 — NGUYỄN CỐ PHU (thế kỷ XIV)

Nguyễn Cố Phu, không rõ ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông làm quan tới chức thiên chương các học sĩ.

Tác phẩm có :

— *Bắc sử ứng sánh đường mệnh, tịch thượng phú thi* (văn);

— *Đề quần ngư triều lý đồ* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

69 — CHU ĐƯỜNG ANH (*thế kỷ XIV*)

Chu Đường Anh, tên hiệu là Liêu-thủy (sách *Việt âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục* ghi là Thủy-liêu). Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm tới chức chuyền vận sứ.

Tác phẩm có: *Minh hoàng dục mã đồ* và 1 bài thơ khác chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Hoàng Việt thi tuyển*.

70 — LÊ TRẮC (còn gọi sai là LÊ TẮC) (*thế kỷ XIV*)

Lê Trắc, tên tự là Cảnh-cao, người Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, không rõ sinh và mất năm nào. Lê Trắc là môn khách của Trần Kiện, tôn thất nhà Trần, trấn thủ tỉnh Nghệ-an. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta, Kiện ra hàng Toa-đô, cả hai thầy trò được quân Nguyên cho đưa về Trung-quốc. Dọc đường, bị quân ta phục kích, ở địa phận Lạng-sơn, Kiện bị bắn chết, Lê Trắc cướp được thầy chủ, chạy thoát, đưa đến gò Ôn-khâu mai táng, rồi trốn sang Trung-quốc; được vua Nguyên cho làm chức phụng nghị đại phu ở đất Hán-dương.

Về già, Lê Trắc soạn một cuốn sách, nhan đề là *An-nam chí lược* nói về lịch sử, địa lý, chính trị, kinh tế, văn học, phong tục Việt-nam và chép kỹ về cuộc bang giao Trần — Nguyên.

Lê Trắc theo giặc, tâng bốc kẻ thù, hạ thấp giá trị của tổ quốc; phần đạo đức thật là hư hỏng,

Tác phẩm có :

— *An-nam chí lược* (sử, địa, văn), A. 16;

— 1 số bài thơ chép trong *Việt âm thi tập* và *Kiến văn tiểu lục*.

71 — ĐÀO SƯ TÍCH (thế kỷ XIV)

Đào Sư Tích, người làng Cổ-lễ, huyện Nam-chân (nay là Nam-trực), tỉnh Nam-định, di cư sang xã Lý-hải, huyện Yên-lãng tỉnh Vĩnh-phúc. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Trần Duệ-Tông (1374 — 1377), năm 1374 (niên hiệu Long-khánh thứ 2), khoa giáp dần, ông đậu trạng nguyên, tam nguyên (đỗ đầu từ thi hương đến thi hội và thi đình), làm quan nhập nội hành khiển. Vì không hợp với Hồ Quý Ly, nên ông bị giáng xuống chức trung thư thị lang, tri thẩm hình viện sự. Khi ông mất, được làng Cổ-lễ thờ làm thành hoàng.

Tác phẩm gồm có: *Mộng ký* (văn, triết), chép ở *Công dư tiếp ký*.

72 — TUỆ-TĨNH THIÊN SƯ (thế kỷ XIV)

Tuệ-tĩnh thiên sư, tên họ thực là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ-tĩnh thiên sư, người làng Nghĩa-phú, tổng Văn-thai, huyện Cẩm-giang, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Trần Du-tông (1341 — 1369) ông thi đậu thái học sinh, không ra làm quan, không lấy vợ, theo đạo Phật và nghiên cứu thuốc Nam. Ông tu tại chùa Hộ-xá, Nam-định và thường đi chu du khắp nơi, tìm cây cỏ làm thuốc, chữa bệnh cho nhân dân. Năm nhâm thìn (?) vua cho ông sang Trung-quốc, chữa bệnh cho hoàng hậu nhà Minh. Ông chữa khỏi và nhà Minh phong ông chức đại y thiên sư, rồi lưu ông ở lại Trung-quốc. Ông mất ở bên đó.

Tác phẩm có :

— *Thập tam phương gia giảm* (y) ;

— *Nhân thân phú* (văn, y) ;

— *Thương hàn tam thập thất chủng* (y);

— *Nam dược thần hiệu* (y).

73 — TRẦN CHẤN KHANH (*thế kỷ XIV*)

Trần Chấn Khanh, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông làm quan tới chức ngự sử trung tán.

Tác phẩm có: *Đông-ngạc phường Diên-khánh Báo-ân tự chung minh* (sử, văn), viết năm Khai-hựu thứ 4 (1332) đời Trần Hiến-tông.

74 — ĐỖ NGUYỄN CHƯƠNG (*thế kỷ XIV*)

Đỗ Nguyễn Chương, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm đến quyền học sĩ viện hàn lâm.

Tác phẩm có: *Mạn-đề hương Phúc-minh tự bi minh* (bài minh khắc trên bia chùa Phúc-minh làng Mạn-đề), viết năm 1375 (niên hiệu Long-khánh thứ 3) đời Trần Duệ-tông.

75 — TRẦN THẾ PHÁP (*thế kỷ XIV*)

Trần Thế Pháp tên tự là Thức-chi, người huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Lĩnh Nam trích quái* (sử), A. 749 (xem thêm *Vũ Quỳnh* và *Kiều Phú*).

76 — TRẦN THÍCH (*thế kỷ XIV*)

Trần Thích là con trưởng vua Trần Nghệ-tông (1370 — 1372), được phong làm thái úy Trang-định đại vương. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông bị Hồ Quý Ly đem pha và bị sát hại.

Tác phẩm của ông có: *Tặng tư đồ Trần Nguyên Đán* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

77 — TRẦN THIÊN TRẠCH (thế kỷ XIV)

Trần Thiên Trạch là con Trần Minh-tông (1314 — 1329) làm tới chức hữu tướng quốc, được phong tước Cung-tín vương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Đề Phạm Ngũ Lão diện súp gia trang* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

THẾ KỶ XV (HỒ, LÊ)

(từ số 78 đến 177)

78 — BÙI TÔNG HOAN (thế kỷ XV)

Bùi Tông Hoan, tên hiệu là Tiều-hiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm của ông còn những bài thơ sau: *Giang thôn thu vọng*, *Đình mùi cửu nguyệt đại thủy đê khuyết*, *Văn thượng tướng quốc công Trần Hưng-đạo đại vương*, *Vũ hậu tán cư tức sự* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

79 — LÊ CẢNH TUÂN (thế kỷ XV)

Lê Cảnh Tuân, tên tự là Tử-mưu, người làng Mộ-trạch, huyện Đường - an (nay là huyện Bình - giang), tỉnh Hải-dương; nguyên trước quán ở làng Lão-lạt, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đỗ thái học sinh đời Hồ Quý Ly (1400 — 1407). Nhà Hồ mất, ông có làm *Vạn ngôn thư* khuyên Bùi Bá Kỳ (lúc ấy ra làm quan với nhà Minh) xin với nhà Minh,

lập con cháu nhà Trần. Quân Minh biết việc này, bắt ông đưa về Yên-kinh. Vua Minh hỏi : « Mi khuyên Bá Kỳ âm mưu làm trái phép ? » Ông nói : « Người nước Nam, chỉ ở nước Nam, chớ không bao giờ cần chủ, còn hỏi làm gì ? » Vua Minh tức giận, sai giam ông vào ngục sáu năm. Ông bị bệnh trong ngục và chết.

Tác phẩm còn :

- *Vạn ngôn thư* (sử, văn) (không còn) ;
- 2 bài thơ làm khi bị giam ở Yên-kinh ;
- 12 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

80 — ĐẶNG DUNG (thế kỷ XV)

Đặng Dung là người làng Tả - thiên - lộc, huyện Can-lộc, tỉnh Nghệ-an (nay thuộc tỉnh Hà - tĩnh). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là con Đặng Tất. Giận vì cha bị Trần Giản Định giết oan, Đặng Dung đem quân về Thanh-hóa, tôn Trần Quý Khoáng (1409 — 1413) lên làm vua. Ông được Quý Khoáng phong chức đồng bình chương sự. Ông chống với quân Minh nhiều trận. Có lần đánh úp ở Hàm-tử quan, một đêm lọt vào dinh tướng Minh là Trương Phụ, ông nhảy lên thuyền định bắt sống tên này, nhưng vì không biết mặt, Phụ trốn thoát. Sau đó, ông bị Phụ bắt được, đưa về Yên-kinh, đi đến nửa đường ông nhảy xuống sông mà chết.

Tác phẩm còn : thơ *Thuật hoài* (văn, sử), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

81 — NGUYỄN QUÝ UNG (thế kỷ XV)

Nguyễn Quý Ung, tên hiệu là Trúc - phong. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm còn 2 bài thơ : *Bắc sứ quá Hoành-châu*, *Độ Ngô-kê* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

82 — ĐẶNG LÂN CHỨNG (*thế kỷ XV*)

Đặng Lân Chứng, không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm quan tới chức hàn lâm thị giảng.

Tác phẩm còn : *Ma-lăng kiều* (?), *Y-lan xã*, *Sùng-quang tự chung minh* (bài văn bia ở cầu Ma-lăng và bài minh chuông chùa Sùng-quang tại xã Ý-lan) (sử, văn), viết năm 1432 (?) (niên hiệu Thiên-khánh thứ 7). (Thiên-khánh là niên hiệu Trần Cảnh, theo sử *Cương mục* cũng như các sử khác, Trần Cảnh chỉ được gọi là vua có 2 năm, niên hiệu Thiên-khánh chỉ có từ 1426 — 1427).

83 — VŨ THẾ TRUNG (*thế kỷ XV*)

Vũ Thế Trung, không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm còn 4 bài thơ *Lan cốc* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

84 — TRẦN QUAN (*thế kỷ XV*)

Trần Quan, không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm tới chức an phủ sứ.

Tác phẩm còn bài thơ *Quan xá* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

85 — PHẠM NHÂN KHANH (*thế kỷ XV*)

Phạm Nhân Khanh, tên hiệu là Cỗ-son. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm quan tới chức giám quốc sử.

Tác phẩm còn 13 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

86 — ĐỖ TỬ VI (thế kỷ XV)

Đỗ Tử Vi, tên hiệu là Tồn-trai. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm quan tới chức thủ trung thư lệnh.

Tác phẩm còn bài *Quá Việt tỉnh đò* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

87 — NGUYỄN CHINH (thế kỷ XV)

Nguyễn Chỉnh, tên hiệu là Thông-liêu. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm còn 16 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

88 — CHU KHẮC NHƯỢNG (thế kỷ XV)

Chu Khắc Nhượng, tên hiệu là Văn-trai, người làng Sài-trang, phủ Thượng-hồng (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông đậu tiến sĩ làm quan tới chức Hộ bộ tả thị lang.

Tác phẩm còn bài thơ *Đề Sài-trang Vĩnh-hưng tự* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

89 — NGUYỄN TỬ THÀNH (thế kỷ XV)

Nguyễn Tử Thành tên hiệu là Tùng-hiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm còn 10 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

90 — DOÃN AN PHỦ (thế kỷ XV)

Doãn An Phủ, người Hồng-châu, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm còn bài thơ *Phụng sứ lưu biệt thân đệ* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

91 — NGUYỄN ỨC (thế kỷ XV)

Nguyễn ỨC, tên hiệu là Lan-trai. Không rõ quê quán ông ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông làm quan hàn lâm học sĩ.

Tác phẩm còn 20 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

92 — LÊ LIÊM (thế kỷ XV)

Lê Liêm, tên hiệu là Mai-hiền. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm còn bài thơ *Vũ-lâm động* (văn), chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

93 — TRẦN QUÝ KHOÁNG (? — 1414)

Trần Quý Khoáng, có người gọi ông là Trần Quý Khoách. Ông là cháu vua Trần Nghệ-tông (1370 — 1372), không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1414.

Vào khoảng năm 1410, ông được Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đón vào Nghệ-an, tôn lên làm vua, lấy hiệu là Trưng-quang đế, tiếp tục cuộc kháng chiến chống Minh. Năm 1413, Trương Phụ đưa quân đánh Nghệ-an, Trần Quý Khoáng sai Nguyễn Biều đến cầu hòa. Phụ giết Nguyễn Biều, tiến đánh Hóa-châu, rồi vào Thuận-hóa. Nguyễn Sứ và Đặng Dung nửa đêm đánh úp trại vào được thuyền Phụ, nhưng vì không biết mặt Phụ, nên tên này nhảy xuống sông trốn thoát. Dần dần, quân thế nhà Trần yếu và Trần Quý Khoáng cùng với tướng là Đặng Dung bị Phụ bắt, giải về Yên-kinh. Dọc đường, Quý Khoáng nhảy xuống sông tự tử.

Tác phẩm còn: *Thơ tiễn Nguyễn Biều đi sứ* (bằng Nôm) (văn, sử);

Văn tế Nguyễn Biều (văn, sử) chép trong *Nghĩa sĩ truyện*.

Nguyễn Biểu, người làng Bình-hồ, huyện Chi-la, tỉnh Nghệ-an (nay là xã Yên-hồ, huyện La-son, tỉnh Hà-tĩnh). Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1413.

Ông đỗ thái học sinh cuối đời Trần và làm điện tiền thị ngự sử. Năm 1413 (niên hiệu Trùng-quang thứ 5), tướng nhà Minh là Trương Phụ đánh Nghệ-an, vua Trần Quý Khoáng chạy vào Hóa-châu, sai ông đến trại của Phụ để cầu hòa. Để thử tinh thần ông, Phụ thắt cổ đầu người. Ông khoét ngay hai con mắt, chắm với giấm nuốt và làm bài thơ. Phụ giữ ông lại, ông giận mắng rằng: « Trong thì mưu kế đánh lấy nước người, ngoài thì phò trượng là quân nhân nghĩa. Trước nói rằng lập con cháu nhà Trần, nay lại chia đất đặt làm quận huyện; không những cướp bóc của cải, lại còn tàn sát nhân dân, thật là đồ ngược tặc! » Phụ giận, sai đem trời vào chân cột cầu Lam để nước thủy triều dâng lên chìm chết. Nhân dân miền Nghệ-Tĩnh lập miếu thờ, suy tôn là « Nghĩa vương ».

Tác phẩm còn :

— Bài thơ họa thơ của Trần Trùng-quang tiễn ông đi sứ (văn);

— Bài thơ *Ấn cổ đầu người* (văn).

Cả hai bài đều bằng nôm, chép trong *Nghĩa sĩ truyện* của Hoàng Trùng, và lần đầu tiên phiên âm và phổ biến ra chữ quốc ngữ năm 1941 (xem *Hoàng Trùng*).

95 — HỒ QUÝ LY (thế kỷ XV)

Hồ Quý Ly, người làng Đại-lai, tỉnh Thanh-hóa, theo họ cha nuôi là tuyên phủ sứ Lê Huấn, nên còn gọi là Lê Quý Ly. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Cô ruột của ông là mẹ Trần Nghệ-tông (1370 -- 1372), nên ông được tin nhiệm, chuyên giữ binh quyền, làm đồng bình chương sự, phụ chính thái sư tuyên trung vệ quốc đại vương. Về sau, ông cướp ngôi nhà Trần, đổi tên nước là Đại Ngu, lấy họ là họ Hồ, làm vua được 8 năm (1400 — 1407). Quân nhà Minh sang đánh nước ta, bắt được Hồ Quý Ly và con là Hồ Hán Thương cùng với cả nhà đem về Kim-lăng, hạ ngục. Sau Hồ Quý Ly chết ở Trung-quốc. Hồ Quý Ly có nhiều cải cách về kinh tế và văn hóa. Ông đã dùng chữ nôm làm văn thơ và dịch sách.

Tác phẩm của ông có :

— *Minh đạo* (triết) (sách dịch, nay không còn);

— 3 bài thơ (văn): *Tứ Thăng-hoa lộ tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang, Đáp Bắc nhân vấn An-nam phong tục, Tứ trung úy Đỗ Tử Trùng*, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

96 — LÊ TRÙNG (thế kỷ XV)

Lê Trùng, tên họ thực là Hồ Nguyên Trùng, tự là Mạnh-nguyên, biệt hiệu là Nam-ông, người làng Đại-lai, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là con trai Hồ Quý Ly, khi hai cha con bị bắt về Kim-lăng, cả nhà đều bị ghép vào tội phản nghịch, và bị xử cực hình, duy có Lê Trùng và Nhuế vì có tài nên được ân xá. Lê Trùng chế được súng thần công, làm quan ở Trung-quốc, đến chức Công bộ thượng thư. Mặc dầu thoát chết lại được làm quan cao, nhưng ông vẫn không quên tổ quốc. Trong sách *Nam-ông mộng lục*, ông đã tỏ rõ lòng yêu nước và nhớ thương quê hương tha thiết.

Tác phẩm còn : *Nam-ông mộng lục* (sử, văn), P. 521.

97 — NGUYỄN ỨNG LONG (thế kỷ XV)

Nguyễn Ứng Long, tên tự là Phi-khanh, người xã Nhị-kê, huyện Thượng-phúc tỉnh Sơn-nam-thượng (nay là huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là thân sinh ra Nguyễn Trãi. Thuở trẻ, rất thông minh, chăm học, lớn lên thi đậu bảng nhỡn khoa giáp dần năm 1374 (niên hiệu Long-khánh thứ 2). Vì ông lấy con gái Trần Nguyên Đán, họ tôn thất nhà Trần, nên không được làm quan. Đời Hồ (1400 — 1407), ông làm đại lý thiếu khanh và trung thư thị lang Quốc tử giám tư nghiệp. Cuối đời Hồ, ông bị quân Minh bắt đem về Kim-lăng, rồi bị chết tại đó.

Tác phẩm của ông có :

- *Nhị-kê thi văn tập* (văn) ;
- *Nguyễn Phi-khanh thi tập* (văn) ;
- *Thanh-hư động ký* (văn, triết) và một số thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

98 — TRẦN LÂU (thế kỷ XV)

Trần Lâu là người huyện Đông-ngàn, nay là phủ Từ-son (Bắc-ninh), không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông làm quan chức hạ trai học sĩ và làm huấn đạo dưới thời Minh xâm chiếm nước ta (1414 — 1427).

Tác phẩm còn 1 bài thơ *Quá Hàm-tử quan* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

99 — PHẠM NHỮ DỰC (thế kỷ XV)

Phạm Nhữ Dực, tự là Mạnh-thần, tên hiệu là Bảo-kê. Ông người làng Đa-dực (?).

Đời Hồ Quý Ly, ông làm giáo thụ huyện Tân-sơn (?) và làm huấn đạo hồi Minh thuộc (1414 — 1427).

Tác phẩm còn 54 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

100 — NGUYỄN MỘNG TRANG (thế kỷ XV)

Nguyễn Mộng Trang, là người huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Trần Giản-định đế (1407—1409), ông làm nội mật viện sứ, dèm pha giết công thần là Đặng Tất, nên không được coi là lương sĩ.

Tác phẩm còn 1 bài thơ *Đề Tây-đô thành* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

101 — TẠ THIÊN HUÂN (thế kỷ XV)

Tạ Thiên Huân, tên hiệu là Thoái-hiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm quan đến chức tả tham tri chính sự.

Tác phẩm còn 14 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

102 — ĐOÀN THUẤN DU (thế kỷ XV)

Đoàn Thuấn Du, không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Ông làm thông phán châu Vũ-ninh (nay là huyện Võ-giang, tỉnh Bắc-ninh) đời Hồ (1400 — 1407).

Tác phẩm còn 1 bài thơ (văn), chép trong *Việt âm thi tập*.

103 — LÊ THÁI-TỔ (1385 — 1433)

Lê Thái-tổ, tên họ thực là Lê Lợi, người làng Lam-sơn, huyện Thụy-nguyên, trấn Thanh-hóa (nay là phủ Thọ-xuân, tỉnh Thanh-hóa), sinh năm 1385 và mất năm

1433, lên ngôi vua lấy miếu hiệu là Thái-tổ. Ông là con thứ ba Lê Khoáng và bà Trịnh Viêt Thương, nhà ông ba đời làm hào trưởng ở miền Lam-sơn.

Năm 1407, nhà Minh sang xâm lược nước ta, biết ông là người tài giỏi, có ý dụ ra làm quan với chúng. Ông nhất định không ra, thường nói rằng : « Làm trai sinh ở trên đời, nên giúp nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn đời, chứ sao lại bo bo làm đầy tớ người ». Mùa xuân năm 1418 (mậu tuất), ông lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa ở Lam-sơn; tự xưng là Bình-định vương, truyền lệnh đi khắp nơi kể tội ác của quân Minh, nêu rõ mục đích của cuộc kháng chiến cứu nước và làm chiếu dụ thiên hạ hào kiệt về cộng tác với ông.

Lúc đầu, lực lượng còn yếu, ông phải nhiều phen rút về Chi-linh. Về sau, khi lấy được Nghệ-an làm căn cứ, được nhân dân nức lòng ủng hộ và được nhiều người tài giúp đỡ như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Nguyễn Xí v.v... Sau mười năm trường kỳ kháng chiến vô cùng gian khổ, ông đã lãnh đạo nhân dân chiến thắng được quân thù, chém Trần Hợp ở Tuy-động, vây hãm Đông-dò buộc Vương Thông hai lần xin hòa, phá tan mười vạn quân giặc ở Chi-lăng, chém phó soái Liễu Thăng và đuổi dài Mộc Thạnh. Giặc Minh phải xin hàng, ông lên ngôi vua và là vua đầu tiên của nhà Lê.

Tác phẩm gồm có :

— *Bài tựa sách Lam-sơn thực lục* (sử) (*Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi soạn ?)

— *Chiếu dụ thiên hạ hào kiệt* ;

— 3 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Việt âm thi tập*.

104 — LÊ THÁI-TÔNG (1423 — 1442)

Lê Thái-tông, tên họ thực là Lê Nguyên-Long, tên hiệu là Quế-lâm động chủ, sinh năm 1423, mất năm 1442, là con trai thứ Lê Lợi và bà Phạm thị Ngọc Trần. Ông lên ngôi vua, miếu hiệu là Thái-tông.

Trong đời ông làm vua, có hai việc : mở khoa thi tiến sĩ đầu tiên năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3) và triều đình giết cả ba họ nhà Nguyễn Trãi, công thần đời Lê.

Tác phẩm của ông còn 2 bài thơ đi thân chinh làng Vũ-lệnh và Mục-trại (văn, sử), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

105 NGUYỄN TRÃI (1380 — 1442)

Nguyễn Trãi, tên hiệu làỨc-trai, người làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là thôn Nhị-khê, xã Quốc Tuấn, huyện Thường-tin, tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1380 và mất năm 1442.

Ông là con Nguyễn Phi-khanh và cháu ngoại Trần Nguyên Đán, tôn thất nhà Trần.

Năm 1400 (niên hiệu Thánh-nguyên thứ nhất nhà Hồ), ông đậu thái học sinh và làm ngự sử đài chính chưởng.

Nhà Hồ mất (1407), cha ông bị bắt, giải về Kim-lăng, ông tiễn cha đến Nam-quan, cha bảo trở lại « báo thù cho cha, rửa hận cho nước ». Ở Nam-quan về, ông bị giặc Minh giam lỏng ở Đông-quan (Hà-nội).

Năm 1418, ông trốn vào Lam-sơn theo Lê Lợi khởi nghĩa, và trong mười năm kháng chiến chống quân xâm lược, giải phóng đất nước, ông đã giúp Lê Lợi mưu kế về quân sự và ngoại giao. Chính ông đã thay Lê Lợi thảo những thư từ giao thiệp với quan tướng nhà Minh, toàn tập thư từ ấy gọi là *Quán trung từ mệnh*.

Năm 1428, giặc Minh bị thua ở nhiều nơi, phải xin hàng, ông lại thay lời Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo*, tuyên bố cho nhân dân toàn quốc biết chiến thắng vẻ vang của chính nghĩa, của dân tộc. Bài cáo đã nói lên lòng yêu nước và tự hào dân tộc.

Vì có công kháng chiến cứu nước, ông được Lê Thái-tổ cho theo họ Lê (vì thế còn gọi là Lê Trãi) và phong tước Quan-phục hầu.

Hòa bình lập lại, Nguyễn Trãi lại giúp Lê Lợi xây dựng chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, ông có nhiều tác phẩm.

Khi Lê Lợi mất, ông bị bọn gian thần dèm pha nên phải xin về nghỉ ở Côn-sơn (Hải-dương). Trong thời gian này, ông có ký thác tâm sự của mình vào văn thơ như bài *Côn-sơn ca*.

Năm 1434, ông lại bị triệu ra làm quan, nhưng không bao lâu, Lê Thái-tông đi duyệt binh ở Hải-dương, rồi mất ở Lệ-chi-viên (Gia-bình, Bắc-ninh). Ông bị triều thần khép tội sai nằng hầu là Thị Lộ giết vua và đã bị giết với cả ba họ (19-9-1442).

Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), năm 1464 (niên hiệu Quang-thuận thứ 5) nỗi oan của ông được xét rõ; ông được truy phong quan tước cũ và các con cháu còn sót lại đều được trọng dụng.

Tác phẩm của ông còn :

- *Bình Ngô đại cáo* (văn, sử);
- *Quân trung từ mệnh* (văn, sử);
- *Ức-trai Dư địa chí* (địa);
- *Ức-trai di tập* (văn);
- *Ức-trai thi tập* (văn);
- *Quốc âm thi tập* (văn);

— *Ngọc-đường di thảo* (văn) và

— Một số thơ chép ở *Việt âm thi tập* v. v...

Tập *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi hiện nay là tập thơ nôm cổ nhất còn lại; đã được Ban Văn Sử Địa phiên âm, chú giải và xuất bản lần đầu tiên năm 1956.

106 — LÝ TỬ TẤN (*thế kỷ XV*)

Lý Tử Tấn tên hiệu là Chuyết-am, người làng Triều-liệt, huyện Thượng-phúc (nay là huyện Thương-tín, tỉnh Hà-dông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1400 (niên hiệu Thánh-nguyên thứ 1) ông thi đậu thái học sinh, nhưng không làm quan với nhà Hồ. Sau ra làm quan với nhà Lê, vào đời Lê Nhân-tông (1443 — 1459), giữ chức hàn lâm viện học sĩ. Ông là bậc đại nho thời bấy giờ. Bài phú *Xương-giang* đã cho ta rõ lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quật cường, lòng tự hào dân tộc với khí thế mãnh liệt của nhân dân ta chống giặc Minh.

Tác phẩm của ông có :

— *Chuyết-am thi tập* (văn) và

— 5 bài phú (văn): *Chi-tĩnh sơn phú*, *Hạ Hiễn-thiên thánh tiết phú*, *Xương-giang phú*, *Dưỡng chuyết phú*, *Du tiên đồ phú*, chép trong *Hoàng Việt văn tuyển*.

107 — NGUYỄN MỘNG TUÂN (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Mộng Tuân, tên tự là Văn-nhược, hiệu là Cúc-pha, người làng Viên-kê, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu thái học sinh đời Hồ Quý Ly (1400 — 1407), sau được vua Lê Thái-tổ trọng dụng. Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442) ông làm trung thư lệnh. Đời Lê Nhân-tông ông cùng Lê Thụ đi đánh Chiêm-thành.

Ông để lại tập thơ *Cúc-pha tập* và nhiều bài phú nổi tiếng như bài phú *Chi-linh sơn*.

Tác phẩm của ông có :

— *Cúc-pha thi tập* (văn), có 143 bài được chép ở *Toàn Việt thi lục*.

— Bài phú *Chi-linh sơn* và nhiều bài phú khác chép ở trong *Quần hiền phú tập* và *Hoàng Việt văn tuyển* (văn).

108 — VŨ MỘNG NGUYÊN (thế kỷ XV)

Vũ Mộng Nguyên, tên hiệu là Vi-khê, người làng Đông-sơn, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Hồ (1400 — 1407), ông đỗ thái học sinh. Đến đời nhà Lê, ông làm Quốc tử giám tư nghiệp, thái trung đại phu, thăng Quốc tử giám tế tửu tri sĩ.

Tác phẩm của ông có : *Vi-khê thi tập* và 38 bài thơ được chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* và trong *Toàn Việt thi lục*.

109 — LÝ TỬ CẦU (thế kỷ XV)

Lý Tử Cầu, tên hiệu là Hạ-trai, người Hồng-châu (nay là huyện Bình-giang tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đỗ thái học sinh đời Hồ (1400 — 1407). Khi nhà Minh xâm lược nước ta, có dụ dỗ nhân sĩ ra làm quan, nhưng ông không ra. Ông là một người có chí khí và trong sạch, được sĩ phu đương thời kính trọng.

Tác phẩm có : *Hạ-trai thi tập* và 7 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

110 — NGUYỄN THÀNH (thế kỷ XV)

Nguyễn Thành là người huyện Thần-khê (nay là huyện Tiên-hưng, tỉnh Thái-bình). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Hồ Quý Ly (1400 — 1407), ông đỗ thái học sinh. Khi quân Minh sang xâm lược, ông không ra làm quan. Đời Lê, ông làm Quốc tử giám tế tửu, thái tử tân khách.

Tác phẩm của ông còn sót lại bài thơ *Văn Thái-tử Cao hoàng đế*, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

111 — PHAN PHU TIÊN (1) (*thế kỷ XV*)

Phan Phu Tiên, tên tự là Tin-thần, tên hiệu là Mặc-hiên, người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-dông) nay thuộc về ngoại thành Hà-nội. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đỗ khoa hoàng tử đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433), làm quan Quốc sử viện đồng tu quốc sử rồi ra làm an phủ sứ Thiên-trường. Ông là một nhà văn và nhà sử có danh tiếng.

Tác phẩm của ông có :

— *Việt âm thi tập* (tập thơ của vua quan từ đời nhà Trần) (1);

— *Việt sử* (chép nối theo Lê Văn Hưu từ Trần Thái-tông, 1225 — 1258, đến Trần Trùng-quang, 1409 — 1413) (sử);

— 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

112 — ĐÀO CÔNG SOẠN (*thế kỷ XV*)

Đào Công Soạn, tên tự là Tân-hương, người làng Thiện-phiến, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm bình ngô tức là năm 1426 đời vua Lê Thái-tổ (1428 — 1433), ông thi đậu tiến sĩ và làm quan tới chức nhập nội hành khiển Hộ bộ thượng thư.

(1) Xem thêm phần: *Tài liệu cơ sở*, số 22.

Đời Lê Nhân-tông (1443 — 1459), năm 1456 (niên hiệu Diên-ninh thứ 3), ông được vua sai lên Thái-nguyên khám xét cương giới về phương Bắc.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

113 — VŨ VĨNH TRINH (*thế kỷ XV*)

Vũ Vĩnh Trinh, tên tự là Hựu-chi, người huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-định. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu khoa minh kinh năm kỷ dậu (1422) và làm chức giáo thụ. Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), ông làm hàn lâm viện học sĩ, Hải-tây đạo tuyên chính sứ, kiêm bi thư giám học sĩ.

Tác phẩm của ông còn sót lại 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

114 — NGUYỄN KHẮC HIẾU (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Khắc Hiếu, tên tự là Thuấn - thần, người huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433), năm 1429 (niên hiệu Thuận-thiên thứ 2) ông đậu tiến sĩ làm quan đến chức hàn lâm viện trực học sĩ.

Tác phẩm của ông còn sót lại 4 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

115 — TRẦN THUẤN DU (*thế kỷ XV*)

Trần Thuấn Du, người làng Tân-đội, huyện Duy-tiên, tỉnh Hà-nam. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tổ, niên hiệu Thuận-thiên thứ 2 (1429) ông thi đậu tiến sĩ và đến năm 1433 (quý sửu), ông sung chức chính sứ sang nhà Minh. Đời Lê Thái-tông (1444 —

1442), vì kiêng tên bà Cung-từ hoàng thái hậu, ông đổi họ ra là họ Trinh, nên còn gọi ông là Trinh Thuấn Du.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 4 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

116 — LƯƠNG NHƯ HỌC (1) (*thế kỷ XV*)

Lương Như Học, tên tự là Tường-phủ, người làng Hồng-liều, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3) ông thi đậu thám hoa. Đời Lê Nhân-tông (1443 — 1459) ông làm an phủ phó sứ, hàn lâm trực học sĩ. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi, có sai ông sang sứ nhà Minh để cầu phong. Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497) ông làm Lễ bộ thị lang, gia trung thư lệnh kiêm bí thư giám học sinh. Ông đã xem lại tập *Tinh tuyển chư gia thi tập* của Dương Đức Nhan sưu tập.

Khi sang sứ nhà Minh, ông học được nghề khắc ván gỗ in sách, đem về truyền lại cho dân làng. *Nghề khắc ván gỗ in sách của ta thịnh từ đời ấy*. Phần nhiều thợ khắc ván in đều là người làng ông, nay là làng Liễu-tràng. Hiện ở đình Liễu-tràng vẫn thờ ông làm thành hoàng và là tổ sư nghề khắc ván in và in sách (xem *Đại Nam thống nhất chí* và *Relation d'une ambassade annamite en Chine au 18^e siècle* — Bul. de la Sté des Etudes indo-chinoises n.s.t. 16, N^o 3, 1941, p. 11).

Tác phẩm của ông có :

- *Cổ kim chế từ tập*, 3 quyển ;
- *Tinh tuyển chư gia thi tập*, 5 quyển ;

(1) Xem thêm phần : *Tài liệu cơ sở*, số 24.

- *Hồng-châu quốc ngữ thi tập* ;
— 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 12, từ 13).

117 — TRINH HIỀN (*thế kỷ XV*)

Trình Hiền là người làng Cỗ-hăng, tỉnh Thái-nguyên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tổ, năm Thuận-thiên (1478), ông đậu khoa minh kinh, làm quan chuyên vận sứ, sau thăng ngự sử đài thị ngự sử.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ: *Dạ bạc Hoa-lư hữu cảm* và *Ngự cư tự thuật hoài* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

118 — CHU XA (1) (*thế kỷ XV*)

Chu Xa, tên tự là Khi-phủ, người huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433), ông trúng tuyển khoa thi quý sửu năm Thuận - thiên thứ 6 (năm 1433), và phụng mệnh sang sứ nhà Minh. Ông làm tới chức ngự sử đài thị ngự sử.

Tác phẩm của ông có: 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ngoài ra ông còn có công bổ sung, hiệu đính và xuất bản *Việt âm thi tập* do Phan Phu Tiên soạn⁽¹⁾.

119 — NGUYỄN THIÊN TÍCH (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Thiên Tích, tên tự là Huyền-khue, tên hiệu là Tiên-sơn, người làng Nội-duệ, huyện Tiên-du, Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

(1) Xem thêm phần: *Tài liệu cơ sở*, số 22.

Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433) năm 1431 (niên hiệu Thuận-thiên thứ 4), ông thi đậu khoa hoành từ. Đời Lê Thánh-tông (1434 — 1442), ông làm ngự tiền học sinh, sung phó sứ sang nhà Minh, niên hiệu Thiệu-bình (1434—1439). Ông là người ngay thẳng, có gì nói hết, Lê Thánh-tông thường so sánh ông với Vương Khuê, Ngụy Trưng đời Đường.

Tác phẩm có: *Tiên-son thi tập* (văn) và một số thơ (văn), chép trong *Việt âm thi tập*.

120 — TRINH THANH (? — 1463)

Trinh Thanh, tên tự là Trục-khanh, họ cũ là họ Hoàng, nên còn gọi là Hoàng Thanh, người làng Lương-xá, huyện Ứng-hòa, di cư ra ở Trung Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1463.

Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433) năm 1431 (niên hiệu Thuận-thiên thứ 4), ông đỗ khoa hoành từ. Ông làm quan cho đến đời Lê Thánh-tông thì mất, chức tham tri Hải-tây đạo quân dân bạ tịch. Ông đã có lần sung chức phó sứ sang Trung-quốc (nhà Minh) năm 1443 (niên hiệu Thái-hòa).

Tác phẩm của ông có: *Trúc-khê thi tập* (văn) và 19 bài thơ (văn), chép ở *Toàn Việt thi lục*.

121 — TRINH PHONG (thế kỷ XV)

Trinh Phong, tên tự là Đại-khai, người huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên, không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433), niên hiệu Thuận-thiên thứ 4 (năm 1431), ông đỗ khoa hoành từ; làm quan tới chức hàn lâm thị giảng. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi, có

sai ông sang sứ nhà Minh cầu phong. Đời Lê Thánh-tông, ông làm tới chức Hình bộ thượng thư.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 1 bài thơ *Mạn hứng* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

122 — ĐẶNG HUỆ LIÊN (thế kỷ XV)

Đặng Huệ Liên, tên tự là Toàn-chi, hiệu là Lô-khê, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Đời Lê Thái-tổ (1428—1433) niên hiệu Thuận-thiên thứ 4 (năm 1431), ông đỗ khoa hoàng tử; làm quan tới chức chuyển vận phó sứ.

Tác phẩm của ông có 2 bài thơ: *Hoa-lư động cổ trạch* và *Quá Cao-hoàng miếu* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

123 — LÊ THIẾU DĨNH (thế kỷ XV)

Lê Thiếu Dĩnh, tên tự là Tử-kỳ, tên hiệu là Tiết-trai, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Nguyên trước tổ tiên ở làng Lão-lạt, huyện Thuận-lộc, tỉnh Thanh-hóa, di cư ra Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là con thứ Lê Cảnh Tuân (đời Trần). Đời Lê Thái-tổ (1428 — 1433), ông làm tri thăm hình viện sự và sang sứ nhà Minh.

Tác phẩm của ông có: *Tiết-trai thi tập* (văn), và 13 bài thơ (văn), chép ở *Toàn Việt thi lục*.

124 — LÊ THỨC HIỀN (thế kỷ XV)

Lê Thức Hiền, tên tự là Tử-triệu, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông là con út Lê Cảnh Tuân, làm quan dưới triều nhà Lê, chức Lạng-giang trấn tuyên phủ sứ.

Tác phẩm của ông có : 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

125 — LÊ CẢNH XƯỚC (*thế kỷ XV*)

Lê Cảnh Xước, tên tự là Hi-văn, người huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, là cháu Lê Bá Quát (đời Trần); không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), ông làm nội mật viện sứ, hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ.

Tác phẩm của ông còn sót lại có một bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

126 — NGUYỄN THỊ TRUNG (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Thị Trung, người làng Bối-khê, huyện Thanh-oai (tỉnh Hà-đông); không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là thân sinh ra Nguyễn Trục (trạng nguyên khoa Đại-bảo thứ 3, tức là năm 1442, đời Lê Thái-tông).

Năm 1435, ông làm Quốc tử giám giáo thụ (niên hiệu Thiệu-bình thứ 2), chưa được bao lâu, xin về trí sĩ dạy học. Học trò theo học rất đông. Lúc ông mất, người đương thời gọi ông là Như-ngu cư sĩ.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

127 — NGUYỄN ĐÌNH MỸ (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Đình Mỹ, tự là Triều-phủ, hiệu là Nghĩa-sơn, người làng Chi-long, tỉnh Bắc-giang.

Đời Lê Thái-tông (1434—1442), ông làm chuyên vận sứ; đến đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), ông sang sứ nhà Minh bàn về việc Chiêm-thành.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 5 bài thơ (văn, sử), nói về việc đi sứ, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

128 — LƯƠNG ĐĂNG (thế kỷ XV)

Lương Đăng, tên tự là Tùng-thiện, tên hiệu là Bảng-lâm, người tỉnh Tuyên-quang. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), niên hiệu Thiệu-bình (1434 — 1439), ông làm thái giám, Lễ bộ thị lang, kiêm đại nhạc thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

129 — NGUYỄN TRỰC (1417 — 1473)

Nguyễn Trực, tên tự là Công-dĩnh, tên hiệu là Hu-liêu, người làng Bối-khê, huyện Thanh-oai (tỉnh Hà-dông). Ông sinh năm 1417, mất năm 1473, là con Nguyễn Thi Trung.

Năm 12 tuổi, ông đã thích làm văn, năm 18 tuổi thi đậu hương tiến, năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3, đời Lê Thái-tông) ông đậu trạng nguyên. Đời Lê Nhân-tông (1443 — 1459), niên hiệu Thái-hòa (1443 — 1453), ông làm hàn lâm viện thị giảng, đi sứ sang nhà Minh. Ông mất năm 1473 (niên hiệu Hồng-đức thứ 4, đời Lê Thánh-tông).

Tác phẩm của ông có :

- *Bảo anh lương phương* (?) (y) ;
- *Hu-liêu tập* (văn) ;
- *Ngu nhân tập* (văn).

130 — NGUYỄN NHƯ ĐỒ (thế kỷ XV)

Nguyễn Như Đồ, tên tự là Mạnh-an, tên hiệu là Khiêm-trai, người làng Đại-lan-châu, huyện Thanh-tri (tỉnh

Hà-đông, nay là ngoại thành Hà-nội), di cư sang ở xã Tử-dương, phủ Thường-tin (Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3), ông đậu bảng nhãn, làm hàn lâm tri chế cáo và đi sứ sang Trung-quốc. Năm 1450 (canh ngọ) ông lại đi sứ sang nhà Minh. Năm 1459 (niên hiệu Diên-ninh thứ 6, đời Lê Nhân-tông), ông đi sứ sang nhà Minh, khi về được thăng chức Lại bộ thượng thư. Ông thọ 102 tuổi.

Tác phẩm của ông còn lại có 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

131 — VŨ LÃM (thế kỷ XV)

Vũ Lãm là người làng Tiên-kiều, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên, di cư sang xã Kim-lan (Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3), ông đậu hoàng giáp, làm quan đến chức hàn lâm viện trực học sĩ.

Tác phẩm của ông còn lại có 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

132 — NGUYỄN HỮU PHU (thế kỷ XV)

Nguyễn Hữu Phu, tên tự là Hiền-danh, người làng Sơn-đồng, huyện Đan-phượng (tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), niên hiệu Đại-bảo thứ 3 (năm 1442), ông đậu hoàng-giáp, làm quan hàn lâm chế cáo, đi sứ sang nhà Minh.

Tác phẩm của ông còn có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

133 — NGÔ SĨ LIÊN (thế kỷ XV)

Ngô Sĩ Liên là người làng Chúc-lý, huyện Chương-mỹ (tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thái-tông (1434 — 1442), năm 1442 (niên hiệu Đại-bảo thứ 3), ông đậu tiến sĩ, sung vào hàn lâm viện. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi, ông làm đồ ngự sử. Niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), Lê Thánh-tông sai ông làm sử quán tu soạn, biên soạn bộ *Sử ký toàn thư*.

Tác phẩm của ông có: *Đại Việt sử ký toàn thư* (sử), 15 quyển.

134 — NGUYỄN NGHIÊU TƯ (thế kỷ XV)

Nguyễn Nghiêu Tư, tên tự là Quân-trù, tên hiệu là Tùng-khê, người làng Phù-lãng, huyện Võ-giang, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Nhân-tông (1443 — 1459), năm 1448 (niên hiệu Thái-hòa thứ 6), ông đậu trạng nguyên khoa Mậu thìn, làm quan tới chức hàn lâm trực học sĩ, thiên an phủ sử. Khi Lê Nghi Dân cướp ngôi, ông làm phó sứ, sang nhà Minh cầu phong.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

135 — NGUYỄN BÁ KÝ (thế kỷ XV)

Nguyễn Bá Kỳ người làng Viên-nội, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Nhân-tông, niên hiệu Thái-hòa thứ 6 (năm 1448), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm tri chế cáo, rồi hàn lâm trực học sĩ, đi sứ sang nhà Minh.

Tác phẩm của ông còn lại 1 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

136 — LÊ HOẰNG DỤC (*thế kỷ XV*)

Lê Hoằng Dục là người làng Hải-lich, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là con thứ hai Lê Văn Linh, một khai quốc công thần của nhà Lê.

Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), niên hiệu Quang-thuận (1460 — 1469), vì có tài văn học, ông được cử tiếp sứ nhà Minh là Tiến Phúc. Sau ông được thăng chức Lễ bộ thượng thư, và sang sứ nhà Minh, khi về được phong tước Trung quận công.

Tác phẩm có 12 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

137 — LÊ THÁNH-TÔNG (1442 — 1497)

Lê Thánh-tông, tên thực là Lê Tự Thành, còn có tên là Hiệu, miếu hiệu Thánh-tông Thuần hoàng đế. Ông sinh năm 1442 và mất năm 1497; là con Lê Thái-tông và bà Ngô thị Ngọc Giao.

Năm 1459 (niên hiệu Diên-ninh thứ 6), Lê Nghi Dân giết em là Lê Nhân-tông, cướp ngôi; các đại thần là bọn Lê Xi trừ được Nghi Dân và đem ông lên ngôi vua năm 1460 (niên hiệu Quang-thuận thứ 1). Lê Thánh-tông làm vua được 38 năm, thọ 56 tuổi, là người rất thông minh và chăm học. Mọi thứ kinh, sử, tử, tập, luật, lịch, y thư, họa, thi..., ông đều tinh thông cả. Ông chế ra lễ nhạc, đặt ra pháp luật; sùng văn, trọng võ, mở mang bờ cõi, làm cho xã hội Việt-nam thời đó được thịnh vượng. Ông tự xưng là Thiên Nam động chủ, Đạo-am chủ nhân, lập ra Tao đàn nhị thập bát tú (là 28 ngôi sao trên đàn thơ văn), xưng là Tao đàn dò nguyên soái, cử Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm phó.

Tác phẩm của ông có :

- *Thiên Nam dư hạ tập* (sử);
- *Sĩ hoạn trăm quy* (văn);
- *Xuân vân thi tập* (văn);
- *Lê Thánh-tông thi tập* (văn);
- *Hồng-đức quốc âm thi* (?) (văn);
- *Cổ tám bách vịnh* (A. 702) (văn);
- *Quyển uyển cứu ca* (văn, sử);
- *Minh lương cầm tú* (văn);

và trong *Toàn Việt thi lục* có chép một số thơ của ông.

138 — LÊ QUYỀN (*thế kỷ XV*)

Lê Quyền là người Lam-sơn (Thanh-hóa). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), ông làm tả đô đốc, phụ mã đô úy, phong tước Tử-nham bá.

Tác phẩm của ông còn sót lại có 1 bài thơ *Động Dương-nham núi Thái-thạch* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

139 — LƯƠNG THẾ VINH⁽¹⁾ (1441 — ?)

Lương Thế Vinh, tên tự là Cảnh-nghị, hiệu là Thụy-hiên, người làng Cao-hương, huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-định. Ông sinh năm 1441 và mất năm nào không rõ.

Năm 1463 (niên hiệu Quang-thuận thứ 4), ông đậu trạng nguyên, làm quan đến hàn lâm trực học sĩ. Đời Lê Thánh-tông, ông làm hàn lâm thị thư, chủởng viện sự, soạn các giấy tờ bang giao với Trung-quốc. Người Minh phục ông là tài giỏi. Ông tính hay khôi hài, ham đọc sách, trở về già sống một cuộc đời giản dị.

(1) Xem thêm phần : *Tài liệu cơ sở*, số 24.

Tác phẩm gồm có :

- *Đại thành toán pháp* (toán);
- *Nam tông tự pháp đồ* (sử, Phật);
- *Thiền môn giáo khoa* (Phật);

và nhiều thơ họa trong *Thiền Nam dư hạ tập* (văn).

140 — NGUYỄN ĐỨC TRINH (1438 — ?)

Nguyễn Đức Trinh, người làng An-lạc, huyện Thanh-lâm (nay là phủ Nam-sách tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1438, không rõ mất năm nào.

Thời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), năm 1463 (niên hiệu Quang-thuận thứ 4), ông đậu bảng nhãn, đi sứ sang nhà Minh, làm quan tới chức phó đô ngự sử.

Tác phẩm của ông còn sót lại một số thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

141 — DƯƠNG ĐỨC NHAN (1) (thế kỷ XV)

Dương Đức Nhan, người làng Hà-dương, huyện Vĩnh-lại (nay là Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1463 (niên hiệu Quang-thuận thứ 4), ông đậu tiến sĩ, sau làm quan đến Hình bộ hữu thị lang, phong tước Dương-xuyên hầu.

Tác phẩm của ông có : *Tinh tuyển chư gia thi tập* (còn gọi là *Cổ kim thi gia tinh tuyển tập*) (văn) (1).

142 — QUÁCH HỮU NGHIÊM (thế kỷ XV)

Quách Hữu Nghiêm người làng Phúc-khê, huyện Thanh-lan, xứ Sơn-nam (nay là Thanh-quan thuộc tỉnh Thái-bình). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

(1) Xem thêm phần : *Tài liệu cơ sở*, số 24.

Ông và Quách Đình Bảo, hai anh em cùng đậu tiến sĩ một khoa năm 1466 (niên hiệu Quang-thuận thứ 7). Niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), ông viết phê bình tập *Văn minh cổ súy* của Lê Thánh-tông. Ông đi sứ nhà Minh đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504) và được vua Minh rất trọng. Ông làm quan đến chức Lại bộ thượng thư.

Tác phẩm của ông còn lại có :

— *Phê bình tập Văn minh cổ súy*.

— 1 bài thơ (văn, sử) chép trong *Toàn Việt thi lục*.

143 — ĐỖ NHUẬN (1446 — ?)

Đỗ Nhuận là người làng Kim-hoa, huyện Kim-hoa (nay là huyện Đông-anh, tỉnh Vĩnh-phúc). Ông sinh năm 1446 và không rõ mất năm nào.

Đời Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận thứ 7 (1466), ông đậu tiến sĩ. Mùa thu năm mậu tí (1468), vua Lê Thánh-tông đi chơi Lam-kinh (Thanh-hóa), ông cùng với Quách Đình Bảo đi theo hộ giá, vâng mệnh họa thơ trong tập *Hiếu-tự anh hoa thi tập*. Mùa đông năm quý mão (1483), ông cùng Thân Nhân Trung soạn *Thiên Nam dư hạ tập*, dưới sự chỉ đạo của Lê Thánh-tông. Mùa thu năm giáp thìn (1484), bắt đầu dựng bia các tiến sĩ, ông cùng với Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn bài ký. Trong Tao đàn, ông làm phó nguyên soái cùng với Thân Nhân Trung. Các thơ văn của vua, quan đương thời đều do ông và Thân Nhân Trung phê bình. Ông lại họa thơ trong tập *Quyển uyển cửu ca* của Lê Thánh-tông.

Tác phẩm gồm có :

— *Thiên Nam dư hạ tập* (cùng biên soạn với Thân Nhân Trung và Lê Thánh-tông) (sử) ;

— 12 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

144 — NGUYỄN NHÂN BỊ (1448 — ?)

Nguyễn Nhân Bị là người làng Kim-đôi, huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-ninh, sinh năm 1448 (?), không biết mất năm nào, là anh Nguyễn Nhân Thiếp.

Đời Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận thứ 7 (năm 1466), ông cùng với em cùng thi đậu phó bảng. Ông không nhận đậu, về nhà đọc sách thêm, đến năm 1484 (niên hiệu Hồng-đức thứ 12), lại ra thi, đậu đồng tiến sĩ. Ông làm quan hàn lâm hiệu lý, có chân trong Tao đàn. Ông sung chức chánh sứ sang Trung-quốc và lúc về, làm Binh bộ thượng thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 12 bài thơ họa thơ của Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

145 — ĐÀO CỬ (1449 — ?)

Đào Cử là người xã Thuần-khang, huyện Siêu-loại (nay là huyện Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1449 (?) và không rõ mất năm nào.

Năm 1466, ông đậu tiến sĩ, sau đó đổi tên là Thuấn Cử. Năm 1482 (nhâm dần) ông theo vua đi đánh Chiêm-thành, lúc về thăng chức thị độc học sĩ. Ông tham dự trong việc biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* với Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận, dưới sự chỉ đạo của Lê Thánh-tông, phê bình tập *Cổ tâm bách vịnh*, và cùng giúp Lê Thánh-tông trong việc viết quyển *Thần chinh ký sự*.

Tác phẩm của ông có :

- *Thiên Nam dư hạ tập* (sử) ;
- *Phê bình cuốn Cổ tâm bách vịnh* (văn) ;
- Thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn)...

Thân Nhân Trung, tên tự là Hậu-phủ, người làng Yên-ninh, huyện Yên-dũng (nay thuộc tỉnh Bắc-giang). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận thứ 10 (năm 1469), ông thi đậu đồng tiến sĩ, làm hàn lâm thừa chỉ, rồi thăng dần lên Lại bộ thượng thư, đồng các đại học sĩ, nhập nội phụ chính. Năm 1483, ông cùng các ông Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, dưới sự chỉ đạo của Lê Thánh-tông. Ông là phó soái trong Tao đàn nhị thập bát tú, cùng với Đỗ Nhuận được cử bình thơ, họa các bài thơ trong *Quỳnh uyển cửu ca*.

Tác phẩm của ông có :

- *Thiên Nam dư hạ tập* (sử) ;
- *Quỳnh uyển cửu ca* (văn) ;
- 20 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*, v.v...

147— ĐÀM VĂN LỄ (1452 — 1505)

Đàm Văn Lễ, tên tự là Hoảng-kinh, tên hiệu là Chân-trai, người làng Lâm-sơn, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1452 (?) và mất năm 1505.

Thuở nhỏ ông nổi tiếng thần đồng, thi hương đậu giải nguyên. Đời Lê Thánh-tông, niên hiệu Quang-thuận thứ 10 (1469), ông đậu đồng tiến sĩ, làm hàn lâm hiệu lý. Năm 1483, ông làm thị thư, cùng với Thân Nhân Trung soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Năm 1488 (mậu thân), ông đi sứ sang Trung-quốc, lúc về được thăng chức phó đô ngự sử, rồi lên tới Lễ bộ thượng thư, đồng các đại học sĩ. Năm 1499 (kỷ mùi), ông được cử ra tiếp sứ Trung-quốc sang sách phong. Năm 1504 (giáp tí), Hiến-tông ốm nặng, Nguyễn Kinh Kỳ muốn lập Uy-mục làm vua, đem vàng

hối lộ ông, ông không nhận. Khi Uy-mục được nối ngôi, căm thù việc trước, giáng ông làm thừa tuyên ở Quảng-nam, rồi cho người theo buộc ông phải tự tận.

Tác phẩm của ông còn lại, có :

- *Bài văn bia Chiêu-lăng* (sử, văn), và
- 24 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

148 — NGUYỄN NHÂN PHÙNG (1450 — ?)

Nguyễn Nhân Phùng còn có tên là Nguyễn Trọng Ý, người làng Kim-đôi, huyện Võ-giang, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1450, mất năm nào không rõ. Ông có năm anh em cùng đậu tiến sĩ cả, là : Nhân Thiếp, Nhân Bị, Nhân Dư, Nhân Đạc và ông.

Năm 1469 (niên hiệu Quang-thuận thứ 10), ông thi đậu tiến sĩ, được vua Lê Thánh-tông cho đổi họ và tên là Lê Trọng Ý. Ông có chân trong Tao đàn, có họa *Quyñh uyển cửu ca* và *Cổ tằm bách vịnh*. Ông làm quan tới chức Lễ bộ tả thị lang.

Tác phẩm của ông còn lại có :

- *Vịnh Tiêu-tương bát cảnh phủ* (quốc âm) (văn) ;
- 19 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

149 — LÊ TUẤN NGẠN (thế kỷ XV)

Lê Tuấn Ngạn là người làng Vĩnh-bảo, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1472 (niên hiệu Hồng-đức thứ 3), ông đậu hội nguyên được bổ làm lâm kiểm thảo, sung chức phó sứ sang nhà Minh, rồi thăng tới đồng các học sĩ, Hộ bộ thượng thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 10 bài thơ (văn), họa thơ Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

150 — NGUYỄN BẢO (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Bảo, tên hiệu là Châu-khé, người làng Phương-lai, huyện Vũ-tiên, nay thuộc tỉnh Thái-bình. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1472 (niên hiệu Hồng-đức thứ 3), ông đậu tiến sĩ, phụng mệnh làm năm bài thơ *Vịnh nguyệt* và bài *Phú nguyệt quế*, được cử vào đông các, giữ chức Xuân-phường tả tư giảng, dạy thái tử học. Đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504), ông được thăng chức Lễ bộ thượng thư. Ông là người học vấn rộng.

Tác phẩm của ông gồm có :

— *Châu-khé tập* (văn), 8 quyển ;

— Văn bia am Hiếu-thụy, núi Phật-tích (Sơn-tây) (văn, sử), chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* và một số thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

151 — NGUYỄN PHÚC CHIÊU (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Phúc Chiêu là người làng Từ-hồ, huyện Đông-an, xứ Sơn-nam (nay thuộc huyện Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1472 (Hồng-đức thứ 3), ông đậu nhị giáp tiến sĩ, khoa nhâm thìn. Năm bình thân (1476), ông làm phó sứ sang Trung-quốc, lúc về làm đến đông các hiệu thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 9 bài thơ (văn), họa thơ vua Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

152 — NGÔ LUÂN (*thế kỷ XV*)

Ngô Luân là người làng Tam-sơn, huyện Đông-ngàn (nay là huyện Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là anh Ngô Thầm, là bác Ngô Miễn Thiệu, cả ba đều đỗ đại khoa.

Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), năm 1475 (Hong-đức thứ 6), ông đỗ tiến sĩ, có chân trong Tao đàn nhị thập bát tú, giữ chức đồng các hiệu thư, cùng với Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận phê bình thơ trong Tao đàn.

Tác phẩm của ông còn lại có: 12 bài thơ, họa thơ Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

153 — THÁI THUẬN (1440 — ?)

Thái Thuận, tên tự là Nghĩa-hòa, hiệu là Lục-kê, biệt hiệu là Lã-đường, người làng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại (nay là huyện Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1440, không rõ mất năm nào.

Trước ông là linh dạy voi, đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), niên hiệu Hồng-đức thứ 6 (1475); ông đã 35 tuổi mới thi đậu tiến sĩ và được bổ làm hàn lâm hiệu lý kiêm chức tham chính Hải-dương. Ông có chân trong Tao đàn và sau được vua ban cho là Tao đàn phó nguyên soái. Ông rất có đạo đức, văn chương tài giỏi, ai ai cũng tôn trọng.

Tác phẩm của ông còn lại có: *Lã-đường thi cao*, gồm 4 quyển do con ông là Thái Khắc và học trò ông là Đỗ Chính Mô sưu tập sau khi ông mất, và còn có 157 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

154 — TRẦN VĂN MÔ (1439 — ?)

Trần Văn Mô người làng Di-ái, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông, đậu tiến sĩ năm Hồng-đức thứ 6 (1475). Ông sinh năm 1439, không rõ mất năm nào, làm quan đến hiến sát sứ.

Tác phẩm có: *Quốc triều chương biểu* (văn, sử), 5 quyển (xem Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển 43).

155 — LÊ QUẢNG CHÍ (1453 — ?)

Lê Quảng Chí, tên hiệu là Hoàn-son, người làng Thần-dầu, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1453 và mất năm nào không rõ.

Năm 1478 (niên hiệu Hồng-đức thứ 9), ông đậu bảng nhãn. Vua Lê Thánh-tông triệu vào xem mặt và bổ đồng các đại học sĩ. Ông được trọng đãi như Thân Nhân Trung và Đào Cử.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ, họa thơ Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục* và trong *Văn minh cổ sáy thi tập* (A. 254).

156 — VŨ QUỲNH (1452 — 1497)

Vũ Quỳnh, tên tự là Thủ-phác và Yển-ôn, hiệu là Đốc-trai và Trạch-đồ, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1452 và mất năm 1497, cuối đời Hồng-đức.

Đời Lê Thánh-tông, năm 1478 (niên hiệu Hồng-đức thứ 9), ông đậu hoàng giáp, làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, Quốc tử giám tư nghiệp, Sử quán tổng tài, soạn ra bộ *Đại Việt thông giám*.

Tác phẩm có :

- *Đại Việt thông giám* (sử), 26 quyển ;
- *Lĩnh Nam trich quái* (sử, văn) ;
- 3 bài thơ (văn) chép trong *Toàn Việt thi lục*.

157 — BÙI XƯƠNG TRẠCH (1437 — ?)

Bùi Xương Trạch, người làng Định - công, huyện Thanh-đàm (nay là huyện Thanh-trì, ngoại thành Hà-nội), có nhà ở làng Thịnh-liệt cùng huyện.

Đời Lê Thánh-tông, niên hiệu Hồng-đức thứ 9 (1478), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 41 tuổi. Ông được cử đi sứ và lúc về làm thượng thư chương lục bộ kiêm đô ngự sử, quốc tử giám, tri kinh duyên, thái phó, Quảng quốc công.

Tác phẩm có nhiều bài ký : *Quảng-văn đình ký* (1) (văn) và các bài biểu, chép trong *Hoàng Việt văn tuyển* (q. 2 và 6).

158 — ĐỖ CẬN (*thế kỷ XV*)

Đỗ Cận, tên thực là Đỗ Viên, tên tự là Hữu-khác, hiệu là Phổ-sơn, người làng Thống-thượng, huyện Phổ-yên, Thái-nguyên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thánh-tông năm 1478 (niên hiệu Hồng-đức thứ 9), ông đậu tiến sĩ năm 45 tuổi. Vua cho đổi tên là Đỗ Cận. Ông đi sứ sang nhà Minh có làm bài *Kim-lăng ký* bằng quốc âm, được nhiều người truyền tụng.

Tác phẩm có :

— *Kim-lăng ký* (bằng chữ nôm) (văn) ;

— 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*, và tương truyền ông là tác giả *Truyện Phan Trần* (nôm), hiện còn được phổ biến.

159 — LÊ HANH HUYỄN (*1457 — ?*)

Lê Hanh Huyền là người làng Nghĩa-trai, huyện Gia-lâm (ngoại thành Hà-nội), sinh năm 1457, không rõ mất năm nào.

Năm 1478 (niên hiệu Hồng-đức thứ 9), ông đậu đồng tiến sĩ, được bổ vào viện hàn lâm, thăng tới đô cấp sự trung.

(1) *Quảng-văn đình dựng* năm 1492, niên hiệu Hồng-đức thứ 23.

Tác phẩm của ông còn có 4 bài thơ (văn), họa thơ Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

160— HOÀNG ĐỨC LƯƠNG (1) (*thế kỷ XV*)

Hoàng Đức Lương, người làng Ngô-kiều, huyện Gia-lâm (ngoại thành Hà-nội), không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1478 (niên hiệu Hồng-đức thứ 9), ông đậu tiến sĩ; được cử giữ chức phó sứ, sang nhà Minh, lúc trở về làm Hộ bộ tả thị lang. Ông sưu tầm các thơ đời Trần và đầu đời Lê được 15 quyển gọi là *Trích diễm tập* để bổ sung cho hai tập thi tuyển, làm trước ông: 1. *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa; 2. *Tinh tuyển tập* của Dương Đức Nhan.

Tác phẩm của ông còn lại có:

— *Trích diễm tập* (sưu tập) (văn), 15 quyển;

— 5 bài cổ thể, 20 bài cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn) (1).

161 — NGUYỄN TÔN MIỆT (1440 — ?)

Nguyễn Tôn Miệt là người làng Xuân-hy, huyện Kim-hoa (nay là huyện Đông-anh, ngoại thành Hà-nội), sinh năm 1440, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Hồng-đức thứ 12 (năm 1481), ông đậu tiến sĩ và làm hàn lâm hiệu lý, sau thăng thị thư. Ông có chân trong Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn lại có 8 bài thơ vịnh *Quỳnh uyển cứu ca*, chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn).

(1) Xem thêm phần: *Tài liệu cơ sở*, số 22, 25.

162 — LƯU HƯNG HIẾU (1455 — ?)

Lưu Hưng Hiếu là người làng Hà-lương, tỉnh Thanh-hóa, sinh năm 1455, mất năm nào không rõ.

Năm 1481 (niên hiệu Hồng-đức năm thứ 12), ông đậu bảng nhãn, làm quan đến chức hàn lâm viện thị giảng, và có chân trong Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn lại có 10 bài thơ (văn) họa thơ *Quy nh uyển cứu ca*, thơ viếng Quang-thục hoàng thái hậu và viếng vua Lê Thánh-tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

163 — NGUYỄN ÍCH TỐN (1457 — ?)

Nguyễn Ich Tốn là người làng Mậu-hòa, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông, sinh năm 1457, mất năm nào không rõ.

Năm 1484 (niên hiệu Hồng-đức thứ 15), ông đậu tiến sĩ, làm Lễ bộ hữu thị lang, dự Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn lại có 6 bài thơ (văn) họa thơ *Quy nh uyển cứu ca*, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

164 — TRẦN HOÀNH (thế kỷ XV)

Trần Hoành là người làng Ngọc-tải, huyện Tứ-kỳ, tỉnh Hải-dương, sinh và mất năm nào không rõ.

Năm 1487, ông đậu tiến sĩ.

Tác phẩm của ông còn có 3 bài thơ cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 62).

165 — ĐẶNG MINH BÍCH (thế kỷ XV)

Đặng Minh Bích, tên tự là Ngạn -hoàn, người làng Bạch-dương, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an, sinh và mất năm nào không rõ.

Năm 1484 (niên hiệu Hồng-đức thứ 15), ông đậu tiến sĩ, làm hàn lâm hiệu thảo, rồi thăng đến thượng thư.

Tác phẩm của ông còn có 20 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

166 — ĐOÀN HUỆ NHU (thế kỷ XV)

Đoàn Huệ Nhu là người làng Phù-vệ, huyện Ngự-thiên (nay thuộc tỉnh Thái-bình), sinh và mất năm nào không rõ.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu tiến sĩ, được tuyển vào viện hàn lâm, dự Tao đàn nhị thập bát tú, làm quan đến chức thừa chính sử.

Tác phẩm của ông còn có 12 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

167 — TRẦN SÙNG DĨNH (1464 — ?)

Trần Sùng Dĩnh là người làng Đồng-khê, huyện Thanh-lâm (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1464, mất năm nào không rõ.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông thi hương đậu giải nguyên, sau thi đình đậu trạng nguyên. Ông làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư, dự Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ họa thơ *Quy nh uyển cứu ca* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

168 — VŨ CẢNH (1461 — ?)

Vũ Cảnh là người làng Dưỡng-động, huyện Thủy-dương (nay thuộc tỉnh Hải-dương), sinh năm 1461, mất năm nào không rõ.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu hoàng giáp, làm tới chức thượng thư kiêm đô ngự sử.

Tác phẩm của ông còn có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

169 — NGUYỄN ĐỨC HUẤN (*thế kỷ XV*)

Nguyễn Đức Huấn là người làng An-ninh, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương, sinh và mất năm nào không rõ.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu bảng nhãn, làm hàn lâm thị thư, có chân trong Tao đàn nhị thập bát tú. Ông được cử sang sứ nhà Minh, và lúc về làm đến thượng thư.

Tác phẩm của ông còn có 6 bài thơ họa thơ *Quy nhuyễn cứu ca* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

170 — TRẦN KỶ (*thế kỷ XV*)

Trần Kỳ là người làng Yên-thái, huyện Thiên-bản (nay là Vu-bản tỉnh Nam-định), sinh và mất năm nào không rõ.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu hoàng giáp, làm đồng các hiệu thư.

Tác phẩm của ông còn có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

171 — NGÔ HOÁN (1451 — ?)

Ngô Hoán là người làng Nghiêm-xá, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông), sinh năm 1451, mất năm nào không rõ.

Đời Lê Thánh-tông, năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm hiệu lý. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh, và lúc về làm đến đồ ngự sử.

Tác phẩm của ông còn có 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*,

172 — BÙI PHỔ (1462 — ?)

Bùi Phổ là người làng Lê-xá, huyện Nghi-dương (nay thuộc về tỉnh Hải-dương), sinh năm 1462, không rõ mất năm nào.

Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm hiệu lý và dự Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn có 5 bài thơ (văn) chép, trong *Toàn Việt thi lục*.

173 — THÂN NHÂN TÍN (1438 — ?)

Thân Nhân Tín là con Thân Nhân Trung, anh Thân Nhân Vũ và thân phụ Thân Cảnh Vân, ba đời đậu tiến sĩ, làm quan cùng một triều. Ông sinh năm 1438, mất năm nào không rõ.

Năm 1490 (niên hiệu Hồng-đức thứ 21) ông đậu tiến sĩ, năm ấy đã 52 tuổi.

Tác phẩm của ông còn có 8 bài thơ họa thơ Lê Thánh-tông (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

174 — NGUYỄN HOẢN (1465—?)

Nguyễn Hoản là người làng Nhân-lý, huyện Thanh-lâm (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương), sinh năm 1465, mất năm nào không rõ.

Năm 1493 (niên hiệu Hồng-đức thứ 24) ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm hiệu lý, dự Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn có 7 bài thơ họa thơ *Quyển uyển cứu ca* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

175 — NGÔ THẦM (thế kỷ XV)

Ngô Thầm là người làng Tam-sơn, huyện Đông-ngàn (nay là huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là em hoàng giáp Ngô Luân, thân sinh ra trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu, ông nội các tiến sĩ Ngô Diễm, Ngô Địch.

Năm 1493 (niên hiệu Hồng-đức thứ 24), ông đậu bằng nhỡn, làm hàn lâm thị thư, dự Tao đàn nhị thập bát tú.

Tác phẩm của ông còn có 5 bài thơ họa thơ *Quyñh uyển cứu ca* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

176 — VŨ DƯƠNG (thế kỷ XV)

Vũ Dương là người làng Mạn-nhuế, huyện Thanh-lâm (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-duyng), không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1493 (niên hiệu Hồng-đức thứ 24), ông đỗ trạng nguyên, làm hàn lâm thị thư, dự Tao đàn nhị thập bát tú. Ông có đi sứ sang nhà Minh, và lúc về thăng tới Công bộ thượng thư, tước hầu.

Tác phẩm của ông còn có 10 bài thơ họa thơ *Quyñh uyển cứu ca* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

177 — KIỀU PHÚ (1446 — ?)

Kiều Phú tên tự là Hiếu-lễ, người làng Lạp-hạ, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, đậu tiến sĩ năm 29 tuổi (1475) đời Lê Thánh-tông (niên hiệu Hồng-đức thứ 6), làm quan đến tham chính. Không rõ ông mất năm nào. Ông cùng Vũ Quyñh hiệu đính và đề tựa cuốn *Lĩnh Nam trich quái* (1493) do một tác giả vô danh đời Trần soạn.

Tác phẩm có: *Lĩnh Nam trich quái* (hiệu đính).

THỂ KY XVI (LÊ-MẠC)

(từ số 178 đến 250)

178 — DUỐNG BANG BẢN (thế kỷ XVI)

Dương Bang Bản còn có tên là Lê Tung, người làng Yên-cử, huyện Thanh-liêm (tỉnh Hà-nam), không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1484 (niên hiệu Hồng-đức thứ 15) ông đậu hoàng giáp. Đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504), ông sang sứ nhà Minh. Đời Lê Tương-dực (1510 — 1516), khi khởi binh ở Tày-dò (Thanh-hóa), phong ông làm Lại bộ thượng thư, tước Đôn-thư bá, kiêm Quốc tử giám tế tửu.

Tác phẩm của ông có : *Việt giám tổng luận* (sử).

179 — NGUYỄN QUANG BẬT (thế kỷ XVI)

Nguyễn Quang Bật là người làng Bình-ngô, huyện Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh ; không rõ sinh và mất năm nào.

Đời Lê Thánh-tông (1460 — 1497), ông đậu trạng nguyên năm 1484, làm hạn lâm hiệu lý và được dự Tao đàn nhị thập bát tú. Đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504), ông cùng với Đàm Văn Lễ nhận tờ di chiếu, lập vua Túc-tông. Khi Uy-mục được lên ngôi vua (1505 — 1509), giận hai ông không lập mình, mới giáng Nguyễn Quang Bật làm thừa tuyên Quảng-nam rồi sai người dìm chết ông ở sông Phúc-giang.

Tác phẩm của ông còn có 9 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

180 — ĐẶNG MINH KHIÊM (thế kỷ XVI)

Đặng Minh Khiêm, tên tự Trinh-dự, hiệu là Thoát-niên, nguyên là người tỉnh Nghệ-an ; sau di cư ra Sơn-

tây ở làng Mạo-phổ, huyện Sơn-vị (nay là huyện Thanh-ba, tỉnh Phú-thọ).

Ông là giòng giõi Đặng Tất, con Đặng Di (đậu hoàng giáp đời Lê Nhân-tông). Năm 1487 (niên hiệu Hồng-đức thứ 18), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm thị thư và sang sứ nhà Minh. Đời Lê Chiêu-tông (1516 — 1522), ông vâng mệnh soạn bộ *Đại Việt sử ký*, sau ông chạy theo vua Chiêu-tông và mất ở Hóa-châu. Ông là một người thẳng thắn, được nhiều người trọng vọng.

Tác phẩm có:

- *Đại Việt sử ký* (sử) (nay không còn);
- *Việt giám vịnh sử thi tập* (văn, sử); và 125 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

181 — VŨ DUỆ (thế kỷ XVI)

Vũ Duệ, tên thực là Vũ Nghĩa Chi, người làng Trinh-xá, huyện Sơn-vị, tỉnh Sơn-tây (nay thuộc huyện Thanh-sơn, tỉnh Phú-thọ).

Năm 1490 (niên hiệu Hồng-đức thứ 21), ông đậu trạng nguyên, được đổi tên là Duệ, và được tuyển vào hàn lâm viện. Đời Lê Chiêu-tông (1516 — 1522), ông làm Lại bộ thượng thư, tước Trinh-khê hầu. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông theo vua vào Thanh-hóa, đến Lam-sơn, mặc mũ áo lay lãng miếu rồi tự vẫn.

Tác phẩm của ông còn có 9 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

182 — DƯƠNG TRỰC NGUYỄN (1469 — 1509)

Dương Trực Nguyễn là người huyện Thượng-phước, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, sinh năm 1469 và mất năm 1509.

Năm 1490 (niên hiệu Hồng-đức thứ 21), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm hiệu lý và được dự vào Tao đàn nhị thập bát tú. Năm 1509, khi Lê Tương-đực từ Thanh-hóa khởi binh tiến đến Đông-kinh (Hà-nội), Lê Uy-mục (1505 — 1509) sai ông làm tán lý, cùng phó tướng là Lê Vũ Lĩnh cầm quân đi án ngữ; ông bị chết trận ở Châu-cầu, thọ 42 tuổi.

Tác phẩm có 13 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

183 — NGÔ HOÁN (*thế kỷ XVI*)

Ngô Hoán, người làng Thượng-đáp, huyện Thanh-lâm (nay là huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương).

Năm 1490 (niên hiệu Hồng-đức thứ 21), ông đậu bằng nhỡn khoa canh tuất. Ông làm đông các hiệu thư, được dự vào Tao đàn nhị thập bát tú, rồi thăng đến chức Lại bộ thượng thư. Lúc Mạc Đăng Dung tiếm ngôi, vua Lê Chiêu-tông chạy vào Thanh-hóa, người theo vua thì ít, mà theo Mạc thì nhiều. Ông đã 63 tuổi, chạy theo vua. Bị thua Mạc, Chiêu-tông chạy lên mạn ngược Thanh-hóa; chỉ có một mình ông chạy theo và sau đó, ông tuẫn tiết.

Tác phẩm của ông còn lại có 13 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

184 — ĐÀM THẬN HUY (*thế kỷ XVI*)

Đàm Thận Huy, tên tự là Mặc-trai, người làng Ông-mặc, huyện Đông-ngàn (nay là làng Hương-mặc, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1490 (niên hiệu Hồng-đức thứ 21), ông đậu tiến sĩ, được dự vào Tao đàn nhị thập bát tú. Đời Lê Chiêu-

tông (1516 — 1522), khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, vua chạy lên Sơn-tây, ông lui về Bắc-giang mộ binh đánh Mạc. Sau vì thế yếu, không địch nổi Mạc, ông chạy lên vùng Yên-thế và uống thuốc độc chết.

Tác phẩm có :

— *Mặc-trai thi tập* (văn), và 14 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

185 — ĐỖ NHÂN (1472 — 1517)

Đỗ Nhân còn có tên là Đỗ Nhạc, tên tự là Đôn-chính, tên hiệu là Nghĩa-sơn, người làng Lại-ốc, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1472, mất năm 1517.

Năm 1493 (niên hiệu Hồng-đức thứ 24), ông đậu hoàng giáp, làm hàn lâm hiệu lý. Niên hiệu Cảnh-thống (1497 — 1504), ông làm hàn lâm thị thư, sung phó sử sang nhà Minh. Tính ông ngay thẳng, vì nói trái lời nhà vua, nên bị giam vào ngục; sau được tha. Đời Lê Trưng-dục (1510 — 1516), ông làm tán lý quân vụ rồi thăng Hộ bộ thượng thư. Nhà Mạc cướp ngôi vua, ông không chịu theo, nên bị giết.

Tác phẩm của ông có : *Vinh sử thi tập* (sử, văn).

186 — CHU VIÊN (thế kỷ XVI)

Chu Viên là người làng Ngọc-đôi, huyện Vũ-ninh (nay thuộc huyện Võ-giàng, tỉnh Bắc-ninh), đậu tiến sĩ khoa quý sửu (năm 1493), được tuyển vào hàn lâm, làm đến chức thừa chính sử.

Tác phẩm của ông còn lại có : 6 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 15, tờ 35).

187 — TRẦN CẢNH (thế kỷ XVI)

Niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1498) đời Lê Thánh-tông, Trần Cảnh đậu hương tiến (tức cử nhân), làm tri phủ

rời xin cáo về ở ẩn. Không rõ năm sinh, năm mất và quê quán ở đâu.

Tác phẩm của ông còn lại: 10 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 41).

188 — LÊ HIẾN-TÔNG (1461 — 1504)

Lê Hiến-tông tên họ thực là Lê Tăng, con trưởng Lê Thánh-tông, sinh năm 1461, mất năm 1504, lên ngôi vua lấy miếu hiệu là Hiến-tông. Năm 1462 (niên hiệu Quang-thuận thứ 3), ông được lập làm thái tử. Khi Lê Thánh-tông mất (1497), ông lên ngôi, lấy niên hiệu là Cảnh-thống (1498). Ông làm vua được 7 năm, thọ 44 tuổi.

Tác phẩm còn lại có: 30 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

189 — HOÀNG TRỪNG (thế kỷ XVI)

Hoàng Trùng là người làng Nhân-thọ, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, là cháu ngoại Nguyễn Biểu, nghĩa sĩ đời Trần Trùng-quang. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1498 (niên hiệu Cảnh-thống thứ 2), ông đậu hoàng giáp, làm quan dưới đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504), đến chức Lễ bộ tả thị lang. Ông là một nhà nho văn hay, nên thời đó ở kinh đô Thăng-long có câu truyền tụng « bánh dẻo như văn Hoàng Trùng ».

Tác phẩm có:

— 2 bài thơ chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*;

— *Nghĩa sĩ truyện* (sách này đã được Hoàng Xuân Hãn giới thiệu trong *Tập san Khai tri tiền đức* tháng 6 năm 1941).

190 — TRẦN KHẢN (thế kỷ XVI)

Trần Khản, tên tự là Triều-nam, hiệu là Vô-muộn-tầu, người huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh; làm quan chính

sự viện đồng tham nghị, rồi về trí sĩ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có :

— *Phục hiên tập* (6 quyển);

— 4 bài thơ cận thể, chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 9 từ 15).

191 — TRẦN LŨ (*thế kỷ XVI*)

Trần Lũ còn có tên là Trần Lương, người làng Bình-vọng, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông.

Năm Cảnh - thống thứ 5 (1502), ông đậu tiến sĩ (theo *Bình-vọng Trần thị gia phả*, A. 979, q. 1, từ 8).

Tác phẩm của ông có : *Hiển sử công thi văn tập* (sử, văn), A.701.

192 — VŨ CÁN (*1474 — ?*)

Vũ Cán, tên hiệu là Tùng-hiền, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1474, không rõ mất năm nào.

Ông là con trai Vũ Quỳnh, cả hai cha con đều đậu hoàng giáp. Năm Cảnh-thống thứ 5 (1502), ông thi đậu rồi phụng mệnh đi sứ nhà Minh. Ông được thăng tới chức Lễ bộ thượng thư, chưởng hàn lâm viện sự, tước Lễ-độ bá. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông ra làm quan với nhà Mạc.

Tác phẩm có :

— *Tùng-hiền thi tập* (văn);

— *Tứ lục bị lãm* (văn).

193 — LÊ THUYỀN (*thế kỷ XVI*)

Lê Thuyền là người Lam-sơn (Thanh-hóa), con thứ hai Lê Thánh-tông, em ruột Lê Hiến-tông, được phong

tước Lương vương. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Đàm Văn Lễ và Quách Hữu Nghiêm đều ca tụng thơ ông rất hay, có nhiều ý tứ.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

194 — LÊ CẢO (*thế kỷ XVI*)

Lê Cảo là con thứ ba Lê Thánh-tông, được phong tước Đường vương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

195 — LÊ TÂN (*thế kỷ XVI*)

Lê Tân là con thứ năm Lê Thánh-tông và là thân phụ Lê Oánh, tức Lê Tương-dục. Lúc đầu, ông được phong tước Kiến vương, sau Lê Oánh lên ngôi truy phong là Đức-tông Kiến hoàng đế.

Tác phẩm có :

- 5 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* ;
- *Lạc uyển dư nhân tập* (văn).

196 — LÊ TRANH (*thế kỷ XVI*)

Lê Tranh là con thứ sáu Lê Thánh-tông, được phong tước Phúc vương. Ông tính tình phong nhã, cần kiệm, ham đọc kinh điển, rất thích *Kinh Dịch*, chữ tốt, thơ hay. Hiến-tông thường hay mời vào cung cùng xướng họa.

Tác phẩm của ông còn lại có 6 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

197 — LÊ HĨNH (*thế kỷ XVI*)

Lê Hĩnh là con thứ 12 Lê Thánh-tông, được phong tước Trấn vương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

198 — LÊ NẠI (*thế kỷ XVI*)

Lê Nại là người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), tên hiệu là Nam-hiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1505 (niên hiệu Đoan-khánh thứ 1, đời Lê Uy-mục) ông đậu trạng nguyên, làm quan hữu thị lang, tước Đạo-trạch bá. Ông là một nhà sử, đồng thời cũng có làm nhiều thơ nhưng đến nay không còn thấy.

Tác phẩm của ông có: *Việt sử thông giám* (sử).

199 — NGUYỄN HỮU NGHIÊM (1480 — ?)

Nguyễn Hữu Nghiêm là người làng Phúc-kê, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1480, không biết mất năm nào.

Năm 1508 (niên hiệu Đoan-khánh thứ 4), ông đậu thám hoa, làm quan đến thượng thư chương hàn lâm viện. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua, ông nhận mật chiếu cùng với thầy học cũ là Đàm Thận Huy về Bắc-giang khởi binh cần vương đánh Mạc. Ông bị bắt rồi bị giết ở kinh đô. Trước khi bị chém, ông cười nói tự nhiên và chửi mắng Mạc Đăng Dung.

Tác phẩm có: *Bảng trình học hành* (văn).

200 — LÊ OÁNH (1495 — 1516)

Lê Oánh là con Kiến vương Lê Tân, và là cháu nội Lê Thánh-tông, sinh năm 1495, mất năm 1516. Đời vua Hiến-tông (1497 — 1504), ông được phong làm Giản-tu công. Sau ông cùng với Nguyễn Văn Lang khởi binh ở Tây-dô (Thanh-hóa), đánh ra Thăng-long, giết vua Uy-mục, lên

ngôi năm 1509 (niên hiệu Đoan-khánh thứ 5), lấy miếu hiệu là Trương-dực đế. Ông bị Trịnh Duy Sản giết vào năm 1516 (năm Hồng-thuận thứ 4); lên ngôi được 8 năm.

Tác phẩm có :

- *Thiên quang thanh hạ tập* (văn, triết);
- *Trung hưng thực lục* (sử);
- *Trị bình bảo phạm* (xã hội) và
- 3 bài thơ chép ở *Toàn Việt thi lục*.

201 — PHÙNG THẠC (thế kỷ XVI)

Phùng Thạc tên tự là Hoàn-phủ, hiệu là Phúc-trai, người làng La-giang, làm chủ bạ tại phủ Kiến vương Tân.

Tác phẩm có :

- *Vong hài tập*, và
- 1 bài thơ (văn), ghi trong *Toàn Việt thi lục*.

202 — PHÙ THỨC HOÀNH (thế kỷ XVI)

Phù Thúc Hoành tên thực là Nhâm-nhân, người làng Phù-xá huyện Kim-hoa (nay là Đông-anh, ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông làm quốc tử giám, dịch kinh giáo thụ; sau thăng hẳn làm viện học sĩ.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

203 — NGÔ CHI LAN (thế kỷ XVI)

Bà Ngô Chi Lan là người làng Phù-lỗ, huyện Kim-hoa (nay là Đông-anh, ngoại thành Hà-nội). Bà là vợ ông Phù Thúc Hoành người làng Phù-xá, cùng huyện, thiên tư thông minh, có tài văn học, đặt ra nhiều thơ ca từ

khúc. Bà được Lê Thánh-tông vời vào nội cung dạy các cung nữ và phong làm Phù gia nữ học sĩ. Theo sách *Hoàng Việt thi lục*, bà vợ ông Phù Thúc Hoành lại tên là Nguyễn Hạ Huệ, người làng Mai-khê, huyện Yên-lạc, nhưng có lẽ đó là một tên khác hay một người khác.

Tác phẩm của bà có :

— *Mai trang tập* (văn) và

— 4 bài thơ vịnh bốn mùa (văn).

Cước chú : Sách *Kiến văn tiểu lục* (mục Thiên chương, quyển 4) cũng như *Hoàng Việt thi tuyển*, có chép rõ về Phù phu nhân như sau : « Câu chuyện thơ ở Kim-hoa, gọi là Phù phu nhân, thi thực có người thật. Xét trong *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương có chép thơ của Nguyễn Hạ Huệ và chua rằng : tự là Quỳnh-hương, người Mai-khê (sách chép là Lưu-khê) huyện Yên-lạc, là vợ quan giáo thụ Phù Thúc Hoành, hiểu biết âm luật, có tập thơ gọi là *Mai trang tập*, được phổ biến và trong *Trích diễm thi tập* có ghi chép hai bài... Nay ở làng Phù-lỗ, huyện Kim-hoa (Đông-anh) còn có đền thờ Phù học sĩ ».

204 — CHU TAM TỈNH (thế kỷ XVI)

Chu Tam Tỉnh, tên tự là Tỉnh-chi, người làng Thanh-dâm, phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây, làm quan hàn lâm viện trực học sĩ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

205 — NGUYỄN THẮNG TRUNG (thế kỷ XVI)

Nguyễn Thắng Trung, tên hiệu là Tế-xuyên, người huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây, làm Quốc tử giám trợ giáo. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

206 — NGUYỄN THIÊN TÚNG (thế kỷ XVI)

Nguyễn Thiên Túng, tên tự là Ước-phủ, người huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn), tỉnh Bắc-ninh, làm Quốc tử giám trợ giáo. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 14 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

207 — TRINH SƯ MẠNH (thế kỷ XVI)

Trinh Sư Mạnh tên hiệu là Chúc-lý-lữ, người huyện Từ-liêm (nay là huyện Hoài-đức, ngoại thành Hà-nội). Ông ở ẩn không ra làm quan. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ *Nam giao thu sắc* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

208 — NGUYỄN THẬN (thế kỷ XVI)

Nguyễn Thận, tên tự là Kính-chi, hiệu là Triều-khê, người làng Ứng-thiên, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông làm Quốc tử giám giáo thụ.

Tác phẩm của ông còn lại có bài thơ *Thánh chúa đắc hiền thần* (văn, sử), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

209 — NGHIÊM NGUYÊN LĂNG (thế kỷ XVI)

Nghiêm Nguyên Lăng, tên tự là Hương-quang, người huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh, làm giáo thụ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

210 — TRINH NGUYỄN HY (thế kỷ XVI)

Trình Nguyễn Hy tên hiệu là Cáp-xuyên, người huyện Nam-sách, tỉnh Hải-dương, làm quan hình viện đại phu.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ *Huệ phi hành từ* (văn), chép ở *Toàn Việt thi lục*.

211 — VŨ BANG HÀNH (thế kỷ XVI)

Vũ Bang Hành tên hiệu là Liên-khê, người Trường-tân, Hạ-hồng (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông làm đồng giám tu quốc sử kiêm thái tử cáo thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

212 — NGUYỄN HỨC (thế kỷ XVI)

Nguyễn Hức tên tự là Di-khanh, hiệu là Cúc-trang, người làng Kỳ-son, huyện Đông-triều, tỉnh Hải-dương, làm quan đến tri phủ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Cưu đài tập* và 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn).

213 — VƯƠNG SƯ BÁ (thế kỷ XVI)

Vương Sư Bá, tên tự là Trọng-khuông, tên hiệu là Nham-khê, người làng Đông-yên (nay là phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông tinh hồn nhiên, thích thiền học, làm quan đến tri phủ.

Tác phẩm có một tập thơ gồm 8 quyển và 8 bài thơ cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 10, tờ 44) (văn).

214 — LÊ TÔ (thế kỷ XVI)

Lê Tô, tên tự là Minh-phục, hiệu Dung-khê, người xã Lạc-dạo, huyện Văn-lâm, tỉnh Hưng-yên, thi đậu khoa hoàng tử, làm đến hàn lâm viện kiểm thảo, tri phủ Tân-hưng. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

215 — DOÃN HÀNH (thế kỷ XVI)

Doãn Hành tên tự là Công-thuyên, hiệu là Mặc-trai, người huyện Thượng-phúc (nay là huyện Thường-tín tỉnh Hà-dông). Ông đậu khoa hoàng tử, làm Quốc tử giám học sĩ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Văn biểu tập* và 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (văn).

216 — NGUYỄN BÀNH (thế kỷ XVI)

Nguyễn Bành, tên tự là Thọ-khanh, hiệu là Mai-lý, người huyện Đường-an (nay là Bình-giang, Hải-dương). Ông làm Quốc tử giám giáo thụ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

217 — TRINH HOẰNG NGHỊ (thế kỷ XIV)

Trinh Hoằng Nghị là người huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), làm quan giám sát ngự sử, đồng tham nghị, rất ham chuộng văn thơ.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

218 — NGUYỄN PHU TIÊN (*thế kỷ XVI*)

Nguyễn Phu Tiên tên hiệu là Tân-kiều tiên sinh, người làng Vĩnh-động, phủ Khoái-châu tỉnh Hưng-yên, làm hàn lâm viện thừa chỉ, thăm hình viện sự. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 8 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

219 — NGUYỄN TẤN TÀI (*thế kỷ XVI*)

Nguyễn Tấn Tài là người Thanh-hoa, làm Quốc tử giám bác sĩ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ *Trùng đề tiền kinh Thái thạch* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

220 — NGUYỄN NINH (*thế kỷ XVI*)

Nguyễn Ninh, người làng Phù-lưu, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, làm quan Tây-ấp chuyển vận sứ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ *Vọng hải* (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

221 — TƯỚNG THỪA HY (*thế kỷ XVI*)

Tướng Thừa Hy tên tự là Hi-chi, người làng Đa-cầm, phủ Hồng-châu (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), làm quan Tây-ấp chuyển vận sứ. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục*.

222 — NGUYỄN DŨ (*thế kỷ XVI*)

Nguyễn Dũ là người làng Đổ-tùng, huyện Trường-tân (nay là làng Đổ-lâm, huyện Thanh-miền, tỉnh Hải-

ương), con Nguyễn Tường Phiêu (đậu tiến sĩ năm 1496 đời Lê Thánh-tông). Ông đậu hương tiến (cử nhân) vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI, làm tri huyện Thanh-toàn(?) rồi xin nghỉ về nhà nuôi mẹ. Trong khi nghỉ, ông soạn ra bộ *Truyền kỳ mạn lục*. Theo sách *Công dư tiếp ký* (q. 10), ông là học trò Nguyễn Bình Khiêm, nên sách này đã được Nguyễn Bình Khiêm sửa chữa. Đến đời Mạc, sách này đã được Nguyễn Thế Nghi, tước Đại-hung hầu, người làng Mộ-trạch, diển dịch ra chữ nôm (xem *Công dư tiếp ký*, q.2, tờ 35).

Tác phẩm có: *Truyền kỳ mạn lục* (văn, triết). (Theo bản in lại năm 1763 đời vua Lê Hiến-tông, nhan đề là *Tân biên truyền kỳ mạn lục tặng bổ giải âm tập chú*, sách có 4 quyển, mỗi quyển 5 truyện).

223 — VŨ HỮU (1443 — 1530)

Vũ Hữu, tên hiệu Ước-trai, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1443 và mất năm 1530.

Năm 1463 (niên hiệu Quang-thuận thứ 4), ông đậu hoàng giáp. Đời Lê Hiến-tông (1497 — 1504), ông làm đến Lê bộ. thượng thư, tước Tùng-dương hầu. Đời Lê Cung-hoàng, năm 1527 (niên hiệu Thống-nguyên), ông cùng với Phan Đình Tá phụng mệnh đi cầu phong cho Mạc Đăng Dung làm An-hung vương. Sau này ông làm quan với họ Mạc, thọ 87 tuổi.

Tác phẩm có: *Lập thành toán pháp* (toán).

224 — NGUYỄN MẬU (thế kỷ XVI)

Nguyễn Mậu là người làng La-phù, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương, đậu tiến sĩ năm 1502 (niên hiệu Cảnh-thống, khoa nhâm tuất), làm quan đến đô ngự sử, tước

Văn-đạt bá. Đến sau ông lại theo nhà Mạc, và làm Công bộ thượng thư (1527 — 1529).

Tác phẩm của ông còn sót lại có 5 bài thơ cận thể chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 42).

225 — TRẦN PHI (thế kỷ XVI)

Trần Phi, tên hiệu là Văn-nham, người làng Chi-nê, huyện Chương-đức (nay thuộc tỉnh Hà-nam). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Đoan-khánh (1505, năm ất sửu), ông đậu thám hoa, làm quan đời Mạc đến thượng thư kiêm đô ngự sử, tước Lai quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 64).

226 — LÊ ĐỨC MAO (1462 — 1529)

Lê Đức Mao người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Vì có xích mích với xã trưởng, ông bỏ làng di cư lên xã Dưỡng-hồ, huyện Yên-lãng (nay là tỉnh Vĩnh-phúc). Ông sinh năm 1462, mất năm 1529.

Năm 1504, ông đậu hương cống, năm sau đậu tiến sĩ. Ông là người học vấn rộng, giỏi làm thơ và bài hát, tính lại hay châm biếm, riếu cợt. Trong làng có việc gì trái ý, ông làm thơ, làm bài hát để châm biếm, cho nên nhiều người sợ nhưng cũng có nhiều người ghét. Cũng vì lẽ ấy, nên tên xã trưởng làng ông thù và áp bức đến nỗi ông phải bỏ làng đi.

Tác phẩm của ông còn lại có : *Nghĩ hộ Tám giáp giải thưởng hát ả đào* (bài gồm 128 vế, chia làm 9 đoạn).

Nguyễn Giản Thanh là người làng Ông-mặc, huyện Đông-ngàn (nay là làng Hương-mặc, huyện Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1482, mất năm nào không rõ, ông là con tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm.

Năm 1508 (niên hiệu Hoan-khánh thứ 4) ông đậu trạng nguyên. Theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, sau kỳ thi hội, bài của Hứa Tam Tỉnh hay hơn bài của Nguyễn Giản Thanh; đến khi vào thi đình, ông làm bài phú *Phượng thành xuân sắc phú* bằng văn nôm hay hơn, nên được đậu trạng nguyên trên Hứa Tam Tỉnh. Làng Ông-mặc gọi nôm là làng Me nên người ta thường gọi ông là Trạng Me. Địa phương có câu truyền tụng: « Trạng Me dè Trạng Ngọt » (Ngọt là làng Vọng-nguyệt, làng của Hứa Tam Tỉnh) là do câu chuyện trên. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông lại làm quan với nhà Mạc, sang sứ nhà Minh, làm Lễ bộ thượng thư, hàn lâm viện thị độc chưởng viện sự, tước Trung-phụ bá, và lúc mất được tặng tước hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có :

- *Thương côn châu ngọc tập* (văn);
- *Phượng thành xuân sắc phú* (nôm) (văn).

228 — HỨA TAM TỈNH (thế kỷ XVI)

Hứa Tam Tỉnh là người làng Vọng-nguyệt, huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh, đậu bằng nhơn khoa Hoan-khánh (1508, năm mậu thìn), làm quan đến Quốc tử giám tư nghiệp. Sau ông theo nhà Mạc (1527 — 1529), được cử sang sứ nhà Minh, khi về làm quan đến thượng thư, tước Đôn-giáo bá, sau thăng tước hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 62).

229 — NGUYỄN BẠT TUY (thế kỷ XVI)

Nguyễn Bạt Tuy là người làng Phú-lãng, huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh, không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1508 (niên hiệu Đoan-khánh thứ 4) ông thi đậu tiến sĩ, nhưng xin về học thêm. Đến năm 1511 (Hồng-thuận thứ 3) ông lại đi thi, lại đậu tiến sĩ. Sau ông làm quan với nhà Mạc, đến Lại bộ thượng thư, phong tước quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 64).

230 — NGUYỄN TRỌNG HIỆU (thế kỷ XVI)

Nguyễn Trọng Hiệu là người làng Đại-đồng, huyện Siêu-loại (nay là huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh).

Năm 1514 (niên hiệu Hồng-thuận thứ 6) ông đậu tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến chức thượng thư chưởng hàn lâm viện, kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Văn-bân hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 65).

231 — NGUYỄN CHUYỀN MỸ (thế kỷ XVI)

Nguyễn Chuyền Mỹ là người làng Lư-khê, huyện An-lão, tỉnh Hải-dương (nay thuộc tỉnh Kiến-an). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1514 (niên hiệu Hồng-thuận thứ 6, giáp tuất) ông cùng với em là Nguyễn Đốc Tín, đậu tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến thượng thư, phong Văn-đầu hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 62).

232 — ĐÀO NGHIÊM (*thế kỷ XVI*)

Đào Nghiễm, tên tự là Nghĩa-xuyên, người làng Thiện-phấn, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Cung-hoàng, niên hiệu Thống-nguyên (năm 1527), ông đậu tiến sĩ, đi sứ nhà Minh; khi về làm đến Binh bộ hữu thị lang.

Tác phẩm có: *Nghĩa-xuyên quan quang tập* (văn).

233 — LÊ QUANG BÍ (1506 — ?)

Lê Quang Bí, tên hiệu là Hối-trai, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1506, không rõ mất năm nào.

Năm 1527 (niên hiệu Thống-nguyên), ông đậu hoàng giáp. Ông ra làm quan với nhà Mạc, sang sứ nhà Minh cầu phong. Vua Minh ngờ là giả dối, giam ở Nam-ninh 19 năm. Đến khi được tha về, Mạc Mậu Hợp phong cho tước Tô quận công. Người đương thời ví ông như Tô Vũ nhà Hán.

Tác phẩm có: *Tư hương vận lục* (văn).

234 — BÙI VỊNH (1508 — 1545)

Bùi Vịnh là người làng Thịnh-liệt (làng Sét), huyện Thanh-trì (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1508, mất năm 1545, là con thứ hai Bùi Xương Trạch, tiến sĩ nhà Lê.

Năm 1532 (niên hiệu Đại-chính nhà Mạc), ông đậu bảng nhãn, làm quan đến đồng các đại học sĩ, tước Mai-lĩnh hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có:

- *Đề đồ hình thặng phú* (chữ Hán) (văn);
- *Cung trung bảo huấn phú* (chữ nôm) (văn).

235 — BUI BÁ CHIẾN (*thế kỷ XVI*)

Bùi Bá Chiến là người làng Ôn-kê (?), không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông làm quan triều Mạc, chức tri phủ Trường-khánh, sung tán lý thụ tứ huấn ở Giao-thủy doanh.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 16, tờ 63).

236 — NGUYỄN BÌNH KHIÊM (1491 — 1585)

Nguyễn Bình Khiêm tên tự là Hanh-phủ, hiệu là Bạch-vân tiên sinh, biệt hiệu là Tuyết-giang phu tử, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại (nay là Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương), thường gọi là Trạng Trình, vì sau ông được phong tước Trình quốc công. Ông sinh năm 1491, mất năm 1585.

Đời Mạc Đăng Doanh (1530 — 1540), năm 1535 (niên hiệu Đại-chính thứ 6), ông đậu trạng nguyên; từ thi hương đến thi đình, đều đỗ nhất nên gọi là Tam nguyên. Ông làm Lại bộ tả thị lang kiêm đồng các đại học sĩ, ở triều 8 năm, dâng sớ hạch 18 người lộng thần. Năm 1542, đời Mạc Phúc Hải (niên hiệu Quảng-hòa thứ 2), ông xin về trí sĩ, làm nhà gọi là Bạch-vân am để ở và lấy thưởng ngoạn phong cảnh, ngâm vịnh làm vui. Ông là người nổi tiếng học rộng, thích khảo về *Kinh Dịch*, chuyên về lý học, tinh thông khoa Thái ất. Cho nên người ta còn thường lợi dụng cái học của ông truyền tụng nhiều câu sấm, nói là của ông để tuyên truyền và mê hoặc nhân dân. Văn thơ của ông gồm có hàng nghìn bài bằng chữ Hán và thi phú nôm.

Vua Mạc tôn trọng ông, có công việc vẫn thường đến hỏi, sau ông được phong Lại bộ thượng thư, tước Trình quốc công. Ông mất đời Mạc Mậu Hợp, thọ 95 tuổi.

Tác phẩm của ông còn lại có :

— *Bách-vân quốc ngữ thi tập* (văn, triết) ;

— *Bách-vân thi tập* (văn, triết).

237 — BÙI TRÍ VĨNH (thế kỷ XVI)

Bùi Trí Vĩnh là người làng Đào-xá, huyện Phù-vân (nay là huyện Phù-cừ, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1535 (niên hiệu Đại-chính thứ 6), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến chức tả thị lang, tước Văn-trinh bá (theo sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, q. 2 từ 27). Trong sách *Toàn Việt thi lục* (q.18, từ 5) ghi là ông người làng Quang-hiệp, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-đông.

Tác phẩm của ông còn lại có mấy bài thơ (văn) chép trong *Toàn Việt thi lục*.

238 — GIÁP HẢI (1506 — 1581)

Giáp Hải có tên cũ là Trùng, tên hiệu là Tiết-trai, người làng Dĩnh-kế, huyện Phượng-nhỡn (nay thuộc tỉnh Bắc-giang). Ông sinh năm 1506 và mất năm 1581.

Năm 1538 (niên hiệu Đại-chính thứ 9), ông thi đậu trạng nguyên. Con ông là Giáp Lễ cũng đỗ hoàng giáp. Hai cha con cùng làm quan một triều. Ông là người có tài văn học, giỏi về bang giao từ mệnh, ứng đáp tinh nhanh, sứ Minh phải phục. Ông làm tới chức Lại bộ thượng thư, tước Luân quận công, mất năm 75 tuổi.

Tác phẩm có : *Tuy bang tập* (sử, văn).

239 — AN ĐÔN PHÁC (thế kỷ XVI)

An Đôn Phác là người làng Châu-kê, huyện An-định (?); đậu tiến sĩ năm 1541 (niên hiệu Quảng-hòa đời

Mạc, khoa tân sừ), làm quan đến thượng thư, tước Ninh-kê hầu. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông còn lại có mấy bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 18, tờ 6).

240 — HOÀNG SĨ KHẢI (*thế kỷ XVI*)

Hoàng Sĩ Khải tên hiệu là Lãn-trai, người làng Lai-xá, huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Năm 1544 (niên hiệu Quảng-hòa thứ 4), ông đậu tiến sĩ khoa giáp thìn, làm quan triều Mạc, được cử đi sứ nhà Minh. Đi sứ về, ông được thăng Hộ bộ thượng thư, kiêm chức Quốc tử giám tế tửu, tước Vĩnh-kieu bá. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Có lẽ ông sinh vào khoảng 1510 — 1520 và mất vào cuối thế kỷ XVI. Ông về trí sĩ trong khoảng năm 1585 — 1592.

Ông có tiếng hay chữ và nhất là hay nôm. Sách *Đặng khoa lục* cho ta biết tên một vài bài nôm được truyền tụng như: *Sứ trình tiệp lăm khúc*, *Tứ thời khúc*, *Tiểu độc lạc phú*.

Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú còn chép trong *Kinh tịch chí* tên hai tập thơ của ông là *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* và *Sứ trình khúc*, nhưng nay chưa tìm thấy.

Tác phẩm có:

- *Tứ thời khúc* (văn);
- *Sứ trình khúc* (sử, địa, văn);
- *Sứ Bắc quốc ngữ thi tập* (văn), còn gọi là *Bắc sứ quốc âm thi văn* (văn);
- *Tiểu độc lạc phú* (văn).

241 — DƯƠNG VĂN AN (1513 — ?)

Dương Văn An là người làng Tuy-phúc, huyện Lệ-thủy, tỉnh Quảng-bình, di cư ra làng Phù-diễn, huyện Từ-liêm

(nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1513, không rõ mất năm nào.

Năm 1547 (niên hiệu Vĩnh-định thứ 1), ông đậu tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến chức thượng thư, tước Sùng-nham hầu.

Tác phẩm có: *Ô châu cận lục* (sử, địa).

241b — PHẠM THIỆU (thế kỷ XVI)

Phạm Thiệu, người làng Châu-khê, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, có nhà ở làng Dũng-liệt, huyện Yên-phong, cùng tỉnh; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1553 (niên hiệu Cảnh-lich thứ 6, Mạc Phúc Nguyên), ông đậu tiến sĩ, sang sứ Trung-quốc; khi về làm đến thượng thư bộ Công, tước Châu-khê hầu.

Tác phẩm có: *Thi văn tập yếu* (văn).

242 — LƯƠNG PHÙNG THÌN (thế kỷ XVI)

Lương Phùng Thìn, tên hiệu là Đôn-phu, người làng Lương-xá, huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1553 (niên hiệu Cảnh-lich, khoa quý sửu), ông đậu tiến sĩ. Năm 1581, ông sang sứ Trung-quốc; khi về làm quan đến thượng thư, tước Lương-khê hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 18, tờ 8).

243 — NGUYỄN BÌNH (thế kỷ XVI)

Nguyễn Bình không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Theo sách *Trung vương công thần phủ lục*, A. 262, trang 17, ông sống vào khoảng năm 1572, niên hiệu Hồng-phúc năm đầu.

Tác phẩm có :

— *An-dương vương, Trưng nữ vương sự tích (sử)*,
A. 384 ;

— *Trưng vương công thần phủ lục (sử)*, A. 262 ;

— *Định công trang thần tích (sử)*, A. 711 ;

— *Đình triều sơn thần sự tích (sử)*, A. 763.

244 — NGUYỄN MINH BÍCH (thế kỷ XVI)

Nguyễn Minh Bích là người làng Nhân-lý, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương, sau di cư sang làng An-ninh, huyện Chí-linh, cùng tỉnh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1562 (niên hiệu Quang-bảo, năm nhâm tuất), ông đậu tiến sĩ, sang sứ Trung-quốc, làm quan đến thượng thư, tước Lâm-xuyên bá.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ **cận thể** (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 18, tờ 34).

245 — NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG (thế kỷ XVI)

Nguyễn Năng Nhượng sau đổi tên là Nguyễn Năng Nhuận, người làng Kim-đôi, huyện Võ-giang, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1562 (niên hiệu Quang-bảo, năm nhâm tuất), ông đậu tiến sĩ. Năm 1584, ông sung chức chánh sứ sang Trung-quốc, lúc về làm thượng thư, tước Đạo-phái hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 21 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 18, tờ 34).

246 — TỔNG HÂN (thế kỷ XVI)

Tổng Hân là người làng Võ-lao, huyện Giao-thủy (nay thuộc tỉnh Nam-định). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1556 (niên hiệu Quang-bảo, năm bình thin), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến thượng thư, tước Lễ-khê bá.

Tác phẩm của ông còn lại có một số thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 18, tờ 9).

247 — VŨ CẬN (*thế kỷ XVI*)

Vũ Cận tên tự là Thuần-phu, người làng Lương-xá, huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1556 (niên hiệu Quang-bảo, năm bình thin), ông đậu tiến sĩ, được cử sang sứ Trung-quốc. Khi về làm quan, thăng đến thượng thư, tước Xuân-giang hầu. Ông thích làm thơ.

Tác phẩm có :

— *Tình thiều kỷ hành tập* ;

— 100 bài thơ (văn) được chép trong *Toàn Việt thi lục* (q.18 tờ10).

248 — HÀ NHIỆM ĐẠI (1525 — ?)

Hà Nhiệm Đại là người làng Bình-sơn, huyện Lập-thạch (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc). Ông sinh năm 1525, không rõ mất năm nào.

Năm 1574 (niên hiệu Sùng-khang thứ 9), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến Lễ bộ thượng thư.

Tác phẩm có : *Khiếu vịnh thi tập* (văn, sử)..

249 — NGUYỄN HẰNG (*thế kỷ XVI*)

Nguyễn Hằng tên hiệu là Nại-biên, người làng Xuân-lũng, phủ Lâm-thao, nay thuộc tỉnh Phú-thọ ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Vào khoảng niên hiệu Hồng-thuận (1509 — 1515) đời vua Lê Tương-dực, ông đậu hương cống. Trong khi ông còn ở trường Quốc tử giám sửa soạn thi hội, thì Mạc Đăng Dung ép vua Lê nhường ngôi cho mình (1527); ông về ở ẩn tại làng Đại-đồng (tỉnh Tuyên-quang). Bấy giờ anh em họ Vũ (Vũ Văn Uyên và Vũ Văn Mật) đóng dinh ở Đại-đồng, chống nhà Mạc. Vũ mời ông tới giúp việc, nhưng ông từ chối quan chức, và làm bài phú *Tịch cư ninh thể*. Vào khoảng năm 1565 — 1569, Vũ Văn Mật mời ông tới dinh và yêu cầu ông làm bài phú *Đại-đồng phong cảnh*. Sau đó, Mật muốn lưu ông lại cho làm quan, nhưng ông từ chối, và làm bài phú *Tam-ngung động*. Ông về ở ẩn cho đến lúc mất. Vua Lê ban cho hiệu là Thảo-mao ẩn sĩ.

Tác phẩm có :

- *Đại-đồng phong cảnh phú* (văn);
- *Tịch cư ninh thể phú* (văn);
- *Tam-ngung động phú* (văn), v.v...

250 — ĐẶNG ĐỀ (*thế kỷ XVI*)

Đặng Đề, tên tự là Hối-khanh, hiệu là Tùng-pha, người làng Uông-thượng, huyện Thanh-miền, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1565, ông đậu tiến sĩ khoa át sừ. Năm 1584 (niên hiệu Diệu-thành thứ 7), ông được cử sang sứ Trung-quốc, khi về được phong tước Tùng-lĩnh bá. Ông học rộng, thơ hay, lời văn thanh nhã.

Tác phẩm có : *Tùng-pha thi tập*, 4 quyển, (sách này chưa thấy, chỉ còn 44 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, q. 18, tờ 38).

THẾ KỶ XVII (LÊ — TRỊNH)

(từ số 251 đến 279)

251 — PHÙNG KHẮC KHOAN (1528 — 1613)

Phùng Khắc Khoan, tên tự là Hoảng-phu, hiệu là Nghị-trai, tục gọi là cụ Trạng Bùng, người làng Phùng-xá, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây; sinh năm 1528, mất năm 1613.

Ông là học trò Nguyễn Bình Khiêm, không chịu ra thi với nhà Mạc, và vào Thanh-hóa theo nhà Lê. Ông có học thức mưu lược, nên được làm Lê khoa cấp sự trung. Năm 1580 (niên hiệu Quang-hưng thứ 3), vua Lê lại bắt đầu mở khoa thi, ông thi đậu hoàng giáp, năm ấy 53 tuổi. Năm 1585, ông làm hồng lô tự khanh. Hai năm sau sang sứ nhà Minh, gặp tiết nạn thợ vua Minh Thần-tông, niên hiệu Vạn-lich; ông làm 31 bài thơ hạ thợ. Tập thơ ấy nhan đề *An-nam sứ thần vạn thợ thánh tiết khánh hạ thi tập*, sau sứ thần Triều-tiên là Lý Chi Phong tiên sinh có đề tựa. Sau đó, ông lại xướng họa với sứ Triều-tiên, làm tới 30 bài thơ, được tôn gọi là Phùng kỳ lão. Lúc về, ông được phong Hộ bộ thượng thư, tước Mai quận công.

Tác phẩm của ông có :

- *Sứ Hoa bút thủ trạch thi* (văn);
- *Ngón chi thi* (văn);
- *Tư thiên gia-truyền chú* (?) (văn);
- *Nghị-trai thi tập* (triết);
- *Mai-lĩnh sứ Hoa tùng vịnh* (văn);
- *Phùng Khắc Khoan thi tập* (văn);

- *Lục nhâm quốc ngữ binh thư yếu lược* (?) (binh);
— *An-nam sử thần vạn thọ thánh tiết khánh hạ thi tập* (văn) (1).

252 — LƯƠNG HỮU KHÁNH (thế kỷ XVII)

Lương Hữu Khánh là người làng Hội-triều, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa; con Lương Đắc Bằng. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là học trò Nguyễn Bình Khiêm, rất thông minh, đậu hương tiến (cử nhân) từ năm 12 tuổi, rồi tới kinh sư làm bài *Tần quan văn kê phú* nổi tiếng. Ông không chịu đi thi triều Mạc, làm quan với nhà Lê, được thăng đến chức thượng thư, kiêm tổng tài sử quán, tước Đạt quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ cổ thể và 2 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 20, tờ 46), và bài thơ nôm *Qua đò với nhà sư trên sông Tam-kỳ*.

253 — NGUYỄN THIẾN (thế kỷ XVII)

Nguyễn Thiến, tên hiệu là Cảo-xuyên, người làng Canh-hoạch, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông.

Năm 1532 (niên hiệu Đại-chinh, khoa nhâm thìn), ông đậu trạng nguyên triều Mạc, làm quan đến Lại bộ thượng thư, kiêm đô ngự sử, tước Thư quận công. Theo sách *Nhi-kê Nguyễn thị gia phả*, ông là viên tổ Nguyễn Du, tác giả truyện *Kim Vân Kiều*.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 21, tờ 87).

(1) Sự việc này ghi chép trong sách Triều-tiên : *Chi Phong tiên sinh tập*, quyển thứ 8.

254 — TRỊNH TÙNG (1546 — 1620)

Trịnh Tùng là con thứ hai Trịnh Kiểm, người làng Sóc-sơn, huyện Vĩnh-phúc, phủ Thiệu-thiên (nay là huyện Vĩnh-lộc, phủ Quảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa). Ông sinh năm 1546, mất năm 1620.

Khi Trịnh Kiểm mất, ông tranh nhau ngôi chúa với anh là Trịnh Cối, Cối thua phải hàng Mạc. Trịnh Tùng nối cha làm chúa 54 năm, thọ 74 tuổi, tước Bình-an vương.

Tác phẩm của ông còn lại có: *Phong thủy sách văn* (triết?).

255 — NGUYỄN THỰC (thế kỷ XVII)

Nguyễn Thực, tên tự là Phác-phủ, người làng Vân-diêm, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, Bắc-ninh). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1595 (niên hiệu Quang-hung, khoa át mùi), ông đậu tiến sĩ. Năm 1606 (niên hiệu Hoảng-định thứ 7), ông sang sứ Trung-quốc. Khi về ông làm tới chức thiếu phó, tước Lan quận công. Các con cháu nhà ông rất nhiều người đậu tiến sĩ và giỏi văn thơ.

Tác phẩm của ông còn lại có 16 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 22, tờ 89).

256 — NGUYỄN DUY THÌ (thế kỷ XVII)

Nguyễn Duy Thì là người làng Yên-lãng, huyện Yên-lãng (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1598 (niên hiệu Quang-hung, năm mậu tuất), ông đậu tiến sĩ. Năm 1607, ông được cử đi sang sứ Trung-quốc. Ông làm quan đến tham tụng Phương-toàn bá, thăng Lại bộ thượng thư, tước Toàn quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 22, tờ 94).

257 — NGUYỄN ĐĂNG (1576 — ?)

Nguyễn Đăng là người làng Đại-toán, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1576, không rõ mất năm nào.

Năm 1602 (niên hiệu Hoảng-định thứ 3), ông đậu hoàng giáp. Từ thi hương đến thi đình, ông đều đỗ đầu, nên gọi là tam nguyên. Ông làm đến Hộ bộ tả thị lang, tước Phúc-nham hầu. Ông rất giỏi về phú. Khi ông sang sứ Trung-quốc, người Trung-quốc rất phục tài ông.

Tác phẩm có: *Phi lai tự phú* (văn).

258 — TRẦN HỮU LỄ (thế kỷ XVII)

Trần Hữu Lễ là người làng Cát-bi, huyện Thượng-phúc (nay là Thương-tín, tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1619, ông đậu tiến sĩ (niên hiệu Hoảng-định, khoa kỹ mùi). Ông được cử đi sứ Trung-quốc, và làm đến Lại bộ tả thị lang, lúc mất được tặng thượng thư, tước quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 22, tờ 4).

259 — PHẠM PHI KIẾN (thế kỷ XVII)

Phạm Phi Kiến là người làng Dương-liều, huyện Đan-phượng (nay thuộc tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1623, ông đậu tiến sĩ (niên hiệu Vĩnh-tộ thứ 5), năm ấy ông đã 59 tuổi. Ông làm quan đến hiến sát sứ.

Tác phẩm có : *Thiên Nam trung nghĩa thực lục* (sử).
A.261.

260 — PHẠM CÔNG TRỨ (*thế kỷ XVII*)

Phạm Công Trứ là người làng Liêu-xuyên, huyện Đường-hào (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1628 (niên hiệu Vĩnh-tộ, khoa mậu thìn) ông đậu tiến sĩ, làm quan hàn lâm hiệu thảo. Nhân việc Trịnh Sầm nổi loạn (1645), ông cùng thượng thư Nguyễn Duy Thi đánh tan, được thăng phó đô ngự sử, tước Khánh-yến bá. Sau ông được thăng Lại bộ thượng thư và năm 1668 (Cảnh-trị thứ 6) được về tri sĩ, làm thái bảo quốc lão, tước Yến quận công. Đến sau vua lại mời ra làm tể tướng, thọ 76 tuổi. Ông là người có tài thao lược, thích làm thơ và nghiên cứu về sử.

Tác phẩm của ông có :

- *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên* (sử);
- *Bốn mươi bảy mục giáo điều* (sử);
- 17 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q.23, tờ 1).

261 — NGUYỄN MẬU TÀI (*1615 — 1688*)

Nguyễn Mậu Tài là người làng Kim-sơn, huyện Gia-lâm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), sinh năm 1615, mất năm 1688.

Năm 1646 (niên hiệu Phúc-thái thứ 4), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến tham tụng, thượng thư, tước bá, thọ 73 tuổi.

Tác phẩm có : *Kim-sơn gia phả* (sử), A.943.

Pháp-tính là một người tu đạo Phật, được thờ ở chùa. Theo văn bia chùa Ninh-phúc, làng Bút-tháp, tỉnh Bắc-ninh, bà là chính cung hoàng hậu vua Lê Thần-tông, tên là Trịnh thị Ngọc Trúc, biệt hiệu là Chúa bà Kim-cương, đạo hiệu Pháp-tính (1).

Theo sách *Trịnh thị gia phả* (số A. 641, tờ 17), thì bà là con gái Trịnh Tráng, tên là quận chúa hoàng hậu Trịnh thị Ngọc Trúc, lấy vua Lê Thần-tông Uyên hoàng đế, sinh ra vua Hy-tông. Nguyên trước quận chúa đã lấy Lê Trụ, tức Bá-cường quận công, là người họ vua Lê, đã có bốn con. Sau Lê Trụ bị tội phải giam, Trịnh Tráng đem quận chúa gả cho vua Lê Thần-tông. Đến năm 1630 (niên hiệu Đức-long thứ 2), bà được lập làm hoàng hậu. Gia phả không nói rõ năm nào quận chúa đi tu.

Bà là một nhà văn học và ngữ ngôn học, nghiên cứu Phật học khá sâu rộng.

Tác phẩm cổ: *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (nôm, văn vần) (ngữ ngôn học), AB.372.

262b — HƯƠNG-HAI THIÊN SƯ (1631 — 1718)

Hương-hải thiên sư, tên chính là gì không rõ, tục gọi là Tồ Cầu, gốc người làng Áng-dộ, huyện Chân-phước (sau là Nghi-lộc, Hà-tĩnh), tiên tổ người là thợ đóng

(1) Hai bài văn bia này ở chùa Bút-tháp, số bia của Thư viện Khoa học trung ương: 8639 và 5159, niên hiệu Phúc-thái thứ 4, tức là năm 1646 và thứ 5 tức là năm 1647. Văn bia thứ nhất ghi rõ: « Chính cung hoàng thái hậu Trịnh thị Ngọc Trúc, đạo hiệu Pháp-tính... ». Văn bia thứ hai viết rõ hơn: « Đương kim Lê triều hoàng thái hậu hoàng thiên đàn việt đạo trang mẫu, chúa bà Kim-cương Trịnh thị, đạo hiệu Pháp-tính... » (hiện nay hoàng thái hậu triều Lê phổ biến cúng lễ Phật ở các chùa, làm chủ buổi lễ là chúa bà Kim-cương họ Trịnh, đạo hiệu là Pháp-tính).

thuyền quan ; tổ bốn đời là Trung-lộc hầu, theo Nguyễn Hoàng vào Quảng-nam. Thiền sư là người thông minh dĩnh ngộ, năm 18 tuổi đậu hương tiến, được tuyền làm văn chức, sau ra làm tri phủ Thiệu-phong. Năm 25 tuổi, thích học đạo Phật, đến học thầy Lộc-hồ Viên-cảnh thiền sư, đặt tên là Huyền-cơ thiện giác, pháp tự Minh-châu Hương-hải thiền sư. Sau lại theo học thầy Đại-thâm Viên-giác thiền sư. Làm quan được hơn 3 năm, cáo từ đi tu hẳn.

Sau khi đi tu, thiền sư đi thuyền ra ở ngọn núi Tiêm-bút-la ở giữa Nam-hải, làm ba gian am nhỏ để tu trì Phật pháp. Sau thiên về ở nơi cố hương là nơi ông cha đóng thuyền ở xã Bình-an thượng, thuộc phủ Thăng-hoa, xứ Quảng-nam. Lúc đó, quan trấn thủ Quảng-nam là Thuần quận công có vợ bị đau ốm, lâu ngày không khỏi, mời thiền sư vào cứu chữa khỏi bệnh. Đến năm sau, thiền sư lại cúng Phật chữa bệnh cho Hoa-lễ hầu là trưởng quan tổng thái giám xứ Quảng-nam bị bệnh lâu năm. Khi bệnh khỏi, Hoa-lễ hầu vào chầu Dũng quốc công, tặc gọi là Chúa Hiền, kể lại chuyện mình được Minh-châu thiền sư cúng chữa cho khỏi bệnh. Hiền vương giáng chỉ mời thiền sư vào triều cúng lễ và quy y cho vợ con chúa và các quan. Trong khi đó, có nội thị giám quan là Gia quận công, người làng Đuan-bái, huyện Gia-định, phủ Thuận-an, xứ Kinh-bắc (sau là Gia-bình, phủ Thuận-thành, Bắc-ninh), nguyên là tướng nhà Trịnh, đem quân vào đánh Quảng-nam bị bắt làm tù binh, được tha và được dùng cho dạy học ở Thuận-hóa. Gia quận công tuổi già nên giao du với thiền sư để học đạo sinh tử, đi lại rất thân mật. Vì thế, thiền sư bị người ta dèm pha ghét bỏ, tâu lên Chúa Hiền là có ý phản nghịch. Chúa Hiền bắt thiền sư tra hỏi cho về ở Quảng-nam cho xa nơi kinh kỳ.

Trong khi sửa soạn hành trang, thiền sư nhớ đến quê hương gốc tích, cùng với đệ tử hơn 50 người, chính bị một cô thuyền lớn, vượt biển ra bắc. Năm đó là năm nhâm tuất (1682). Khi thuyền đến bến, thiền sư vào thăm Yến quận công, được tiếp đãi tử tế. Một tháng sau, được chúa Trịnh Tạc (Hoằng-tổ Dương-vương) cho quân thuyền đón thiền sư về kinh làm tờ khai báo rõ ràng. Chúa Trịnh giao thiền sư cho hai quan thượng thư trông coi và hỏi han về tình thế chính trị, và điều tra được sự thực ở nguyên quán của thiền sư. Sau-đó, chúa Trịnh tin thật và thưởng cho thiền sư rất nhiều, thiền sư đưa dâng *Bản đồ sơn thủy lộ trình hai xứ Quảng-nam và Thuận-hóa* do tay thiền sư vẽ.

Về sau chúa Trịnh cho thiền sư ở chùa Nguyệt-đường, tu trì dạy học, nối phái Trúc-lâm. Năm 88 tuổi (1718), thiền sư tịch ở chùa Nguyệt-đường, học trò người dựng tháp 3 tầng cao 21 thước để chứa di hài thiền sư.

Hương-hải thiền sư là người học rộng, thơ hay, nghiên cứu sâu về triết lý Phật giáo, muốn đem sở học phổ biến rộng, nên lưu tâm đến quốc văn, đã chú giải nhiều kinh Phật ra quốc ngữ phương ngôn.

Tác phẩm có :

- Giải *Pháp hoa kinh* ;
- Giải *Kim cương kinh lý nghĩa* ;
- Giải *Sa di giới luật* ;
- Giải *Phật tổ tam kinh*, 3 quyển ;
- Giải *A-di-đà kinh* ;
- Giải *Vô lượng thọ kinh* ;
- Giải *Địa tạng kinh* ;
- Giải *Tâm kinh đại diện* ;
- Giải *Tâm kinh ngũ chỉ* ;
- Giải *Chân tâm trực thuyết* ;

- Giải Pháp bảo đàn kinh, 6 quyển ;
- Giải Pháp khuyến tu hành, 1 quyển ;
- Giải Bảng điều nhất thiên ;
- Cơ duyên vấn đáp tình giải ;
- Lý sự dung thông ;
- Quan vô lượng thọ kinh quốc ngữ ;
- Cúng Phật tam khoa (cát, trung, tiểu) ;
- Cúng Dược sư khoa ;
- Cúng Cửu phẩm khoa, và hai tác phẩm sau này quan trọng nhất :

1. Thuận Quảng nhị xứ sơn thủy lộ trình bản đồ ;
2. Hương-hải thiên sư ngữ lục.

Tiếc rằng bộ thứ nhất chưa tìm thấy, bộ thứ hai hãy còn nhưng bị tàn khuyết, trong phần còn lại còn có nhiều thơ và kệ về triết lý Phật giáo có nhiều sáng tạo của thiền sư.

263 — HỒ SĨ DƯƠNG (thế kỷ XVII)

Hồ Sĩ Dương là người làng Hoàn-hậu, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1652 (niên hiệu Khánh-đức thứ 4), ông đậu tiến sĩ, làm tới Hình bộ thượng thư, tước Duệ quận công.

Tác phẩm có :

- Trung hưng thực lục (văn, sử) ;
- Hoan-châu phong thổ ký (văn, địa) ;
- Hồ thượng thư gia lễ (văn).

264 — BÙI XƯƠNG TỰ (1656 — 1728)

Bùi Xương Tự, tên tự là Gia-lạc, tên hiệu là Túc-trai, người làng Định-công, huyện Thanh-tri (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Theo sách *Bùi thị gia phả* (A. 640), ông

sinh năm 1656 (niên hiệu Thịnh-đức thứ 4), mất năm 1728 (niên hiệu Bảo-thái mậu thân). Ông thi đậu năm 1691 (niên hiệu Chính-hòa thứ 12). Ông là một người làm văn thơ nổi tiếng thời đó.

Tác phẩm có :

— *Thanh-trì Bùi thị gia phả* (sử), A. 640 (do Bùi Huy Bích đề tựa);

— Một số thơ (văn), chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* (q. 5 tờ 18).

265 — VŨ BẬT HÀI (thế kỷ XVII)

Vũ Bật Hài là người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1654 (niên hiệu Vĩnh-thọ thứ 2) ông đậu tiến sĩ, được cử sang sứ Trung-quốc, làm quan đến Lại bộ tả thị lang, khi tri sĩ được tặng thượng thư, tước bá.

Tác phẩm có : *Vũ tộc khoa hoạn phả ký* (sử), A. 662.

266 — ĐÀO CÔNG CHÍNH (1623 — ?)

Đào Công Chính là người làng Hội-am, huyện Vĩnh-lại (nay là Vĩnh-bảo, Hải-dương). Ông sinh năm 1623, mất năm nào không rõ.

Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thần đồng, năm 13 tuổi đã đậu hương cống. Năm 1656 (niên hiệu Vĩnh-thọ thứ 4, đời Lê Thần-tông), ông đậu bằng nhỡ, được cử làm phó sứ sang Trung-quốc, lúc về làm Lê bộ hữu thị lang, tước nam.

Tác phẩm có :

— *Lam-son thực lục* (sử);

— *Bảo sinh diên thọ* (y).

267 — ĐẶNG CÔNG CHẤT (1616 — ?)

Đặng Công Chất là người làng Phù-đồng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1616, không rõ mất năm nào.

Năm 1656 (niên hiệu Vĩnh-thọ thứ 4), ông đầu trạng nguyên, năm ấy 40 tuổi, làm đốc trấn Cao-bằng. Sau đó, được cử đi sứ sang Trung-quốc, lúc về làm tới Binh bộ thượng thư tham tụng.

Tác phẩm có : *Lam-son thực lục* (sử) (cùng làm với Hồ Sĩ Dương).

267b — NGUYỄN HỮU DẬT (1604 — 1681)

Nguyễn Hữu Dật, người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn, tỉnh Thanh-hóa, là cha sinh ra Nguyễn Hữu Hào, tác giả *Song tinh bất dạ truyện*, sinh năm 1604 và mất năm 1681.

Ông là người minh đạt : có tài văn học, lại có mưu lược. Năm 1619, mới 16 tuổi, đã được bổ làm văn chức trong triều Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên, được tham dự các việc cơ yếu, sửa sang chính thể. Năm 1627, trong trận chống lại quân Trịnh, ông được sung chức giám chiến ; sau thắng chức đốc chiến, thi thố nhiều kỳ mưu, đánh đuổi được quân địch. Năm mậu tý (1648), nhận việc trả hàng, có người dèm pha, ông bị chúa Nguyễn nghi kỵ, đem hạ ngục. Trong khi đó, ông thuật sách *Minh sơ anh liệt chí*, làm truyện *Hoa Vân Cáo thị* để giải tỏ chí hướng của mình. Truyện này kể việc Hoa Vân mắng giặc, bị chúng giết chết ; vợ chàng là họ Cáo cũng tuân nghĩa. Khi đem truyện này trình Ngãi vương, lập tức ông được tha ngay. Truyện *Hoa Vân* sau có đem diễn ra thành vở hát chèo, gọi là tích *Huê Vân Hữu Lượng* ; trước đây được lưu hành phổ biến, nhất là ở

nông thôn. Năm 1681, ông bị đau, mất tại Lư-đôn là nơi ông đóng quân, thọ 78 tuổi.

Tác phẩm có: *Hoa Vân Cáo thị truyện* (văn), v.v...

268 — LÊ HY (1648 — 1702)

Lê Hy, tên hiệu là Trạc-khê, người xã Thạch-khê, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, sinh năm 1648 và mất năm 1702.

Ông đậu tiến sĩ năm 1667 (niên hiệu Cảnh-trị thứ 5), được cử đi sứ Trung-quốc, làm tới Binh bộ thượng thư, tước Lại-sơn bá. Ông là một nhà viết sử có danh tiếng.

Tác phẩm có: *Bản kỷ tục biên* (sử).

269 — NGUYỄN QUỐC TRINH (thế kỷ XVII)

Nguyễn Quốc Trinh là người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1659 (niên hiệu Vĩnh-thọ, khoa kỹ hợi) ông đậu trạng nguyên. Năm 1666, ông được cử sang sứ Trung-quốc, lúc về làm tả thị lang, sau bị hại trong cuộc binh biến khoảng năm Đức-nguyên (1674 — 1675), được tặng tước Tri quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 10).

270 — NGUYỄN VIẾT THỨ (thế kỷ XVII)

Nguyễn Viết Thứ là người làng Sơn-đồng, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1664 (niên hiệu Cảnh-trị, khoa giáp thìn), ông đậu tiến sĩ. Năm 1676 (niên hiệu Vĩnh-trị thứ 1), ông

được làm trong viện hàn lâm. Sau đó, thăng đến Hình bộ thượng thư.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn) chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 13).

271 — ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG (1649 — 1735)

Đặng Đình Tướng, theo sách *Đặng gia phả ký tục biên* (A. 633, tờ 59), nguyên tên là Đặng Thụy, tự là Đình-trưởng, sau lấy tên tự Đình-trưởng làm tên, hiệu là Trúc-trai, còn gọi là Trúc-ông; người làng Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1649, niên hiệu Khánh-đức kỷ sửu, đời Lê Thần-tông; mất năm 1735, năm ất mão, niên hiệu Vĩnh-hựu thứ nhất.

Năm 1670 (niên hiệu Cảnh-trị thứ 8), ông đậu tiến sĩ, được cử đi sứ Trung-quốc đời Lê Hy-tông (1676 — 1705); ông lại thạo về nghề võ, nên Khang vương Trịnh Căn đổi ông làm đô đốc trấn Sơn-nam. Năm 1718, ông được thăng đến thái phó quốc lão, tước Ứng quận công. Ông thọ 87 tuổi.

Tác phẩm của ông có:

- *Trúc-ông phụng sứ tập* (văn, sử);
- *Thuật cở quy huấn* (văn, triết);
- *Linh giang dinh vệ lục* (sử).

272 — THIỀU SĨ LÂM (1641 — ?)

Thiều Sĩ Lâm là người làng Phúc-thọ, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Ông sinh năm 1641. Không rõ mất năm nào.

Năm 1670 (niên hiệu Cảnh-trị thứ 8), ông đậu thám hoa, làm quan đến tham chính.

Tác phẩm có: *Lam-sơn thực lục* (sử) (cùng soạn với Hồ Sĩ Dương), VHV. 1471.

273 — TỐNG NHO (thế kỷ XVII)

Tống Nho tên hiệu là Hàm-hiên, người làng Tiên-mộc, huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Cảnh-trị, khoa canh tuất (1670) ông đậu tiến sĩ, làm quan đến tham chính, rồi bị bãi chức.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 28).

274 — TRẦN THỌ (thế kỷ XVII)

Trần Thọ, tên hiệu là Nhuận-phủ, người làng Điền-từ (?) huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670 (niên hiệu Cảnh-trị, khoa canh tuất), ông đậu tiến sĩ. Năm 1691 (niên hiệu Chính-hòa, năm tân mùi), ông được cử đi sứ sang Trung-quốc. Ông làm quan đến phó đô ngự sử, rồi bị bãi chức.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 32).

275 — VŨ DUY KHUÔNG (thế kỷ XVII)

Vũ Duy Khuông, tên hiệu là Bạch-am, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670, ông đậu tiến sĩ, làm quan đến Lễ khoa cấp sự trung.

Tác phẩm của ông còn lại có 8 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 29).

276 — HOÀNG CÔNG CHÍ (thế kỷ XVII)

Hoàng Công Chí, tên hiệu là Xuân-hiên, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thị (nay là huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670 (niên hiệu Cảnh-trị, khoa canh tuất), ông đậu tiến sĩ. Năm 1684, ông được cử giữ chức chánh sử sang Trung-quốc, sau thăng tới Công bộ thượng thư, tước Thị-khánh bá.

Tác phẩm của ông còn lại có 10 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 14).

277 — LÊ HỮU DANH (thế kỷ XVII)

Lê Hữu Danh tên hiệu là Xuân-am, người làng Liêu-xá, huyện Đường-hào (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670, ông đậu hoàng giáp, làm quan đến chức hiến sử Sơn-tây. Ông là người chân thật, nhân đức, có tài văn chương.

Tác phẩm của ông còn lại có 3 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 17).

278 — NGUYỄN DANH NHO (thế kỷ XVII)

Nguyễn Danh Nho tên hiệu là Sần-hiên, người làng Nghĩa-phú, huyện Cẩm-giang, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670, ông đậu tiến sĩ, được cử sang sứ Trung-quốc, làm quan đến Hộ bộ hữu thị lang.

Tác phẩm của ông còn lại có 12 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 25).

279 — TRẦN THẾ VINH (thế kỷ XVII)

Trần Thế Vinh là người làng Đào-xuyên, huyện Tiên-phong (nay thuộc tỉnh Sơn-tây). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1670, ông đậu tiến sĩ. Năm 1684 ông được cử sang sứ Trung-quốc, làm quan đến chức Công bộ hữu thị lang.

Tác phẩm của ông còn lại có 2 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 34).

THẾ KỶ XVIII (LÊ, TRỊNH — NGUYỄN SƠ)

(từ số 280 đến 380)

280 — NGUYỄN ĐÌNH NHƯỢNG (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đình Nhượng còn tên là Nguyễn Đình Côn, tên hiệu là Thận-hiên, người làng Bích-trào, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1676 (niên hiệu Vĩnh-trị, khoa bình thin), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến thiêm đô ngự sử. Ông được cử đi sứ năm Chính-hòa (1680—1704) và mất ở dọc đường.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 23, tờ 33).

281 — NGUYỄN QUÝ ĐỨC (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Quý Đức, tên hiệu là Đường-hiên, người làng Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm (nay là làng Đại-mỗ, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông).

Năm 1676 (niên hiệu Vĩnh-trị, khoa bình thin), ông đậu nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh, tức là thám hoa. Năm 1691 (niên hiệu Chính-hòa thứ 12), ông được cử sang sứ Trung-quốc. Ông làm đến Lại bộ thượng thư kiêm đồng các đại học sĩ, tước Liêm quận công. Ông

là một người thuần hậu, có tài văn chương, các con là Nguyễn Quý Ân, Nguyễn Quý Cảnh, đều làm đến thượng thư.

Tác phẩm có :

- *Thi châu tập* (văn);
- *Hoa trình thi tập* (văn);
- Đề tựa sách *Việt sử thông khảo*;
- 72 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 24, tờ 35).

282 — NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO (1650 — ?)

Nguyễn Đăng Đạo là người làng Hoài-bảo, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh. Sau ông đổi tên là Liên. Ông sinh năm 1650, mất năm nào không rõ.

Ông là con Nguyễn Đăng Tuấn đậu tiến sĩ và cháu Nguyễn Đăng Cảo, đậu thám hoa đời Lê Hy-tông (1676 — 1705). Năm 1683 (niên hiệu Chính-hòa thứ 4), ông đậu trạng nguyên, làm Lại bộ hữu thị lang, được cử sang sứ Trung-quốc. Ông làm đến chức thượng thư kiêm đồng các đại học sĩ, tước bá.

Tác phẩm có : *Phụng sứ tập* (văn).

283 — PHẠM QUANG TRẠCH (1652 — ?)

Phạm Quang Trạch là người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1652, mất năm nào không rõ.

Năm 1683 (niên hiệu Chính-hòa thứ 4), ông đậu bảng nhãn, làm tham chính Kinh-bắc, sau làm Lễ bộ thị lang, lúc mất được tặng tước công.

Tác phẩm có : *Nam chương kỷ lược* (sử), A.107, A.1289 (hai bản này ghi sự việc bang giao giữa ta và Ai-lao).

284 — NGUYỄN DANH DỰ (1656 — 1736)

Nguyễn Danh Dự tên hiệu là Chất-trai, người làng Dương-liêu, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-dông. Ông sinh năm 1656, mất năm 1736.

Năm 1685 (niên hiệu Chính hòa thứ 6), ông đậu tiến sĩ. Vào khoảng những năm 1706 — 1719 (niên hiệu Vĩnh-thịnh), ông được cử đi sứ sang Trung-quốc. Ông làm quan đến Lễ bộ tả thị lang, tước bá.

Tác phẩm có :

- *Thi tự thanh ứng tập* (văn) ;
- 9 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q.25, tờ 69).

285 — NGUYỄN HÀNH (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Hành là con quan thượng thư Giáp Tuấn, sau đổi theo họ của bố nuôi là họ Nguyễn ; người làng Hoa-cầu, huyện Văn-giang (nay là Xuân-cầu, Hưng-yên).

Năm 1688, ông đậu tiến sĩ, được cử đi sứ Trung-quốc và làm đến Lại bộ tả thị lang.

Tác phẩm của ông còn lại có 10 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q.25, tờ 72).

286 — NGUYỄN CÔNG ĐỒNG (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Công Đồng là người làng Đồng-khê, huyện Thanh-lâm, phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1685, niên hiệu Chính-hòa thứ 6, ông đậu tiến sĩ. Ông được cử đi sứ sang Trung-quốc, làm quan đến trung thư giám, tước Hải-khánh tử.

Tác phẩm của ông còn lại có 7 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q.24, tờ 57).

287 — NGUYỄN ĐÌNH HOÀN (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đình Hoàn là người làng Bái-ân (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1688 (niên hiệu Chính-hòa, năm mậu thìn), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến Binh bộ hữu thị lang, tước Ân-hải hầu.

Tác phẩm của ông còn lại có 8 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 26, tờ 79).

288 — NGUYỄN MẬU ÁNG (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Mậu Áng tên hiệu là Di-trai, trước tên là Nguyễn Mậu Thịnh, người làng Kim-sơn, huyện Gia-lâm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội).

Năm 1691 (niên hiệu Chính-hòa, tân mùi), ông đậu tiến sĩ. Năm 1715 (niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 11), ông được cử đi sứ, làm quan đến phó đô ngự sử.

Tác phẩm của ông còn lại có 51 bài thơ (văn) chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 26, tờ 89).

289 — NGUYỄN CÔNG CƠ (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Công Cơ tên hiệu là Nghĩa-trai, người làng Minh-quả, huyện Từ-liêm (nay thuộc phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông).

Năm 1697 (niên hiệu Chính-hòa, năm đinh sửu), ông đậu tiến sĩ. Năm 1715 ông sang sứ Trung-quốc; khi đi sứ về làm đến Binh bộ thượng thư kiêm đồng các đại học sĩ, tước Quả quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 9 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 28, tờ 87).

290 — NGUYỄN CÔNG HẰNG (1679 — 1732)

Nguyễn Công Hằng tên hiệu là Tỉnh trai, người làng Phù-chằn, huyện Đòng-ngàn (nay là Từ-sơn, Bắc-ninh). Ông sinh năm 1679, mất năm 1732.

Năm 1700 (niên hiệu Chính-hòa thứ 22), ông đậu đòng tiến sĩ. Ông làm quan đến Binh bộ hữu thị lang ; đượ cử đi sứ Trung-quốc năm 1718. Sau ông bị Thuận vương Trịnh Giang nghe lời dèm pha, giáng ông làm thừa chính sứ ở Tuyên-quang, rồi buộc ông phải tự tử.

Tác phẩm có : *Tỉnh sà thi tập* (văn).

291 — ĐINH NHO HOÀN (thế kỷ XVIII)

Đinh Nho Hoàn tên hiệu là Mặc-trai, người làng An-ấp, huyện Hương-sơn, tỉnh Nghệ-an. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là con Đinh Nho Công, tiến sĩ đời Lê. Năm 1700 (niên hiệu Chính-hòa thứ 22), ông đậu hoàng giáp, làm quan Lại bộ hữu thị lang. Vào khoảng năm 1706 — 1719 (niên hiệu Vĩnh-thịnh), ông đượ cử giữ chức phó sứ sang sứ Trung-quốc và chết ở dọc đường.

Tác phẩm có : *Mặc-ông sứ tập* (văn).

292 — LÊ ANH TUẤN (thế kỷ XVIII)

Lê Anh Tuấn, tên hiệu là Địch-hiên, người làng Thanh-mai, huyện Tiên-phong. Năm 1704, ông đậu tiến sĩ, sau đượ cử đi sứ sang Trung-quốc, làm quan đến Hộ bộ thượng thư, tước Điện quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ cổ thể và 28 bài thơ cận thể (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 26, tờ 81).

293 — ĐỖ LỆNH DANH (thế kỷ XVIII)

Đỗ Lĩnh Danh là người làng Nhân-mục (làng Mọc, nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1710 (niên hiệu Vĩnh-thịnh, năm canh dần) ông đậu tiến sĩ, sau được đi sứ Trung-quốc, làm quan đến Hình bộ thượng thư, tước Xuân quận công.

Tác phẩm của ông còn lại có 1 bài thơ (văn), chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* (q. 5, tờ 17).

294 — HOÀNG CÔNG BẢO (thế kỷ XVIII)

Hoàng Công Bảo, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thị (nay là huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên).

Ông là con Hoàng Công Chí, đậu tiến sĩ năm 1710, làm quan đến Công bộ hữu thị lang.

Tác phẩm của ông còn lại có 5 bài thơ (văn), chép trong *Toàn Việt thi lục* (q. 25, tờ 75).

295 — PHẠM KHIÊM ÍCH (1679 — 1741)

Phạm Khiêm Ích, tên tự là Kính-trai, người làng Bảo-triền, huyện Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1679, mất năm 1741.

Năm 1711 (niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 6, đời Lê Dụ-tông), ông đậu giải nguyên, thi hội đậu thám hoa, làm Hình bộ tả thị lang. Ông được cử đi sứ sang Trung-quốc vào khoảng 1720 — 1729. Ông mất năm 62 tuổi, được tặng chức đại tư không. Văn chương đức hạnh của ông được người đương thời khen ngợi.

Tác phẩm có:

— *Thâm trị nhất lãm* (văn);

— *Kính-trai thi tập* (văn).

296 — NGUYỄN KIỀU (1694 — ?)

Nguyễn Kiều, tên hiệu là Hạo-hiên, người làng Phú-xá, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1694, mất năm nào không rõ, ông là chồng bà Đoàn thị Diễm, hiệu Hồng-hà nữ sĩ, tác giả bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*.

Đời Lê Du-tông (1706 — 1729), năm 1715 (niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 11), ông đậu tiến sĩ, sang sứ nhà Thanh, làm quan đến dò ngự sử, tước bá.

Tác phẩm có : *Sứ Hoa tòng vịnh* (văn).

297 — NGUYỄN QUÝ ÂN (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Quý Ân là con Nguyễn Quý Đức, người làng Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm (nay là làng Đại-mỗ, thuộc phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Ông đậu tiến sĩ năm 1715, làm đến thượng thư.

Tác phẩm có : *Chinh-hòa tiến sĩ đề danh ký* (sử, văn), A.421.

298 — ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705 — 1748)

Đoàn thị Điểm tên hiệu là Hồng-hà nữ sĩ (1), còn có họ Lê là theo họ bố nuôi, người làng Giai-phạm (nay là làng Hiến-phạm, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh). Bà sinh năm 1705, mất năm 1748.

Bà là con gái Đoàn Doãn Nghi và là em Đoàn Doãn Luân, hương nguyên đời Lê. Năm 16 tuổi, bà làm con nuôi thượng thư Lê Anh Tuấn. Thấy bà có tài lỗi lạc, bố nuôi định tiến vào cho chùa Trịnh, bà không bằng lòng, trở về ở cùng với cha; và từ đó học hành càng nổi tiếng.

(1) Có nơi gọi là Hồng-hà nữ sử.

Năm 25 tuổi, cha mất, bà ở với mẹ và anh, làm nghề dạy học ở Mỹ-hào (Hưng-yên). Được ít lâu, anh mất, bỏ lại đàn con, bà phải trông nom cả. Trong một bài văn tế bằng Hán văn, bà đã kể lại nỗi đau xót của gia đình mình. Sau khi chôn cất cho anh, bà thường bị những kẻ quyền quý đến giam hỏi và có khi muốn cưỡng bức, nên bà bỏ nơi ở cũ, đến ở làng Chương-dương, dạy học và bốc thuốc nuôi mẹ. Học trò đến học rất đông, sau này có Đào Duy Doãn đậu tiến sĩ và là người có văn tài cũng là học trò của bà. Năm 33 tuổi, ông Nguyễn Kiều người làng Phù-xá, làm thị lang đến cầu hôn. Lúc đầu bà từ chối, nhưng sau thấy Nguyễn Kiều là một văn hào nổi tiếng, bà bằng lòng lấy kẻ Nguyễn Kiều. Lấy chồng được một tháng, năm 1743, Nguyễn Kiều lên đường đi sứ và sau ba năm mới trở về, vợ chồng xum họp. Có lẽ trong khoảng thời gian này, bà dịch tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn. Năm 1748, Nguyễn Kiều được cử vào coi trấn Nghệ-an, bà theo chồng và mất tại đấy.

Tác phẩm của bà có :

- *Truyện kỳ tân phả* (chữ Hán) (văn) ;
- *Chinh phụ ngâm* (1) (một bản dịch quốc âm, tác phẩm của Đặng Trần Côn) (văn).

299 — NGÔ THỜI ỨC (*thế kỷ XVIII*)

Ngô Thời ỨC tên hiệu là Tuyết-trai, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Ông là thân phụ Ngô Thời Sĩ, không rõ ông sinh và mất năm nào.

(1) *Chinh phụ ngâm*, tương truyền có nhiều bản dịch : một bản của Đoàn thị Điểm, một bản của Phan Huy Ích và nhiều bản khác.

Ông thi đậu hương cống đời Lê, và không ra làm quan, ở nhà dạy học.

Tác phẩm có :

— *Tuyệt-trai thi tập* (văn);

— *Nam trình liên tập* (văn).

300 — ĐẶNG TRẦN CÔN (thế kỷ XVIII)

Đặng Trần Côn là người làng Hạ-đình, huyện Thanh-tri (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Lúc trẻ tuổi, ông rất chăm học. Đời Lê Trịnh có lệ cấm lửa, ông phải đào hầm để đốt lửa đọc sách ban đêm.

Ông thi đậu hương cống, nhưng thi hội hỏng, và từ đó ông không thi nữa, ra làm huấn đạo, rồi làm tri huyện, dần dần thăng đến ngự-sử đài đại phu.

Đặng Trần Côn tính tình hào phóng, thích rượu, hay thơ. Thời đại của ông vào lúc chúa Trịnh cầm quyền rất tàn bạo, tin dùng bọn hoạn quan, xa hoa, dâm dăng. Nhân dân bị áp bức, đè nén, hăm hiếp dưới ách của bọn vua chúa thống trị cho nên nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở khắp nơi. Bọn phong kiến bắt phu bắt lính đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa; nhiều người lia cửa lia nhà, xa vợ xa con, xa quê hương, bỏ mình nơi chiến trường. Do đó, Đặng Trần Côn đã làm ra khúc *Chinh phụ ngâm* bằng Hán văn nổi tiếng và được truyền tụng cho đến nay.

Tác phẩm có : *Chinh phụ ngâm khúc* (Hán văn) (văn).

301 — LÊ HỮU KIỀU (1690 — ?)

Lê Hữu Kiều, tên hiệu là Tốn-trai, người làng Liêu-xá, huyện Đường-hào (nay là huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên). Ông sinh năm 1690, mất năm nào không rõ.

Năm 1718 (niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 14 đời Lê Dụ-tông), ông đậu tiến sĩ. Sau đó ông được cử làm phó sứ sang Trung-quốc, lúc về làm đến Binh bộ thượng thư, tước Liêu-đình hầu.

Tác phẩm có: *Bắc sứ hiệu tàn tập* (văn).

302 — VŨ CÔNG TỀ (1687 — 1735)

Vũ Công Tề, có tên cũ là Vũ Công Quần, người làng Hải-bối, huyện Yên-lãng (nay thuộc tỉnh Vĩnh-phúc). Theo sách *Vũ công tộc phả* (A.800, tờ 29), ông sinh năm 1687 (niên hiệu Chính-hòa thứ 8) và mất năm 1735, niên hiệu Vĩnh-hựu ất mao.

Năm 1718 (niên hiệu Vĩnh-thịnh thứ 14), ông thi đậu thám hoa, được cử sang sứ Trung-quốc, làm quan đến tham tụng, Lại bộ thượng thư, tước quận công.

Tác phẩm có:

— *Hải-bối Vũ công tộc phả* (sử), A.800 ;

— *Thái ngọc tiếp lục* (văn, triết), A.1080.

303 — NGUYỄN TRÁC LUÂN (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Trác Luân là người làng Bình-lao, huyện Cẩm-giang, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1721, ông đậu tiến sĩ, làm quan đến phó đô ngự sử.

Tác phẩm có: *Vịnh sử thi quyền* (sử, văn), A.849.

304 — HỒ SĨ TÂN (1690 — 1760)

Hồ Sĩ Tân là người làng Hoàn-hậu, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1690, mất năm 1760.

Năm 1721 (niên hiệu Bảo-thái năm thứ 2, đời Lê Dụ-tông), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến hàn lâm thị chế.

Tác phẩm có: *Thọ-mai gia lễ* (xã hội, dân tộc học).

305 — NGUYỄN TÔNG KHUÊ (1692 — ?)

Nguyễn Tông Khuê, tên hiệu là Thư-hiên, người làng Phúc-khê, huyện Ngự-thiên, tỉnh Sơn-nam (nay thuộc tỉnh Thái-bình). Ông sinh năm 1692, mất năm nào không rõ.

Năm 1721 (niên hiệu Bảo-thái thứ 2), ông đậu hoàng giáp. Sau ông được cử đi sứ nhà Thanh, làm quan đến Hộ bộ tả thị lang, tước Ngộ-đình hầu.

Tác phẩm có:

— *Sứ Hoa tòng vịnh* (văn);

— *Vịnh sử thi quyền* (văn, sử);

— *Ngũ luân tự quốc âm* (văn, triết).

306 — CHU NGUYỄN LÂM (thế kỷ XVIII)

Chu Nguyễn Lâm, tên hiệu là Cỗ-nguyên, người làng Cát-động, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1724 (niên hiệu Bảo-thái thứ 5), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến hàn lâm viện thừa chỉ. Ông chết trận, được tặng Công bộ hữu thị lang.

Tác phẩm có: *Chu Cỗ-nguyên tiên sinh thi tập* (văn).

307 — LÊ PHÚ THỨ (1691—1781)

Lê Phú Thứ, còn có tên là Lê Trọng-Thứ, hiệu là Trúc-am, người làng Diên-hà (nay là làng Phú-hiếu, huyện Duyên - hà, tỉnh Thái - bình). Ông sinh năm 1691, mất năm 1781.

Năm 1724 (niên hiệu Bảo-thái thứ 5), ông đậu tiến sĩ, làm quan tới Hình bộ thượng thư, tước Diển-phái hầu. Ông là thân phụ nhà bác học Lê Quý Đôn.

Tác phẩm có:

— *Trúc-am thi tập* (văn);

— *Trúc-am văn tập* (văn);

— *Lê công khải sự cảnh hành lục* (văn, triết), v.v....

308 — VŨ KHÂM THẬN (1702 — ?)

Vũ Khâm Thận, còn có tên là Vũ Khâm Lân, người làng Ngọc-lặc, huyện Từ-kỳ, tỉnh Hải-dương. Ông sinh năm 1702, mất năm nào không rõ.

Năm 1727 (niên hiệu Bảo-thái thứ 8), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến ngự sử đài, tham tụng, tước Ôn quận công.

Tác phẩm có: *Phủ sát bí mật* (?).

309 — TRỊNH XUÂN VỊNH (1730 — ?)

Trịnh Xuân Vịnh, tên tự là Tế-xuyên, hiệu là Dung-trai, người làng Danh-lâm, huyện Đông-ngàn (Từ-son, Bắc-ninh); sinh năm 1730, không rõ mất năm nào. Năm 1753 (niên hiệu Cảnh-hung, khoa quý dậu), ông đậu hương cống.

Tác phẩm có: *Trịnh gia thế phả* (sử), A.808.

310 — TRẦN TRỌNG TỀ (1730 — 1801)

Trần Trọng Tề, tên tự là Đạm-như, sinh năm 1730, đậu hương cống (khoa Cảnh-hung, kỷ mao) năm 1759, và mất năm 1801. Không rõ quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Việt dư ký thặng liên tập* (địa, văn), A.769.

311 — NGUYỄN BÁ LÂN (1701 — 1785)

Nguyễn Bá Lân là người xã Cồ-dò, huyện Tiên-phong (nay là Quảng-oai, tỉnh Sơn-tây). Ông sinh năm 1701, mất năm 1785.

Năm 1731, ông đậu tiến sĩ (niên hiệu Vĩnh-khánh thứ 3), làm quan đến thượng thư, tước Lễ-trạch hầu. Ông là một danh sĩ và là một trong « Trảng-an tứ hổ » (bốn con hổ ở kinh đô) như người ta thường gọi lúc bấy giờ. Ông có tài đặc biệt về phú nôm.

Tác phẩm có :

— *Vịnh sử thi quyền* (sử, văn), A. 849 ;

— *Giai cảnh hưng tình phú* (văn) ;

— *Ngã ba hạc phú* (văn).

312 — NGUYỄN ĐỨC UÔNG (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đức Uông, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đậu tạo sĩ (1) năm 1731 (niên hiệu Vĩnh-khánh, khoa tân hội).

Tác phẩm có : *Binh pháp tập lược* (binh học), A. 804.

313 — TRẦN DẪNH LÂM (1704 — 1777)

Trần Danh Lâm, tên hiệu là Khiêm-trái, người làng Bảo-trị, huyện Gia-định (nay là Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1704, mất năm 1777.

Năm 1731 (niên hiệu Vĩnh-khánh thứ 3), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến Binh bộ thị lang, rồi về tri sĩ. Năm 1776 (niên hiệu Cảnh-hung, năm bình thân), ông lại được vời ra làm Lại bộ thượng thư, lúc mất tặng chức thiếu bảo. Ông là thân phụ Trần Danh Ấn.

Tác phẩm có : *Hoan-châu phong thổ hoai* (sử, địa, văn).

(1) Tạo sĩ là một khoa thi võ cấp cao nhất đời Lê, ngang với tiến sĩ thi văn.

314— NGUYỄN NGHIÊM (1707 — ?)

Nguyễn Nghiễm tên tự là Hy-tur, hiệu là Nghi-hiên, biệt hiệu là Hồng-ngư cư sĩ, người làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1707, mất năm nào không rõ, là thân phụ Nguyễn Du và Nguyễn Khản.

Năm 1731 (niên hiệu Vĩnh-khánh thứ 3), ông đậu hoàng giáp, làm đến Công bộ thượng thư, tham tụng tri Quốc tử giám, kiêm đồng các, Quốc sử quán tổng tài, thái bảo đại tư không, tước Xuân quận công. Ông không những văn thơ nổi tiếng, còn là một nhà sử đứng đắn. Sách sử của ông được trích dẫn nhiều trong bản *Đại Việt sử ký* của Ngô Thời Nhiệm, in năm Cảnh-thịnh (1800) đời Tây-sơn.

Tác phẩm có :

- *Cờ lễ nhạc chương thi văn tập* (văn) ;
- *Việt sử bị lãm* (sử) ;
- *Quân trung liên vịnh* (văn) ;
- *Lạng-sơn toàn thành đồ chí* (địa).

315 — PHẠM QUANG NINH (1699 — ?)

Phạm Quang Ninh là người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1699, mất năm nào không rõ.

Năm 1731 (niên hiệu Vĩnh-khánh thứ 3), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến đồng các hiệu thư. Ông chết trận, được tặng đồng các đại học sĩ, tước bá.

Tác phẩm có : *Trầm hương quân thứ lục* (văn, binh).

316 — TRẦN HIỀN (1683 — 1742)

Trần Hiền, tên hiệu là Hòe-hiên, người làng Văn-canh, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông. Ông sinh năm 1683, mất năm 1742, niên hiệu Cảnh-hưng nhâm tuất.

Năm 1733 (niên hiệu Long-đức thứ 2), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến hàn lâm thị chế. Về sau, vì có học trò của ông là Cống Cừ (Nguyễn Cừ?) khởi nghĩa, ông bị người ta cho là có thông đồng với Cừ, bị tra xét và cách chức.

Năm 1740, Lê Hiến-tông lại vời ông ra làm hàn lâm thị giảng.

Tác phẩm có :

- *Hòe-hiên thi tập* (văn) ;
- *Hòe-hiên di văn* (văn), A.526.

317 — TRƯƠNG ĐÌNH TUYỀN (*thế kỷ XVIII*)

Trương Đình Tuyên là người phường Quảng-đức, thành Thăng-long (Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1739 (niên hiệu Vĩnh-hựu năm kỷ mùi), ông đậu tiến sĩ.

Tác phẩm có : *Hàn các quyết khoa thi tập* (văn), A. 353.

318 — VŨ PHƯƠNG ĐỀ (*thế kỷ XVIII*)

Vũ Phương Đề, tên tự là Thuần-phủ, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê Ý-tông, năm 1736 (niên hiệu Vĩnh-hựu thứ 2), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến đồng các học sĩ.

Tác phẩm có : *Công dư tiếp ký* (sử), A. 1930.

319 — TRẦN TÔNG (1737 — 1808)

Trần Tông, tên tự là Thuấn-hoa, sinh năm 1737 (niên hiệu Vĩnh-hựu thứ 3), mất năm 1808 (niên hiệu Gia-long thứ 7) (xem : *Trần gia thế phả*, A. 642, tờ 13 — 14).

Ông đậu hương cống năm 1765 (khoa ất Dậu, niên hiệu Cảnh-hung).

Tác phẩm có : *Trần gia thế phả* (sử), A. 642.

320 — TRỊNH DOANH (1720 — 1767)

Trịnh Doanh là con thứ ba Trịnh Cương. Đời Lê Ý-tông, năm 1736, ông được phong Ân quốc công, sau đến đời Lê Hiến-tông, tự xưng là Minh-đô vương, thay Trịnh Giang làm chúa. Ông sinh năm 1720, mất năm 1767. Sau khi mất được tôn xưng là Nghị-tổ Ân vương.

Tác phẩm có :

— *Kiên nguyên thi tập* (văn);

— *Minh-đô vương thi tập* (văn).

321 — NGUYỄN HỮU CẦU (? — 1751)

Nguyễn Hữu Cầu là người xã Lôi-động, huyện Thanh-hà, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh vào năm nào, chỉ biết mất năm 1751.

Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, có theo học văn chương và nhất là có tài võ nghệ. Sách *Nam sử liệt truyện* có nói về ông như sau : « Hữu Cầu tài lực vô song, người ta gọi là Nam quốc Hạng Vũ, tới trận thì cưỡi ngựa, tay cầm hai gươm, quan quân đều khiếp chạy ». Bất mãn với triều đình Lê-Trịnh, năm 1731, ông tham gia phong trào Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ và được Cừ gả con gái cho. Ông là một tướng xuất sắc nhất, thường người ta gọi ông là Quận He.

Sau khi Nguyễn Cừ thất bại, ông lãnh đạo nghĩa quân chiếm Đồ-sơn, Vân-dồn và tự xưng là Đông-đạo thống quốc bảo dân đại tướng quân, chủ trương lấy tài sản của nhà giàu chia cho người nghèo khổ. Nông dân theo

ông rất đông. Đến sau, lực lượng suy yếu, nên ông bị bắt và bị xử tử ở Thăng-long (1751).

Tác phẩm của ông còn lại có bài thơ nôm *Chim trong lồng*, làm khi bị bắt.

322 — PHẠM ĐÌNH TRỌNG (thế kỷ XVIII)

Phạm Đình Trọng là người làng Kinh-giao, huyện Giáp-son (nay là huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1739 (niên hiệu Vĩnh-hựu thứ 5) ông đậu tiến sĩ. Ông được triều đình giao cho công việc đàn áp nghĩa quân ở nhiều nơi.

Tác phẩm có:

— 2 bài thơ (văn), in trong *Hoàng Việt thi tuyển* (q. 5, tờ 23).

— *Tượng đầu đoán tụng ký* (văn), chép trong *Hoàng Việt văn tuyển* (q. 2, tờ 19).

323 — NGÔ DUY TRỪNG (1741 — 1799)

Ngô Duy Trưng, tên tự là Thanh-am, hiệu là Dậu-son, sinh năm 1741, mất năm 1799, đậu tiến sĩ năm 1775 (khoa ất mùi, niên hiệu Cảnh-hưng).

Tác phẩm có : *Ngô thị gia phả* (sử), A. 646.

324 — TRẦN VĂN TRỨ (1715 — ?)

Trần Văn Trứ là người làng Từ-ô, huyện Thanh-miền, tỉnh Hải-dương. Ông sinh năm 1715, không rõ mất năm nào, là con Trần Văn Hoán, đậu tiến sĩ khoa giáp Thìn (niên hiệu Bảo-thái thứ 5, 1724).

Năm 1743 (niên hiệu Cảnh-hưng năm thứ 4), ông đậu hoàng giáp, làm quan chức hàn lâm viện thị chế; sau

thăng đến chức thiêm đô ngự sử, kiêm Quốc tử giám trực giảng.

Tác phẩm có :

— *Hoa thiều hậu mệnh* (văn) ;

— *Vịnh sử tập* (văn, sử).

325 — NGUYỄN HOÃN (1713 — 1791)

Nguyễn Hoãn là người làng Lan-khê, huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa ; sinh năm 1713 và mất năm 1791.

Năm 1743 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 4) ông đậu tiến sĩ, làm hữu tư giảng, Phụng-thiên phủ doãn. Đời Trịnh Sâm, ông làm đến chức thái phó quốc lão, phong tước Hoãn quận công. Khi Trịnh Sâm lập con thứ, ông giữ chức cố mệnh phụ chính. Năm 1787 (bính ngọ), Tây-sơn ra Bắc, vua Lê Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông không theo.

Tác phẩm có :

— *Đại Việt lịch triều đặng khoa lục* (sử) ;

— *Cổ lễ nhạc chương thi văn tập* (văn).

326 — DƯƠNG CHI (thế kỷ XVIII)

Dương Chi, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông đậu hương thi đời Lê, và theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống giữa thời Cảnh-hưng (1745).

Tác phẩm có : *Dương thị thế phả* (sử), A. 1000.

327 — TRỊNH XUÂN CHỦ (1703 — ?)

Trịnh Xuân Chủ, tên hiệu là Đạm-hiền, người làng Hòa-lâm, huyện Đông-ngàn (nay là Danh-lâm, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1703, không rõ mất năm nào.

Năm 1748 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 9), ông đậu hoàng giáp, làm quan hàn lâm viện thị chế. Ông được cử đi sứ sang Trung-quốc, về làm đổng các đại học sĩ, lúc mất được tặng tước hầu.

Tác phẩm có : *Sứ Hoa học bộ thi tập* (văn).

328 — VŨ MIÊN (thế kỷ XVIII)

Vũ Miên, tên thụy là Ôn-cần, là người làng Xuân-lan, huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1748 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 9), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến tham tụng, được phong tước Liên-kê hầu. Ông đã trải qua chức quốc sử tổng tài. Ông là một nhà sử.

Tác phẩm có :

- *Quốc sử tục biên* (sử);
- *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (sử), A. 379.

329 — NGUYỄN HUY OÁNH (1722 — 1799)

Nguyễn Huy Oánh là người làng Lai-thạch, huyện Lason, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1722, mất năm 1799; là thân phụ Nguyễn Huy Tự.

Năm Cảnh-hung thứ 9 (1748), ông đậu thám hoa, làm đổng các đại học sĩ, được cử đi sứ sang Trung-quốc, lúc về thăng đến Hộ bộ thượng thư.

Tác phẩm có :

- *Phụng sứ Yên-kinh tập* (sử, văn);
- *Bắc dư tập lãm* (địa);
- *Sơ học chỉ nam* (văn);
- *Cổ lễ nhạc chương thi văn tập* (văn);
- *Phụng sứ Yên đài tổng ca* (văn, sử).

Lê Quý Đôn, tự là Doãn-hậu, hiệu là Quế-đường, người làng Diên-hà, trấn Sơn-nam hạ (nay là làng Phú-hiếu, huyện Duyên-hà, tỉnh Thái-bình); sinh năm 1726 (niên hiệu Bảo-thái thứ 7); là con Lê Phú Thứ, sau đổi là Lê Trọng Thứ, đậu tiến sĩ năm 1724 (niên hiệu Bảo-thái thứ 5), làm quan đến Hình bộ thượng thư, phong trước hầu.

Thuở trẻ, nguyên Lê Quý Đôn tên là Lê Danh Phương, đã nổi tiếng thần đồng, các dã sử có chép nhiều truyền thuyết về sức cường ký, về trí mẫn tiệp của ông: 14 tuổi ông đã học hết *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Sử*, *Truyện*, và đọc đến cả *Chư tử*, *Bách gia*; trong một ngày ông có thể làm xong mười bài phú, không phải nghĩ, không viết nháp.

Năm 1739 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ nhất), theo cha lên du học ở kinh đô. Năm 1743, niên hiệu Cảnh-hưng quý hội, năm ấy ông 18 tuổi, thi hương trường Sơn-nam, bài trúng hạng ưu, đậu giải nguyên (xem: *Lê triều hương tuyển*, in năm Minh-mệnh thứ 7 (1827)). Sau đó, vì lý do chính trị, tránh tên của Nguyễn Danh Phương, một thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân thời đó, nên đổi tên là Lê Quý Đôn, ở nhà dạy học và làm sách. Sách *Lê Quế-đường tiên sinh tiểu sử* (Nam phong XXV, 1929) nói, hồi đó ông đã viết xong một trăm thiên sách, không rõ sách gì.

Năm 1752, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 13, năm ấy ông 27 tuổi, thi khoa tiến sĩ, kỳ thi hội đậu đầu, vào thi đình cũng đậu đầu, trúng bằng nhỡn. Sau đó, ông được bổ nhiệm chức thị thư ở viện hàn lâm. Năm 1754, mùa xuân, được sung vào ban toàn tu Quốc sử. Năm 1756, phụng mạng đi liêm phóng ở tỉnh Sơn-nam, phát giác được sáu, bảy viên quan ăn hối lộ. Đến tháng 5 năm ấy,

được biệt phái sang phủ chúa, coi Binh phiên, làm bài điều trần 19 khoản nói về chức chương Binh phiên. Chúa Trịnh khen là am hiểu điều lệ nhà nước, thưởng cho 50 lạng bạc. Năm 1757, được thăng chức hàn lâm viện thị giảng. Năm 1760, ông được cử đi sứ và lúc về được thăng thừa chỉ, tước Dĩnh-thành bá; sau vì bị đèm pha ghen ghét, ông xin về nghỉ nhà, viết sách, ta biết đích xác chính hồi này, ông làm xong bộ *Toàn Việt thi lục*. Đời Trịnh Sâm, Nguyễn Bá Lân tiến cử ông lên chúa Trịnh Sâm. Ông lại ra làm quan, làm đến chức bồi tụng, tước Dĩnh-thành hầu; sau đổi ra làm hiệp trấn Nghệ-an. Lúc mất ông được tặng Công bộ thượng thư, tước Dĩnh quận công.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học có tài, biên soạn nhiều sách, về nhiều mặt: kinh tế, triết học, văn học, sử học, v.v... Tác phẩm của ông có thể chia ra nhiều loại: sử, thơ văn, chú giải kinh điển, triết học, tổng loại và tạp biên:

Sử học:

- *Lê triều thông sử*, 30 quyển, viết năm 1749;
- *Quốc sử tục biên*, 8 quyển;
- *Phủ biên tạp lục*, 6 quyển, viết năm 1776;
- *Bắc sử thông lục*, 4 quyển, viết năm 1780;
- *Kiến văn tiểu lục*, gồm 8 thiên;
- *Tục ứng đáp bang giao tập*;
- *Tây chinh toàn tập* (sử, văn).

Thơ văn:

- *Quế-đường thi tập*,
- *Quế-đường văn tập*;
- *Quế-đường di tập*;
- *Toàn Việt thi lục*, 6 quyển, gồm 897 bài thơ của 73 nhà thơ từ đời Lý đến đời Trương-dực đế;

- *Hoàng Việt văn hải* ;
- *Liên châu toàn tập* ;
- *Thượng kinh phong vật chí*.

Chú giải kinh điển :

- *Thư kinh điển nghĩa* ;
- *Dịch kinh phụ thuyết* ;
- *Liên-sơn, Quy-tàng nhị dịch truyện* ;
- *Thi thuyết* ;
- *Lễ thuyết* ;
- *Xuân thu lược luận*.

Triết học :

- *Quần thư khảo biện*, 2 quyển, viết năm 1737 ;
- *Thánh mô hiền phạm*, 12 quyển, viết năm 1737 ;
- *Âm chất văn chú*, 2 quyển, in năm 1781 ;
- *Thiên văn thư* ;
- *Địa lý tinh ngôn thư* ;
- *Tồn tâm lục* ;
- *Hoàng triều trị giám cương mục* ;
- *Địa lý tuyển yếu* ;
- *Địa học tinh ngôn* ;
- *Thái ất giản dị lục* ;
- *Thái ất quái vận* ;
- *Lục nhâm hội thông* ;
- *Lục nhâm tuyển túy* ;
- *Hoàng giáo lục* ;
- *Kim cương kinh chú giải* ;
- *Đạo đức kinh điển nghĩa*.

Tổng loại :

— *Văn đài loại ngữ*, một thứ bách khoa toàn thư, tập hợp và sắp xếp những tri thức về triết học, văn học, khoa học, thành 9 loại, dưới 9 đề mục. Sách này đã được dịch : do Trần Văn Giáp biên dịch và khảo thích, Nhà xuất bản Văn hóa (thuộc Viện Văn học) xuất bản năm 1962.

— *Kiến văn tiểu lục*, 8 thiên, xem trên.

Tạp lục :

— *Dân chính thư* ;

— *Tăng bổ chính yếu đại toàn tập* ;

— *Sự luật toàn yếu* ;

— *Vũ bị tám lược* ;

— *Kim kính lục* ;

— *Hoạt nhân tâm thư*, v.v...

Về văn nôm, ông có nhiều bài văn hài hước. Theo sách *Quốc văn tùng ký*, văn nôm của ông còn lại, có những bài sau này :

— *Mẹ ơi con muốn lấy chồng* (thể kinh nghĩa) ;

— *Gái quá thì* (thể phú) ;

— *Lấy chồng cho đáng tấm chồng* (thể kinh nghĩa) ;

— *Chim khôn đậu nóc nhà quan* (thể kinh nghĩa) ;

Ngoài ra ông còn có bài kinh nghĩa :

— *Mẹ khuyên con về nhà chồng* ;

— *Thơ tự trách mình*, làm từ thuở bé, đầu đề là *Rắn mày rắn mắt*, nên bài thơ, câu nào cũng phải có tên một hai loài rắn, v.v...

331 — ĐOÀN DUY TỈNH (1727 — 1785)

Đoàn Duy Tỉnh, còn có tên là Đoàn Nguyễn Thục, người làng Hải-an, huyện Quỳnh-côi, trấn Sơn-nam (nay là tỉnh Thái-bình). Ông sinh năm 1727, mất năm 1785.

Năm 1752 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 13), ông đậu hoàng giáp, đổi tên là Đoàn Nguyễn Thục, làm quan đồng các hiệu thư. Sau ông được cử đi sứ sang Trung-quốc, lúc mất được tặng đô ngự sử.

Tác phẩm có : *Phụng sứ tập* (sử, văn).

332 — TRỊNH SÂM (1737 — 1782)

Trịnh Sâm, theo *Trịnh thị gia phả* (A. 641, tờ 30), là con trưởng Trịnh Doanh, sinh năm kỷ mùi, 1737, mất năm 1782.

Năm 1753 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 14), ông làm thế tử, phong tiết chế thái úy Tĩnh quốc công. Năm 1767 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 28), Trịnh Doanh chết, Sâm lên làm chúa. Sâm có tài cán mưu lược, lại thích thơ văn, hay đi đây đó, đi đến đâu thường làm thơ đề vịnh. Nhưng Sâm cậy có tài, tự cho là có công lao nhiều lại càng áp bức vua Lê, đàn áp nhân dân. Khi mất, miếu hiệu là Thịnh vương.

Tác phẩm có :

- *Nam tuần ký trình thi* (văn) ;
- *Tây tuần ký trình thi* (văn) ;
- *Bình Hưng thực lục* (văn, sử) ;
- *Bình Ninh thực lục* (văn, sử) ;
- *Tâm thanh tồn dụy thi tập* (văn), A. 197 ;
- *Danh từ thực lục* (văn, sử) A. 951.

333 — VŨ HUY ĐỈNH (1730 — 1789)

Vũ Huy Đỉnh, có tên cũ là Trọng Cung, sau đổi là Huy Đỉnh, lại đổi là Huy Túc, tự là Ôn-kỳ, hiệu là Di-hiên, tên thụy là Văn-trung. Ông sinh năm 1730 và mất

năm 1789. Ông là người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (Binh-giang, Hải-dương).

Năm 1754 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 15), ông đậu tiến sĩ. Năm 1772, ông được cử đi sang sứ triều Thanh. Lúc về, ông làm đến chức Binh bộ thị lang, kiêm Quốc tử giám tế tửu, trước Hồng-trạch bá. Ông du lịch nhiều nơi, và có nhiều tác phẩm.

Tác phẩm có :

- *Hoa trình tập thi* (văn) ;
- *Tùng vịnh tập* (văn) ;
- *Tuyên-quang tập* (văn, địa) ;
- *Kỷ thắng tập* (văn, địa) ;
- *Quan thương tiền tập* (sử, địa) ;
- *Thanh-hóa tiền tập* (sử, địa) ;
- *Sơn-tây tập* (sử, văn) ;
- *Nam trung tập* (văn) ;
- *Bách đài tập* (văn) ;
- *Tình tuyết tập* (văn) ;
- *Thanh-hóa hậu tập* (sử, địa), và một số thơ văn khác.

334 – NGUYỄN HUY CẬN (1728 – 1790)

Nguyễn Huy Cận, tên hiệu là Phương-am, người làng Phú-thị, huyện Giá-lâm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1728, mất năm 1790.

Năm 1760 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 21) thi tiến sĩ đáng lẽ ông đỗ đầu, nhưng vì làm bài thất cách phải xuống đồng tiến sĩ. Ông không muốn làm quan, xin về ở nhà lấy sách vở làm vui.

Tác phẩm có : *Phương-am tiên sinh thi văn tập* (văn).

335 — ĐẶNG NINH HIỀN (*thế kỷ XVIII*)

Đặng Ninh Hiền sống vào khoảng năm Cảnh-hung thứ 24 (1763), không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Ông làm quan đến tham đốc, tước hầu.

Tác phẩm có: *Đặng gia phả ký tục biên* (sử), A. 633.

336 — NGÔ THỜI SĨ (1726 — 1780)

Ngô Thời Sĩ, theo sách *Ngô gia thế phả* (A. 468, tờ 43), tên tự là Thế-lộc, hiệu là Ngọ-phong, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Ông sinh năm 1726, năm bính ngọ, niên hiệu Bảo-thái thứ 7, mất năm 1780.

Ông là thân phụ Ngô Thời Nhiệm và Ngô Thời Chi. Năm 1766 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 27), ông đậu tiến sĩ, làm quan đến thiêm đô ngự sử. Năm 1780, ông ra trấn thủ Lạng-sơn và lúc mất được tặng Hộ bộ tả thị lang.

Tác phẩm có :

- *Việt sử tiêu án* (sử), A. 11 ;
- *Ngọ-phong văn tập* (văn) ;
- *Anh ngôn thi tập* (văn) ;
- *Nam trình liên vịnh* (văn) ;
- *Nghệ-an thi tập* (văn, địa) ;
- *Hải-dương chí lược* (địa) ;
- *Ngô gia văn phái* (sử, văn), A. 117 ;
- *Ngô thị gia huấn* (triết) ;
- *Quan phu tử phú* (văn), A. 1073.

337 — UÔNG SĨ LĂNG (1733 — ?)

Uông Sĩ Lăng còn có tên là Uông Sĩ Điền, người làng Vũ-nghị, huyện Thanh-lan (nay là Vũ-công, Thái-bình). Ông sinh năm 1733, không rõ mất năm nào.

Năm 1766 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 27), ông đậu tiến sĩ và làm quan đến thiêm đô ngự sử.

Tác phẩm có : *Lịch triều đặng khoa lục* (sử), A. 1382.

338 — DOÃN THỤ (thế kỷ XVIII)

Doãn Thụ, tên tự là Nhã-đạm, đậu hương thí năm 1768. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Doãn thị gia phả lược thuật* (sử), A. 784.

339 — NGUYỄN ĐÌNH TỐ (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đình Tố còn có tên là Nguyễn Hương, tên tự là Lạc-thiện, tên hiệu là Phúc-trai, người làng Bình-dân, huyện Đông-yên (nay là Khoái-châu, Hưng-yên).

Năm 1769 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 30), ông đậu tiến sĩ, đổi tên là Lạc Thiện. Ông được cử đi sứ sang Trung-quốc. Lúc về, làm đến khâm sai đốc trấn Cao-bình và mất ở Cao-bằng.

Tác phẩm có :

— *Sứ triều ngám lục* (văn);

— *Thiên Nam lịch triều hội tuyền* (văn);

340 — VŨ PHƯƠNG LAN (thế kỷ XVIII)

Vũ Phương Lan là người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết tác phẩm của ông viết vào khoảng 1769.

Tác phẩm có : *Mộ-trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* (sử), A.3132.

341 — PHAN HUY CẦU (thế kỷ XVIII)

Phan Huy Cầu, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, chỉ biết tác phẩm của ông viết năm 1770 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 31).

Tác phẩm có : *Phan gia thực lục* (sử), A.1221.

342 — DƯƠNG NHỮ NGỌC (thế kỷ XVIII)

Dương Nhữ Ngọc, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Thiên Nam lộ đồ* (sử, địa), A.1081, viết vào năm 1770.

343 — HỒ SĨ ĐỒNG (1738 — ?)

Hồ Sĩ Đồng, có tên là Đồng, tự Long-phủ, người làng Hoàn-hậu, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1738, không rõ mất năm nào.

Năm 1772 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 33), ông đậu hoàng giáp. Ông được cử sang sứ Trung-quốc. Lúc về, làm tới Hộ bộ thị lang, tước Dao-đình hầu, đổi tên là Đồng. Lúc mất, ông được tặng Công bộ thượng thư, tước Ban quận công.

Tác phẩm có :

- *Hoa trình khiển hưng tập* (văn);
- *Dao-đình thi tập* (văn).

344 — LÊ QUANG VIỄN (thế kỷ XVIII)

Lê Quang Viễn được cử làm phó sứ sang nhà Thanh năm 1773. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Hoa trình ngẫu bút lục* (văn), A.697.

345 — LƯU ĐỈNH (thế kỷ XVIII)

Lưu Đỉnh, tên hiệu là Khả-trai, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-tri (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đậu tiến sĩ vào năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hung, khoa ất mùi).

Tác phẩm có : *Lưu thị gia phả* (sử), A.811.

346 — HOÀNG BÌNH CHÍNH (1735 — ?)

Hoàng Bình Chính, tên thực là Hoàng Trọng Chính, người làng Thổ-hoàng, huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên. Ông sinh năm 1735, mất năm nào không rõ.

Năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 36), ông đậu tiến sĩ, làm hàn lâm hiệu lý, sung chánh sử sang Trung-quốc. Lúc về, ông được thăng hàn lâm viện thị giảng, tước Kim-xuyên bá.

Tác phẩm có : *Hưng-hóa phong thổ chí* (địa).

347 — NGUYỄN GIA THIỀU (1741 — 1798)

Nguyễn Gia Thiều, tên hiệu là Hi-tôn, tự là Như-ý-thiên, tước phong Ôn-như hầu, người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại (nay là huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Ông sinh năm 1741, mất năm 1798, là con Đạt-vũ hầu Nguyễn-Gia Cư và Quỳnh-liên quận chúa Trịnh thị Ngọc Tuân, con gái Trịnh Cương. Năm lên 5 tuổi, ông được vào ăn học ở trong phủ chúa.

Năm 1759, ông được làm hiệu úy quản thị vệ. Đến năm 1782, ông được tặng chức tổng binh Hưng-hóa, tước Ôn-như hầu. Trong thời gian làm quan, ông thường chán ngán vì cảnh xã hội điêu tàn, nên xin về nghỉ tại nhà riêng ở gần hồ Tây, lấy cầm kỳ thi tửu làm vui. Ông thường nghiên cứu đạo Phật và đạo Lão nên chịu nhiều ảnh hưởng về các thứ triết học này trong thi văn. Năm 1786, Tây-sơn ra Bắc, ông không chịu ra làm quan, trốn vào rừng, bị bắt về Thăng-long, ngày ngày uống rượu giã điên.

Tác phẩm có :

— *Ôn-như thi tập* (văn) (Hán văn), và các tác phẩm bằng văn nôm :

- *Cung oán ngâm khúc* (văn);
- *Tây hồ thi tập* (văn);
- *Tứ trai thi tập* (văn), v.v...

348 — NGUYỄN NHA (1749 — ?)

Nguyễn Nha, tên tự là Nam-văn, hiệu là Tả-khê, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Ông sinh năm 1749, không rõ mất năm nào.

Năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 36), ông đậu tiến sĩ, làm hàn lâm viện thị chế, sau thăng đến Công bộ hữu thị lang, tước Tả-khê bá.

Tác phẩm có :

- *Tả-khê thi tập* (văn);
- *Nguyễn Nha thi tập* (văn).

349 — NGUYỄN ĐÌNH THẠC (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đình Thạc, là người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào. Năm 1779 đậu tiến sĩ.

Tác phẩm có : *Thi gia thanh ứng tập* (văn), A.394.

350 — PHẠM NGUYỄN DU (1739 — ?)

Phạm Nguyễn Du, tên tự là Hiếu-đức, tên hiệu là Thạch-động, người làng Đặng-diễn, huyện Chân-phúc (nay thuộc tỉnh Nghệ-an). Ông sinh năm 1739, không rõ mất năm nào.

Năm 1779 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 40), ông đậu hoàng giáp, làm quan đến đồng các đại học sĩ. Trong thời loạn, ông đi lánh nạn bị ốm chết.

Tác phẩm có :

- *Chu huấn vịnh toán* (văn);
- *Nam hành-ký đặc tập* (văn);
- *Thạch-động tiên sinh thi tập* (văn);
- *Độc sử si tưởng* (sử, văn);
- *Đoạn trường lục* (văn).

351 — PHAN HUY ÔN (1754 — 1786)

Phan Huy Ôn, tên tự là Hòa-phủ, hiệu là Chỉ-am, còn có tên là Ônng, người làng Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh). Ông sinh năm 1754, mất năm 1786; là con Phan Huy Áng và em Phan Huy Ích, đều đậu tiến sĩ đời Lê.

Năm 1779 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 40), ông đậu tiến sĩ. Ông mất năm 32 tuổi được tặng hàm lâm thị giảng, tước Mỹ-xuyên bá. Ông là một nhà nghiên cứu sử và địa.

Tác phẩm có :

- *Nghệ-an tỉnh chí* (?) (địa);
- *Khoa bảng tiêu kỳ* (sử), A. 39;
- *Chỉ minh toán pháp* (toán) (?), A.1240;
- *Liệt huyện đăng khoa lục* (sử), VHV.1299.

352 — LÊ HỮU TRÁC (1) (1724 — 1791)

Lê Hữu Trác, theo sách *Hải-dương địa chí* (A. 568, tờ 97), còn có tên là Lê Hữu Huân. Nhưng, theo các sách gia phả, như *Văn-xá Lê tộc thế phả*, A. 679, và *Thượng kinh ký sự* của chính tác giả viết năm Cảnh-hưng 43 (1782), ông tên là Lê Hữu Trác, quán làng Liêu-xá, huyện

(1) Chữ « Trác » có « nhật » bên : 晫.

Đường-hào, tỉnh Hải-dương (nay là Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên). Ông sinh ở quê mẹ, sau lại về ở quê mẹ, ở xứ Bàu-thượng (xã Tinh-diêm, huyện Hương-sơn, Hà-tĩnh), tự đặt tên hiệu là Lãn-ông, hay Hải-thượng Lãn-ông; là con Lê Hữu Mưu (anh ruột Lê Hữu Kiều) đậu tiến sĩ, làm thượng thư đời Lê Du-tông (1705 — 1728); lại có tên tục là Chiêu Bấy.

Ông sinh năm giáp thìn thời Lê Du-tông, niên hiệu Bảo-thái thứ 5, ngày 12-11 (27-12-1724), tại quê mẹ và mất ngày 15 tháng giêng năm thứ 4 niên hiệu Quang-trung (1791), thọ 67 tuổi.

Lúc nhỏ, ông theo cha đi học ở kinh đô Thăng-long (Hà-nội), có tài lỗi lạc, học rộng biết nhiều, nổi tiếng là danh sĩ; tính thích giao du với bầu bạn, du lịch nơi danh thắng, uống rượu ngâm thơ; thơ ông có tính cách hào mại phong lưu; người đương thời gọi ông là nhà thơ dòng Lý Đỗ phong lưu.

Khi ông 20 tuổi thì cha mất, ông phải thôi học, về nhà cư tang và nuôi mẹ.

Về thời đó, trong nước rối loạn, vua Lê chúa Trịnh chính quyền đảo điên, Nguyễn, Trịnh phân tranh, nhân dân đau khổ. Các chúa Trịnh lộng quyền, chính sách tàn bạo; dân chúng khởi nghĩa khắp nơi: Lê Duy Mật ở Trấn-ninh, Nguyễn Hữu Cầu ở Hải-dương, Nguyễn Danh Phương ở Thái-nguyên, v.v..., đều lấy danh nghĩa phủ Lê diệt Trịnh. Ông là một người tài cao mà thức thời đạt thể, cương quyết bỏ học khoa cử, bỏ đường quan lại, đem tài năng chí khí xây dựng sự nghiệp trên nền y học; suốt trong thời gian hơn 30 năm, ông tích cực phấn đấu cho sự nghiệp ấy, và đã thành công. Ông đã xây dựng được một nền y học Việt-nam về toàn diện, về lý luận, về phương pháp điều trị, về dược vật, thiên về dùng dược vật Việt-nam.

Năm 1781 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 42), Trịnh Sâm cho triệu ông về Thăng-long để chữa bệnh cho Trịnh Cán. Ông là một danh nho và một danh y đời bấy giờ.

Tác phẩm có :

— *Thượng kinh ký sự* (văn, sử) (đã được dịch ra chữ quốc ngữ, do Phan Võ dịch, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản, 1959);

— *Lãn-ông y tập* hay *Hải-thượng y tông tâm lĩnh* (y);

— *Y hải cầu nguyên* (y);

— *Vệ sinh yếu quyết* (y);

— *Nữ công* (y);

— *Y lý thấu nhân* (văn, y).

353 — LÊ CHIÊU-THỐNG (? — 1793)

Lê Chiêu-thống, tên chính là Lê Duy Kỳ, lại có tên là Duy Khiêm. Chiêu-thống là cháu vua Cảnh-hung, lên làm vua năm 1787.

Năm 1789, Tây-sơn ra Bắc, Chiêu-thống bỏ chạy đi cầu viện nhà Thanh đánh nước ta. Quân Thanh đưa Chiêu-thống về Thăng-long được ít lâu bị Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc đánh cho đại bại. Chiêu-thống chạy theo và chết ở Trung-quốc (1793).

Tác phẩm có : *Thơ gửi Trần Danh Án* và *Thơ dâng vua Thanh* (văn), chép trong *Việt thi tục biên*.

354 — LÝ TRẦN TẤN (thế kỷ XVIII)

Lý Trần Tấn, tên tự là Đôn-hậu, sống vào khoảng đời Chiêu-thống. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Việt dư thặng chí toàn biên* (sử, địa), A. 864.

355 — HOÀNG NGUYỄN THỤ (1749 — 1801)

Hoàng Nguyễn Thụ, tên tự là Đông-hi, hiệu là Nghệ-diên, người làng Đông-bình, huyện Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh, sau thiên cư về quê mẹ ở Đông-ngạc (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Sau đổi tên là Hoàng Xuân Thụ. Theo sách *Đông Hoàng gia phả* (A. 954, tờ 54) ông sinh năm 1749, đậu tiến sĩ năm 1787, khoa Chiêu-thống đình mùi, mất năm Cảnh-thịnh tân dậu (1801).

Năm 1787 (đời Lê Chiêu-thống) đậu tiến sĩ, gặp lúc Tây-sơn ra Bắc lần thứ hai, đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, ông về làng ở ẩn. Sau ra làm quan với triều Tây-sơn, đến Hình bộ tả thị lang, tước Thuận-đình hầu; rồi đổi lên làm hiệp trấn tỉnh Lạng-sơn, khi chết được tặng bí thư các trực học sĩ.

Tác phẩm có: *Đông-bình Hoàng gia thị văn* (văn), A. 311.

356 — NGUYỄN HUY TỰ (1743 — 1790)

Nguyễn Huy Tự là người làng Trường-lưu, huyện Lạc-sơn (tỉnh Hà-tĩnh). Ông sinh năm 1743, mất năm 1790, là con Nguyễn Huy Oánh, thám hoa đời Lê.

Năm 17 tuổi, ông đi thi hương đỗ hương cống. Năm 1768, ông làm tri phủ Quốc-oai (Sơn-tây), sau đổi làm võ chức, lưu thủ ở Hưng-hóa, được tổng đốc Quảng-tây tặng 4 chữ « Vũ khố hùng lược » và một đôi câu đối. Năm 1783, ông về nhà chịu tang mẹ vợ và nhân có loạn kiêu binh, ông lấy cớ xin về hưu. Năm 1790, ông vào Phú-xuân làm quan với nhà Tây-sơn, và mất.

Tác phẩm có: *Hoa tiên truyện* (văn, nôm).

357 — NGUYỄN VĂN DANH (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Văn Danh, không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông làm quan thời vua Quang-trung (1788 — 1792).

Tác phẩm có: *Đại Việt quốc thư tập* (văn), A. 144.

Trần Danh Án, tên hiệu là Liễu-am, người làng Bảo-trị, huyện Gia-bình, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết ông mất năm 1794, sau khi nghe tin Chiêu-thống mất.

Năm 1787, ông đậu hoàng giáp. Khi Tây-sơn ra Bắc (1789), Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông ốm không theo được, nên trốn về quê. Tây-sơn vờ ra làm quan, ông nhất định không ra. Ông cùng với Trần Quang Châu, Dương Đình Tuấn khởi binh chống lại nhà Tây-sơn. Sau khi nghe tin Chiêu-thống mất, ông quay mặt về phương Bắc, kêu gào rồi chết.

Tác phẩm có :

- *Liễu-am thi tập* (văn);
- *Tản-ông thi tập* (văn);
- *Quốc phong giải trào* (văn);
- *Phương độ liệt thảo châu lục* (địa);
- *Bảo-trị Trần tiến sĩ thi tập* (văn);
- *Lịch đại chính yếu luận* (sử).

359 — ĐÀO DUY TỪ (thế kỷ XVIII)

Đào Duy Từ, là người làng Hoa-trại, huyện Ngọc-sơn (nay là phủ Tĩnh-gia tỉnh Thanh-hóa). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Đào Duy Từ là người học giỏi, có tài thao lược, nhưng vì xuất thân trong gia đình làm nghề hát xướng, nên không được đi thi; ông bực trí bỏ vào Nam theo giúp chúa Nguyễn Hiền vương chống nhau với họ Trịnh ngoài Bắc. Chính ông là người đã cho đắp lũy Trấn-ninh và Trường-dục và đánh bại quân họ Trịnh, được chúa Nguyễn phong nội tán, tước Lộc-khê hầu.

Tác phẩm có :

- *Hồ trướng su cơ* (quân sự) ;
- *Ngọa-long-cương văn* (văn, triết) ;

360 — NGÔ THẾ LÂN (*thế kỷ XVIII*)

Ngô Thế Lân, tự là Hoàn-phác, hiệu Ái-trúc-trai, là người huyện Hương-trà, Thuận-hóa (nay là Thừa-thiên), không biết ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông là một đại sĩ đời Lê mạt Nguyễn sơ.

Tác phẩm có :

- *Phong trúc tập* (văn) ;
- *Ngô Thế Lân thi tập* (văn) (trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, A. 1175)

361 — HOÀNG QUANG (*thế kỷ XVIII*)

Hoàng Quang là người Trà-hương, tỉnh Thừa-thiên; nổi tiếng hay chữ, nhưng không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn. Khi ở ẩn, ông thường nhớ các chúa Nguyễn nên làm khúc ca nhớ việc cũ (*Hoài Nam ca khúc*, bằng nôm).

Năm 1802 (Gia-long thứ 1), ông đã chết, Nguyễn Ánh cho con ông là Hoàng Kim Hoán làm quan.

Tác phẩm có : *Hoài Nam ca khúc* (nôm), (văn, sử).

362 — NGUYỄN TỬ (*thế kỷ XVIII*)

Nguyễn Tử, còn tên là Đán, người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn (nay là Hà-trung, Thanh-hóa); ông là con thứ tám Nguyễn Hoàng, nên còn gọi là hoàng bát tử. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1716, làm chức hữu cai đội. Ông có làm nhà ở làng Hương-cần, thuộc huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-

thiên, lấy việc đọc sách, ngâm vịnh làm vui, có biệt tài về thơ quốc âm.

Tác phẩm có: *Hoa tình truyện* (văn).

363 — NGUYỄN CỬ TRINH (1716 — 1763)

Nguyễn Cử Trinh, có tên cũ là Nghi, hiệu là Đạm-am, nguyên tổ tiên là người trường Phù-lưu, huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh), về sau dời ra ở xã An-hòa, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên. Ông sinh năm 1716 và mất năm 1763. Ông đậu hương tiến, làm quan đến tào vận sứ.

Nguyễn Cử Trinh là người có văn tài, có thao lược. Ông có tham gia vào việc đánh dân tộc Thạch-bích và đánh Chân-lạp (truyện ông có chép ở *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, q. 5 tờ 5 — 12).

Tác phẩm có:

— *Đạm-am tập* (văn, triết);

— *Truyện Sãi vãi*, AB. 383 (viết nhân dịp đánh Thạch-bích).

364 — MẠC THIÊN TÍCH (thế kỷ XVIII)

Mạc Thiên Tích, tự là Sĩ-lân, là con Mạc Cửu, trấn thủ Hà-tiên và là người Minh-hương. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1736, được thay cha làm trấn thủ Hà-tiên, cho đúc tiền, mở phố xá, tìm người văn học dạy học, mở thi xã « Chiêu-anh các » cùng các thi gia xướng họa.

Mạc Thiên Tích có nhiều công giúp chúa Nguyễn. Về sau sang Xiêm-la cầu cứu cho chúa Nguyễn, bị hại ở Vọng-các.

Tác phẩm có: *Hà-tiên thập vịnh* (văn).

365 — NGUYỄN ĐĂNG THỊNH (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đăng Thịnh, tên chữ là Hương, hiệu Chuyết-trai, người làng An-hòa, tỉnh Thừa-thiên, là anh em chú bác với Nguyễn Cư Trinh; không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 14 tuổi ông đã nổi tiếng hay chữ và đỗ hương khoa năm 1721, được bổ tri huyện Hương-trà. Năm 1725 được cử làm thị giảng đồng cung rồi thăng Lê bộ, kiêm Lại bộ.

Tác phẩm có :

- *Hiệu tần thi tập* (văn);
- *Chuyết-trai văn tập* (văn);
- *Chuyết-trai vịnh sử tập* (văn, sử).

366 — NGUYỄN ĐĂNG TIẾN (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Đăng Tiến, tên chữ là Mẫn, hiệu Minh-khiêm, người làng An-hòa, tỉnh Thừa-thiên, là em ruột Nguyễn Đăng Thịnh.

Ông có tài học, nhà nghèo thì không đậu, nhiều người mến tài, tiến lên chúa Nguyễn, được bổ làm đồng cung thị giảng như anh. Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép : «Vấn ông cổ kính thanh nhã, được người đương thời bắt chước ».

Tác phẩm có : *Minh-khiêm thi tập* (văn).

367 — NGUYỄN VĂN THÀNH (thế kỷ XVIII)

Nguyễn Văn Thành, vốn là người tỉnh Thừa-thiên, sau tổ tiên di cư vào Gia-định, không biết ông sinh và mất năm nào.

Lúc nhỏ, ông ham đọc sách lại giỏi võ nghệ, cùng cha là Hiền giúp chúa Nguyễn Duệ-tống, sau cha ông đánh

nhau với Tây-sơn bị chết trận. Năm 1783, thành Sài-gòn thất thủ, Nguyễn Ánh phải trốn sang Xiêm, Nguyễn Văn Thành theo không kịp ; về sau lại tìm giúp Nguyễn Ánh, lập được nhiều công, rồi được cử đi làm Bắc-thành tổng trấn. Sau vì vụ án của con là Nguyễn Văn Thuyên, ông bị hạ ngục và phải tự tử.

Tác phẩm có : *Hoàng Việt luật lệ* (pháp lý) (cùng soạn với Vũ Trinh và Trần Hựu), VHV. 10.

THẾ KỶ XVIII (TÂY-SƠN)

(từ số 368 đến 879)

368 — NGUYỄN HỮU CHÍNH (? — 1787)

Nguyễn Hữu Chính, thường gọi là Cống Chính, người làng Đông-hải, huyện Chân-phúc (nay là Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1787.

Năm 16 tuổi, thi hương, đậu hương cống ; năm 18 tuổi, thi võ vào lọt ba trường, tài kiêm văn võ. Lúc đầu đi theo Hoàng Ngũ Phúc, có tài về thủy chiến, được biệt hiệu là « Điều biên » ; sau lại theo Hoàng Đình Bảo là cháu của Hoàng Ngũ Phúc. Đến năm 1782, quân tam phủ nổi loạn ở Thăng-long, giết Hoàng Đình Bảo, Chính đang ở Nghệ-an vượt biên vào Nam-hà, theo Tây-sơn. Chính bày mưu giúp Nguyễn Huệ đánh úp Phú-xuân, và kéo quân ra Bắc-hà, lấy danh nghĩa «phù Lê diệt Trịnh », giết Trịnh Khải, tôn Lê Cảnh-hưng. Nhưng khi Tây-sơn rút về Nam, Nguyễn Huệ cho Chính ở lại Nghệ-an.

Lúc đó ở Bắc-hà, đảng Trịnh lại nổi lên hiệp chế Lê Chiêu-thống, lại lập Trịnh Phùng (còn gọi là Trịnh Bồng).

Chiêu-thống mật triệu Chỉnh ra giúp, Chỉnh phá được họ Trịnh, được phong đại tư đồ, Bằng-trung công, cầm binh quyền, giữ quốc chính, mới sai người vào Nam dòm Tây-sơn phải trả lại Nghệ-an cho nhà Lê.

Bắc-bình vương Nguyễn Huệ giận Chỉnh phản phúc, sai tướng là Vũ Văn Nhiệm đem quân ra đánh, bắt được Chỉnh và giết đi.

Tác phẩm có :

- *Ngôn ần thi tập* (văn);
- *Cung oán thi* (văn) (tức là *Tần cung nữ oán Bái công văn*);
- *Quách Tử Nghi phú* (văn);
- *Văn tế chi* (nôm) (văn).

369 — NGÔ THỜI NHIỆM (1746 — 1803)

Ngô Thời Nhiệm hiệu là Hi-doãn, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông; là con trai Ngô Thời Sĩ, đậu tiến sĩ đời Lê. Ông sinh năm 1746, niên hiệu Cảnh-hưng thứ-7, và mất năm 1803, niên hiệu Gia-long thứ 3.

Thuở nhỏ, học giỏi, thi hương đậu giải nguyên; năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 36 nhà Lê), đậu tiến sĩ, năm ấy 30 tuổi. Đỗ rồi, được bổ đồng các hiệu thư, thăng lên Công bộ hữu thị lang, phạm lỗi phải cách chức. Năm 1787 (đời Lê Chiêu-thống) lại được làm hàn lâm hiệu thảo Lễ khoa cấp sự trung.

Khi nhà Lê mất (1788), ông được vua Quang-trung triều Tây-sơn trọng dụng, làm Lại bộ thị lang, phạm những giấy tờ giao thiệp với nhà Thanh trước và sau trận chiến thắng Đống-đa (1789), đều do một tay ông soạn; dần dần thăng đến chức Binh bộ thượng thư,

Tình-phái hầu, thi trung đại học sĩ, sung chính sử, sang giao thiệp với nhà Thanh.

Khi nhà Tây-sơn mất (1802), ông và ông Phan Huy Ích bị Nguyễn Ánh cho đưa ra Bắc-thành (Hà-nội), đem đánh đòn ở Văn miếu để cảnh cáo sĩ phu Bắc-hà đã theo Tây-sơn. Vì Ngô Thời Nhiệm có thù riêng với Đặng Trần Thường, lúc ấy làm tán lý Bắc-thành, Thường mới sai người đánh chết. Trước khi đánh, Thường có đến ngục, ra cho ông một vế câu đối, bắt phải đối, ông đã đối lại một câu rất nổi tiếng.

Tác phẩm có :

- *Hàn uyển anh hoa* (văn) ;
- *Bang giao tập* (công văn ngoại giao) (sử, văn) ;
- *Hoa trình chỉ nam tính họa đồ* (sử) ;
- *Hi-doãn thi văn tập* (văn) ;
- *Hoàng hoa đồ phả* (sử) ;
- *Yên đài thu vịnh* (văn) ;
- *Cúc đờng bách vịnh* (văn) ;
- *Bang giao hảo hoại* (sử, văn) ;
- *Hào môn ai lục* (văn) ;
- *Kim mã hành dư* (sử, văn) ;
- *Trúc lâm tôn chỉ nguyên thanh* (triết), A. 461 ;
- *Xuân thu quản kiến* (sử), v.v...

370.— NGUYỄN THIẾP (1723 — 1804)

Nguyễn Thiếp, có tên tự là Khải-chuyên, hiệu là Lạp-phong và Lục-niên phu tử, Hạnh-am và La-sơn phu tử, người làng Nguyệt-ao (còn gọi là Nguyệt-úc), huyện La-sơn (nay thuộc Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh). Ông sinh năm 1723 và mất năm 1804.

Nguyễn Thiếp đậu hương cống đời Lê, có ra làm huấn đạo và tri huyện Thanh-chương, rồi vì thời thế loạn lạc, ông bỏ quan về ẩn ở núi Nam-hoa (còn gọi là núi Thiên-nhận). Năm 1788, Bắc-bình vương Nguyễn Huệ, sau khi lên ngôi vua, lấy niên hiệu Quang-trung, đem quân ra Bắc đánh quân Thanh, có cho mời ông ra hỏi về mưu phá giặc; sau đó lại cho người mang thư và lễ vật mời ra làm quan; ông nhất thiết từ chối và không làm quan. Nhưng về sau, cảm tình tri ngộ của vua Quang-trung, ông có giúp nhà Tây-sơn việc lập Sùng chính thư viện và dịch một số sách ra quốc âm. Sau khi vua Quang-trung mất, Nguyễn Quang Toản-cho triệu, ông nhất định từ chối không ra. Sau khi Gia-long thu phục Phú-xuân, ông có vào yết kiến, nhưng xin về quê hương.

Tác phẩm có :

- *La-sơn thi tập* (văn);
- *Lạp-phong văn thảo* (văn, sử);
- *Hạnh-am thi văn tập* (văn, sử).

370 b — NINH TỐN (1743 — ?)

Ninh Tốn, hiệu là Chuyết-am, người làng Côi-tri, huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình, sinh năm 1743, không biết mất năm nào.

Năm 1778 đậu tiến sĩ (Cảnh-hưng thứ 39), ứng chế hợp cách, được bổ thừa chính sứ. Năm 1788 (đời Lê Chiêu-thống) làm Công bộ hữu thị lang kiêm Lễ bộ, tước Trường-nguyên bá.

Nhà Lê mất, ông làm quan với Tây-sơn đến thượng thư, tước hầu.

Tác phẩm có : *Chuyết-sơn thi tập* (văn).

371 — NGUYỄN THỂ LỊCH (1749 — 1829)

Nguyễn Thể Lịch, còn có tên là Nguyễn Gia Phan, hiệu là Dưỡng-hiền, người làng Yên-lũng, huyện Từ-liêm (nay là Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1749 và mất năm 1829.

Năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 36 đời Lê), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 26 tuổi, được bổ hàn lâm thị thư rồi thăng thiêm đồ ngự sử, bồi tụng, Binh bộ hữu thị lang, tước Hoàng-phong bá. Nhà Lê mất, ông ra làm quan với nhà Tây-son, đến chức Lại bộ thượng thư. Ông là người giỏi về y học.

Tác phẩm có :

- *Lý âm phương pháp thông lục* (y) ;
- *Liệu dịch phương pháp toàn thư* (y) ;
- *Tiểu nhi khoa* (y) ;
- *Thai sản điều lý phương pháp* (y).

372 — PHAN HUY ÍCH (1749 — ?)

Phan Huy Ích, tên hiệu là Du-am, người làng Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc), tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1749, không biết mất năm nào. Ông là con trai Phan Huy Áng, anh ruột Phan Huy Ôn, ba cha con đều đậu tiến sĩ và làm quan một triều.

Năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 36), đậu tiến sĩ, năm ấy 26 tuổi, đậu rồi, được bổ hàn lâm thừa chỉ, ra làm tham chính sứ Sơn-nam. Nhà Lê mất, ông được vua Quang-trung trọng dụng, làm Lại bộ hữu thị lang ; sang sứ Trung-quốc, giao thiệp với nhà Thanh ; sau trận Đống-đa (1789) được thăng đến chức thị trung ngự sử, Lễ bộ thượng thư, tước hầu.

Nhà Tây-son mất, ông và Ngô Thời Nhiệm bị nhà Nguyễn đưa ra Bắc-thành đánh đòn ở Văn miếu ; sau đó về ẩn ở quê nhà, dạy học.

Tác phẩm có :

- *Cúc đường bách vịnh thi tập* (văn), A. 1168 ;
- *Tinh sà kỹ hành* (văn, sử), A. 1383 ;
- *Dụ-âm thi văn tập* (văn, sử), A. 603, A. 604, VHV 1467 ;
- *Bang giao tập* (sử), A. 691.

373 — LÊ NGỌC HÂN (*thế kỷ XVIII*)

Lê Ngọc Hân, là con gái thứ 21 vua Lê Hiến-tông (Cảnh-hung) và mẹ là Nguyễn thị Huyền (người làng Phù-ninh, huyện Từ-sơn, Bắc-ninh). Không biết sinh năm nào và mất năm nào. Bà là người giỏi thơ văn.

Năm 1786, khi Bắc-bình vương Nguyễn Huệ kéo binh ra Bắc lần thứ nhất, với danh nghĩa « phù Lê diệt Trịnh », vua Lê phong chức tước cho ông và gả Lê Ngọc Hân làm vợ. Bà theo chồng về Nam. Năm 1788, Bắc-bình vương lên ngôi hoàng đế, bà được phong làm Bắc-cung hoàng hậu. Đến năm 1792, vua Quang-trung chết, bà thương sót, có làm thơ văn khóc viếng.

Tác phẩm (nôm) có :

- *Ai tư văn* (khóc vua Quang-trung) (văn) ;
- Văn tế vua Quang-trung (?) (văn).

374 — NGUYỄN HUY LƯỢNG (*thế kỷ XVIII*)

Nguyễn Huy Lượng, nguyên quán làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc ngoại thành Hà-nội), sau di cư sang làng Lương-xá, huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông, không biết sinh và mất năm nào.

Đỗ hương cống đời Lê, trước ông có làm quan triều Lê, sau ra làm quan với nhà Tây-sơn, được phong tước Chương-lĩnh hầu. Năm 1802, vua Tây-sơn là Nguyễn

Quang Toàn, tế đàn hạ chí ở Tây-hồ (Hà-nội), có sai ông soạn bài phú « Tụng Tây hồ », gồm 86 liên, ngụ ý ca tụng công đức nhà Tây-son ; nhưng đồng thời cũng nói lên cảnh đẹp đất nước và lòng tự hào dân tộc.

Tác phẩm có :

- *Tụng Tây-hồ phú* (nôm) (văn), AB. 299 ;
- *Cung oán thi* (văn).

375 — VŨ HUY TẤN (*thế kỷ XVIII*)

Vũ Huy Tấn, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương), là con trai Vũ Huy Đĩnh, tiến sĩ nhà Lê. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê ông thi hương đậu hương cống, sau ra làm quan với triều Tây-son, sang sứ nhà Thanh, giao thiệp và xướng họa với đình thần Mãn Thanh. Đi sứ về, làm quan đến chức Công bộ thượng thư.

Tác phẩm có : *Hoa trình tùy bộ* (văn).

376 — ĐOÀN NGUYỄN TUẤN (*thế kỷ XVIII*)

Đoàn Nguyễn Tuấn, người làng Hải-an, huyện Quỳnh-côi, trấn Sơn-nam (nay thuộc tỉnh Thái-bình). Ông là con Đoàn Nguyễn Thục, đậu hoàng giáp triều Lê ; không biết ông sinh và mất năm nào.

Đời Lê thi đậu hương cống, sau ra làm quan với nhà Tây-son đến hàn lâm trực học sĩ, tước hầu. Sau trận chiến thắng Đống-đa (1789), được cử đi sứ giao dịch với nhà Mãn Thanh. Đi sứ về thăng lên Lại bộ tả thị lang, tước Hải-phái hầu.

Tác phẩm có : *Hải-ông thi tập* (văn).

377 — LÝ TRẦN QUÁN (? — 1786)

Lý Trần Quán nguyên họ Đặng, người làng Văn-canh, huyện Từ-liêm, nay thuộc tỉnh Hà-đông. Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết ông tự sát năm 1786.

Năm 1766 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 27), ông đậu tiến sĩ, làm quốc tử tự nghiệp thiêm sai tri Binh phiên. Năm 1786, ông được cử đi chiêu phủ ở làng Hạ-lôi (nay thuộc Vĩnh-phúc). Nhân gặp khi Trịnh Khải thua quân Tây-sơn do Nguyễn Hữu Chỉnh thống suất, chạy trốn lên vùng ấy. Ông sai học trò thân tín của ông là Tuần Trang đưa Trịnh Khải về làng; nửa đường Trang bắt Khải đem nộp Tây-sơn. Lý Trần Quán nghe tin học trò mình làm việc đó, hối hận tự chôn mình tự sát.

Tác phẩm có: *Thiên Nam liệt khoa hội tuyền* (văn) và một số thơ văn khác.

378 — VŨ TRƯỜNG TOẢN (1) (? — 1792)

Vũ Trường Toản là người thôn Hòa-hưng, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định. Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất vào năm 1792. Thời loạn ở ẩn, không ra làm quan.

Vũ Trường Toản là một học giả có đạo đức, mở trường dạy học ở Gia-định. Học trò của ông đều là thi gia, văn gia, như: Ngô Tông Chu, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Lê Quang Định, Phạm Đăng Hưng, Phạm Ngọc Uẩn v.v... Vì có công đào tạo nhân tài, duy trì đạo đức, nên lúc ông mất được truy tặng là Gia-định xử sĩ Sùng đức Vũ tiên sinh.

Tác phẩm của ông bị mất mát cả, chỉ còn lại một bài *Hoài cổ phú* bằng chữ nôm.

(1) Xem thêm bài « Vũ Trường Toản » trong Tạp chí *Tri tân* số 1 ngày 3-6-1941, tr. 7.

379 — NGUYỄN ĐỨC TÚ (*thế kỷ XVIII*)

Nguyễn Đức Tú là người làng Bái-ân (ngoại thành Hà-nội); theo gia phả thì ông sống vào khoảng thế kỷ XVIII, không biết ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông có: *Bái-ân Nguyễn tộc gia phả*.

THẾ KỶ XIX (NGUYỄN)

(từ số 380 đến 647)

380 — TRẦN CÔNG HIẾN (? — 1816)

Trần Công Hiến là người làng Trương-nghĩa, tỉnh Quảng-nghĩa; không biết ông sinh năm nào; mất năm Gia-long thứ 15 là năm bính tý (1816).

Thuở nhỏ, nhà nghèo theo nho học, rồi mộ nghĩa sĩ giúp họ Nguyễn. Năm 1793 vào yết kiến Nguyễn Ánh ở Thi-nại, có quân công được làm tổng nhung cai cơ, sau ra làm trấn thủ Hải-dương, phong tước Ân-quang hầu.

Ông tính thích văn học, ngoài việc công có làm sách và có khuyến khích việc làm sách. Ông có mở nhà Hải học đường ở Hải-dương, xuất bản nhiều sách cũ và sách mới soạn.

Tác phẩm có:

— *Đại Việt thủy lục trình ký* (có diễn ra nôm gọi tên là *Hải-dương phong vật khúc*) (sử, dân tộc học);

— *Phong vật khúc* (sử, địa);

— *Hải-dương phong vật ký* (có diễn ra nôm) (sử, văn);

— *Lịch đại sử toàn yếu* (sử);

— *Cổ Lê tứ trường văn thể* (văn);

— *Bạch-vân am thi biên tập* (văn), A. 296;

— *Danh thi hợp tuyển* (văn), A. 212 ;

— *Lịch đại sách lược* (văn), A. 632.

381 — HỒ XUÂN HƯƠNG (*thế kỷ XIX*).

Hồ Xuân Hương là người làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, là giòng giồi Hồ Phi Tích, con ông Hồ Phi Diễn và bà Hà-thị ở Hải-dương; sau ra ở phường Khán-son (gần Hồ-tây), huyện Vĩnh-thuận (Hà-nội). Lớn lên, bà ở thôn Tiên-thị (phố Lý quốc sư, Hà-nội).

Hồ Xuân Hương là người nổi tiếng về thơ nôm đương thời. Trong số các nhà thơ đi lại xướng họa với bà còn biết có Chiêu Hồ (1). Bà lấy chồng hai lần : một lần lấy lẽ tri phủ Vĩnh-tường ; một lần làm vợ lẽ Tổng Cóc, đều là những cuộc tình duyên bất đắc dĩ. Sau khi góa chồng, bà đi ngao du sơn thủy ở khắp nơi, lấy ngâm vịnh làm vui.

(1) Về Chiêu Hồ, cho đến nay, chúng ta thường cho là Phạm Đình Hồ ; vì, theo bài tựa sách *Vũ trung tùy bút*, Phạm Đình Hồ sinh cuối thời Lê, cũng là con quan và cũng là nho sinh Chiêu văn quán cũ. Nhưng xét kỹ ra, đó có lẽ chỉ là suy đoán. Theo nhiều tác phẩm khác của Phạm Đình Hồ còn để lại, ta sẽ thấy giữa Chiêu Hồ trong Hồ Xuân Hương với Phạm Đình Hồ có nhiều mâu thuẫn. Ngoài tiêu chuẩn thời gian lịch sử chưa chắc đã thật phù hợp, Chiêu Hồ là một nhà thơ phóng đãng, Phạm Đình Hồ là một nhà nho học uẩn súc, đạo đức cao cả, tình cảm của ông luôn luôn gắn liền với lễ giáo, với cố Lê, nổi tiếng đương thời, bị Minh-mệnh triều dùng nhiều lần, lần sau nhất bị bắt làm tế tửu, dạy học ở Quốc tử giám. Trong hoàn cảnh xã hội ấy, với đạo đức của một ông thầy xưa, Phạm Đình Hồ khó lòng có thể phóng túng như tục truyền về Chiêu Hồ. Vì vậy, chúng tôi chỉ xin ghi thêm đây đề đọc giả nghiên cứu, chưa dám khẳng định.

Tác phẩm có :

- *Xuân Hương thi tập* (nôm) (văn) ;
- *Đồ-sơn bát vịnh* (văn)(1).

382 — PHẠM QUÝ THÍCH (1759 — ?)

Phạm Quý Thích, tên tự là Dĩ-đạo, hiệu là Lập-trai, người làng Hoa-dương, huyện Đường-an (nay là làng Lương-ngọc, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương), đến ngụ ở phường Báo-thiên, huyện Thọ-xương, thành Thăng-long (Hà-nội). Ông sinh năm 1759, không rõ mất năm nào.

Ông đậu tiến sĩ năm 1779, làm đông các hiệu thư. Năm 1786, Tây-sơn ra Bắc, ông đi ở ẩn. Khi Gia-long lên ngôi (1802), ông bị triệu nhiều lần, bắt buộc ra làm quan với nhà Nguyễn, làm thị trung học sĩ, trước Thích-an hầu ; sau cáo bệnh lui về dạy học.

Tác phẩm có :

- *Thảo đường thi nguyên thảo* (văn), A. 298 ;
- *Nam hành thi tập* (văn) ;
- *Tân truyện kỳ* (văn) ;
- *Thiên Nam long thủ liệt truyện* (sử), A. 1658 ;

(1) Tập thơ *Đồ-sơn bát vịnh*, chỉ mới thấy tên sách ghi trong thư mục ở Huế về đời Tự-đức, chưa được thấy sách, không biết rõ là sách bằng Nôm hay bằng chữ Hán.

Còn về Hồ Xuân Hương, cố nhiên không phải là Xuân-hương, một nhà nữ nghệ sĩ Triều-tiên, chúng tôi dám khẳng định là một nữ thi tài Việt-nam về thế kỷ XIX, có người thật, không hồ nghi gì cả. Trong bài tựa của Trương Quảng-khê, đề tập thơ *Diệu-liên thi tập* của Nguyễn Thúc-khanh đời Tự-đức, đã có câu : «... Kỳ gian khuê tú thi, Phạm Lam Anh, Hồ Xuân Hương nhị nhân nhi dĩ...» (... Trong thời gian đó, các nhà thơ nữ giới chỉ mới thấy có hai tay : Phạm Lam Anh và Hồ Xuân Hương...).

- *Việt sử tiếp kinh* (sử), A. 1492 ;
- *Lập-trai thi văn tập* (văn), A. 194, A. 3036 ;
- *Lập-trai di tập* (văn), A. 200 ;
- *Phạm Lập-trai tiên sinh văn* (văn), VHV. 155 ;
- *Lập-trai văn sách* (văn), VHV. 156, v.v...

383 — NGUYỄN BÌNH

(Xem : số 243, thế kỷ XVI)

384 — NGUYỄN CÔNG BẢO (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Công Bảo, tên hiệu là Kim-tinh. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Tô giang chí thủy* (sử, địa), A.966.

385 — BÙI TÔNG QUÁN

(Xem : *Bùi Tông Hoan*, số 78, thế kỷ XV)

386 — LÊ QUÝNH (? — 1805)

Lê Quýnh là người làng Đại-mão, huyện Siêu-loại (nay là huyện Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh).

Năm 1787, đời Chiêu-thống, ông được phong Trường-phái hầu. Khi Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông chạy theo ; vì không chịu cạo đầu tết bím nên bị nhà Thanh giam giữ. Năm 1804 (niên hiệu Gia-long thứ 3), ông được về nước, mất năm 1805.

Tác phẩm có :

- *Bắc hành tòng ký* (sử, văn), A.403 ;
- *Bắc hành lược biên* (sử) ;
- *Bắc sử tự tình phú* (văn).

386 b — NGUYỄN HỮU CUNG (*thế kỷ XIX*)

Ông nguyên tên là Bế Hữu Cung, hồi đầu triều Nguyễn bị theo « công tinh » là họ Nguyễn, người ở Bắc-khê, châu Thạch-lâm, tỉnh Cao-bằng (theo bài tựa sách *Cao-bằng ký lược*, A.99, tờ 5). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1789, niên hiệu Chiêu-thống thứ 3, ông được triều Lê cho làm chức đô ngự sử dài, hữu thêm đô ngự sử, lĩnh việc đốc trấn Cao-bằng. Khi Tây-sơn đánh tan quân Tôn Sĩ Nghị, đuổi hết quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước, Bế Hữu Cung đem cả nhà theo Chiêu-thống, chạy sang Trung-quốc, bị an trí ở huyện Thượng-nguyên, phủ Giang-ninh, tỉnh Giang-nam ; đến năm giáp tí, Gia-long thứ 3 (1804), mới được về nước. Trong khi Hữu Cung ở Trung-quốc, con là Bế Hữu Nhân cùng đi học với học sinh Trung-quốc, có làm tập thơ *Lạc-sơn thi tập*, đã có bản in khắc gỗ và lưu hành ở Trung-quốc. Sau khi Bế Hữu Cung về nước, được triều Nguyễn cho tên họ nhà vua và bổ làm quan ở Cao-bằng, sau làm đến hiệp trấn Hải-dương.

Tác phẩm có : *Cao-bằng thực lục* (sử, địa). A.1129, v.v...

387 — PHAN TRỌNG PHIÊN (1734 — 1809)

Phan Trọng Phiên, còn có tên là Phan Lê Phiên, sinh năm 1734, mất năm 1809, người làng Đông-ngạc (ngoại thành Hà-nội).

Năm 1757 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 18), ông đậu tiến sĩ, làm Hộ bộ tả thị lang, tước Tử-xuyên hầu. Khi Trịnh Sâm chết, ông chịu cố mệnh lập Trịnh Cán ; đến lúc quân tam phủ nổi biến bỏ Trịnh Cán, tôn phủ Trịnh Khải lên cầm quyền, ông bị cách cả chức tước. Sau này Chiêu-thống làm vua, lại vời ông ra làm quan,

thăng đến Binh bộ thượng thư, tri Quốc tử giám. Khi Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông không theo. Đời Gia-long, ông không ra làm quan và mất năm 1809.

Tác phẩm có :

- *Cao-bằng thực lục* (sử);
- *Lịch triều đặng khoa lục* (sử).

388 — PHẠM THÁI (1777 — 1813)

Phạm Thái còn có tên là Phạm Phụng Sinh, đạo hiệu là Phổ-chiêu thiền sư, tên tục là Chiêu Lý, người làng Yên-thường, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1777 và mất năm 1813.

Cha ông làm quan với nhà Lê, phong tước Trạch-trung hầu. Sau khi Tây-sơn ra Bắc (1789), ông tìm cách phục thù cho cha, khởi binh chống lại. Ông ở ẩn ở chùa Tiêu-sơn (Bắc-ninh) lấy đạo hiệu là Phổ-chiêu thiền sư. Ông có người bạn là Trương Đẳng Thụ làm quan ở Lạng-sơn đón ông lên để tìm cách đánh nhà Tây-sơn. Thụ chết, ông đưa thi hài về làng Thanh-nê (Thái-bình) và từ đó yêu em gái Thụ là Quỳnh Như. Cha Thụ muốn gả con gái cho ông, nhưng bà mẹ không bằng lòng. Quỳnh Như chết, ông buồn bã chán nản, uống rượu li bì, đi lang thang khắp nơi.

Tác phẩm có :

- *Sơ kinh tân trang* (văn) (chữ nôm, đã có phiên âm ra quốc ngữ);
- *Chiến tụng Tây hồ phú* (nôm) (văn);
- Thơ văn chép trong *Phổ-chiêu thiền sư thi tập* (văn).

389 — BÙI HUY BÍCH (1744 — 1802)

Bùi Huy Bích, tên tự là Hi-chương, Âm-chương, hiệu là Tồn-am và Tồn-ông, người xã Định-công, huyện

Thanh-trì (ngoại thành Hà-nội), di cư sang làng Thịnh-liệt (ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1744, mất năm 1802.

Năm 1769 (niên hiệu Cảnh-hưng thứ 30) ông đậu hoàng giáp, làm hiệp trấn Nghệ-an, sau làm đến Hộ bộ tả thị lang hành tham tụng, tước Kế-liệt hầu. Đến đời Chiêu-thống, ông làm bình chương sự chính nghị đại phu rồi cáo bệnh đi ở ẩn. Khi Gia-long lên ngôi, ông trở về Thăng-long, nhưng không ra làm quan rồi mất. Ông là học trò Lê Quý Đôn, khi Lê Quý Đôn mất, ông có thay môn sinh làm bài văn tế. Bài ấy in trong *Hoàng Việt văn tuyển*.

Tác phẩm có :

- *Nghệ-an thi tập* (văn), A.602 ;
- *Hoàng Việt thi văn tuyển* (văn), A.903, A.608 ;
- *Quốc triều chính điển* (sử) ;
- *Nghệ-an tỉnh chí* (địa) ;
- *Lịch triều thi sao* (sử, văn) ;
- *Tao đàn thoại cổ nguyên dân* (văn), A.1073 ;
- *Tồn-am thi văn tập* (văn), A.918 ;
- *Châu phong tạp thảo* (sử, văn), A.295.

390 — BÙI TRỰC (1730 — 1815)

Bùi Trục, còn tên là Bùi Đình Trục và Bùi Tông, tự Hi-thạc (theo tiểu truyện trong *Đản-trai thi tập*, A.291, tờ 4, 5), tên hiệu là Đản-trai, người làng Thịnh-liệt (ngoại thành Hà-nội), sinh năm 1730 (niên hiệu Long-đức quý sừu), đậu hương tiến năm 1749. Đến đời nhà Nguyễn, ông được cử làm tri phủ (1802), nhưng lấy cớ là già yếu xin về nhà. Ông mất năm 1815 (niên hiệu Gia-long thứ 14).

Tác phẩm có :

- *Đản-trai thi tập* (văn), A.291 ;
- *Đản-trai văn tập* (văn), A.289 ;

- *Đản- trai tập cáo* (văn, sử), A.290 ;
- *Đại tông Bùi thị gia phả* (sử, văn), A.958 ;
- 2 bài thơ (văn) trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

391 — NGÔ TRỌNG KHUÊ (1804 — 1873)

Ngô Trọng Khuê, tên thực là Ngô Duy Viên, còn có tên là Hi, tự là Ôn-phủ, hiệu là Di-hiên, người làng La-khê, huyện Từ-liêm (nay thuộc Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Theo sách *Ngô thị gia phả* (A.774, tờ 5 và 8), ông sinh năm 1804 và mất năm 1873.

Tác phẩm có :

- *Bồi tụng công văn tập* (sử, văn) A. 527 ;
- Một bài thơ chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*.

392 — BÙI DIỄM (1745 — 1817)

Bùi Diễm, tên tự là Huy-vượng, hiệu là An-khê, sinh năm 1745, mất năm 1817. Ông đậu hương tiến năm 1777.

Tác phẩm có : *Thịnh thế hùng văn tập* (văn), A. 464.

393 — LÊ DUY ĐẢN (1742 — ?)

Lê Duy Đản, còn có tên là Lê Đản, người làng Yên-la, huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1742, mất năm nào không rõ.

Năm 1775 (niên hiệu Cảnh-hung thứ 36), ông đậu tiến sĩ, làm hàn lâm viện thị thư rồi làm tham chính Thanh-hóa. Khi Lê Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông đi ở ẩn, không ra làm quan. Đến đời Gia-long (1802—1820), ông có ra làm hiệp trấn Lạng-sơn và giám thí các trường Kinh-bắc, Sơn-tây, Hoài-đức.

Tác phẩm có : *Nam hà tiệp lục* (sử).

394 — ĐỖ LỆNH THIÊN (thế kỷ XIX)

Đỗ Lĩnh Thiên là người làng Nhân-mục, huyện Thanh-tri (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đỗ tiến sĩ năm 1787 và sau này có làm quan đời Gia-long (1802 — 1820).

Tác phẩm có: *Kim mã ân phu cảm tình lệ tập* (văn), trong sách *Danh ngôn tập trữ* (q. 2), A. 1073.

395 — TRẦN BÁ LÃM (1757 — 1815)

Trần Bá Lãm, theo sách *Trần gia thế phả* (A. 642, tờ 18—19), tên tự là Tỉnh-phu, hiệu là Viễn-trai, người làng Vân-canh, phủ Hoài-dức, tỉnh Hà-dông. Ông sinh năm 1757, mất năm Gia-long ất hợi (1815).

Năm 1779 (niên hiệu Cảnh-hưng kỷ hợi), ông đậu giải nguyên, sau đậu hoàng giáp, làm quan đến đô cấp sự trung, Hải-dương đốc đồng. Nhà Lê mất, đến đời Gia-long (1802 — 1820) ông làm đốc học Bắc-ninh.

Tác phẩm có: *La thành cổ tích vịnh* (văn), và đề tựa tập thơ *Dụ-am Tĩnh sà kỷ hành* (A. 603) của Phan Huy Ích.

396 — NGUYỄN GIA CÁT (thế kỷ XIX)

Nguyễn Gia Cát là người làng Hoa-cầu (nay là Xuân-cầu, huyện Văn-giang, tỉnh Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1787, ông đậu tiến sĩ, sau ra làm quan với Gia-long (1802 — 1820), được cử đi sứ sang Trung-quốc. Sau khi đi sứ về, ông bị can về việc khai gian thần tích cho Hoàng Ngũ Phúc, nên bị cách chức.

Tác phẩm có:

— *Bi nhu quận công phương tích lục* (sử), A. 1178;

— *Hoa trình thi tập* (văn), A. 2530.

397 — BÙI DƯƠNG LỊCH (1757 — 1827)

Bùi Dương Lịch là người làng An-toàn, huyện La-sơn (nay thuộc tỉnh Hà-lĩnh). Ông sinh năm 1757, mất năm 1827.

Đời Lê Chiêu-thống (1787 — 1784), ông đậu hoàng giáp. Ông không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn và lại ra làm quan với Gia-long (1802 — 1820).

Tác phẩm có :

- *An-hội thôn chi* (địa);
- *Bùi gia huấn hải* (văn);
- *Nghệ-an ký* (sử, văn);
- *Lê quý dật sử* (sử) (ký hiệu của thư viện Viện Sử học : HV. 195).

398 — NGUYỄN HUY LÝ (thế kỷ XIX)

Nguyễn Huy Lý là người làng Mỗ-đoan, huyện Từ-kỳ, tỉnh Hải-dương. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu tiến sĩ năm 1787 và ra làm quan đời Gia-long (1802 — 1820).

Tác phẩm có : *Thời tập sách văn tập* (văn), A. 625.

399 — LÊ HUY DAO (? — 1803)

Lê Huy Dao, nguyên tên là Lê Huy Vỹ, sinh năm nào không rõ và không biết quê quán ở đâu. Ông có đậu thu tiến, tức cử nhân, và làm quan đời Gia-long (1802 — 1820).

Tác phẩm có : *Lữ trung ngâm* (văn, sử), A. 142.

400 — NGUYỄN HUY TÚ (thế kỷ XIX)

Nguyễn Huy Tú, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Năm 1788 (niên hiệu Chiêu-thống thứ 2) ông

làm quan bình chương sự và sau này đến đời Gia-long (1802 — 1820) có ra làm quan.

Tác phẩm có: *Thượng thư Nguyễn tướng công thực lục bi ký* (sử), A. 695.

401 — ĐẶNG ĐỨC SIÊU (1750 — 1810)

Đặng Đức Siêu, tên cũ là Đặng Đức Chiêu, người Bồng-sơn, tỉnh Bình-định; thuở nhỏ trọ học ở huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên. Ông sinh năm 1750 và mất năm 1810.

Khoảng năm 1765 — 1777 (đời chúa Nguyễn Duệ-tông), ông có ra thi hương đậu hương tiến (cử nhân) và được bổ làm quan ở viện hàn lâm. Khi chúa Trịnh đem quân đánh Nam-hà, ông tránh ra Long-hồ, mở trường dạy học, làm thơ văn tỏ chí hướng của mình. Nhà Trịnh và nhà Tây-sơn mời ra làm quan, ông đều cự tuyệt. Năm 1798, ông vào Nam theo Nguyễn Ánh, được cất làm trung doanh tham mưu, giúp Gia-long đánh nhà Tây-sơn, rồi làm quan với nhà Nguyễn.

Tác phẩm có:

- *Thương sơn tứ hiệu* (văn, triết);
- *Trương Lương trù* (văn, triết);
- *Tò Vũ tiết* (văn, triết);
- *Tự tử quản nhạc* (văn, triết);
- *Hồi loan cửu ca khúc* (văn, sử) (nôm?);
- *Văn tế* (văn, sử) (nôm) tế Võ Tánh, Ngô Tùng Chu, Bá-đa-lộc v.v...

402 — LÊ QUANG ĐỊNH (1759—1813)

Lê Quang Định, có tên tự là Tri-chỉ, hiệu Tấn-trai, người làng Phú-vinh, tỉnh Thừa-thiên. Ông sinh năm 1759, mất năm 1813.

Lúc nhỏ ông vào Gia-định học trường Vũ Trường Toàn, kết bạn với Ngô Nhân Tĩnh và Trịnh Hoài Đức, lập ra Bình-dương thi xã. Khi Nguyễn Ánh lấy lại được Gia-định, ông cùng với Trịnh Hoài Đức ra thi, đều đậu và được bổ làm quan ở viện hàn lâm rồi ra làm đông cung thị giảng. Năm 1802 (Gia-long thứ 1), làm Bình bộ thượng thư, được cử làm chính sứ cùng với Lê Chính Lộ, Nguyễn Gia Cát sang Trung-quốc cầu phong. Đi sứ về, lại nhận chức cũ ở viện hàn lâm cùng Trịnh Hoài Đức làm việc trước tác. (Xem *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, quyển 11, tờ 1—3).

Tác phẩm có :

- *Hoàng Việt nhất thống địa dư chi* (sử, địa), A. 67 ;
- *Gia-định tam gia thi* (văn thơ) ;
- *Hoa nguyên thi thảo* (văn), A.779.

403 — NGUYỄN ÁN (1770 — 1815)

Nguyễn Án, tên tự là Kinh-phủ, hiệu Ngu-hồ, người làng Du-lâm huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Theo sách *Du-lâm Nguyễn tộc hợp phả* (A.1008, q. 3, tờ 26 — 27), ông sinh năm 1770, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 31 và mất năm 1815. Nguyễn Án là người thông minh, ham học, xem rộng và sống trong giai đoạn quan trọng của lịch sử, nên tai nghe và mắt thấy rất nhiều. Ông ở ẩn dạy học, ngâm vịnh.

Năm 1805 (Gia-long thứ 4) ông bị triệu ra làm tri huyện Phù-dung (Phù-cừ, tỉnh Hưng-yên), sau có việc riêng xin từ quan. Đến năm 1807 (Gia-long thứ 6) ra thi khoa hương đầu tiên của nhà Nguyễn, đậu hương cống ; năm 1808 (Gia-long thứ 7) bổ tri huyện Tiên-minh (Yên-lãng, Kiến-an), mất ở chỗ làm quan.

Tác phẩm có :

— *Tang thương ngẫu lục* (văn, sử) (cùng soạn với Phạm Đình Hồ), số A.218, đã được dịch đăng trong *Tạp chí Nam phong* (số 6 đến 12 do ông Tuyết-trang Trần Văn Ngoạn khởi dịch, bản dịch được duyệt và in lại năm 1960, do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản);

— *Phong lâm minh lãi thi tập* (văn), A.1201.

404 — ĐẶNG TRẦN THƯỜNG (1759 — 1816)

Đặng Trần Thường là người huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông). Thi hương đậu sinh đồ đời Lê mạt, có làm bạn với Ngô Thời Nhiệm. Ông sinh năm 1759 và mất năm 1816 ở trong ngục Phú-xuân.

Đặng Trần Thường hay đi lại bàn về thế sự với Ngô Thời Nhiệm. Lúc ấy Nhiệm đã ra làm quan với nhà Tây-sơn được trọng dụng, nên bảo Thường: « Anh phải thông biến mới làm được công nghiệp ». Thường cho là bạn khinh mình mới vượt biển vào Nam, theo Nguyễn Ánh đánh Tây-sơn.

Khi Gia-long lấy lại được Bắc thành (Hà-nội), cử Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường làm trấn thủ. Ngô Thời Nhiệm bị bắt và giải ra Bắc thành (Hà-nội) để đánh đòn thị nhục ở Văn miếu Hà-nội, Thường nhớ thù riêng, vào ngục ra cho Nhiệm một vé câu đối; Nhiệm đã đổi lại. Thường sai người đánh chết bạn. Về sau Đặng Trần Thường và Lê Chất tức nhau, Chất hỏi tội Thường gian lận, Thường bị hạ ngục, khi bị giam có làm văn oán Gia-long phụ công, về sau bị giết trong ngục.

Tác phẩm có: *Hàn vương tôn phú* (văn) và *Ngục trung bát vịnh* (thơ) (làm trong ngục).

405 — TRƯƠNG PHÚC DĨNH (? — 1816)

Trương Phúc Dĩnh là người huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định, không biết sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1816. Vì là con trai của Trương Phúc Phấn, tướng cũ của chúa Nguyễn, lúc đầu làm cai đội, sau theo Nguyễn Ánh chạy ra đảo Phú-quốc và sang Vọng-các (Thái-lan), có công ấy nên được thăng đến cai cơ.

Trương Phúc Dĩnh tuy là quan võ, nhưng biết văn tự vì theo Nguyễn Ánh phiêu bạt nhiều nơi, nên đã ghi lại những điều mắt thấy tai nghe, từ năm 1775 (ất mùi) đến 1788 (mậu thân).

Tác phẩm có : *Cổ sự* (văn, sử).

406 — NGÔ NHÂN TĨNH (? — 1816)

Ngô Nhân Tĩnh, có tên tự là Nhữ-sơn, vốn là người tỉnh Quảng-dông (Trung-quốc) đến ở Gia-định, trở thành người Việt-nam. Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất vào khoảng năm 1816 (?).

Lúc ban đầu, ông theo Nguyễn Ánh làm hàn lâm, rồi thăng lên tham tri, được phái đi theo thuyền buôn sang Trung-quốc để nghe tin tức Lê Chiêu-thống. Năm 1807 (Gia-long thứ 6) lại được cử đi sứ cầu phong cho Nguyễn Ánh. Tĩnh thích văn học, nên năm 1811 (Gia-long thứ 10), khi làm hiệp trấn Nghệ-an, có cử đốc học là Bùi Dương Lịch làm sách *Nghệ-an ký*. Ông là bạn học với Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định, nên có lập ra Bình-dương thi xã để cùng xướng họa, trong Nam liệt ông vào hàng Tam gia thi sĩ.

Tác phẩm có :

— *Thập anh đường thi tập* (thơ, văn), A. 779, A. 1393 ;

— *Tam gia thi tập* (văn, thơ), còn gọi là *Gia-định Tam gia thi tập* (Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định).

407 — DƯƠNG BÁ CUNG (1794 — 1818)

Dương Bá Cung, tên hiệu là Cấn-đình, người làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là Thương-tín, Hà-đông).

Năm 1821 (Minh-mệnh tân ty) đậu cử nhân làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có :

- *Hà-nội địa dư* (sách làm năm 1881, niên hiệu Tự-đức thứ 4) (sử, địa), A.1154 ;
- *Dương gia trử trực* (văn, sử), A.3008 ;
- *Hiệu đình Úc-trai di tập* (sử, văn) ;
- *Dương tộc thế phả*.

408 — NGUYỄN DU (1765 — 1820)

Nguyễn Du, tên tự là Tố-như, hiệu Thanh-hiên và Hồng-sơn-liệp-hộ, người làng Tiên-diên, huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh. Ông là con thứ bảy (Chiêu Bảy) Xuân quận công Nguyễn Nghiễm và bà vợ thứ Trần thị Thần (người làng Hoa-thiều, huyện Đông-ngàn, xứ Kinh-bắc).

Năm 20 tuổi thi hương đậu tam trường ở Thăng-long, có ra làm quan với nhà Lê. Năm 1789, Lê Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông theo không kịp, ông không làm quan với triều Tây-sơn, lui về ở ẩn ở quê nhà, lấy săn bắn, câu cá, xướng họa làm vui. Năm 1802, khi Nguyễn Ánh lấy được Bắc hà, có triệu ông ra làm quan, từ tri huyện đến hữu tham tri, có đi sứ Trung-quốc vào năm 1813, đến năm 1820 (Minh-mệnh năm thứ 1) lại định sai ông đi sứ, chưa kịp đi thì mất.

Nguyễn Du là người có văn tài, lại học rộng, ông sống vào giai đoạn quan trọng nhất của lịch sử, trước đã

làm quan với Lê, sau bị triệu ra làm quan với Nguyễn, nên ông chỉ « vâng vâng, dạ dạ » cho qua ; Nguyễn Ánh cũng đã phải đề ý : « Nhà nước dùng người, xem ai cũng thế, sao chỉ vâng vâng dạ dạ thôi ». Do hoàn cảnh đó, ông đã có một tâm sự đặc biệt uẩn khúc, ký thác vào thơ văn và nhất là trong tác phẩm lớn nhất của ông mà cũng là lớn nhất cuối thế kỷ XVIII là *Truyện Kiều*.

Tác phẩm có :

- *Bắc hành thi tập* (văn) ;
- *Nam trung tạp ngâm* (văn) ;
- *Tiên-diễn di thư* (văn, triết) (bằng Hán văn) ;
- *Thúy-Kiều truyện* (*Kim Vân Kiều*) (nôm, văn), v.v..

409 — TRỊNH HOÀI ĐỨC (1725 — 1825)

Trịnh Hoài Đức, tên tự là Chi-sơn, hiệu là Cấn-trai, người Minh-hương. Ông sinh năm 1725 và mất năm 1825.

Trịnh Hoài Đức là học trò xử sĩ Vũ Trường Toàn và là bạn học với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh. Ba ông này đã lập ra Bình-dương thi xã. Khi Nguyễn Ánh lấy được Gia-định, ông và Lê Quang Định ra ứng cử, thi đậu, được bổ hàn lâm, làm đến thượng thư, có đi sứ sang nhà Thanh (Trung-quốc). Đến năm 1822 (Minh-mệnh thứ 3), được cử đi làm chủ khảo kỳ thi ân khoa ; vì học vấn, vì văn tài, Trịnh Hoài Đức được Minh-mệnh rất trọng đãi.

Tác phẩm có :

- *Gia-định thành thông chí* (sử, địa) ;
- *Tam gia thi tập* (Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh) ;
- *Cấn-trai thi tập* ;
- *Bắc sứ thi tập*.

Vũ Trinh, tên tự là Duy-chu, hiệu Lai-sơn, biệt hiệu là Lan-trì ngư giả, người huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh, Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1828.

Năm 17 tuổi, thi hương đậu hương cống đời Lê. Năm 1787, khi Lê Chiêu-thống chạy sang Kinh-bắc (nay là Bắc-ninh), cha con ông dốc hết sản nghiệp giúp việc quân; năm 1789, Lê Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, ông theo không kịp, về ẩn ở làng. Năm 1802 (Gia-long năm thứ 1), ông bị triệu ra làm thị trung học sĩ, nhưng khi đưa hài cốt Lê Chiêu-thống về nước, ông xin từ quan, về nhà dạy học, làm sách. Năm 1807 (Gia-long năm thứ 88) ông được cử đi sứ Trung-quốc, lúc về cùng soạn luật với Nguyễn Văn Thành. Khi Nguyễn Văn Thành bị tội, ông cũng bị đi đày. Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9) được tha về, chết năm ấy.

Tác phẩm có :

- *Lan-trì kiến văn lục* hay *Kiến văn lục* (văn), A.31 ;
- *Cung oán thi tập* (văn) ;
- *Sứ Yên thi tập* (sử, văn) ;
- *Ngô tộc truy viễn đàn ký* (văn, sử), A. 647.

411 — NGUYỄN HÀNH (thế kỷ XIX)

Nguyễn Hành là người làng Tiên-diên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, là cháu Nguyễn Khả, đậu tiến sĩ đời Lê. Không biết ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông có tiếng hay chữ, văn chương có tư tưởng ưu thời mẫn thế và nhớ nhà Lê.

Tác phẩm có :

- *Quan hải tập* (văn) ;
- *Minh quyền tập* (văn, triết) ;
- *Thiên địa nhân, vật sự ký* (văn, triết).

412 — NGUYỄN HỮU THẬN (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Hữu Thận, tên tự là Chân-nguyên, hiệu Di-trai (hay Ý-trai), không biết quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

Theo bài tựa sách của ông (A. 982) đề năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), ông sinh vào khoảng cuối thế kỷ XVIII.

Tác phẩm có:

— *Di-trai* (hay *Ý-trai*) *toán pháp nhất đắc lục* (toán), A. 982, A. 1336;

— *Tam thiên tự lịch đại văn chú thích* (sử, văn), AC. 253.

413 — NGÔ THỜI DU (1772 — ?)

Ngô Thời Du, theo sách *Ngô gia thế phả* (A. 648, tờ 54), tên tự là Trùng-phủ, hiệu Văn-bác, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Theo *Trùng-phủ thi văn* (tờ 57, trong sách *Ngô gia văn phái*), ông sinh năm Cảnh-hung nhâm thìn (1772), không biết mất năm nào. Ông là cháu Ngô Thời Sĩ, tiến sĩ đời Lê.

Ngô Thời Du có ra làm quan đến đốc học Hải-dương, và cũng theo *Ngô gia thế phả*, ông đã chép 7 hồi trong quyển *Hoàng Lê nhất thống chí*, cùng soạn với Ngô Thời Tri.

Tác phẩm có:

— *Hoàng Lê nhất thống chí* (sử, văn) A.22;

— *Ngô gia văn phái: Trùng-phủ thi văn tập* (văn), A.117;

— *Ngô gia thế phả ký*, A.648.

414 — PHẠM ĐÌNH TRẠC (? — 1833)

Phạm Đình Trạc, tự là Bạt-khanh, hiệu Hào-xuyên, người huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên);

sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1833 ở Cao-bằng.

Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), thi hương đậu cử nhân, ra làm quan từ tri huyện thăng đến án sát Cao-bằng. Năm 1833, khi Nùng Văn Vân khởi nghĩa, vây hãm Cao-bằng, trong thành hết lương, ngoại viện chưa kịp đến cứu, ông tự chôn sống chết theo thành.

Tác phẩm có :

— *Học ngâm tồn thảo bình* (văn), A.302 ;

— *Họa hồ tập*.

415 — TRAN HUY PHÁC (1754 — 1834) (1)

Trần Huy Phác, hiệu Đạm-trai, người làng Bình-vọng, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông. Ông sinh năm 1754 và mất năm 1834.

Năm 1777 (niên hiệu Cảnh-hưng đình dậu), thi hương đậu hương cống, thi hội vào tam trường, gặp loạn ở nhà. Năm 1804 (Gia-long thứ 3) triệu ra làm trợ giáo xứ Hải-dương và Quảng-yên. Năm 1809 (Gia-long thứ 8) được thực thụ chức ấy, đến 1812 (Gia-long thứ 11), được thăng đốc học Thanh-hóa, tước Phác-ngọc bá.

Tác phẩm có : *Hải-dương phong vật chí* (địa, dân tộc học), A.88, A. 822.

416 — TRẦN XĂM (1771 — 1837)

Trần Xăm, tên tự là Tuấn-ngạn, hiệu là Tĩnh-trai, người huyện Thượng-phúc (nay là Thường-tín, tỉnh Hà-

(1) Xem thêm : Tập san hội Trí tri năm 1934, quyển 15, số 2 trang 191 bài của Thúc-ngọc Trần Văn Giáp. (Không nên lẫn với : Trần Huy Phác người làng Đông-lũy, huyện Đông-thành (Nghệ-an) đậu tiến sĩ năm 1829, làm bố chính, phải cách, phải đi Tân-gia-ba ; khi về chết ngoài biển.)

đông), sinh năm 1771 và mất năm 1837. Năm 1810 (Gia-long thứ 9) có ra làm chức văn hàn.

Tác phẩm có: *Thượng-phúc Trần thị gia phả thực lục* (sử), A.143.

417 — VŨ HÀNH QUYỀN (thế kỷ XIX)

Vũ Hành Quyền, không biết quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Theo gia phả (A.794), ông sống vào khoảng các năm 1802 — 1803 (đời Gia-long).

Tác phẩm có: *Vũ tộc các chi gia phả* (sử), A.794.

418 — LÊ ĐẠI CƯƠNG (thế kỷ XIX)

Lê Đại Cương, tên tự Thông - thiền, hiệu Kỳ-phong, biệt hiệu Cư-chính-thị, là người phủ An-nhân, tỉnh Bình-định. Không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1802 (Gia-long thứ 1) được cử làm huyện doãn. Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), ông được sung vào việc đón sứ nhà Thanh ở quán Gia-quất, thăng Lễ bộ tham tri, quyền Bắc thành tổng trấn, sung bảo hộ Nam-vang. Nhân dân khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn, ông bị cách chức. Đời Thiệu-trị (1840 — 1847) được phục chức bổ chính Hà-nội.

Tác phẩm có:

— *Nam hành tập* (văn);

— *Tỉnh ngu thi tập* (văn).

419 — BÙI PHỔ (1776 — 1836)

Theo sách *Mão-hiên hành trạng* (A.912, tờ 3 và 71), Bùi Phổ trước tên là Bùi Trữ, sau đổi là Bùi Phổ, tự Văn-cơ, hiệu Mão hiên, là người làng Thịnh-liệt, huyện Thanh-trị, tỉnh Hà-đông; sinh năm 1776 (năm bình thân,

niên hiệu Cảnh-hung thứ 37), mất năm 1836 (Minh-mệnh thứ 17).

Năm 1802 (Gia-long thứ 1), ông dự tuyển trúng cách, được bổ tri huyện Nghi-dương. Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), ông làm Hộ bộ thiêm sự, sung vào hiệu chính luật lệ và toàn tu *Thực lục*. Năm 1836 (Minh-mệnh thứ 17) ông xin về hưu, và mất.

Tác phẩm có :

- *Mão-hiên chuyết bút* (văn), A.913 ;
- *Mão-hiên văn tập* (văn), A.835 ;
- *Mão-hiên hành trạng* (sử), A.912 ;
- *Hoàng triều luật lệ* (hiệu chính) (pháp lý) ;
- *Thực lục tiền biên* (toàn tu) (sử) ;
- *Bùi thị gia phả* (sử), A.1002.

420 — NGUYỄN HƯƠNG (thế kỷ XIX)

Nguyễn Hương người tỉnh Bình-thuận. Không biết sinh và mất năm nào.

Ông cùng các ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh theo học ông Đặng Đức Thuật và nổi tiếng thơ hay ở Gia-định. Năm 1802 (Gia-long năm đầu), ông được bổ hàn lâm ; sau từ quan về nhà, ngâm vịnh và dạy học.

Tác phẩm có : *Thái dục thi* (văn).

421 — NGÔ THỜI HOÀNG (thế kỷ XIX)

Ngô Thời Hoàng, hiệu là Huyền-trai và Thạch-đ, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Ông sinh và mất năm nào không rõ.

Theo *Ngô gia thế phả* (A.648), ông đậu tú tài năm 1807 (Gia-long thứ 6, khoa đình mào).

Tác phẩm có : *Thạch-đ di chương* (văn), trong *Ngô gia văn phái*, A.117.

422 — LÊ CAO LÃNG (thế kỷ XIX)

Lê Cao Lãng, tự Lệnh-phủ, hiệu Viên-trai, là người làng Nguyệt-viên, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1807 (Gia-long đĩnh mảo), ông đậu hương cống, làm quan đến tri phủ Hoài-đức rồi cáo về.

Tác phẩm có :

- *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* (sử), A.109 ;
- *Lịch triều tạp ký* (sử) ;
- *Quốc triều xử trí vạn tượng sự nghi lục* (sử) ;
- *Viên-trai thi tập* (thơ) ;
- *Viên-trai văn tập* (văn) ;
- *Thanh-hóa dư đồ sự tích ký* (địa, cổ tích) ;
- *Thanh-hóa tỉnh cương giới phân hợp danh hiệu diên cách, tỉnh sơn xuyên cảnh thắng tạp ký* (địa).

423 — CAO HUY DIỆU (thế kỷ XIX)

Cao Huy Diệu, hiệu là Vô-song, biệt hiệu Hồng-quế-hiên, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1807 (Gia-long thứ 6), ông thi hương, đậu thủ khoa, làm quan ở Quốc tử giám, đốc học Thăng-long, rồi thăng lên thượng thư.

Tác phẩm có : *Cận-trai thi tập* (bạt) (A.780) và một số thơ văn khác.

424 — NGUYỄN TRUNG MẬU (thế kỷ XIX)

Nguyễn Trung Mậu, hiệu Đạm-hiên, là người Đông-thành, tỉnh Nghệ-an ; không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1807 (Gia-long thứ 6), ông đậu hương cống, được bổ tri huyện Hoảng-hóa (Thanh-hóa). Năm 1830 (Minh-mệnh thứ 10), ông được thăng đốc học Bình-định. Năm 1841 (Thiệu-trị thứ nhất), ông có làm bài biểu nói về chính sự 6 điều, được ban khen rồi thăng đến Lễ bộ thượng thư.

Tác phẩm có : *Đạm-hiên tập* (văn).

425 — VŨ TỤ (*thế kỷ XIX*)

Vũ Tụ, tự là Kế-chi, hiệu Trúc-thôn, người làng Ưng-mộ, huyện Vĩnh-lại, trấn Sơn-nam (Hải-dương). Không biết ông sinh và mất năm nào. Năm 1813 (Gia-long thứ 12) đậu hương cống (cử nhân).

Tác phẩm có : *Lãi-minh thi thảo* (văn), A.519.

426 — LƯU CÔNG ĐẠO (*thế kỷ XIX*)

Lưu Công Đạo là người huyện Can-lộc, tỉnh Nghệ-an. Không biết ông sinh và mất vào năm nào.

Năm 1813 (Gia-long thứ 12) đậu cử nhân, làm quan đến lang trung.

Tác phẩm có :

- *Thanh-hóa Vĩnh-lộc huyện chí* (sử, địa), A.690 ;
- *Lưu giải nguyên gia phả* (sử), A.3161 ;
- *Vĩnh-lộc huyện phong thổ chí lược* (địa), A.2537.

427 — ĐỖ TUẤN ĐẠI (*thế kỷ XIX*)

Đỗ Tuấn Đại, tự là Giám-hồ, người làng Ôn-xá, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc Hưng-yên). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1813 (Gia-long thứ 12), ông thi hương đậu hương cống làm quan đến lang trung.

Tác phẩm có : *Tiên-thành lữ hoại* (văn), A.301.

428 — LÊ VĂN ĐỨC (? — 1844)

Lê Văn Đức người huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1813 (Gia-long thứ 12), ông đậu hương cống (cử nhân); làm quan từ chức tri huyện thăng lên đến Binh bộ thượng thư. Năm 1833 (Minh-mệnh thứ 14), ông được cử đi làm tham tán, hai lần làm tổng đốc sung kinh lược.

Tác phẩm có :

— *Chu nguyên tạp vịnh* (văn), A.304 ;

— *Bách quan chức chế* (sử);

— *Đại Nam hội điển toát yếu* (toản tu) (sử), A.1446, A. 2254 ;

— *Hoàng Việt hội điển toát yếu* (toản tu) (sử), A. 2786, và có đề bài bạt tập thơ *Kính hải tục ngâm* (A. 303) của Lý Văn Phức.

429 — TRƯƠNG MINH GIẢNG (thế kỷ XIX)

Trương Minh Giảng người làng Hanh-thống, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân, làm tư vụ bộ Lại, rồi thăng đến đồng các điện đại học sĩ, làm phó chủ khảo thi hội. Khi Lê Văn Khôi nổi lên chống lại nhà Nguyễn ở Gia-định (1833), ông làm tham tán quân vụ, Nam-kỳ kinh lược đại sứ, đại tướng quân, Bình-thành bá, và được nhà Nguyễn ghi tên vào bia vũ công thứ nhất.

Tác phẩm có : *Đại Nam thực lục chính biên* (làm tổng tài) (sử).

430 — VŨ QUYỀN (*thế kỷ XIX*)

Vũ Quyền, hiệu Tốn-trai, là người huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân bổ tri huyện Mỹ-lương (Sơn-tây). Năm 1842 (Thiệu-trị thứ 2), ông được bổ đi án sát, lấy cơ có mẹ già, xin về hưu; ở nhà dạy học, nhiều học trò hiền đạt.

Tác phẩm có:

- *Tốn-trai thi tập* (văn);
- *Tốn-trai học vịnh* (văn).

431 — NGÔ ĐÌNH THÁI (*thế kỷ XIX*)

Ngô Đình Thái, trước tên là Ngô Thế Mỹ, hiệu Tùng-hiên, là người làng Bái-dương, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18) ông đậu thủ khoa, làm quan tri phủ Thường-tín phải cách về dạy học. Ông là anh ruột tiến sĩ Ngô Thế Vinh.

Tác phẩm có:

- *Tùng-hiên trường sách văn* (văn), A. 530;
- *Nam phong giải trào* (nôm) (văn);
- *Nam phong nữ ngạn thi* (nôm) (văn);
- *Nhạc-dương Tùng-hiên Ngô tử văn tập* (văn).

432 — NGÔ THỜI GIAI (1818 — 1881)

Theo sách *Ngô gia thế phả* (A. 648, tờ 72), Ngô Thời Giai tự là Cường-phủ, hiệu Thanh-xuyên và Tùng-song, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, ông sinh năm 1818 niên hiệu Gia-long mậu dần và mất năm 1881, niên hiệu Tự-đức tân tị. Sách *Ngô gia*

thế phả (A. 648, tờ 72 -- 73) có ghi rõ năm sinh năm mất mà không thấy ghi hành trạng.

Tác phẩm có: *Tùng-song di vận*, A. 117 (trong *Ngô gia văn phái*).

433 — TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ (*thế kỷ XIX*)

Trương Đăng Quế, tự Diên-phượng, hiệu Đoan-trai, biệt hiệu Quảng-khé, nguyên người tỉnh Hà-tĩnh, sau di cư đến Bình-sơn tỉnh Quảng-nghĩa. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân, được bổ hành tầu, sau dạy vua Thiệu-trị học. Đời Minh-mệnh, nhiều lần được cử làm chủ khảo thi hội. Năm 1841 (Thiệu-trị thứ 1), vì là cố mệnh đại thần, được thăng phụ chính đại thần, văn minh điện đại học sĩ.

Khi Tự-đức lên ngôi (1847), ông cũng làm phụ chính đại thần, sau về hưu trí.

Tác phẩm có :

— *Thiệu-trị văn quy* (quy tắc làm văn đời Thiệu-trị) (văn);

— *Đại Nam liệt truyện* (truyện nhân vật có tiếng dưới triều Nguyễn, từ các chúa Nguyễn đến đời Thiệu-trị, chia làm từng loại: hậu phi, hoàng tử, công chúa, chư thần, ẩn dật, cao tăng, nghịch thần, gian thần) (làm tổng tài) (sử);

— *Đại Nam thực lục tiền biên* (sự kiện lịch sử các chúa Nguyễn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuận, trước Gia-long, cộng 11 đời, in năm Thiệu-trị thứ 4 (1844) (sử);

— *Quảng-khé thi văn tập* (các bài biểu, văn bia, thơ vịnh, v.v... in năm Tự-đức quý Dậu 1873, đại khái theo lối như tập trên xuất bản năm Thành-thái thứ 10, 1904) (văn);

— *Thi tấu hợp biên* (văn), v.v...

434 — LÊ THỐNG (*thế kỷ XIX*)

Lê Thống, không biết quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Theo bài tựa sách *Bang giao lục*, ông sống vào khoảng năm 1819 (Gia-long thứ 18). Hành trạng của ông chưa tra cứu được.

Tác phẩm có :

— *Bang giao lục* (sử, văn), A. 614 ;

— *Bang giao tự lược* (sử, văn), A. 691.

435 — HÀ DUY PHIÊN (*thế kỷ XIX*)

Hà Duy Phiên, tự Đức-ninh, là người huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân. Năm 1820 (Minh-mệnh thứ 1) được bổ tri huyện Chân-lộc, thăng đến đô sát viện đô ngự sử, sung toàn tu bộ *Thực lục tiền biên*. Năm 1841 (Thiệu-trị 1), ông được thăng hiệp biện đại học sĩ, làm tổng vưng bộ *Đại Nam hội điển*.

Tác phẩm có :

— *Đại Nam hội điển* (tổng vưng) (thể lệ, chế độ chính trị triều Nguyễn) (sử) ;

— *Đại Nam thực lục tiền biên* (soạn tập) (sự việc lịch sử các chúa Nguyễn, từ 1558 đến 1778), in năm Thiệu-trị thứ 4, 1884 (sử).

436 — ĐỖ TRỌNG DƯ (*thế kỷ XIX*)

Đỗ Trọng Dư là người làng Đại-mão, huyện Siêu-loại (nay là phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), đậu hương cống (cử nhân) làm quan đến tri huyện bị cách về.

Tác phẩm của ông còn lại có một áng văn nôm *Quan âm Thị Kinh* (văn) (theo gia phả họ Đỗ).

437 — NGÔ THỜI THIẾN (thế kỷ XIX)

Ngô Thời Thiến, là người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Không biết ông sinh và mất năm nào. Hành trạng của ông chưa tra cứu được, chỉ biết ông có làm một phần sách *Hoàng Lê nhất thống chí* cùng soạn với Ngô Thời Du và Ngô Thời Trí (xem số 413).

Tác phẩm có: *Hoàng Lê nhất thống chí*, A. 883.

438 — PHẠM HỘI (thế kỷ XIX)

Phạm Hội, người làng Hoa-đường, huyện Đường-an (nay là Lương-ngọc, huyện Bình-giang, Hải-dương) và ngụ ở thôn Tự-tháp, huyện Thọ-xương (nay là phố Hàng Trống và phố Nhà thờ) Hà-nội. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân, làm quan đến giáo thụ.

Tác phẩm có: *Dưỡng-am tạp tác*, A. 1066.

439 — TRỊNH HUY VIÊN (thế kỷ XIX)

Trịnh Huy Viên, hiệu là Phương-đình (1), sống vào đời Gia-long (1802 — 1820), không biết sinh và mất năm nào, quê quán và hành trạng của ông cũng chưa tra cứu được.

Tác phẩm có: *Phương-đình trường văn tập* (văn), A. 451.

(1) Phương-đình này chữ *Phương* là thơng, không phải *Phuong* là vương; vậy không nên lẫn với Phương-đình (*phuong* là vương) là hiệu của Nguyễn Văn Siêu.

439 b — NGUYỄN PHỒ CHÍNH (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Phồ Chính, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất vào năm nào. Theo bài tựa trong sách, ông sống vào đời Gia-long (1802 — 1820). Hành trạng của ông chưa nghiên cứu được.

Tác phẩm có: *Việt dư phong vật lỏng ca chú giải toàn tập* (sử), A. 1041.

440 — LÊ CHẤT (*thế kỷ XIX*)

Lê Chất, người Phù-mỹ, tỉnh Bình-định, không biết sinh và mất năm nào.

Trước ông theo Tây-sơn, sau theo Nguyễn Ánh lập nhiều chiến công. Đời Minh-mệnh (1820 — 1840), làm tổng trấn Bắc thành, chết rồi bị đình nghị luận tội, san phẳng phần mộ khắc bia « chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp », vợ con đều bị tội trăm giam hậu. Đời Tự-đức (1848 — 1883) mới truy tặng nguyên hàm.

Tác phẩm có: *Bắc thành dư địa chí* (sử, địa) (cùng soạn với một số tác giả khác; trong bản chép có bài tựa soạn năm Thiệu-trị thứ 5, 1845), A. 1565.

440 b — BẾ HỤU NHÂN (*thế kỷ XIX*)

Bế Hựu Nhân, tên tự là Lạc-sơn, người ở Bắc-khê, châu Thạch-lâm, tỉnh Cao-bằng, là con Bế Hựu Cung; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm 1789, niên hiệu Chiêu-thống thứ 3, ngay thuở bé, khi quân Tây-sơn đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước, gia đình ông, vì hoàn cảnh, theo Chiêu-thống chạy sang Trung-quốc, bị an trí ở huyện Thượng-nguyên, phủ Giang-ninh, tỉnh Giang-nam; đến năm giáp tí, Gia-long thứ 3 (1804) mới được về nước.

Khi ở Trung-quốc, ông cùng đi học với các học sinh Trung-quốc, có làm ra nhiều thi ca, gom lại thành tập thơ *Lạc-sơn thi tập*, đã có bản in khắc gỗ và lưu hành ở Trung-quốc. (Xem sách *Cao-băng ký lược*, A. 99, tờ 5).

Tác phẩm có : *Lạc-sơn thi tập* (văn), v.v...

441 — MINH-MỆNH (1791 — 1840)

Minh-mệnh, tên thật là Nguyễn Phúc Đảm, làm vua miếu hiệu là Thánh-tổ và niên hiệu là Minh-mệnh; ông là con thứ tư Nguyễn Ánh (Gia-long), sinh ngày đình mào (23) tháng 4 năm Tân-hợi (25-5-1791) và lên ngôi năm 1820, mất năm 1840.

Minh-mệnh là người thông minh, hiểu học, chăm làm việc, nhưng tính nết hẹp hòi, hay nghi kỵ, đàn áp; trong thời gian làm vua, đã xảy ra nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình; lớn nhất là những cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, Lê Duy Lương ở Bắc-kỳ, Lê Văn Khôi ở Nam-kỳ.

Tác phẩm có :

— *Ngự chế tiểu bình Bắc-kỳ nghịch phỉ thi tập* (sử, văn), VHV. 114 ;

— *Ngự chế tiểu bình Nam-kỳ nghịch phỉ thi tập* (sử, văn), VHV. 121 ;

— *Ngự chế thi sơ tập* (văn), VHV. 67 ;

— *Ngự chế thi tam tập* (văn), VHV. 68 ;

— *Ngự chế thi tứ tập* (văn), VHV. 115 ;

— *Ngự chế văn sơ tập* (văn), VHV. 69 ;

— *Ngự chế văn nhị tập* (văn), VHV. 70 ;

— *Minh-mệnh chiếu dụ* (văn, sử), VHV.1130.

Phan Huy Chú, nguyên tên cũ là Phan Huy Hạo, tự Lâm-khanh, hiệu Mai-phong, người ấp Yên-sơn, xã Thụy-khuê, phủ Quốc-oai, Sơn-tây. Ông là con trai Phan Huy Ích, tiến sĩ, làm quan đời Tây-sơn. Ông sinh năm 1782, mất năm 1840.

Lúc ít tuổi, Phan Huy Chú là người nổi tiếng hay chữ vùng Quốc-oai; nhưng hai lần ra thi, đều đậu tú tài, nên thường gọi là ông Kép Thầy. Ông ở nhà dạy học và làm sách. Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), Minh-mệnh biết tiếng cho triệu vào làm biên tu trường Quốc tử giám; năm 1828 làm phủ thừa, thăng hiệp trấn Quảng-nam, rồi bị giáng xuống Hàn lâm thị độc. Hai lần ông được cử đi sứ Trung-quốc, lần thứ hai bị cách chức, và đi công cán Nam-dương, ông bị đau chân, cáo quan về làng dạy học.

Tác phẩm có giá trị nhất của ông là bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, gồm 49 quyển chia làm 10 phần (xem chương phân tích tài liệu). Phan Huy Chú đã bắt đầu biên soạn bộ này từ khi ông còn đi học, đi thi. Theo lời ông, ông đã đề ra 10 năm đề biên soạn. Năm 1821, khi ông làm biên tu trường Quốc tử giám, thì bộ sách này được Minh-mệnh khen và thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 ngòì bút, 30 thoi mực. Trong thời gian làm quan, ông vẫn tiếp tục sáng tác.

Tác phẩm có :

- *Lịch triều hiến chương loại chí*, 49 quyển (đã được Viện Sử học dịch và xuất bản) ;
- *Hoàng Việt dư địa chí* (địa, sử) ;
- *Hoa thiều ngâm lục* (văn) ;
- *Hoa thiều tục ngâm* (văn) ;
- *Dương trình ký kiến tập* (sử, địa) ;

- *Lịch đại điển yếu thông luận* (sử) ;
- *Mai-phong du Tây thành dã lục* (văn) ;
- *Hải trình chí lược* (sử, địa).

443 — NGUYỄN HUY HỒ (1783 — 1841)

Nguyễn Huy Hồ, tên cũ là Nguyễn Huy Nhiệm, tự Cách-như, hiệu Liên-pha. Ông là người làng Trường-lưu, xã Lai-thạch, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh. Ông là con trai Nguyễn Huy Tự (tác giả *Hoa tiên*) và bà Nguyễn thị Đài (con gái Nguyễn Khản, tiến sĩ, người làng Tiên-điền); sinh năm 1783, mất năm 1841.

Nguyễn Huy Hồ ra đời vào lúc nhà Lê suy vong, lớn lên tuy văn hay, chữ tốt, nhưng gặp lúc trong nước loạn lạc, ông cùng đi với hai anh, lui về ẩn dật, mang nặng lòng nhớ tiếc nhà Lê. Năm 40 tuổi, Minh-mệnh nghe tiếng ông hay thuốc và giỏi về thiên văn, triệu vào kinh bổ chức Linh đài lang (một chức quan ở Khâm thiên giám).

Tác phẩm có : *Mai đình mộng ký* (văn) (nôm).

444 — NGÔ THỜI HƯƠNG (thế kỷ XIX)

Ngô Thời Hương, tự Thành-phủ, hiệu Ước-trai, còn có tên là Ngô Thời Vị. Không biết sinh và mất năm nào. Ông là người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai (nay thuộc Hà-đông). Theo *Ngô gia thế phả* (A. 648, tờ 66), năm canh thìn (1820), ông được cử làm chánh sử đi sang triều Thanh, mất ở dọc đường.

Tác phẩm có (theo *Ngô gia văn phái tuyển*, A. 117) :

- *Thù thế toàn tập* ;
- *Mai dịch thú dư*.

445 — HOÀNG QUÝNH (*thế kỷ XIX*)

Hoàng Quýnh, hiệu Kiện-trai, là người làng Trà-hương, tỉnh Thừa-thiên. Không biết sinh và mất năm nào.

Ông là cháu nội Hoàng Quang, tác giả *Hoài Nam ca khúc*, thuở nhỏ theo học chú là Hoàng Kim Hoán; năm 1820 (Minh-mệnh thứ 1), đậu cử nhân, được bổ hàn lâm biên tu, thăng Lại bộ tả thị lang. Vì tính nóng, thẳng, nhiều phen phải giáng chức. Ông có cùng các ông Lư Văn Lan, Lý Văn Phúc lập ra Quân anh hội:

Tác phẩm có: *Trung ngoại Quân anh hội lục tập* (văn).

446 — PHẠM ĐÌNH HO (*1768 — 1839*)

Phạm Đình Hồ, tự là Tùng-niên và Bình-trực, hiệu Đông-dã-tiêu, thường gọi là cụ Tế Đan-loan, người làng Đan-loan, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông sinh năm 1768, mất năm 1839.

Phạm Đình Hồ sinh vào cuối đời Cảnh-hưng (1740 — 1786). Thuở trẻ, trong nước loạn lạc, nên ông ẩn cư ở quê. Ông là người học rộng lại có tài làm văn nôm, chuyên nghiên cứu về cổ sử cổ điển và cổ ngữ; chủ yếu là các sự kiện lịch sử Việt-nam. Có người nghi ngờ ông là Chiêu Hồ, thường xưng họa với Hồ Xuân Hương (xin xem Hồ Xuân Hương, số 381). Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), Minh-mệnh ra Bắc, nghe tiếng ông, vời ra làm quan, bổ hành tẩu viện hàn lâm, được ít lâu ông xin từ chức. Năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), triều đình lại triệu ra làm thừa chỉ ở viện hàn lâm và làm Quốc tử giám tế tửu. Năm sau, ông xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức, nhưng rồi lại phải ra làm thị giảng học sĩ. Ông đã soạn nhiều sách.

Tác phẩm có:

- *Đường-an Đan-loan Phạm gia thế phả*, A. 909;
- *Lê triều hội điển* (sử);

- *Bang giao điển lễ* (sử);
- *Đan-loan Phạm gia ất chi thể phả* (A. 911);
- *An-nam chí* (sử);
- *Ô châu lục* (sử, địa);
- *Kiền khôn nhất lãm* (địa);
- *Ai-lao sử trình* (sử);
- *Hi-kinh trắc lãi* (triết);
- *Nhật dụng thường đàm* (ngữ ngôn);
- *Vũ trung tùy bút* (sử, văn; đã được dịch và xuất bản);
- *Tang thương ngẫu lục* (sử, văn, cùng soạn với Nguyễn Ân; đã được dịch và xuất bản);
- *Hành tại diện đối*;
- *Quần thư tham khảo*;
- *Quốc sử tiêu học*;
- *Tùng, trúc, liên, mai, tứ hữu*, và hiệu đính sách *Đại Nam tổng hội đồ lục*, A.77.

447 — HÀ TÔNG QUYỀN (1797 — 1839)

Nguyên tên là Hà Tông Quyền, sau vì tránh tên húy, đổi gọi Hà Quyền, tự là Tốn-phủ, hiệu Mộng-dương, nguyên là người Nghệ-an, sau di cư ra làng Cát-động, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, ông sinh năm 1797 và mất năm 1839.

Năm 1822, ông đậu tiến sĩ, làm quan từ tri phủ vào làm việc ở nội các, rất được vua yêu. Rồi vì việc sai nhảm, bị khiển trách và phải đi hiệu lực Nam-dương cùng với Phan Thanh Giản. Về sau được phục chức vào cơ mật viện và phụ trách làm sách *Minh-mệnh chính yếu*.

Tác phẩm có :

- *Tổn-phủ thi tập* (văn);
- *Mộng-dương tập* (văn);
- *Liễu-đường văn tập* (văn);
- *Thăng-long tam thập vịnh* (văn);
- *Nguyễn triều tấu biểu* (sử, văn);
- *Hà Tổn-phủ thi tập* (văn);
- *Minh-mệnh chính yếu* (sử);
- *Vịnh Kiều tam thập thủ* (văn), v. v...

448 — BÀ HUYỆN THANH-QUAN (*thế kỷ XIX*)

Bà huyện Thanh-quan tên họ là gì chưa tra cứu được, chỉ biết bà là người làng Nghi-tàm, huyện Hoàn-long (nay là ngoại thành Hà-nội). Không biết bà sinh và mất năm nào.

Thân phụ bà là Nguyễn Lý (1755 — 1837) là học trò Phạm Quý Thích; Nguyễn Lý đậu thủ khoa năm 1783, làm đốc học Sơn-tây, Hải-dương. Chồng bà là Lưu Nghi, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-tri, tỉnh Hà-dông, đậu cử nhân năm 1821, làm tri huyện Thanh-quan (nay là Thái-ninh, tỉnh Thái-bình), do đó thường gọi bà là bà huyện Thanh-quan. Lưu Nghi làm quan bị giáng, sau làm viên ngoại lang.

Bà huyện Thanh-quan có tiếng là người hay chữ, nên được vời vào kinh làm chức cung trung giáo tập, dạy học các công chúa và cung phi. Vì bà chịu ảnh hưởng của thân phụ (Nguyễn Lý) và thầy học cũ của ông (Phạm Quý Thích), nên văn thơ thường tỏ ý hoài niệm Lê triều. Bà giỏi về văn nôm.

Tác phẩm của bà còn lại, có một số bài thơ nôm: *Qua đèo Ngang, Thăng-lòng hoài cổ, Chùa Trấn-bắc* v.v...

449 — BÙI QUỐC TRINH (*thế kỷ XIX*)

Bùi Quốc Trinh, người làng Trung-trữ, huyện Gia-viễn, tỉnh Thanh-hóa (nay thuộc Ninh-bình). Không biết ông sinh và mất năm nào. Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), ông đậu cử nhân và làm quan đến án sát.

Tác phẩm có: *Tái sinh sự tch* (văn, triết), A. 1022.

450 — NHỮ BÁ SĨ (1788 — 1867)

Nhữ Bá Sĩ, tự Nguyên-lập, hiệu Đạm-trai, người huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Theo *Liệt truyện chính biên*, nhị tập (q. 28, tờ 15), ông sinh năm 1788, mất năm 1867 (niên hiệu Tự-đức thứ 20), thọ 80 tuổi.

Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), ông đậu cử nhân, được bổ tri huyện, thăng Hình bộ viên ngoại, bị cách chức, phải đi hiệu lực sang Quảng-đông. Sau lại được bổ huấn đạo, thăng đốc học Thanh-hóa, phụng chỉ làm sách *Thanh-hóa tỉnh chí*, rồi xin về hưu.

Tác phẩm:

- *Thanh-hóa tỉnh chí* (sử, địa), A. 1299;
- *Đại học đồ thuyết* (triết);
- *Việt hành tạp thảo* (văn, địa), A. 1285;
- *Nghị-am hàn hương* (văn);
- *Việt sử tam bách vịnh* (văn, sử);
- *Đạm-trai thi văn tập* (văn), A. 2329;
- *Đạm-trai quan nghị tập* (văn);
- *Phi điều nguyên âm* (văn), A. 2911;
- *Nghị-am học thức* (văn ?), VHV. 308;
- *Nghị-am biệt lục* (sử, văn), v.v... và duyệt lại sách *Hà phòng ngũ thuyết*, A. 618.

451 — NGUYỄN CÔNG TIỆP (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Công Tiệp, người huyện Hải-lăng, tỉnh Quảng-trị. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm tân dậu (1801), ông theo Nguyễn Ánh được bổ Hộ bộ thiêm sự, thăng hữu tham tri. Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), nhân có việc bang giao, ông được cử vào việc tiếp sứ nhà Thanh ở sứ quán Gia-quất.

Tác phẩm có : *Sĩ hoạn tu tri*, 6 quyển (triết), A. 2653 (làm năm Minh-mệnh thứ 3, 1822).

452 — LƯƠNG HUY BÍCH (*thế kỷ XIX*)

Lương Huy Bích, tự Huyền-chương, là người huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Đời Tây-sơn, ông ở ẩn, đến năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2) có Kinh-giang hầu Đô Đức Nhuận tiến cử ông làm quan với Minh-mệnh, ông từ chối không được, nên phải nhận chức hàn lâm đãi chiếu, sau xin từ về dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Con trai là Như Đĩnh cũng đậu cử nhân năm 1846 (Thiệu-trị thứ 7).

Tác phẩm có : *Kỷ sự tân biên* (văn, sử).

453 — NGUYỄN THU (? — 1855)

Nguyễn Thu còn có tên là Nguyễn Bảo, tự là Định-phủ, người huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa. Không biết ông sinh năm nào, mất năm 1855.

Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), ông đậu cử nhân, được bổ tri huyện, thăng án sát. Đời Thiệu-trị (1840 — 1847), sung sử quán biên tu; làm xong bộ *Tiền biên thực lục*, được thăng hồng lò tự khanh; năm 1848 (Tự-đức thứ 1), sung phó sứ sang nhà Thanh, khi đi sứ về thăng Hộ bộ

thị lang. Theo sách *Liệt truyện chính biên*, nhị tập (q. 28, tờ 16), ông mất năm 1855, năm Tự-đức thứ 8. Ông tinh diễm đậm, thích sách vở, thơ văn.

Tác phẩm có :

- *Hoàn vũ kỹ vấn* (sử, địa);
- *Minh đô thi vịnh* (văn);
- *Sử cục loại biên* (sử);
- *Phượng-son từ chí lược* (sử) A. 195;
- *Sử yếu* (sử);
- *Quốc sử ký biên* (sử);
- *Điền lễ lược khảo* (sử);
- *Kinh-môn phủ chí* (sử, địa);
- *Thanh-hà huyện chí* (sử, địa);
- *Tinh thiếu tùy bút* (sử, văn);
- *Sứ trình tạp ký* (thơ);
- *Anh vũ học ngôn* (thơ);
- *Biên lệ tạp vấn* (văn);
- *Việt thi tục biên* (văn);
- *Việt sử tục biên* (sử);
- *Lê quý kỹ sự* (sử), A. 21;
- *Thiên Nam tiếp chú ngoại ký sử lược* (sử), A. 931.

454 — PHẠM HỮU NGHI (*thế kỷ XIX*)

Phạm Hữu Nghi, tự Trọng-vũ, hiệu Đạm-trai, nguyên quán tỉnh Nghệ-an, di cư vào huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), đậu cử nhân, bổ hàn lâm điển bạ, thăng hàn lâm tu soạn, sung vào sử bộ sang sử nhà Thanh: đi sứ về phải cách; sau ông lại được phục chức, thăng quang lộc tự khanh, Lê bộ tham tri.

Tác phẩm có :

— *Đại Nam văn uyển thống biên* (văn, sử) ;

— *Sứ Yên tùng vịnh* (sử, thơ) ;

— *Đạm-trai thi văn tập* (văn, sử).

454b — LÊ TÔNG QUANG (*thế kỷ XIX*)

Lê Tông Quang người làng Bình-vọng (làng Bắng), huyện Thương-tín, Hà-đông. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1822 (Minh-mệnh thứ 3), ông đậu tiến sĩ. Hành trạng ra sao chưa rõ.

Tác phẩm có : *Bình-vọng Lê tiến sĩ thi văn tập* (văn), A.599.

455 — PHAN BÁ ĐẠT (1786 — ?)

Phan Bá Đạt, người làng Việt-yên, huyện La-son, tỉnh Hà-tĩnh, sinh năm 1786 và mất năm nào không rõ.

Năm 1822 (Minh-mệnh thứ 3), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 36 tuổi, làm quan đến tổng đốc, phải giảng xuống viên ngoại lang.

Tác phẩm có : *Ngũ kinh tinh lý tiết yếu* (triết, giáo khoa).

456 — TÔ NGỌC HUYỀN (*thế kỷ XIX*)

Tô Ngọc Huyền, người làng Hoa-cầu (nay là Xuân-cầu, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, nay thuộc Hưng-yên), ông sinh và mất năm nào chưa rõ.

Năm 1825 (Minh-mệnh thứ 6), ông đậu cử nhân, làm quan đến đại lý tự viên ngoại lang.

Tác phẩm có : *Cao man thế thứ kỷ lược* (sử), A.290 (cùng soạn với Nguyễn Thời Thoá và Đỗ Bá Hồng).

457 — NGUYỄN QUANG LUYỆN (1824 — ?)

Nguyễn Quang Luyện, người làng La-khê, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-dông. Theo gia phả, ông sinh năm Minh-mệnh thứ 5 (1824); năm Thiệu-trị thứ 6 (1846) đậu tú tài. Hành trạng không rõ.

Tác phẩm có : *La-khê Nguyễn thị gia phả* (sử), A.1039.

458 — NGUYỄN VĂN GIANG (thế kỷ XIX)

Nguyễn Văn Giang, người làng Trương-mai, huyện Thanh-trì, nay là ngoại thành Hà-nội. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Trương-mai Nguyễn thị gia phả* (sử), A.819.

459 — NGUY KHẮC THÀNH (thế kỷ XIX)

Nguy Khắc Thành, tự Mục-như, hiệu Đĩnh-trai, người làng Xuân-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an (*Hương khoa lục* q.1, 51); không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1825 (Minh-mệnh thứ 6) đậu cử nhân. Hành trạng chưa rõ.

Tác phẩm có : *Đĩnh-trai thi tập* (văn), chép trong *Danh gia thi tập vịnh*, A.1104.

460 — TRẦN TÚ DĨNH (thế kỷ XIX)

Trần Tú Dĩnh, hiệu là Kim-sơn Quan-đào lão nhân, người huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1825 (Minh-mệnh thứ 6), ông đậu cử nhân, được bổ hành tầu, thăng kinh triệu doãn, phạm lỗi phải đi công cán trên đại đồng thuyền, sang Việt-dồng (tức Quảng-đông) coi việc tầu ngoài biển hơn 10 năm, sau vì có mẹ già đã 80 tuổi, mới được về.

Tác phẩm có :

- *Gia lễ*, AB. 572 ;
- *Quan-đào thi tập* (thơ).

461 — NGUYỄN KHẮC TRẠCH (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Khắc Trạch, tự An-phủ, hiệu Nhuế-xuyên, người làng Bình-hồ, huyện Đông-yên (nay là Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1825 (Minh-mệnh thứ 6), ông đậu cử nhân, được bổ tri huyện. Đồi Thiệu-trị (1841 — 1847), thăng án sát Hải-dương. Năm 1855 (Tự-đức thứ 8), thăng hàn lâm trực học sĩ, sung sử quán biên tu, rồi về trí sĩ.

Tác phẩm có :

- *Nhuế-xuyên bạch bút thi tập* (văn) ;
- *Nhuế-xuyên tập* (văn), (phụ tại *Minh đố thi tuyển*) ;
- *Nhuế-xuyên thi tập* (văn) ;
- *Nhuế-xuyên văn tập* (văn).

462 — TÔ TRẦN (1791 — ?)

Tô Trần, người làng Xuân-cầu, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc Hưng-yên), sinh năm 1791 (năm Quang-trung tân hội), mất năm nào không rõ.

Năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 36 tuổi, sau làm tuần phủ Định-tường, thành hãm bị cách, sau ông lại được khai phục làm đến Lễ bộ hữu tham tri, sung sử quán toàn tu rồi về trí sĩ.

Tác phẩm có :

- *Minh-mệnh chính yếu* (toản tu) (sử), A 57 ;
- *Nam hành tập* (văn), A. 2367 ;
- *Bắc hành tập* (văn).

463 — NGUY KHẮC TUẦN (1789 — ?)

Nguy Khắc Tuần, hiệu Thiện-phủ, người làng Xuân-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1789, mất năm nào không rõ.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 7), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 28 tuổi. Sau làm Hộ bộ thượng thư, hiệp biện đại học sĩ, đi sứ sang Pháp.

Tác phẩm có :

— *Như Tây ký* (văn), A. 764;

— *Xuân-viên thi tập* (văn), VHV. 148.

464 — NGUYỄN PHAN ĐƯỜNG (thế kỷ XIX)

Nguyễn Phan Đường, hiệu là Hương-phái, người làng Vân-canh, huyện Từ-liêm, Hà-đông (nay thuộc Hà-nội). Không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 8) đậu cử nhân, làm tri huyện.

Tác phẩm có : *Hương-phái văn tập* (văn), A. 525.

465 — PHAN HUY VINH (thế kỷ XIX)

Phan Huy Vinh, tự là Hàm-phủ, người ấp Yên-sơn, xã Thụy-khuê, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Không biết ông sinh và mất năm nào. Ông là con Phan Huy Thực.

Năm 1829 (Minh-mệnh thứ 9), ông đậu cử nhân được bổ Binh bộ chủ sự. Năm 1842 (Thiệu-trị thứ 2) làm án sát Quảng-binh. Năm 1853 (Tự-đức thứ 6), làm chánh sứ sang nhà Thanh, ba năm sau mới về, thăng Lễ bộ thượng thư kiêm Quốc sử quán tổng tài. Trương-truyền ông là dịch giả bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị.

Tác phẩm có :

— *Như Thanh sứ trình* (thơ, địa);

— *Sứ trình tùy bút tập* (thơ, sử);

— *Tỳ bà hành* (?) (bản dịch nôm) (văn).

466 — PHẠM KHẮC TRẠCH (thế kỷ XIX)

Phạm Khắc Trạch là người làng Động-hối, huyện Thanh-quan (nay là phủ Thái-ninh, tỉnh Thái-bình). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9), ông đậu cử nhân, làm quan đến Hình bộ lang trung.

Tác phẩm có :

— *Cao-miên kỹ lược* (sử, địa), A, 832 ;

— *Nam chương kỹ lược* (sử, địa), A. 107.

467 — BÙI NGỌC QUỴ (1796 — 1861)

Có nơi biên tên ông là Bùi Quĩ ; tự Hữu-trúc, người làng Hải-thiên, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên. Theo *Liệt truyện chính biên* (q. 29, tờ 9 — 10), ông sinh năm 1796, niên hiệu Cảnh-thịnh thứ 4, mất năm 1861.

Năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), ông đậu tiến sĩ, bổ hàn lâm viện biên tu ; đời Thiệu-trị (1840 — 1847), thăng Hình bộ tham tri. Năm đầu đời Tự-đức (1848), ông sung chánh sử, sang nhà Thanh ; đi sứ về, làm đo ngự sử, thăng tổng đốc Bình-định.

Tác phẩm có :

— *Hữu-trúc thi tập* (văn), A. 306 ;

— *Yên đài anh hoai* (văn), VHV. 78 ;

— *Hải-phái thi văn tập* (văn), VHV. 77 ;

— *Bùi tiên sinh thi tập* (văn), VHV. 79 ;

— *Yên hành khúc* (văn), A. 310 ;

— *Sứ trình anh thoai khúc* (văn) ;

— *Yên hành tổng tác* (văn).

468 — TRẦN BÁ CHẤT (1831 — ?)

Trần Bá Chất, tự Ân-lộ, hiệu Định-trai, không rõ quê quán ở đâu ; sinh năm Minh-mệnh tân mao (1831) (theo

trong gia phả A. 642), và không biết mất năm nào. Hành trạng chưa tra cứu được.

Tác phẩm :

— *Trần gia thi phả tồn di cáo* (văn), A. 520 ;

— *Trần gia thế phả tục biên* (sử), A. 642.

469. — NGÔ THẾ VINH (1802 — 1856)

Ngô Thế Vinh, theo sách *Liệt truyện chính biên*, nhị tập (q. 29, tờ 16) và *Dương-đình văn tập* (A. 323, tờ 27), tên tự là Trọng-nhượng, là Trọng-dục, hiệu là Trúc-đường, là Dương-đình, người làng Bái-dương, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định ; sinh năm 1802 và mất năm 1856, năm Tự-đức bình thìn ; là em ruột Ngô Đình Thái.

Năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 27 tuổi, làm quan đến Lễ bộ lang trung, bị cách chức về nhà dạy học.

Tác phẩm có :

— *Trúc-đường chu dịch tùy bút* (triết) ;

— *Dương-đình thi phú văn tập* (văn) ;

— *Nữ huấn tân thư* (giáo khoa) ;

— *Trúc-đường phú tập* (văn), A. 128 ;

— *Dương-đình phú tuyển* (văn) ;

— *Trúc-đường thi văn tập, tùy bút* (thơ, văn) ;

— *Bái-dương thi tập* (thơ) ;

— *Bái-dương thư tập* (văn) ;

— *Trúc-đường khóa sách* (văn) ;

— *Khúc-giang Ngô Dương-đình văn tập* ;

— *Dương-đình tương sự thi trường đối liên tập* (văn) ;

— *Khải đồng thuyết ước nhuận sắc* ;

— *Trúc-đường trường văn sách* (văn), v.v...

470 — PHẠM THẾ LỊCH (1790 — ?)

Phạm Thế Lịch, còn có tên là Phạm Thế Trung, hiệu là Chi-trai. Ông là người làng Quần-mông, huyện Giao-thủy (nay là huyện Xuân-trường, tỉnh Nam-định); sinh năm 1790, không biết mất năm nào.

Năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), ông đậu tiến sĩ, sang sứ nhà Thanh, làm quan đến tổng đốc.

Tác phẩm có : *Sứ Hoa quyền* (văn), A. 2938.

471 — LƯU QUỶ (1811 — 1845)

Theo sách *Nguyệt-giang hành trạng* (A. 962, q. 1, tờ 8 và 30), ông sinh năm 1811, Gia-long thứ 10, người làng Nguyệt-áng, huyện Thanh-trì, Hà-dông, đậu cử nhân năm Minh-mệnh tân mảo (1831) và đậu tiến sĩ khoa át mùi (1835), năm đó 25 tuổi, làm quan đến thị độc học sĩ; mất năm 1845, năm át tị niên hiệu Thiệu-trị thứ 5.

Tác phẩm có : *Nguyệt-giang hành trạng* (sử), A. 962.

472 — VŨ PHẠM KHẢI (thế kỷ XIX)

Vũ Phạm Khải, tự Đông-dương, hiệu Phượng-trì, người huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình. Không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1831 (Minh-mệnh thứ 12) đậu cử nhân, được bổ Lễ khoa cấp sự trung. Năm 1841 (Thiệu-trị năm thứ 1), thăng hồng lô tự khanh, sử quán toàn tu. Năm 1848 (Tự-đức thứ 1), vì nói xược với quan trên, bị bãi về, ít lâu sau, lại được vời ra thăng thị độc học sĩ, bổ ra bố chính Thái-nguyên.

Tác phẩm có :

— *Lịch đại chính hình thông khảo* (sử);

— *Đông-dương văn tập* (văn);

- *Trần Lê ngoại truyện* (văn);
- *Phượng-trì văn tập* (văn);
- *Thực lục tiền biên* (toản tu) (sử);
- *Ngu-sơn toàn tập* (thơ, văn) v.v...

473 — NGUYỄN BÁ NGHI (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Bá Nghi, tên tự Su-phần, người Mộ-đức, tỉnh Quảng-nghĩa. Không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1832 (Minh-mệnh thứ 13), ông đậu phó bảng, bổ tri huyện, thăng thị độc học sĩ. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ 4), làm bố chính An-giang giao thiệp với hai nước Cao-mên và Xiêm-la; năm 1859 (Tự-đức thứ 12), thăng Hộ bộ thượng thư, cơ mật viện đại thần. Khi Pháp xâm lược nước ta (1858), Nguyễn Bá Nghi trước sau chủ hòa với người Pháp, rồi làm đến tổng đốc Sơn-Hung-Tuyên, đã đàn áp phong trào khởi nghĩa của Cao Bá Quát.

Tác phẩm có:

- *Su-phần thi văn tập* (văn), VHV. 99;
- *Ngự chế cổ kim thi pháp* (hiệu đính) (văn), VHV. 1165.

474 — NGUYỄN VĂN LÝ (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Văn Lý, tên tự Trí-am, tự Tuấn-phủ, hiệu Trí-hiền, Đông-khê, người làng Đông-tác, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1832 (Minh-mệnh thứ 13), ông đậu tiến sĩ, được bổ hàn lâm biên tu, thăng đốc học Hưng-yên.

Tác phẩm có:

- *Trí-am thi tập* (văn), A. 391;
- *Trí-hiền thi thảo* (văn), A. 390;
- *Đông-khê thi tập*, 3 quyển (văn), A. 578, A. 1873;

— *Tự gia yếu ngữ* (văn), A. 2439, v.v... và đề tựa các sách: *Phượng-sơn từ chỉ lược* (tự) (A. 195), *Lư mộ hậu tập* (tự) (A. 354), *Từ lễ lược tập* (tự) (A. 1016).

475 — PHẠM SĨ ÁI (thế kỷ XIX)

Phạm Sĩ Ái, tự là Đôn-nhân, hiệu Nghĩa-khê, người huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1832 (Minh-mệnh thứ 13), đậu tiến sĩ được bổ vào hàn lâm viện, ra tri phủ Cam-lộ lại thăng Binh bộ thị lang. Năm 1840 (Minh-mệnh thứ 21), làm chủ khảo trường thi Gia-định.

Tác phẩm có:

— *Phạm Đôn-nhân nguyên thảo* (văn), A. 467;

— *Nghĩa-khê thi tập* (văn), A. 3216.

476 — PHẠM GIA CHUYỀN (1789 — ?)

Phạm Gia Chuyền, người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay là Hoài-đức, ngoại thành Hà-nội); sinh năm 1789, mất năm nào chưa rõ.

Năm 1832 (Minh-mệnh thứ 13), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 43 tuổi, làm quan Quốc tử giám tư nghiệp.

Tác phẩm có: *Quốc sử lược biên* (sử), A. 1535.

477 — TRẦN ÁI (thế kỷ XIX)

Trần Ái, tên tự Trọng-ngọc, người huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Không biết sinh và mất năm nào.

Năm 1834 (Minh-mệnh thứ 15), ông đậu cử nhân, được bổ tri huyện Thăng-bình, sau phải cách, về nhà dạy học. Đến đời Tự-đức (1848 — 1883), lại được bổ huấn đạo, rồi về hưu.

Tác phẩm có :

- *Thông giám cương mục* (?) (sử) ;
- *Chu Văn-công gia lễ* (xã hội).

478 — NGUYỄN VĂN TÙNG (1811 — ?)

Nguyễn Văn Tùng là người Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay là Hoài-đức, thuộc Hà-nội). Ông sinh năm 1811, không biết mất năm nào.

Năm 1838 (Minh-mệnh thứ 19), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 27 tuổi, làm quan đến tri phủ.

Tác phẩm có : *Ngọc Hoa vịnh tập* (văn), A. 352.

479 — PHẠM VĂN NGHỊ (1805 — 1880)

Phạm Văn Nghị, hiệu là Nghĩa-trai, người làng Tam-dăng, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định; sinh năm 1805, mất năm 1880.

Năm 1838 (Minh-mệnh thứ 19), ông đậu hoàng giáp, làm quan thị giảng học sĩ, sung Nam-định hải phòng sứ. Khi quân Pháp xâm lăng nước ta, ông đứng ra mộ nghĩa quân xin vào Nam-kỳ chống giặc; tính người khảng khái, thân sĩ đều tôn trọng. Rồi ông cáo quan về ở động Hoa-lư dạy học, học trò nhiều người hiền đạt, ông là thầy học tam nguyên Nguyễn Khuyến và tam nguyên Trần Bích San.

Tác phẩm có :

- *Nghĩa-trai trường văn sách* (văn) ;
- *Tùng-viên thi tập* (văn) (nôm) ;
- *Bài phú Pháp đánh Bắc-kỳ* (nôm).

480 — NGUYỄN HOÀI VĨNH (thế kỷ XIX)

Nguyễn Hoài Vĩnh, tự Thúc-trinh, người Tân-hóa, Kiến-hòa, tỉnh Gia-định. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1840 (Minh-mệnh canh ti), ông đậu cử nhân, làm quan đến tri huyện.

Tác phẩm có: *Phú tắc tân tuyển* (khoa cử), A. 129.

481 — PHAN HUY THỰC (? — 1842)

Phan Huy Thực, tự là Vị-chỉ, hiệu Xuân-khanh, người làng Yên-sơn, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, nguyên quê cũ ở làng Thu-hoạch, tỉnh Nghệ-an. Không biết ông sinh năm nào chỉ biết mất năm 1842. Ông là cháu nội Phan Huy Cận, đậu tiến sĩ đời Lê, là con Phan Huy Ích và anh ruột Phan Huy Chú.

Năm 1811 (Gia-long thứ 10), được bổ làm thị tào ; năm 1817 (Gia-long thứ 16), sung phó sứ sang triều Thanh. Năm 1820 (Minh-mệnh thứ 1), bổ ra hiệp trấn Lạng-sơn, rồi làm Lễ bộ thượng thư, được cử ra khảo cứu về lễ nhạc và làm tổng tài bộ *Thực lục*.

Tác phẩm có :

— *Tình thiều kỷ hành* (văn) ;

— *Hoa thiều tập vịnh* (văn) ;

— *Mộng-dương tập tự* (văn), A. 307.

482 — NGUYỄN ĐÌNH DAO (1792 — 1846)

Nguyễn Đình Dao, hiệu Nhận-trai, người làng Nhân-mục, huyện Thanh-trì, trấn Sơn-nam (nay là ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1792, mất năm 1846.

Năm 1821 (Minh-mệnh thứ 2), thi đậu cử nhân, làm giáo thụ ; học trò nhiều người thành đạt.

Tác phẩm có: *Nhận-trai văn tập* (văn), A. 123.

483 — NGUYỄN MIÊN BẬT (1825 — 1847)

Nguyễn Miên Bất là con thứ 30 của Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), được phong Quảng-ninh công ; ông sinh năm

1825 và mất năm 1847. Ông có tài thơ văn, khi Tự-đức chưa lên ngôi, vẫn cùng ông làm bạn xướng họa.

Tác phẩm có : *Hân-nhiên thi tập* (văn).

484 — THIỆU-TRỊ (1807 — 1847)

Thiệu-trị, tên thật là Nguyễn Miên Tông, làm vua miếu hiệu là Hiến-tổ, niên hiệu là Thiệu-trị. Ông là con thứ của Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), sinh ngày 11 tháng 5 năm đinh mão (16-5-1807), và mất ngày 27 tháng 9 năm đinh mùi (4-11-1847); làm vua từ 1841 đến 1847.

Ông tính nết thuần hòa, nhu nhược, thích làm thơ, xướng họa, mọi việc đều theo chính sách đời Minh-mệnh. Trong đời ông làm vua, pháo thuyền của giặc Pháp bắn vào các thuyền của ta ở cửa biển Đà-nẵng (1847).

Tác phẩm có :

- *Ngự chế cổ kim thể cách thi pháp tập* (văn), VH.V.123;
- *Ngự chế văn sơ tập* (văn), VH.V. 137;
- *Ngự chế văn nhị tập* (văn), VH.V. 138;
- *Hoàng huấn cứu chương*, VH.V. 103;
- *Thiệu-trị di chiếu* (văn), VH.V. 131;
- *Ngự chế thi sơ tập* (thơ), VH.V. 71;
- *Ngự chế thi tam tập* (thơ), VH.V. 72;
- *Ngự chế thi tứ tập*, VH.V, 124. v.v...

485 — LÝ VĂN PHÚC (1785 — 1849)

Lý Văn Phúc, tự Lân-chi, hiệu Khắc-trai, người làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay là ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1785 và mất năm 1849.

Năm 1819 (Gia-long thứ 18), ông đậu cử nhân; năm 1820 (Minh-mệnh thứ 1), được bổ hàn lâm biên tu; thăng

lên tham tri, bị cách, phải đi hiệu lực Tiểu-tây-dương và sang Tân-gia-ba. Khi về, được làm tư vụ thuyền Định dương đi công cán Lữ-tống, Quảng-đông, rồi thăng chủ sự, lại được phái đi Áo-môn và Tân-gia-ba. Năm 1841 (Thiệu-trị thứ 1), thăng Lê bộ tham tri, đi sứ nhà Thanh; năm 1849, thăng quang lộc tự khanh, mất tại chức. Lý Văn Phúc là người đi ra ngoài nhiều, mắt thấy, tai nghe những điều kỳ lạ đều ghi chép thành sách.

Tác phẩm có :

- *Tây hành kiến văn ký lược* (sử, địa, văn);
- *Việt hành ngâm* (văn);
- *Việt hành tục ngâm* (văn);
- *Kinh hải tục ngâm* (văn);
- *Chu nguyên tạp vịnh* (văn);
- *Sứ trình chí lược thảo* (văn, sử);
- *Suyết thập tạp ký* (văn);
- *Sứ trình tiện lãm khúc* (nôm);
- *Nhị thập tứ hiếu diễn ca* (nôm);
- *Bản quốc ký sự lược biên* (sử);
- *Ngọc Kiều Lê tân truyện* (nôm, văn);
- *Mân hành thi thảo* (văn), v.v...

486 — ĐỖ XUÂN CÁT (thế kỷ XIX)

Đỗ Xuân Cát, tự là Bá-trinh, hiệu Dưỡng-hiệu và Châu-phong, người làng An-vực, huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1841 (Thiệu-trị thứ 1), ông đậu cử nhân, không ra làm quan, ở nhà giảng học. Đời Tự-đức (1848 — 1883), đề Bắc-kỳ võ luân, ông có làm bài *Hà phòng ngũ thuyết*, triều đình cho là có thực học, triệu vào kinh, ông cáo

về. Nhân khi ấy có nhiều cuộc khởi nghĩa ở khắp nơi trong nước, Tự-đức lại mời ra làm quan, ông cố từ, thường xưng là Châu-tân cư sĩ.

Tác phẩm :

- *Hà phòng ngũ thuyết* (công trình thủy lợi), A. 618 ;
- *Châu-tân văn tập* (văn) ;
- *Lâm hành tạp lục* (văn) ;
- *Gia phả tự lệ* (văn) ; v.v...

487 — CHU DOÃN CHÍ (*thế kỷ XIX*)

Chu Doãn Chí, tên tự là Viễn-phu, hiệu Tạ-hiên, người huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Không biết ông sinh và mất năm nào.

Ông học rộng, hay chữ, nhưng không thích học lối thi cử ; về sau ông đọc *Nội kinh*, làm thuốc giúp người. Đầu đời Thiệu-trị (1841 — 1847), có chiếu đòi ông ra, nhưng ông cố từ chối. Đến đời Tự-đức (1848 — 1883), Nguyễn Tự Giản, người cùng huyện, thu thập thơ văn của ông, tiến lên triều đình, Nguyễn Văn Siêu có làm hành trạng của ông. Ông là học trò Phạm Quý Thích, tiến sĩ đời Lê.

Tác phẩm có :

- *Tạ-hiên thi văn tập* (văn), VHV. 1419 ;
- *Chu Doãn Chí hành trạng* (sử), VHV. 1298, v.v...

488 — NGUYỄN TỈNH HÒA (1829 — 1882)

Bà Nguyễn Tỉnh Hòa, có tước phong là Thuận-lễ công chúa, tự Quý-khanh và Dưỡng-chi, biệt hiệu Thường-sơn ; sinh năm kỷ sửu, Minh-mệnh thứ 10 (1829), và mất năm 1882, năm Tự-đức thứ 35. Bà là con gái thứ 34 vua Minh-mệnh.

Thuở nhỏ nhu mì, chăm học, rất thích âm nhạc. Năm 1851 (Tự-đức thứ 4) bà lấy phò mã Đặng Văn Cát, cùng chồng lập ra thi xã.

Tác phẩm có : *Huệ-phố thi tập* (văn).

489, 490 — KHUYẾT DANH

491 — NGUYỄN MIÊN NGUNG (1829 — ?)

Nguyễn Miên Ngung, tự Hòa-phủ, hiệu Mạn-viên, sinh năm 1829, mất năm nào không rõ. Ông là con thứ 48 của Nguyễn Phúc Đảm (Minh-mệnh) và là em Quảng-ninh vương.

Thuở nhỏ ông học kinh sử, nổi tiếng thơ hay, ngang với Tùng-thiện vương và Quảng-ninh vương.

Tác phẩm có : *Mạn-viên thi tập*.

492 — KHUYẾT DANH

493 — PHAN HUY KHUÔNG (thế kỷ XIX)

Phan Huy Khuông sống vào thế kỷ XIX (theo bài tựa viết năm Minh-mệnh thứ nhất, 1820), không rõ quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Chỉ minh toán pháp* (toán), A. 1240.

494 — NGUYỄN MIÊN THANH (1830 — 1877)

Nguyễn Miên Thanh, tự Giản-trọng, hiệu Quân-đỉnh, sinh năm 1830 niên hiệu Minh-mệnh thứ 11, mất năm 1877, năm 47 tuổi.

Ông là con thứ 51 của Nguyễn Phúc Đảm (Minh-mệnh), được phong Trấn-biên quận công. Ông bẩm sinh ốm yếu, thơ hay, có học qua kinh sử và các sách thuốc. Năm

1865 có vào chữa bệnh cho Tự-đức khỏi ; năm 1876 theo Tự-đức ra Thuận-an, họa bài thơ *Thuận-an*, dài 80 vắn (bài này có chép trong *Đại Nam liệt truyện*). Con ông là Hồng Vịnh cũng làm thuốc và hay thơ.

Tác phẩm có :

- *Thuận-an thi* (văn) ;
- *Quân-đình thi thảo* (văn) ;
- *Đào-trang thi tập* (văn), v.v...

495 — BÙI TÚ LĨNH (*thế kỷ XIX*)

Bùi Tú Lĩnh, hiệu Như-trai, người làng Phát-lộc, trong thành Thăng-long. Theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống vào khoảng năm Minh-mệnh thứ 20 (1839). Hành trạng của ông chưa tra cứu được.

Tác phẩm có : *Từ lễ lược tập biên tập* (xã hội), A. 1016.

496 — THÂN VĂN QUYỀN (*thế kỷ XIX*)

Thân Văn Quyền, tên chữ là Dụng-trung, người huyện Phong-diễn, tỉnh Thừa-thiên. Không biết sinh và mất năm nào.

Thời Minh-mệnh (1820 — 1840) ông được bổ giáo thụ phủ Thăng-ba, sung vào giảng đường dạy Tùng-thiện vương và Tuy-lý vương, rồi làm phó chủ khảo trường thi hương Gia-định, thăng hàn lâm học sĩ. Sau đó bị cách, đi hiệu lực sang Lữ-tống (Phi-luật-tân), lúc về lại được phục chức làm bố chính ở Định-trường.

Tác phẩm có : *Đông hành ký sự* (văn).

497 — NGUYỄN TRINH THẬN (*thế kỷ XIX*)

Bà Nguyễn Trinh Thận, tự Thúc-khanh và Nữ-chi, hiệu Mai-am, vốn quê ở làng Gia-miêu, tỉnh Thanh-hóa,

sinh trưởng ở Huế. Bà là con gái thứ 25 vua Minh-mệnh, không biết sinh và mất năm nào, chỉ biết bà giỏi về thơ văn.

Tác phẩm có: *Diệu-liên thi tập* (văn), A. 313.

498 — VŨ QUỐC TRẦN (thế kỷ XIX)

Vũ Quốc Trần, đương thời gọi là cụ mền Đại-lợi; ông nguyên quán làng Đan-loan, phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương, ngụ ở phường Đại-lợi (tức là phố Hàng Đào), thành phố Hà-nội. Không biết ông sinh mất năm nào. Chỉ biết sinh đồng thời với các nhà thơ nổi tiếng Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát. Ông thi hương đỗ mấy khoa tú tại; dạy học trò, nhiều người hiền đạt.

Tác phẩm có: *Bích-câu kỳ ngộ* (nôm, văn) do Trần Văn Giáp nghiên cứu và khảo tích, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản và ấn hành năm 1958).

499 — ĐẶNG HUY TÁ (thế kỷ XIX)

Đặng Huy Tá là người tỉnh Thừa-thiên. Không biết ông sinh và mất năm nào, ông là anh họ Đặng Huy Trứ.

Năm 1841 (Thiệu-trị năm thứ 1), ông đậu cử nhân, bổ tri huyện, thăng dần đến bố chính Nam-định; bị cách, sau khai phục thương biện.

Tác phẩm có:

— *Hương-tích sơn động thi tập* (văn), A. 2533, A. 2173 (sau sách có phụ bài *Nhật trình đi chùa Tuyết-sơn* (nôm).

— *Trữ nguyệt đường thi* (văn) (thơ).

500 — ĐỖ HUY UYÊN (thế kỷ XIX)

Đỗ Huy Uyên, tên hiệu là Tân-giang, người làng Langan, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định. Không rõ ông sinh và mất năm nào,

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 1 (1841), ông đậu phó bảng, làm biện lý, nổi tiếng là người có tài văn học.

Tác phẩm có :

— *Gia lễ tồn chân* (xã hội), AB. 572 ;

— *Tự học cầu tinh* (ngữ ngôn), A. 2461, VHV. 1256 ;

— *La-ngạn thi văn tập* (văn), v.v...

501 — NGUYỄN HÀO (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Hào, trước tên là Nguyễn Hữu Văn, người làng Ưu-đàm, huyện Phong-diên, tỉnh Thừa-thiên. Ông đậu cử nhân khoa Thiệu-trị tân sừ (1841), làm quan đến Lại bộ biện lý, rồi bị miễn.

Tác phẩm có :

— *Nam-chân tạp ký* (sử) A, 2207 ;

— *Nam-chân thập lục vịnh* (văn), A. 3099.

502 — PHẠM VỌNG (*thế kỷ XIX*)

Phạm Vọng, tên tự là Phục-trai, hiệu là Kim-giang, người làng Kim-đô, huyện Võ-giăng, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Thiệu-trị tân sừ (1841), ông đậu cử nhân (*Hương khoa*, q. 2, tờ 35).

Tác phẩm có : *Khải đồng thuyết ước* (văn), A. 889.

503 — PHẠM XUÂN QUẾ (*thế kỷ XIX*)

Phạm Xuân Quế là người xã Lũ-phong, huyện Bình-chính, tỉnh Quảng-bình. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị tân sừ (1841), ông đậu phó bảng, có làm sừ quan toàn tu và sau làm đến lang trung.

Tác phẩm có : *Việt sử thông giám cương mục* (toản tu) (sử) (đã được dịch ra quốc văn và có sách dẫn do Ban Văn Sử Địa xuất bản năm 1956 — 1961).

504 — TRẦN THIÊN CHÍNH (1822 — 1874)

Trần Thiên Chính, tên tự là Tử-mẫn, hiệu Trùng-giang, người huyện Bình-long, tỉnh Gia-định; ông sinh năm 1822 niên hiệu Minh-mệnh nhâm tí, mất năm 1874.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 2 (1842), ông đậu cử nhân, được bổ tri huyện rồi phải cách. Đến khi Gia-định thất thủ (1858), ông cùng với Lê Huy triệu tập được hơn 5.800 người chống nhau với giặc Pháp. Nghe tin ấy, vua Tự-đức lại phục chức cho, rồi thăng lên tri phủ. Ông bị cách giáng nhiều lần. Năm 1873, Tự-đức thứ 26, được tạm lĩnh hàm tán lý cùng với Thanh-đoàn Lưu Vĩnh Phúc, tiến quân đánh Tam Tuyên, có công được khai phục tuần phủ Ninh-bình; năm sau, 1874, mất tại chức.

Tác phẩm có :

- *Trùng-giang thi văn tập* (văn);
- *Nam hành thi thảo* (văn);
- *Bắc chinh thi thảo* (văn), v.v...

505 — ĐỖ ĐĂNG ĐỆ (thế kỷ XIX)

Đỗ Đăng Đệ, tên tự là Thứ-khanh, tên hiệu là Tùng-đường, người Bình-dương, tỉnh Quảng-ngãi. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 2 (1842), ông đậu phó bảng được bổ nội các hành tầu. Niên hiệu Tự-đức thứ 2 (1849), ông được bổ tri phủ Nghĩa-hung (Nam-định), rồi thăng dần đến Lễ bộ thương thư.

Tác phẩm có : *Tùng-đường di thảo* (văn), v.v...

506 — NGUYỄN TƯỜNG PHO (1806 — ?)

Nguyễn Tường Phổ, tên hiệu là Thu-trai, người làng Cẩm-phô, huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam. Ông sinh năm 1806, không rõ mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 2 (1842), ông thi đậu tiến sĩ, năm ấy 36 tuổi, làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có : *Thu-trai thi tập* (văn).

507 — TRẦN ĐÌNH TÚC (thế kỷ XIX)

Trần Đình Túc, tên tự là Trọng-cung, người huyện Địa-linh, tỉnh Quảng-trị. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Do chân ấm sinh, ông vào học Quốc tử giám. Niên hiệu Thiệu-trị thứ 2 (1842), ông đậu cử nhân, bổ tri huyện, dần dần thăng đến Hà-Ninh lỏng đốc, Lễ bộ thượng thư, và được cử làm toàn quyền đại thần đề giảng hòa với Pháp năm nhâm ngọ (1882).

Tác phẩm có : *Tiên-son toàn tập* (văn), VHV.1425.

508 — NGUYỄN CÔNG TẤN (thế kỷ XIX)

Nguyễn Công Tấn, tên tự là Tử-vân, hiệu là Ôn-khê, người làng Thạc-tru, Mộ-đức, tỉnh Thừa-thiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Thiệu-trị quý mão (1843), ông đậu cử nhân, làm Quảng-nghĩa tỉnh man sào phủ sứ.

Tác phẩm có : *Phủ man tạp lục* (sử), A.688.

509 — ĐỖ PHÁT (1812 — ?)

Đỗ Phát là người làng Quần-anh, huyện Trục-ninh, tỉnh Nam-định ; ông sinh năm 1812, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 3 (1843), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 31 tuổi, làm quan tế tửu, sung dinh điền sứ. Sau

ông phải giảng, lúc về hưu được khôi phục hồng lô tự khanh, hàm thị lang.

Tác phẩm có: *Thủy kinh lục* (sử, văn).

510 — PHẠM ĐÌNH TOÀI (*thế kỷ XIX*)

Phạm Đình Toái, tên tự là Thiệu-du, tên hiệu là Song-quỳnh, người xã Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 3 (1843), ông đậu cử nhân, làm đến hồng lô tự khanh.

Tác phẩm có:

- *Đại Nam quốc sử diễn ca* (sử), AB.1;
- *Quy khứ lai từ diễn ca* (văn, triết), AB.336;
- *Quỳnh-lưu tiết phụ truyện* (văn, sử);
- *Tấn, Đường, Tống thi ca diễn âm* (văn).

511 — ĐẶNG HUY TRỨ (*thế kỷ XIX*)

Đặng Huy Trứ, tên tự là Hoàng-trung, người tỉnh Thừa-thiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thần đồng.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 3 (1843), ông đậu cử nhân, rồi thi hội trúng cách, nhưng bị phạm trường quy thành ra hỏng tuột. Niên hiệu Thiệu-trị thứ 7 (1847), ông đi thi lại đậu thủ khoa. Niên hiệu Tự-đức (1848 — 1883), ông làm tri huyện, thường dâng sớ điều trần về những điều ích quốc lợi dân. Tự-đức cho làm bình chuẩn sứ, trông nom việc buôn bán ở các cửa biển và tàu thuyền xuất nhập.

Tác phẩm có:

- *Hoàng-trung thi sao* (thơ), VHV. 833 VHV. 249;
- *Tứ thư văn tuyển* (văn), VHV. 341;

- *Tân biên Thanh Khang-hy ngự đề canh chức đồ phó bản* (nghệ thuật), VHV. 823;
- *Nhị vị toàn tập* (văn), VHV.942;
- *Việt sử thánh huấn diễn nôm* (sử, văn);
- *Nhị Hoàng di ái tập* (văn);
- *Bách duyệt tập* (văn);
- *Tòng chính di quy* (văn);
- *Sách học vấn tân* (giáo dục);
- *Đông nam tân mỹ lục* (văn);
- *Tứ thập bát hiệu kỹ sự* (sử, văn):

Ngoài ra ông còn san khắc nhiều sách, như *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái.

512 — VŨ VĂN TUẤN (1805 — ?).

Vũ Văn Tuấn, người làng Bát-tràng, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1805, không rõ mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 3 (1843), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 38 tuổi, làm án sát Hưng-hóa, sau cùng với Phan Huy Vịnh sang sứ nhà Thanh.

Tác phẩm có : *Vũ Văn Tuấn sự tích* (sử, nôm), AB. 585.

513 — BÙI CƠ TỨC (thế kỷ XIX)

Bùi Cơ Túc, không rõ sinh và mất năm nào. Chỉ biết tác phẩm của ông làm vào khoảng năm 1844.

Tác phẩm có : *Long-biên bách nhị vịnh* (văn) (vịnh thắng cảnh Thăng-long), A. 1310.

514 — NGUYỄN HỮU TẠO (thế kỷ XIX)

Nguyễn Hữu Tạo, tên tự là Ngạc-đình, người làng Đông-ngạc (ngoại thành Hà-nội). Năm Thiệu-trị thứ 4

(1844), ông đậu tiến sĩ, làm bố chính. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Lê công hành trạng* (sử, truyện Lê Quý Đôn), A.43.

515 — PHẠM AN-PHỦ (*thế kỷ XIX*)

Phạm An-phủ, không rõ sinh và mất năm nào. Chỉ biết tác phẩm của ông viết vào khoảng năm 1845, theo lời ghi trong sách. An-phủ chỉ là tên tự hay tên hiệu, còn tên thực của ông là gì cũng không rõ.

Tác phẩm có : *Cao-bằng kỹ lược* (sử, địa), A.999.

516 — NGÔ ĐỐC KHÁNH (*thế kỷ XIX*)

Ngô Đốc Khánh là người làng Hương-mặc, tỉnh Bắc-ninh. Theo sách gia phả, ông sống vào năm Thiệu-trị bình ngô (1846). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Hương-mặc xã Ngô tộc phả* (sử), A.675.

517 — NGÔ THẬN (1822 — 1886)

Ngô Thận, tự là Lực-phủ, hiệu là Cồ-khê. Theo sách *Ngô thị gia phả* (A.774, tờ 68 và 73), ông sinh năm Minh-mệnh nhâm ngô (1822), đậu tú tài năm Thiệu-trị bình ngô (1846), mất năm Đồng-khánh bình tuất (1886).

Tác phẩm có : *Ngô thị gia phả tục biên* (sử), A.774.

518 — HOÀNG TỊNH (*thế kỷ XIX*)

Hoàng Tịnh, còn có tên là Hoàng Công Ngạn, người làng La-vân, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu cử nhân khoa Thiệu-trị bình ngô (1846). Năm Tự-đức thứ 21 (1868), ông được cử sang sứ nhà Thanh, làm quan đến bố chính Quảng-bình.

Tác phẩm có : *Như Thanh nhật ký* (sử, địa):

519 — NGUYỄN HỒNG Y (1833 — ?)

Nguyễn Hồng Y, tên tự là Quân-bác, sinh năm 1833, mất năm nào không rõ, là con thứ tư Nguyễn Miên-Tông (Thiệu-trị).

Thuở nhỏ ông học rộng, thơ hay. Năm Thiệu-trị thứ 6 (1846), ông được phong Kiến-thụy công, tiến phong Thụy-thái vương. Năm Tự-đức thứ 1 (1848), ông cùng Tự-đức và Tùng-thiện vương họa bài *Hậu uyển tập xạ* (Sau vườn tập bắn) 16 vần. Năm Tự-đức thứ 7 (1854), ông theo Tự-đức thăm nhà Thái học, có làm bài *Thị học tụng*, được ghi vào *Tích ung canh ca*.

Tác phẩm có :

— *Hậu uyển tập xạ* ;

— *Thị học tụng* (văn) ;

— *Tích ung canh ca hội tập* (văn), A.150.

520 — PHAN DƯƠNG HIỆU (1807 — ?)

Phan Dương Hiệu, đổi tên Phan Thúc Trực, người làng Vân-trụ, huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1807, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 7 (1847), ông đậu thám hoa, làm quan tập hiền viện thị giảng, được cử đi tìm sách, nửa đường bị bệnh chết, và được tặng hàm lâm thị độc.

Tác phẩm có :

— *Cầm-đình thi văn tập* (văn) ;

— *Diễn-châu phủ chí* (sử, địa) ;

— *Bắc hành nhật ký* (văn, địa).

521 — HỒ TRỌNG DĨNH (thế kỷ XIX)

Hồ Trọng Dĩnh tên tự là Tử-tấn, người huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 7 (1847) ông đậu cử nhân, được bổ kinh lịch Ninh-bình, dần dần thăng đến tuần phủ Quảng-yên. Khi ấy, bốn tỉnh ở Bắc-kỳ bị thực dân Pháp hạ mà ông vẫn giữ được Quảng-yên. Tự-đức (1848 — 1883) có làm thơ khen, và thăng ông lên Công bộ thượng thư.

Tác phẩm có : *Công hạ thi thảo* (văn).

522 — NGUYỄN VĂN HIỀN (1826 — ?)

Nguyễn Văn Hiền, tên hiệu là Doãn-trai, người làng Mỹ-chính, huyện Hải-lăng, tỉnh Quảng-trị. Ông sinh năm 1826, không rõ mất năm nào.

Niên hiệu Thiệu-trị thứ 7 (1847), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 21 tuổi, sau làm đến Phú-yên tuyên phủ sứ.

Tác phẩm có :

— *Bình-định, Phú-yên, Nam đạo chí* (sử, địa) ;

— *Đồ-bản thành ký* (sử, địa).

523 — DOÃN UAN (? — 1849)

Doãn Uân, trước khi thi đậu, còn có tên là Doãn Ôn. Ông là người làng Ngoại-lăng, nay thuộc Thái-bình. Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1849.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9), ông đậu cử nhân, làm quan kiêm cả văn võ, đến chức Tri-dũng tướng quân, Tuy-tĩnh tử và hiệp biện đại học sĩ. Trong khi đi đánh dẹp các nơi, thường ghi chép các sự việc thành tập.

Tác phẩm có : *Tuy-tĩnh tử tập ngôn* (văn, triết), A.192, v.v...

524 — NGUYỄN ĐẠI (1804 — 1849)

Nguyễn Đại là con thứ ba Nguyễn Ánh (Gia-long), được phong tước Kiến-an vương. Ông sinh năm 1804,

mất năm 1849. Ông là người học rộng, thơ hay, nhưng lại phải tính hoang chơi, lương bổng bao nhiêu cũng không đủ, anh ruột là Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm) thường khuyên can.

Tác phẩm có :

— *Dưỡng móng tập* ;

— *Bảo quang tập*.

525 — CAO BÁ QUÁT (? — 1854)

Cao Bá Quát, tên tự là Chu-thần, hiệu là Cúc-đường và Mẫn-hiền, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1854. Ông là em ruột Cao Bá Đạt và chú Cao Bá Nhạ.

Lúc thiếu thời, ông nổi tiếng thần đồng. Năm 1831 (Minh-mệnh thứ 12), đậu á nguyên (thứ hai thi hương), nhưng về sau bộ duyệt đánh xuống cuối bảng, rồi thi hội, cứ hỏng mãi. Nhưng tiếng tăm ông lừng lẫy, người ta thường nói : « Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán » (văn như ông Siêu và ông Quát thì không còn có văn nhà Tiền Hán nữa). Năm 1841 (năm Thiệu-trị thứ 1), được bổ hành tầu ở Huế, là bạn xướng họa với Tùng-thiện vương Miên Thẩm ; sau đó, ra giáo thụ Quốc-oai (Sơn-tây) ; đến năm 1854, khởi nghĩa ở Mỹ-lương chống lại triều đình, bị Tự-đức bắt chém và tru di ba họ.

Tác phẩm có :

— *Cúc-đường thi thảo* ;

— *Chu-thần thi tập* ;

— *Mẫn-hiền thi loại* (văn), A. 1996 (?) ;

— *Mẫn-hiền thi tập* (văn), A. 2313 (?) ;

— *Mẫn-hiền thi văn tập* (văn), A. 409 (?) ;

— *Mân-hiên loại thuyết* (vãp), A. 1072 (?);
— *Cao Bá Quát thi tập*, và một số bài thơ, ca trù bằng
nôm. (Xem: *Cảo thom toàn tập* của Đoàn Như Khuê).

526 — CAO BÁ ĐẠT (? — 1854)

Cao Bá Đạt, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc ngoại thành Hà - nội). Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1854. Ông là anh ruột Cao Bá Quát và thân phụ Cao Bá Nhạ.

Lúc thiếu thời, ông cùng Cao Bá Quát có tiếng là người học giỏi, thơ hay. Năm 1834 (Minh-mệnh thứ 15), đậu cử nhân, làm tri huyện Nông-cống ở Thanh-hóa, vì có chính sự giỏi, nhân dân yêu mến. Năm 1854, Cao Bá Quát, em ông, khởi nghĩa ở Sơn-tây chống lại triều đình, ông cũng bị bắt giải về kinh làm tội, dọc đường ông đã tự vẫn. Nhân dân Nông-cống thương tiếc ông, có lập miếu thờ.

Tác phẩm có: *Cao Bá Đạt thi tập*.

527 — NGUYỄN MIÊN CƯ (1830 — 1854)

Nguyễn Miên Cư, hiệu là Trọng-chữ, là con thứ 47 của Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), được phong tước Quảng-trạch quận công; sinh năm 1830 và mất năm 1854.

Nguyễn Miên Cư học thông kinh sử, từ tập, bàn luận giỏi, tính tình phong nhã, lại nổi tiếng thơ hay thời bấy giờ. Năm 1854 (Tự-đức thứ 7) bị bệnh nặng, vẫn làm thơ, và mất năm ấy.

Tác phẩm có: *Cống thảo viên thi* (Tùng-thiện vương có đem khắc và làm bài tựa).

528 — NGUYỄN CÔNG TRỨ (1778 — 1858)

Nguyễn Công Trứ, tự là Tồn-chất, hiệu Ngộ-trai, biệt hiệu Hi-văn, người làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh

Hà-tĩnh; là con Đức-ngạn hầu Nguyễn Công Tấn đời Lê; ông sinh năm 1778 và mất năm 1858.

Năm 1803 (Gia-long thứ 2), Nguyễn Ánh ra Bắc, ông lấy tư cách là người dân, dâng tập *Thái bình thập sách*. Năm 1819 (Gia-long thứ 18), thi đậu giải nguyên, được bổ làm quan, từ hành tầu đến Binh bộ thượng thư, lĩnh tổng đốc; nhiều lần bị cách giáng, có lần bị cách tuột xuống làm lính. Nguyễn Công Trứ là người có tài thao lược, kinh tế, đã chú ý đến việc khai khẩn ruộng đất và đã thực hành mở hai huyện Kim-sơn, Tiền-hải. Ông lại còn là người tài hoa, phong nhã, hay hát, hay làm thơ bằng chữ nôm.

Tác phẩm có:

- *Thái bình thập sách* (chép trong Thực lục) (chính trị);
- *Thiên Nam quốc âm ca khúc* (thơ, văn);
- *Ca trù thể cách* (văn), AB.640, AB. 20;
- *Ca điệu lược ký*, AB. 463.

529 — VŨ TÔNG PHAN (1804 — 1862)

Vũ Tông Phan, tự là Hoán-phủ, hiệu là Lỗ-am, nguyên quán làng Hoa-đường, huyện Đường-an (nay là Lương-ngọc, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương); ngụ ở thôn Tự-tháp, phường Báo-thiên, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội. Ông là học trò Phạm Quý Thích, tiến sĩ nhà Lê; sinh năm giáp tí (1804), niên hiệu Gia-long, mất năm 1862.

Năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 23 tuổi; được bổ tham hiệp Thái-nguyên, rồi sang làm đốc học Bắc-ninh; viện có ốm, cáo về dạy học. Ông thờ mẹ rất hiếu, nhà ở gần hồ Hoàn-kiếm, nên

thường cùng các bạn thơ văn xướng họa, dạy học trò, có nhiều người hiền đạt. Về sau triều đình có triệu ra làm quan, nhưng ông không ra, được ban bốn chữ « Đào thực hậu tiến ».

Tác phẩm có :

- *Cổ vấn hợp tuyển* (văn), 12 quyển ;
- *Hoán-phủ thi tập* (văn) ;
- *Thắng-long cổ tích vịnh* (văn) ;
- *Hoa đường chi tác* (văn), A.138.

530 — TRẦN Ý (1796 — 1862)

Trần Ý, tự là Hi-đạo, người làng Bình-vọng, huyện Thượng-phúc (nay là Thường-tín, Hà-đông). Ông sinh năm 1796, mất năm 1862.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9) có thi hương đậu tú tài, nhưng ở nhà dạy học.

Tác phẩm có : *Bình-vọng Trần thị gia phả* (sử), A.979.

531 — NGÔ PHÙNG (1804 — 1863)

Ngô Phùng, tự là Nguyên-trọng, người huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1804, mất năm 1863. Ông là tổ phụ tiến sĩ Ngô Đức Kế.

Năm 1841 (Thiệu-trị thứ 1), đậu cử nhân, năm ấy 37 tuổi ; nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học. Năm 1850 (Tự-đức thứ 4), kén người tài giỏi về văn học, ông được cử vào bậc nhất bổ vào viện tập hiền, ra làm đốc học tỉnh Bắc-ninh và được cử duyệt bộ *Vịnh sử phú*.

Tác phẩm có : *Vịnh sử phú* (duyệt) (văn).

532 — TRƯƠNG QUỐC DỤNG (1797 — 1864)

Trương Quốc Dụng, có tên cũ là Khánh, tự Dĩ-hành, người làng Phong-phú, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh. Ông sinh năm 1797, mất năm 1864.

Năm 1829 (Minh-mệnh thứ 10), đậu tiến sĩ, làm quan đến thượng thư, Quốc sử quán tổng tài. Chết trận ở Quảng-yên, khi ra Bắc làm hiệp thống đánh Tạ Văn Phụng.

Tác phẩm có :

- *Công hạ ký văn* (sử, văn), VHV.1265, A.45 ;
- *Thoái thực ký văn* (sử, văn), VHV.1274, A.104 ;
- *Văn quy tân thể* (văn), A.1901.

533 — NGUYỄN MÃO (1811 — 1866)

Nguyễn Mão là con thứ 13 Nguyễn Ánh (Gia-long), được phong tước Từ-sơn công. Ông sinh năm 1811, mất năm 1866.

Năm 1854 (Tự-đức thứ 7), theo vua thăm nhà Thái học, có làm 10 bài *Thị học ca*, được ghi vào *Tích ung canh ca*.

Tác phẩm có :

- *Thị học ca* ;
- *Tích ung canh ca* (văn), A.150.

534 — ĐÌNH NHẬT THẬN (1815 — 1866)

Đình Nhật Thận, người làng Thanh-liêu, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an ; sinh năm 1815 và mất năm 1866.

Năm 1838 (Minh-mệnh thứ 19), ông đậu tiến sĩ, làm tri phủ bị can cứu. Đình Nhật Thận là người rất thông minh, nhớ lâu, giỏi thơ văn Hán và Nôm.

Tác phẩm có : *Thu dạ lữ hoài ngâm* và bản dịch (thể song thất lục bát, đã có in ra chữ quốc ngữ năm 1902).

535 — PHAN THANH GIẢN (1796 — 1867)

Phan Thanh Giản, tự là Tĩnh-bá và Đạm-như, hiệu Lương-khé và Ước-phu, biệt hiệu là Mai-xuyên, người

xã Bảo-thạnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long (nay là Bến-tre). Ông sinh năm 1796, mất năm 1767.

Năm 1826 (Minh-mệnh thứ 7), đậu tiến sĩ làm quan đến hiệp biện đại học sĩ, có đi sứ Thanh và làm Quốc sử quán tổng tài. Năm 1862 được cử vào Nam-kỳ ký hòa ước với Pháp, rồi năm 1863 đi sứ sang Pháp, chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ nhưng không có kết quả gì. Năm 1867 lại trở vào Nam làm kinh lược sứ ba tỉnh miền Tây. Thực dân Pháp tấn công Vĩnh-long. Ông đã dâng thành cho giặc và uống thuốc độc tự tử. Triều đình truy tội đục bia tiến sĩ ở Văn miếu Huế và cách chức.

Tác phẩm có :

- *Lương-kê thi văn tập* (văn), A.255, A.292 ;
- *Sứ Thanh thi tập* (văn) ;
- *Tây phù nhật ký* (văn), A.100 ;
- *Ước-phu thi tập*, A.468 ;
- *Tích ung canh ca hội tập* ;
- *Sứ trình thi tập* (văn), A.1123 v.v...
- Làm tổng tài bộ : *Việt sử thông giám cương mục* (sử) và *Minh-mệnh chính yếu* (sử).

536 — NGUYỄN HÀM NINH (1808 — 1867)

Nguyễn Hàm Ninh, tự là Thuận-chi, hiệu Tĩnh-trai, người huyện Bình-chính, tỉnh Quảng-bình. Ông sinh năm 1808, mất năm 1867.

Năm 1831 (Minh-mệnh thứ 12), đỗ thủ khoa, được bổ tri huyện Lục-ngạn (Bắc-giang) ; năm 1840 (Thiệu-trị thứ 1), làm án sát bị cách. Nguyễn Hàm Ninh nổi tiếng hay chữ và giỏi thơ ngũ ngôn, ông là bạn xướng họa với Cao Bá Quát.

Tác phẩm có : *Tĩnh-trai thi tập và văn tập* (văn), A.2820.

537 — NGUYỄN MIÊN THẨM (1819 — 1870)

Nguyễn Miên Thẩm là con thứ 10 Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), tự Trọng-uyên và Thận-minh, hiệu Thương-son và Bạch-hào tử, được phong tước Tùng-thiện quận vương. Ông sinh năm 1819, mất năm 1870.

Nguyễn Miên Thẩm là người có tài làm thơ, năm 9 tuổi đã thích làm thơ. Khoảng năm 1842, Thiệu-trị ra Bắc, ông đi theo, có làm bài *Bắc hành ca* và *Hà thượng tập*. Ông là bạn xướng họa với Cao Bá Quát. Thơ ông nổi tiếng, nên người Thanh thời đó có câu khen : « Thi đáo Tùng, Tuy, thất Thịnh Đường » (thơ đến ông Tùng, ông Tuy thì mất hẳn tiếng thơ của đời Thịnh Đường).

Tác phẩm có :

- *Bắc hành thi tập* (văn);
- *Hà thượng tập* (văn);
- *Thương-son thi tập* (văn);
- *Thương-son thi thoại* (văn);
- *Thương-son từ tập* (văn);
- *Thương-son ngoại tập* (văn);
- *Thi lẩu hợp biên* (văn);
- *Tĩnh y ký* (văn);
- *Thức cốc biên* (văn);
- *Lão sinh thường đàm* (văn);
- *Nột bị tập* (văn);
- *Học giá chí* (văn);
- *Tĩnh kỳ tập* (văn);
- *Lịch đại đế vương thống hệ đồ* (sử);
- *Thi kinh quốc âm ca*;
- *Độc ngữ thủ sao* (văn);
- *Nam cầm phổ* (nghệ thuật);
- *Lịch đại thi tuyển* (văn); ngoài ra ông còn trông nom in 7 bộ sách khác của các tác gia triều Nguyễn.

538 — PHẠM CHI HƯƠNG (? — 1871)

Phạm Chi Hương, tự là Sĩ-nam, hiệu My-xuyên, người làng My-thữ, huyện Đường-an (nay là Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1871.

Năm 1828 (Minh-mệnh thứ 9), ông đậu cử nhân, có tiếng hay chữ, làm quan từ tri huyện đến tổng đốc, hai lần sang sứ nhà Thanh.

Tác phẩm có:

- *Tinh thiều sơ tập, nhị tập* (văn);
- *Lê công bi minh* (chép gia thế Lê Quý Đôn) (sử), A. 43;
- *Sứ trình thi tập* (văn), A. 251.

539 — BÙI HỮU NGHĨA (1807 — 1872)

Bùi Hữu Nghĩa, có tên cũ là Bùi Quang Nghĩa, hiệu Nghi-chi, người thôn Long-tuyền, phủ Vĩnh-định, trấn Vĩnh-thanh (nay là Cần-thơ); ông sinh năm 1807 trong một gia đình ngư dân, mất năm 1872.

Thuở trẻ ông học cụ Đỗ Hoành ở Biên-hòa, nổi tiếng hay chữ. Năm 1835 (Minh-mệnh thứ 16), đậu giải nguyên trường Gia-định, nên còn gọi là thủ khoa Nghĩa. Ông có thi hội bị hỏng, được bổ tri phủ Phúc-long, bị giang xuống tri huyện Trà-vinh (vang), tỉnh Long-hồ. Vì tính nết ông cương trực, nên bọn quan trên không ưa, bị vu là xui dân nổi loạn, và bị bắt giam vào ngục Long-hồ, lên án xử tử. Nhờ vợ ông khiếu oan, được cải án đổi sang chức võ, coi đồn Vĩnh-thông. Ông chán cảnh làm quan, lui về dạy học ở Bình-thủy, cùng Phan Văn Trị làm bạn xướng họa; năm 1868, có tham gia vào phong trào văn thân chống Pháp.

Tác phẩm có: *Kim Thạch kỳ duyên* (tuồng), và một số thơ nôm nổi tiếng: *Quan công thất thủ Hạ-bì*, *Hà tằm mọt cánh*, *Văn tế vợ*, *Thơ khóc vợ*, v.v...

510 — NGUYỄN VĂN SIÊU (1795 — 1872)

Nguyễn Văn Siêu, tự Tốn-ban, hiệu Phương-đình và Thọ-xương cư sĩ, sinh năm 1795 (Cảnh-thịnh thứ 3, đời Tây-sơn), gốc tích ở làng Kim-lũ (tức gọi làng Lũ), huyện Thanh-trì, sau di cư ra ở phường Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội (nay là phố Ngõ Gạch và còn gọi là phố Án sát Siêu, thuộc khu Hoàn-kiếm, thành phố Hà-nội).

Năm 1838, đậu phó bảng (tức là khoa Minh-mạng Mậu tuất năm thứ 19), năm ấy ông 43 tuổi, sau làm quan đến án sát sứ. Năm 1849 (Tự-đức thứ 2), được cử đi làm phó sứ sang triều Thanh; sau bị giáng xuống hàn lâm thị độc, ông cáo quan về, ở phường Dũng-thọ, xây một lớp nhà vuông để giảng sách, học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt, do đó có hiệu là Phương-đình.

Nguyễn Văn Siêu là người học rộng nổi tiếng thời đó, nhiều học giả nhà Thanh đã phải thán phục; có câu: « Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán, thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường » (văn chương như văn ông Siêu, ông Quát thì không còn có văn hay như Tiền Hán, thơ hay đến như thơ ông Tùng, ông Tuy đã làm lu mờ cả thơ đời Thịnh Đường). Siêu tức là Nguyễn Văn Siêu. (Xem truyện Cao Bá Quát trong sách *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*, của Kiều Oánh Mậu viết năm 1901).

Tác phẩm có:

- *Phương-đình địa dư chí* (sử, địa), A. 72;
- *Phương-đình thi tập* (văn), A. 187;
- *Phương-đình văn tập* (văn, sử), A. 188, A. 190;

- *Phương-định tùy bút lục* (văn, sử), A. 189, A. 2671 ;
- *Phương-định vạn lý tập* (văn), VHV. 23 ;
- *Chư kinh khảo ước* (văn, sử, triết) ;
- *Chư sử khảo thích* (sử) ;
- *Tứ thư bị giảng* (văn, sử, triết) ;
- Ngoài ra ông còn phê bình tập thơ của Chu Doãn Chí, tên đề *Tạ-hiên thi văn tập phê bình*, A. 110, và viết bài hành trạng Chu Doãn Chí (xem số : 487).

(Về Nguyễn Văn Siêu xin xem thêm *Nam phong* số 23, 328).

541 — ĐOÀN HUYỀN (1808 — 1882)

Đoàn Huyền, tự là Xuân-thiều, hiệu là Ứng-khê, người thôn Hữu-châu, làng Hữu Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông ; ông sinh năm 1808, mất năm 1882.

Năm 1831 (Minh-mệnh thứ 12), đậu cử nhân, làm quan đến đốc học, học trò thành đạt rất nhiều.

Tác phẩm có ; *Ứng-khê văn tập* (văn), A. 288.

542 — NGUYỄN MIÊN ĐỊNH (1808 — 1886)

Nguyễn Miên Định, tự là Minh-tĩnh, hiệu Đông-trì, là con thứ 7 Minh-mệnh, được phong tước Thọ-xuân vương. Ông sinh năm 1808, mất năm 1886.

Ông giỏi thơ, ngay từ thuở nhỏ đã nổi tiếng hay thơ. Năm 1842 (Thiệu-trị thứ 2), Thiệu-trị ra Bắc, ông có đi theo và có xướng họa với thi nhân đương thời.

Tác phẩm có :

- *Minh-mệnh cung từ* ;
- *Minh-tĩnh ai phương thi tập*.

543 — NGUYỄN VĨNH TRINH (? — 1892)

Bà Nguyễn Vĩnh Trinh hiệu Nguyệt-đình, là con gái thứ 18 Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), cùng mẹ với Nguyễn Miên Thâm, tước phong Quy-đức công chúa. Bà sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1892.

Bà là người thông minh, thích ngâm vịnh. Năm 1850 (Tự-đức thứ 3), lấy chồng là Phạm Thuật, vợ chồng cùng nhau xướng họa, có nhiều giai phẩm.

Tác phẩm có : *Nguyệt-đình thi thảo*.

544 — NGUYỄN MIÊN TRINH (1820 — 1897)

Nguyễn Miên Trinh là con thứ 11 Minh-mệnh (Nguyễn Phúc Đảm), tự Khôn-chương, biệt tự là Quý-trọng, hiệu Tĩnh-phổ, biệt hiệu Vi-dã, tước phong Tuy-lý vương. Ông sinh năm 1820, mất năm 1897.

Năm 1839, được cử trông nom trường Tôn học đường và được khen thơ, văn, ngang với Tùng-thiện quận vương (Nguyễn Miên Thâm). Thời bấy giờ cũng có câu : « Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường » (thơ đến ông Tùng, ông Tuy thì mất hẳn tiếng thơ của đời Thịnh Đường). Bình sinh ông thích sách vở và thơ văn, tiến sĩ nhà Thanh là Vương Tiên Khiêm cũng khen là thơ ông hay.

Tác phẩm có :

- *Vi-dã hợp tập* (văn) ;
- *Vi-dã thi tập* (văn) ;
- *Vi-dã văn tập* (văn) ;
- *Tuy quốc công thi tập* (văn).

545 — NGUYỄN QUÝ TÂN (1811 — 1856)

Nguyễn Quý Tân, hiệu là Đĩnh-trai, biệt hiệu là Tản-tiên-đình cư sĩ, người làng Thượng-cốc, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương. Ông sinh năm 1811, mất năm 1856.

Thuở nhỏ, ông nổi tiếng là người có văn tài; năm 29 tuổi, đậu thi hương, đến năm 1842 thi hội đậu tam giáp tiến sĩ, cho nên còn gọi là Nghè Tân. Đỗ rồi, ông được bổ tri phủ, nhưng vài tháng sau xin từ chức, rồi đi đây đó, ngao du sơn thủy, làm thơ chế riễu quan lại, và xướng họa cùng các bạn thơ. Tương truyền đời Thiệu-trị (1840 — 1847), ông được triệu vào kinh làm thuộc viên bộ, nhưng từ về; sau đó làm thanh tra quan lại ở Bắc-kỳ, nên thường ăn mặc giả dạng học trò để điều tra bọn quan lại. Ông rất thích uống rượu, ngâm thơ, hát xướng.

Tác phẩm có: *Túy-tiên thi tập* (văn) và một số thơ nôm và ca trù nổi tiếng (văn).

546 — PHAN ĐÌNH DƯƠNG (1805 — 1866)

Phan Đình Dương là người làng Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sinh năm 1805, mất năm 1866.

Năm 1842 (Thiệu-trị thứ 2), đậu tiến sĩ, làm quan Quốc tử giám tư nghiệp, rồi xin tri sĩ, về nhà dạy học (xem thêm *Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, quyển 34, tờ 1, A. 35).

Tác phẩm có:

— *Trang liệt văn sách* (khoa sử), A. 125;

— *Hành ngâm ca từ thi tấu* (sử, văn), A. 622.

547 — NGUYỄN TRƯỜNG TỘ (1828 — 1871)

Nguyễn Trường Tộ là người làng Bùi-châu (chủ), huyện Hưng-nguyên, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1828; mất năm 1871.

Thuở nhỏ, ông theo nho học, chán ghét lối học từ chương và khoa cử. Sau theo đạo thiên chúa, được nhà

dòng Tân-ấp mời dạy chữ Hán, và nhân đó giám mục Gauthier (Ngô Gia Hậu) dạy ông học chữ Pháp và khoa học phổ thông. Sau đó, ông có dịp theo giám mục Gauthier qua nước Ý, rồi sang Pháp ở lại học tập ít lâu, khi trở về nước, có dừng lại ở Hương-cảng. Trở về nước, nhìn thấy tất cả cảnh lạc hậu của đất nước, nhân dân sống trong cảnh lầm than, ông mạnh bạo dâng lên triều đình một bản trần tình khải (ngày 21-3-1863, Tự-đức thứ 16).

Sau đó ông về quê nhà, đem những điều học được ra giúp người làng về việc khẩn hoang, lập ấp, kiến trúc. Đồng thời, ông còn viết ra những bản điều trần để xin triều đình cải cách mọi việc, làm cho nước giàu dân mạnh. Qua các bản điều trần, ta thấy tác giả muốn đem những điều mắt thấy tai nghe, hiểu biết, xếp thành một chương trình cải cách nhiều mặt như tôn giáo, du học sinh, thời sự, ngoại giao, ngoại thương, võ bị, nông chính, giáo dục v.v... và có cả bản điều trần bàn về đại thể trong thiên hạ, tình hình phương Tây, lối khai mỏ v.v... Nói chung, Nguyễn Trường Tộ rất thành khẩn mang kiến thức của mình để giúp nước. Tính ra từ năm 1863 đến năm 1871, ông đã liên tiếp dâng lên triều đình 14 bản điều trần rất quan trọng, nói lên lòng yêu nước thiết tha của ông. Nhưng triều đình nhà Nguyễn ngu hèn, bọn quan lại thì không hiểu thời cục, chỉ bo bo một mực thủ cựu; nên không ai tán thành các việc ông đề nghị mà còn tìm cách công kích; bài bác, khiến cho những ý kiến nêu ra do nhiệt tình yêu nước của tác giả đều không được bàn đến.

Tác phẩm có: 14 bản điều trần, ấy là:

- 1 — Tháng 2-1863 (Tự-đức thứ 16) nói về tôn giáo.
- 2 — Tháng 6-1866 (Tự-đức thứ 19) nói về du học sinh.
- 3 — Tháng 7-1866 (Tự-đức thứ 19) bàn về 6 điều lợi.

4 — Ngày 25-7-1866 (Tự-đức thứ 19) điều trần về thời sự.

5 — Tháng 10-1867 (Tự-đức thứ 20) nói về 8 điều cấp cứu.

6 — Tháng 2-1868 (Tự-đức thứ 21) nói về giao thiệp với nước ngoài.

7 — Tháng 2-1871 (Tự-đức thứ 24) nói về thông thương với nước ngoài.

8 — Tháng 5-1871 (Tự-đức thứ 24) nói về tu chính võ bị.

9 — Tháng 8-1871 (Tự-đức thứ 24) nói về tình hình phương Tây.

10 — Tháng 8-1871 (Tự-đức thứ 24) nói về vấn đề nông chính.

11 — Tháng 9-1871 (Tự-đức thứ 24) nói về học tập lấy nhân tài.

12 — 1 bản điều trần về đại thể trong thiên hạ.

13 — 1 bản điều trần về ngoại giao.

14 — 1 bản điều trần về khai các mỏ.

548 — NGUYỄN TRI PHƯƠNG (1800 — 1873)

Nguyễn Tri Phương có tên cũ là Nguyễn Văn Chương, tự là Hàm-trinh, hiệu Đường-xuyên, người làng Chi-long, huyện Phong-diên, tỉnh Thừa-thiên. Ông sinh năm 1800 trong một gia đình nông dân và mất năm 1873 ở Hà-nội.

Ông xuất thân làm lại điền rồi làm đến võ hiển diện đại học sĩ, Tri-dũng tướng, Tráng-liệt bá. Ông làm quan trong ba đời vua Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, phàm chỗ nào khó khăn, nguy hiểm nhất là có ông. Ông nhiều lần làm thống đốc quân vụ ở Bắc-kỳ. Ngoài ra ông còn có tài văn học, khi Phan Thanh Giản vào Nam làm kinh

lược sử (1864), ông có làm thơ tiễn bạn, nói lên lòng mến một người yêu nước và cùng một hoàn cảnh, như mình :

*Ven ngàn góc biển dậm chơi vơi,
Vui tẻ cùng nhau một bước đời...
Trầy kiếp Trường-an mong trở lại
Thăm người, viếng cảnh, ới người ơi!*

Năm 1873, thực dân Pháp gây hấn ở Hà-nội, ông đang đi quân thứ Tam Tuyên, được triệu về giữ thành Hà-nội; giặc Pháp đánh, ông và con trai là phò mã Nguyễn Tri Lâm đều tuân tiết ở Hà-nội.

Tác phẩm có : *Điều trần* về việc khai thác Nam-kỳ, và thơ (nôm) tiễn Phan Thanh Giản.

549 — TÔN THỌ TƯỜNG (1825 — 1877)

Tôn Thọ Tường, người huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, sinh năm 1825, mất năm 1877.

Tổ tiên Tường theo Nguyễn Ánh, chạy sang Xiêm, nên bốn đời được làm quan, Tường là con thứ ba một viên tuần phủ nên gọi là Phủ ba Tường.

Lúc thiếu thời, thi hương bị hỏng, định dựa vào thế lực, công lao của tổ tiên xin làm quan, triều đình chỉ cho làm quan võ, Tường không bằng lòng, bỏ vào Nam. Gặp khoa thi, vào trường làm bài gian, bị bắt quả tang, nhưng lại nhờ thế lực công lao của ông cha được tha. Rồi tụ tập một bọn vô công rồi nghề, tổ chức một thi xã. Quan lại ở Bình-thuận thương y xin cho y bỏ làm thông phán, nhưng vì phạm tội không được bỏ. Tường lại càng bất mãn với triều đình Huế.

Năm 1862, sau khi thực dân Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, Tường ra làm tay sai cho địch, được bổ tri phủ Tân-bình. Thực dân sai đi du Trương

Định, thất bại. Năm 1863, được theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp, làm ký lục.

Năm 1867, hai người con Phan Thanh Giản là Phan Tôn và Phan Liêm nổi lên chống Pháp, Tường lại được sai đi dụ, thất bại. Sau đó được ra Bắc làm việc với tên lãnh sự Pháp, rồi bị sốt rét, chết ở nhà thương Đồn-thủy (Hà-nội).

Tôn Thọ Tường đã làm tay sai cho địch, còn làm thơ đề bào chữa thái độ phản dân phản nước của mình, hòng lừa dối dư luận. Cho nên, cứ mỗi lần y làm bài nào, thì lại bị ngay các sĩ phu yêu nước ở miền Nam lúc ấy, như Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, họa lại và vạch mặt y để nhân dân toàn quốc biết rõ dã tâm của một tên bán nước cầu vinh.

Tác phẩm có: *Tự thuật* (một số thơ nôm làm theo thể liên hoàn, đã đăng trong tạp chí *Nam phong*).

550 — TRẦN BÍCH SAN (1840 — 1878)

Trần Bích San, có tên là Trần Hy Tăng, tự Vọng-nghi, hiệu Mai-nham, người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Ông sinh năm 1840, mất năm 1878.

Ông là học trò hoàng giáp Phạm Văn Nghị, người làng Tam-đăng (Nam-định), và bạn học với Nguyễn Khuyến nổi tiếng hay chữ. Năm 1865 (Tự-đức thứ 18), thi đậu tam nguyên, bổ vào viện Hàn lâm, rồi thăng đến tuần phủ. Năm 1878, thăng tham tri được cử sung chính sứ sang Pháp, chưa kịp đi thì mất. (Xem: *Đại Nam liệt truyện*, nhị tập, A. 35, q. 39, tờ 5).

Tác phẩm có:

- *Thanh-tâm tài nhân quốc âm thi* (thơ), AB. 412;
- *Nhân sự kim giám* (triết), VHV. 419, 1 — 13;
- *Mai-nham thi thảo*, VHV. 181;
- *Gia huấn ca* (giáo khoa), Q. 8°12.

551 — NGUYỄN TỈNH (? — 1880)

Nguyễn Tỉnh, tự Hành-đạo, hiệu Nông-hà, người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn (nay là Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa). Không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1880.

Năm 1854 (Tự-đức thứ 7), được bổ hàn lâm trước tác, tri huyện Thọ-xương (Hà-nội), thăng đến tổng đốc Thanh-hóa. Ông có lập nhà chữa thuốc cho nhân dân và nghiên cứu về y học.

Tác phẩm có :

- *Tế nhân dược hiệu* (y) ;
- *Nông-hà thi văn sao* (văn) ;
- *Sĩ học trát ký* (?) (văn) ;
- *Hà đề tấu tập* (công trình thủy lợi), A. 616.

552 — PHẠM PHÚ THỨ (1820 — 1880)

Phạm Phú Thứ, tự là Giáo-chi, hiệu Trúc-đường, biệt hiệu Giá-viên, thụy Văn-ý-công, người làng Đông-dư, huyện Diên-phước, tỉnh Quảng-nam; sinh năm 1820 và mất năm 1880.

Năm 1843 (Thiệu-trị thứ 3) đậu tiến sĩ, 24 tuổi, làm quan đến Hộ bộ thượng thư, sung thương chính đại thần, bị giáng xuống tham tri. Ông là người có tài văn học và chính trị, năm 1863, làm phó sứ trong phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp.

Tác phẩm có :

- *Tây phù thi thảo* (thơ), A. 2304 ;
- *Giá-viên biệt lục* (Tây hành nhật ký) (thơ). A. 2693 ;
- *Giá-viên thi văn tập* (văn), A. 2692 ;
- *Trúc-đường tiên sinh thi văn tập* (văn), A. 1641.

553 — HOÀNG DIỆU (? — 1882)

Hoàng Diệu, có tên cũ là Hoàng Kim Tích, tự Quang-viễn, hiệu Tĩnh-trai, người làng Xuân-đài, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam; không biết ông sinh năm nào, chỉ biết ông hy sinh với thành Hà-nội năm 1882.

Ông đậu phó bảng, làm quan đến Hà-Ninh tổng đốc (Hà-nội, Ninh-bình), có tiếng là người ngay thẳng, liêm khiết. Năm 1882, khi mới ra Hà-nội, ông đã nhìn thấy dã tâm của thực dân Pháp, nên dâng sớ xin phòng thủ; triều đình không nghe, Tự-đức còn mắng ông « chế ngự thất thời ». Kịp khi Henri Rivière đem pháo thuyền ra Hà-nội, ngày mồng 8 tháng 3 năm nhâm ngọ (25-4-1882), sau khi hạ chiến thư đánh Hà-nội. Ông thân lên mặt thành cửa Bắc chống giữ cho đến lúc thành vỡ; sau đó ông mới thảo tờ « di biểu » trần tình rồi vào Võ miếu thắt cổ chết.

Tác phẩm có : *Trần tình biểu* (Hán văn) (đã dịch và in ra quốc âm) và còn lại một bài thơ nôm, đề mục : *Qua sông*.

554 — TỰ-ĐỨC (1829 — 1883)

Tự-đức, tên là Nguyễn Phúc Thì, miếu hiệu là Dực-tông, niên hiệu là Tự-đức, là con thứ hai Nguyễn Miên Tông (Thiệu-trị); sinh ngày 25 tháng 8 năm kỷ sửu (22-9-1829), mất ngày 16 tháng 6 năm quý mùi (19-7-1883); làm vua từ năm 1848 đến 1883. Trước khi làm vua tên là Hồng Nhậm.

Ông là người thông minh, hiểu học, giỏi về thơ văn, nhưng ít đi ra ngoài, không am hiểu thời cuộc, có nhiều điều cố chấp, nhu nhược, làm hại cho đất nước ta. Trong thời gian ông làm vua, đã xảy ra nhiều cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình và cũng chính là lúc thực dân Pháp

can thiệp mạnh vào nước ta, âm mưu xâm lược toàn lãnh thổ Việt-nam

Tác phẩm có:

- *Từ huấn lục* (văn), VHV. 154;
- *Tự học giải nghĩa ca* (ngữ ngôn), VHV. 363;
- *Khâm định đối sách chuẩn thẳng* (giáo khoa), VHV. 408;
- *Lược ngữ thích nghĩa ca* (giáo khoa), VHV. 799;
- *Ngự chế thi sơ tập* (văn), VHV. 1135;
- *Ngự chế thi nhị tập* (văn), VHV. 1136;
- *Ngự chế thi tam tập* (văn), VHV. 820 — 821;
- *Ngự chế văn nhị tập* (văn), VHV. 50, v.v...

555 — NGUYỄN HỒNG SÂM (? — 1883)

Nguyễn Hồng Sâm là con thứ Nguyễn Miên Trinh (Tuy-lý vương), ông sinh năm nào không rõ, mất năm 1883.

Thông minh từ thuở nhỏ, 13 tuổi nổi tiếng hay thơ, đã được dự thi xã của Tùng-thiện vương và làm bài thơ *Tố tử du Xích-bích*, được chấm vào ưu hạng, làm quan đến thị giảng học sĩ. Năm 1883, khi Nguyễn Văn Tường mưu việc phế vua Dục-đức, Sâm đã chống lại quan phụ chính, bị Nguyễn Văn Tường lừa vào tội, rồi đánh thuốc độc chết.

Tác phẩm có:

- *Di hiên*;
- *Hý mạc*;
- *Trúc lâm đạo*;
- *Nam-bổ sơn*, v.v...

556 — NGUYỄN HỮU ĐỘ (? — 1887)

Nguyễn Hữu Độ, tự là Hi-bùi, hiệu Tống-khê, người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn (nay là Hà-trung, tỉnh

Thanh-hóa). Không biết sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1887.

Năm 1867 (Tự-đức thứ 20), ông đậu cử nhân, làm quan ở bộ, sau ra Bắc làm kinh lược sứ. Năm 1885, được tên thực dân De Courcy gọi vào Huế, cùng Nguyễn Văn Tường coi việc cơ mật; vì lúc ấy, vua Hàm-nghi ra sơn phòng Quảng-trị kháng Pháp. Ở Bắc-kỳ, Nguyễn Hữu Độ đã là tay sai rất đắc lực của Pháp, khi về Huế, hiệp lực với Tường nhưng không bao lâu, hai người không hợp ý nhau, Độ lại ra Bắc. Đến khi Tường bị Pháp bắt đi đày ở Ta-i-ti, Độ lại trở lại coi việc triều đình, giúp Đồng-khánh, vua bù nhìn do Pháp lập nên.

Tác phẩm có:

— *Đại Nam thực lục chính biên, đệ tứ kỷ* (sử), A.27;

— *Tống-kê tấu nghị tập* (chính trị), A. 165.

557 — LÊ NGÔ CÁT (thế kỷ XIX)

Lê Ngô Cát là người xã Hương-lang, huyện Chương-đức (nay là Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ nhất (1848), ông đậu cử nhân, làm việc ở Quốc sử quán, sau làm án sát tỉnh Cao-bằng, rồi bị cách.

Tác phẩm có: *Đại Nam quốc sử diễn ca* (sử), Q.8° 334.

558 — NGUYỄN KHẮC CẦN (thế kỷ XIX)

Nguyễn Khắc Cần là người làng An-lạc, huyện Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức năm Mậu thân (1848), ông đậu hoàng giáp, làm quan đến tuần phủ Hà-nội. Sau ông làm tham tán quân vụ, và bị chết trận.

Tác phẩm có: *Song nguyên Hà-trung văn tập* (văn),
A. 264.

559 — ĐỖ DUY ĐỀ (1816 — ?)

Đỗ Duy Đề, hiệu là Phương-giang, người làng Hương-hạp, huyện Thu-tri, tỉnh Thái-bình; sinh năm 1816, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 2 (1849), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 33 tuổi, rồi làm quan đến hàn lâm thị giảng học sĩ.

Tác phẩm có: *Nam sử sách lược* (giáo khoa, sử),
A.1328.

560 — NGUYỄN TRINH HOẰNG (thế kỷ XIX)

Nguyễn Trinh Hoằng là người huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Niên hiệu Tự-đức thứ nhất (1848), ông đậu cử nhân, rồi làm ruộng ở làng Hòa-ninh, tự đặt tên hiệu là Thổ-lương cư sĩ. Ông cùng người làng khai khẩn đất hoang, cải cách phong tục. Từ đấy làng này thịnh đạt. Có lần ông được cử ra làm quan, nhưng ông từ chối.

Tác phẩm có:

- *Tạo phúc từ* (văn);
- *Sĩ nông canh độc truyện* (văn);
- *Khuyến thiện quốc ngữ ca* (văn);
- *Quân thần khúc* (văn);
- *Phụ tử khúc* (văn);
- *Huynh đệ khúc* (văn);
- *Phụ phụ khúc* (văn).

561 — TRÀ QUÝ BÌNH (thế kỷ XIX)

Trà Quý Bình là người ở Nam-bộ. Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông đã cùng Nguyễn Thông lập Đồng-châu xã chống lại quân Pháp.

Tác phẩm có: Tập thơ do Nguyễn Thượng Hiền đề tựa, nhưng nay chưa tìm thấy.

562 — PHAN SĨ THỰC (1821 — ?)

Phan Sĩ Thực là người làng Võ-liệt, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1821, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 2 (1849), ông đậu tiến sĩ, làm Nghệ-an học chính, thăng Lại bộ thị lang, được cử đi sứ sang Trung-quốc. Lúc về ông được thăng tuần phủ rồi bị giáng, làm đốc học Nghệ-an.

Tác phẩm có :

- *Câu-trình thuật phú* (văn);
- *Câu-trình thi tập* (văn);
- *Thư thể thi văn tập* (văn).

563 — LÊ ĐÌNH DIÊN (1824 — ?)

Lê Đình Diên, tên hiệu là Cúc-hiên và Cúc-linh, người làng Nhân-mục, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông; sinh năm 1824, năm giáp thân, niên hiệu Minh-mạng thứ 5, mất năm nào không rõ. Ông là học trò Vũ Tông Phan, tiến sĩ (xem số 529).

Niên hiệu Tự-đức thứ 2 (1849), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 26 tuổi. Sau ông làm đốc học, học trò theo học nhiều người hiền đạt.

Tác phẩm có :

- *Cúc-hiên thi văn tập* (văn), VHV. 241 ;
- *Cúc-hiên tứ lục* (văn), VHV. 342 ;
- *Cúc-hiên biểu tuyền* (văn, sớ), VHV. 351 ;
- *Cúc-hiên luận tuyền* (văn), VHV. 356.

564 — PHAN VĂN TRỊ (1830 — ?)

Phan Văn Trị là người làng Thanh-hồng (huyện Bảo-an) nay thuộc tỉnh Gia-định; ông sinh năm 1830, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 2 (1849), ông đậu cử nhân, không ra làm quan; tục thường gọi là Cử Trị. Lúc ấy thực dân Pháp lấy ba tỉnh Nam-kỳ, một số người (trong đó có Tôn Thọ Tường) ra làm tay sai cho giặc, ông nhất định không ra, lui về dạy học; thường là bạn xướng họa, cò, rượu với thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa lúc ấy đã cáo về. Ông thường tự ví mình như Nghiêm Lăng đời Hán:

Người hỡi Nghiêm Lăng có biết chăng?

Lòng ta ý gã đổ ai bằng?

Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho Pháp, có ý bào chữa cho mình, nên có tập thơ liên hoàn nhan đề là *Tự thuật*. Phan Văn Trị đã họa lại, và đã vạch mặt kẻ phản nước phản dân, làm tội tở cho địch.

Tác phẩm có: *Thơ tự thuật* (nôm) (họa lại 10 bài thơ của Tôn Thọ Tường), ngoài ra còn gần 100 bài thơ vịnh vật đầu đề khác nhau, như Con mèo, Cái cối xay, Hột lúa, Con rận, Cào cào, Con cóc v.v...

565 — TRƯƠNG HẢO HIỆP (thế kỷ XIX)

Trương Hảo Hiệp là người ở Nam-bộ, sinh vào thế kỷ thứ XIX. Có đi cùng sứ bộ sang Trung-quốc, và cùng đi Nam-dương với Phan Huy Chú.

Tác phẩm có: *Mộng mai đình thi tập* (văn).

566 — NGÔ THỜI ĐIỀN (thế kỷ XIX)

Ngô Thời Điền, tên hiệu là Tĩnh-trai, người làng Tả-Thanh-oai (tục gọi làng Tó), huyện Thanh-oai (nay thuộc Hà-đông). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Dưỡng-chuyết thi văn tập* (văn, sử) trong *Ngô gia văn phái*, A.117.

567 — VŨ THẾ DOANH (*thế kỷ XIX*)

Vũ Thế Doanh, tên tự là Thận-vi, sinh vào thế kỷ thứ XIX, (theo bài bạt đề trong gia phả năm Gia-long 17, 1818).

Tác phẩm có: *Mạc thị gia phả* (sử) (họ Mạc ở Hà-tiên), A. 39.

568 — NGÔ TUẤN CẢNH (*thế kỷ XIX*)

Ngô Tuấn Cảnh, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Vịnh sử thi tuyển* (sử, văn), A. 849.

569 — PHẠM THẬN DUẬT (*thế kỷ XIX*)

Phạm Thận Duật, tên tự là Quan-thành, người làng Yên-mô-thượng, huyện Yên-mô, tỉnh Ninh-bình. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 3 (1850), ông đậu cử nhân, phụng sứ sang nhà Thanh, lại đi sang sứ Thiên-tân, làm quan đến Hình bộ thượng thư, hiệp biện đại học sĩ. Năm 1881 (Tự-đức thứ 34), có làm Quốc sử quán phó tổng tài, kiểm duyệt bộ *Việt sử cương mục*. Sau này ông chống Pháp, bị người Pháp bắt đi đày, chết ở Tây-hải-trung.

Tác phẩm có:

- *Quan-thành văn tập* (văn), A. 1095;
- *Như Thanh nhật trình* (sử, địa), A. 929;
- *Vãng sứ Thiên-tân nhật ký* (sử, địa), A. 1471;
- *Hưng-hóa ký lược* (sử, địa), A. 91, A. 1429;

- *Quan-thành tẩu tập* (văn, sử), A. 1096 ;
- *Hà đê tẩu nghị* (công trình kỹ thuật, thủy lợi), A. 619.

570 — NGUYỄN ĐỨC NHÃ (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Đức Nhã sinh và mất năm nào không rõ. Theo sách của ông, thì ông sống vào thế kỷ XIX.

Tác phẩm có : *Cao-bằng sự tích* (sử, địa), A. 89.

571 — VŨ DUY THANH (*1810 — ?*)

Vũ Duy Thanh, tên hiệu là Trùng-phủ, người làng Kim-bồng, huyện Yên-khánh, tỉnh Ninh-bình ; sinh năm 1810, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 4 (1851), ông đậu bảng nhỡn khoa chế khoa cát sĩ, làm quan Quốc tử giám tế tửu.

Tác phẩm có :

- *Bồng-châu Vũ tiên sinh thi văn* (văn), VHV. 442 ;
- *Trùng-phủ thi-tập* (văn).

572 — LÊ HỮU THANH (*1815 — ?*)

Lê Hữu Thanh, tên hiệu là Tĩnh-trai và Tầm-giang, người làng Thượng-tầm, huyện Thanh-quan (nay là Thái-ninh, tỉnh Thái-bình) ; sinh năm ất hợi, 1815 (niên hiệu Gia-long thứ 14), mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 4 (1851), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 37 tuổi, làm tuần phủ Ninh-bình.

Tác phẩm có :

- *Vận hải* (văn, ngữ ngôn) ;
- *Cách ngôn tạp lục* (triết, văn), A. 244.

573 — PHẠM THANH (1820 — ?)

Phạm Thanh, tên tự là Di-khanh, hiệu là Đạm-trai, người làng Trương-xá, huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa. Ông sinh năm 1820, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 4 (1851), ông đậu bảng nhôn, năm ấy 31 tuổi, làm quan đến Hộ bộ tham tri.

Tác phẩm có:

— *Đạm-trai thi khóa* (văn), VHV. 12;

— *Nghĩa phu, hiếu tử, thuận tôn, cấp liệt nữ thực lục* (sử), VHV. 1240.

574 — PHAN HUY QUỲNH (thế kỷ XIX)

Phan Huy Quỳnh, tên tự là Viễn-khanh, hiệu Tố-am, người Sài-son, tỉnh Sơn-tây. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có:

— *Lịch đại điển yếu thông luận* (sử), A. 829;

— *Phan gia thế tự lục* (sử), A. 2691;

— *Sơn đường khánh thọ* (văn), A. 2697.

575 — TRAN HUY TÍCH (1827 — ?)

Trần Huy Tích, tên hiệu là Thạch-am, người phường Dũng-thọ, huyện Thọ-xương (nay là phố Mã-mây, Hà-nội). Ông sinh năm 1827, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 4 (1851), ông đậu tiến sĩ khoa chế khoa cát sĩ, năm ấy 24 tuổi, rồi làm tới đốc học.

Tác phẩm có: *Quán-son thi tập* (văn), A. 1216.

576 — HOÀNG HỮU XỨNG (thế kỷ XIX)

Hoàng Hữu Xứng, tên tự là Bình-chi, hiệu là Song-bích, là người làng Bích-kê, huyện Đăng-xương, tỉnh Quảng-trị. Không rõ sinh và mất năm nào.

Ông đậu cử nhân khoa Tự-đức nhâm tí (1852). Năm 1882, khi Hà-nội thất thủ, Xứng đang làm tuần phủ Hà-nội, nhưng không cùng Hoàng Diệu giữ thành đến cùng. Đến sau chỉ tuyệt thực ít lâu, rồi vẫn sống. Khi hòa ước bán nước ký xong, Xứng lại trở về triều đình Huế, làm đến thượng thư và làm sử quán toàn tu.

Tác phẩm có : *Đại Nam quốc cương giới vừng biên* (địa, sử), A. 748, và có đề bài bạt sách *Cung kỹ luận âm* (bạt) (văn), A. 417, v.v...

577 — PHAN ĐÌNH THỰC (thế kỷ XIX)

Phan Đình Thực là người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, sinh và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 4 (1851), đậu phó bảng, bổ hàn lâm kiểm thảo, làm bộ sách *Văn uyển*. Làm xong sách này, ông được bổ vào làm nội các hành tẩu, thăng đến hồng lô tự thiếu khanh rồi bị cách.

Tác phẩm có :

- *Văn uyển thư* (văn);
- *Tam-thanh thi văn tập* (văn);
- *Ký- trai thi văn tập* (văn).

578 — LÊ ĐỨC MÃN (thế kỷ XIX)

Lê Đức Mãn là người huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh, sinh và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 5 (1852), ông có chiếu vời vào châu nhưng ông cố từ, không chịu ra làm quan với nhà Nguyễn.

Tác phẩm có :

- *Hương-son phụ tập* (văn);
- *Quỳnh- trai tập* (văn);
- *Quy điền tập* (văn);
- *Mộng viên tập* (văn).

579 — NGUYỄN ĐỨC ĐẠT (1823 — ?)

Nguyễn Đức Đạt, tên tự là Khoát-như, hiệu là Nam-sơn chủ nhân, người làng Trung-cần, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1823, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 6 (1853), ông đậu thám hoa, tuổi mới 30, làm quan đến tuần phủ. Ông tinh tình điềm đạm, lúc về hưu chỉ thích dạy học, lấy sách vở làm vui, học trò có nhiều người hiền đạt.

Tác phẩm có :

- *Nam-sơn tùy bút* (văn, triết), VHV. 246 ;
- *Nam-sơn song khóa*, VHV. 339 ;
- *Hồ dạng thi* (văn), A. 885 ;
- *Vịnh sử thi* (sử, văn) ;
- *Viết sử thặng bình* (sử, văn) ;
- *Cần kiệm vưng biên* (văn, triết), A. 1418 ;
- *Khảo cổ ức thuyết* (sử, văn), VHV. 244 ;
- *Nam-sơn tùng thoại* (sử, văn), VHV. 1420 ;
- *Đặng long văn tuyển* (văn), VHV. 1421 ;
- *Lạng trình kỹ thực* (sử, địa), VHV. 1422.

580 — TRẦN QUANG (thế kỷ XIX)

Trần Quang, tên tự là Nhuận-đình. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Năm Tự-đức thứ 6 (1853), ông đậu tú tài (theo bài tựa gia phả).

Tác phẩm có : *Yên-diên Trần thị gia phả* (sử), A. 945.

581 — NGUYỄN VĂN GIAO (1811 — ?)

Nguyễn Văn Giao, tên hiệu là Đạm-như, người làng Trung-cần, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1811, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 6 (1853), ông đậu thám hoa, năm ấy 42 tuổi, làm nội các tham biện, rồi được tặng quang lộc tự khanh. Ông là người văn học nổi tiếng, được giao cho việc soạn sử.

Tác phẩm có :

- *Sử lãm kỹ yếu* (sử, văn), A. 2654 ;
- *Tam khôi bị lục* (văn), A. 3078 ;
- *Quất-lâm di thảo* (văn), VHV. 855 ;
- *Ngũ thiên tự thi tập* (văn, giáo khoa) ;
- *Vạn sử vịnh sử* (văn) ;
- *Điện tự vận* (ngữ ngôn) ;
- *Kim, Nguyên, Minh sử phú* (sử, văn) ;
- *Bắc sử lịch đại văn sách* (sử, văn) ;
- *Thượng lãm sách thi tập* (văn), A. 905 ;
- *Nam sử lược thuyết* (sử) ;
- *Sách học tân tuyển* (khoa cử) (văn).

582 — NGUY KHẮC ĐẢN (1817 — ?)

Nguy Khắc Đản, tên tự là Thản-chi, người làng Xuân-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1817, năm dinh sửu, niên hiệu Gia-long thứ 16, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 9 (1856), ông đậu thám hoa, năm ấy 40 tuổi. Ông làm Nghệ-an bộ chính sử rồi thăng đến Công bộ thượng thư. Ông được cử sang Pháp năm 1863, trong sứ bộ Phan Thanh Giản.

Tác phẩm có :

- *Tây phù nhật ký* (văn, sử), A. 100 (soạn lúc đi sứ sang Pháp) ;
- *Như Tây ký* (sử, văn), A. 764.

583 — LÊ TUẤN (1817 — 1874)

Lê Tuấn, người làng Hà-trung, huyện Kỳ-anh, tỉnh Hà-tĩnh; sinh năm 1817, mất năm 1874, năm giáp tuất, niên hiệu Tự-đức thứ 27.

Niên hiệu Tự-đức thứ 6 (1853), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 36 tuổi. Ông được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh. Đi sứ về, ông được thăng Hình bộ tham tri, rồi thượng thư, sung Bắc-kỳ thị sư đại thần. Ông lại được cử làm chánh sứ sang Pháp, lúc chết được tặng hiệp biện đại học sĩ.

Tác phẩm có:

— *Yên thiều bút lục* (văn);

— *Như Thanh nhật ký* (sử, văn), A.102.

584 — NGUYỄN CAO BÌNH (thế kỷ XIX)

Nguyễn Cao Bình là người huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh; sinh và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 8 (1855), ông đậu cử nhân, được bổ vào tập hiền viện, rồi thăng đến bố chính Cao-băng. Khi làm việc ở tập hiền viện có soát lại hai bộ sách:

— *Vận hải* (văn, ngữ ngôn);

— *Kim giám thư* (văn, triết).

585 — ĐẶNG XUÂN BẰNG (1827 — ?)

Đặng Xuân Bằng, tên tự là Hi-long, hiệu là Thiện-đình và Văn-phủ, người làng Hành-thiện, huyện Giao-thủy (nay là Xuân-trường, tỉnh Nam-định); ông sinh năm 1827, mất năm nào không rõ.

Theo sách *Đặng công hành trạng* của con rể ông là Nguyễn Xuân Chức, viết năm 1897, ông thi đậu tú tài từ khoa binh ngo (1846) và khoa mậu thân (1848), đậu cử

nhân khoa nhâm tí (1852), đậu tiến sĩ khoa Tự-đức bình thìn (1856), cùng khoa với Ngụy Khắc Đản, đình nguyên thám hoa. Sau khi đậu tiến sĩ, ông ra làm quan, làm từ giáo thụ đến tuần phủ Hải-dương, bị cách chức, sau lại được khai phục hàm quang lộc tự thiếu khanh, và lại làm đốc học Nam-định.

Ông là người thích sách, đọc sách đến già cũng không biết mỏi, đọc cả các sách thiên văn, địa lý, tinh mạng (số tướng), y bốc (bói toán), lục nhâm, thái ất, độn toán, thích nhiều về thuyết *lập thân hành kỷ*. Ông thích những lời nói và việc làm của cổ nhân, sự việc thiện ác báo ứng, nhất là sự tích và các danh vật nước ta và có đọc binh thư, binh pháp cổ. Ông thường nói: người nước ta chỉ học Bắc sử, không học quốc sử nhiều; cho nên, các sự việc của nước ta về các mặt sơn xuyên (núi sông), phong vực (bờ cõi), quan danh (tên quan), chế độ, v.v... tuy các bậc lão thành học nhiều cũng không biết hết. Do đó, ông rộng khảo các sách và làm các bộ sách: *Nhân sự kim giám thư* (khoảng năm 1857 — 1859), *Nam phương danh vật bị khảo*, *Độc sử bị khảo*, v.v... Ngoài những sách kể trong các tác phẩm sau đây, khi ông làm tri phủ Yên-bình (1861) có viết bài *Tuyên-quang phú*, là một tài liệu dân tộc học lịch sử rất quý. Tương truyền ông còn có bộ *Thiện đình Việt sử...*, nhưng chưa được thấy sách.

Theo những tài liệu còn lại, ta thấy Đặng Xuân Bảng là người giàu tính dân tộc, làm nhiều sách về Việt-nam, nghiên cứu nhiều về Việt-nam, như các sách *Độc sử bị khảo*, *Nam phương danh vật bị khảo*, v.v... nhưng xem các sách khác, ta thấy ông là người bảo thủ cố chấp, nặng về luân lý Nho giáo, thiên về thiện ác báo ứng, có tư tưởng Nho giáo hợp với Lão giáo.

Tác phẩm có :

- *Độc sử bị khảo*, 3 quyển ;
- *Diễn huấn tục quốc âm* (văn, triết), 1 quyển, in năm 1895 ;
- *Thiện-đình thi*, 1 quyển ;
- *Thiện-đình văn*, 1 quyển ;
- *Khám định tập vận trích yếu* (văn) ;
- *Huấn tử quốc âm ca* (văn, triết) ;
- *Cư gia huấn giới tắc* (xã hội), A.166 ;
- *Cổ kim thiện ác kinh* (triết) 2 quyển, in năm 1896 ;
- *Thánh-tử hành thực diễn ca* (sử), in năm 1898 ;
- *Bắc sử thông giám tập lãm tiệp độc sử* (sử) ;
- *Nam sử tiệp lãm* (sử) ;
- *Sử học bị khảo* (sử) ;
- *Việt sử cương mục tiết yếu* (sử) ;
- *Cổ nhân ngôn hành lục* (triết), A.1058, VHV.121-2, in năm 1895 ;
- *Nam phương danh vật bị khảo* (sinh vật), A.155 ;
- *Huấn tục ca*, AB.287 ;
- *Tuyên-quang phú* (dân tộc, văn) ;
- *Như Tuyên thi tập* (văn). v.v...

586 — NGUYỄN TRỌNG BIỆN (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Trọng Biện là người làng Năng-an, huyện Mộ-đức (nay thuộc Bình-định), đậu cử nhân năm 1858, làm đến tổng đốc. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông làm năm Tự-đức thứ 32 (1879) : *Hà đề tấu tư tập* (văn), A.619 (cùng làm với Tôn-thất Tĩnh).

587 — PHAN ĐÌNH BÌNH (*thế kỷ XIX*)

Phan Đình Bình, tên tự là Nhận-trai, tên hiệu là Nguyệt-đình, người huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên, sinh và mất năm nào không rõ.

Ông nổi tiếng học giỏi. Niên hiệu Tự-đức thứ 9 (1856) đậu tiến sĩ, được bổ làm biên tu, thăng quang lộc tự thiếu khanh. Ông được cử ra cùng với Nguyễn Tri Phương thương thuyết với Gác-ni-ê (Francis Garnier) ở Hà-nội. Khi Hà-nội thất thủ (1873), Nguyễn Tri Phương tử tiết, ông bị bắt. Lúc được tha, triều đình truất chức, rồi thăng dần đến tổng đốc, văn minh điện đại học sĩ. Đến sau lại có người tố giác là ông mưu lập hoàng tôn, nên bị khép tội chết trong nhà giam.

Tác phẩm có: *Nguyệt-đình tạp ký* (văn, sử, triết), A 387.

588 — NGUYỄN VĂN ĐIỀU (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Văn Điều người thôn Nhơn-ân, huyện Tuy-phước, tỉnh Bình-định; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông vốn là một nhà nho nghèo, đậu tú tài năm 1860, khoa Tự-đức canh thân; có tài thơ văn ca hát; chán đời, vui sống ăn dật, dạy nhiều học trò và thích soạn các vở tuồng. Học trò nổi tiếng của ông là Đào Tiến (có người đọc là Đào Tấn) cũng nổi tiếng về môn tuồng.

Tác phẩm có các vở tuồng:

— *Ngũ hổ bình Liêu* (văn);

— *Liễu đố* (văn), và nhiều thơ phú.

589 — NGUYỄN VĂN SAN (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Văn San, tên tự là Văn-sơn, hiệu là Hải-châu tử, người làng Đa-ngư, huyện Văn-giang, tỉnh Hưng-yên. Theo bài tựa sách *Quan chám tiệp lục*, A.217, ông sống khoảng năm Tự-đức thứ 14 (1861).

Tác phẩm có :

- *Đại Nam quốc ngữ* (văn) (ngữ ngôn), AB.106 ;
- *Quan châm tiếp lục* (xã hội), A.217 ;
- *Độc thư cách ngôn* (triết), A.219, v.v...

590 — NGUYỄN LƯƠNG (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Lương là người làng Hương-khê, huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa, sinh và mất năm nào không rõ.

Năm Tự-đức tân dậu (1861), ông đậu cử nhân trường thi Hà-nội, làm quan đến bố chánh.

Tác phẩm có : *Hương-khê Nguyễn thị bình chi gia phả*, A.810.

591 — NGUYỄN HỮU LẬP (*1817 — ?*)

Nguyễn Hữu Lập là người làng Trung-cần, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an ; sinh năm 1817, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 5 (1852), ông đậu hoàng giáp, làm quan ở nội các, rồi được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh. Đi sứ về, ông được thăng Binh bộ tham tri. Ông có tiếng là người văn học.

Tác phẩm có :

- *Sứ trịnh loại biên* (văn) ;
- *Thí pháp tắc lệ* (giáo dục).

592 — LÊ KHẮC CẦN (*1832 — 1874*)

Lê Khắc Cần, tên cũ là Lê Khắc Nghị, tên tự là Dụng-chi, tên hiệu là Hải-hạnh và Miên-trai, người làng Hạnh-thị, huyện An-lão, tỉnh Kiến-an. Ông sinh năm 1832, mất năm 1874, năm giáp tuất, Tự-đức 27.

Niên hiệu Tự-đức thứ 15 (1862), ông đậu hoàng giáp, sau làm án sát, thăng bố chính rồi chết tại chức. Ông có tiếng là người hay chữ.

Tác phẩm có :

- *Hải-hạnh văn phái* (văn), A.358;
- *Hải-hạnh thi tập* (văn), A.466;
- *Hải-hạnh thi văn tập* (văn), VHV.259;
- *Miền-trai văn tập* (văn), VHV.261.

593 — PHẠM HY LƯỢNG (1834 — 1886)

Phạm Hy Lượng, tên tự là Hối-thúc, hiệu là Ngư-đường, người phường Nam-ngư, huyện Thọ-xương (Hà-nội); sinh năm 1834, mất năm Đồng-khánh bình tuất (1886).

Niên hiệu Tự-đức thứ 15 (1862), ông đậu phó bảng, làm biện lý, sang sứ nhà Thanh. Đi sứ về, ông được thăng án sát Ninh-bình, quyền tuần phủ. Ông là thầy học Chu Mạnh Trinh.

Tác phẩm có :

- *Xuân kinh lưu đề* (văn);
- *Bắc sà nhật ký* (văn), A.848;
- *Bắc Minh sồ vũ ngẫu lục* (văn), A.245, v.v...

594 — TRẦN SÁN (thế kỷ XIX)

Trần Sán là người làng Hiếu-đức, huyện Tuy-viễn, tỉnh Nghệ-an, sinh và mất năm nào không rõ.

Năm Tự-đức giáp tý (1864), ông đậu cử nhân.

Tác phẩm có : *Đại Nam nhất thống chí* (địa), A.853.

595 — PHẠM BÀNH (thế kỷ XIX)

Phạm Bành là người làng Trương-xá, huyện Hậu-lộc, tỉnh Thanh-hóa; sinh và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 17 (1864), ông đậu cử nhân, làm quan đến án sát sứ, sau làm đốc học. Năm 60 tuổi, ông hưởng ứng phong trào Cần vương và cùng với Đinh Công Tráng lập ra đồn Ba-đình, một trong những trung tâm kháng chiến anh dũng nhất của phong trào Cần vương chống Pháp. Quân Pháp đã tổn thất rất nhiều ở Ba-đình. Sau khi thất thủ cứ điểm này, Phạm Bành cũng như Đinh Công Tráng đều hy sinh cho tổ quốc.

Tác phẩm có: *Ngũ tuần khánh tiết văn thảo* (văn) (1878), A.282.

596 — NGUYỄN TÀI (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Tài, theo bài tựa đề năm Tự-đức thứ 18 (1865), sống vào thế kỷ XIX. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Nguyễn tộc phả ký* (sử), A.666.

597 — PHAN DUY THANH (*thế kỷ XIX*)

Phan Duy Thanh là người huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, sinh và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 17 (1864), ông đậu cử nhân, được bổ giáo thụ phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương, rồi thăng đốc học Sơn-tây.

Tác phẩm có:

- *Ngũ luân kim kình lục* (triết);
- *Tam hoặc châm* (triết);
- *Cổ danh thần sự tích* (sử);
- *Quan phạm* (xã hội).

598 — NGUYỄN THƯỢNG PHIÊN (1828 — ?)

Nguyễn Thượng Phiên, tên tự là Bàng-linh, tên hiệu là Nhĩ-nam, người làng Liên-bạt, huyện Sơn-minh (nay

là Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông). Ông sinh năm 1828, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 18 (1865), ông đậu hoàng giáp khoa nhĩ sĩ, làm quan Hình bộ tham tri, rồi thăng lên thượng thư. Ông là thân phụ Nguyễn Thượng Hiền.

Tác phẩm có :

- *Nhĩ-nam thi tập* (văn), A.3224 ;
- *Đình dậu quy điền tập* (văn), A.3221 ;
- *Vãng sử Thiên-tân tập* (văn), A. 3224 ; và đề tựa hai bộ sách sau này : *Giá-viên thi văn toàn tập* (tự), A.395, và *Kim-giang thi tập* (tự), A.1075.

599 — BÙI VĂN DỊ (1831 — ?)

Bùi Văn Dị, tên tự là Ân-niên, hiệu là Tốn-am, là Hải-nông và Châu-giang ; người làng Châu-cầu, huyện Thanh-liêm, tỉnh Hà-nam. Ông sinh năm 1831, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 18 (1865), ông đậu phó bảng. Niên hiệu Thành-thái thứ 2 (1890), ông lại thi đậu tiến sĩ, làm phó đô ngự sử, rồi sung chánh sử sang nhà Thanh. Đi sứ về, ông làm kinh lược phó sử, thượng thư bộ Lại, bộ Lễ, phụ chính đại thần và Quốc sử quán tổng tài. Ông có tiếng là nhà văn học.

Tác phẩm có :

- *Du-hiến tùng bút* A.801 ;
- *Du-hiến thi thảo* (văn), A.2554, VHV.1127-28 ;
- *Vạn lý hành ngâm* (văn), A.2362 ;
- *Tốn-am thi tập* (văn), A.1428, VHV.701-2 ;
- *Thời chính tạp biên* (chính trị, sử), A.389 ;
- *Trữ chu thù xướng tập* (văn), A.1218, v.v...

600 — NGUYỄN TẮT ĐẠT (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Tất Đạt, theo bài tựa đề năm Tự-đức thứ 19 (1866) trong gia phả, có đậu tú tài. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Nguyễn đường thế phả* (sử), A.668.

601 — NGUYỄN TRỌNG HỢP (1834 — 1902)

Nguyễn Trọng Hợp, tên cũ là Nguyễn Huyền, tự là Trọng-hợp, sau khi đậu tiến sĩ đổi là Trọng Hợp, tên hiệu là Kim-giang, người làng Kim-lũ (tục gọi là làng Lũ), huyện Thanh-tri (nay là ngoại thành Hà-nội). Niên hiệu Tự-đức thứ 18 (1865), khoa ất sửu, ông đậu tiến sĩ, làm quan đến văn minh điện đại học sĩ, cơ mật viện đại thần, Bắc-kỳ kinh lược sứ, tước Vĩnh-trung tử. Ông sinh năm 1834, mất năm Thành-thái nhâm dần (1902). Ông là học trò tiến sĩ Vũ Tông Phan (số 529). (Xem : *Liệt truyện*, nhị tập A. 35, q. 30, tờ 19).

Tác phẩm có :

- *Minh-mệnh chính yếu* (sử), A.57 ;
- *Đại Nam chính biên liệt truyện* (sử), A.2687 ;
- *Kim-giang thi văn tập* (văn), A.1042 ;
- *Kim-giang thi tập* (văn), 1075 ;
- *Thanh-tri Nguyễn thị thế phả*, A.182 ;
- *Tây sà thi tập* (văn), A.1465, A.1075 ;
- *Nhật lịch ước biên* (sử), A.862 ;
- *Kim-giang Nguyễn tướng công nhật lịch tùy ký* (sử, văn) và đề tựa các sách : *Đại Việt địa dư toàn biên* (tự), A.72, và *Giá-viên thi văn toàn tập* (tự), A.395.

602 — BÙI HUY THIỀU (*thế kỷ XIX*)

Bùi Huy Thiều, tên hiệu là Mai-phổ, người làng Phất-lộc, thành Thăng-long (ngõ Phất-lộc, Hà-nội). Theo bài

tra tác phẩm của ông, ông sống vào thời Tự-đức năm
tuất (1862).

Tác phẩm có: *Lư mộ hậu tập* (văn, triết), A.354,
A.859^{bis}.

603 — HÀ VĂN QUAN (thế kỷ XIX)

Hà Văn Quan, tên tự là Tử-thạch, người huyện Phong-
lộc, tỉnh Quảng-bình. Không rõ ông sinh và mất năm
nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 18 (1865), ông đậu phó bảng,
được bổ tri huyện Gia-lộc (Hải-dương), dần dần thăng
đến Binh bộ hữu thị lang và làm chủ khảo trường thi
Nam-định. Niên hiệu Kiến-phúc thứ 1 (1883), thực dân
Pháp nghi ngờ ông, đem đi an trí ở đảo Côn-lôn. Khi
Đông-khánh (1886 — 1888) ký xong hòa ước với Pháp,
ông mới được về, và phục chức thăng đến thượng thư.

Tác phẩm có: *Yên hành nha ngữ thi cao* (văn).

604 — NGUYỄN HUY ĐẠO (thế kỷ XIX)

Nguyễn Huy Đạo, theo trong sách của ông, sống vào
khoảng đời Tự-đức. Không rõ ông sinh và mất năm nào,
quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Hải-dương bát cảnh thi* (văn, sử),
A.1962.

605 — BÙI XUÂN NGHI (thế kỷ XIX)

Bùi Xuân Nghi, tên tự là Ước-trai, người xã Văn-canh,
huyện Từ-liêm (nay là Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Không
rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 19 (1866) ông đậu cử nhân, làm
đốc học, mất được tặng thị độc.

Tác phẩm có :

— *Ước-trai thi văn tập* (văn), A.1070, A.24 ;

— *Từ-liêm đăng khoa lục* (làm năm Tự-đức 24, 1871) (sử), A.507 ;

— *Ước-trai văn tập* (văn) in năm Thành-thái, do Bùi Xuân Tế sưu tập (ký hiệu thư viện Viện Sử học : HV.49).

606 — THÁI KHẮC TUY (thế kỷ XIX)

Thái Khắc Tuy, người Việt-yên, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 20 (1867), ông đậu cử nhân, làm quan đến tri phủ.

Tác phẩm có : *Việt sử địa dư vụng sách* (cùng soạn với Phan Đình Phùng) (sử, địa), A. 971.

606b — ĐÀO TIẾN (thế kỷ XIX)

Theo sách *Hương khoa lục* (A. 36, q. 3, tờ 91), ông trước tên là Đào Đăng Tiến, sau đổi là Đào Tiến, tự Chỉ-thúc, hiệu Mộng-mai và Tô-giang, biệt hiệu Tiểu-linh-phong-mai-tăng, người thôn Vĩnh-thạnh, huyện Tuy-phước, tỉnh Bình-định ; không biết ông sinh và mất năm nào.

Ông gốc từ một gia đình phú nông. Năm 1867, đậu cử nhân khoa đình mào, niên hiệu Tự-đức thứ 20, làm quan đến tổng đốc Nghệ-Tĩnh : chỉnh sự hành vi của ông chứng tỏ ông là một nhà yêu nước, nhưng không tham gia các cuộc khởi nghĩa, cần vương và văn thân trong thời đó. Sau ông về làm thượng thư ở Huế, chống nhau với quyền thần Nguyễn Thân, bị cách chức. Theo

sự điều tra gần đây (1), ông bình sinh thích thơ ca đàn hát, bạn thân với cụ phó bảng Nguyễn Thuật, hiệu Hà-đình, một nhà nổi tiếng thơ hay chữ tốt. Ông lại kết giao rất là thân thiết, ý hợp tâm đầu với một nghệ nhân tuồng nổi tiếng là Đội Hiệp, người ta thường ví như Bá-nha với Tử-kỳ. Ông là một nhà thơ và nhà viết tuồng nổi tiếng thời ấy.

Tác phẩm có các vở tuồng :

— *Diễn võ đình* ;

— *Cổ thành* ;

— *Hộ danh đàn* ;

— *Hoàng Phi Hồ quá quan* ;

— *Trần hương các* ;

— *Khuê các anh hùng* ;

— *Tứ quốc lai vương* v.v... và *Mười đêm cuối cùng trong vở tuồng một trăm đêm*, *Vạn bảo trình tuồng*, và nhiều thơ văn khác.

607 — NGUYỄN MẬU KIẾN (thế kỷ XIX)

Nguyễn Mậu Kiến, tên hiệu là Kinh-dài, người huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông học giỏi có tiếng, được nhiều người tiến cử.

Niên hiệu Tự-đức thứ 20 (1867), ông được cử làm Lại bộ lang trung kiêm bang biện Nam-định hải phòng, sau

(1) Hiện Ban Nghiên cứu Tuồng đã sưu tầm được một số vở tuồng khá quan trọng của Đào Tiến (người ta thường gọi là Đào Tấn). Còn một số vở tuồng khác của họ Đào còn lưu tàng ở Thư viện ở Huế. Việc điều tra về Đào Tiến do đồng chí Mịch Quang trong Ban Nghiên cứu Tuồng Chèo Việt-nam ở Cầu-giấy cho biết.

thăng đến quang lộc tự khanh. Ông là người ham thích học thuật, muốn cho sách học được phổ biến, ông có khắc lại mấy bộ sách : *Khâm định ngũ kinh ; Cận tư lục ; Độc thư lạc thú ; Tam diệu thiếp.*

Tác phẩm của ông có :

- *Kinh-đài tạp vịnh* (văn) ;
- *Dịch lý tân biên* (triết) ;
- *Chiêm thiên tham khảo* (khí tượng) ;
- *Minh sử luận đoán khảo biên* (sử), v.v...

608 — ĐINH GIA TRẦN (thế kỷ XIX)

Đinh Gia Trần, tên hiệu là Thuận-hiên, người làng Kim-quan, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh ; không rõ sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức mậu thìn (1868), ông đậu cử nhân, làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có : *Thuận-hiên thi hậu tập* (văn), A. 518.

609 — NGÔ QUÝ ĐỒNG (thế kỷ XIX)

Ngô Quý Đồng, tên tự là Ấu-truyền, hiệu Nại-am, biệt hiệu Huyền-dồng tử ; người huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 20 (1867), ông đậu cử nhân, bổ hàn lâm điển tịch, thăng đến bố chính tỉnh Quảng-bình, sau đi quân thứ, chết ở Sơn-tây.

Tác phẩm có : *Kiến-son sảo thi tập* (văn).

610 — LÊ BÁ ĐƠN (thế kỷ XIX)

Lê Bá Đơn là người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là cháu Lê Nguyên Trung.

Niên hiệu Tự-đức thứ 20 (1867), ông đậu thủ khoa, bổ giáo thụ rồi thăng thị độc học sĩ; năm Đồng-khánh thứ nhất (1886), ông được thăng hồng lô tự khanh, rồi làm đốc học Thanh-hóa.

Tác phẩm có :

— *Khâm định vịnh sử phú* (của Tự-đức) (đồng biên) (sử, văn), VH.V. 57.

— *Địa lý tiết yếu* (địa).

611 — ĐẶNG NGỌC TOẢN (thế kỷ XIX)

Đặng Ngọc Toản, tên hiệu là Trung-trai, người làng Hành-thiện, huyện Giao-thủy, tỉnh Nam-định. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức mậu thìn (1868), ông đậu cử nhân, làm giáo thụ phủ Kiến-xương (Thái-bình). Ông là em Đặng Xuân Bảng, tiến sĩ khoa bình thìn (1856).

Tác phẩm có :

— *Âm chất diễn âm ca* (văn, triết), A. 166 ;

— *Quốc triều lịch khoa hương sách tập* (văn), A. 486.

612 — NGUYỄN NHƯ (thế kỷ XIX)

Nguyễn Như, tự Ôn-ngọc, hiệu Nhuệ-khê, người làng Tả Thanh-oai (tục hiệu làng Tô), huyện Thanh-oai, nay thuộc Hà-đông (*Hương khoa*, q. 4, tờ 29).

Năm Tự-đức mậu dần (1878), ông đậu cử nhân, làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có : *Nam-định tỉnh địa dư* (địa), A. 609.

613 — VŨ NHỰ (1839 — 1886)

Vũ Nhự, hiệu là Đông-phần, nguyên quán làng Lương-ngọc, phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương, di cư ra phường

Kim-cồ, huyện Thọ-xương (Hà-nội); sinh năm 1839, mất năm Đồng-khánh binh tuất (1886).

Đời Tự-đức thứ 18 (1865), ông đậu tiến sĩ; đến năm thứ 21 (1868), ông lại đậu hoàng giáp, khoa yêm bác, rồi làm đốc học Hà-nội, được thăng đến quang lộc tự khanh, sung vào nội các. Sau ông làm tới tham tri, sung Quốc sử quán toàn tu (Xem : *Đại Nam liệt truyện chính biên*, nhị tập, q.39, tờ 12 — 13).

Tác phẩm có :

- *Quốc sử lãm yếu* (sử), A. 1293 ;
- *Bảo huấn tập yếu* (triết) ;
- *Lâm-lang di thảo tập* (văn), VHV. 98 ;
- *Yêm bác khoa văn*, A.359, và làm bài tiểu dẫn sách *Phương-đình tùy bút lục* (tiểu dẫn), A. 189, v.v...

614 — NGUYỄN THUẬT (1821 — ?)

Nguyễn Thuật, tên hiệu là Hà-đình, người làng Hà-lam, huyện Lê-dương, tỉnh Quảng-nam. Ông sinh năm 1821, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 21 (1868), ông đậu phó bảng, làm nội các thị lang. Ông được cử làm chánh sử sang nhà Thanh. Đi sứ về, ông làm thượng thư hai bộ Lại, Hộ và được phong hàm thái tử thiếu bảo, hiệp biện đại học sĩ, sung kinh duyên giảng quan.

Tác phẩm có :

- *Mỗi hoài ngâm thảo* (văn), A.554 ;
- *Vãng sử Thiên-tân nhật ký* (văn), A.1471 ;
- *Thời chính tạp biên* (chính trị, sử), A.389.

615 — VŨ VĂN BÁO (1841 — ?)

Vũ Văn Báo là người làng Vĩnh-trụ, huyện Nam-xang (nay là Lý-nhân, tỉnh Hà-nam); sinh năm 1841, niên hiệu

Thiệu-trị tân sửu, mất năm nào không rõ ; là con tiến sĩ Vũ Văn Lý.

Niên hiệu Tự-đức thứ 21 (1868), Báo đậu phó bảng, làm quan Định-an, tam tuyên tổng đốc, được cử làm phó sứ đi sứ sang Pháp. Sau về quê, bị nghĩa quân chống Pháp ở Nam-định giết chết.

Tác phẩm có :

- *Át sửu như Tây nhật ký* (văn, sử), A.101 ;
- *Như Tây nhật trình quốc âm* (văn, sử) ;
- *Hà đề bộ văn tập* (thủ lợi), A.617.

616 — NGUYỄN VĂN ÁI (1835 — ?)

Nguyễn Văn Ái là người làng Thu-ích, huyện An-lạc, tỉnh Sơn-tây; sinh năm 1835, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 32 (1869), ông đậu tiến sĩ, làm quan Bắc thứ tán tương. Ông bị bệnh chết, được tặng hàm lâm thị giảng.

Tác phẩm có : *Nguyễn tiến sĩ thi tập* (văn).

617 — VƯƠNG DUY TRINH (thế kỷ XIX)

Vương Duy Trinh, tên tự là Tử-cán, hiệu Đạm-trai, người làng Phú-diễn, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông (nay thuộc Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức canh ngọ (1870), ông đậu cử nhân, làm bố chính, sau thăng đến tổng đốc Thanh-hóa.

Tác phẩm có :

- *Thanh-hóa quan phong* (sử, địa), AB.159 ;
- *Thi tấu hợp biên* (sử, văn), A.2983 ;
- *Thanh-hóa kỷ thắng* (văn, địa lý), A.415.

618 — DUY MINH THỊ (*thế kỷ XIX*)

Duy Minh Thị là người Gia-định (Nam-bộ), sinh và mất năm nào không rõ.

Tác phẩm có : *Nam-kỳ địa dư chí* (địa), A. 938, (làm năm Tự-đức nhâm thân, tức là năm 1872, có ghi ở trong sách).

619 — TRẦN KỶ (1845 — ?)

Trần Kỷ, theo bài dẫn sách viết năm Duy-tân kỷ Dậu (1909), là người Tiên-nông, Đông-viên (?). Ông sinh năm 1845, mất năm nào không rõ.

Năm Tự-đức thứ 27, khoa giáp tuất (1874) ông đậu cử nhân, khoa canh thìn (1880) đậu phó bảng, năm ấy 35 tuổi, làm quan đến giáo thụ.

Tác phẩm có :

— *Việt sử lược biên* (sử), A.1271 ;

— *Nam quốc địa dư* (địa), A.1271.

620 — PHẠM ĐÌNH DỤC (*thế kỷ XIX*)

Phạm Đình Dục, tên tự là Mộng-phủng, hiệu là Loát-trúc, sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu không rõ.

Năm Tự-đức bình ti (1876), ông đậu tú tài (theo trong tác phẩm, A.872, tờ 4).

Tác phẩm có : *Ván-nang tiểu sử* (sử, văn), A.872, (đã có in trong phần chữ Hán của tạp chí *Nam phong*).

621 — NGUYỄN VĂN ĐĂNG (1877 — ?)

Nguyễn Văn Đăng sinh năm Tự-đức đinh sửu (1877), mất năm nào, quê quán ở đâu không rõ.

Tác phẩm có : *La-phủ Phúc-trại Nguyễn tộc phả* (sử), A.1097.

622 — NGUYỄN ĐỊCH (thế kỷ XIX)

Nguyễn Dịch, tên tự là Huệ-phủ, hiệu Vân-đình. Không biết ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào không rõ. Theo bài tựa trong sách, đề năm Tự-đức bình tí (1876), ông có đậu tú tài, không biết khoa nào.

Tác phẩm có : *Vân-đình thi lục* (văn), A. 600.

623 — TRẦN TRỌNG CUNG (thế kỷ XIX)

Trần Trọng Cung, theo bài tựa lục đề năm Tự-đức đinh sửu (1877), sống vào khoảng thế kỷ XIX ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Uyên giám loại hàm lược biên* (sử, văn), AC. 216.

624 — HUỖNH CÔN (thế kỷ XIX)

Huỳnh Côn là người làng Mỹ-hòa, huyện Phong-lộc, tỉnh Thừa-thiên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức đinh sửu (1877) ông đậu phó bảng, làm quan đến hiệp tá đại học sĩ.

Tác phẩm có : *Chiêm-thành khảo*, A. 970.

625 — NGUYỄN CHUNG (thế kỷ XIX)

Nguyễn Chung, tên cũ là Nguyễn Trùng, sau đổi là Chung, người làng Diên-khánh, huyện Hải-lăng, tỉnh Quảng-trị (*Hương khoa*, q. 4, tờ 26). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức mậu dần (1878) ông đậu cử nhân.

Tác phẩm có : *Ất sửu như Tây nhật ký*, A. 101.

626 — NGHIÊM SĨ ĐÔN (thế kỷ XIX)

Nghiêm Sĩ Đôn, tên hiệu là Tri-lân, người làng Tri-chỉ, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức mậu dần (1878), ông đậu cử nhân.

Tác phẩm có : *Tri-chỉ Nguyễn tộc gia phả* (sử), A. 806.

627 — ĐỖ HUY LIỆU (*thế kỷ XIX*)

Đỗ Huy Liệu, tên hiệu là Tân-xuyên, người làng Lang-an, huyện Đại-an, nay là Nghĩa-hưng, tỉnh Nam-định. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 32 (1879), ông đậu hoàng giáp, làm Hộ bộ biện lý, và nội các tham biện. Ông có tính khảng khái, xin cáo quan về nuôi dưỡng cha mẹ.

Tác phẩm có : *Tân-giang văn tập* (văn), A. 532.

628 — TRẦN XUÂN VINH (*thế kỷ XIX*)

Trần Xuân Vinh, đổi tên là Đôn Phục, hiệu là Lê-trai. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu cử nhân năm Tự-đức ất mão (1855) (*Hương khoa lục*, q. 3, tờ 46).

Tác phẩm có : *Lê-trai văn tập* (văn), A. 1020.

629 — NGUYỄN CẦN (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Cần, tên hiệu là Hương-khuê, người làng Du-lâm, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức kỷ mão (1879), ông đậu cử nhân, làm quan đến tuần phủ Quảng-yên.

Tác phẩm có :

— *Bat toán chỉ nam* (toán), A. 1031 ;

— *Hương-khuê thi tập* (văn).

630 — NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG (1843 — ?)

Nguyễn Đình Dương, tên hiệu là Thu-trai, người làng Lạc-nghiệp, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây. Ông sinh năm 1843, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 33 (1880), ông đậu hoàng giáp, làm án sát Hưng-hóa, rồi làm bố chính Quảng-bình.

Tác phẩm có: *Thu-trai thi tập* (văn), A. 289, A. 1279.

631 — PHAN VĂN ÁI (1850 — ?)

Phan Văn Ái, còn có tên là Phan Văn Tâm, hiệu là Đông-giang, người làng Đông-tĩnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh (nay là Hưng-yên). Ông sinh năm canh tuất niên hiệu Tự-đức (1850), mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Tự-đức thứ 33 (1880), khoa canh thìn, ông đậu phó bảng, hàm quang lộc tự thiếu khanh, làm tham biện nha kinh lược Bắc-kỳ.

Tác phẩm có:

— *Phượng-minh tập* (nôm) (văn), AB. 148;

— *Đông-giang Phan Văn Ái phó bảng thi tập* (văn), VHV. 39;

— *Đông-giang út tiên sĩ Phan tướng công tập cáo* (văn), A. 826.

632 — HOÀNG VĂN HÒE (thế kỷ XIX)

Hoàng Văn Hòe, tên hiệu là Hạc-nhân, người làng Phù-lưu, phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Tự-đức canh thìn (1880), ông đậu tiến sĩ.

Tác phẩm có: *Yêm bác khoa văn* (văn), A. 359, và đề từ sách *Lư mộ hậu tập* (văn), A. 354.

633 — NGUYỄN A SAN (thế kỷ XIX — XX)

Nguyễn A San là con gái Nguyễn Thông, hiệu đính san khắc sách sử của cha. Không rõ bà sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Việt sử cương giám khảo lược* (hiệu), (sử), A. 998.

634 — HỒ HUÂN NGHIỆP (thế kỷ XIX — XX)

Hồ Huân Nghiệp là người Nam-bộ, đậu cử nhân vào cuối thế kỷ thứ XIX.

Tác phẩm có: Mười bài *bút chiến* với *Tôn Thọ Tường*, đả kích Pháp thực dân (tức là 10 bài họa lại thơ Tôn Thọ Tường, như 10 bài của Phan Văn Trị).

635 — CAO BÁ NHẠ (thế kỷ XIX)

Cao Bá Nhạ là người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là con Cao Bá Đạt, cháu gọi Cao Bá Quát bằng chú.

Khi Cao Bá Quát khởi binh chống lại triều đình Huế, Cao Bá Đạt đang làm tri huyện ở Nông-cống, bị bắt giải về kinh, dọc đường tự vẫn. Cao Bá Nhạ trốn vào vùng Mỹ-đức (Hà-dông), được tám năm cũng bị bắt giam, và chết ở nơi đi đày. Khi ở trong ngục, ông có làm một bản *Trần tình văn* để minh oan.

Tác phẩm có:

— *Cao Bá Nhạ trần tình trạng* (văn);

— *Tự tình khúc* (quốc âm) (văn) (đã được chú thích và giới thiệu do Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1958).

636 — NGUYỄN ĐĂNG TUYỀN (thế kỷ XIX)

Nguyễn Đăng Tuyền, tên hiệu là Tiên-phong và Mộng-liên-dinh, người làng Hoài-thượng, huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông đậu tú tài năm Minh-mệnh thứ 17 (1836), là Quốc tử giám giám sinh, rồi Hộ bộ chủ sự, thăng lên thị độc và làm sử quán biên tu. Sau ông làm tri phủ Thuận-thành rồi về tri-sĩ (Xem *Liệt truyện*, nhị tập, A. 35, q. 33, tờ 13).

Tác phẩm có :

- *Sử ca* (Bắc sử), A. 233 ;
- *Đào hoa mộng ký* (văn), A. 926 ;
- *Quốc phong thi hợp thái* (văn), AB. 182 ;
- *Tiên-phong Mộng-liên-đình* (văn) ;
- *Yên đài anh thoại diễn âm* (văn), AB. 285.

637 — NGUYỄN VĂN LẠC (*thế kỷ XIX*)

Nguyễn Văn Lạc, hiệu là Sầm-giang, thường gọi là Học Lạc, người làng Mỹ-chánh, tỉnh Mỹ-tho (Nam-bộ) ; không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông học giỏi nhưng thi không đỗ, làm nghề dạy học và bốc thuốc.

Lúc thực dân Pháp chiếm đóng Nam-kỳ, một số tay sai ra làm việc với Pháp, lập những «hội tề» áp bức, bóc lột nhân dân, Học Lạc ghét bọn «ông làng» đó, nên trong thơ của ông, ông đã khinh và ví họ như súc vật, lời thơ châm biếm rất quyết liệt.

Tác phẩm còn một số thơ nôm châm biếm, như các bài thơ vịnh *Côn tôm*, *Đất lành chim đỗ*, *Cón trâu*, *Coi bông vụ bị bắt*, *Vành mâm xôi trắng Lạc*, *Ấn tiên lâu*, *Ông làng hát hội*, *Gà đá*, *Chó chết trời* v.v...

638 — BÙI THỰC (*thế kỷ XIX*)

Bùi Thực, tên hiệu là Khánh-dư-dương, tự là Hào-xuyên, người xã Kinh-kê, tổng Đông-kết, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là cống cử ở tỉnh, được vào học trường Quốc tử giám, khoảng đời Tự-đức (1848 — 1883).

Tác phẩm có :

— *Hào-xuyên hầu thi tập* (văn), A. 2504 ;

— *Họa hồ tập* (văn).

639 — BÙI KHÁNH DIỄN (thế kỷ XIX — XX)

Bùi Khánh Diễn là người phường Hà-khẩu, huyện Thọ-xương (Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Tự-đức thứ 31 (1879) ông đỗ cử nhân, làm quan đến án sát.

Tác phẩm có :

— *Trang liệt văn sách tự*, A. 2467, A. 125 ;

— *Kim Vân Kiều chú giải*, đã xuất bản bằng quốc ngữ.

640 — NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 — 1888)

Nguyễn Đình Chiểu. tự Mạnh-trạch, hiệu Trọng-phủ, sau khi lòa lấy hiệu là Hối-trai. Ông là người thôn Tân-thới (thái), huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định (nay thuộc khu vực thành phố Sài-gòn). Ông sinh năm 1822, mất ngày 3-7-1888 tại làng An-đức, tỉnh Bến-tre. Thân phụ ông là Nguyễn Đình Huy, người tỉnh Thừa-thiên vào làm văn hàn ty thư lại trong dinh tổng trấn thành Gia-định. Nguyễn Đình Huy lấy một người thiếp tên là Trương thị Thiệt và sinh Nguyễn Đình Chiểu.

Năm 1833, Lê Văn Khôi nổi lên chống lại triều đình, Nguyễn Đình Huy bỏ quan về Huế, rồi trở vào Nam đưa Nguyễn Đình Chiểu ra Thừa-thiên, gửi một người bạn, cho theo học, năm ấy ông mới 12 tuổi. Học tập được 8 năm, ông lại trở về Gia-định. Niên hiệu Thiệu-trị thứ 3

(1843), ông đậu tú tài trường hương thí Gia-định. Đậu rồi, ông lại ra Huế, sửa soạn để thi cử nhân và thi hội. Nhưng kỳ thi chưa tới, được tin mẹ chết (1848), ông phải bỏ thi trở về cư tang. Trên đường về Gia-định, ông thương khóc quá, hóa mù cả hai mắt. Vì đậu tú tài và dạy học nên tục thường gọi là cụ đồ Chiêu. Ông lấy vợ là Lê thị Diên người Cần-giục (nay là Chợ-lớn).

Năm 1858, thực dân Pháp tiến đánh Gia-định, ông về quê vợ, tiếp tục dạy học. Năm 1861, Cần-giục thất thủ, ông lui về Ba-tri (Bến-tre). Khi Pháp chiếm xong 6 tỉnh Nam-kỳ, ông nhất định ở ẩn, không hợp tác với địch, mặc dầu Pháp muốn giúp đỡ nhiều phen, hoặc mua chuộc bằng cách trả ruộng đất, hoặc đưa tặng tiền tài, ông nhất thiết từ chối. Vì Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho chân chính, một người yêu nước có phẩm cách rất thanh cao, có lòng căm thù địch sâu sắc, lòng nhân đạo thiết tha nên được đồng bào miền Nam rất quý mến. Trong cuộc chống Pháp, Trương Định thường liên lạc với ông và mỗi khi hành quân cũng có đến hỏi mưu kế. Bên cạnh cuộc quật khởi chống Pháp của Trương Định còn có phong trào nhân dân miền Nam: « dân mộ nghĩa », nổi lên chống Pháp. Đoàn quân yêu nước này đã giao chiến với Pháp một cách rất anh dũng trong hai trận Cần-giục và Trường-bình và đã hy sinh rất nhiều. Trong dịp đó, Nguyễn Đình Chiểu có làm văn tế những liệt sĩ ấy, lời văn rất thống thiết, nói lên lòng yêu nước thương dân của ông.

Tác phẩm (bằng nôm) có:

— *Lục Vân Tiên* (nêu gương đạo nghĩa và kỳ thác tâm sự) (văn);

— *Dương từ hà mậu* (chống tà giáo) (văn);

— *Ngư tiều vấn đáp* (sách dạy y học có hàm ý yêu nước) (văn, y);

— *Văn tế nghĩa sĩ Lục-tĩnh* (văn);

— *Văn tế Trương Công Định* (văn);

— *Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa* (Cần-giục) (văn).

641 — HUỖNH MÃN ĐẠT (1807 — 1883)

Huỳnh Mãn Đạt là người tỉnh Rạch-giá (có sách chép người làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-định). Ông sinh năm 1807, mất năm 1883.

Ông thi hương đậu cử nhân, có ra làm tuần phủ. Khi thực dân Pháp chiếm đóng Nam-kỳ, tuy ông mới 50 tuổi nhưng không chịu hợp tác với địch, lui về ở ẩn để giữ lòng trong sạch. Ông là người học rộng, thơ hay, là bạn xướng họa với Bùi Hữu Nghĩa (tức thủ khoa Nghĩa), có giúp Nghĩa trong việc soạn bản tuồng *Kim Thạch kỳ duyên*.

Khi Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho Pháp, ông đã dùng ngòi bút vạch mặt Tôn khi ông gặp hẳn ở nhà bạn; đồng thời ông cũng dùng ngòi bút của mình đề ca tụng những chiến công của nghĩa quân chống Pháp. Việc việc đốt tàu đồng của Pháp ở Nhật-tảo và đánh Pháp ở Kiên-giang, ông đã khen Nguyễn Trung Trực bằng lời thơ rất hùng tráng:

Hỏa hồng Nhật-tảo oanh thiên địa,

Bạt kiếm Kiên-giang khắp quỷ thần.

Tác phẩm của ông còn lại có một số thơ như sau: *Thơ vịnh con chó già, Cây dừa, Qua chơi ghềnh Móm, Mưa đêm, Chiêu Quân xuất tái, Kỹ nữ quy y, Tả cảnh trời chiều...*

Nguyễn Quang Bích, nguyên họ Ngô, tự Hàm-huy, hiệu Ngư-phong, người làng Trinh-phổ, phủ Kiến-xương, tỉnh Thái-bình; sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1890.

Thi hội trúng ba trường, không bỏ làm quan, ông về nhà dạy học, khuyên dân khai cống, ngăn nước mặn, đón nước ngọt, để làm ruộng hai mùa. Đến năm 38 tuổi, lại thi hội đậu nhị giáp tiến sĩ đình nguyên, được bổ tri phủ Lâm-thao (Phủ-thọ), toàn hạt yên ổn không có trộm cướp; được thăng án sát Sơn-tây, dân hạt rất mến. Pháp xâm lược, ông đã liên lạc với Lưu Vĩnh Phúc và tiến cử Lưu làm Bảo-hung phòng ngự sứ. Lưu Vĩnh Phúc kính trọng ông vào bậc thầy, và sau này cũng chính ông đã tiến cử Lưu Vĩnh Phúc về Cầu-giấy đánh Pháp.

Năm 1873, khi nghe tin Lưu Vĩnh Phúc đã phục kích giết được tên thực dân F. Garnier ở trận Cầu-giấy, ngoại ô Hà-nội, ông đã có bài thơ nói lên lòng phấn khởi của một người yêu nước trước cái chiến công của Hắc-kỳ tướng quân:

... *Kỷ thứ Long-biên hung tiếp báo,
Nhân dân truyền thoại Hắc-kỳ quân* (1).

dịch:

Mấy độ Long-biên tin chiến thắng,
Người người ca tụng đội Cờ-đen.

Sau đó, ông được về kinh, bỏ đi trấn nhậm Bình-định, rồi lại trở ra làm sơn phòng chính sứ Hưng-hóa, lập căn cứ Thực-luyện chống Pháp. Khi tỉnh Sơn-tây thất thủ, Hoàng Kế Viêm bỏ về Huế, ông ở lại Hưng-hóa,

(1) Xem *Thơ văn Nguyễn Quang Bích* của Kiều Hữ Hỷ dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961,

lập căn cứ ở huyện Cẩm-kê, được Bồ Giáp từ Lâm-thao sang hiệp lực. Vua Hàm-nghi phong cho ông làm hiệp thống Bắc-kỳ quân vụ đại thần Thuận-trung tướng, có đặc quyền ở đất Bắc.

Pháp sai ngụy bố chính Hưng-hóa là Bùi Quang Thích và ngụy tri phủ Lâm-thao là Nguyễn Khắc Hợp lần lượt đến dụ hàng, giải quân, ra làm quan, trở về làng, sẽ được cấp hậu bổng. Ông đã cự tuyệt và trả lời người Pháp, lời thơ hùng tráng, tiêu biểu ý chí bất khuất của dân tộc Việt-nam trước sức mạnh của quân cường bạo (1).

Giặc Pháp bắt mẹ ông bỏ tù, nhưng ông cũng nuốt nước mắt mà tiếp tục kháng chiến. Về sau phụng sứ sang Văn-nam cầu viện, người Trung-quốc đã giúp 600 khẩu súng, 60 hòm đạn. Trở về, ông lập căn cứ chống Pháp ở khắp tỉnh miền trung du. Trong khi đang chống Pháp thì mất.

Tác phẩm có :

— *Ngư-phong thi văn tập* (văn);

— *Thư trả lời dụ hàng của Pháp* (đã dịch đăng trong cuốn *Phong trào Cần vương* của Trần Văn Giàu (Xây dựng, 1957) (sử, văn).

643 — NGUYỄN TƯ GIẢN (1823 — 1890)

Nguyễn Tư Giản, tên cũ là Nguyễn Văn Phú, tự là Tuấn-thúc, hiệu Văn-lộc và Thạch-nông, người làng Du-lâm, huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn), tỉnh Bắc-ninh. Ông sinh năm 1823, mất năm 1890; nổi tiếng là người hay chữ. Ông là học trò tiến sĩ Vũ Tông Phan (xem số 529).

(1) Tài liệu của Tổ Sử Việt-nam cận đại, trường Đại học Hà-nội.

Năm 1844 (Thiệu-trị thứ 4), ông đậu hoàng giáp, năm ấy 23 tuổi, làm quan nội các đề chính, tán lý Hải-an, sang sứ nhà Thanh về, làm thượng thư ra tổng đốc Ninh-Thái.

Tác phẩm có :

- *Vân-điền Du-lâm Nguyễn tộc hợp phả* (sử), A. 1008 ;
- *Yên-thiều thi văn tập* (văn), A.199, A.1211 ;
- *Thạch-nông thi văn toàn tập* (văn), A.376 ;
- *Yên-thiều bút lục* (văn), A.852 ;
- *Như Thanh nhật ký* (văn), A.102 ;
- *Yên-thiều văn thảo* (văn), A.199 ;
- *Tiểu-tuyệt sơn phòng tập* (văn) ;
- *Hà phòng tấu nghị* (công trình thủy lợi) ;
- *Thạch-nông tùng thoại, cổ lục* (văn, sử) ;
- *Trung ngoại quỳnh giao tập* (văn) ;
- *Thần tiên sách thi tập*, A.1093 v.v...

644 — NGUYỄN THÔNG (1827 — 1894)

Nguyễn Thông tự Hi-phần, hiệu Kỳ-xuyên, biệt hiệu Độn-am, người huyện Tân-bình, tỉnh Gia-định ; sinh năm 1827, mất năm 1894.

Năm 1849 (Tự-đức thứ 2), ông đậu cử nhân, làm quan đến bố chính, có dự vào việc khảo duyệt bộ *Cương mục*, ông cũng đã cùng Trà Quý Bình lập «*Đông-châu xã*» chống Pháp.

Tác phẩm có :

- *Ngọa du sào thi văn tập* (in năm 1884) (văn) ;
- *Kỳ-xuyên thi văn sao* (văn) ;
- *Độn-am văn tập* (văn, triết) ;

— *Kỳ-xuyên công độc* (văn, sử);

— *Việt sử cương giám khảo lược* (sử), A. 998; A.2951, v.v...

645 — PHAN ĐÌNH PHÙNG (? — 1895)

Phan Đình Phùng, người làng Đông-thái, huyện Lason, phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh; không biết ông sinh năm nào, chỉ biết mất năm 1895.

Ông đậu tiến sĩ đình nguyên làm ngự sử. Năm 1883, khi xảy ra việc bỏ vua Dục-đức, ông đứng lên can, bị bắt giam 12 ngày trong ngục cầm y, rồi bãi chức về làng.

Năm 1885, khi vua Hàm-nghi ra sơn phòng Hà-tĩnh, ông đến báii yết ở hành tại, được vua phong chức tán lý quân vụ và coi các nghĩa quân chống Pháp ở Nghệ-an, Hà-tĩnh. Năm 1888, vì bị nội phản, vua Hàm-nghi bị Pháp bắt, phong trào các tỉnh sút kém dần, một mình Phan Đình Phùng theo đuổi cuộc kháng chiến. Ông đặt đại đồn ở núi Vụ-quang để chỉ huy phong trào. Năm 1893, ông cho quân đến vây nhà bắt tên phản bội Trương Quang Ngọc (người đã báo bắt vua Hàm-nghi) đem chém.

Từ năm ấy, nghĩa quân đã đánh nhau nhiều trận với Pháp, làm cho quân Pháp tổn thất khá nhiều. Khi nghĩa quân tiến đánh Nghệ-an đã mất một danh tướng là Cao Thắng. Về sau thực dân Pháp sai tên tay sai là Hoàng Cao Khải (người cùng làng Phan Đình Phùng) biên thư dụ hàng, Phan đã trả lời nhất định chống đến cùng. Quân Pháp lại tiến quân vây núi Vụ-quang, Phan Đình Phùng lui về giữ núi Đại-hàm. Năm 1895, Pháp lại yêu cầu triều đình Huế sai Nguyễn Thân làm khâm sai đem quân đàn áp. Thân đã khủng bố rất dã man những làng đã tiếp tế cho nghĩa quân với mục đích là chặt vây cánh, triệt lương thực để cô lập nghĩa quân. Tháng 11 năm 1895

Phan Đình Phùng bị bệnh mất trong núi Quạt, phong trào từ đó bị tan vỡ.

Trước khi mất, ông có bài thơ tuyệt bút nói lên tâm sự của một nhà nho yêu nước mà sự nghiệp kháng Pháp chưa hoàn thành được :

Nguyên Hán văn :

« Nhung trường phụng mệnh thập canh đông,
Vũ lược y nhiên vị tấn công ;
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nạn,
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong ;
Cửu trùng xa giá quán sơn ngoại,
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung ;
Trách vọng dữ long ưu dữ đại,
Tướng môn thâm tự quý anh hùng. »

Tác phẩm có : *Việt sử địa dư vưng sách* (sử, địa), A.971, và một số thơ văn.

646 — NGUYỄN HỮU HUÂN (thế kỷ XIX)

Nguyễn Hữu Huân, thường gọi là thủ khoa Huân, người xã Tịnh-hà, huyện Kiến-hưng, tỉnh Định-trường. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Năm 1832 (Tự-đức nhâm tý) ông thi hương đậu thủ khoa được bổ chức giáo thụ, sung quản đạo. Năm 1862, quân thực dân Pháp chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, ông mộ nghĩa binh kháng chiến bị giặc bắt đem đi đày ở đảo Réunion. Bảy năm sau, ông được tha về, bấy giờ thực dân Pháp đã chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ ; ông lại khởi nghĩa ở Mỹ-tho, bị bắt và bị giặc chém ở cù lao Rồng (tỉnh Mỹ-tho) (có thuyết cho rằng bị hành hình ở chỗ Thân-trung — Mỹ-tho). Ông đã bình tĩnh đến

lúc chết, trước khi mất, ông có ngâm bài thơ *Hãn mã*, lời lẽ rất hùng tráng, có những câu dịch như :

« Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ,
Hơn thua há kể với anh hùng.
Không hàng đầu tướng đành roi xuống
Cóc sợ, quân thù đã khiếp run... »

Tác phẩm của ông còn lại có một số bài thơ, như : *Hãn mã* (còn gọi là thơ *Tuyệt mệnh*, *Đày Côn-lôn*, *Tức cảnh không đồ*, *Chê Hạng Võ*, *Cây bắp...*

647 — TRƯƠNG VĨNH KÝ (1) (1837 — 1894)

Trương Vĩnh Ký, tự Sĩ-tái, là người thôn Cái-mong, xã Vĩnh-thanh, huyện Tân-minh, tỉnh Vĩnh-long (nay là Bến-tre). Ông sinh năm 1837, mất năm 1894.

Lúc thiếu thời, ông học tinh thông Hán văn, Pháp văn và nhiều thứ tiếng nước ngoài. Năm 1863, ông được cử làm phiên dịch trong phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về, ông làm giáo sư và đốc học trường thông ngôn và trường chính trị ở Sài-gòn do Pháp mở ra. Năm 1886, chính phủ thực dân cử ông vào Huế đề sung vào cơ mật viện, nhưng được ít lâu ông xin cáo lui và cho đến khi mất làm công việc sáng tác. Tác phẩm rất nhiều, nhất là bằng quốc ngữ.

Tác phẩm có: *Phúc tư công văn nhật ký* (sử), A.1083.

(1) Về tác gia này xin xem ở *Tập II*, phần sách quốc ngữ, sẽ nói kỹ và có bản sách dẫn đầy đủ hơn.

THẾ KỶ XX (NGUYỄN VÀ PHÁP THUỘC)

(từ số 648 đến 735)

648 — NGUYỄN VĂN GIAI (thế kỷ XIX — XX)

Nguyễn Văn Giai, tục gọi Ba Giai, là người làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc ngoại thành Hà-nội). Ông sống vào khoảng đời Thiệu-trị (1840 — 1847) và Tự-đức (1848 — 1883).

Ông học giỏi, nhưng vì thời thế loạn lạc, nước nhà bị ngoại xâm, ông không thích khoa cử, sống một cuộc đời phóng túng, nổi danh về những sự trêu cợt, ngạo mạn trong Hà-nội. Năm 1882, khi quân Pháp đánh Hà-nội lần thứ hai, ông đã kể lại sự kiện lịch sử trong một bài ca dài 140 câu, tán dương cái chết oanh liệt của Hoàng Diệu và đồng thời mạt sát bọn quan lại khác hèn nhát hoặc ra hàng, hoặc bỏ trốn.

Tác phẩm có: *Hà thành chinh khit ca* (sử, văn) và một số thơ nôm truyền khẩu, chưa thu lượm được thành tập.

649 — DƯƠNG KHUÊ (1839 — 1902)

Dương Khuê, hiệu là Văn-trì, người làng Văn-dinh, huyện Tiên-minh (nay là Ứng-hòa, Hà-đông); sinh năm 1839, mất năm 1902.

Năm 1868 (Tự-đức thứ 21), ông đậu tiến sĩ làm Định — Ninh tổng đốc, thượng thư hàm tham tá nha kinh lược Bắc-kỳ. Ông là bạn đồng khoa với Nguyễn Khuyến có tài văn học, giỏi thơ và giỏi cả thơ ca nôm; nhưng không cùng một ý hướng với Nguyễn Khuyến.

Tác phẩm có: *Văn-trì thi lục* (văn), A. 600, và một số thơ văn, câu đối được truyền tụng, nhất là thơ, ca nôm.

649b — NGUYỄN KHUYẾN (1848 — 1904) (1)

Nguyễn Khuyến, tên tự là Tử-miễn, hiệu là Hữu-thiện, người làng Bình-vọng (tức làng Bằng) nay thuộc huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông. Theo gia phả, ông sinh năm 1848 (Tự-đức mậu thân) và mất năm 1904 (Thành-thái giáp thìn). Ông là một nhà nho nổi tiếng, chán ghét thời thế, ở nhà dạy học.

Tác phẩm có: *Bình-vọng Nguyễn tộc đình phái phả* (sử), A. 1003.

650 — CHU MẠNH TRINH (1862 — 1905)

Chu Mạnh Trinh, tự là Cán-thần, hiệu là Trúc-vân, người làng Phú-thị, huyện Đông-yên (nay là Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Ông sinh năm 1862, mất năm 1905.

Ông là người tài hoa, phong nhã, cầm kỳ thi họa, thứ gì cũng giỏi, lại thích đi ngao du sơn thủy, đề vịnh và xướng họa. Năm 1892 (Thành-thái thứ 4), ông đậu tiến sĩ, năm ấy 32 tuổi, làm quan đến án sát Thái-nguyên, bị bệnh cáo về. Khi làm án sát Hưng-yên, ông có dự Tao đàn Hưng-yên và được chấm nhất trong cuộc thi vịnh Kiều.

Tác phẩm có:

— *Trúc-vân thi tập* (văn), A.1441;

— *Hương-sơn nhật trình ca* (văn, nôm), A. 13 — 32;

— *Thanh tâm tài nhân thi tập* (văn, nôm), Q. 8° 119 (14).

651 — TRẦN TẾ XƯƠNG (1870 — 1907)

Trần Tế Xương, tên cũ là Trần Duy Uyên, hiệu Mộng-tịch, thường gọi là Tú Xương, người làng Vị-xuyên,

(1) Chú ý phân biệt Nguyễn Khuyến (số 649b) với Nguyễn Khuyến (số 652).

huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định. Ông sinh năm 1870, mất năm 1907.

Năm 1894 (Thành-thái thứ 6), ông thi hương được đậu tú tài cuối bảng, rồi thi mãi không đậu cử nhân. Năm 1906, ông đổi tên là Cao Xương đi thi cũng hỏng, rồi tình cảnh nhà ngày một túng quẫn. Ông giao du rộng rãi, đi đây đi đó, tương truyền có đi lại gặp gỡ nhiều nhà chí sĩ, nhưng không thấy có hành động gì cụ thể. Lúc ấy, thực dân Pháp đặt xong cuộc bảo hộ Bắc-kỳ, xã hội bấy giờ trở thành lổ lảng, Tú Xương đã dùng ngòi bút trào phúng đả kích bọn quan lại làm tay sai cho địch, bọn tu hành giả hiệu, bọn xu thời, mua danh trục lợi; cho nên thơ văn của ông có giọng trào phúng, đả kích, có tính chất hiện thực, nhiều hình tượng, góc cạnh lời thơ dễ dàng, tự nhiên; nhưng các bậc tiền bối thường lại chê là kiêu bạc.

Tác phẩm có: phú, cà trù, câu đối, thơ thất ngôn thu thập trong tập *Vị thành giai cú* (văn), AB. 104.

652 — NGUYỄN KHUYẾN (1835 — 1909)

Nguyễn Khuyến có tên là Nguyễn Thắng, tục gọi là Tam nguyên Yên-đồ, hiệu Quế-sơn, người làng Yên-đồ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam. Ông sinh năm 1835, mất năm 1909.

Ông là học trò Phạm Văn Nghị, hoàng giáp, người làng Tam-dăng, tỉnh Nam-định, bạn học với Trần Bích San. Ông học giỏi, hay chữ, thơ Nôm cũng hay như thơ chữ Hán. Năm 1871 (Tự-đức thứ 24), ông đậu hoàng giáp tam nguyên, năm ấy 28 tuổi, làm hàn lâm trực học sĩ, quyền Sơn-Hung-Tuyên tổng đốc, sau cáo về, không chịu hợp tác với Pháp. Nguyễn Khuyến sinh vào lúc thực dân Pháp bắt đầu xâm lăng Bắc-kỳ, xã hội đổi mới, lổ lảng, cho nên trong thơ văn của ông có tính chất hiện

thực, trào phúng, phê bình sâu sắc một số nhân vật đương thời, và có tâm sự u hoài yêu nước thương dân.

Tác phẩm có :

- *Quẻ-sơn thi văn tập* (văn), A. 469, A. 316;
- *Thanh tâm tài nhân cồ kim vịnh tập* (văn), A. 1269;
- *Yên-đồ tam nguyên quốc âm thi tập* (văn), và một số câu đối, phú, văn tế v.v...

653 — NGUYỄN NHƯỘC THỊ BÍCH (1830 — 1909)

Nguyễn Nhược thị Bích chính tên là Nguyễn thị Bích, tự Lang-hoàn, người huyện An-phước, đạo Ninh-thuận (thuộc tỉnh Phan-rang) (1). Bà sinh năm 1830, mất năm 1909.

Bà là con gái thứ tư Nguyễn Nhược Sơn, bố chính Thanh-hóa hàm hộ lý tổng đốc. Bà thuở nhỏ thông minh, có tiếng văn học. Năm Tự-đức thứ nhất (1848), bà 19 tuổi, được tiến vào cung, vua Tự-đức ra đề thơ « Tảo mai » (Hóa mai sớm nở), thơ bà được vua khen thưởng 20 nén bạc, tuyển vào làm thượng nghị viện sự. Rồi dần dần thăng đến tiếp dư. Bà là thầy học dạy các vua Kiến-phúc, Đồng-khánh, khi còn làm hoàng tử.

Năm Hàm-nghi thứ nhất (1885), có binh biến ở kinh đô Huế, bà hỗ giá hai cung chạy ra Quảng-trị theo vua Hàm-nghi; về dịp này bà có ghi chép trong một khúc ca bằng chữ nôm dài tới 1.036 câu, nhan đề *Hạnh thực ca*. Khúc ca này tuy có giá trị lịch sử và văn chương, nhưng nó còn có nhiều tư tưởng cầu an, hưởng lạc và thỏa

(1) Theo ông phó bảng Phan Võ: « Nguyễn Nhược thị Bích, người làng Phúc-yên, tổng Phúc-yên, huyện Quảng-diên, tỉnh Thừa-thiên » (xem *Mấy bài sử ca* của Huỳnh Lý, Nhà xuất bản Văn hóa, trang 47, chú thích số 1).

hiệp của giai cấp phong kiến lúc thất thế, đã phần nào đứng vững trước cái nhục mất nước.

Tác phẩm có: *Loan dư Hạnh thực quốc âm ca* hay *Hạnh thực ca* (văn, sử).

654 — NGUYỄN DUY HÀN (? — 1913)

Nguyễn Duy Hàn là người làng Hành-thiện, phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định; không biết sinh năm nào, bị giết chết ở Thái-bình năm 1913.

Năm 1886 (Đông-khánh thứ nhất), đậu cử nhân làm quan đến tuần phủ Thái-bình. Nguyễn Duy Hàn là một tên tay sai đắc lực của Pháp trong việc đàn áp những văn thân yêu nước và những cuộc quật khởi chống Pháp lúc ấy. Năm 1913, Hàn bị giết bằng tạc đạn, khi mới ở dinh công sứ Thái-bình lên xe ra về.

Tác phẩm có: *Thái-bình địa dư ký* (địa), A. 500.

655 — DƯƠNG LÂM (1851 — 1920)

Dương Lâm, tên tự là Thu-nguyên, Mộng-thạch, hiệu Quất-dinh, người làng Vân-dinh, huyện Sơn-minh (nay là Ứng-hóa); tỉnh Hà-dông; sinh năm 1851, mất năm 1920.

Năm 1873, đậu giải nguyên, làm quan đến thượng thư; ông là em Dương Khuê, tiến sĩ, cả hai đều nổi tiếng hay chữ, giỏi văn thơ, có tư tưởng cầu an, trung thành với luân lý cổ, tôn sùng ca tụng quá đáng « tài đức », của Tự-đức, ví Tự-đức với Lê Thánh-tông. Ngoài ra, thơ văn để lại, tuy đôi khi cảm hoài cổ tích lịch sử có nhiều tình thần dân tộc yêu nước, nhưng trong quá trình làm quan, có xu phụ Nguyễn Hữu Độ và Hoàng Cao Khải.

Tác phẩm có:

— *Dương Lâm văn tập* (văn);

— *Thơ vịnh sử* (sử, văn);

- *Hoàng triều sử ký* (nôm) (sử, văn);
- *Ấu học Hán tự tân thư* (giáo khoa), A. 934;
- *Bài dẫn sách Nguyễn Vĩnh-lại công tấu nghị tập* (văn), A. 165.

656 — CAO XUÂN DỤC (1842 — 1923)

Cao Xuân Dục, tự là Tử-phát, hiệu Long-cương, người làng Thịnh-mỹ, phủ Diên-châu, tỉnh Nghệ-an; sinh năm 1842, mất năm 1923.

Năm 1877 (Tự-đức thứ 20), đậu cử nhân làm quan đến Học bộ thượng thư, tước An-xuân tử. Trong khi làm quan đầu sử quán, ông thu tập được nhiều sách cổ Việt-nam và trứ thuật, biên toản được nhiều sách. Tương truyền ông là người ham thích sách cổ, nhất là sách Việt, khi đã về hưu, để đề phòng thất lạc, ông thu tập nhiều sách cổ, mỗi bộ thuê người chép làm năm bản, giao mỗi người con cháu giữ một bản, bảo tồn cho sau này. Nhờ đó, một số lớn sách Việt sử của Thư viện Long-cương còn đến ngày nay, giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu.

Tác phẩm có:

- *Quốc triều chính biên toát yếu* (sử), VHV. 133;
- *Quốc triều sử toát yếu* (sử), VHV. 134;
- *Quốc triều tiền biên toát yếu* (sử), VHV. 193;
- *Quốc triều luật lệ toát yếu* (pháp lý), VHV. 194;
- *Hà-nam trường hương thi văn tuyển* (văn), VHV. 326;
- (khoa Thành-thái giáp ngo);
- *Nhân thế tu tri* (triết), VHV. 312;
- *Long-cương bát thập thọ ngôn* (thơ), VHV. 674;
- *Hạ thọ liên* (văn), VHV. 675;
- *Hạ ngôn đăng lục* (văn thơ), VHV. 676;

- *Long-cương văn đối* (thơ, văn), VHV. 677 ;
- *Long-cương đối liên* (văn), VHV. 678 ;
- *Long-cương lai hạ tập* (văn), VHV. 679 ;
- *Long-cương hưu đình hiệu tần* (thơ), VHV. 680 — 681 ;
- *Quốc triều hương khoa lục* (sử), VHV. 1264 ;
- *Quốc triều khoa bảng lục* (sử), VHV. 1271 ;
- *Hà-nam hương thí văn thể* (1894) (văn), VHV. 325 v.v.

657 — PHAN CHU TRINH (1872 — 1926)

Phan Chu Trinh, tự Hi-mã, hiệu Tây-hồ, người làng Tây-lộc, huyện Tiên-phước, tỉnh Quảng-nam. Ông sinh năm 1872, mất năm 1926 ở Sài-gòn.

Năm 1901, ông đậu phó bảng, làm thừa biện bộ Lễ. Vì chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng từ Trung-quốc, ông bỏ quan đi liên lạc với các nhà nho yêu nước. Năm 1905, ông sang Nhật gặp Phan Bội Châu, nhưng hai người có những ý kiến khác nhau, ông trở về nước công khai hoạt động: gửi thư điều trần cho chính phủ Pháp, diễn thuyết ở trường Đông-kinh nghĩa thực, hô hào duy tân: Năm 1908, ông bị bắt đày đi Côn-đảo; nhờ hội Nhân quyền can thiệp được tha, sang ở Pháp. Trong đại chiến thứ nhất (1914 — 1918), bị tinh nghi là mưu thông với Đức, bị bắt giam một tháng. Năm 1922, Khải-định sang Pháp, ông biên thư kể tội y. Năm 1925 về nước, bắt tay hoạt động lại, sau bị bệnh mất ở Sài-gòn.

Tác phẩm có:

- *Phan Chu Trinh đầu Pháp chính phủ thư* (đã có dịch ra chữ Pháp) (chính trị);
- *Thư gửi cho Khải-định* (chính trị);
- *Tân Việt-nam chi kế hoạch* (chính trị), và một số thơ văn tiếng Việt làm trong khi ở Côn-lôn và ở Pháp thu tập trong *Tây-hồ thi tập* và những bài diễn thuyết v.v..

658 — TRẦN VĂN NGHĨA (thế kỷ XIX — XX)

Trần Văn Nghĩa là người thôn An-ninh, huyện Vĩnh-thuận (Hà-nội) làm thầy thuốc kiêm thầy đồ. Ông có nhiều bài phú nôm được truyền tụng, phú của ông đã kích nhữn̄g thói hư tật xấu của xã hội phong kiến thời đó. Không biết ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm của ông có:

— *Thế tục phú* (nôm) (văn);

— *Bài phú tổ tôm* (nôm) (văn).

659 — NGUYỄN HỒ TRỪU (thế kỷ XIX — XX)

Nguyễn Hồ Trừu là người làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, đỗ đầu xứ tỉnh Sơn-tây, nên còn gọi là Xứ Trừu.

Ông có tài làm phú đã kích, vạch nhữn̄g điều xấu xa của xã hội dưới thời Pháp thuộc, đôi khi lời phú dùng nhữn̄g hình ảnh thô tục, trắng trợn.

Tác phẩm có: *Xem cờ đề mãnh phú* (nôm) (văn) và một số thơ văn nôm khác.

660 — LÊ TRỌNG ĐƠN (thế kỷ XIX — XX)

Lê Trọng Đơn là người làng Trung-lễ, cùng làng với Lê Ninh, sau gọi là làng Lạc-thiện, nay là xã Nga-lâm, huyện Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết ông sống đồng thời với Lê Ninh tức là Ấm Ninh, người đã mộ quân khởi nghĩa, hạ thành Hà-tĩnh, giết chết Lê Đại và theo Phan Đình Phùng. Giặc Pháp đốt cháy làng của Lê Ninh và triệt hạ cả làng; dân cư bị phiêu bạt hết. Lê Trọng Đơn đã làm một bài phú ghi lại cái cảnh tàn bạo này và nói lên lòng căm thù giặc của nhân dân ta.

Tác phẩm có: *Phủ Trung-lễ thất hỏa* (văn) và một số thơ văn khác.

661 — NGÔ ĐỨC KẾ (1878 — 1929)

Ngô Đức Kế, tên hiệu là Tập-xuyên, người làng Trảo-nha, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, ông sinh năm 1878, mất năm 1929 ở Hà-nội.

Ông đậu tiến sĩ nhưng không ra làm quan, sau nhờ tiếp xúc với các sách Trung-quốc truyền bá các học thuyết Âu Tây, ông hấp thụ được những tư tưởng mới, nên rất lưu tâm đến tình hình chính trị. Chính ông đã hăng hái cổ động bỏ khoa cử và đề xướng học mới ở Nghệ-Tĩnh. Khoảng năm 1907, ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, mở « Chiêu-dương thư quán » ở Vinh để tuyên truyền và vận động cách mạng. Năm 1908, sau khi Phan Bội Châu ra nước ngoài, thực dân Pháp buộc ông vào tội « tiếm thông dị quốc » và đày đi Côn-lôn. Năm 1921 được về, ông ở quê ít lâu rồi ra Hà-nội viết báo. Ông là cây bút xuất sắc trong tạp chí *Hữu thanh*. Năm 1927, ông mở « Giác-quần thư xã » xuất bản sách.

Tác phẩm có :

a) Hán văn :

- *Thiên nhiên học hiệu ký* (triết) ;
- *Thất nhật quang phục ký* (sử) ;
- *Sở-am tập* (thơ, văn) ;

b) Tiếng Việt :

- *Phan Tây-hồ di thảo* (tập) (thơ) ;
- *Dân quyền* (chính trị) ;
- *Luận về chính học và tà thuyết* (triết học, chính trị).

Hoàng Cao Khải trước tên là Hoàng Văn Khải, tự Đông-minh, hiệu Thái-xuyên, người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh; sinh năm 1850, mất năm 1933.

Niên hiệu Tự-đức thứ 21 (1868), Cao Khải đậu cử nhân; trước làm quan ở các bộ trong triều đình Huế, sau bỏ ra Bắc-kỳ làm giáo thụ Hoài-đức. Sau khi thực dân Pháp chiếm đóng nước ta, Cao Khải đã làm tay sai cho Pháp, làm tuyên phủ sứ, đàn áp giết hại nhân dân trong những cuộc quật khởi chống Pháp (những phong trào Bãi-sậy ở Hưng-yên, Hải-dương, phong trào Yên-thế ở Bắc-giang, Bắc-ninh v.v...). Năm 1888, được Pháp thưởng công cho làm tổng đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890) làm Bắc - kỳ kinh lược sứ, được phong tước Duyệt-mậu quận công. Năm 1897, Pháp bãi nha kinh lược để nắm toàn quyền ở Bắc - kỳ thì Cao Khải được bổ vào Huế làm phụ chính đại thần cho Thành - thái. Sau khi hưu trí, về ở Thái-hà ấp (Hà-nội), Hoàng Cao Khải biên soạn một số sách, nội dung là phân trần và che giấu tội ác của mình, như việc thực dân chiếm đoạt đất nước ta (*Giương sử Nam*), hoặc tán dương mưu mô sách lược của Gia-long để bợ đỡ những dã tâm ấy, như đã mượn tay người Pháp cướp đoạt ngôi vua của Tây-sơn (*Tây Nam đắc bằng*). Những tác phẩm của Cao Khải còn là những giọng bợ đỡ của y đối với thực dân Pháp và là những tư tưởng lạc hậu của y trong việc giáo dục (*Làm con phải hiếu, Đàn bà nước Nam*).

Tác phẩm có:

- *Giương sử Nam* (sử);
- *Việt-nam nhân thần giám* (sử);
- *Vịnh Nam sử* (sử, văn);

- *Làm con phải hiếu* (triết);
- *Đàn bà nước Nam* (sử);
- *Tây Nam đăc bằng* (*Bá-đá-lộc giúp Gia-long*) (tuồng);
- *Tượng kỳ khí xa* (*Vũ Tinh tử tiết ở Bình-định*) (tuồng), và đề tựa nhiều sách như *Phủ man tạp lục* (tự) A.688; *Quốc triều hương khoa lục* (tự) A.36, v.v...

663 — LƯU ĐỨC XỨNG (thế kỷ XIX)

Lưu Đức Xứng là người Bồ-trạch, Quảng-bình. Năm Kiến-phúc giáp thân (1884) ông đậu cử nhân, làm quan đến ngụy sử. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Đại Nam nhất thống chí* (sử, địa), A.853.

664 — ĐÌNH DỤNG HƯƠNG (thế kỷ XX)

Đình Dụng Hương là người làng Lạc-khoái, tỉnh Ninh-bình. Không rõ sinh và mất năm nào. Ông đậu cử nhân khoa Kiến-phúc giáp thân (1884), làm tri huyện Nam-chân (nay là Nam-trực, Nam-định).

Tác phẩm có: *Tá trợ trụ* (triết), A.851.

665 — HOÀNG ĐẠO THÀNH (thế kỷ XX)

Hoàng Đạo Thành có tên cũ là Cung Đạo Thành, tên hiệu là Cúc-lữ, người làng Kim-lũ, huyện Thanh-tri (ngoại thành Hà-nội); không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Kiến - phúc thứ nhất (1884), ông đậu cử nhân, làm quan tri phủ rồi xin cáo về.

Tác phẩm có :

- *Đại Nam hành nghĩa liệt nữ truyện*, làm năm Thành-thái bình ngô (1906) (sử, giáo khoa);
- *Việt sử tân ước toàn biên* (sử, giáo khoa), A.1507;
- *Việt sử tứ tự* (sử, giáo khoa), A.170.

666 — ĐOÀN TRIỂN (1854 — 1920)

Đoàn Triển, tên hiệu là Mai-viên, người làng Hữu Thanh-oai, huyện Thanh oai, tỉnh Hà-đông, sinh năm 1854 (Tự-đức giáp dần), mất năm 1920.

Niên hiệu Đồng-khánh năm thứ nhất (1886), ông đậu cử nhân, làm quan đến hiệp biện đại học sĩ.

Tác phẩm có :

- *An-nam phong tục sách* (xã hội, sử), A.153;
- *Đoàn tuần phủ công độc* (chính trị), A.502;
- *Au học Hán tự tân thư* (giáo khoa), A.934;
- *Mai-viên thi văn tập* (văn), v. v. ...

667 — PHAN NHƯ KHUÊ (thế kỷ XX)

Phan Như Khuê là người làng Tri-chỉ, huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Năm Đồng-khánh bình tuất (1886), ông đậu cử nhân (*Hương khoa*, A.36, q. 4, tờ 69) và làm huấn đạo An-bang, sau thăng đến đốc học.

Tác phẩm có : *Tân thức luận thể* (giáo khoa), A.861.

668 — HOÀNG TĨNH TRAI (?) (thế kỷ XX)

Hoàng Tĩnh Trai, theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống vào khoảng năm Đồng-khánh bình tuất (1886). Không rõ ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Tân soạn từ trát nhất tập* (tạp loại), A.159.

669 — NGUYỄN TƯ CUNG (thế kỷ XX)

Nguyễn Tư Cung, theo bài tựa sách của ông, tự là Quân-tiếp, hiệu Giang - tiều, sống vào khoảng năm Đồng-khánh đình hợi (1887). Không rõ ông quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Nguyễn thị thế phả* (sử), A.653.

670 — LÊ THÀNH CHU (thế kỷ XX)

Lê Thành Chu là người Nga-thượng (Hà-nội), đậu cử nhân khoa Đồng-khánh mậu tý (1888), làm quan đến huấn đạo Tiên-lữ (Hưng-yên). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Hạc-đình thi tập* (văn), A.1891.

671 — NGUYỄN VĂN MAI (1852 — ?)

Nguyễn Văn Mai tên tự là Tiểu-cao, người làng Niêm-phù, huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên, sinh năm 1852, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái thứ nhất (1889), ông đỗ phó bảng, làm cơ mật viện viên ngoại lang.

Tác phẩm có : *Việt-nam phong sử* (văn), AB.320, (bản này đã được Nguyễn Hữu Tiến nghiên cứu trong tạp chí *Nam phong*).

672 — TRẦN MỸ (thế kỷ XX)

Trần Mỹ là người làng Cồ-am, huyện Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương, không rõ sinh và mất năm nào.

Năm 1891, khoa tân mao, ông đậu cử nhân, làm quan đến tuần phủ.

Tác phẩm có : *Hàm-dương phong tục khảo* (sử, địa).

673 — TRAN BÁ CHƯƠNG (thế kỷ XX)

Trần Bá Chương tên tự là Ôn-như, người làng Phúc-lãng (Hà đông). Theo bài tựa gia phả, ông sống khoảng năm Thành-thái thứ 4 (1892); không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Phúc-lãng; Trần tướng công thế phả* (sử), A.980.

674 — NGÔ GIÁP ĐẬU (1853 — ?)

Ngô Giáp Đậu, tên hiệu là Tam-thanh, biệt hiệu là Sự-sư-trai, người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Theo *Ngô gia thế phả*, A.648, từ 72, ông là giòng giõi Ngô Ngọ-phong, tác giả sách *Việt sử tiêu án*, sinh năm Tự-đức quý sửu (1853), mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái năm thứ 3 (1891), ông đậu cử nhân, làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có :

— *Trung học Việt sử tóm yếu* (sử, giáo khoa), VHV.157;

— *Trung học Việt sử biên niên tóm yếu* (sử, giáo khoa), A.328;

— *Mạnh học trung cao đẳng giáo khoa thư* (nôm) (giáo khoa), AB.290;

— *Đại Nam quốc túy*;

— *Hoàng Việt hưng long chí* (sử), A.23 (?);

— *Hiện kim Bắc-kỳ địa dư* (sử, địa), A.398;

— *Ngô gia thế phả thực lục* (sử), A.648 v.v...

675 — PHẠM VĂN THỤ (1857 — ?)

Phạm Văn Thụ, tên tự là Đàn-viên, hiệu Đông-bạch-phái, người làng Bạch-xam, huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên. Ông sinh năm 1857, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái thứ 4 (1892), ông đậu phó bảng, làm tổng đốc Nam-định rồi đổi vào kinh đô Huế, làm Hộ bộ thượng thư, được phong nam tước.

Tác phẩm có :

- *Thái-bình tỉnh thông chí* (sử), A.82, A.1754 ;
- *An nam sơ học sử lược dịch*, A.935, và đề tựa, đề bài bạt một số sách, như : *Trung học Việt sử toát yếu* (tự), A.770 ; *Việt sử tam tự tân ước toàn biên* (tự), A.890 ; *Quốc triều luật học giản yếu* (bạt), A.895, v.v...

676 — NGUYỄN THƯỢNG HIỀN (1865 — ?)

Nguyễn Thượng Hiền, tên tự là Đĩnh-thần, hiệu là Mai-sơn, người làng Liên-bạt, huyện Sơn-lãng (nay là Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông). Ông mất ở Hàng-châu (Trung-quốc). Ông là con thượng thư Nguyễn Thượng Phiên, và là con rể Tôn-thất Thuyết. Ông sinh năm 1865 và mất ở Trung-quốc năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái thứ 4 (1892), ông đậu hoàng giáp, làm đốc học Ninh-bình, Nam-định, rồi bỏ chức sang Trung-quốc hoạt động cách mạng, viết báo, viết sách, hô hào chống Pháp.

Tác phẩm có :

- *Nam chi tập* (văn), A.2710 ;
- *Hạc thư ngâm biên* (văn), VHV.1520 ;
- *Mai-sơn ngâm tập* (văn), VHV. 1522 ;
- *Nam hương tập* (văn), VHV. 1403 ;
- *Mai-sơn ngâm thảo* (văn), và một số các bài bạt, bài tự trong các tập thơ văn, như : *Lãi-minh thi thảo* (đề từ), A.519 ; *Vân-nang tiểu sử* (bình), A.872 ; *Thanh-hóa kỷ thắng* (bạt), A.415, v.v...

677 — LÊ CẦU (thế kỷ XX)

Lê Cầu, theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống khoảng năm Thành-thái thứ 10 (1898). Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Lê tộc gia phả* (sử), A.1855.

678 — VŨ PHẠM HÀM (1864 — ?)

Vũ Phạm Hàm, tên tự là Mộng-hải, hiệu là Thu-tri, người làng Đôn-thư, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Ông sinh năm Tự-đức giáp tý (1864) và mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái thứ 4 (1892) khoa nhâm thìn, ông đậu thám hoa, hàm quang lộc tự khanh, làm đốc học Hà-nội và sung Đồng-văn quán; sau làm đến án sát Hưng-hóa thì mất.

Tác phẩm có :

— *Kinh sử thi tập* (văn, sử), A. 133;

— *Tập đường thuật hoài* (văn), A:2354;

— *Cầu-đơ lĩnh nhân đình phong tục tổng sách* (địa) A.713;

— *Thám hoa văn tập*, A.528;

— *Hưng-hóa phú* (văn, sử), A.1055, và đề tựa một số sách như : *Quốc triều khoa bảng lục* (tự), A.37, và *Lê-trai văn tập* (tự), A.1020 v.v...

679 — BÙI BIÊN (thế kỷ XX)

Bùi Biên, tên tự là Trục-phủ. Theo bài tựa đề trong sách *Bùi thị gia phả lược kỷ*, ông sống khoảng năm Thành-thái thứ 9 (1897); không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Bùi thị gia phả lược kỷ* (sử), A.773.

680 — ĐÀO NGUYỄN PHỒ (1860 — ?)

Đào Nguyễn Phồ, tên tự là Tảo-bi, tên cũ là Đào Văn Mai, người làng Thượng-phán, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-bình. Ông sinh năm 1860, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Thành-thái thứ 10 (1898), ông đậu hoàng giáp, làm thừa chỉ, sau ra làm báo, chủ bút tờ *Đồng văn nhật báo Hà-nội*.

Tác phẩm có :

— *Cương Việt tập thành* (sử) (?) ;

— *Việt sử tân ước* (tự) (sử) và đề tựa Truyện Kiều của Kiều Oánh Mậu.

681 — NGUYỄN HỮU HÀO (? — 1713)

Nguyễn Hữu Hào, người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn, tỉnh Thanh-hóa, giòng dõi một nhà võ tướng kiêm văn học, nổi tiếng ở dải Hoành-sơn vào hồi thế kỷ XVII và XVIII ; cha ông là Nguyễn Hữu Dật, em ông là Nguyễn Hữu Kính, đều là những nhân vật lịch sử nổi tiếng.

Khi còn nhỏ tuổi, ông theo cha đi các nơi chiến trận, tập quen việc binh. Năm 1689 (triều Ngãi-vương năm thứ 3), ông được bổ làm cai cơ ở Cựu-doanh. Sau được cử làm đốc suất, tiến quân đi đánh Chân-lạp : đóng quân ở Bích-đôi, doanh lũy chỉnh tề, lệnh quân nghiêm ngặt, các tướng đều vui theo, ông thường muốn lấy uy đức thu phục lòng người, không thích dùng vũ lực đè ép nhân dân ; vì vậy, ông bị truất. Năm giáp thân 1704, được cử ra làm trấn thủ Quảng-bình, thời đó là đất hiện thù, ông sống thân mật với quân lính, săn sóc đến đời sống nhân dân, gần xa ai cũng thân mến. Nhân được hỏi đó, ở nơi biên thù vô sự, ông lưu tâm tới việc văn học, đã làm truyện *Song tinh bất dạ* bằng tiếng Nôm, được người đời truyền tụng. Đến năm quý ty (1713), ông mất.

Tác phẩm có: *Song tinh bất dạ truyện* (nôm, văn)
(xem: *Khai tri tiến đức tập san*, số 7 — 8 và 9).

682 — NGUYỄN CẦU NHÂN (thế kỷ XX)

Nguyễn Cầu Nhân là người làng Mậu-lương, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông. Theo trong gia phả, ông sống vào khoảng năm Thành-thái thứ 11 (1899); không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có: *Mậu-lương Nguyễn thị gia phả* (sử), A.753.

683 — ĐẶNG ĐOÀN BẰNG (thế kỷ XX)

Đặng Đoàn Bằng, người làng Hành-thiện, phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định, sinh và mất năm nào không rõ. Ông nguyên tên là Đặng Tử Mẫn, giòng giỏi nho học.

Hồi đầu thế kỷ XX, hấp thụ tân học, hưởng ứng phong trào Đông du cùng với các đồng chí, qua Trung-quốc, Nhật-bản, mưu đồ cách mạng, có tham dự việc bị mật chế bom và lựu đạn ở Hương-cảng; lựu đạn nổ bị gãy mấy ngón tay, bị chính quyền Anh kết án tù. Sau, ông trốn về Quảng-đông, Quảng-tây. Hồi đó các nhà cách mạng Việt-nam bị thực dân Pháp truy tìm. Khoảng năm 1924, ông bị bọn thổ phỉ Nam-ninh giết chết, chặt bàn tay thành tật của ông, đem bán cho thực dân Pháp ở Bắc-kỳ.

Tác phẩm có: *Việt-nam nghĩa liệt sử* (văn, sử), A.3064 (sách đã được dịch ra quốc ngữ và đã được Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1960)

684 — LÊ THỨC HOẠCH (thế kỷ XX)

Lê Thức Hoạch, tên tự là Song-đình, hiệu là Kê-nham, nguyên quán ở làng Nhân-mục, thiên cư ra phố Hàng

Đậu thành Hà-nội; là con Lê Đình Diên, sống vào khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Tác phẩm có: *Thi kinh chi danh đồ thuyết tân biên* (văn), A.850.

685 — KIỀU OÁNH MẬU (1853 — 1912)

Kiều Oánh Mậu còn có tên là Kiều Dực, sau lại đổi là Kiều Cung, tự Tử-yến, hiệu Giá-son. Ông là người tỉnh Sơn-tây, sinh năm 1853, đậu phó bảng năm Tự-đức canh thìn (1880) (*Khoa bảng lục*, q. 3, tờ 10), mất năm Duy-tân thứ 6 (1912).

Tác phẩm có:

- *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (sử), A.997;
- Đề tựa các sách như: *Tặng thương ngẫu lục* (sử, văn), A.218;
- Duyệt lại sách *Bút toán chỉ nam* (toán), A.1031;
- Định chính lại *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, đặt tên là *Đoạn trường tân thanh* (văn), *Tỳ bà quốc âm tân truyện*, AB. 272.

686 — TRƯƠNG GIA MÔ (thế kỷ XIX — XX)

Trương Gia Mô, thường người ta gọi là Nghè Mô, tên hiệu là Cúc-nông. Ông là người Gia-định, sinh và mất năm nào không rõ.

Bình sinh ông ghét thực dân Pháp, ghét triều đình suy tàn Huế. Theo nhân dân miền Nam truyền lại, khi Bảo-đại ở Pháp về làm vua, ông đi sắm sủng sáu để định đón đường bắn chết; nhưng chỉ không toại, ông nhẩy xuống vực tự tử. Mộ của ông còn ở Châu-đốc. Tính ông thích sách, có xây dựng ở Châu-đốc một nơi, gọi là *Thư trủng* (mả sách) để chứa các sách quý vào đấy. *Thư trủng* của ông hiện nay ra sao không rõ.

Tác phẩm của ông Đồn truyền lại có : *Cúc-nông thi tập* (chữ Hán) (in trong *Nam phong*) và một số bài thơ tức sự như bài thơ về người công nhân bị bóc lột (in trong *Quốc triều thi tập*, q. 4, tờ 70 — 72 và 92 — 94).

687 — TRƯƠNG QUANG ĐẢN (*thế kỷ XX*)

Trương Quang Đản, tên tự là Tử-minh, hiệu là Cúc-viên, người làng Mỹ-kê, huyện Bình-sơn, tỉnh Quảng-ngãi. Ông là con Trương Đăng Quế, triều Tự-đức chỉ đậu tú tài mà được làm quan tới đồng các đại học sĩ, quản lý Quốc tử giám. Năm Thành-thái thứ 6 (1894), ông làm Sử quán tổng tài (*Liệt truyện chính biên*, nhị tập, q. 22, tờ 17). Năm 68 tuổi ông về hưu. Không rõ sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Đại Nam thực lục chính biên, đệ tứ, đệ ngũ kỷ* (tổng tài) (sử), A.27.

688 — HOÀNG TẮT ĐẠT (*thế kỷ XX*)

Hoàng Tắt Đạt, tên hiệu là An-giang, người làng Yên-quyết, huyện Từ-liêm (ngoại thành Hà-nội). Ông đậu cử nhân khoa Thành-thái giáp ngọ (1894). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Thù thế thi tập* (văn), A.264.

689 — HOÀNG ĐẶNG QUÝNH (*thế kỷ XIX — XX*)

Hoàng Đặng Quýnh, nguyên gốc người Minh-hương, sinh tại huyện Thọ-xương (Hà-nội). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thành-thái thứ 6 (1894), ông đậu cử nhân, được bổ huấn đạo rồi thăng đến tri huyện.

Tác phẩm có : *Hoàn-long huyện chí* (địa, sử), A.99, và một số thơ văn khác.

690 — TRẦN TÁN BÌNH (thế kỷ XX)

Trần Tán Bình, tên hiệu là Nhụ-hoàng, người làng Do-lễ, huyện Thượng-phúc (nay là Thường-tín, Hà-đông).

Năm Thành-thái ất mùi (1895), ông đậu phó bảng, làm quan đến tuần phủ, có tiếng hay chữ, văn chương hài hước, châm biếm.

Tác phẩm có : *Việt sử kinh* (dịch Hán tự) (sử), A. 414, và một số thơ văn và câu đối.

691 — NGUYỄN TÁI TÍCH (thế kỷ XX)

Nguyễn Tái Tích là người làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây ; không rõ ông sinh và mất năm nào.

Ông là anh ruột nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu. Niên hiệu Thành-thái thứ 7 (1895), ông đậu phó bảng, làm quan đến đốc học.

Tác phẩm có : *Tiểu học Bắc sử lược biên* (sử, giáo khoa), A. 2609.

692 — TỪ ĐẠM (thế kỷ XX)

Từ Đạm, tên hiệu là Cúc-nhân, người làng Khê-hồi, huyện Thường-tín, tỉnh Hà-đông.

Năm Thành-thái ất mùi (1895), Từ Đạm đậu tiến sĩ, sau làm quan đến tổng đốc. Khi làm quan đã có lần đi phái bộ sang Pháp, Từ Đạm xu phụ người Pháp và rất đắc lực trong việc đàn áp cách mạng.

Tác phẩm có : *Lãm Tây kỷ lược* (sử), A. 272.

693 — VŨ VĂN LẬP (thế kỷ XIX)

Vũ Văn Lập, tự Trung-phủ, hiệu Kim-tiên, người làng Kim-thanh, huyện Vũ-tiên, tỉnh Thái-bình ; không rõ ông sinh và mất năm nào. Chỉ biết ông đậu cử nhân khoa Tự đức nhâm ti (1852) (xem *Hương khoa lục*, A 36, q. 3, tờ 37).

Tác phẩm của ông có bộ *Nam sử tập biên*, gồm 8 quyển (A. 12) là bộ sử chép lối biên niên, nhưng dẫn nhiều phong tục tập quán cổ, nhiều chuyện dã sử có giá trị, nhiều thơ văn các danh nhân; sau một số sự việc lịch sử hay các nhân vật quan trọng có thấy trích đề một bài thơ, ghi là *Hồng-cầm cống sử vịnh*, không rõ tên Hồng-cầm là biệt hiệu của ai; và một số bài thơ vịnh vật đề là *Trình trạng nguyên thi*. Ngoài ra còn một số thơ văn khác.

694 — TRẦN ĐÌNH LƯỢNG (*thế kỷ XX*)

Trần Đình Lượng là người làng Luật-trung, phủ Kiến-xương, tỉnh Thái-bình, là con rể Lê Hoan, làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp trong việc đàn áp cách mạng.

Tác phẩm có: *Sứ Tây nhật ký* (sử, địa), A. 1103.

695 — ĐAN-DƯƠNG THỊ (?) (*thế kỷ XX*)

Đan-dương thị, theo trong tác phẩm của ông, ông sống khoảng năm Thành-thái thứ 12 (1900). Không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Việt sử trích yếu* (sử), A. 167.

696 — PHẠM QUANG SÁN (*thế kỷ XX*)

Phạm Quang Sán, tên hiệu là Ngạc-đình, người làng Đông-ngạc (ngoại thành Hà-nội), không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thành-thái thứ 12 (1900), ông đậu cử nhân, làm giáo thụ.

Tác phẩm có:

— *Ấu học phổ thông thuyết ước* (văn, giáo khoa), A. 892;

— *Trung Tây học hiệu đề giải* (chính trị), A. 816;

— *Bắc sử tân san toàn biên* (sử, giáo khoa), A. 418, v.v...

697 — PHẠM NGUYỄN HỢP (thế kỷ XX)

Phạm Nguyễn Hợp, không rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Tiên-hưng phủ chí* (sử, địa), A. 3167.

698 — NGUYỄN ỨNG AN (thế kỷ XX)

Nguyễn Ứng An là người Thừa-thiên (Huế), giọng giỏi tôn thất nhà Nguyễn. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có :

— *Cầm khúc quốc âm ca* (nghệ thuật), AB. 190 ;

— *Mộng hiền truyện* (văn).

699 — NGUYỄN MIÊN TRIỆN (thế kỷ XX)

Nguyễn Miên Triện, theo bài tựa của sách ông, là người Thừa-thiên (Huế), sống khoảng năm Thành-thái tân sửu (1901).

Tác phẩm có :

— *Ước-đình thi sao* (văn), A. 775 ;

— *Ất sửu như Tây nhật ký*, A. 101.

700 — ĐÀO THÁI HANH (thế kỷ XX)

Đào Thái Hanh, tên tự là Gia-hội, hiệu là Mộng-châu. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống khoảng năm Thành-thái nhâm dần (1902).

Tác phẩm có : *Mộng-châu thi tập* (văn), A. 552.

701 — BÙI DIỄN (thế kỷ XX)

Bùi Diễn, tên tự là Thiệu-văn, người làng Thịnh-liệt, huyện Thanh-tri, nay là ngoại thành Hà-nội. Theo trong

sách ông viết, ông có thi đậu tú tài. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Thịnh-liệt Đông ấp giáp, chi liệt tổ hành trạng* (sử), A. 942.

702 — LƯƠNG TRÚC ĐÀM (1875 — ?)

Lương Trúc Đàm là người làng Nhi-khê, huyện Thượng-phúc (nay là Thượng-tín, tỉnh Hà-đông); sinh năm 1875, mất năm nào không rõ.

Năm Thành-thái quý mảo (1903), ông đậu cử nhân, không ra làm quan, cùng với cha là Lương Văn Can, gây dựng và vận động phong trào Đông-kinh nghĩa thực.

Tác phẩm có : *Nam quốc địa dư* (sử, địa), A. 75, và một số sách giáo khoa soạn cho trường Đông-kinh nghĩa thực.

703 — NGUYỄN QUÝ TOÁN (thế kỷ XX)

Nguyễn Quý Toán, đổi tên là Nguyễn Sư Hoàng, tự Trúc-đình, hiệu Khánh-mã. Ông là người làng Bình-vọng, huyện Thượng-phúc (nay là Thượng-tín tỉnh Hà-đông). Năm Thành-thái bính ngọ (1906), ông đậu cử nhân. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có :

— *Vân-trai Nguyễn thị gia phả* (sử), A.796 ;

— *Trúc-đình văn tập* (văn), A.917.

704 — TỪ DIỄN ĐỒNG (thế kỷ XX)

Từ Diễn Đồng, tên hiệu là Long-tài, người làng Hà-hồi, huyện Thượng-phúc, tỉnh Hà-đông. Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Niên hiệu Thành-thái bính ngọ (1906), ông thi hương đậu tú tài, rồi xoay ra làm nghề dạy học, bốc thuốc. Ông có

tài văn nôm. Tác phẩm của ông còn lại rất ít. Cũng như Tú Xương, Từ Diễm Đồng sống trong buổi giao thời nên giọng thơ mỉa mai, sâu sắc, cổ động lòng yêu nước, và đau xót trước cảnh chiếm đóng của thực dân. Tinh thần ấy biểu hiện trong những câu thơ :

Năm cửa chỉ còn lâu cửa Bắc ;

Cột cờ sao thấy lá cờ Tây.

Nhưng, về thời kỳ cuối đời ông, khi về ở gần Hà-hồi, người ta thấy ông giao du thân mật với các giáo sĩ Gia-tô, thường đi lại với nhà thờ Hà-hồi. Điều đó đã gây nhiều thắc mắc trong nhân dân.

Tác phẩm bằng thơ nôm của ông còn lại một số bài sau này : *Nước non, Hà-nội, Than nghèo, Lạc đường, Khuyên thanh niên* v.v...

705 — NGUYỄN THANH TRINH (thế kỷ XX)

Nguyễn Thanh Trinh, theo bài tựa đề năm Thành-thái thứ 17 (1905), ông sống vào khoảng đầu thế kỷ XX. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Tây-tự Nguyễn thị tân phả* (sử), A.1038.

706 — NGUYỄN THIỆN KẾ (thế kỷ XX)

Nguyễn Thiện Kế, tên hiệu là Nễ-giang, thường gọi là ông Huyện Nễ, hay Huyện Móm, ông là người làng Nễ-độ, tỉnh Hà-nội, nay thuộc Hưng-yên; không biết ông sinh và mất năm nào. Chỉ biết ông đậu cử nhân khoa Đồng-khánh mậu tí (1888), rồi làm tri huyện, sau được bổ tri phủ Thuận-thành (theo *Hương khoa lục*, A. 36, q. 4, tờ 30); nhưng ông chán cảnh làm quan, xin cáo về lên Sơn-tây đi khẩn hoang. Ông là anh rể nhà thơ Nguyễn Khắc Hiếu.

Nguyễn Thiện Kế là người giỏi về thơ nôm. Thời đại của ông lại là lúc giao thời, nhiều trí thức, quan lại ra làm tay sai cho thực dân Pháp và bóc lột dân nghèo. Trước hoàn cảnh đó, ông đã dùng ngòi bút châm biếm của mình công kích và vạch mặt những bọn bán nước, cam tâm làm tôi tớ địch. Thí dụ, trong bài thơ vịnh một tên khâm sai hồi ấy, ông viết :

*Linh hầu đạo ấy tay ôm tráp
Quan lớn ngày nay ngực gắn sao (1)*

và

*Khâm sai mà vẫn theo hùa Pháp
Nhục đấy còn vinh ở chỗ nào.*

Tác phẩm nôm có :

— *Đại viên thập vịnh* (10 bài thơ vịnh những quan lớn) (văn) ;

— *Tiểu viên tam thập vịnh* (30 bài thơ vịnh những quan nhỏ) (văn) ;

— *Bài phú tài bàn* (nôm, văn), v.v...

707 — NGUYỄN TỤY TRẦN (thế kỷ XX)

Nguyễn Tụy Trần, tên hiệu là Ngư-giang, người làng Đa-ngư, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, nay thuộc Hưng-yên. Theo bài tựa tác phẩm của ông, ông sống vào khoảng năm Thành-thái thứ 19 (1907). Không rõ ông sinh và mất năm nào.

Tác phẩm có : *Đại Việt cổ kim diên cách địa chí khảo* (sử, địa), A. 77.

(1) Sao : ở đây là Bắc đầu bội tinh, một thứ huân chương cao quý nhất của thực dân Pháp. (Vịnh Lê Hoan)

708 — ĐOÀN CAO ĐỆ (thế kỷ XX)

Đoàn Cao Đệ, theo bài tựa sách của ông, đề năm Thành-thái 19 (1907), ông có đậu tú tài. Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Thiên Nam tiện lãm* (sử, địa), A. 78.

709 — NGUYỄN TRÍ (thế kỷ XX)

Nguyễn Trí, theo bài tựa sách của ông, ông sống khoảng năm Duy-tân thứ 2 (1908). Không rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Nguyễn Trí tộc gia phả* (sử), A. 669.

710 — LÊ KHẮC HI (thế kỷ XX)

Lê Khắc Hi, theo tác phẩm của ông, ông sống vào khoảng năm Duy-tân thứ 4 (1910). Không rõ năm sinh và năm mất, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Kim-anh huyện địa dư chí* (địa), A. 841.

711 — NGUYỄN ĐÌNH TUẤN (thế kỷ XX)

Nguyễn Đình Tuấn, tên hiệu là Minh-duệ, người phường Phục-cổ, thành Thăng-long (nay ở khoảng phố Tô Hiến Thành, Hà-nội).

Tác phẩm có : *Phục-cổ phường Nguyễn tộc gia phả* (sử), A. 1049.

712 — VŨ CÔNG TẤN (thế kỷ XX)

Vũ Công Tấn, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Hoa nguyệt tùy bộ tập* (văn, sử), A. 375.

713 — NGUYỄN HI HÀN (thế kỷ XX)

Nguyễn Hi Hàn, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Phúc-giang văn tập* (văn), A. 2200.

714 — ĐỖ NGHĨA ĐẠT (thế kỷ XX)

Đỗ Nghĩa Đạt, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có : *Hồng-quê-hiên thi tập* (văn), A. 2836.

715 — NGUYỄN LỘ TRẠCH (thế kỷ XX)

Nguyễn Lộ Trạch, biệt hiệu Kỳ-am, là người xã Kế-môn, huyện Phong-diên, tỉnh Thừa-thiên, không biết sinh và mất năm nào.

Ông là một thầy đồ yêu nước, là con rể phụ chính Trần Tiễn Thành. Ông được đọc những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ và có viết bản *Thời vụ sách* thứ I dâng lên triều đình. Năm 1882, sau khi Hà-nội thất thủ lần thứ hai, ông lại dâng *Thời vụ sách* tập thứ II, cả hai bản đều có rất nhiều đề nghị cải cách.

Tác phẩm có : *Quy yu lục*, A. 318.

716 — NGUYỄN CÔNG BẢO (thế kỷ XX)

Nguyễn Công Bảo, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có :

— *Bản thảo thực vật* (sinh vật), A. 2014 ;

— *Tố giang chí thủy* (sử, địa), A. 966.

717 — VƯƠNG HỮU BÌNH (thế kỷ XX)

Vương Hữu Bình, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Chương-son thi tập* (văn), A. 1464.

718 — ĐỖ NHƯ CHÍ (thế kỷ XX)

Đỗ Như Chí, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Đỗ thị gia phả* (sử), A. 712.

719 — PHẠM THỌ BÌNH (thế kỷ XX)

Phạm Thọ Bình, không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu.

Tác phẩm có: *Thốn kim toàn thư*, A. B. 101.

720 — NGUYỄN XUÂN ÔN (1825 — 1889) (1)

Nguyễn Xuân Ôn, biệt hiệu Hiễn-đình, người xóm Quần-phương, xã Lương-diền, tổng Thái-xá, huyện Đông thành, tỉnh Nghệ-an (nay là xã Diễn-thái, huyện Diễn-châu, tỉnh Nghệ-an), sinh ngày 23 tháng 3, năm ất dậu, niên hiệu Minh-mệnh thứ 6 (10-5-1825), lâm bệnh mất năm 1889, thọ 64 tuổi.

Nguyễn Xuân Ôn sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo, thuở trẻ đã có chí lớn, tư chất thông minh, đọc sách mau nhớ, học rộng, nhớ nhiều, người đời gọi đùa là « tú sách bụng ». Năm 1844, mới 18 tuổi, ông đậu tú tài; năm 1847 lại đậu tú tài lần thứ hai, mãi năm 1867, khoa Tự-đức đình mỗ mới đậu cử nhân. Năm 1871, niên hiệu Tự-đức thứ 24, ông đậu tiến sĩ.

(1) Theo *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*, của Hà Văn Đại, Nhà xuất bản Văn hóa, 1961.

Ngay từ khi ông mới đậu cử nhân, nhằm vào lúc thực dân Pháp đã gây chuyện ở Đà-nẵng, rồi chiếm dần Nam-kỳ, triều đình Huế hèn yếu, nhu nhược, ngày một đi sâu vào con đường đầu hàng; trong nước loạn lạc, dân tình cực khổ. Lúc còn ở nhà, Nguyễn Xuân Ôn đã nuôi sẵn ý chí cứu dân cứu nước, ông chú trọng học tập binh thư, binh pháp. Khi đậu tiến sĩ, ông phải tập sự ba năm mới được bổ tri phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng-bình; sau thăng đốc học Bình-định; ít lâu lại đổi về làm chức ngự sử ở triều, rồi lại đổi ra làm án sát Bình-thuận. Hồi đó, Bình-thuận là nơi giao thiệp với thực dân Pháp ở Nam-kỳ rất rắc rối; Nguyễn Xuân Ôn luôn luôn chăm lo việc đề phòng quân địch tấn công. Cuối cùng ông xin về tỉnh Nghệ-an để chiêu dụ nhân dân vỡ hoang đồn điền, Tự-đức cũng không chuẩn y mà đổi ông về làm biện lý bộ Hình. Lúc đó, Pháp đã chiếm hết Nam-kỳ và đang lấn dần ra Bắc-kỳ, triều đình Huế chỉ một mực nhượng bộ cầu hòa. Một lần nữa, ông trình bày tường tận ý kiến của mình về việc chống Pháp, và ngỏ ý nếu triều đình không nghe thì xin từ chức. Tự-đức không nghe, sai ông đi điều tra một việc không cần thiết ở Quảng-bình. Ra Quảng bình một thời gian, ông xin đình chỉ mọi việc án kiện, tập trung vào việc quốc phòng. Tự-đức không nghe, cách chức ông. Ông liền trở về quê nhà, và tự mình lo việc chống Pháp.

Khoảng năm 1883 — 1885, Nguyễn Xuân Ôn chuẩn bị khởi nghĩa. Năm Hàm-nghi lên ngôi, triều đình Huế sai người tới phong cho ông làm An Tĩnh hiệp đốc quân vụ đại thần, có nhiệm vụ thống lĩnh nghĩa quân hai tỉnh Nghệ, Tĩnh chống với giặc Pháp. Tháng 7 năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, Hàm - nghi chạy ra Quảng - trị, xuống chiếu cần vương.

Tiếp được chiếu cần vương, Nguyễn Xuân Ôn tập hợp tướng sĩ, về làng Quần-phương, chuẩn bị lễ xuất phát. Nghĩa quân lúc đó có chừng 2.000 người, hầu hết là nông dân, trong đó có nhiều tay võ sĩ lão luyện, như đề Kiều, đề Mậu, lãnh Phương, đốc Nhạn, đề Vinh, lãnh Bằng, đề Thăng v.v... Trong thời gian 1885 — 1886, nghĩa quân đánh nhau với quân Pháp nhiều trận anh dũng, nhưng đều bị thất bại.

Nguyễn Xuân Ôn là người can đảm, nhiều nghị lực, mặc dầu già nua, trận nào ông cũng tham gia, lúc đánh thì đi trước, lúc lùi thì đi sau, làm việc có chuẩn bị trước, vấp phải khó khăn không hề sờn dạ nản chí. Trong trận xóm Hồ, ông bị thương nặng ở bả vai, phải về làng Đồng-nhân điều trị. Sau khi quân Pháp ập vào, ông toan tự sát, nhưng không kịp, bị bắt đi. Sau khi bị bắt, ông bị giải về Diên-châu rồi đưa về giam ở Vinh cùng với ông Nguyễn Hành, một nhà khởi nghĩa ở Anh-sơn. Năm 1888 cả hai ông bị đưa ra Bắc, giam ở Hải-dương. Năm 1889, Đồng-khánh chết, Pháp lập Thành-thái làm vua, chúng giả ơn giả nghĩa tha cho ông và ông Hành; nhưng vì ông cứng cổ bị giam lỏng tại Huế, sau bị lâm bệnh nặng rồi mất. Nguyễn Xuân Ôn tuy đã mất, nhưng thanh danh của ông còn ở miệng đời, sự nghiệp văn chương của ông còn trên sử sách; người anh hùng chống xâm lăng, nhà thi sĩ yêu đất nước, sống mãi với nhân dân, sống mãi với đất nước.

Tác phẩm của ông còn lại có :

— *Ngọc-đường thi tập*, gồm 311 bài thơ ;

— *Ngọc-đường văn tập*, gồm 22 bài văn xuôi, và một số câu đối. Hai tập trên bằng chữ Hán, ngoài ra còn có 5 bài thơ quốc âm truyền tụng trong dân gian.

721 — KHUYẾT DANH

722 — KHUYẾT DANH

723 — LÊ TRỌNG PHIÊN (thế kỷ XX)

Lê Trọng Phiên là người Xuân-liêu, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an, đậu phó bảng năm Duy-tân thứ 4 (1910).

Tác phẩm có: *Nhân vật tỉnh thị khảo* (sử), A. 2600.

724 — NGUYỄN VĂN ĐÀO (thế kỷ XX)

Nguyễn Văn Đào, tên hiệu là Nghĩa-viên, người làng Hữu-băng, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây. Không rõ ông sinh và mất năm nào. Ông là con tiến sĩ Nguyễn Văn Bàn, đậu cử nhân làm quan đến tuần phủ.

Tác phẩm có:

— *Áu học hành trình* (văn), VHV. 1437;

— *Hoàng Việt khoa cử kinh* (sử), VHV. 1277;

— *Đại Việt tam tự sử* (sử), VHV. 1279.

725 — HOÀNG VĂN MỸ (1876 — ?)

Hoàng Văn Mỹ, tên tự là Thuấn-thiều, người làng Ngọc-nha, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Ông sinh năm 1876, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Duy-tân thứ 3 (1909), ông đậu cử nhân, nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học.

Tác phẩm có: *Thuấn-thiều thi văn tập* (văn), A. 2168.

726 — NGUYỄN CAN MỘNG (1875 — ?)

Nguyễn Can Mộng, hiệu Nông-sơn, người làng Hoảng-nông, phủ Tiên-hưng, tỉnh Thái-bình, sinh năm 1875, mất năm nào không rõ.

Niên hiệu Khải-định thứ nhất (1916), Nguyễn Can Mộng đậu phó bảng, làm huấn đạo huyện Ý-yên, rồi được bổ làm giáo sư chữ Hán trường Trung học Bảo hộ, thăng đến đốc học. Sau làm ở phòng báo chí phủ thống sứ Bắc-kỳ, xu phụ thực dân Pháp làm nhiều điều có hại cho tinh thần, tư tưởng dân tộc, nhất là có tội với văn học Việt-nam, như bịa ra bài *Văn tế cá sấu* và nói là của Hàn Thuyên, in trong *Tứ dân văn uyển* v.v...

Tác phẩm có : *Nông-sơn thi tập* (văn).

727 — ĐÌNH NHO CHẤN (thế kỷ XX)

Đình Nho Chấn, theo bài ghi viết năm Khải-định thứ 8 (1923), ông sống vào khoảng đầu thế kỷ XX.

Tác phẩm có : *Trung Việt được tình hợp biên* (dược), A. 2702.

728 — ĐẶNG NGUYỄN CẦN (1867 — 1923)

Đặng Nguyễn Cần, tên cũ là Đặng Thai Nhận, hiệu là Thai-sơn, người làng Lương-diền, huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, sinh năm đinh mão, 1867, mất năm 1923.

Ông là giọng giỏi nho học, con cụ cử Đặng Thai Hải ; đậu phó bảng khoa Thành - thái ất mùi (1895), năm đó 29 tuổi ; sau có ra làm quan đến đốc học. Ông là một nhà nho yêu nước, năm 1904, tham gia phong trào duy tân và là bạn thân với các nhà chí sĩ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, v.v... Khoảng năm 1907, ông cùng Ngô Đức Kế mở Chiêu-dương thư quán ở Vinh để tuyên truyền và vận động cách mạng. Năm 1908, ông bị thực dân Pháp đày ra Côn-đảo. Năm 1921, ông được trả lại tự do ra khỏi nhà tù và trở về nhà, mất năm 1923.

Tác phẩm có :

— *Bài thơ gửi Phan Sào-nam vào Nam-kỳ* (văn);

— *Ra đảo Côn-lôn — Cảm tác* (văn);

— *Đặng Lam-thành sơn hoài cổ phú* (1905) (văn), trong *Đặng Thái-sơn tiên sinh di tác*; và còn một số tác phẩm khác chưa tìm thấy.

(2 bài trên do Huỳnh Thúc Kháng dịch ra quốc âm : *Thi từ tùng thoại*, Nhà xuất bản Nam cường, Sài-gòn, 1951, trang 35; bài thứ 3 do Nguyễn Văn Trình phỏng dịch).

729 — ĐẶNG THÁI THÂN (*thế kỷ XX*)

Đặng Thái Thân, tên hiệu là Ngư-hải, quê ở làng Hải-côn, huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an. Ông là học trò và là đồng chí của Phan Bội Châu.

Từ năm 1905 — 1910, ông là người tổ chức rất đặc lực các cuộc vận động chống Pháp ở trong và ngoài nước. Năm 1910, ông bị giặc Pháp vây bắt ở Nghi-lộc, một mình đã chống cự rất dũng cảm, bắn đến viên đạn cuối cùng rồi mới tự tử.

Tác phẩm của ông còn thấy có một số thơ, như bài thơ đầu đề là *Cảm hứng* (thơ chữ Hán) (văn) v.v...

730 — TÔ NHA (? — 1936)

Tô Nha, có tên cũ là Tô Cúc, tự Huyền-đồng, hiệu Vọng-kiều cư sĩ, người làng Xuân-cầu, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh (nay thuộc Hưng-yên). Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất năm 1936. Năm 1900 (khoa canh Tý), ông đậu cử nhân nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học.

Tác phẩm có : *Tế-văn toàn tập* (văn), A. 2284.

731 — HOÀNG THỨC HỘI (1870 — 1938)

Hoàng Thúc Hội, tự là Gia-phủ, hiệu Cúc-hương, biệt hiệu là An-son, người làng Hạ-yên-quyết, huyện Từ-liêm (nay là ngoại thành Hà-nội). Năm 1906 (khoa bình ngọ), ông đậu cử nhân, không ra làm quan, ở nhà dạy học.

Tác phẩm có :

- *Sài-son thực lục*, A.3227 ;
- *Trung vương lịch sử* ;
- *Hà đê đối sách* ;
- *An-son tùy bút tập* (3 quyển) ;
- *Đàm Phật lục* v.v...

732 — TRẦN VĂN CẬN (1858 — 1938)

Trần Văn Cận, tự Nghiễn-nông, hiệu Miện-hải, người làng Từ-ô, huyện Thanh-miền, tỉnh Hải-dương (nay là thôn Từ-ô, xã Tân-trào). Ông sinh năm 1858, mất năm 1938.

Ông là giòng dõi Trần Văn Trứ, đậu tiến sĩ đời Lê ; năm 1894 (khoa giáp ngọ), thi hương đậu cử nhân, không ra làm quan, ở nhà dạy học. Ông còn có bút danh là Trần Trọng Bình, tự là Hồ-văn, hiệu là Nguyệt-phương và Nguyệt-tiêu.

Tác phẩm (Hán văn) có :

- *Nam bang thảo mộc*, 1 quyển, A. 154 và A.3226 (tác phẩm này làm năm bình ngọ (1906), đề bút danh Nhâm-ngọc (1882) ghi năm cuối đời Tự-đức).
- *Thúy-son thi tập*, 1 quyển ;
- *Văn uyển kim hũu* ;
- *Quốc triều thi lục*, 12 quyển ; và hiệu đính một số tác phẩm nôm, như *Truyện Phan Trần*, v.v...

Phan Bội Châu, hiệu Thị-hán, biệt hiệu Sào-nam, người làng Đan-nhiễm, huyện Nam-đan, tỉnh Nghệ-an. Ông sinh năm 1867 và mất năm 1942 ở Huế.

Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán. Năm 1900, đậu giải nguyên trường Nghệ-an, năm đó ông 34 tuổi, nổi tiếng hay chữ, không ra làm quan. Lúc ấy phong trào chống Pháp cứu nước đã kích thích mạnh lòng yêu nước của ông; ông đã đem hết tinh thần và sức lực hoạt động cho cách mạng. Năm 1905, ông sang Nhật cầu viện và vận động đưa thanh niên sang du học ở Nhật. Năm 1909, Nhật, Pháp ký hiệp ước, ông bị trục xuất, phải sang Trung-quốc. Năm 1912, thủ tiêu hội Duy tân, thành lập Việt-nam Quang phục hội. Năm 1913, ông bị chính quyền quân phiệt Quảng-đông bắt giam để nộp cho Pháp, sau được tha. Năm 1917 ra tù, chuyên viết sách báo. Năm 1925, gặp ông Nguyễn Ái Quốc, định cải tổ đảng cho thích hợp với phong trào thế giới, cùng năm ấy, bị Pháp lập mưu bắt ông ở Thượng-hải, đưa về Hà-nội; kết án khổ sai chung thân. Trước sự phản kháng mãnh liệt của nhân dân, chúng đem ông an trí ở Huế. Từ đó, ông tiếp tục viết sách cổ động lòng yêu nước của nhân dân. Ngày 20-10-1941, mất ở Huế.

Tác phẩm có:

a) Hán văn:

- *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1903) (sử, văn);
- *Hậu Trần dật sử* (văn) (Trần Lê Hữu và Đặng Thai Mai dịch, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản, 1957);
- *Việt nam vong quốc sử* (1906);
- *Hải ngoại huyết thư* (1906) (sử), Lê Đại dịch;
- *Hải ngoại huyết thư* tục biên (1906) (sử);

— *Ngục trung thư* (1913) (sử, văn);
— *Tự phê phán* hay *Phan Bội Châu niên biểu* (sử, văn), (Tôn Quang Phiệt dịch, Nhà xuất bản Văn sử Địa, 1957).

b) Tiếng Việt :

— *Truyện Lê Thái-lỗ* (sử);
— *Truyện Trung nữ vương* (1911) (sử);
— *Tuồng Trung Trắc* ;
— *Nam quốc dân tu tri* (chính trị, sử);
— *Nữ quốc dân tu tri* (chính trị, sử);
— *Sào-nam văn tập* (văn, sử) v.v...

734 — HOÀNG ĐỨC HẬU (1890 — 1945)

Hoàng Đức Hậu, người ta quen gọi là thầy đồ Hậu, quê ở thôn Lam-sơn, xã Hồng-việt huyện Hòa-an, tỉnh Cao-bằng, sinh năm 1890, mất năm 1945. Ông là người dân tộc Tày, con một gia đình trung nông, có năm anh chị em.

Thuở nhỏ, ông được học năm năm chữ Hán với một thầy đồ người miền xuôi, và sau đó, được học hai tháng chữ quốc ngữ. Cha mẹ mất sớm, ông ở với người anh và năm 18 tuổi làm nghề dạy học.

Ông là một nhà thơ Tày xuất sắc, viết nhiều bài thơ đả kích bọn thống trị phong kiến, thực dân, đả kích thói mê tín, tật xấu trong xã hội, ca ngợi tình yêu. Ông thường làm thơ bằng tiếng Tày và bằng tiếng phổ thông (tức tiếng Kinh); đôi khi ông sử dụng cả tiếng Nùng (những thứ tiếng trên đều được phiên âm, viết bằng chữ Nôm).

Thơ của ông, hiện đang sưu tầm và dần dần in thành sách.

Đặng Xuân Viện, tự Phục-ba, tục danh là Bốn Đẽ, người làng Hành-thiện, huyện Giao-thủy, tỉnh Nam-định, sinh năm Tự-đức canh thìn (1880), mất năm 1958, là con Đặng Xuân Bằng, đậu tam giáp tiến sĩ khoa Tự-đức hính thìn (1856), một tác gia phong phú về cuối thế kỷ thứ XIX (xem số 585).

Đặng Xuân Viện vốn là giòng giỏi nho học, chịu ảnh hưởng tân học Khang, Lương, không chuyên về cử nghiệp, thiên về tân học, chuyển sang nghiên cứu Việt văn, Việt sử, đề cao tinh thần dân tộc và có khi phách. Khi Đặng Xuân Bằng mất, ông có câu đối khóc như sau :

— *Cực chi trời, cây lặng gió chẳng đùng, công thư kiếm chưa đền, ai rước cha đi vợi mấy !*

— *Tưởng đến đất, tre già măng lại mọc, gánh giang sơn còn đó, hội này con biết tính sao !*

Trứ thuật của ông khá nhiều, nhưng đều ký bút danh nên chưa sưu tầm được đủ. Theo lời cháu ông là Đặng Xuân Thiều, ông là một cây bút trong nhóm Nam Việt Đồng-thiên hội, biên soạn bộ *Minh đô sử* nhan đề : *Tân đính Nam Á đại Minh đô đế quốc, quốc sử, vưng toàn Xuân thu đại toàn*, 100 quyển, đóng thành 47 sách, do Lê Trọng Hàm, tự Quốc-ninh, hiệu Nam-á-dư-phu, Nam-sử thị, người Hội-khê ngoại, huyện Giao-thủy, đứng đại biểu và đề tựa năm Khải-định nhâm tuất (1922). Tác phẩm chính của Đặng Xuân Viện là sách *Thiện-đình xã chí*, gồm 4 tập, 4 quyển, đóng thành một cuốn, 90 tờ giấy bản thường. Phạm vi sách này tuy hẹp trong một xã, khối lượng tuy nhỏ, nhưng biên soạn và trình bày theo phương pháp khoa học, có đầy đủ tài liệu về một xã, vừa có ích cho sử học, địa lý học và dân tộc

học; ghi chép hiện thực, lại có tính chất khảo cứu chuyện cổ, di tích cổ, v.v...

Tác phẩm có :

— *Hà phòng quản kiến* (trong *Minh đô sử*, sách 33, tờ 76) (nông);

— *Thiện-đình xã chí* (sử, địa), H V. 156;

— *Vô danh anh hùng* (sử);

— *Hữu danh anh hùng* (sử);

— *Nói có sách* (dân tộc, văn), và một số tác phẩm viết bằng chữ quốc ngữ (xem tập II, phần sách chữ la-tinh).

* * *

Phụ chú.

Trong thế kỷ XX này còn một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng thế giới mà chúng tôi chưa xếp vào tập này, là Chủ tịch Hồ Chí Minh (tức Nguyễn Ái Quốc), tác giả cuốn *Ngục trung ký sự*, một tác phẩm chữ Hán, cũng thuộc phạm vi sách Hán Nôm trong quyển này, nhưng chúng tôi ghi ở tập II, vì Chủ tịch Hồ Chí Minh còn rất nhiều tác phẩm bằng tiếng Việt, và cả bằng tiếng Pháp nữa. Độc giả sẽ thấy toàn bộ tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ xưa cho đến ngày nay ở đầu quyển *Lược truyện các tác gia Việt-nam* tập II, sẽ xuất bản trong thời gian gần đây.

PHỤ LỤC

PHẦN SÁCH DẪN

- A. SÁCH DẪN TÊN CÁC TÁC GIA.
- B. SÁCH DẪN TÊN CÁC TÁC PHẨM.

A. SÁCH DẪN TÊN CÁC TÁC GIA

Phần sách dẫn này gồm tên các tác gia : *tên chính*, *tên tự*, *tên hiệu*, *biệt hiệu*, *bút hiệu*, hay *bút danh*, *trước hiệu*, v.v... Các tên ấy xếp theo thứ tự A B C vần quốc ngữ. Mỗi tên có ghi kèm theo một hoặc nhiều chữ số; chữ số ấy chỉ dẫn thứ tự các tác gia trong từng thể kỷ để khi tra cứu được dễ và nhanh, số có chữ số I La-mã đứng trước là số ở Chương I: các tác phẩm cơ sở. Thí dụ: *Chuyết-am*: I. 22; 106. Tìm số 106 sẽ thấy *Chuyết-am* là hiệu của Lý Tử Tấn, tìm số 22 ở Chương I sẽ thấy *Chuyết-am* Lý Tử Tấn là một tác giả của tác phẩm *Việt âm thi tập*, v.v...

A

Ái-trúc-trai, 360.
Âm-chương, I, 26 ; 389.
An Đôn Phác, 239.
An-giang, 688.
An-khê, 392.
An-phủ (?), 515.
An-phủ (Nguyễn Khắc Trạch),
461.
An-sơn, 731.
An-xuân tử, 656.
Ân-hải hầu, 287.
Ân-lộ, 468.
Ân-niên, 599.
Ân-quang hầu, 380.

Ân quốc công, 320.
Âu-dương Nguyên, I, 2.
Âu-dương Tu, I, 1, 8.
Âu-truyền, 609.

B

Ba Giai, 648.
Bà huyện Thanh-quan, 448.
Bá-đạt, 57.
Bá-trình, 486.
Bạch-am, 275.
Bạch-hào tử, I, 30 ; 537.
Bạch-vân, 236.
Ban quận công, 343.

Bang-trực, 50.
Bàng-linh, 598.
Bằng-lâm, 128.
Bảo-giám thiền sư, 16.
Bảo-khê, 99.
Bảo-tính, I, 7.
Bạt-khanh, 414.
Bằng-hồ, 58.
Bằng-trung công, 368.
Bế Hựu Cung, 386b.
Bế Hựu Nhân, 440b.
Bế Lăng Ngoạn, I, 11.
Bình-an vương, 254.
Bình-chi, 576.
Bình-hà, I, 23.
Bình-thành bá, 429.
Bình-trực, 446.
Bổ Đông, I, 7.
Bốn Đẽ, 735.
Bùi Bá Chiến, 235.
Bùi Bá Kỳ, I, 7.
Bùi Bích, I, 23, 25, 26, 27; 389.
Bùi Biền, 679.
Bùi Cầm Hồ, I, 7.
Bùi Cơ Túc, 513.
Bùi Diễm, 392.
Bùi Diên, 701.
Bùi Dương Lịch, I, 10, 26; 397.
Bùi Đình Trục, 390.
Bùi Hàm Châu, I, 7.
Bùi Huy Bích (xem Bùi Bích).
Bùi Huy Thiệu, 602.
Bùi Hữu Nghĩa, 539.
Bùi Khánh Diễm, 639.
Bùi Mộ, 53.
Bùi Mộng Hoa, I, 7.
Bùi Ngọc Quỳ, 467.
Bùi Nhữ Tích, I, 25, 28.
Bùi Phổ, 172.

Bùi Phổ, 419.
Bùi Quang Nghĩa, 539.
Bùi Quốc Trinh, 449.
Bùi Quỳ, 467.
Bùi Thực, 638.
Bùi Tồn-am, I, 23.
Bùi Tông Hoan, 78.
Bùi Tông Quán (xem Bùi Tông Hoan).
Bùi Tổng, 390.
Bùi Tri Vĩnh, 237.
Bùi Trục, 390.
Bùi Trữ, 419.
Bùi Tú Lĩnh, 495.
Bùi Văn Dị, 599.
Bùi Vịnh, 234.
Bùi Xuân Nghi, 605.
Bùi Xương Trạch, 157.
Bùi Xương Tự, 264.

C

Cách-như, 443.
Cam Nhuận Tồ, I, 7.
Cán-thần, 650.
Cảnh-cao, I, 2; 70.
Cảnh-nghị, 139.
Cao Bá Đạt, 526.
Cao Bá Nhạ, 635.
Cao Bá Quát, 525.
Cao Biền, I, 7.
Cao Hùng Trưng, I, 5, 6, 7, 12.
Cao Huy Diệu, 423.
Cao Huy Trạch, I, 22.
Cao Lăng, I, 13.
Cao Tri, I, 13.
Cao Xuân Dục, I, 14, 20, 21; 656.

Cao Xuân Tiếu, I, 20.
 Cáo quận công, I, 23.
 Cảo-xuyên, 253.
 Cáp-xuyên, 210.
 Cấn-đình, 407.
 Cấn-trai, 409.
 Cổ Nhĩ Tu, I, 7.
 Cỗ-khê, 517.
 Cỗ-nguyên, 306.
 Cỗ-sơn, 85.
 Công-dĩnh, 129.
 Công-thuyên, 215.
 Cœdès (G.), I, 6.
 Cơ-phủ, I, 28.
 Cúc-ân, 37.
 Cúc-đường (Cao Bá Quát), 525.
 Cúc - đường (Trần Quang
 Triều), 62.
 Cúc-hiên, I, 14 ; 563.
 Cúc-hương, 731.
 Cúc-linh, 563.
 Cúc-lữ, 665.
 Cúc-nhân, 692
 Cúc-nông, 686.
 Cúc-pha, 107.
 Cúc-trang, 212.
 Cúc-viên, 687.
 Cung Đạo Thành, 665.
 Cung-định vương, 52.
 Cung-tín vương, 77.
 Cự-chính-thị, 418.
 Cường-phủ, 432.
 Cửu-chân-tĩnh-sơn, I, 29.

CH

Chân-không thiên sư, 9.
 Chân-nguyên, 412.
 Chân-trai, 147.
 Châu-giang, 599.
 Châu-khê, I, 29 ; 150.
 Châu-khê hầu, 241 b.
 Châu-phong, 486.
 Châu-tân cư sĩ, 486.
 Chất-trai, 284.
 Chỉ-am, I, 15 ; 351.
 Chỉ-sơn, 409.
 Chỉ-thúc, 606b.
 Chỉ-trai (Lê Nguyên Trung),
 I, 14.
 Chỉ-trai (Phạm Thế Lịch), 470.
 Chiêu Bấy, 352.
 Chiêu Hồ, 446.
 Chiêu Lý, 388.
 Chiêu-minh vương, I, 2.
 Chiêu quốc vương, 36.
 Chiêu-thống, 353.
 Chính-trai, I, 15.
 Chu An, I, 7, 12, 22. (xem thêm
 Chu Văn An)
 Chu Di-tôn, I, 5.
 Chu Doãn Chí, 487.
 Chu Đường Anh, 69.
 Chu Hải Ngung, 29.
 Chu Khắc Nhượng, 88.
 Chu Mạnh Trinh, 650.
 Chu Nguyễn Lâm, 306.
 Chu Sán, I, 7.
 Chu Tam Tĩnh, 204.
 Chu-thần, 525.
 Chu Văn An, 55.
 Chu Viên, 186.
 Chu Xa, I, 22, 25 ; 118.

Chúc-lý tử, 207.
Chuyết-am (Lý Tử Tấn), I, 22;
106.
Chuyết-am (Ninh Tôn), 370 b.
Chuyết-trai (Bùi Mộ), 53.
Chuyết - trai (Nguyễn Đăng
Thịnh), 365.
Chương-lĩnh hầu, 374.

D

Dao-đỉnh hầu, 343.
Dậu-sơn, 323.
Di -hiên (Ngô Trọng Khuê),
391.
Di-hiên (Vũ Huy Đĩnh), 333.
Di-khanh (Nguyễn Hức), 212.
Di-khanh (Phạm Thanh), 573.
Di-trai (Nguyễn Hữu Thận),
412.
Di-trai (Nguyễn Mậu Ấng), 288.
Dĩ-hành, 532.
Diên-phượng, 433.
Diễn-phái hầu, 307.
Dĩnh-đạt, 24.
Dĩnh quân công, 330.
Dĩnh-thành bá, 330.
Dĩnh-thành công, I, 7.
Dĩnh-thành hầu, 330.
Doãn Ân Phủ, 90.
Doãn Hành, I, 7; 215.
Doãn-hậu, I, 7; 330.
Doãn Ôn, 523.
Doãn Thự, 338.
Doãn-trai, 522.
Doãn Uần, 523.
Dụ-am, 372.
Dụ-trai, I, 24.
Duệ quân công, 263.

Dung-khê, 214.
Dung-trai, 309.
Dụng-chi, 592.
Dụng-trung, 496.
Duy-chu, 410.
Duy-giám pháp sư, I, 7.
Duy Minh Thụ, 618.
Duyên-mậu quận công, 662,
Dữ-đạo, 382.
Dực-tông, 554.
Dương Bá Cung, 407.
Dương Bang Bản, 178.
Dương Chấp Trung, I, 10.
Dương Chi, 326.
Dương-đỉnh, 469.
Dương Đức Nhan, I, 7, 22, 24,
25; 141.
Dương Khuê, I, 19; 649.
Dương Lâm, 655.
Dương Nhữ Ngọc, 342.
Dương Thanh, I, 2.
Dương Trục Nguyên, 182.
Dương Văn An, 241.
Dương-xuyên hầu, I, 24; 141.
Dưỡng-chi, 488.
Dưỡng-hiên, 371.
Dưỡng-hiệu, 486.

Đ

Đại-khai, 121.
Đám Khí, 6.
Đàm Thận Huy, I, 7; 184.
Đàm Văn Lễ, 147.
Đạm-am, I, 30; 363.
Đạm -hiên (Nguyễn Trung
Mậu), 424.
Đạm-hiên (Trịnh Xuân Chú),
327.

Đạm-như (Nguyễn Văn Giao), 581.
Đạm-như (Phan Thanh Giản), 535.
Đạm-như (Trần Trọng Tề), 310.
Đạm-trai (Nhữ Bá Sĩ), 450.
Đạm-trai (Phạm Hữu Nghi), 454.
Đạm-trai (Phạm Thanh), 573.
Đạm-trai (Trần Huy Phác), 415.
Đạm-trai (Vương Duy Trinh), 617.
Đan-dương thị, 695.
Đàn-viên, 675.
Đản-trai, 390.
Đào Bật, I, 7.
Đào Công Chính, 266.
Đào Công Soạn, I, 7 ; 112.
Đào Cử, 145.
Đào Duy Từ, 359.
Đào Đăng Tiến, 660 b.
Đào Đình, I, 3.
Đào Nghiễm, 232.
Đào Nguyên Phổ, 680.
Đào Sư Tích, I, 23 ; 71.
Đào Tấn, 606b.
Đào Thái Hanh, 700.
Đào Tiến, 606b.
Đào Văn Mai, 680.
Đạo-am chủ nhân, 137.
Đạo-hạnh, I, 7.
Đạo-huệ thiền sư, 17.
Đạo-phái hầu, 245.
Đạo-trạch bá, 198.
Đạt quận công, 252.
Đặng Cộng Chất, I, 12 ; 267
Đặng Dung, 80.
Đặng Đê, 250.

Đặng Đình Tường, I, 7, 22 ; 271.
Đặng Đoàn Bằng, 683.
Đặng Đức Chiêu, 401.
Đặng Đức Siêu, 401.
Đặng Huệ Liên, 122.
Đặng Huy Tá, 499.
Đặng Huy Trứ, 511.
Đặng Huyền Quang, I, 7.
Đặng Lâm Chung, 82.
Đặng Minh Bích, 165.
Đặng Minh Khiêm, 180.
Đặng Ngọc Toàn, 611.
Đặng Nguyên Căn, 728.
Đặng Ninh Hiên, 335.
Đặng Tảo, I, 7.
Đặng Thai Nhận, 728.
Đặng Thái Thân, 729.
Đặng Thế Khoa, I, 7.
Đặng Thụy, 271.
Đặng Trần Côn, 300.
Đặng Trần Thường, 404.
Đặng Tuyên, I, 23.
Đặng Tử Mẫn, 683.
Đặng Văn Thụy, I, 20.
Đặng Xuân Bằng, 585.
Đặng Xuân Viện, 735.
Địch-hiên, 292.
Điện quận công, 292.
Đnh Cung Viên, 34.
Đnh Dụng Hưởng, 664.
Đnh Gia Trần, 608.
Đnh Nhật Thân, 534.
Đnh Nho Chấn, 727.
Đnh Nho Hoàn, 291.
Đình Ước, I, 23.
Đình-nghi, I, 5.
Đình-tướng, 271.
Đĩnh-thần, 676.
Đĩnh-trai (Nguy Khắc Thành), 459.

Đình-trai (Nguyễn Quý Tân),
-545.
Định-phủ, I, 29 ; 453.
Định-trai, 468.
Đoan-trai, 433.
Đoàn Cao Đệ, 708.
Đoàn Duy Tĩnh, 331.
Đoàn Huệ Nhu, 166.
Đoàn Huyền, 541.
Đoàn Nguyễn Thục, 331.
Đoàn Nguyễn Tuấn, I, 28 ; 376.
Đoàn Như Khuê, 525.
Đoàn Thị Diễm, 298.
Đoàn Thuần Du, 102.
Đoàn Triền, 666.
Đoàn Văn Khâm, 20.
Đoàn Xuân Lô, I, 23.
Đồ Chiếu, 640.
Đỗ Cận, 158.
Đỗ Duy Đê, 559.
Đỗ Đăng Đệ, 505.
Đỗ Huy Liệu, 627.
Đỗ Huy Uyển, 500.
Đỗ Khắc Chung, 37.
Đỗ Lệnh Danh, 293.
Đỗ Lệnh Thiện, 394.
Đỗ Nghĩa Đạt, 714.
Đỗ Nguyên Chương, 74.
Đỗ Nhạc, 185.
Đỗ Nhân, 185.
Đỗ Nhuận, I, 7 ; 143.
Đỗ Như Chí, 718.
Đỗ Phát, 509.
Đỗ-thuận pháp sư, I, 7.
Đỗ Trọng Dư, 436.
Đỗ Tuấn Đại, 427.
Đỗ Tuệ Độ, I, 2.
Đỗ Tuệ Hối, I, 2.
Đỗ Tử Vi, 86.
Đỗ Viên, I, 2.

Đỗ Viễn, 158.
Đỗ Xuân Cát, 486.
Đốc-trai, 156.
Đôn-chính, 185.
Đôn-giáo bá, 228.
Đôn-hậu, 354.
Đôn-nhân, 475.
Đôn-phu, 242.
Đôn Phục, 628.
Đôn-thư bá, 178,
Độn-am, 644.
Đông-bạch-phái, 675.
Đông-dã-tiêu, 446.
Đông-dương, 472.
Đông-hi, 355.
Đông-khê, 474.
Đông-minh, 662.
Đông-phần, 613.
Đông-sơn, I, 2.
Đông-trì, 542.
Đông-giang, 631.
Đông Hạnh, I, 23.
Đông Kiên Cương, 43.
Đức-giang, I, 23.
Đức-ninh, 435.
Đường-hiền, 281.
Đường quận công, 61.
Đường vương, 194.
Đường-xuyên, 548.

G, GI

Gaspardone (E.), I, 6, 11.
Gia-hội, 700.
Gia-lạc, 264.
Gia-phủ, 731.
Giá-sơn, 685.
Giá-viên, 552.

Giác-hải, I, 2.
Giám-hồ, 427.
Giản-trọng, 494.
Giản-tu công, 200.
Giang Đức Tảo, I, 8.
Giang-tiêu, 669.
Giáo-chi, 552.
Giáp Hải, 238.
Giáp Trưng, 238.
Giới-châu, I, 2.
Giới-hiên, 50.

H

Hà Duy Phiên, 435.
Hà-đình, 614.
Hà Lật, I, 7.
Hà Nhiệm Đại, I, 7; 248.
Hà Phủ, I, 7.
Hà Quyền, 447.
Hà Tông Quyền, 447.
Hà Văn Quan, 603.
Hạ-trai, I, 23; 109.
Hạ-nhân, 632.
Hải-châu tử, 589.
Hải-hạnh, 592.
Hải-khánh tử, 286.
Hải-nông, 599.
Hải-phái hầu, 376.
Hải-thượng Lãn-ông, 352.
Hàm-huy, 642.
Hàm-phủ, 465.
Hàm-trình, 548.
Hán-hiên, 273.
Hàn Thuyền, I, 12; 39.
Hanh-phủ, 236.
Hành-đạo, 551.
Hạnh-am, 370.

Hào-xuyên (Bù Thục), 638.
Hào-xuyên (Phạm Đình Trạc)
414.

Hạo, I, 7.
Hạo-hiên, 296.
Hậu-phủ, 146.
Hi-bùi, 556.
Hi-chi, 221.
Hi-chương, I, 26; 389.
Hi-doãn, 369.
Hi-đạo, 530.
Hi-long, 585.
Hi-mã, 657.
Hi-nhân, I, 10.
Hi-phần, 644.
Hi-thạc, 390.
Hi-tôn tử, 347.
Hi-văn (Lê Cảnh Xước), 125.
Hi-văn (Nguyễn Công Trứ),
528.
Hiển-đình, 720.
Hiển-tồ, 484.
Hiển-danh, 132.
Hiệp-thạch, 56.
Hiếu-đức, 350.
Hiếu-lễ, 177.
Hòa-phủ (Phan Huy Ôn), I,
15; 351.
Hòa - phủ (Nguyễn Miên
Ngung), 491.
Hoán-phủ, 529.
Hoàn-nguyên, I, 2.
Hoàn-phác, 360.
Hoãn quận công, I, 14; 325.
Hoàng Bình Chính, 346.
Hoàng Cao Khải, I, 20; 662.
Hoàng Công Bảo, 294.
Hoàng Công Chí, 276.
Hoàng Công Ngạn, 518.
Hoàng Danh Cần, I, 12.

- Hoàng Diệu, 553.
 Hoàng Đạo Thành, 665.
 Hoàng Đăng Quýnh, 689.
 Hoàng Đức Hậu, 734.
 Hoàng Đức Lương, I, 7, 22, 25 ;
 160.
 Hoàng Hữu Xứng, 576.
 Hoàng Kim Hoán, I, 11.
 Hoàng Kim Tích, 553.
 Hoàng Nguyễn Thự, 355.
 Hoàng Phạm Thanh, I, 15.
 Hoàng Phi Liệt, I, 2.
 Hoàng-phong bá, 371.
 Hoàng Quang, 361.
 Hoàng Quýnh, 445.
 Hoàng Sân Phu, I, 23.
 Hoàng Sĩ Khải, 240.
 Hoàng Tá Mnh, I, 12.
 Hoàng Tất Đạt, 688.
 Hoàng Tế Mỹ, I, 15.
 Hoàng Thanh, 120.
 Hoàng Thúc Hội, 731.
 Hoàng Tĩnh, 518.
 Hoàng Tĩnh Trai, 668.
 Hoàng Trọng Chính, 346.
 Hoàng-trung, 511.
 Hoàng Tường, 189.
 Hoàng Tuy Phu, I, 23.
 Hoàng Văn Hòe, 632.
 Hoàng Văn Khả, 662.
 Hoàng Văn Mỹ, 725.
 Hoàng Xuân Thự, I, 15 ; 355.
 Hoành-phủ, 201.
 Hoành-sơn, 155.
 Hoẵng-kính, 147.
 Hoẵng-phu, 251.
 Học Lạc, 637.
 Hòe-hiên, 316.
 Hồ Chí Minh, cuối 735.
 Hồ Hoàn Nghiệp, 634.
 Hồ Huỳnh, I, 3.
 Hồ Nguyên Trùng, I, 3 ; 96.
 Hồ Phi Tích, I, 10.
 Hồ Quý Ly, I, 3 ; 95.
 Hồ Sĩ Dương, I, 10 ; 263.
 Hồ Sĩ Đống, I, 10 ; 343.
 Hồ Sĩ Tân, 304.
 Hồ Tông Thốc, I, 10 ; 61.
 Hồ Trọng Dĩnh, 521.
 Hồ Xuân Hương, I, 19 ; 381
 Hồ-văn, 732.
 Hối-khanh, 250.
 Hối-thúc, 593.
 Hối-trai (Lê Quang Bí), 233.
 Hối-trai (Nguyễn Đình Chiêu),
 640.
 Hồng-hà nữ sĩ, 298.
 Hồng-ngư cư sĩ, 314.
 Hồng-quế-hiên, 423.
 Hồng-sơn-liệp-hộ, 408.
 Hồng-trạch bá, 333.
 Hu-liêu, 129.
 Hu-phố, 59.
 Huệ-phủ, 622.
 Huệ-sinh tăng thống, 5.
 Huệ-thông thái sư, I, 6.
 Huy-vượng, 392.
 Huyền-chương, 452.
 Huyền-cơ thiện giác, 262b.
 Huyền-đồng, 730.
 Huyền-đồng tử, 609.
 Huyền-khuê, 119.
 Huyền-quang (tôn giả), I, 7 ;
 47.
 Huyền-trai, 421.
 Huỳnh Côn, 624.
 Huỳnh Mẫn Đạt, 641.
 Hứa Hữu Nhâm, I, 2.
 Hứa Tam Tĩnh, 228.
 Hưng-đạo đại vương, 35.

Hưng-nhượng vương, 40.
Hương-hải th.ền sư, I, 7 ;
262b.

Hương-khuê, 629.
Hương-phái, 464.
Hương-quang, 209.
Hữu-khác, 154.
Hữu-thiện, 649b.
Hữu-trúc, 467.
Hữu-chi, 113.
Hy-tư, 314.

K

Kê-nham, 684.
Kế-chi, 425.
Kế-liệt hầu, I, 26 ; 389.
Kiến-an vương, 524.
Kiến-thụy cộng, 519.
Kiến vương, 195.
Kiện-trá, 445.
Kiều Công, 685.
Kiều Dục, 685.
Kiều Oánh Mậu, 685.
K ều Phú, 177.
Kiều Phù, 16.
Kim - gang (Nguyễn Trọng
Hợp), 601.
Kim-giang (Phạm Vọng), 502.
Kim-sơn Quan-đào lão nhân,
460.
Kim-tiên, 693.
Kim-tinh, 384.
Kim-xuyên bá, 346.
Kinh-chi, 208.
Kinh-đài, 607.
Kinh-khê, 63.
Kinh-phủ, 403.

Kinh-trai, 295.
Kỳ-am, 715.
Kỳ-phong, 418.
Kỳ-xuyên, 644.

KH

Khả-trai, 345.
Khải-chuyên, 370.
Khảm, I, 1.
Khánh-đư-đường, 638.
Khánh-hỷ tăng thống, 13.
Khánh-mã, 703.
Khánh-yến bá, 260.
Khắc-trai (Bùi Nhữ Tích),
I, 28.
Khắc-trai (Lý Văn Phức), 485.
Khâu Tuấn, I, 7.
Khí-phủ, I, 22 ; 118.
Khiêm-trai (Nguyễn Như Đổ),
130.
Khiêm-trai (Trần Danh Lâm),
313.
Khoát-như, 579.
Khôn-chương, I, 30 ; 544.
Không-lộ, I, 2.
Khuông-việt đại sư, 1.
Khương Công Phụ, I, 2, 7, 12.
Khương Thần Châu, I, 2.

L

La-sơn phu tử, 370.
Lã Đông-lai, I, 25.
Lã-đường, 153.
Lã Tô Khiêm, I, 25.
Lạc-đạo tiên sinh, 33.

Lạc-sơn, 440b.
Lạc-thiện, 339.
Lai quận công, 225.
Lai-sơn, 410.
Lan-bình, I, 21.
Lan quận công, 255.
Lan-trai, 91.
Lan-trì ngư giả, 410.
Lãn-ông, 352.
Lãn-trai, 240.
Lang-hoàn, 653.
Lại-sơn bá, 268.
Lập-phong, 370.
Lâm-khanh, I, 11 ; 442.
Lâm Khu Vũ, 5.
Lâm-xuyên bá, 244.
Lân-chi, 485.
Lập-trai, 382.
Lê Anh Tuấn, I, 7 ; 292.
Lê Bá Đôn, 610.
Lê Bá Kỳ, I, 7.
Lê Bá Quát, 57.
Lê Cảnh Tuân, I, 24 ; 79.
Lê Cảnh Xước, 125.
Lê Cao Lãng, I, 13 ; 422.
Lê Cảo, 194.
Lê Cầu, 677.
Lê Chất, 440.
Lê Chiêu-thống, 353.
Lê Danh Phương, I, 7 ; 330.
Lê Dung, I, 7.
Lê Duy Đản, 393.
Lê Duy Khiêm, 353.
Lê Duy Kỳ, 353.
Lê Đại Cương, 418.
Lê Đản, 393.
Lê Đình Diên, I, 14, 21 ; 563.
Lê Đức Mao, 226.
Lê Đức Mẫn, 578.
Lê Hanh Huyền, 159.

Lê Hiến-tông, 188.
Lê H. Ồu, I, 2.
Lê Huệ, 137.
Lê Hinh, 197.
Lê Hoảng Dục, 136.
Lê Hối, I, 2.
Lê Huy Dao, 399.
Lê Huy Vỹ, 399.
Lê Hữu Cảo, I, 7.
Lê Hữu Danh, 277.
Lê Hữu Huân, 352.
Lê Hữu Kiều, 301.
Lê Hữu Thanh, 572.
Lê Hữu Trác, 352.
Lê Hy, 268.
Lê Khắc Cẩn, 592.
Lê Khắc Hi, 710.
Lê Khắc Nghị, 592.
Lê Khôi, I, 7.
Lê Kim, 21.
Lê Liêm, 92.
Lê Lợi, 103.
Lê Nại, 198.
Lê Ngọc Hàn, 373.
Lê Ngô Cát, 557.
Lê Nguyên Long, 104.
Lê Nguyên Trung, I, 14, 21.
Lê Niệm, I, 7, 22.
Lê Oánh, 200.
Léonard Arousseau, I, 6.
Lê Phú Thứ, I, 12 ; 307.
Lê Quang Bí, 233.
Lê Quang Định, 402.
Lê Quang Viễn, 344.
Lê Quảng Chí, 155.
Lê Quát, I, 22 ; 57.
Lê Quý Đôn, I, 6, 7, 8, 10, 12,
25, 29 ; 330.
Lê Quý Ly, 95.
Lê Quyền, 138.

Lê Quỳnh, 386.
Lê Tắc, I, 2; 70.
Lê Tăng, 188.
Lê Tàn, 195.
Lê Thạch, I, 8.
Lê Thái-tổ, 103.
Lê Thái-tông, 104.
Lê Thánh-tông, I, 7; 137.
Lê Thành Chu, 670.
Lê Thiếu Dĩnh, I, 7; 123.
Lê Thịnh, I, 23.
Lê Thống, 434.
Lê Thúc Hề, 124.
Lê Thúc Hoạch, 684.
Lê Thuyên, 193.
Lê Tô, 214.
Lê Tông Lãm, I, 22.
Lê Tông Quang, I, 15; 454b.
Lê Trãi, I, 24; 105.
Lê Tranh, 196.
Lê Trắc, I, 2, 5; 70.
Lê Trích, I, 7.
Lê Trọng Đôn, 660.
Lê Trọng Phiên, 723.
Lê Trọng Thứ, 307.
Lê Trùng, I, 1, 3, 7; 96.
Lê Tuấn, 583.
Lê Tuấn Mậu, I, 7, 12.
Lê Tuấn Ngạn, 149.
Lê Tung, 178.
Lê Tự Thành, 137.
Lê Tương-dực, 200.
Lê Văn Đức, 428.
Lê Văn Hưu, I, 1; 38.
Lê Văn Thịnh, I, 17.
Lê Văn Trương, I, 10.
Lễ-độ bá, 192.
Lễ-khê bá, 246.
Lễ-trạch hầu, 311.
Lễ-trai (Phan Huy Sảng), I, 15.

Lễ-trai (Trần Xuân Vinh), 628.
Lệnh-phủ, I, 13; 422.
Liên-khê cư sĩ, I, 28.
Liên-quận công, 281.
Liên-khê, 211.
Liên-khê hầu, I, 14; 328.
Liên-pha, 443.
Liêu-đình hầu, 301.
Liêu Hữu Phương, I, 2.
Liêu-khê, 64.
Liêu-thủy, 69.
Liễu-am, 358.
Linh-triệt, 55.
Loại-phủ, I, 23.
Loát-trúc, 620.
Long-cương, 656.
Long-tài, 704.
Long-phủ, 343.
Lỗ-am, 529.
Lỗ-khê, 122.
Lộc-khê hầu, 359.
Luân-quận công, 238.
Lục Du, I, 8.
Lục-khê, 153.
Lục-niên phu tử, 370.
Lục-phủ, 517.
Lương Đãng, 128.
Lương Huy Bích, 452.
Lương Hữu Khánh, 252.
Lương-khê, I, 30; 535.
Lương-khê hầu, 242.
Lương Như Hộc, I, 6, 23, 24
116
Lương Nhữ Hốt, I, 8.
Lương Phùng Thịn, 242.
Lương Thế Vinh, I, 7; 139.
Lương Trúc Đàm, 702.
Lương vương, 193.
Lưu Công Đạo, 426.
Lưu Đĩnh, 345.

Lưu Đức Xứng, 663.
Lưu Hưng Hiếu, 162.
Lưu Nghi, 448.
Lưu Quỳ, 471.
Lưu Tri Cơ, I, 8.
Lý Anh-tông, 15.
Lý Càn-đức, 12,
Lý Cao, I, 8.
Lý Công Uẩn, I, 1, 2; 3.
Lý Dụng Quang, I, 14.
Lý Đạo Tái, 47.
Lý Đức Chính, 4.
Lý Mặc, I, 4.
Lý Nhân-tông, 12.
Lý Ông Trọng, I, 6, 7, 12.
Lý Phật Mã, 4.
Lý Tế Xuyên, 65.
Lý Thái-tổ, 3.
Lý Thái-tông, 4.
Lý Thánh-tông, I, 1.
Lý Thiên Tộ, 15.
Lý Thường Kiệt, 10.
Lý Trần Quán, 377.
Lý Trần Tấn, 354.
Lý Tử Cấu, I, 23; 109.
Lý Tử Tấn, I, 24; 106.
Lý Vạn Hạnh, 2.
Lý Văn Phục, 485.
Lý Văn Phụng I, 5.

M

Mạc Đĩnh Chi, I, 12, 23; 54.
Mạc Thiên Tích, I, 7, 28, 30;
364.
Mai-am, 497.
Mai Công Bật, 25.
Mai-hiên, 92.
Mai-hồ, I, 7.

Mai-lĩnh hầu, 234.
Mai-lý, 216.
Mai-nham, 550.
Mai-phong (Lê Quát), 57.
Mai-phong (Phan Huy Chú),
I, 11; 442.
Mai-phong hầu, I, 11.
Mai-phổ, 602.
Mai quận công, 251.
Mai-sơn, 676.
Mai Trục, 7.
Mai-viên, 666.
Mai Viên-chiếu thiền sư, I, 2.
Mai-xuyên, I, 30; 535.
Mãn-giác đại sư, 8.
Mạn-viên, 491.
Mạnh-an, 130.
Mạnh-nguyên, I, 3; 96.
Mạnh-thần, 99.
Mạnh-trạch, 640.
Mão-hiên, 419.
Mặc-hiên, I, 22; 111.
Mặc-trai (Doãn Hành), 215.
Mặc-trai (Đàm Thận Huy),
184.
Mặc-trai (Đình Nho Hoàn), 291.
Mẫn-hiên, 525.
Mật-liêu, I, 23.
Miễn-trai, 592.
Miện-hải, 732.
Minh-châu, 262 b.
Minh-duệ, 711.
Minh-đô vương, 320.
Minh-khiêm, 366.
Minh-không, I, 7.
Minh-mệnh, 441.
Minh-phục, 214.
Minh-tĩnh, 542.
Mông-dương, 447.
Mộng-châu, 700.

Mộng-hải, I, 21 ; 678.
Mộng-liên-đình, 636.
Mộng-mai, 606b.
Mộng-phùng, 620.
Mộng-thạch, 655.
Mộng-tịch, 651.
Mục-như, 459.
Mục-thận, I, 17.
My-xuyên, 538.
Mỹ-xuyên bá, 351.
Mỹ-xuyên hầu, I, 15.

N

Nại-am, 609.
Nại-hiên, 249.
Nam-hiên, 198.
Nam-ông, I, 3 ; 96.
Nam-son chủ nhân, 579.
Nam-văn, 348.
Nễ-giang, 706.
Ninh-khê hầu, 239.
Ninh Tồn, I, 14 ; 370 b.
Nông-hà, 551.
Nông-son, 726.
Nùng Tri Cao I, 2.
Nữ-chi, 497.

NG

Ngạc-đình (Nguyễn Hữu Tạo),
514.
Ngạc-đình (Phạm Quang Sán),
696.
Ngạc-hoàn, 165.
Nghè Mỏ, 686.
Nghệ-điền, 355.

Nghi-chi, 539.
Nghì-hiên, 314.
Nghì-son, I, 5.
Nghị-tổ Ân vương, 320.
Nghị-trai, 251.
Nghĩa-hòa, 153.
Nghĩa-khê, 475.
Nghĩa-phu, 56.
Nghĩa-son (Đỗ Nhân), 185.
Nghĩa-son (Nguyễn Đình Mỹ),
127.
Nghĩa-trai (Nguyễn Công Cơ),
289.
Nghĩa-trai (Phạm Văn Nghị),
479.
Nghĩa-viên, 724.
Nghĩa vương, 94.
Nghĩa-xuyên, 232.
Nghiem Nguyễn Lăng, 209.
Nghiem Sĩ Đôn, 626.
Nghiem Thanh, I, 4.
Nghiem Tông Giản, I, 4, 7.
Nghien-nông, 732.
Ngo-đình hầu, 305.
Ngo-phong, I, 9 ; 336.
Ngô Bá Tông, I, 4.
Ngô Cao Lăng, I, 13.
Ngô Chân Lưu, I, 7 ; 1.
Ngô Chí Lan, 203.
Ngô Duy Trường, 323.
Ngô Duy Viên, 391.
Ngô Đình Thạc, I, 7.
Ngô Đình Thái, 431.
Ngô Đốc Khánh, 516.
Ngô Đức Kế, 661.
Ngô Giáp Dậu, 674.
Ngô Hi, 391.
Ngô Hoán, 171.
Ngô Hoán, I, 7, 12 ; 183.
Ngô Luân, 152.

Ngô Nhân Tĩnh, I, 10 ; 406.
Ngô Phùng, 531.
Ngô Quang Bích, 642.
Ngô Quý Đồng, 609.
Ngô Sĩ Liên, I, 8 ; 133.
Ngô Thâm, 175.
Ngô Thận, 517.
Ngô Thế Lân, 360.
Ngô Thế Mỹ, 431.
Ngô Thế Vinh, 469.
Ngô Thời Du, 413.
Ngô Thời Điền, 566.
Ngô Thời Giai, 432.
Ngô Thời Hoàng, 421.
Ngô Thời Hương, 444.
Ngô Thời Nhiệm I, 15 ; 369.
Ngô Thời Sĩ, I, 9 ; 336.
Ngô Thời Thiển, 437.
Ngô Thời Úc, 299.
Ngô Thời Vị, 444.
Ngô Trọng Khuê, 391.
Ngô Tuấn Cảnh, 568.
Ngô Tuấn Kiệt, I, 7.
Ngô-ấn thiền sư, 6.
Ngô-traí, 528.
Ngu-hồ, 403.
Nguy Khắc Đản, 582.
Nguy Khắc Thành, 459.
Nguy Khắc Tuần, 463.
Nguy Trưng, I, 8.
Nguyên-lập, 450.
Nguyên Minh Thiện, I, 2.
Nguyên-trọng, 531.
Nguyễn A San, 633.
Nguyễn Ái Quốc, cuối 735.
Nguyễn An, I, 7.
Nguyễn Án, 403.
Nguyễn Bá Kỳ, I, 23 ; 135.
Nguyễn Bá Lân, I, 12 ; 311.
Nguyễn Bá Nghi, 473.

Nguyễn Bá Tĩnh, 72.
Nguyễn Bành, 216.
Nguyễn Bảo, 150.
Nguyễn Bảo (x e m N g u y ễ n
Thu)
Nguyễn Bạt Tụy, 229.
Nguyễn Biều, 94.
Nguyễn Bình, 243.
Nguyễn Bình Khiêm, 236.
Nguyễn Can Mộng, 726.
Nguyễn Cảnh Huy, I, 12.
Nguyễn Cao Bình, 584.
Nguyễn Càn, I, 7.
Nguyễn Càn, 629.
Nguyễn Cầu Nhân, 682.
Nguyễn Chinh, 87.
Nguyễn Chuyên Mỹ, 231.
Nguyễn Chung, 625.
Nguyễn Cổ Phu, 68.
Nguyễn Công Bảo, 384.
Nguyễn Công Bảo, 716.
Nguyễn Công Bật, 25.
Nguyễn Công Cơ, I, 7 ; 286.
Nguyễn Công Diễm, 27.
Nguyễn Công Đồng, 286.
Nguyễn Công Hăng, I, 7 ; 290.
Nguyễn Công Tấn, 508.
Nguyễn Công Tiệp, 451.
Nguyễn Công Trứ, 528.
Nguyễn Cư Trinh, I, 28, 30 ;
363.
Nguyễn Danh Dự, 284.
Nguyễn Danh Nho, 278.
Nguyễn Danh Thế, I, 7.
Nguyễn Doãn Thường, I, 7.
Nguyễn Du, I, 26 ; 253, 408.
Nguyễn Duy Hàn, 654.
Nguyễn Duy Nhiếp, I, 21.
Nguyễn Duy Tắc, I, 23.
Nguyễn Duy Thi, 256.

Nguyễn Dữ, I, 7, 23 ; 222.
Nguyễn Đại, 524.
Nguyễn Đán, 362.
Nguyễn Đăng, 257.
Nguyễn Đăng Cảo, I, 12.
Nguyễn Đăng Đạo, 282.
Nguyễn Đăng Hương, 365.
Nguyễn Đăng Liên, 282.
Nguyễn Đăng Mẫn, 366.
Nguyễn Đăng Thịnh, 365.
Nguyễn Đăng Tiến, 366.
Nguyễn Đăng Tuyền, 636.
Nguyễn Dịch, 622.
Nguyễn Đình Chiểu, 640.
Nguyễn Đình Côn, 280.
Nguyễn Đình Dao, 482.
Nguyễn Đình Dương, 630.
Nguyễn Đình Giản, I, 22.
Nguyễn Đình Hoàn, 287.
Nguyễn Đình Mỹ, 127.
Nguyễn Đình Nhượng, 280.
Nguyễn Đình Sách, I, 7.
Nguyễn Đình Thạch, 349.
Nguyễn Đình Tố, 339.
Nguyễn Đình Tuấn, 711.
Nguyễn Đỗ Mục, I, 11.
Nguyễn Đức Đạt, 579.
Nguyễn Đức Huấn, 169.
Nguyễn Đức Nhã, 570.
Nguyễn Đức Trinh, 140.
Nguyễn Đức Tú, 379.
Nguyễn Đức Uông, 312.
Nguyễn Đương, I, 26.
Nguyễn Gia Cát, 396.
Nguyễn Gia Thiều, 347.
Nguyễn Gia Phan, 371.
Nguyễn Giản Thanh, 227.
Nguyễn Hạ Huệ, 203.
Nguyễn Hàm Ninh, 536.
Nguyễn Hăng I, 7 ; 249.

Nguyễn Hành, 285.
Nguyễn Hành, 411.
Nguyễn Hào, 501.
Nguyễn Hi Hàn, 713.
Nguyễn Hoài Vĩnh, 480.
Nguyễn Hoãn, 174.
Nguyễn Hoãn, I, 14 ; 325.
Nguyễn Hồ Trừu, 659.
Nguyễn Hồng Nhậm, 554.
Nguyễn Hồng Sâm, 555.
Nguyễn Hồng Y, 519.
Nguyễn Huy Cận, 334.
Nguyễn Huy Đạo, 604.
Nguyễn Huy Hồ, 443.
Nguyễn Huy Lượng, 374.
Nguyễn Huy Lý, 398.
Nguyễn Huy Nhiệm, 443.
Nguyễn Huy Oánh, I, 10 ; 329.
Nguyễn Huy Tú, 400.
Nguyễn Huy Tự, I, 10 ; 356.
Nguyễn Huyền, 601.
Nguyễn Húc, I, 7 ; 212.
Nguyễn Hữu Cầu, 321.
Nguyễn Hữu Chính, 368.
Nguyễn Hữu Dật, 267b.
Nguyễn Hữu Độ, 556.
Nguyễn Hữu Hào, 267b, 681.
Nguyễn Hữu Hoàn, 646.
Nguyễn Hữu Lập, 591.
Nguyễn Hữu Nghiêm, 199.
Nguyễn Hữu Phú, 132.
Nguyễn Hữu Tạo, 514.
Nguyễn Hữu Thiện, 412.
Nguyễn Hữu Văn, 501.
Nguyễn Hựu Cung, 386b.
Nguyễn Hương, 339.
Nguyễn Hương, 420.
Nguyễn Ích Tồn, 163.
Nguyễn Khắc Cần, 558.
Nguyễn Khắc Hải, I, 8.

Nguyễn Khắc Hiếu, 114.
Nguyễn Khắc Khoan, I, 23.
Nguyễn Khắc Trạch, 461.
Nguyễn Khuyến, 649b.
Nguyễn Khuyến, 652.
Nguyễn Kiều, I, 7; 296.
Nguyễn Kim, I, 7.
Nguyễn Kinh, I, 8.
Nguyễn Lộ Trạch, 715.
Nguyễn Lương, 590.
Nguyễn Mão, 533.
Nguyễn Mậu, 224.
Nguyễn Mậu Áng, 288.
Nguyễn Mậu Kiến, 607.
Nguyễn Mậu Tài, 261.
Nguyễn Mậu Thịnh, 288.
Nguyễn Miên Bật, 483.
Nguyễn Miên Cư, 527.
Nguyễn Miên Định, 542.
Nguyễn Miên Ngung, 491.
Nguyễn Miên Thanh, 494.
Nguyễn Miên Tâm, I, 30; 537.
Nguyễn Miên Tông, 484.
Nguyễn Miên Triện, 699.
Nguyễn Miên Trinh, I, 30; 544.
Nguyễn Minh Bích, 244.
Nguyễn Minh Thiện, I, 2.
Nguyễn Mộng Trang, 100.
Nguyễn Mộng Tuân, I, 23, 24;
107.
Nguyễn Năng Nhuận, 245.
Nguyễn Năng Nhượng, 245.
Nguyễn Nghi, 363.
Nguyễn Nghi, I, 7.
Nguyễn Nghiễm, I, 10, 23; 314.
Nguyễn Nghiêu Tự, 134.
Nguyễn Nguyên Ước, 14.
Nguyễn Nha, 348.
Nguyễn Nhân Bị, 144.
Nguyễn Nhân Phùng, 148.

Nguyễn Nhuận, I, 4.
Nguyễn Như, 612.
Nguyễn Như Đổ, 130.
Nguyễn Nhữ Bật, I, 23.
Nguyễn Nhược thị Bích, 653.
Nguyễn Ninh, 220.
Nguyễn Nộn, I, 12.
Nguyễn Phan Đường, 464.
Nguyễn Pháp, I, 23.
Nguyễn Phi Khanh, I, 23, 24;
97.
Nguyễn Phổ Chính, 439b.
Nguyễn Phu Tiên, I, 22, 23;
218.
Nguyễn Phúc Chiêu, 151.
Nguyễn Phúc Chu, I, 28.
Nguyễn Phúc Chú, I, 28.
Nguyễn Phúc Đâm, 441.
Nguyễn Phúc Khoát, I, 28.
Nguyễn Phúc Thi, 554.
Nguyễn Quang Bật, 179.
Nguyễn Quang Bích, 642.
Nguyễn Quang Luyêu, 457.
Nguyễn Quốc Trinh, 269.
Nguyễn Quý Ân, 297.
Nguyễn Quý Đức, I, 7, 12,
28; 281.
Nguyễn Quý Tàn, 545.
Nguyễn Quý Toán, 703.
Nguyễn Quý Ưng, 81.
Nguyễn Sả, I, 14.
Nguyễn Sĩ Cố, 48.
Nguyễn Sư Hoàng, 703.
Nguyễn Sướng, 66.
Nguyễn Tài Tích, 691.
Nguyễn Tài, 596.
Nguyễn Tấn Tài, 219.
Nguyễn Tập, I, 26.
Nguyễn Tất Đạt, 600.
Nguyễn Thái Bật, I, 12.

- Nguyễn Thanh Trinh, 705.
 Nguyễn Thành, 110.
 Nguyễn Thắng, 652.
 Nguyễn Thắng Trung, 205.
 Nguyễn Thiện, 208.
 Nguyễn Thế Lịch, 371.
 Nguyễn Thế Nghi, I, 23.
 Nguyễn Thị Trung, I, 7; 126.
 Nguyễn Thị Bích, 653.
 Nguyễn Thiên Tích, I, 7; 119.
 Nguyễn Thiên Túng, I, 23; 206.
 Nguyễn Thiển, 253.
 Nguyễn Thiện Kế, 706.
 Nguyễn Thiếp, 370.
 Nguyễn Thông, I, 23; 644.
 Nguyễn Thu, I, 25, 28, 29; 453.
 Nguyễn Thuật, 614.
 Nguyễn Thuyên, 39.
 Nguyễn Thực, I, 7; 255.
 Nguyễn Thượng Hiền, 676.
 Nguyễn Thượng Phiên, 598.
 Nguyễn Tĩnh, 551.
 Nguyễn Tĩnh Hòa, 488.
 Nguyễn Tôn Miệt, 161.
 Nguyễn Tông Khuê, I, 7; 305.
 Nguyễn Trác Luân, 303.
 Nguyễn Trãi, I, 3, 7, 23; 105.
 Nguyễn Tri Phương, 548.
 Nguyễn Trí, 709.
 Nguyễn Trinh Hoàng, 560.
 Nguyễn Trinh Thiện, 497.
 Nguyễn Trọng Biện, 586.
 Nguyễn Trọng Hiệu, 230.
 Nguyễn Trọng Hợp, 601.
 Nguyễn Trọng Ý, 148.
 Nguyễn Trù, I, 23.
 Nguyễn Trung Mậu, 424.
 Nguyễn Trung Ngạn, I, 22,
 24; 50.
 Nguyễn Trung Quán, I, 21.
 Nguyễn Trục, I, 7, 23; 129.
 Nguyễn Trùng, 625.
 Nguyễn Trường Tộ, 547.
 Nguyễn Trường, 8.
 Nguyễn Tú, I, 19.
 Nguyễn Tuy Trân, 707.
 Nguyễn Tư Cung, 669.
 Nguyễn Tư Giản, 643.
 Nguyễn Tử 362.
 Nguyễn Tử Tấn, I, 22, 25.
 Nguyễn Tử Thành, 89.
 Nguyễn Tự Cường, I, 19.
 Nguyễn Tường Phồ, 506.
 Nguyễn Tường Phượng, I, 11.
 Nguyễn Úc, 91.
 Nguyễn Ứng Ân, 698.
 Nguyễn Ứng Long, 97.
 Nguyễn Vạn Hạnh, 2.
 Nguyễn Văn Ái, 616.
 Nguyễn Văn Anh, I, 7.
 Nguyễn Văn Chương, 548.
 Nguyễn Văn Danh, 357.
 Nguyễn Văn Diêu, 588.
 Nguyễn Văn Đào, 724.
 Nguyễn Văn Giai, I, 7; 648.
 Nguyễn Văn Giang, 458.
 Nguyễn Văn Giao, 581.
 Nguyễn Văn Hiền, 522.
 Nguyễn Văn Lạc, 637.
 Nguyễn Văn Lý, 474.
 Nguyễn Văn Mai, 671.
 Nguyễn Văn Phú, 643.
 Nguyễn Văn San, 589.
 Nguyễn Văn Siêu, 540.
 Nguyễn Văn Thành, 367.
 Nguyễn Văn Tùng, 478.
 Nguyễn Văn Đăng, 621.
 Nguyễn Vị Xuyên, I, 22.

Nguyễn Viêt Thứ, 270.
 Nguyễn Vinh, I, 10.
 Nguyễn Vĩnh Tích (xem
 Nguyễn Thiên Tích).
 Nguyễn Vĩnh Trinh, 543.
 Nguyễn Xi, I, 12.
 Nguyễn Xuân Ôn, 720.
 Nguyễn-học thiền sư, 18.
 Nguyệt-đình (Nguyễn Vĩnh
 Trinh), 543.
 Nguyệt-đình (Phan Đình
 Bình), 587.
 Nguyệt-phương, 732.
 Nguyệt-tiền, 732.
 Ngự-đường, 593.
 Ngự-hải, 729.
 Ngự-phong, 642.
 Ngưu-giang, 707.

NH

Nhã-đạm, 338.
 Nhã-hiền, I, 15.
 Nhạc-dương, 431.
 Nham-khê, 213.
 Nhâm-ngọc, 732.
 Nhâm-nhân, 202.
 Nhân-uyên hầu, 38.
 Nhận-trai (Nguyễn Đình Dao),
 482.
 Nhận-trai (Phan Đình Bình),
 587.
 Nhất-chi, I, 21.
 Nhĩ-nam, 598.
 Nhự-hoàng, 690.
 Nhuận-đình, 580.
 Nhuận-phủ, 274.
 Nhuế-xuyên, 461.

Nhuệ-khê, 612.
 Như-đức thiền sư, I, 7.
 Như-ngu cư sĩ, 126.
 Như-nguyệt, I, 7.
 Như-trai, 495.
 Như-ý-thiền, 347.
 Nhữ Bá Sĩ, 450.
 Nhữ-sơn, I, 10 ; 406.

O

Ôn-cần, 328.
 Ôn-kỳ, 333.
 Ôn-ngọc, 612.
 Ôn-như, 673.
 Ôn-như hầu, 347.
 Ôn-phủ, 391.
 Ôn quận công, 308.
 Ôn-khê, 508.

PH

Phác-ngọc bá, 415.
 Phác-phủ, 235.
 Phạm An-phủ, 515.
 Phạm Bành, 595.
 Phạm Chi Hương, 538.
 Phạm Công Trứ, I, 7 ; 260.
 Phạm Đình Dục, 620.
 Phạm Đình Hồ, I, 26 ; 446.
 Phạm Đình Toái, 510.
 Phạm Đình Trạc, 414.
 Phạm Đình Trọng, I, 12, 19 ;
 322.
 Phạm Gia Chuyên, 476.
 Phạm Hội, 438.
 Phạm Hữu Nghi, 454.

Phạm Hy Lượng, 593.
Phạm Khắc Trạch, 466.
Phạm Khiêm Ích, I, 7; 295.
Phạm Kính-khê, I, 23.
Phạm Mậu Trụ, I, 5.
Phạm Ngô, I, 22.
Phạm Ngũ Lão, 42.
Phạm Nguyên Hợp, 697.
Phạm Nguyễn Du, I, 10, 19; 350.
Phạm Nhân Khanh, I, 24; 85.
Phạm Nhữ Dực, I, 24; 99.
Phạm Phi Kiến, 259.
Phạm Phú Thứ, 552.
Phạm Phụng Sinh, 388.
Phạm Quang Ninh, 315.
Phạm Quang Sán, 696.
Phạm Quang Trạch, 283.
Phạm Quý Thích, I, 19; 382.
Phạm Sĩ Ái, 475.
Phạm Sư Mạnh, I, 6, 22, 24; 56.
Phạm Thái, 388.
Phạm Thanh, 573
Phạm Thận Duật, 569.
Phạm Thế Lịch, 470.
Phạm Thế Trung, 470.
Phạm Thiệu, 241 b.
Phạm Thọ Bình, 719.
Phạm Tông Mại, I, 22, 23; 63.
Phạm Tông Ngô, 64.
Phạm Tử Hư, I, 17.
Phạm Văn Nghị, 479.
Phạm Văn Thụ, 675.
Phạm Vãn, I, 8.
Phạm Vọng, 502.
Phạm Xuân Quế, 503.
Phan Bá Đạt, 455
Phan Bội Châu, 733.
Phan Chu Trinh, 657.

Phan Duy Thanh, 597.
Phan Dưỡng Hiệu, 520.
Phan Đình Bình, 587.
Phan Đình Dương, 546.
Phan Đình Phùng, 645.
Phan Đình Thục, 577.
Phan Huy Cầu, 341.
Phan Huy Chú, I, 11, 25; 442.
Phan Huy Hạo (xem Phan Huy Chú).
Phan Huy Ích, I, 10, 15; 372.
Phan Huy Khuông, 493.
Phan Huy Ôn, I, 10, 15, 16; 351.
Phan Huy Quynh, 574.
Phan Huy Sảng, I, 15.
Phan Huy Thực, I, 15; 481.
Phan Huy Uông I, 15; 351.
Phan Huy Vịnh, 465.
Phan Lê Phiên, 387.
Phan Như Khuê, 667.
Phan Phu Tiên, I, 7, 8, 22, 25, 29; 111.
Phan Sĩ Thực, 562.
Phan Thanh Giản, I, 30; 535.
Phan Thúc Trục, 520.
Phan Trọng Phiên, 387.
Phan Văn Ái, 631.
Phan Văn Tâm, 631.
Phan Văn Trị, 564.
Pháp-loa, I, 7.
Pháp-loa tôn giả, 43.
Pháp-tĩnh, 262.
Phi-khanh, 97.
Phó Nhược Kim, I, 7.
Phổ-chiêu thiền sư, 388.
Phổ-sơn, 158.
Phù gia nữ học sĩ, 203.
Phù Thúc Hoàn, 202.
Phúc-nham hầu, 257.

Phúc-trai (Nguyễn Đình Tố), 339.
Phúc-trai (Phùng Thạc), 201.
Phúc vương, 196.
Phục-ba, 735.
Phục-ông, I, 2.
Phục-trai, 502.
Phùng Khắc Khoan, I, 7, 12; 251.

Phùng Thạc, I, 7; 201.
Phụng-định pháp sư, I, 7.
Phương-am, 334.
Phương-đình (Nguyễn Văn Siêu), 540.
Phương - đình (Trịnh Huy Viên), 439.
Phương-giang, 559.
Phương-toàn bá, 256.
Phượng-tri, 472.

QU

Quả quận công, 289.
Quách Hữu Nghiêm, 142.
Quan-phục hầu, 105.
Quan-thành, 569.
Quang-viễn, 553.
Quảng-khê, 433.
Quảng-ninh công, 483.
Quảng quốc công, 157.
Quảng-trạch quận công, 527.
Quân-bác, 519.
Quân-đình 494.
Quân-tiếp, 669.
Quân-trù, 134.
Quận He, 321.
Quất-đình, 655.
Quế-đường, I, 7; 330.

Quế-lâm động chủ, 104.
Quế-sơn, 652.
Quy-đức công chúa, 543.
Quý-khanh, 488.
Quý-trọng, 544.
Quỳnh-hương, 203.

S

Sa-môn Sùng-nhân, 49.
Sào-nam, 733.
Sâm-giang, 637.
Sần-hiên, 278.
Sĩ-lân, 364.
Sĩ-nam, 538.
Sĩ-tái, 647.
Song-bích, 576.
Song-đình, 684.
Song-quỳnh, 510.
Sùng-nham hầu, 241.
Sư-phần, 473.
Sử Hi Nham, I, 23.
Sư-sư-trai, 674.

T

Tả-khê, 348.
Tả-khê bá, 348.
Tạ-hiên, 487.
Tạ-ngọc, I, 25.
Tạ Thiên Huân, 101.
Tam nguyên Yên-đồ, 652.
Tam-thanh, 674.
Tản-tiên-đình cư sĩ, 545.
Tao đàn đồ nguyên soái, 187.
Tảo-bi, 680.
Tăng Cung, I, 8.

Tâm-minh, I, 7.
 Tâm-giang, 572.
 Tàn-giang, 500.
 Tàn-hương, 112.
 Tàn-kiều, I, 22, 23 ; 218.
 Tàn-minh hầu, I, 30.
 Tàn-xuyên, 627.
 Tấn-trai, 402.
 Tập-trung bá, I, 26.
 Tập-xuyên, 661.
 Tây-hồ, 657.
 Tế-xuyên (Nguyễn Thắng
 Trung), 205.
 Tế-xuyên (Trịnh Xuân Vịnh),
 309.
 Tiên-phong, 636.
 Tiên-sơn, 119.
 Tiền Đại Hàn, I, 2.
 Tiền Hi Tộ, I, 1.
 Tiết-phu, 54.
 Tiết-trai (Giáp Hải), 238.
 Tiết-trai (Lê Thiệu Dĩnh), 123.
 Tiêu-ần, 55.
 Tiêu-cao, 671.
 Tiêu-hiên, 78.
 Tiêu-linh-phong-mai-tăng,
 606b.
 Tín-học thiền sư, 19.
 Tín-thần, I, 22 ; 111.
 Tinh-phái hầu, 369.
 Tinh-chi, 204.
 Tinh-phu, 395.
 Tinh-quất, I, 29.
 Tĩnh-bá, I, 30 ; 535.
 Tĩnh-giới thiền sư, 29.
 Tĩnh quốc công, 332.
 Tĩnh-phố, I, 30 ; 544.
 Tĩnh-trai (Hoàng Diệu), 553.
 Tĩnh-trai (Lê Hữu Thanh),
 572.

Tĩnh-trai (Ngô Thời Diễm)
 566.
 Tĩnh-trai (Nguyễn Công Hãng),
 290.
 Tĩnh-trai (Nguyễn Hàm Ninh),
 536.
 Tĩnh-trai (Trần Xâm), 416.
 Toàn-chi, 122.
 Toàn quận công, 256.
 Tô Cúc, 730.
 Tô-giang, 606b.
 Tô Ngọc Huyền, 456.
 Tô Nha, 730.
 Tô quận công, 233.
 Tô Tín-học, 19.
 Tô Trần, 462.
 Tô-am, 574.
 Tô-như, 408.
 Tôn Dục Tu, I, 3.
 Tôn Thọ Tường, 549.
 Tôn-am, 599.
 Tôn-ban, 540.
 Tôn-phủ, 447.
 Tôn-trai (Lê Hữu Kiều), 301.
 Tôn-trai (Vũ Quyên), 430.
 Tồn-am, I, 26 ; 389.
 Tồn-am-bệnh-tầu, I, 26.
 Tồn-chất, 528.
 Tồn-ông, I, 26 ; 389.
 Tồn-thành, I, 10, 26.
 Tồn-trai (Bùi Dương Lịch),
 I, 10, 26.
 Tồn-trai (Đỗ Tử Vi), 86.
 Tông-đức hầu, I, 30.
 Tống Chương, I, 3.
 Tống Hàn, 246.
 Tống-khê, 556.
 Tống Nho, 273.
 Tú Xương, 651.
 Tuân Duyệt, I, 8.
 Tuân-phủ, 474.

Tuần-thúc, 643.
Tuấn-ngạn, 416.
Túc-trai, 264.
Tuệ-tĩnh thiền sư, 72.
Tuệ-trung, 40.
Tùng-dương hầu, 223.
Tùng-đường, 505.
Tùng-hiên (Ngô Đình Thái),
431.
Tùng-hiên (Nguyễn Tử
Thành), 89.
Tùng-hiên (Vũ Cán), 192.
Tùng-khê, 134.
Tùng-lĩnh bá, 250.
Tùng-niên, 446.
Tùng-pha, 250.
Tùng quốc công, I, 30.
Tùng-song, 432.
Tùng-thiện, 128.
Tùng-thiện công, I, 30.
Tùng-thiện quận vương, 537.
Tuy-lý công, I, 30.
Tuy-lý vương, 544.
Tuy quốc công, I, 30.
Tuy-tĩnh tử, 523.
Tuyết-giang phu tử, 236.
Tuyết-trai, 299.
Tứ-xuyên hầu, 387.
Từ Diễn Đồng, 704.
Từ Đạm, 692.
Từ Đạo Hạnh, I, 2.
Từ Minh Thiệu, I, 7.
Từ Nguyên Chính, I, 25.
Tử-sơn công, 533.
Từ-tế đạo nhân, I, 28.
Tử-cán, 617.
Tử-kỳ, 123.
Tử-mẫn, 504.
Tử-miến, 649 b.

Tử-minh, 687.
Tử-mưu, 79.
Tử-nham bá, 138.
Tử-phát, 656.
Tử-tấn (Hồ Trọng Dĩnh), 521.
Tử-tấn (Nguyễn Tử Tấn),
I, 22.
Tử-thạch, 603.
Tử-triệu, 124.
Tử-vân, 508.
Tử-yến, 685.
Tự-đức, 554.
Tương-dục đế, 200.
Tường-phủ, I, 24; 116.
Tưởng Thừa Hy, 221.

TH

Thạch-am, 575.
Thạch-động, 350.
Thạch-nông, 643.
Thạch-ô, 421.
Thạch-phủ, I, 10.
Thai-sơn, 728.
Thái Khắc Tuy, 606.
Thái Thuận, I, 7; 153.
Thái-xuyên, 662.
Thản-chi, 582.
Thanh-am, 323.
Thanh-hiên, 408.
Thanh-phủ, I, 15.
Thanh-xuyên, 432.
Thánh-tổ, 441.
Thành-phủ, 444.
Thảo-đường, I, 2.
Thảo-mao ăn sĩ, 249.
Thăng-phủ, 45.
Thầm Tiết-phu, I, 3.

Thân Nhân Tin, 173.
Thân Nhân Trung, I, 7; 146.
Thân quốc công, 150.
Thân Văn Quyền, 496.
Thận-hiên, 280.
Thận-minh, I, 30; 537.
Thận-vi, 567.
Thế-lộc, I, 9; 336.
Thị-hán, 733.
Thị-khánh bá, 276.
Thích-an hầu, 382.
Thích Huệ-hưng, 22.
Thích Pháp-bảo, 23.
Thiên Nam động chủ, 137.
Thiên-túng đạo nhân, I, 28.
Thiện-đình, 585.
Thiện-phủ, 463.
Thiếu-du, 510.
Thiền Sĩ Lâm, 272.
Thiệu-trị, 484.
Thiệu-văn, 701.
Thịnh vương, 332.
Thọ-khanh, 216.
Thọ-xuân vương, 542.
Thọ-xương cư sĩ, 540.
Thoái-hiên, 101.
Thoát-hiên, 180.
Thổ-lương cư sĩ, 560.
Thông-liêu, 87.
Thông-thiền, 418.
Thu-nguyên, 655.
Thủ-phác, 156.
Thuấn Cử, 145.
Thuấn-hoa, 319.
Thuấn-thần, 114.
Thuấn-thiền, 725.
Thuần-phu, 247.
Thuần-phủ, 318.
Thuận-chi, 536.
Thuận-đình hầu, 355.

Thuận-hiên, 608.
Thuận-lễ công chúa, 488.
Thúc-khanh, 497.
Thúc-trinh, 480.
Thủy-liêu, 69.
Thụy-hiên, 139.
Thụy-thái vương, 519.
Thư-hiên, 305.
Thư quận công, 253.
Thư-trai (Nguyễn Đình
Dương), 630.
Thư-trai (Nguyễn Tường
Phổ), 506.
Thư-tri, 678.
Thứ-khanh, 505.
Thức-chi, 75.
Thương-son, I, 30; 537.
Thường-chiếu thiền sư, 28.
Thường-son, 488.

TR

Trà Quý Bình, 561.
Trạch-ồ, 156.
Trạm-khê, 268.
Trang-định đại vương, 76.
Tráng-liệt bá, 548.
Trạng Bùng, 251.
Trạng Me, 226.
Trạng Trinh, 236.
Trần-biên quận công, 494.
Trần vương, 197.
Trần Ái, 477.
Trần Anh-tông, 41.
Trần Anh vương, I, 2.
Trần Bá Chất, 468.
Trần Bá Chương, 673.
Trần Bá Lãm, 395.

- Trần Bích San, 550.
 Trần Cảnh, 30.
 Trần Cảnh, 187.
 Trần Cao Xương, 651.
 Trần Cảo, I, 8 ; 51.
 Trần Chấn Khanh, 73.
 Trần Cố, 48.
 Trần Công Cận, 60.
 Trần Công Hiến, 380.
 Trần Cung Uyên, I, 7.
 Trần Danh An, I, 12, 19 ; 358.
 Trần Danh Lâm, I, 10 ; 313.
 Trần Dụ-tông, 51.
 Trần Duy Uyên, 651.
 Trần Đại vương, I, 2.
 Trần Đạo Tài, 44.
 Trần Đăng Nguyên, I, 12.
 Trần Đình Lượng, 694.
 Trần Đình Thám, I, 7 ; 59.
 Trần Đình Túc, 507.
 Trần Đôn Phục, 628.
 Trần Hiền, 316.
 Trần Hiệu Khả, 67.
 Trần Hoàng, 31.
 Trần Hoàn, 164.
 Trần Huy Phác, 415.
 Trần Huy Tích, 575.
 Trần Hưng-đạo, 35.
 Trần Hữu Lễ, 258.
 Trần Hựu, 367.
 Trần Hỷ Tăng, 550.
 Trần Ích Tắc I, 6, 7 ; 36.
 Trần Khản, I, 7 ; 190.
 Trần Khắc Chung, I, 12 ; 37.
 Trần Khâm, 32.
 Trần Kỳ, 170.
 Trần Kỳ, 619.
 Trần Lãm, I, 2.
 Trần Lâu, 98.
 Trần Lũ, 191.
 Trần Lương, 191.
 Trần Mạnh, 46.
 Trần Minh-tông, 46.
 Trần Mỹ, 672.
 Trần Nghệ-tông, 52.
 Trần Nguyên Đán I, 3, 24 ; 58.
 Trần Nguyên Hãn, I, 8.
 Trần Nhân-tông, 32.
 Trần Nhân-vương, I, 2.
 Trần Nhật Cảnh, I, 1.
 Trần Nhật-tông, I, 1.
 Trần Nho, I, 7.
 Trần Phi, 225.
 Trần Phong, I, 8.
 Trần Phổ, I, 1.
 Trần Phủ, 52.
 Trần Quan, 84.
 Trần Quang, 580.
 Trần Quang Khải, 33.
 Trần Quang Triều, 62.
 Trần Quốc Tảng, 40.
 Trần Quốc Toại, 67b.
 Trần Quốc Tuấn, 35.
 Trần Quý Khoách, 93.
 Trần Quý Khoáng, 93.
 Trần Sát, 594.
 Trần Sùng Dĩnh, 167.
 Trần Tân Bình, 690.
 Trần Tấn, I, 1, 2.
 Trần Tế Xương, 651.
 Trần Thái-tông, 30.
 Trần Thánh-tông, 31.
 Trần Thánh-vương, I, 2.
 Trần Thế Pháp, 75.
 Trần Thế Vinh, 279.
 Trần Thích, 76.
 Trần Thiên Trạch, 77.
 Trần Thiện Chính, 504.
 Trần Thọ, 274.

- Trần Thuấn Du, I, 7, 22, 23;
115.
- Trần Thúc Minh, I, 1.
- Trần Thuyên, 41.
- Trần Tiến, I, 19.
- Trần Toại, I, 2, 6; 67b.
- Trần Tông, 319.
- Trần Trọng Bình, 732.
- Trần Trọng Cung, 623.
- Trần Trọng Tề, 310.
- Trần Tú Dĩnh, 460.
- Trần Tư Tuấn, I, 6.
- Trần Văn Cận, 732.
- Trần Văn Giáp, I, 8, 11; 22.
- Trần Văn Huy, I, 23.
- Trần Văn Mô, I, 7; 154.
- Trần Văn Nghĩa, 658.
- Trần Văn Trứ, I, 12; 324.
- Trần Vu, I, 7.
- Trần Xâm, 416.
- Trần Xuân Vinh, 628.
- Trần Ý, 530.
- Tri-tân, 626.
- Tri-chỉ, 402.
- Tri-am, 474.
- Tri-bảo thiên sư, 26.
- Tri-dũng tướng, 548.
- Tri-dũng tướng quân, 523.
- Tri-hiền, 474.
- Tri quận công, 269.
- Triều-khê, 208.
- Triều-nam, 190.
- Triều-phủ, 127.
- Trình-dự, 180.
- Trình Công Cận, I, 23.
- Trình Hiền, 117.
- Trình Hoảng Nghị, 217.
- Trình-khê hầu, 181
- Trình Nguyên Hy, 210.
- Trình Phong, 121.
- Trình quốc công, 236.
- Trình Sư Mạnh, 207.
- Trình Thanh, 120.
- Trình Thuấn Du (xem Trần Thuấn Du).
- Trình Văn Huy, I, 23.
- Trình Doanh, 320.
- Trình Duy Đái, I, 8.
- Trình Duy Liêu, I, 7.
- Trình Duy Sản, I, 8.
- Trình Hoài Đức, 409.
- Trình Huy Viên, 439.
- Trình Khả, I, 7.
- Trình Sâm, 332.
- Trình thị Ngọc Trúc, 262.
- Trình Tùng, 254.
- Trình Xuân Chú, 327.
- Trình Xuân Vịnh, 309.
- Trọng-chữ, 527.
- Trọng-cung (Trần Đình Túc)
507
- Trọng-cung (Vũ Huy Đình)
333
- Trọng-dục, 469.
- Trọng-dương, I, 15.
- Trọng-hợp, 601.
- Trọng-khuông, 213.
- Trọng-ngọc, 477.
- Trọng-nhượng, 469.
- Trọng-phủ, 640.
- Trọng-uyên, I, 30; 537.
- Trọng-vũ, 454.
- Trúc-am, 307.
- Trúc-đình cư sĩ, I, 2.
- Trúc-đình, 703.
- Trúc-đường (Ngô Thế Vinh)
469
- Trúc-đường (Phạm Phú Thứ)
552
- Trúc-lâm đầu đà, 32.

Trúc-lâm đệ nhất tổ, 32.
 Trúc-lâm đệ nhị tổ, 43.
 Trúc-lâm đệ tam tổ, 47.
 Trúc-ông, 271.
 Trúc-phong, 81.
 Trúc-thôn, 425.
 Trúc-trai, 271.
 Trúc-vân, 650.
 Trung-phủ, 693.
 Trung-phụ bá, 227.
 Trung quận công, 136.
 Trung-trai, 611.
 Trùng-quang đế, 93.
 Trục-khanh, 120.
 Trục-phủ, 679.
 Trùng-giang, 504.
 Trùng-phủ (Ngô Thời Du), 413.
 Trùng-phủ (Vũ Duy Thanh),
 571.

Trương Bật, I, 8.
 Trương Đăng Quế, 433.
 Trương Đình Tuyên, 317.
 Trương Đổ, I, 7.
 Trương Gia Mô, 686.
 Trương Hán Siêu, I, 23 ; 45.
 Trương Hảo Hiệp, 565.
 Trương Khánh, 532.
 Trương Ma Ni, I, 7.
 Trương Minh Giảng, 429.
 Trương Phu Thuyết, I, 12.
 Trương Phúc Dĩnh, 405.
 Trương Quang Đản, 687.
 Trương Quốc Dụng, 532.
 Trương Vĩnh Ký, 647.
 Trường-nguyên bá, 370b.
 Trường-phái hầu, 386.

U

Ông Sĩ Điền, I, 24 ; 337.
 Ông Sĩ Lãng, I, 14 ; 337.
 Uy-minh vương, I, 2.
 Ủy-trai, 56.
 Ủy-vấn vương, 67b.
 Ưu-trai, 105.
 Ưng-khê, 541.
 Ưng quận công, 271.
 Ước-phu, 535.
 Ước-phủ, 206.
 Ước-trai (Bùi Xuân Nghi), 605.
 Ước-trai (Ngô Thời Hùng),
 444.
 Ước-trai (Vũ Hữu), 223.

V

Vạn Hạnh thiền sư, I, 7 ; 2.
 Văn-bác, 413.
 Văn-bàn hầu, 230.
 Văn-cơ, 419.
 Văn-đạt bá, 224.
 Văn-đầu hầu, 231.
 Văn-huệ vương, 62.
 Văn-nhược, 107.
 Văn-phong, I, 21.
 Văn-phủ, 585.
 Văn-sơn, 589.
 Văn-trình, 55.
 Văn-trịnh bá, 237.
 Văn-trung, 333.
 Văn-túc vương, 44.
 Văn-ý công, 552.
 Vân-đình, 622.

Vân-lộc, 643.
 Vân-nham, 225.
 Vân-trai, 88.
 Vân-tri, 649.
 Vi-dã, 544.
 Vi-khê, 108.
 Vi-chỉ, 481.
 Viên-chiếu thiền sư, 7.
 Viên-thông quốc sư, 14.
 Viên-trai, I, 13 ; 422.
 Viễn-khanh, 574.
 Viễn-phu, 487.
 Viễn-trai, 395.
 Việt quốc công, 10.
 Vĩnh-thanh, I, 30.
 Vĩnh-trung tử, 601.
 Vịnh-kiều bá, 240.
 Võ-sơn-ông, 62.
 Vọng-kiều cư sĩ, 730.
 Vọng-nghi, 550.
 Vô-muộn-tầu, 190.
 Vô-ngại thượng nhân, I, 7.
 Vô-song, 423.
 Vũ Bang Hành, 211.
 Vũ Bật Hải, 265.
 Vũ Cán, 192.
 Vũ Cảnh, 168.
 Vũ Cận, 247.
 Vũ Công Quấn, 302.
 Vũ Công Tấn, 712.
 Vũ Công Tề, 302.
 Vũ Duệ, 181.
 Vũ Duy Khuông, 275.
 Vũ Duy Thanh, 571.
 Vũ Dương, 176.
 Vũ Hành Quyền, 417.
 Vũ Hộ, I, 8.
 Vũ Huy Đĩnh, 333.
 Vũ Huy Tấn, 375.
 Vũ Huy Túc, 333.
 Vũ Hữu, 223.
 Vũ Nhâm Lân, 308.
 Vũ Khâm Thận, 308.
 Vũ Lãm, 131.
 Vũ Miên, I, 14 ; 328.
 Vũ Mộng Nguyên, I, 24 ; 108.
 Vũ Nghĩa Chi, 181.
 Vũ Nhự, 613.
 Vũ Phạm Khải, 472.
 Vũ Phạm Hàm, I, 21 ; 678.
 Vũ Phương Đê, 318.
 Vũ Phương Lan, 340.
 Vũ Quốc Trân, 498.
 Vũ Quyên, 430.
 Vũ Quỳnh, I, 7 ; 156.
 Vũ Thế Doanh, 567.
 Vũ Thế Trung, 83.
 Vũ Tông Phan, 529.
 Vũ Trinh, 410.
 Vũ Trường Toản, 378.
 Vũ Tụ, I, 7 ; 425.
 Vũ Văn Báo, 615.
 Vũ Văn Hòa, I, 14.
 Vũ Văn Lập, 693.
 Vũ Văn Tuấn, 512.
 Vũ Vĩnh Trinh, 113.
 Vương An Thạch, I, 7.
 Vương Duy Trinh, 617.
 Vương Hải Thiềm, 9.
 Vương Hữu Bình, 717.
 Vương Kinh, I, 7.
 Vương Sư Bá, I, 7 ; 213.

X

- Xuân-am, 277.
Xuân-giang hầu, 247.
Xuân-hiên, 276.
Xuân-khanh, 481.
Xuân quận công (Đỗ Lệnh
Danh), 293.
Xuân quận công (Nguyễn
Nghiêm), 314.

- Xuân-thiều, 541.
Xương-phái hầu, I, 23.

Y

- Ý-trai, 412.
Ỗ-lan phu nhân, 11.
Yến-ôn, 156.
Yến quận công, 260.
Yết Hổ Tư, I, 8.

B. SÁCH DẪN TÊN CÁC TÁC PHẨM

Phần sách dẫn này ghi riêng các tác phẩm của các tác gia nói trong sách hay các tác phẩm dẫn dụng trong sách. Các tên ấy xếp theo thứ tự A B C vàn quốc ngữ. Mỗi tên sách có ghi kèm theo một hay hai chữ số; chữ số ấy chỉ dẫn thứ tự các tác gia trong từng thể kỷ để khi tra cứu được dễ và nhanh. Thí dụ: *Lưu cầu huyết lệ tân thư*, 733. Tìm số 733 sẽ thấy *Lưu cầu huyết lệ tân thư* là của *Phan Bội Châu*. *Minh đô thi vụng*, I, 25, 28; 453. Số 453 chỉ tên tác giả là Nguyễn Thu; các số I, 25 và I, 28 chỉ các tài liệu ở chương I, trong đó có nói đến sách *Minh đô thi vụng* hay *Minh đô thi* của Nguyễn Thu, v.v..



A

- | | |
|--|---|
| Ai-lao sứ trình, 446. | An-nam chí lược, I, 1, 2; 70. |
| Ai tư văn, 373. | An-nam chí nguyên, I, 5, 6. |
| Ái-châu Sùng-nghiêm Diên-thánh tự bi minh, 23. | An-nam lai uy tập lược, I, 4. |
| An-dương vương, Trưng nữ vương sự tích, 243. | An-nam nhất thống chí, I, 19. |
| An-đăng hương Bảo-ân viện bi minh, 61. | An-nam phong tục sách, 666. |
| An-hội thôn chí, 397. | An-nam sơ học sử lược dịch, 675. |
| An-nam chí I, 5, 6, 7, 22; 446. | An-nam sử t h ầ n v ậ n t h ộ thánh tiết khánh hạ thi tập, 251. |
| | An-sơn tùy bút tập, 731. |
| | Anh ngôn thi tập, 336. |
| | Anh vũ học ngôn, I, 29; 453. |

Áp-lăng chân nhân, I, 3.
 Ăn cổ đầu người, 94.
 Âm chất diển âm ca, 611.
 Âm chất văn chú, 330.
 Ấn dật thi tập, I, 30.
 Ất sửu như Tây nhật ký, 615,
 625, 699.
 Âu học hành trình, 724.
 Âu học Hán tự tân thư, 655,
 666.
 Âu học phổ thông thuyết ước,
 696.

B

Bách duyệt tập, 511.
 Bách đài tập, 333.
 Bách quan chức chế, 428.
 Bách thế thông kỹ thư, I, 3 ;
 58.
 Bạch-đẳng giang phú, 45.
 Bạch-vân am thi biên tập,
 380.
 Bạch-vân quốc ngữ thi tập,
 236.
 Bạch-vân thi tập, 236.
 Bái-àn Nguyễn tộc gia phả,
 379.
 Bái-dương thi tập, 469.
 Bái-dương thư tập, 469.
 Bài dẫn sách Nguyễn Vĩnh-
 lại công tấu nghị tập, 655.
 Bản kỹ tục biên, 268.
 Bản quốc hải trình hợp thái,
 I, 11.
 Bản quốc ký sự lược biên,
 485.
 Bản thảo thực vật, 716.

Bản triều bạn nghịch liệt
 truyện, 685.
 Bang giao diển lễ, 446.
 Bang giao chí (xem Lịch triều
 hiến chương loại chí).
 Bang giao hảo hoại, 369.
 Bang giao lục, 434.
 Bang giao tập (Ngô Thời
 Nhiệm), 369.
 Bang giao tập (Phan Huy Ích),
 372.
 Bang giao tự lược, 434.
 Bảo anh lương phương, 129.
 Bảo-hòa điện dư bút, 52.
 Bảo huấn tập yếu, 613.
 Bảo quang tập, 524.
 Bảo sinh diển thọ, 266.
 Bảo-trịện Trần tiến sĩ thi tập,
 358.
 Bát nhã đa tâm kinh, 43.
 Bắc chinh thi thảo, 504.
 Bắc dư tập lãm, 329.
 Bắc hành ca, 537.
 Bắc hành lược biên, 386.
 Bắc hành nhật ký, 520.
 Bắc hành tập, 462.
 Bắc hành thi tập (Nguyễn Du),
 408.
 Bắc hành thi tập (Nguyễn
 Miên Thẩm), 537.
 Bắc hành tùng ký, 386.
 Bắc-kỳ tạp biên, I, 13.
 Bắc Minh sớ vũ ngẫu lục, 593.
 Bắc sà nhật ký, 593.
 Bắc sứ hiệu tần tập, 301.
 Bắc sứ ngẫu thành, 63.
 Bắc sứ quá Hoành-châu, 81.
 Bắc sứ quốc âm thi văn, 240.
 Bắc sứ thi tập, 409.

Bắc sử thông lục, 330.
 Bắc sử tự tình phú, 386.
 Bắc sử ứng sản đường mệnh,
 tịch thượng phú thi, 68.
 Bắc sử lịch đại văn sách, 581.
 Bắc sử tân san toàn biên, 696.
 Bắc sử thông giám tập lãm
 tiên đọc sử, 585.
 Bắc thành dư địa chí, 440.
 Băng-hồ ngọc hác tập, 58.
 Bằng trình học hành, 199.
 Bi nhu quận công phương
 tịch lục, 396.
 Bibliographie annamite, I, 11.
 Bích-câu kỹ ngữ, 498.
 Biên lệ tập văn, I, 29; 453.
 Biều chương, I, 2.
 Bình chế chí (xem Lịch triều
 hiến chương loại chí)
 Bình pháp tập lược, 312.
 Bình thư yếu lược, 35.
 Bình định Nam giao lục, I, 7.
 Bình-định, Phú-yên, Nam đạo
 chí, 522.
 Bình Hưng thực lục, 332.
 Bình Ngô đại cáo, 105.
 Bình Ninh thực lục, 332.
 Bình-vọng Lê tiến sĩ thi văn
 tập, 454b.
 Bình-vọng Nguyễn tộc đình
 phái phủ, 649b.
 Bình-vọng Trần thị gia phủ,
 530.
 Bộc thư đình, I, 5.
 Bồi tụng công văn tập, 391.
 Bồng-châu Vũ tiên sinh thi
 văn, 571.
 Bùi gia huấn hải, I, 10; 397.
 Bùi thị gia phủ (Bùi Huy
 Bích), I, 26, 28.

Bùi thị gia phủ (Bùi Phò), 419.
 Bùi thị gia phủ lược kỹ, 679.
 Bùi tiên sinh thi tập, 467.
 Bút chiến vợ Tôn Thọ Tường,
 đả kích Pháp thực dân, 634.
 Bút toán chỉ nam, 629, 685.

C

Ca điệu lược ký, 528.
 Ca trừ thê cách, 528.
 Cách ngôn tạp lục, 572.
 Cảm hứng, 729.
 Cảm kích đồ hành, I, 3:
 Cao Bá Đạt thi tập, 526.
 Cao Bá Nhạ trần tình trạng,
 635.
 Cao Bá Quát thi tập, 525.
 Cao-bằng kỹ lược, 440b.
 Cao-bằng kỹ lược, 515.
 Cao-bằng sự tịch, 570.
 Cao-bằng thực lục (Bế Hựu
 Cung), 386b.
 Cao -bằng thực lục (Phan
 Trọng Phiên), 387.
 Cao-man thế thứ kỹ lược, 456.
 Cao-miên kỹ lược, 466.
 Cao Thạch Khâu thi, I, 30.
 Cảo thơm toàn tập, 525.
 Cát-xuyên tiếp bút, I, 19.
 Cầm khúc quốc âm ca, 698.
 Cầm-định thi văn tập, 520.
 Cấn-trai thi tập, 409, 423.
 Cần kiệm vưng biên, 579.
 Cạn tư lục, 607.
 Câu đối và thơ chép trong
 Việt âm thi tập và Toàn Việt
 thi lục, 54.
 Câu-trình thi tập, 562.

Câu-trình thuật phú, 562.
 Câu-đor tỉnh nhân đình phong
 tục tổng sách, 678.
 Cô thụ bao đàm, I, 4.
 Cô trung tiêu sử, I, 5.
 Cố Lê tứ trường văn thê, 380.
 Cố sự, 405.
 Cờ đường đồ, 34.
 Cờ danh thần sự tích, 597.
 Cờ kim chế từ tập, I, 24; 116.
 Cờ kim thi gia tinh tuyên, I,
 24; 141.
 Cờ kim thiện ác kính, 585.
 Cờ lễ nhạc chương thi văn
 tập, 314, 325, 329.
 Cờ nhân ngôn hành lục, 585.
 Cờ tâm bách vịnh, 137.
 Cờ thành (tuồng), 606b.
 Cờ văn hợp tuyên, 529.
 Cờ-việt thôn, Diên-phúc tự bi
 minh, 27.
 Côn ngọc điệp đấng khảo, I, 16.
 Côn-sơn ca, 105.
 Công dư tiếp ký, I, 19; 318.
 Công hạ ký văn, 532.
 Công hạ thi thảo, 521.
 Công văn tập, 47.
 Cống thảo viên thi, 527.
 Cơ cừ lục, 31.
 Cơ duyên vấn đáp tính giải,
 262b.
 Cúc-đường bách vịnh, 369.
 Cúc-đường bách vịnh thi tập,
 372.
 Cúc-đường thi tập, 62.
 Cúc-đường thi thảo, 525.
 Cúc-hiền biểu tuyên, 563.
 Cúc-hiền luận tuyên, 563.
 Cúc-hiền thi văn tập, 563.
 Cúc-hiền tứ lục, 563.

Cúc hoa bách vịnh, 45.
 Cúc-nông thi tập, 686.
 Cúc-pha thi tập, 107.
 Cung kỹ luân âm (bạt), 576.
 Cung oán ngâm khúc, 347.
 Cung oán thi (Nguyễn Huy
 Lượng), 374.
 Cung oán thi (Nguyễn Hữu
 Chính), 368.
 Cung oán thi tập, 410.
 Cung trung bảo huấn, 234.
 Cúng Cửu phẩm khoa, 262b.
 Cúng Dược sư khoa, 262b.
 Cúng Phật tam khoa, 262b.
 Cúng cực lạc ngâm tập, I, 6; 36.
 Cư gia huấn giới tắc, 585.
 Cương Việt tập thành, 680.
 Cru-đài tập, I, 7; 212.

CH

Châu-kê tập, I, 29; 150.
 Châu-phong tạp thảo, 389.
 Châu phong thi tập, I, 26.
 Châu-tân văn tập, 486.
 Chê Hạng Võ, 646.
 Chí-linh sơn phú (Lý Tử Tấn),
 106.
 Chí-linh sơn phú (Nguyễn
 Mộng Tuân), 107.
 Chỉ minh toán pháp, 351, 493.
 Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa,
 262.
 Chiêm-thành khảo, 624.
 Chiêm thiên tham khảo, 607.
 Chiến tụng Tây-hồ phú, 388,
 Chiêu-lãng, 147.
 Chiếu Quân xuất tái, 641.

Chiêu đời đồ, 3.
 Chiêu dụ thiên hạ hào kiệt,
 103.
 Chim khôn đậu óc nhà quan,
 330.
 Chim trong lồng, 321.
 Chinh phụ ngâm (bản dịch),
 298.
 Chinh phụ ngâm khúc, 300.
 Chinh thảo vận xướng, I, 2.
 Chính-hòa tiến sĩ đề danh ký,
 297.
 Chu Cổ-nguyên tiên sinh thi
 tập, 306.
 Chu dạ tức sự, 64.
 Chu Doãn Chí hành trạng,
 487.
 Chu huấn vịnh toàn, 350.
 Chu nguyên tập vịnh, 485.
 Chu-thần thi tập, 525.
 Chu trung tức sự, 66.
 Chu Văn-công gia lễ, 477.
 Chu Văn-trình công thi tập, 55.
 Chùa Trấn-quốc, 448.
 Chúc-trai tập, I, 7.
 Chuyết-am thi tập, 106.
 Chuyết-am văn tập, I, 22.
 Chuyết-sơn thi tập, 370b.
 Chuyết-trai thi tập, 53.
 Chuyết-trai văn tập, 365:
 Chuyết-trai vịnh sử tập, 365.
 Chư đạo trường khánh tán
 văn, 5.
 Chư kinh khảo ước, 540.
 Chư phạm kinh, 47.
 Chư Phật tích duyên sự, 14.
 Chư sử khảo thích, 540.
 Chương-sơn thi tập, 717.

D

Dạ bạc Hoa-lư hữu cảm, 117.
 Danh gia thi tập vịnh, 459.
 Danh ngôn tập chước, I, 26.
 Danh ngôn tập trừ, 394.
 Danh thi hợp tuyển, 380.
 Danh từ thực lục, 332.
 Dao-đỉnh thi tập, 343.
 Dân chính thư, 330.
 Dân quyền, 661.
 Di hậu lục, 31.
 Di hiên, 555.
 Di-trai (hay Ý-trai) toán tập
 nhất đắc lục, 412.
 Dịch kinh phụ thuyết, 330.
 Dịch lý tân biên, 607.
 Diễn-châu phủ chí, 520.
 Diễn huấn tục quốc âm, 585.
 Diễn võ đình (tuồng), 606b.
 Diệu bản, 9.
 Diệu-liên thi tập, I, 30; 497.
 Diệu tính, 6.
 Dẫn thi gia phả lược thuật,
 338.
 Du Động - đình họa Nhị - khê
 văn, 61.
 Du-hiên thi thảo, 599.
 Du-hiên tùng bút, 599.
 Du-lâm Nguyễn tộc hợp phả,
 403.
 Du Phù-thạch nhâm, 64.
 Du tiên đồ phú, 106.
 Du Tiên-sơn Vạn phúc tự, 66.
 Dục-am thi văn tập, 372.
 Dục-thủy sơn Linh-tế tháp ký,
 45.
 Dũng lực thần dị, I, 3.
 Dư địa chí (xem Lịch triều
 hiển chương loại chí).

Dược sư thập nhị nguyên
 vấn, 7.
 Dược thạch châm, 41.
 Dương-đình phú tuyền, 469.
 Dương-đình thi phú văn tập,
 469.
 Dương-đình tương sự thi
 trường đối liên tập, 469.
 Dương-đình văn tập, 469.
 Dương gia trử trực, 407.
 Dương Lâm văn tập, 655.
 Dương thị thế phả, 326.
 Dương tộc thế phả, 407.
 Dương trình ký kiến, I, 11.
 Dương trình ký kiến tập, 442.
 Dương từ hà mậu, 640.
 Dưỡng-am tạp tác, 438.
 Dưỡng chuyết phú, 106.
 Dưỡng-chuyết thi văn tập, 566.
 Dưỡng môn tập, 524.

Đ

Đại bi tự chung minh, 44.
 Đại-đồng phong cảnh phú,
 249.
 Đại học đồ thuyết, 450.
 Đại hương hải ấn tập, I, 3; 22.
 Đại Nam chính biên liệt
 truyện, 601.
 Đại Nam hành nghĩa liệt nữ
 truyện, 665.
 Đại Nam hội điển toát yếu,
 428, 435.
 Đại Nam liệt truyện, 433.
 Đại Nam nhất thống chí, 594,
 663.

Đại Nam quốc cương giới
 vùng biên, 576.
 Đại Nam quốc ngữ, 589.
 Đại Nam quốc sử diễn ca,
 510, 511, 557.
 Đại Nam quốc tụy, 674.
 Đại Nam thực lục chính biên,
 429, 556, 687.
 Đại Nam thực lục t ền biên,
 433, 435.
 Đại Nam tổng hội đồ lục, 446.
 Đại Nam văn uyển thống
 biên, 454.
 Đại Nguyên chiếu chố, I, 2.
 Đại Nguyên chư thần vãng
 phục thư vấn, I, 2.
 Đại Nguyên phụng sứ, I, 2.
 Đại-than dạ bạc, 64.
 Đại thành toán pháp, 139.
 Đại tông Bùi thị gia phả, 390.
 Đại viên thập vịnh, 706.
 Đại Việt cổ kim diên cách địa
 chỉ khảo, 707.
 Đại Việt địa dư toàn biên
 (tự), 601.
 Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa
 thực lục, I, 17.
 Đại Việt lịch triều đấng khoa
 lục, I, 14, 21; 325, 328.
 Đại Việt quốc thư tập, 357.
 Đại Việt sử ký, I, 1, 22; 38,
 180.
 Đại Việt sử ký toàn thư, 38,
 133.
 Đại Việt sử lược, I, 1.
 Đại V ệt tam tự sử, 724.
 Đại Việt thông giám, 156.
 Đại Việt thông sử, I, 2, 7, 8, 10.
 Đại Việt thủy lục trình ký,
 380.

Đàm Phật lục, 731.
Đạm-am tập, 363.
Đạm-hiền tập, 424.
Đạm-trai quan nghi tập, 450.
Đạm-trai thi khóa, 573.
Đạm-trai thi văn tập (Nhữ Bá Sĩ), 450.
Đạm-trai thi văn tập (Phạm Hữu Nghi), 454.
Đan-loan Phạm gia át chi thể phả, 446.
Đàn bà nước Nam, 662.
Đản-trai tập cáo, 390.
Đản-trai thi tập, 390.
Đản-trai văn tập, 390.
Đào hoa mộng ký, 636.
Đào-trang thi tập, 494.
Đạo bản, 28.
Đạo đức kinh diễn nghĩa, 330.
Đạo vô ảnh hưởng, 18.
Đáp Bắc nhân văn An-nam phong tục, 95.
Đày Côn-lôn, 646.
Đặng khoa bị khảo, I, 14.
Đặng khoa bị ký, I, 13.
Đặng khoa lục, I, 10.
Đặng khoa lục khảo, I, 16.
Đặng khoa lục sưu giảng, I, 19.
Đặng Lam-thành sơn hoài cổ phú, 728.
Đặng long văn tuyển, 579.
Đặng công hành trạng, 585.
Đặng gia phả ký tục biên, 271, 335.
Đặng Thai-sơn tiên sinh di tác, 728.
Đế đô hình thắng phú, 234.
Đề ăn giả sở cư họa vận, 63.
Đề Phạm Ngũ Lão điện sủng gia trang, 77.

Đề quần ngư triều lý đồ, 68.
Đề Sài-trang Vĩnh-hung tự, 88.
Đề Tây-đô thành, 100.
Đề thủy mặc chương tử tiểu cảnh, 63.
Địa học tinh ngôn, 330.
Địa lý đồ, I, 2.
Địa lý tiết yếu, 610.
Địa lý tuyến yếu, 330.
Địa thủy hỏa phong (kệ), 17.
Điền lễ lược khảo, I, 29; 453.
Diệp tự vận, 581.
Điều Chân-không thiền sư, 20.
Điều trần (14 bản), 547.
Điều trần về khai thác xứ Nam-kỳ, 548.
Đinh dậu quy điền tập, 598.
Đinh mùi cứu nguyệt đại thủy đề khuyết, 78.
Đinh thị thế gia, I, 2.
Đinh triều sơn thần sự tích, 243.
Đĩnh-trai thi tập, 459.
Định công trang thần tích, 243.
Đoàn tuần phủ công độc, 666.
Đoạn sách lục, I, 7; 43.
Đoạn trường lục, 350.
Đoạn trường tân thanh, 685.
Đồ-bàn thành ký, 522.
Đồ chí ca, I, 2.
Đồ-sơn bát vịnh, 381.
Đỗ thị gia phả, 718.
Độ Ngô-khê, 81.
Độc ngã thủ sao, 537.
Độc thư cách ngôn, 589.
Độc thư lạc thú, 607.
Độc sử bị khảo, 585.
Độc sử si tưởng, 350.

Độn-am thi sao, I, 30.
 Độn-am văn tập, 644.
 Đông-bình Hoàng gia thi văn, 355.
 Đông-dương văn tập, 472.
 Đông hành ký sự, 496.
 Đông Hoàng gia phủ, 355.
 Đông-khê thi tập, 474.
 Đông nam tạn mỹ lục, 511.
 Đông-ngạc phường Diên -
 khánh Báo-ân tự chung
 minh, 73.
 Đồng-giang ất tiến sĩ Phan
 tướng công tập thảo, 631.
 Đồng-giang Phan Văn Á phó
 bảng thi tập, 631.
 Động Dương-nham núi Thái-
 thạch, 138.
 Đức tất hữu vị, I, 3.
 Đường-an Đan-loan Phạm gia
 thế phủ, 446.

G

Gái quá thi, 330.
 Gia-định tam gia thi tập, 402,
 406, 409.
 Gia-định thành thông chí, 409.
 Gia huấn ca, 550.
 Gia lễ, 460.
 Gia lễ tồn chân, 500.
 Gia phủ tự lệ, 486.
 Giá-viên biệt lục, 552.
 Giá-viên thi văn tập, 552.
 Giá-viên thi văn toàn tập, I,
 30 ; 598, 601.
 Giai cảnh hứng tình phú, 311.
 Giải A-di-đà kinh, 262b.

Giải Bảng điều nhất thiên,
 262b.
 Giải Chân tâm trực thuyết,
 262b.
 Giải Địa tạng kinh, 262b.
 Giải Kim cương kinh, 262b.
 Giải Phả khuyến tu hành,
 262b.
 Giải Pháp bảo đàn kinh, 262b.
 Giải Pháp hoa kinh, 262b.
 Giải Phật tổ tam k.nh, 262b.
 Giải Sa di giới luật, 262b.
 Giải Tâm kinh đại diện 262b.
 Giải Tâm kinh ngũ chỉ, 262b.
 Giải Vô lượng thọ kinh, 262b.
 Giang hành, 66.
 Giang thôn thu vọng, 78.
 Giang trung dạ cảnh, 64.
 Giao-chỉ đồ kinh, I, 2.
 Giáo điều (ban bố trong dân
 gian đời Cảnh-trị) (47 mục),
 260.
 Giới-hiền thi tập (văn), 50.
 Gương sử Nam, 662.

H

Hà âm mộ cảnh, 539.
 Hà đê bộ văn tập, 615.
 Hà đê đối sách, 731.
 Hà đê tấu nghị, 569.
 Hà đê tấu tập, 551.
 Hà đê tấu tư tập, 586.
 Hà Nam hương thí văn thể,
 656.
 Hà Nam trường hương thí văn
 tuyền, 656.
 Hà-nội, 704.
 Hà-nội địa dư, 407.

Hà phòng ngũ thuyết, 450, 486.
Hà phòng quản kiến, 735.
Hà phòng tấu nghị, 643.
Hà thành chính khí ca, 648.
Hà thượng tập, 537.
Hà-tiên thập vịnh, I, 7; 364.
Hà Tốn-phủ thi tập, 447.
Hà Hiến-thiên thánh tiết phú,
106.
Hạ ngôn đấng lục, 656.
Hạ thọ liên, 656.
Hạ-trai thi tập, 109.
Hạc-đỉnh thi tập, 670.
Hạc thư ngâm biên, 676.
Hải-bối Vũ công tặc phả, 302.
Hải-dương bát cảnh thi, 604.
Hải-dương chí lược, 336.
Hải-dương địa chí, 352.
Hải-dương phong vật chí, I,
24; 415.
Hải-dương phong vật khúc,
380.
Hải-dương phong vật ký, 380.
Hải-hạnh thi tập, 592.
Hải-hạnh thi văn tập, 592.
Hải-hạnh văn tập, 592.
Hải ngoại huyết thư, 733.
Hải ngoại huyết thư tục biên,
733.
Hải-ông thi tập, 376.
Hải-phái thi văn tập, 467.
Hải-thượng y tông tâm lĩnh,
352.
Hải-trình chí, I, 11.
Hải-trình chí lược, I, 11; 442.
Hàm-dương phong tục khảo,
672.
Hàm phân lâu bí kíp, I, 3.
Hàn các quyết khoa thi tập,
317.

Hàn uyển anh hoa, 369.
Hàn vương tôn phú, 404.
Hãn mã, 646.
Hãn mặc truyền hương khảo,
I, 16.
Hạnh-am thi văn tập, 370.
Hành ngâm ca từ thi tấu, 546.
Hành tại diện đối, 446.
Hành trình ca, I, 19.
Hạnh Thực ca, 559.
Hào mãn ai lục, 369.
Hào-xuyên hầu thi tập, 638.
Hàn-nhiên thi tập, 483.
Hậu Trần dật sử, 733.
Hậu uyển tập xạ, 519.
Hi kinh trắc lã, 446.
Hịch tướng sĩ văn, 35.
Hiển sử công thi văn tập, 191.
Hiện kim Bắc-kỳ địa dư, 674.
Hiệp-thạch tập, 56.
Hiệu tự anh hoa thi tập, 143.
Hiệu đỉnh công văn cách
thức, 41.
Hiệu tần tập, I, 7.
Hiệu tần thi tập, 365.
Hình luật chí (xem Lịch triều
hiển chương loại chí).
Hình luật thư, 50.
Hình thư, 4.
Hoa châu tác, 45.
Hoa đường chi tác, 529.
Hoa-lư động cổ trạch, 122.
Hoa nguyên thi thảo, 402.
Hoa nguyên tùy bộ tập, 712.
Hoa thiều hậu mệnh, 324.
Hoa thiều ngâm lục, I, 11; 442.
Hoa thiều tập vịnh, 481.
Hoa thiều tục ngâm, I, 11; 442.
Hoa tiên truyện, 356.
Hoa tinh truyện, 362.

Hoa trình chỉ nam tính họa
 đồ, 369.
 Hoa trình khiên hứng tập, 343.
 Hoa trình ngẫu bút lục, 344.
 Hoa trình tập thi, 333.
 Hoa trình thi tập (Nguyễn Gia
 Cát), 396.
 Hoa trình thi tập (Nguyễn Quý
 Đức), I, 7; 281.
 Hoa trình tục ngâm, I, 11.
 Hoa trình tùy bộ, 375.
 Hoa Vân Cáo thị truyện, 267b.
 Họa hồ tập (Bùi Thực), 638.
 Họa hồ tập (Phạm Đình Trạc),
 414.
 Hoài cổ phú, 378.
 Hoài Nam ca khúc, 361.
 Hoan-châu phong thổ chí, I, 10.
 Hoan-châu phong thổ họa,
 I, 10; 313.
 Hoàn-châu phong thổ ký, I,
 10; 263.
 Hoán-phủ thi tập, 529.
 Hoàn-long huyện chí, 689.
 Hoàn vũ kỹ, I, 29.
 Hoàn vũ kỹ văn, 453.
 Hoàng hoa đồ phủ, 369.
 Hoàng hóa nhĩ vịnh, I, 7.
 Hoàng huấn cửu chương, 484.
 Hoàng Lê nhất thống chí, 413,
 437.
 Hoàng Phi Hồ quá quan
 (tuồng), 606b.
 Hoàng tông ngọc điệp, 31.
 Hoàng triều đại điển, 50.
 Hoàng triều luật lệ, 419.
 Hoàng triều ngọc điệp (sử), 3.
 Hoàng triều sử ký, 655.
 Hoàng triều trị giám cương
 mục, 330.

Hoàng-trung thi sao, 511.
 Hoàng Việt dư địa chí, I, 11;
 442.
 Hoàng Việt địa dư, I, 19.
 Hoàng Việt hội điển toát yếu,
 428.
 Hoàng Việt hưng long chí,
 674.
 Hoàng Việt khoa cử kinh,
 724.
 Hoàng Việt luật lệ, 367.
 Hoàng Việt nhất thống địa
 dư chí, 402.
 Hoàng Việt phong nhã thống
 biên, I, 30.
 Hoàng Việt thi tuyển, I, 24,
 25, 26, 29.
 Hoàng Việt thi văn tuyển, 389.
 Hoàng Việt văn hải, 330.
 Hoàng Việt văn tuyển, I, 22,
 23, 24, 26, 27.
 Hoạt nhân tẩm thư, 330.
 Hoàng giáo lục, 330.
 Học giá chí, 537.
 Học ngâm tồn thảo bình, 414.
 Hòe-hiên di văn, 316.
 Hòe-hiên thi tập, 316.
 Hồ dạng thi, 579.
 Hồ thượng thư gia lễ, 263.
 Hồ trường su cơ, 359.
 Hộ danh đàn (tuồng), 606b.
 Hôi loạn cửu ca khúc, 401.
 Hồng-cầm cống sĩ vịnh, 693.
 Hồng-châu quốc ngữ thi tập,
 I, 24; 116.
 Hồng-đức quốc âm thi, 137.
 Hồng-quế-hiên thi tập, 714.
 Hu-liêu tập, 129.
 Huấn đồng thi tập, I, 7.

Huấn tục ca, 585.
 Huấn tử quốc âm ca, 585.
 Huệ phi hành từ, 210.
 Huệ-phổ thi tập, I, 30; 488.
 Huỳnh đệ khúc, 560.
 Hưng-hóa ký lược, 569.
 Hưng-hóa phong thổ chí, 346.
 Hưng-hóa phú, 678.
 Hương-hải thiền sư ngữ lục,
 262b.
 Hương-kê Nguyễn thị bính
 chi gia phả, 590.
 Hương-khuê thi tập, 629.
 Hương-mặc xã Ngô tộc phả,
 516.
 Hương-phái văn tập, 464.
 Hương-sơn nhật trình ca, 650.
 Hương-sơn phụ tập, 578.
 Hương-tích sơn động thi tập,
 499.
 Hy-doãn thi văn tập, 369.
 Hỷ-mặc, 555.
 Hữu danh anh hùng, 735.
 Hữu-trúc thi tập, 467.

K

Kệ chép trong Thiền uyển tập
 anh, 4, 17.
 Kiên biểu thất tập, I, 7.
 Kiến-sơn sào thi tập, 609.
 Kiến trung thường lệ, 30.
 Kiến văn lục, 410.
 Kiến văn tiêu lục, I, 6, 7; 330.
 Kiên khôn nhất lãm, 446.
 Kiên-nguyên thi tập, 320.
 Kim-anh huyện địa dư chí, 710.
 Kim cương đạo trường Đà la
 ni kinh, 43.

Kim cương kinh, I, 7.
 Kim cương kinh chú giải, 330.
 Kim giám thư, 584.
 Kim-giang Nguyễn tướng công
 nhật lịch tùy ký, 601.
 Kim-giang thi tập, 598, 601.
 Kim-giang thi văn tập, 601.
 Kim kính lục, 330.
 Kim-lăng ký, 158.
 Kim mã ân phu cảm tình lệ
 tập, 394.
 Kim mã hành dư, 369.
 Kim, Nguyễn, Minh sử phú,
 581.
 Kim-sơn gia phả, 261.
 Kim Thạch kỳ duyên (tuồng),
 539, 641.
 Kim Vân Kiều, 253, 408, 639.
 Kinh-môn phủ chí, I, 29; 453.
 Kinh sử thi tập, 678.
 Kinh-dải tạp vịnh, 607.
 Kinh hải tục ngâm, 428, 485.
 Kinh-trai thi tập, 295.
 Kỳ-trai thi văn tập, 577.
 Kỳ-xuyên công độc, 644.
 Kỳ-xuyên thi văn sao, 644.
 Kỹ lục vưng biên, I, 3.
 Kỹ sự tân biên, 452.
 Kỹ thắng tập, 333.
 Kỹ nữ quy y, 641.

KH

Khải đồng thuyết ước, 469,
 502.
 Khảo cổ ức thuyết, 579.
 Khâm định đối sách chuẩn
 thẳng, 554.

Lê Thánh-tông thi tập, 137.
 Lê thị thế gia, I, 2.
 Lê tộc gia phả, 677.
 Lê triều công pháp thông
 luận, I, 22.
 Lê triều hội điển, 446.
 Lê triều hương tuyến, 330.
 Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề
 danh bí ký, I, 13; 422.
 Lê triều thông sử, I, 8; 330.
 Lễ nghi chí (xem Lịch triều
 hiển chương loại chí).
 Lễ thuyết, 330.
 Lễ-trai văn tập, 628, 678.
 Lịch đại chính hình hình thông
 khảo, 472.
 Lịch đại chính yếu luận, 358.
 Lịch đại đại khoa lục, I, 18.
 Lịch đại đế vương thống hệ
 đồ, 537.
 Lịch đại điển yếu thông luận,
 442, 574.
 Lịch đại khiển sử, I, 2.
 Lịch đại sách lược, 380.
 Lịch đại sử toàn yếu, 380.
 Lịch đại thi tuyến, 537.
 Lịch triều cơ thân, I, 2.
 Lịch triều đăng khoa lục, 337,
 387.
 Lịch triều hiến chương loại
 chí, I, 8, 11, 25, 29; 442.
 Lịch triều tạp kỷ, I, 11, 13;
 422.
 Lịch triều thi sao, 389.
 Liên châu toàn tập, 330.
 Liên-sơn, Quy-tàng nhị Dịch
 truyện, 330.
 Liệt huyện đăng khoa bích khảo,
 I, 15.

Liệt huyện đăng khoa lục,
 I, 15; 351.
 Liễu-am thi tập, 358.
 Liễu đồ, 588.
 Liễu-đường văn tập, 447.
 Liễu-ngộ tâm thân, 18.
 Liệu dịch phương pháp toàn
 thư, 371.
 Linh giang dinh vệ lục, 271.
 Lĩnh nam trích quái, I, 7; 75,
 156, 177.
 Loan-dư hạnh Thực quốc âm
 ca, 653.
 Long-biên bách nhị vịnh, 513.
 Long-cương bát thập thọ
 ngôn, 656.
 Long-cương đối liên, 656.
 Long-cương hư đình hiệu
 tần, 656.
 Long-cương lai hạ tập, 656.
 Long-cương văn đối, 656.
 Long-đội sơn Sùng-thiện
 Diên-linh bảo tháp bi, 25.
 Luận ngữ thích nghĩa ca,
 554.
 Luận về chính học và tà
 thuyết, 661.
 Lục nhâm hội thông, 330.
 Lục nhâm quốc ngữ binh thư
 yếu lược, 251.
 Lục nhâm tuyến túy, 330.
 Lục Vân Tiên, 640.
 Lư mộ hậu tập, 474, 602, 632.
 Lữ trung ngâm, 399.
 Lữ trung tạp thuyết, I, 26.
 Lương-kê thi tập, I, 30.
 Lương-kê thi thảo, I, 30.
 Lương-kê thi văn tập, 535.
 Lương-kê văn thảo, I, 30.
 Lưu-câu huyệt lệ tàn thư, 733.

Lưu giải nguyên gia phả, 426.
Lưu thị gia phả, 345.
Lý âm phương pháp thông
lục, 371.
Lý sự dung thông, 262 b.
Lý thị thế gia, I, 2.

M

Ma-lăng kiều, Ý-lan xã, Sùng-
quang tự chung minh, 82.
Ma nhai kỹ công bi, 50.
Mạc thị gia phả, 567.
Mai dịch thú dư, 444.
Mai-đình mộng ký, 443.
Mai-lĩnh sử Hoa tùng vịnh,
251.
Mai-nham thi thảo, 550.
Mai-phong du Tây thành dã
lục, 442.
Mai-sơn ngâm tập, 676.
Mai-sơn ngâm thảo, 676.
Mai-trang tập, 203.
Mai-viên thi văn tập, 666.
Mạn-đề hương Phúc-minh tự
bi minh, 74.
Mạn hứng, 121.
Mạn-viên thi tập, 491.
Mạnh học trung cao đẳng giáo
khoa thư, 674.
Mão-hiên chuyết bút, 419.
Mão-hiên hành trạng, 419.
Mão-hiên văn tập, 419.
Mặc-ông sử tập, 291.
Mặc- trai thi tập, 184.
Mãn hành thi thảo, 485.
Mẫn-hiên loại thuyết, 525.
Mẫn-hiên thi loại, 525.
Mẫn-hiên thi tập, 525.

Mẫn-hiên thi văn tập, 525
Mậu-lương Nguyễn thị gia
phả, 682.
Mẹ khuyên con về nhà chồng,
330.
Mẹ ơi con muốn lấy chồng, 330.
Mệnh thông thi triệu, I, 3.
Miễn-trai văn tập, 592.
Minh đạo, 95.
Minh đô sử, 735.
Minh đô thi tuyển, I, 28.
Minh đô thi (vưng), I, 25, 28,
29; 453.
Minh-đô vương thi tập, 320.
Minh-hoàng dục mã đồ, 69.
Minh-khiêm thi tập, 366.
Minh-không thần dị, I, 3.
Minh lương cầm tú, 137.
Minh mệnh chểu dụ, 441.
Minh-mệnh chính yếu, 447,
462, 535, 601.
Minh-mệnh cung từ, 542.
Minh nho thang mộc, I, 7.
Minh quyền tập, 411.
Minh sử luận đoán khảo biên,
607.
Minh thực lục, I, 3.
Minh-tĩnh ai phương thi tập,
542.
Mộ-đạo xã, Đại-bi tự chung
minh, 49.
Mộ-trạch Vũ tộc thế hệ sự
tích, 340.
Mỗi hoài ngâm thảo, 614.
Mộng-châu thi tập, 700.
Mộng-dương tập, 447, 481.
Mộng hiên truyện, 698.
Mộng ký, 71.
Mộng-mai đình thi tập, 565.
Mộng viên tập, 578.

Mưa đêm, 641.
Mười đêm cuối cùng trong
vở tuồng một trăm đêm,
606 b.

N

Nam bang thảo mộc, 732.
Nam Bắc phiên giới địa đồ,
15.
Nam-bố sơn, 555.
Nam cầm phổ, 537.
Nam-chân tập ký, 501.
Nam-chân thập lục vịnh, 501.
Nam chi tập, 676.
Nam chưởng kỹ lược, 283 ;
466
Nam dược thần hiệu, 72.
Nam-định tỉnh địa dư, 612.
Nam giao hảo âm, I, 7.
Nam gao thu sắc, 207.
Nam hà tiếp lục, 393.
Nam hành ký. Đắc tập, 350.
Nam hành tập (Lê Đại
Cương), 418.
Nam hành tập (Tô Trần), 462.
Nam hành thi tập, 382.
Nam hành thi thảo (thơ), 504.
Nam hương tập, 676.
Nam-kỳ địa dư chí, 618.
Nam-ông mộng lục, I, 1, 3, 7 ;
96;
Nam phong giải trào, 431.
Nam phong nữ ngạn thi, 431.
Nam phương danh vật bị
khảo, 585.
Nam quốc dân tu tri, 733.
Nam quốc địa dư (Lương
Trúc Đàm), 702.

Nam quốc địa dư (Trần Kỳ),
619.
Nam quốc sơn hà Nam đế
cư, 10.
Nam-sơn song khóa, 579.
Nam-sơn tùng thoại, 579.
Nam-sơn tùy bút, 579.
Nam sử liệt truyện, 321.
Nam sử lược thuyết, 581.
Nam sử sách lược, 559.
Nam sử tập biên, 693.
Nam sử tiện lãm, 585.
Nam tông tự pháp đồ, 28, 139.
Nam trình liên tập, 299.
Nam trình liên vịnh, 336.
Nam trung tập ngâm, 408.
Nam trung tập, 333.
Nam tuần ký trình thi, 332.
Ni sư đức hạnh, I, 3.
Nói có sách, 735.
Nông-hà thi văn sao, 551.
Nông-sơn thi tập, 726.
Nột bị tập, 537.
Nữ công, 352.
Nữ huấn tân thư, 469.
Nữ quốc dân tu tri, 733.
Nước non, 704.

NG

Ngã ba hạc phú, 311.
Ngã Việt Hoàng Lê triều lịch
khoa đề danh bi văn, I, 13.
Ngan-nan tche yuan, I, 6.
Ngan-nan tche yuan et son
auteur, I, 6.
Nghệ-an ký, I, 10 ; 397.
Nghệ-an nhân vật chí, I, 15.
Nghệ-an phong thổ ký, I, 10.

Nghệ-an tạp ký, I, 15.
Nghệ-an thi tập (Bùi Bích), I,
26 ; 389.
Nghệ-an thi tập (Ngô Thời Sĩ)
336.
Nghệ-an tỉnh chí (Bùi Bích),
389.
Nghệ-an tỉnh chí (Phan Huy
Ôn), 351.
Nghệ văn chí, I, 2.
Nghệ vương thủy mặt, I, 3.
Nghĩ hộ Tám giáp giải thưởng
hát a đào, 226.
Nghị-am biệt lục, 450.
Nghị-am hàn hương, 450.
Nghị-am học thức, 450,
Nghị- trai thi tập, 251.
Nghĩa-khê thi tập, 475.
Nghĩa phu, hiếu tử, thuận
tôn, cập liệt nữ thực lục, 573.
Nghĩa sĩ truyện, 189.
Nghĩa- trai trường văn sách,
479.
Nghĩa-xuyên quan quang tập,
232.
Ngọc-phong văn tập, 336.
Ngọc du sào thi văn tập, 644.
Ngọc-long-cương văn, 359.
Ngọc-đường di thảo, 105.
Ngọc-đường thi tập, 720.
Ngọc-đường văn tập, 720.
Ngọc hác tập, 58.
Ngọc hải, I, 1.
Ngọc Hoa vịnh tập, 478.
Ngọc Kiều Lê tàn truyện, 485.
Ngọc tiên tập, I, 7 ; 47.
Ngọc tỉnh liên phú, I, 23 ; 51.
Ngô gia thế phủ, 336, 413.
Ngô gia thế phủ thực lục, 674.

Ngô gia văn phái, 336, 413.
Ngô Thế Lân thi tập, 360.
Ngô thị gia huấn, 336.
Ngô thị gia phủ (Ngô Duy
Trùng), 323.
Ngô thị gia phủ (Ngô Trọng
Khuê), 391.
Ngô thị gia phủ tục biên, 517.
Ngô tộc truy viễn đàn ký, 410.
Ngô đao ca thi tập, 13.
Ngôn ăn thi tập, 368.
Ngôn chí thi, 251.
Ngu nhân tập, 129.
Ngu-sơn toàn tập, 472.
Ngũ đại thời tiếm thiết, I, 2.
Ngũ hồ bình Liêu, 588.
Ngũ kinh tinh lý tiết yếu, 455.
Ngũ luân kim kính lục, 597.
Ngũ luân tự quốc âm, 305.
Ngũ thiên tự thi tập, 581.
Ngũ tuần khánh tiết văn thảo,
595.
Ngự cư tự thuật hoài, 117.
Ngục trung bát vịnh, 404.
Ngục trung ký sự, cuối 735.
Ngục trung thư, 733.
Nguyễn đường thế phủ, 600.
Nguyễn Nha thi tập, 348.
Nguyễn Phi Khanh thi tập, 97.
Nguyễn thị thế phủ, 669.
Nguyễn tiên sĩ thi tập, 616.
Nguyễn tộc phủ ký, 596.
Nguyễn Tri tộc gia phủ, 709.
Nguyễn tr.ều tấu biểu, 447.
Nguyệt-đình tạp ký, 587.
Nguyệt-đình thi thảo, 543.
Nguyệt-giang hành trạng, 471.
Nguyệt-viên Lê tộc thế phủ,
I, 13.

Ngự-phong thi văn tập, 642.
 Ngự tiều vấn đáp, 640.
 Ngự chế cổ kim thể cách thi pháp tập, 484.
 Ngự chế cổ kim thi pháp, 473.
 Ngự chế thi nhị tập, 554.
 Ngự chế thi sơ tập (Minh-mệnh), 441.
 Ngự chế thi sơ tập (Thiệu-trị), 484.
 Ngự chế thi sơ tập (Tự-đức), 554.
 Ngự chế thi tam tập (Minh-mệnh), 441.
 Ngự chế thi tam tập (Thiệu-trị), 484.
 Ngự chế thi tam tập (Tự-đức), 554.
 Ngự chế thi tứ tập (Minh-mệnh), 441.
 Ngự chế thi tứ tập (Thiệu-trị), 484.
 Ngự chế tiểu bình Bắc-kỳ nghịch phẩm thi tập, 441.
 Ngự chế tiểu bình Nam-kỳ nghịch phẩm thi tập, 441.
 Ngự chế văn nhị tập (Minh-mệnh), 441.
 Ngự-chế văn nhị tập (Thiệu-trị), 484.
 Ngự chế văn nhị tập (Tự-đức), 554.
 Ngự chế văn sơ tập (Minh-mệnh), 441.
 Ngự chế văn sơ tập (Thiệu-trị), 484.

NH

Nhạc-dương Tùng-hiên Ngô tử văn tập, 431.
 Nham-kê thi tập, 213.
 Nhận tức đấng, 57.
 Nhân chí, I, 10.
 Nhân sự kim giám, 550, 585.
 Nhân thân phú, 72.
 Nhân thế tu tri, 656.
 Nhân vật, I, 2.
 Nhân vật chí (xem Lịch triều hiến chương loại chí).
 Nhân vật tinh thị khảo, 723.
 Nhận-trai văn tập, 482.
 Nhập mộng liệu bệnh, I, 7.
 Nhất thống chí, I, 10.
 Nhật dụng thường đàm, 446.
 Nhật lịch ước biên, 601.
 Nhật trình đi chùa Tuyết-son, 499.
 Nhĩ-nam thi tập, 598.
 Nhị độ mai, 539.
 Nhị Hoàng di ái tập, 511.
 Nhị-kê Nguyễn thị gia phả, 253.
 Nhị-kê thi văn tập, 97.
 Nhị thập ngũ sử, I, 11.
 Nhị thập nhị sử khảo dị, I, 2.
 Nhị thập tứ hiếu diễn ca, 485.
 Nhị vị toàn tập, 511.
 Nhuế-xuyên bạch bút thi tập, 461.
 Nhuế-xuyên tập, 461.
 Nhuế-xuyên thi tập, 461.
 Nhuế-xuyên văn tập, 461.
 Như Tây ký (Ngụy Khắc Đản), 582.
 Như Tây ký (Ngụy Khắc Tuấn), 463.

Như Tây nhật trình quốc âm, 615.
 Như Thanh nhật ký (Hoàng Tịnh), 518.
 Như Thanh nhật ký (Lê Tuấn), 583.
 Như Thanh nhật ký (Nguyễn Tư Giản), 643.
 Như Thanh nhật trình, 569.
 Như Thanh sử trình, 465.
 Như Tuyên thi tập, 585.

Ô

Ô-châu cận lục, 241.
 Ô-châu lục, 446.
 Ôn-như thi tập, 347.

PH

Phạm Đôn-nhân nguyên thảo, 475.
 Phạm gia thế phả, 446.
 Phạm Lập-trai tiên sinh văn, 382.
 Phan Bội Châu niên biểu, 733.
 Phan Chu Trinh đầu Pháp chính phủ thư, 657.
 Phan gia thế tự lục, I, 11, 15; 574.
 Phan gia thực lục, 341.
 Phan Tây-hồ di thảo, 661.
 Pháp sự tân văn, 41.
 Pháp sự trai nghị, 5.
 Pháp tạng toái kim lục, I, 7.
 Pháp uyển châu lâm, I, 7.
 Phát nguyện văn, 43.

Phật-tích sơn Thiên-phúc tự chung minh, 22.
 Phê bình Cổ tâm bách vịnh, 145.
 Phê bình Văn minh cổ súy, 142.
 Phi điều nguyên âm, 450.
 Phi lai tự phú, 257.
 Phi sa tập, 39.
 Phiên thuộc dư địa tùng thư, I, 1.
 Phong lâm minh lã thi tập, 403.
 Phong thủy sách văn, 254.
 Phong trúc tập, 360.
 Phong vật khúc, 380.
 Phóng cuồng ca, 40.
 Phỏng tặng, 63.
 Phổ-chiêu thiền sư thi tập, 388.
 Phổ-tuệ ngữ lục, 47.
 Phu phụ khúc, 560.
 Phú chép trong Hoàng Việt văn tuyển, 107.
 Phú chép trong Quần hiền phú tập, 107.
 Phú học chỉ nam, 61.
 Phú nguyệt quế, 150.
 Phú Pháp đánh Bắc-kỳ, 479.
 Phú tài bàn, 706.
 Phú tắc tân tuyển, 480.
 Phú tổ tôm, 658.
 Phú Trung-lễ thất hỏa, 660.
 Phủ biên tạp lục, I, 9; 330.
 Phủ man tạp lục, 508, 662.
 Phủ sát bí mật, 308.
 Phụ đức trình minh, I, 3.
 Phụ lục Ngụy Mạc trạng nguyên khảo, I, 16.

Phụ lục Trần triều trạng
nguyên khảo, I, 16.

Phụ tử khúc, 560.

Phúc-giang văn tập, 713.

Phúc-lãng Trần tướng công
thể phả, 673.

Phúc tư công văn nhật ký,
647.

Phục-cổ phường Nguyễn tộc
gia phả, 711.

Phục-hiên (trai) tập, I, 7; 190.

Phùng Khắc Khoan thi tập,
251.

Phụng sứ lưu biệt thân đệ, 90.

Phụng sứ tập, 282, 331.

Phụng sứ Yên-đài tổng ca, 329.

Phụng sứ Yên-kinh tập, 329.

Phương-am tiên sinh thi văn
tập, 334.

Phương-đình địa dư chí, 540.

Phương-đình thi tập, 540.

Phương-đình trường văn tập,
439.

Phương-đình tùy bút lục,
540, 613.

Phương-đình vạn lý tập, 540.

Phương-đình văn tập, 540.

Phương-độ liệt thảo châu lục,
358

Phượng-minh tập, 631.

Phượng-sơn từ chí lược, I,
29; 453, 474.

Phượng thành xuân sắc phú,
227.

Phượng-tri văn tập, 472.

Q

Qua chơi ghềnh Môm, 641.

Qua đèo Ngang, 448.

Qua đò với nhà sư trên sông
Tam-kỳ, 252.

Qua sông, 553.

Quá Bành-trạch, 53.

Quá Cao hoàng miếu, 122.

Quá Hàm-tử quan, 98.

Quá Tống-đô, 45.

Quá Việt tỉnh đô, 86.

Quách Tử Nghi phú, 368.

Quan âm Thị Kính, 436.

Quan châm tiếp lục, 589.

Quan chức chí (xem Lịch
triều hiến chương loại chí).

Quan công thất thủ Hạ - bi,
539.

Quan-đào thi tập, 460.

Quan hải tập, 411.

Quan phạm, 597.

Quan phu tử phú, 336.

Quan-thành tấu tập, 569.

Quan-thành văn tập, 569.

Quan thương (tiền tập và hậu
tập), 333.

Quan vô lượng thọ kinh quốc
ngữ, 262b.

Quan xá, 84.

Quán-sơn thi tập, 575.

Quảng-kê thi văn tập, 433.

Quảng-văn đình ký, 157.

Quân-đình thi thảo, 494.

Quân thần khúc, 560.

Quân trung liên vịnh, 314.

Quân trung từ mệnh, 105.

Quần hiền phú tập, I, 23.

Quần thư khảo biện, 330.

Quần thư tham khảo, I, 19;
446.

Quất-lâm di thảo, 581.

Quế-đường di tập, 330.

Quế-đường thi tập, 330.

Quế-đường văn tập, 330.
 Quế-son thi văn tập, 652.
 Quốc âm thi tập, 105.
 Quốc dụng chí (xem Lịch
 triều hiến chương loại chí).
 Quốc phong giải trào, 358.
 Quốc phong thi hợp thái, 636.
 Quốc sử ký biên, I, 29; 453.
 Quốc sử lãm yếu, 613.
 Quốc sử lược biên, 476.
 Quốc sử tiểu học, 446.
 Quốc sử tục biên, I, 14; 328,
 330.
 Quốc triều biểu chương tập,
 I, 7.
 Quốc triều chính biên toát
 yếu, 656.
 Quốc triều chính điển, 389.
 Quốc triều chương biểu, 154.
 Quốc triều hương khoa lục, I,
 13, 20, 29; 656, 662.
 Quốc triều khoa bảng lục, I,
 14, 21; 656, 678.
 Quốc triều lịch khoa hương
 sách tập, 611.
 Quốc triều luật học giản yếu,
 675.
 Quốc triều luật lệ toát yếu,
 656.
 Quốc triều thi lục, I, 29; 732.
 Quốc triều thông chế, 30.
 Quốc triều thông phán, 30.
 Quốc triều tiền biên toát yếu,
 656.
 Quốc triều trạng nguyên
 khảo, I, 16.
 Quốc triều sử toát yếu, 656.
 Quốc triều xử trí vạn tượng
 sự nghị lục, I, 13; 422.

Quốc văn tùng ký, 11, 330.
 Quy điền tập, 578.
 Quy khứ lai từ điển ca, 510.
 Quý khách tương hoan, I, 3.
 Quỷ ưu lục, 715.
 Quỳnh-lưu tiết phụ truyện,
 510.
 Quỳnh-trai tập, 578.
 Quỳnh uyển cửu ca, 137, 146.

R

Ra đảo Côn-lôn — Cảm tác,
 728.
 Rắn mảy rắn mặt, 330.
 Ressources financières et
 économiques de l'Etat dans
 l'ancien Annam, I, 11.

S

Sách học đề cương chú, I, 23.
 Sách học tân tuyền, 581.
 Sách học vấn tân, 511.
 Sài-son thực lục, 731.
 Sãi vãi, I, 30; 363.
 Sào-nam văn tập, 733.
 Sầm-lâu văn tập, I, 2, 6; 67b.
 Sĩ hoạn trăm quy, 137.
 Sĩ hoạn tu tri, 451.
 Sĩ học trát ký, 551.
 Sĩ nông canh độc truyện, 560.
 Song nguyên Hà-trung văn
 tập, 558.
 Song tinh bất dạ truyện, 267b,
 681.
 Sơ học chỉ nam, 322.

- Tâm thanh tồn duy thi tập, 332.
- Tân biên Thanh Khang-hyngự đề canh chức đồ phó bản, 511.
- Tân định Nam Á đại Minh đồ đế quốc, quốc sử, vịnh toàn Xuân thu đại toàn, 735.
- Tân-giang văn tập, 627.
- Tân soạn từ trật nhất tập, 668.
- Tân thức luận thể, 667.
- Tân truyền kỳ, 382.
- Tân Việt-nam chi kế hoạch, 657.
- Tấn, Đường, Tống thi ca diễn âm, 510.
- Tân cung nữ oán Bái công văn, 368.
- Tân quan văn kê phú, 252.
- Tập cú thư thảo, I, 29.
- Tập Đường thuật hoài, 678.
- Tấu chương minh nghiệm, I, 3.
- Tây chinh toàn tập, 330.
- Tây hành kiến văn ký lược, 485.
- Tây-hồ thi tập (Nguyễn Gia Thiều), 347.
- Tây-hồ thi tập (Phan Chu Trinh), 657.
- Tây Nam đặc bằng (Bá-đa-lộc giúp Gia-long), 662.
- Tây phù nhật ký (Ngụy Khắc Đản), 582.
- Tây phù nhật ký (Phan Thanh Giản), I, 30; 535.
- Tây phù thi thảo, 552.
- Tây sà thi tập, 601.
- Tây tuần ký trính thi, 332.
- Tây tự Nguyễn thị tân phá, 705.
- Tế nhân dược hiệu, 551.
- Tế văn toàn tập, 730.
- Tịch ung canh ca hội tập, 519, 533, 535.
- Tịch cư ninh thể phú, 249.
- Tiên-diễn di thư, 408.
- Tiên hiền huấn phạm, I, 7.
- Tiên-bưng phủ chí, 697.
- Tiên-phong Mộng-liên đình, 636.
- Tiên-sơn thi tập, I, 7; 119.
- Tiên-sơn toàn tập, 507.
- Tiên thành lữ hoại, 427.
- Tiền triều chinh phạt, I, 2.
- Tiền triều thông sử, I, 8.
- Tiết-trai tập, I, 7.
- Tiết-trai thi tập, 123.
- Tiêu-trương bát cảnh, 148.
- Tiêu-ân quốc ngữ thi tập, 55.
- Tiêu-ân thi tập, 55.
- Tiêu độc lạc phú, 240.
- Tiêu học Bắc sử lược biên, 691.
- Tiêu nhi khoa, 371.
- Tiêu tuyết sơn phòng tập, 643.
- Tiêu viên tam thập vịnh, 706.
- Tĩnh kỳ tập, 537.
- Tĩnh sà kỹ hành, 372.
- Tĩnh sà thi tập, I, 7; 290.
- Tĩnh thiều kỹ hành, 481.
- Tĩnh thiều kỹ hành tập, 247.
- Tĩnh thiều sơ tập, nhị tập, 538.
- Tĩnh thiều tùy bút, I, 29; 453.
- Tĩnh tuyển chư gia luật thi, I, 24.
- Tĩnh tuyển chư gia thi tập, I, 24; 116, 141.

- Tĩnh tuyên thi tập, I, 7, 22, 25.
 Tĩnh tuyết tập, 333.
 Tĩnh-ngu thi tập, 418.
 Tĩnh-trai thi tập và văn tập, 536.
 Tĩnh y ký, 537.
 Toàn Đường thi lục, I, 25.
 Toàn Việt thi lục, I, 22, 25; 330.
 Tông chính di quy, 511.
 Tô giang chí thủy, 384, 716.
 Tô tử du Xích-bích, 555.
 Tô Vũ tiết, 401.
 Tố cầm tập, I, 7.
 Tô linh định mệnh, I, 3.
 Tôn-am thi tập, 599.
 Tôn-phủ thi tập, 447.
 Tôn-trai học vịnh, 430.
 Tôn-trai thi tập, 430.
 Tôn-am thi cáo, I, 26.
 Tôn-am thi văn tập, 389.
 Tôn-am văn cáo, I, 26.
 Tôn tâm lục, 330.
 Tống Đỗ Ân-kỳ tử quá Chi-linh, 66.
 Tống-khê tập, I, 7.
 Tống-khê tấu nghị tập, 556.
 Tống Phạm Sư Mạnh Bắc sứ, 57.
 Tống văn giám, I, 25.
 Tự khuê thư viện tổng mục, I, 13.
 Tuần-cai biệt thự hợp tập, I, 30.
 Tục đẳng khoa lục, I, 14.
 Tục thuyết phụ, I, 3.
 Tục ứng đáp bang giao tập, 330.
 Tùng-đường di thảo, 505.
 Tùng giá tây chinh yết Hy-hiền vương từ, 48.
 Tùng giá tây chinh yết Tản-viên từ, 48.
 Tùng-hiền thi tập, 192.
 Tùng-hiền trường sách văn, 431.
 Tùng-pha thi tập, 250.
 Tùng-song di vịnh, 432.
 Tùng-thiện văn tập, I, 30.
 Tùng, trúc, liên, mai, tử hữu, 446.
 Tùng-viên thi tập, 479.
 Tùng vịnh tập, 333.
 Tung Tây-hồ phú, 374.
 Tuồng Kim Thạch kỳ duyên, 539.
 Tuồng Trung Trắc, 733.
 Tuy bang tập, 238.
 Tuy quốc công thi tập, 544.
 Tuy-tĩnh tử tập ngôn, 523.
 Túy-tiên thi tập, 545.
 Tuy giá về Thăng-long, 33.
 Tuyên-quang phú, 585.
 Tuyên-quang tập, 333.
 Tuyết-trai thi tập, 299.
 Tuyết mệnh, 646.
 Tư hương vịnh lục, 233.
 Tư thiên gia truyền chú, 251, I, 1.
 Tư trị thông giám cương mục, I, 1.
 Tư di quảng ký, I, 4.
 Tư lễ lược tập 474, 495.
 Tư lục bị lãm, 192.
 Tư khổ toàn thư tổng mục đề yếu, I, 1, 5.
 Tư quốc lai vương (tuồng), 6061.

Tứ sử nhuận sóc biểu, I, 2.
Tứ Thăng-hoa lộ tuyên phủ
 sử Nguyễn Ngạn Quang, 95.
Tứ thập bát hiệu kỹ sự, 511.
Tứ thời khúc, 240.
Từ thư bị giảng, 540.
Từ thư thuyết ước, 55.
Từ thư văn tuyển, 511.
Tứ-trai thi tập, 347.
Tứ trung úy Đỗ Tử Trùng,
 95.
Từ huấn lục, 554.
Từ-lên đấng khoa lục, 605.
Tự gia yếu ngữ, 474.
Tự học cầu tinh, 500.
Tự học giải nghĩa ca, 554.
Tự phê phán, 733.
Tự thuật, 549.
Tự tình khúc, 635.
Tự tỷ Quân Nhạc, 401.

Tức cảnh không đồ, 646.
Tức sự, 67.
Tương-mai Nguyễn thị gia
 phả, 458.
Tượng đầu đoán tụng ký, 322.
Tượng kỳ khí xa (tuồng Vũ
 Tĩnh tử t.ết ở Bình-định),
 662.
Tỷ bà hành, 465.

TH

Thạch đề mộng thuyết, I, 29.
Thạch-động tiên sinh thi tập,
 350.
Thạch-nông tùng thoại, cổ
 lục, 643.
Thạch-nông thi văn toàn tập,
 643.

Thạch-ô di chương, 421.
Thạch sơn môn cổ thể thi, 56.
Thạch thất mị ngữ, 32.
Thai sản điều lý phương
 pháp, 371-
Thái ất giản dị lục, 330.
Thái ất quái vận, 330.
Thái dục thi, 420.
Thái-bình địa dư ký, 654.
Thái-bình quảng ký, I, 7.
Thái bình thập sách, 528.
Thái-bình tỉnh thông chí, 675.
Thái ngọc tiệp lục, 302.
Tham đồ hiệu quyết, 7.
Tham thiên chỉ yếu, 43.
Thám hoa văn tập, 678.
Than nghèo, 704.
Thanh-giang tập, I, 7.
Thanh-hà huyện chí, I, 29 ;
 453.
Thanh-hóa dư đồ sự tích ký,
 I, 13 ; 422.
Thanh-hóa hậu tập, 333.
Thanh-hóa kỹ thắng, 617, 676.
Thanh-hóa quan phong, 617.
Thanh-hóa tiền tập, 335.
Thanh-hóa tỉnh chí, 450.
Thanh-hóa tỉnh cương giới
 phân hợp danh hiệu diêm
 cách, tỉnh sơn xuyên cảnh
 thắng tập ký, I, 13 ; 422.
Thanh-hóa Vĩnh-lộc huyện
 chí, 426-
Thanh hư động ký, 97.
Thanh tâm tại nhân cổ kim
 vịnh tập, 652-
Thanh tâm tại nhân quốc âm
 thi, 550-
Thanh tâm tại nhân thi tập,
 650.

Thanh-tri Bùi thị gia phả, 264.
 Thanh-tri Nguyễn thị thế phả,
 601.
 Thanh-tri Quang-liệt Chu thị
 di thư, 55.
 Thánh chúa đấchiên thần, 208.
 Thánh mô hiền phạm lục, 330.
 Thánh-tồ hành thực điển ca,
 585.
 Thảo đường thi nguyên thảo,
 382.
 Thảo nhân hiệu tần tập, 61.
 Thăng-long cổ tích vịnh, 529.
 Thăng-long hoài cổ, 448.
 Thăng-long tam thập vịnh,
 447.
 Thăm trị nhất lãm, 295.
 Thần tích xã Phù-ủng, 42.
 Thần tiên sách thi tập, 643.
 Thập-anh đường thi tập, 1,
 10, 26; 406.
 Thập nhị lộ tát hành tu
 chứng đạo trường, 7.
 Thập tam phương gia giảm,
 72.
 Thất nhật quang phục ký,
 661.
 Thất trăm số, 55.
 Thế tục phú, 658.
 Thi châu tập, 281.
 Thi gia thanh ứng tập, 449.
 Thi gia tinh tuyển, I, 24.
 Thi kinh chí danh đồ thuyết
 tân biên, 684.
 Thi kinh quốc âm ca, 537.
 Thi tấu hợp biên, 433, 537,
 617.
 Thi thuyết, 330.
 Thi tự thanh ứng tập, 284.
 Thi văn tập yếu, 241b.

Thi pháp tắc lệ, 591.
 Thị đệ tử, 2.
 Thị học ca, 533.
 Thị học tụng, 519.
 Thiên, địa, nhân, vật sự kỳ,
 411,
 Thiên Nam dư hạ tập, 137,
 143, 145, 146, 147.
 Thiên Nam hành ký, I, 5, 7.
 Thiên Nam lịch triều đăng
 khoa bị khảo, I, 15.
 Thiên Nam lịch. triều hội
 tuyển, 339.
 Thiên Nam lịch triều liệt
 huyện đăng khoa bị khảo,
 I, 15.
 Thiên Nam liệt khoa hội
 tuyển, 377.
 Thiên Nam long thủ liệt
 truyện, 382.
 Thiên Nam lộ đồ, 342.
 Thiên Nam quốc âm ca khúc,
 528.
 Thiên Nam tiện lãm, 708.
 Thiên Nam tiếp chú ngoại ký
 sử lược, I, 29; 453.
 Thiên Nam trung nghĩa thực
 lục, 259.
 Thiên Nam văn lục, I, 7.
 Thiên nhiên học hiệu ký, 661.
 Thiên quang thanh hạ tập,
 200.
 Thiên văn thư, 330.
 Thiên làm thiết chủ ngữ
 lục, 32.
 Thiên môn giáo khoa, 139.
 Thiên uyển kế đăng, 16.
 Thiên uyển tập anh ngữ lục,
 I, 7, 22.

- Thiền uyển truyền đăng lục, 7, 8, 12.
- Thiền-định thi, 585.
- Thiền-định văn, 585.
- Thiền-định xã chi, 735.
- Thiệu-trị di chiếu, 484.
- Thiệu-trị văn quy, 433.
- Thịnh-liệt Đông-ấp giáp chi liệt tổ hành trạng, 701.
- Thịnh thế hùng văn tập, 392.
- Thọ-mai gia lễ, 304.
- Thoái thực ký văn, 532.
- Thốn kim toàn thư, 719.
- Thông giám cương mục, 477.
- Thơ chép trong Công dư tập ký, 3.
- Thơ chép trong Hoàng Việt thị tuyên, 69, 108, 189, 264, 293, 390, 391.
- Thơ chép trong Kiến văn tiêu lục, 70.
- Thơ chép trong Quốc triều thi tập, 686.
- Thơ chép trong Quốc văn tùng ký, 11.
- Thơ chép trong Thiền uyển kế đăng, 16.
- Thơ chép trong Toàn Việt thi lục, 30 — 34, 36, 37, 41, 56 — 58, 62, 79, 85, 87, 89, 91, 97, 99, 101, 103, 108, 109, 111 — 116, 118, 120, 123 — 128, 130 — 132, 134 — 137, 140, 142, 143, 145 — 148, 153, 156, 158, 160, 164 — 166, 168, 170 — 172, 179 — 184, 186 — 188, 190, 193 — 197, 200 — 202, 204 — 221, 224 — 225, 228 — 231, 235, 37, 242, 244 — 247, 250, 252, 253, 255, 256, 258, 260, 269, 270, 273 — 281, 284 — 289, 292, 294.
- Thơ chép trong Trần triều thể phả hành trạng, 41, 46.
- Thơ chép trong Việt âm thi tập, 70, 102, 103, 105, 119.
- Thơ đi thân chinh làng Vĩ-lệnh và Mục-trại, 104.
- Thơ gửi Phan Sào nam vào Nam-kỳ, 728.
- Thơ gửi Trần Danh Ân và dâng vua Thanh, 353.
- Thơ họa thơ Lê Thành-tông, 144, 149, 151, 152, 155, 159, 173.
- Thơ họa thơ Trần Trùng-quang, 94.
- Thơ họa trong Thiên Nam dư hạ tập, 139.
- Thơ họa, vịnh Quỳnh uyển cửu ca, 161 — 163, 167, 169, 174 — 176.
- Thơ kệ chép trong Thiền uyển truyền đăng lục, 7.
- Thơ khóc vợ, 539.
- Thơ làm khi bị giam ở yên-kinh, 79.
- Thơ ngộ đạo, 26.
- Thơ nôm châm biếm của Nguyễn Văn Lạc, 637.
- Thơ tiến Nguyễn Biểu đi sứ, 93.
- Thơ tiến Phan Thanh Giản, 548.
- Thơ tiến sứ nhà Tống, 1.
- Thơ tự trách mình, 330.
- Thơ ví Thái-tông nhà Đường với Thái-tông nhà Trần, 51.

Thơ viếng Quang-thục hoàng
 thái hậu và viếng vua Lê
 Thánh-tông, 162.
 Thơ viếng sư Vạn Hạnh, 12.
 Thơ vịnh con chó già, 641,
 Thơ vịnh sử, 655.
 Thơ vịnh vật, 564.
 Thời chính tập biên, 599, 614.
 Thời tập sách văn tập, 398.
 Thời vụ sách, 715.
 Thu dạ lũy hoài ngâm, 534.
 Thu giang tổng biệt đề, 59.
 Thu lai, 29.
 Thù thế thi tập, 688.
 Thù thế thi văn tập, 562.
 Thù thế toàn tập, 444.
 Thù vực chu tư lục, I, 4, 7.
 Thủ-sơn các tùng thư, I, 1.
 Thuấn-thiều thi văn tập, 725.
 Thuận-an thi, 494.
 Thuận-hiên thi hậu tập, 608.
 Thuận Quảng nhị xứ sơn thủy
 lộ trình bản đồ, 262b.
 Thuật cổ quy huấn, 271.
 Thuật danh thần lục, 330.
 Thuật hoài (Đặng Dung), 80.
 Thuật hoài (Phạm Ngũ Lão),
 42.
 Thúc diệt đồng khoa khảo,
 I, 16.
 Thúy Kiều truyện, 408.
 Thúy-sơn ngâm thảo, I, 6.
 Thúy-sơn thi tập, 732.
 Thủy kính lục, 509.
 Thủy văn tùy bút ngữ tập, 41.
 Thuyết đạo, 29.
 Thuyết phu lục, I, 4.
 Thư gửi cho Khải định, 657.
 Thư hoài, 57.

Thư kinh điển nghĩa, 330.
 Thư trả lời dụ hàng của Pháp,
 642.
 Thư trả lời Hoàng Cao Khải,
 645.
 Thư-trai thi tập (Nguyễn Đình
 Dương), 630.
 Thư-trai thi tập (Nguyễn
 Tường Phổ), 506.
 Thức cốc biên, 537.
 Thực lục tiền biên, I, 29; 419,
 472.
 Thương côn châu ngọc tập,
 227.
 Thương hàn tam thập thất
 chúng, 72.
 Thương-sơn tứ hiệu, 401.
 Thương-sơn ngoại tập, I, 30;
 537.
 Thương-sơn thi tập, 537.
 Thương-sơn thi thoại, 537.
 Thương-sơn từ tập, 537.
 Thượng lãm sách thi tập, 581.
 Thượng kinh ký sự, 352.
 Thượng kinh phong vật chi,
 330.
 Thượng thư Nguyễn tương
 công thực lục bi ký, 400.
 Thượng-phúc Trần thị gia
 phả thực lục, 416.
 Thượng sĩ ngữ lục, 40.

TR

Trang liệt văn sách tự, 639.
 Trang liệt văn sách, 546.
 Trầm hương quân thứ lục,
 315.

- Trần gia thế phả, 319, 395.
 Trần gia thế phả tục biên, 468.
 Trần gia thi phả tồn di cao, 468.
 Trần hương các (tuồng), 606b.
 Trần Lê ngoại truyện, 472.
 Trần Minh-tông thi tập, 46.
 Trần Nghệ-tông thi tập, 52.
 Trần Nhân-tông thi tập, 32.
 Trần Thánh-tông thi tập, 31.
 Trần thị thế gia, I, 2.
 Trần tinh biên, 553.
 Trần tinh văn, 635.
 Trần triều đại điển, 51.
 Trần triều thế phả hà nh
 trạng, 32.
 Tri-chỉ Nguyễn tộc gia phả, 626.
 Tri-am thi tập, 474.
 Tri-hiên thi thảo, 474.
 Trĩ-chu thù xướng tập, 599.
 Trị bình bảo phạm, 200.
 Trích diễm thi tập, I, 7, 22, 25, ; 160.
 Triệu thị thế gia, I, 2.
 Trịnh trạng nguyên thi, 693.
 Trịnh gia thế phả, 309.
 Trịnh thị gia phả, 262, 332.
 Trúc-am thi tập, 307.
 Trúc-am văn tập, 307.
 Trúc-đình văn tập, 703.
 Trúc-đường Chu dịch tùy bút, 469.
 Trúc-đường khóa sách, 469.
 Trúc-đường phú tập, 469.
 Trúc-đường thi văn tập, 469.
 Trúc-đường tiên sinh thi văn tập, 552.
 Trúc-đường trường văn sách, 469.
 Trúc-kê thi tập, 120.
 Trúc làm đạo, 555.
 Trúc làm tôn chỉ nguyên thanh, 369.
 Trúc-ông'phụng sứ tập, 271.
 Trúc-vân thi tập, 650.
 Trung học Việt sử biên niên toát yếu, 674.
 Trung học Việt sử toát yếu, 674, 675.
 Trung hưng thực lục, 32, 200, 263.
 Trung ngoại quần anh hội lục tập, 445.
 Trung ngoại quỳnh giao tập, 643.
 Trung Tây học hiệu đề giải, 696.
 Trung trực thiện chung, I, 3.
 Trung Việt được tính hợp biên, 727.
 Trùng đề tiền kinh thái thạch, 219.
 Truyền kỳ diễn nghĩa, I, 23.
 Truyền kỳ mạn lục, I, 7, 23 ; 222.
 Truyền kỳ tân phả, 298.
 Truyện Kiều, 685.
 Truyện Lê Thái-tổ, 733.
 Truyện Phan Trần, 158, 732.
 Truyện Sãi vãi, I, 30 ; 363.
 Truyện Trung nữ vương, 733.
 Trữ-nguyệt đường thi, 499.
 Trưng vương công thần phả lục, 243.
 Trưng vương lịch sử, 731.
 Trưng-giang thi văn tập, 504.
 Trưng-phủ thi tập, 571.
 Trưng-phủ thi văn tập, 413.

Trương Lương trùy, 401.
Trương Quảng-khê tiên sinh
tập, I, 30.

U

Uyên giám loại hàm lược
biên, 623.
Ức-trai di tập, 105, 407.
Ức-trai dư địa chí, 105.
Ức-trai thi tập, 105.
Ứng-khê văn tập, 541.
Ức-đình thi sao, 699.
Ức-phu thi tập, I, 30 ; 535.
Ức-trai thi văn tập, 605.
Ức-trai văn tập, 605.

V

Văn Quảng-trí thiền sư, 20.
Văn Thái-tổ Cao hoàng đế,
- 110.
Văn thượng tướng quốc công
Trần Hưng-đạo đại vương,
78.
Vạn bảo-trình tường (tuồng),
606b.
Vạn-kiếp bí truyền, 35.
Vạn lý hành ngâm, 599.
Vạn ngôn thư, 79.
Vạn sử vịnh sử, 581.
Vãng sử Thiên-tân nhật ký,
569, 614.
Vãng sử Thiên-tân tập, 598.
Văn bia am Hiếu-thụy núi
Phật-tích, 150.
Văn bia các chùa Thiên-phúc,

Thiên-thánh, Khai-quốc, Vũ-
minh, Diên-nghiêm, Báo-
đức, 5.

Văn bia Chiêu-lãng, 147.
Văn bia chùa Diên-thọ, 14.
Văn minh cổ súy, 142.
Văn quy tân thể 532.
Văn táng khí tuyệt, I, 3.
Văn tế chi, 368.
Văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע, 640.
Văn tế nghĩa sĩ Lục tỉnh, 640.
Văn tế Nguyễn-Biểu, 93.
Văn tế Trương Công Định,
640.
Văn tế Võ Tánh và Ngô Tông
Chu, 401.
Văn tế vợ, 539.
Văn tế vua Quang-trung, 373.
Văn tịch chí (xem Lịch triều
hiển chương loại chí).
Văn trình ngạnh trực, I, 3.
Văn uyên kim hữu, 732.
Văn uyên thư, 577.
Văn-xà Lê tộc thế phả, 352.
Văn biểu tập, I, 7 ; 215.
Văn đài loại ngữ, I, 7 ; 330.
Văn-điền Du-lâm Nguyễn tộc
hợp phả, 643.
Văn đình thi lục, 622.
Văn-lỗi sơn Sùng-khánh tự,
Đại-bi nham ký, 56.
Văn-nang tiêu sử, 620, 676.
Văn-trai Nguyễn thị gia phả,
703.
Văn-tri thi lục, 649.
Văn hải, 572, 584.
Vệ sinh yếu quyết, 352.
Vi-dã hợp tập, I, 30 ; 544.
Vi-dã thi tập, 544.
Vi-dã văn tập, 544.

Vi-khê thi tập, 108.
Vị thành giai cú, 651.
Viên-quang tự chung minh,
 bi minh, 24.
Viên-trai thi tập, I, 13; 422.
Viên-trai văn tập, I, 13; 422.
Việt âm thi tập, I, 7, 22, 25,
 29; 111, 118.
Việt chí, I, 1, 2.
Việt dư kỹ thắng biên tập,
 310.
Việt dư phong vật tổng ca,
 439b.
Việt dư thắng chí toàn biên,
 354.
Việt điện u linh tập, I, 7; 65.
Việt giám tổng luận, 178.
Việt giám vịnh sử thi tập, 180.
Việt hành ngâm, 485.
Việt hành tạp thảo, 450.
Việt hành tục ngâm, 485.
Việt khiếu thư, I, 5.
Việt-nam nghĩa liệt sử, 683.
Việt-nam nhân thần giám, 662.
Việt-nam phong sử, 671.
Việt-nam thế chí, 61.
Việt-nam vong quốc sử, 733.
Việt sử, 111.
Việt sử bị lãm, 314.
Việt sử cương giám khảo
 lược, 633, 644.
Việt sử cương mục, 61.
Việt sử cương mục tiết yếu,
 585.
Việt sử địa dư (vịnh sách),
 606, 645.
Việt sử kinh, 690.
Việt sử lược, I, 1.
Việt sử lược biên, 619.
Việt sử tam bách vịnh, 450.

Việt sử tam tự tân ước toàn
 biên, 675.
Việt sử tân ước toàn biên,
 635, 680.
Việt sử thánh huấn diển nôm,
 511.
Việt sử thặng bình, 579.
Việt sử thông giám, 198.
Việt sử thông giám cương
 mục, I, 8, 30; 503, 535.
Việt sử tiếp kinh, 382.
Việt sử tiêu án, 336.
Việt sử toàn thư bản kỹ tục
 biên, 260.
Việt sử trích yếu, 695.
Việt sử tục biên, 453.
Việt sử tứ tự, 665.
Việt thi tục biên, I, 25, 28, 29;
 453.
Vĩnh-lộc huyện chí, I, 26.
Vịnh cúc, 37.
Vịnh Kiều tam thập thủ, 447.
Vịnh nguyệt, 150.
Vịnh Nam sử, 662.
Vịnh sử tập, 324.
Vịnh sử thi, 579.
Vịnh sử thi tập, 185.
Vịnh sử phú, 531.
Vịnh sử thi quyền, 303, 305,
 311.
Vịnh sử thi tuyền, 568.
Vịnh Tiêu-tương bát cảnh
 phú, 148.
Vĩnh-lộc huyện phong thổ chí
 lược, 426.
Vĩnh-phúc huyện, Ngộ-xá xã,
 Ngưỡng-sơn linh tự bi, 23.
Vọng hải tập, I, 7; 201.
Vọng hải, 220.

Vô danh anh hùng, 735.
Vũ bị tâm lược, 330.
Vũ công tộc phả, 302.
Vũ hậu tàn cư tức sự, 78.
Vũ-lâm động, 92.
Vũ lược sách thi tập, I, 30.
Vũ tộc các chi gia phả, 417.
Vũ tộc khoa hoạn phả ký,
265.
Vũ trung tùy bút, 446.
Vũ Văn Tuấn sự tích, 512.

X

Xem cờ đề mãnh phú, 659.
Xuân hoa, 8.
Xuân kinh lưu đề, 593.
Xuân Hương thi tập, 381.
Xuân nhật du sơn tự, 60.
Xuân thu lược luận, 330.
Xuân thu quản kiến, 336.
Xuân vãn thi tập, 137.
Xuân-viên thi tập, 463.
Xương-giang phú, 106.

Y

Y hải câu nguyên (A. 2785),
352.
Y lý thâm nhân, 352.
Y thiện dụng tâm, I, 3.
Yêm bác khoa văn, 613, 632.
Yên-diên Trần thị gia phả,
580.
Yên đài anh hoại, 467.
Yên đài anh hoại diễn âm,
636.
Yên đài thu vịnh, 369.
Yên-đồ Tam nguyên quốc âm
thi tập, 652.
Yên hành khúc, 467.
Yên hành nha ngữ thi cao,
603.
Yên hành tổng tác, 467.
Yên thiều bút lục (Lê Tuấn),
583.
Yên thiều bút lục (Nguyễn Tư
Giản), 643.
Yên thiều thi văn tập, 643.
Yên thiều văn thảo, 643.
Yết Vạn-tải từ đường, 64.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	5

Chương I

A — Vài nét giới thiệu sách <i>Lược truyện các tác gia Việt-nam</i>	21
B — Bảng phân tích một số tài liệu chính làm cơ sở cho việc biên soạn các tác gia Việt-nam	30

Chương II

A — Các tác gia và tác phẩm qua các thời đại, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX	167
B — Lược truyện các tác gia	182

Phụ lục

A — Sách dẫn tên các tác gia	515
B — Sách dẫn tên các tác phẩm	543

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIẢ VIỆT - NAM

Tập I

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

In 1610 cuốn, khổ 13 × 19 Tại Liên xưởng in Công tư hợp doanh Minh Sang 101, phố Sinh từ — Hà-nội Số xuất bản... — Số in 1693. Xong ngày 25 tháng 12 - 1962. Gửi lưu chiều tháng 12-1962